



FRIEDRICH
HAYEK

CUỘC ĐỜI VÀ TƯ TƯỞNG

Alan Ebenstein



Người dịch: Lê Anh Hùng
Hiệu đính: Đinh Tuấn Minh



NXB TRI THỨC ✖ 6/2007

CÙNG MỘT TÁC GIẢ

The Greatest Happiness Principle: An Examination of Utilitarianism (1991)
(Nguyên lý hạnh phúc vĩ đại nhất: Nghiên cứu về chủ nghĩa vị lợi)

Great Political Thinkers: Plato to the Present (1991, 2000)
(Các nhà tư tưởng chính trị vĩ đại: Từ Plato đến hiện tại)

Introduction to Political Thinkers (1992)
(Giới thiệu các nhà tư tưởng chính trị)

Today's Isms: Socialism, Capitalism, Fascism, Communism,
Libertarianism (1994, 2000)
(Các chủ thuyết ngày nay: Chủ nghĩa Xã hội, Chủ nghĩa Fascist,
Chủ nghĩa Tư bản, Chủ nghĩa Cộng sản, Chủ nghĩa Tự do Cá nhân)

Edwin Cannan: Liberal Doyen (1997)
(Edwin Cannan: Vị Trưởng lão của Chủ nghĩa Tự do)

*“Sự phụ thuộc lẫn nhau của tất cả mọi người –
điều mà mỗi chúng ta giờ đây đều nói tới và có xu thế
đưa toàn thể nhân loại bước vào MỘT THẾ GIỚI – không chỉ
là kết quả của trật tự thị trường mà còn không thể được
tạo ra bởi bất kỳ một phương thức nào khác.”*

- Friedrich Hayek,
<Law, Legislation and Liberty>

MỤC LỤC

Lời nhà xuất bản	7
Hayek và Việt Nam	8
Lời tựa ấn bản Tiếng Việt	11
Lời tựa ấn bản Tiếng Anh	12
Giới thiệu	14

PHẦN I: CHIẾN TRANH 1899-1931

Chương 1	Gia đình	19
Chương 2	Thế Chiến I	27
Chương 3	Đại học Vienna	31
Chương 4	New York	40
Chương 5	Ludwig von Mises	44

PHẦN II: NƯỚC ANH 1931-1939

Chương 6	Học viện Kinh tế và Chính trị London - LSE	54
Chương 7	Robbins	64
Chương 8	John Maynard Keynes	72
Chương 9	Tiền tệ và các dao động trong kinh doanh	78
Chương 10	Tư bản	82
Chương 11	Hệ thống kim bản vị quốc tế	87
Chương 12	Bài toán xã hội chủ nghĩa	91
Chương 13	Kinh tế học, tri thức và thông tin	95

PHẦN III: CAMBRIDGE 1940-1949

Chương 14	Sự lạm dụng và suy tàn của lý trí	101
-----------	-----------------------------------	-----

Chương 15	Phương pháp luận	107
Chương 16	Con đường tới nô lệ	110
Chương 17	Danh tiếng	122
Chương 18	Hội Mont Pelerin	133
Chương 19	Tâm lý học	139
Chương 20	Karl Popper	146

**PHẦN IV: NƯỚC MỸ
1950-1962**

Chương 21	Đại học Chicago	156
Chương 22	Trường phái kinh tế học Chicago	159
Chương 23	Ủy ban Tư tưởng Xã hội	164
Chương 24	John Stuart Mill	170
Chương 25	Hiến pháp của tự do	178
Chương 26	Ảnh hưởng	190

**PHẦN V: FREIBURG
1962-1974**

Chương 27	Luật, luật pháp và tự do	199
Chương 28	Tự do và pháp luật	204
Chương 29	Karl Marx, sự tiến hoá và xã hội lý tưởng	207
Chương 30	Chính phủ và các quy tắc luân lý	214
Chương 31	Lịch sử tư tưởng	222
Chương 32	Salzburg	229

**PHẦN VI: GIẢI NOBEL
1974-1992**

Chương 33	Nguyệt quế	237
Chương 34	Milton Friedman	241
Chương 35	Tư tưởng tiền tệ giai đoạn sau	251
Chương 36	Viện Nghiên cứu các Vấn đề Kinh tế - IEA	257
Chương 37	Margret Thatcher	263
Chương 38	Opa	268

Chương 39	Sự tự phụ chết người	276
Chương 40	Neustift am Wald	284
Chương 41	“Trật tự hoà bình chung”	289
	Tái bút	290
	Biên niên các công trình chủ yếu của Hayek	293
	Khảo cứu	295
	Ghi chú	318
	Chỉ mục	377

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Nhà xuất bản Tri Thức trân trọng giới thiệu với quý vị độc giả cuốn sách *Friedrich Hayek: Cuộc đời và tư tưởng* của Alan Ebenstein do Lê Anh Hùng dịch và Đinh Tuấn Minh, một nghiên cứu viên - dịch giả trẻ tuổi đầy triển vọng, hiệu đính và viết lời giới thiệu.

Chúng tôi xin lưu ý quý vị rằng đây là một tài liệu tham khảo chủ yếu dành cho những người làm công tác nghiên cứu có đủ trình độ tư duy phê phán độc lập.

Nhà xuất bản Tri Thức không có ý định truyền bá tư tưởng cũng như quan điểm của F. A. Hayek mà chỉ nhằm cung cấp cho những ai cần tham khảo những ý kiến bổ ích (“thuận” cũng như “nghịch”), cách lập luận và phương pháp tư duy độc đáo của một trong những nhà kinh tế học nổi tiếng nhất thế kỷ XX, người đoạt giải Nobel Kinh tế năm 1974. Tác giả A. Ebenstein đã trình bày những vấn đề trên một cách hết sức sâu sắc, chặt chẽ và sinh động theo tiến trình phát triển luận thuyết của Hayek.

Trước khi đọc, từ bất cứ chương nào, xin quý vị hãy đọc kỹ bài giới thiệu “Hayek và Việt Nam” của Đinh Tuấn Minh. Lời giới thiệu này đã tóm tắt nội dung chủ yếu của cuốn sách, và nhấn mạnh rằng những phê phán gay gắt nhằm vào các khuyết tật của chủ nghĩa xã hội về mặt kinh tế như kế hoạch hóa tập trung, quan liêu, bao cấp, thiếu động lực cạnh tranh, v.v... lại chính là những bất cập mà ngày nay chúng ta đang phải ra sức khắc phục. Hơn thế, Lời giới thiệu đã giải thích rõ vì sao độc giả Việt Nam cần thiết phải đọc tài liệu này, trong bối cảnh này và ở thời điểm này.

NXB Tri Thức

HAYEK VÀ VIỆT NAM

Đình Tuấn Minh¹

“Một bức tranh xã hội lí tưởng, hay quan niệm mở đường về trật tự xã hội chung mà con người hướng tới, không chỉ là điều kiện tiên quyết cần thiết của bất kì chính sách duy lí nào; nó còn là đóng góp chủ yếu mà khoa học có thể dành để giải quyết những vấn đề chính sách thực tiễn.”

– Friedrich Hayek,
<Luật, luật pháp và tự do>
Tập 1, trang 65.

Việt Nam đang xây dựng nền kinh tế thị trường, đang hướng tới một xã hội phát triển bền vững trên cơ sở tự do và dân chủ, đang hội nhập vào một xã hội mở. Đây là những thực tế không thể bác bỏ qua những sự kiện kinh tế - chính trị gần đây như chuyện cho phép tư nhân được tự do kinh doanh không hạn chế, quyết tâm xây dựng một nhà nước pháp trị, trở thành thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) và tổ chức hội nghị APEC tại Hà Nội.

Nhưng có một nghịch lí là các triết lí cũng như lí thuyết nền tảng về nền kinh tế thị trường, về xã hội tự do và dân chủ, về xã hội mở lại gần như thiếu vắng trong bầu không khí trí tuệ ở Việt Nam. Chúng có vẻ đi chậm hơn so với quá trình phát triển của thực tiễn.

Nếu chỉ nhìn thoáng qua lịch sử phát triển của nhân loại thì điều này tưởng như lại không phải là một nghịch lí, rằng trong xã hội loài người thực tiễn phải đi trước lí thuyết. Có hơn một thời kì người ta còn đưa ra triết thuyết chủ động tiến hành các thử nghiệm xã hội để thu được kinh nghiệm thực tiễn nhằm phát hiện cũng như hoàn thiện các lí thuyết về xã hội. Chỉ sau Thế Chiến II, khi một số ít các học giả nhận ra tính phi nhân của việc can thiệp trực tiếp cũng như tiến hành thử nghiệm cải tạo xã hội của các chính quyền, thì những nghiên cứu lí thuyết về kinh tế - chính trị - xã hội cho một xã hội tự do mới được đẩy đi trước một bước so với sự phát triển tự nhiên của thực tiễn. Friedrich A. Hayek là một trong số ít những người đó. Ông không những chỉ bác bỏ một cách thuyết phục vì sao khi chính quyền can thiệp trực tiếp cũng như tiến hành thử nghiệm cải tạo xã hội lại dẫn đến thảm họa, mà còn xây dựng được một nền móng lý luận vững chắc để xây dựng một trật tự xã hội tự do tự tiến triển.

Chỉ khi hầu như mọi phương án can thiệp cũng như cải tạo xã hội được đem ra thử nghiệm trên toàn thế giới và tỏ ra hoàn toàn thất bại trong thực tiễn thì những đóng góp của F.A. Hayek mới thực sự được chú ý. Trung Quốc, nơi chính sách cải tạo xã hội dẫn đến những thất bại cay đắng nhất, lại chính là nơi phát hiện ra Hayek sớm hơn cả. Cuốn *Con đường tới nô lệ* của Hayek, vốn đã được một số học giả Trung Quốc dịch và trao đổi

¹ Nghiên cứu sinh chuyên ngành *Kinh tế lí thuyết và chính sách thay đổi công nghệ* tại trường Đại học Tổng hợp Maastricht, Hà Lan; hiện công tác tại Viện Nghiên cứu kinh tế và xã hội về lĩnh vực đổi mới công nghệ Maastricht (MERIT), thuộc trường Đại học Liên Hợp Quốc [United Nations University].

âm thầm trong thập niên 60 của thế kỉ trước, có lẽ đã có những đóng góp nhất định vào việc xây dựng đường lối chính sách mở cửa của Trung Quốc cuối những năm 1970. Trung Quốc là quốc gia đầu tiên trên thế giới nhận ra được một sự thật là chính phủ không thể và không nên trực tiếp điều khiển nền kinh tế nếu muốn nó hoạt động hiệu quả hơn.ⁱ Các tác phẩm của F.A. Hayek dần được dịch ra tiếng Trung. Và đến thập niên 1990 chúng chính thức được trao đổi sôi nổi trong giới học giả, sau đó được xuất bản và tái bản đến tay hàng triệu độc giả Trung Quốc.ⁱⁱ Chính sách dứt khoát mở cửa nhưng từ từ, lựa theo sự tiến triển của các thiết chế văn hoá xã hội của Trung Quốc chẳng khác gì hơn là nội dung của một trong những triết lý quan trọng nhất của F.A. Hayek về giải pháp giúp con người duy trì được sự phát triển của xã hội tự do trong trật tự tự phát.

20 năm qua, Việt Nam đã có những bước đi tương tự Trung Quốc, một phần từ việc tiếp thu kinh nghiệm đi trước của nước này, nhưng phần lớn hơn có lẽ là từ những bài học lịch sử xương máu của dân tộc. Tuy nhiên, nền tảng văn hoá xã hội của Việt Nam khác với Trung Quốc. Việt Nam nhỏ hơn, cởi mở hơn và dễ chấp nhận sự khác biệt hơn. Vì thế, Việt Nam có nhiều điều kiện để tiến vào xã hội mở dễ hơn và nhanh hơn Trung Quốc. Điều duy nhất có lẽ còn thiếu ở Việt Nam hiện nay là một hướng đi nhất quán dựa trên một hệ thống triết lý ủng hộ việc tiến vào một xã hội mở.

Trong ngôn ngữ tiếng Việt, không hiếm trường hợp có những từ ngữ khác nhau, được sử dụng ở những vùng khác nhau, nhưng lại chỉ cùng một thứ, chẳng hạn người miền Nam dùng từ “cái chén” để chỉ cái mà người miền Bắc gọi là “cái bát”. Trong cuộc sống hàng ngày, chúng ta gặp không biết bao trường hợp những người thoạt nhìn tưởng rất gần gũi với ta song thực ra lại là những người không mấy thiện ý với ta, trong khi những người thoạt nhìn tưởng là khó chịu với ta thì thực ra lại ngược lại. Triết lý “kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa” của Việt Nam hiện nay có lẽ cũng rơi vào tình trạng tương tự. Nếu xem xét kỹ nội dung của nó thì chúng ta dễ dàng phát hiện ra rằng nó gần gũi với cái triết lý “chủ nghĩa tự do” [libertarianism] và “cộng đồng hợp tác” [communitarianism] mà F.A. Hayek muốn các xã hội hướng tới hơn bất kỳ triết thuyết xã hội nào hiện nay. Chẳng phải ước muốn giải phóng các cá nhân khỏi sự cưỡng bức của kẻ quyền thế, chẳng phải ước muốn xây dựng một xã hội dân chủ dựa trên pháp trị, chẳng phải phương thức phát triển xã hội lựa theo sự tiến triển của các thiết chế văn hoá xã hội nội tại, chẳng phải ước muốn giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc trong sự đa dạng của các cộng đồng xã hội trên thế giới là những nội dung chủ đạo của định hướng phát triển chung của Việt Nam hiện nay hay sao? Đã đến lúc chúng ta cần phải từ bỏ thành kiến với những khái niệm tưởng như đối nghịch với mình để có thể tìm được những người bạn đồng hành đích thực, giúp chúng ta vượt qua những khó khăn thử thách, để rải những bước chân tự tin và vững chắc vào một thế giới rộng lớn đầy hứa hẹn nhưng cũng đầy bất trắc này.

Các học giả Việt Nam cần phải chủ động giúp nước nhà làm điều này hơn bất cứ ai khác. Cuốn sách *Friedrich Hayek: Cuộc đời và tư tưởng* mà các bạn đang cầm trên tay thực ra mới chỉ chứa đựng một phần rất nhỏ những đóng góp của ông. Bên cạnh những tác phẩm của F.A. Hayek, tất nhiên chúng ta cũng cần giới thiệu nhiều tác phẩm của các học giả hàng đầu trên thế giới khác nữa, những người cũng đã có những đóng góp đáng kể vào sự nghiệp xây dựng nền tảng triết lý cho một xã hội tự do dựa trên trật tự tự phát. Các học

ⁱ Xem *Những đỉnh cao chỉ huy*, Yergin D. & J. Stanislaw, NXB Tri Thức, 2006.

ⁱⁱ Xem phần phỏng vấn Mao Vu Thức, Giám đốc Học viện Unirule ở Bắc Kinh, qua bài “China Rediscovered Hayek” [Trung Quốc tái khám phá Hayek], *Wall Street Journal*, 12/6/1998.

giả Việt Nam cần hội thảo, trao đổi và tranh luận để chất lọc những gì thực sự hữu hiệu cho Việt Nam trong thời gian trước mắt và những gì sẽ cần cho mai sau. Họ cần gắng hết sức mình để làm cho hệ tư tưởng chính thống của nước nhà trở thành một hệ tư tưởng thực sự tự do và dân chủ, luôn luôn sống động và luôn đi trước một bước so với các hành động thực tiễn của chính phủ. Có thể họ không chỉ ra được đường đi nước bước cụ thể cho chính phủ, nhưng họ dứt khoát phải làm thế nào đó để giúp chính phủ tránh sa vào những con đường sai lầm. Chỉ có như thế, chính phủ mới tự tin đưa ra những quyết sách nhanh chóng và dứt khoát nhằm giải quyết các vấn đề thực tiễn liên tục phát sinh. Và chỉ có như thế, từng người dân Việt Nam hôm nay và mai sau mới thực sự có được một cuộc sống độc lập, tự do và hạnh phúc.

Bạn đọc nên lưu ý một chút về cách đọc tác phẩm. Đây là một tác phẩm về cuộc đời và sự nghiệp của một danh nhân khoa học lỗi lạc. Tuy nó chứa đựng một số nội dung khá trừu tượng liên quan đến tư tưởng của F.A. Hayek nhưng tác giả của nó, Alan Ebenstein, viết rất khéo giúp cho hầu hết độc giả đều có thể nắm bắt được. Hơn nữa, độc giả cũng không nhất thiết phải đọc tuần tự từ đầu đến cuối tác phẩm. Bạn có thể xem từng chương riêng lẻ cách quãng mà vẫn có thể tìm thấy được trí tuệ và nhân cách sáng ngời của Hayek. Những ai bận rộn có thể bắt đầu từ các chương 12, 13, 16, 17, từ 25 đến 30, 33, 37 và 39. Khi có thời gian rảnh rỗi thì mở rộng sang các chương còn lại để có thể nắm bắt được toàn bộ sự nghiệp trí tuệ của Hayek và cảm nhận được bầu không khí trí tuệ gắn với ông xuyên suốt thế kỷ XX.

Hà Nội - 11/2006

LỜI TỰA ÁN BẢN TIẾNG VIỆT

Hayek chắc chắn sẽ hài lòng với sự xuất hiện bản dịch Tiếng Việt của cuốn tiểu sử viết về mình. Hayek nhìn nhận thế kỷ hai mươi năm trong vòng cương toả của cuộc chiến sống còn giữa chủ nghĩa tư bản thị trường tự do và chủ nghĩa tập thể kinh tế độc tài. Ông nhận ra rằng giữa chính trị và kinh tế không tránh khỏi sự ràng buộc lẫn nhau.

Quá trình chuyển mình của Đông Á thành khu vực sản xuất kinh tế hàng đầu trên thế giới là một sự kiện mang nhiều ý nghĩa. Các nền kinh tế Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Indonesia, Philippines, Việt Nam, v.v. có thể trong một vài thập niên tới sẽ ngang ngửa với các nền kinh tế của các nước nói tiếng Anh và sẽ vượt qua nền kinh tế Mỹ.

Sức mạnh của thị trường tự do dựa trên tư hữu và quyền pháp định trong hoạt động trao đổi tư hữu thông qua những điều khoản mà cả hai bên giao dịch đều có thể chấp nhận được. Không có tư hữu thì không có giá cả. Không có giá cả thì hoạt động kinh tế duy lý không thể diễn ra, như Mises từng lập luận cách nay gần một thế kỷ.

Chủ nghĩa cộng sản xuất hiện trên thế giới nhằm phản ứng lại cuộc Đại Suy Thoái và Thế Chiến II. Nếu thiếu những nhân tố này thì chủ nghĩa cộng sản của Liên bang Soviet hẳn không thể bành trướng được. Những hệ thống không có lấy một ý thức nào về đạo lý vượt lên trên chủ nghĩa vật chất [materialism¹] thì phần lớn đều đi đến chỗ tiêu vong.

Quá trình phi thực dân hoá là một thành tựu chính trị to lớn của thế giới suốt nửa cuối thế kỷ hai mươi, đặc biệt là ở thế giới thứ ba. Hai mươi lăm năm cuối cùng của thế kỷ hai mươi là giai đoạn mà những ý tưởng về chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản dần rút lui khỏi vũ đài. Những biến cố hết sức quan trọng trên thế giới, thể hiện qua sự thay đổi của các hệ thống cộng sản chủ nghĩa thành các hệ thống phi cộng sản ở Đông Âu và Liên bang Soviet, cũng như qua sự thực hành mạnh mẽ hơn về tư hữu, giá cả, và thị trường – ba nhân tố quan trọng nhất đối với hiệu quả kinh tế – ở các nước Châu Á, đã minh chứng cho nhiều nội dung trong luận thuyết của Hayek.

Alan Ebenstein
Santa Barbara, California
30/5/2005

¹ Thuyết cho rằng sự sung túc vật chất và của cải thiết thân là điều tốt đẹp nhất và có giá trị lớn nhất trong cuộc sống. (ND)

LỜI TỰA ÁN BẢN TIẾNG ANH

Mục đích của tác phẩm này là nhằm tìm hiểu sự nghiệp trí tuệ của Friedrich Hayek. Hayek là triết gia về tự do vĩ đại nhất thế kỷ hai mươi. Đóng góp của ông vào lý thuyết chính trị và kinh tế thật vô cùng to lớn. Dấu hiệu dễ nhận thấy nhất về tầm quan trọng của Hayek là ngành công nghiệp sách với sự góp mặt của ông dưới nhiều ngôn ngữ khác nhau trên khắp thế giới. Tiểu sử trí tuệ có thể cho phép ta hình dung đầy đủ hơn về bối cảnh để qua đó hiểu được sự nghiệp của một tác gia. Đặc biệt, trong lĩnh vực khoa học xã hội, các thuật ngữ sử dụng trong các cuộc thảo luận học thuật vẫn thường được nhắc tới qua ngôn ngữ đương đại. Nhờ hiểu biết tốt hơn về cuộc đời và thời đại của một nhà tư tưởng, ta có thể lĩnh hội sâu sắc hơn tư tưởng của con người ấy.

Hayek từng trải qua một cuộc sống lý thú. Quãng thời gian cư trú của ông ở Vienna, London, Cambridge, Chicago và Freiburg cho thấy những hình ảnh thu nhỏ về các trung tâm thảo luận học thuật hàng đầu suốt thế kỷ hai mươi. Dù vậy, cuộc đời Hayek lại thú vị nhất ở chỗ nó giúp làm sáng tỏ tư tưởng của ông. Tư tưởng phổ quát của ông thể hiện ở chỗ ông nhận được sự quan tâm sâu sắc và rộng khắp.

Tôi rất sung sướng khi được tỏ lòng biết ơn tới những người đã giúp đỡ mình trong quá trình chuẩn bị cuốn sách này. Con trai, con gái và con dâu Hayek – Larry Hayek, Christine Hayek và Esca Hayek – đã hào phóng trả lời các câu hỏi. Larry và Esca thu xếp cho tôi ba chuyến viếng thăm cuối tuần tới nhà họ; lòng hiếu khách của họ là một trong những kỷ niệm thấm tình nhất của tôi về dự án này. Hans Warhanck, con trai người vợ thứ hai của Hayek, dành hai dịp trả lời các câu hỏi. Tôi cũng từng có cuộc nói chuyện rất ngắn gọn qua điện thoại với Helene von Hayek, người vợ thứ hai của Hayek (bà mất năm 1996), và tới thăm căn hộ của họ ở Freiburg.

Một số người đã đồng ý trả lời phỏng vấn. Tôi xin cảm ơn Milton và Rose Friedman, James Buchanan, Ronald Coase, Gary Becker, Edwin Meese, Arthur và Marjorie Seldon, Sir Ernst Gombrich, D. Gale Johnson, Tibor Scitovsky, Ronald Fowler, Lord Desai, Erich Streissler, Peter Rosner, Kurt Faninger, Werner Tschiederer, Reinhold Veit, David Grene, Joseph Cropsey, William Letwin, Charlotte Cubitt, Lord Harris, Manuel Ayau, Christian Gandil, Walter Grinder, Ralph Horwitz, Albert Zlabinger, Harold Dulan, John Kane, W. Allen Wallis, và Fr. Johannes Schasching. Tôi đã trao đổi thư từ với một số người, gồm James Vice, Richard Stern, Stanley Heywood, Paul Post, Sal Soraci, Vera Hewitt, Eric Rose, Henry Toch, Harold Noah, P. M. Toms, Theodore Draimin, Peter Kingsford, James Meade (quá cố), David Jickling, Julian Simon (quá cố), và Edward Lowenstern.

Bản thảo tác phẩm này đã được một số người xem trước, vài ba người trong số đó có quen biết Hayek. Tôi xin cảm ơn Bettina Bien Greaves, Jim Powell, Mark Skousen, Peter Klein, Richard Ebeling, Sudha Shenoy, Bruce Caldwell, Bill Herms, David Brooks, Chrysostomos Mantzavinos, Todd Breyfogle, và Stephen Kresge. Tôi đặc biệt cảm ơn Tom Schrock và ba nhà phê bình giấu tên vì những nhận xét của họ về các bản thảo sơ bộ. Những người khác cũng đã đọc bản thảo bao gồm Joe Atwill, Robert Bakhaus, Rob Ebenstein, Susan Engel, Jim Gazdecki, Geraldine Hawkins, Gary Rhodes, Michael Rose,

Art Rupe, Jim Waddingham và Laura Wilson. Tất nhiên, những người xem xét bản thảo sẽ không phải chịu trách nhiệm về những thông tin và cách diễn giải của cuốn sách này.

Những người khác từng giúp đỡ theo cách nào đây – cung cấp thông tin, khích lệ, biên dịch, hay hỗ trợ khác – gồm Eamonn Butler, Glynn Custred, Gordon Baker, Robert Chitester, Lord Dahrendorf, Barry Smith, Stephan Boehm, Brian Crowley, Greg Ransom, David Gordon, Christian Thiele, Edward Blanc, Max Gammon, Holly Barber, Isaac Kramnick, Sharon Fuller, Mike Westwood, Tom Cambell, Stephen Weatherford, Scott DuBey, Walter Mead, William Breit, và Henry Spiegel (quá cố). Tôi cũng muốn tỏ lòng cảm ơn tới Hội Mont Pelerin, các tạp chí *University of Chicago Magazine*, *New York Times Book Review*, *LSE Magazine*, cùng các thư viện và các bộ sưu tầm đặc biệt tại Đại học California, Santa Barbara và Los Angeles; Viện Hoover [Hoover Institution]; Đại học Chicago; Học viện Kinh tế và Chính trị London [LSE]; Đại học Salzburge; và Đại học Vienna. Cuối cùng, tôi xin cảm ơn Michael Flamini, Alan Bradshaw, Rick Delaney, và Meg Weaver.

Có lẽ tôi cần nhắc tới lai lịch của mình cùng quá trình viết cuốn sách này. *Friedrich Hayek: Cuộc đời và tư tưởng* là nỗ lực chủ yếu của tôi từ tháng 12 năm 1993 đến hết tháng 12 năm 2000. Công việc bao gồm đọc các công trình của Hayek (đã và chưa công bố) theo cả bề rộng lẫn chiều sâu, tiến hành nhiều nghiên cứu, và đi lại. Tôi cũng là con trai của một nhà lý thuyết chính trị xuất thân từ Vienna, sinh sau Hayek mười một năm. Giống như Hayek, ông cũng chuyển tới Học viện Kinh tế và Chính trị London sau khi tốt nghiệp Đại học Vienna, và giảng dạy một thời gian ngắn tại Đại học Chicago. William Ebenstein, phụ thân của tôi, là một sinh viên hàng đầu của hai trong số những người mà Hayek cảm thấy chướng tai gai mắt, Hans Kelsen và Harold Laski.

Một số lưu ý về cách trình bày: Đôi khi tôi dồn nén các trích đoạn vào trong mạch văn để độc giả có thể đọc được mà không phải lược bỏ; dù vậy, tất cả những gì bổ sung vào các đoạn trích dẫn đều được chỉ ra là đã có lược bỏ. Đồng thời, những chỗ mà tác giả trích đoạn không được nêu tên thì có thể xem đây là của Hayek. Cuối cùng, tốt hơn hết là nên coi sáu phần của cuốn sách như các chương trong cuộc đời ông.

Tôi hy vọng cuốn sách sẽ hữu ích cho các sinh viên nghiên cứu về Hayek, chủ nghĩa tự do cổ điển, chủ nghĩa tự do cá nhân, tư tưởng và thực tiễn chính trị và kinh tế ở thế kỷ hai mươi, và mối quan hệ giữa tư tưởng và thực tiễn chính trị và kinh tế. Tác phẩm này là cuốn sách lịch sử về cuộc đời và tư tưởng Hayek, và môi trường triết học tự do cá nhân chủ nghĩa mà ông sống và làm việc.

Alan Ebenstein
Santa Barbara, California
6/12/2000

GIỚI THIỆU

Triết gia chính trị và nhà kinh tế học người Anh John Stuart Mill, nhà tư tưởng về tự do hàng đầu thế kỷ 19, đã viết trong tác phẩm bất hủ *Bàn về tự do* [On Liberty] của mình rằng “[tư tưởng] thời đại giờ đây không còn là một cái gì đó ‘bất khả sai lầm’ so với [ý kiến] cá nhân nữa – mỗi thời đại đều có nhiều quan điểm mà những thời đại sau lại nhìn nhận không chỉ là sai lầm mà còn ngớ ngẩn; chắc chắn nhiều quan điểm hiện đang phổ biến sẽ bị những thời đại sau bác bỏ, tương tự như nhiều quan điểm từng phổ biến thì nay đang bị bác bỏ.”¹ Những gì mà Mill viết cách đây một trăm năm mươi năm đến nay vẫn còn đúng. Thế kỷ 20 sẽ được ghi nhớ một phần như là cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa xã hội cổ điển và chủ nghĩa tư bản dân chủ phúc lợi trong công cuộc kiến tạo tổ chức xã hội tương lai.

Ý tưởng cho rằng nền kinh tế chỉ huy tập trung là phương thức hiệu quả và công bằng hơn trong việc tạo lập và sử dụng các nguồn lực sản xuất so với thị trường tự do dựa trên giá cả dao động, lợi nhuận và tư hữu nay hầu như đã bị phản bác rộng rãi. Trong khi ở Phương Tây người ta vẫn có thể đặt dấu hỏi về mức độ ảnh hưởng của chủ nghĩa xã hội cổ điển đến tư tưởng của nhiều người (nhưng lại tương đối ít học giả và nhà giáo) thì không ai còn nghi ngờ gì về chuyện các nền kinh tế của Liên bang Soviet và một nhóm quốc gia khác trong thế kỷ 20 đã, và ở một số nơi vẫn đang, vận hành theo đường lối xã hội chủ nghĩa cổ điển về sở hữu và quản lý nhà nước đối với toàn bộ đất đai và phương tiện sản xuất. Từ thập niên 1930 cho tới những năm 1980, Friedrich Hayek đã thách thức quan niệm phổ biến của nhiều nhà khoa học xã hội và những người khác cho rằng chủ nghĩa xã hội là phương thức sản xuất hiệu quả và công bằng hơn so với chủ nghĩa tư bản.

Hayek thường bị chế giễu trong giới học giả khi đề xuất quan điểm thị trường cạnh tranh mang lại hiệu quả kinh tế lớn hơn và dễ đem đến tự do và dân chủ hơn so với chủ nghĩa xã hội cổ điển. Cho tới tận năm 1989, trong ấn bản cuốn sách giáo khoa best-seller¹ *Kinh tế học* [Economics] của mình, Paul Samuelsonⁱⁱ, tác gia người Mỹ từng đoạt giải Nobel, còn viết: “Nền kinh tế Soviet là một minh chứng cho thấy, trái ngược với những gì mà nhiều kẻ hoài nghi trước đây vốn tin tưởng, nền kinh tế chỉ huy xã hội chủ nghĩa vẫn có thể vận hành và thậm chí còn thịnh vượng.”² Quan điểm của Hayek đã trở thành một chuẩn mực trí tuệ mới.

Các luận điểm của Hayek về tính bất khả thi của chủ nghĩa xã hội cổ điển từng được những người khác nêu lên trước đây, đáng chú ý là thầy giáo của ông, Ludwig von Mises. Tuy nhiên, không một ai thể hiện sự bài bác chủ nghĩa xã hội rõ ràng và đầy sức mạnh như vậy, và mở rộng luận điểm chống chủ nghĩa xã hội một cách hiệu quả và gây tiếng vang đến thế, từ trật tự kinh tế cho tới vấn đề tổng quan hơn là trật tự xã hội. Hayek là một người bài bác chủ nghĩa xã hội vĩ đại.

ⁱ Sách bạn chạy. (ND)

ⁱⁱ Paul Samuelson (1915-): Nhà kinh tế học người Mỹ, từng cố vấn cho các tổng thống John F. Kennedy và Lyndon B. Johnson. Năm 1970, ông được trao giải Nobel Kinh tế nhờ cải tiến các phương pháp phân tích sử dụng trong lý thuyết kinh tế. (ND)

Tiên đề cốt lõi [trong các lập luận] của Hayek mang nội dung thực tiễn, thay vì luân lý. Đó là: tri thức được phân chia cho tất cả mọi người trong xã hội. Những tri thức rời rạc ấy không thể tập hợp lại vào trong một trí tuệ. Do vậy, thật phản tác dụng nếu xây dựng một xã hội – như chủ nghĩa xã hội cổ điển từng nỗ lực – dựa trên niềm tin cho rằng sự chi phối của chính quyền trung ương đối với toàn bộ quyết định về quản lý kinh tế và kinh doanh có thể hiệu quả hơn so với trật tự kinh tế phi tập trung được xác lập thông qua giá cả dao động, tư hữu, lợi nhuận, hợp đồng và khả năng trao đổi hàng hoá và dịch vụ, tức tất cả những thứ được xây dựng, điều chỉnh và khai thác từ những thông tin rời rạc và phân tán.

Xuyên suốt quan niệm của Hayek về trật tự tự do cổ điển hay tự do cá nhân chủ nghĩa là giá cả dao động và lợi nhuận. Giá cả và lợi nhuận chuyên tải thông tin. Chúng thông báo cho người sản xuất và người tiêu dùng cung và cầu tương đối của các loại hàng hoá và dịch vụ khác nhau, qua đó định hướng cho quá trình sản xuất. Không có giá cả dao động và lợi nhuận, nền kinh tế sẽ không thể đạt được hiệu quả tối ưu trong việc thoả mãn nhu cầu con người. Một xã hội theo cơ chế thị trường về cơ bản được định nghĩa là nó cho phép những người trưởng thành và có trách nhiệm (tự chủ) được làm những việc mà họ mong muốn miễn là họ không gây tổn hại tới người khác.

Trong tác phẩm kinh điển *Con đường tới nô lệ* [The Road to Serfdom] năm 1944, viết ở Cambridge, nơi Học viện Kinh tế và Chính trị London [London School of Economics and Political Science] sơ tán thời gian Thế Chiến II, Hayek đã mở rộng luận điểm về tính phi hiệu quả kinh tế cố hữu của chế độ xã hội chủ nghĩa cổ điển sang địa hạt tự do chính trị. Giờ đây, ông lập luận, chủ nghĩa xã hội không chỉ phi hiệu quả mà còn mang bản chất phi tự do. Sự tồn tại của tư hữu đóng vai trò thiết yếu đối với tự do chính trị và hiệu quả kinh tế.

Hayek sống ở Mỹ từ năm 1952 đến 1962, sau khi ly hôn người vợ đầu. Thời gian này ông là thành viên Ủy ban Tư tưởng Xã hội [Committee on Social Thought] tại Đại học Chicago. Ông có giao thiệp với Milton Friedman và những người khác ở Chicago, nhưng chịu ảnh hưởng từ họ tương đối ít ngoại trừ một vài chủ đề nhất định về chính sách công trong thực tiễn mà ông quan tâm. Mặc dù Hayek và Friedman đồng thuận về nhiều chính sách của chính phủ, nhưng con đường đưa họ đi tới quan điểm của mình lại từ những tiên đề triết học khác nhau. Hayek mang trong mình thế giới quan của chủ nghĩa duy tâm Giécmanh, trong khi Friedman lại dựa vào phương pháp tiếp cận thực nghiệm Anh-Mỹ.

Trong quá trình vươn lên trở thành một triết gia chính trị, Hayek đã tìm cách định nghĩa khái niệm tự do xã hội. Hai tác phẩm đặc sắc của ông, *Hiến pháp của tự do* [The Constitution of Liberty, 1960] và *Luật, luật pháp và tự do* [Law, Legislation and Liberty, 1973-1979, chủ yếu được viết vào những năm 1960] – sẽ vẫn tiếp tục là những tượng đài trong lĩnh vực triết học chính trị, đã xác lập và làm sáng tỏ mối quan hệ giữa pháp luật và tự do cũng như ý nghĩa của chúng. Quan điểm then chốt của ông về triết học chính trị và pháp lý, tiếp theo John Locke¹, là không thể có tự do nếu không có pháp luật.

¹ John Locke (1632-1704): Triết gia, nhà sáng lập chủ nghĩa kinh nghiệm (empiricism) Anh. Ông đã đúc kết Trào lưu Khai minh (Enlightenment) qua việc đặt niềm tin vào giai cấp trung lưu và quyền tự do tín ngưỡng cũng như quyền tư hữu của nó, qua niềm tin vào khoa học và thiện tính của con người. Ông có ảnh hưởng hết sức quan trọng đến triết học và lý thuyết chính trị. (ND)

Hayek đưa ra ý tưởng phức tạp về trật tự tự phát. Trong một trật tự tự phát, các cá nhân có thể trao đổi và tác động qua lại theo mong muốn. Quá trình ra quyết định cá nhân không chịu sự chi phối nào từ một chủ thể trung ương. Các cá nhân có thể làm những gì họ muốn trong chừng mực họ không gây tổn hại cho một ai.

Theo quan niệm của Hayek về trật tự tự phát – khái niệm mà ông nhận ra bóng dáng qua các công trình của Adam Smithⁱ và Carl Mengerⁱⁱ – thì pháp trị [rule of law] thay thế nhân trị [rule of men]. Trật tự và sự phát triển tiến bộ về vật chất diễn ra trong những xã hội mà đặc trưng là pháp luật.

Hayek chịu ảnh hưởng sâu sắc của ý tưởng tiến hoá. Ông biết tới ý tưởng này lần đầu qua nghiên cứu thực vật học của thân phụ mình, và phát triển nó qua các công trình của ông cả về kinh tế học lẫn tâm lý học. Điều thú vị là các nhà tư tưởng vĩ đại trong các lĩnh vực khác nhau như Darwin, Marx, Freudⁱⁱⁱ và Hayek đều mang trong mình một thế giới quan về các quá trình tiến hoá.³

Hayek nhấn mạnh tầm quan trọng của sự phát triển vật chất và công nghệ trong lịch sử nhân loại. Theo ông, sự phát triển vật chất hầu như luôn theo những phương hướng bất định. Không thể có tiến bộ vật chất trừ khi các cá nhân được tự do tiến vào những lĩnh vực chưa khám phá. Tự do phải bao gồm cả cơ hội mắc sai lầm.

Hayek không phản bác vai trò của chính phủ. Ông nhấn mạnh luật lệ tạo nên xã hội, và nếu thiếu pháp luật cưỡng bách thì xã hội không thể tồn tại. Bản chất triết học chính trị của ông có thể tóm lược trong một câu – tự do là sự thống trị của pháp luật, ý tưởng mà ông khám phá đầy đủ nhất qua tác phẩm *Luật, luật pháp và tự do*.

Sau một vài thập niên trầm lắng, Hayek được trao giải Nobel Kinh tế năm 1974. Suốt quãng đời còn lại của mình, ông là thủ lĩnh của các trào lưu tự do cổ điển và tự do cá nhân chủ nghĩa ở Anh và, với mức độ ít hơn, ở Mỹ. Vai trò nổi bật nhất của ông hai mươi năm cuối đời là ở Anh, nơi mà vào những năm 1980, Margaret Thatcher đã biểu lộ sự hâm mộ công khai đối với ông và xem ông như là người truyền cảm hứng triết học hàng đầu của mình.

Công trình cuối cùng của Hayek là *Sự tự phụ chết người* [The Fatal Conceit, 1988]. Ông dựa vào ý tưởng thị trường là một quá trình đào thải trong việc xác định những cá nhân hơn kém về hiệu quả kinh tế để (cố gắng) mở rộng sang ý tưởng cho rằng các xã hội tổng thể hơn kém nhau về hiệu quả kinh tế, và do đó tồn tại sự cạnh tranh giữa các hệ thống xã hội khác nhau về các quy tắc, pháp luật, tập quán và luân lý. Những xã hội hiệu quả nhất về kinh tế – và qua đó hiệu quả nhất về luật lệ và luân lý – cuối cùng sẽ chiếm ưu thế qua quá trình tiến hoá xã hội.

Cuối thế kỷ 19, Karl Marx – cũng như Hayek bây giờ – được coi là một nhà tư tưởng quan trọng, song vẫn không hề được xem là một trong những nhà tư tưởng xã hội quan trọng nhất mà thế kỷ 19 từng sản sinh ra. Trong ấn bản năm 1896 của cuốn sách có uy tín

ⁱ Adam Smith (1723-1790): Nhà kinh tế học và triết gia chính trị người Scotland. Ông là người đã đặt nền móng cho lý thuyết kinh tế thị trường tự do cổ điển. Tác phẩm nổi tiếng của ông là *The Wealth of Nations* (1776). (ND)

ⁱⁱ Carl Menger (1840-1921): Nhà kinh tế học, người sáng lập trường phái kinh tế học Áo. Công trình chủ yếu của ông là *Principles of Economics*. (ND)

ⁱⁱⁱ Sigmund Freud (1856-1939): Thầy thuốc, nhà thần kinh học, nhà sáng lập phân tâm học người Áo. (ND)

của Inglis Palgraveⁱ, *Từ điển kinh tế chính trị* [Dictionary of Political Economy], Marx chỉ đơn giản là một “nhà lý thuyết và khích động xã hội nổi bật”⁴. Có lẽ theo quan niệm phổ biến nhất về Hayek ngày nay thì ông cũng là một nhà lý thuyết tự do cá nhân và khích động xã hội nổi bật như vậy.

Trong thế giới cộng sản trước đây, Hayek là nguồn cảm hứng âm thầm cho những lực lượng phản bác chủ nghĩa cộng sản. Tomas Jezek, người trở thành bộ trưởng đặc trách tư nhân hoá sau khi chế độ cộng sản sụp đổ, nói rằng nếu “các nhà tư tưởng của chủ nghĩa xã hội muốn chỉ ra một cuốn sách cần bùng bít bằng mọi giá và cần cấm đoán nghiêm ngặt, đồng thời việc truyền bá cũng như thuyết giảng nó sẽ phải chịu sự trừng phạt nghiêm khắc nhất, chắc chắn họ sẽ chỉ tên tác phẩm *Con đường tới nô lệ*.”⁵

Hayek là triết gia mang trong mình tầm nhìn về một xã hội hoàn hảo, lý tưởng [utopiaⁱⁱ]. Cuối cùng, ông hướng tới một “trật tự hoà bình chung.” Đó là cái thế giới lý tưởng thống nhất toàn thể nhân loại thành một xã hội. Xã hội cuối cùng ấy của ông là nơi mà mức sống cao nhất sẽ được hầu hết mọi người chia sẻ. Ông bác bỏ các quan niệm về tăng trưởng dân số bằng không. Ông tìm kiếm một thế giới mà ở đó càng nhiều càng giàu có càng tốt. Ông cho rằng điều này có thể đạt được thông qua một xã hội thế giới [world society] ràng buộc với nhau không phải nhờ chính phủ độc đoán, mà là nhờ pháp luật cố định. Trong tác phẩm *Luật, luật pháp và tự do*, ông nhận định, “chỉ có thể bằng cách mở rộng các quy tắc xử sự công bằng sang các mối quan hệ của tất cả những người khác, đồng thời tước bỏ tính chất cưỡng bách của những quy tắc không thể áp dụng rộng khắp, chúng ta mới có thể tiếp cận đến cái trật tự hoà bình chung khả dĩ đưa toàn thể nhân loại bước vào một xã hội duy nhất.”⁶ Một xã hội như vậy sẽ đảm bảo cho tự do cá nhân và trật tự xã hội, đồng thời sẽ tạo ra công nghệ tiên tiến nhất.

ⁱ Sir Robert Harry Inglis Palgrave (1827-1919): Chủ ngân hàng và nhà kinh tế học người Anh. Ông từng biên tập cuốn *Economist* và viết một vài cuốn sách về kinh tế học. Tuy nhiên ông được biết đến nhiều nhất với tư cách chủ biên cuốn *Dictionary of Political Economy* (ba tập, 1894-1899). (ND)

ⁱⁱ Khái niệm về một xã hội lý tưởng với một hệ thống xã hội - chính trị - pháp lý hoàn hảo. (ND)

PHẦN THỨ NHẤT

CHIẾN TRANH

1899 – 1931

Sự chia cắt sâu sắc của cuộc đại chiến thế giới lần thứ nhất. Tôi lớn lên trong một cuộc chiến, và đó là sự chia cắt sâu sắc trong dòng hồi ức lịch sử của tôi. Cái thế giới cho tới năm 1914 hay, chính xác hơn, hai hay ba năm sau khi chiến tranh thực sự diễn ra, là một thế giới hoàn toàn khác với cái thế giới tồn tại từ bấy đến nay.

CHƯƠNG 1. GIA ĐÌNH

Thành Vienna vào thời điểm Friedrich August von Hayek cất tiếng khóc chào đời ngày 5 tháng 8 năm 1899 là một thế giới đầy hỗn âm. Người dân thành phố mang trong mình những quan điểm khác nhau về tương lai của hầu như mọi thứ. Giống như Hitler, Theodor Herzlⁱ, nhà sáng lập phong trào chính trị phục quốc Do Thái, cũng xuất thân từ Vienna.

Vienna từng là kinh đô của Đế chế La Mã Thần thánh [Holy Roman Empire] một thời gian dài và sau đó là Đế chế Áo [Austrian Empire]. Năm 1867, nó trở thành kinh đô của Đế chế Áo-Hung [Austro-Hungarian Empire]. Vienna là trung tâm văn hoá của thế giới Giécmanh. Đây là trung tâm âm nhạc của toàn thế giới – nơi Beethoven, Mozart, Haydn và Schubert đều từng sinh sống và làm việc.

Phụ thân Hayek, August (được dùng làm tên đệm của Hayek), sinh ra ở Vienna năm 1871. August trở thành bác sỹ làm việc cho sở y tế thành phố, nhưng đam mê thật sự của ông lại là thực vật học. Ông đã viết một số chuyên khảo trong lĩnh vực này. August von Hayek còn là giảng viên thực vật học bán thời gian tại Đại học Vienna [University of Vienna].

Thân mẫu Hayek, Felicitas (nee) von Juraschek, sinh năm 1875. Mẹ bà xuất thân từ một gia đình địa chủ bảo thủ và giàu có. Khi mẹ Felicitas tạ thế một vài năm trước khi Friedrich chào đời, Felicitas được thừa hưởng một gia tài đáng kể chiếm tới phân nửa thu nhập của bà và August vào những năm đầu hôn nhân của họ. Hayek là con trưởng trong ba người con trai. Heinrich và Eric ra đời sau ông lần lượt một năm rưỡi và năm năm.

Nhân một dịp bàn về phụ thân và ảnh hưởng của ông tới sự nghiệp, Hayek nói, “tôi cho rằng nếu không có sự ngưỡng vọng dành cho những công trình trí tuệ thì con đường phát triển của tôi có thể đã khác. Quyết tâm trở thành học giả của tôi chắc chắn đã chịu tác động từ tham vọng trở thành giáo sư đại học không được thoả mãn của bố tôi. Dẫu bố tôi không mấy khi bộc lộ tâm tư, nhưng tôi rất ý thức được rằng trong con người ông tham vọng lớn lao của cả cuộc đời là trở thành một giáo sư đại học. Vì vậy, tôi lớn lên với ý tưởng không gì trong đời cao cả hơn việc trở thành giáo sư đại học, dù còn chưa hình dung rõ ràng về chuyên ngành mà mình muốn theo đuổi.”¹

Bên cạnh những đeo đuổi học thuật của bố mình thì hai người ông của Hayek – vốn sống đủ lâu để Hayek biết – cũng đều là học giả. Franz von Juraschek từng là nhà kinh tế học hàng đầu ở Áo và là bạn thân của Eugen von Böhm-Bawerk, một trong ba nhà sáng lập trường phái kinh tế học Áo tiếng tăm (hai người kia là Carl Menger và Friedrich von

ⁱ Theodor Herzl (1860-1904): Người Hungary gốc Do Thái, nhà sáng lập phong trào phục quốc Do Thái [Zionism] – một phong trào khởi phát từ cuối thế kỷ 19 nhằm phản ứng trước chủ nghĩa bài Do Thái đang gia tăng và tìm cách tái lập tổ quốc Do Thái ở Palestine. Phong trào phục quốc Do Thái hiện đại quan tâm đến việc ủng hộ và phát triển nhà nước Israel. (ND)

Wieser¹, Juraschek cũng biết người thứ ba này). Von Juraschek là nhà thống kê và sau đây làm việc cho chính phủ Áo. Ông trở nên giàu có nhờ được thừa hưởng từ người vợ đầu của mình (mẹ Felicitas).

Ông nội Hayek, Gustav Edler von Hayek, giảng dạy khoa học tự nhiên tại trường Hoàng gia *Realobergymnasium* (cấp 2) ở Vienna suốt ba mươi năm. Ông từng viết những công trình có hệ thống về sinh học, và một số cuốn trở nên tương đối nổi tiếng. Một chuyên khảo của ông ở thư viện Đại học Vienna có tiêu đề (bằng tiếng Đức) *Nghiên cứu lòng đại dương trên tàu chiến Anh “Con nhím” 1869* [A Deep Sea Investigation on Board the British Warship “Porcupine” 1869]; các công trình khác khác gồm có *Trích yếu địa lý Vienna* [Compendium of the Geography of Vienna] và *Sách Atlas về quyền năng y dược của thực vật* [Atlas of Medical and Pharmaceutical Plant Powers].

Thế giới Giécmanh vào thời điểm chuyển giao thế kỷ 20 khác biệt với thế giới hiện nay trên nhiều phương diện khác nhau. Dẫn chứng về những đổi thay công nghệ diễn ra suốt cuộc đời mình, Hayek mô tả một cảnh tượng trong thời trai trẻ của ông, trước kỷ nguyên ô tô, khi ông chứng kiến hình ảnh con ngựa của người lính cứu hoả “đứng trong chuồng sẵn sàng chờ đóng yên cương với mọi thứ khác đã được treo quanh xe; thế nên chỉ cần đòi hỏi hai hay ba cái bấm nút là con ngựa kia không còn phải bước chân ra ngoài nữa.”

Sự khác biệt của thế giới Giécmanh vào thời điểm chuyển giao thế kỷ 20 so với cái thế giới vừa mới bước sang thế kỷ 21 này vượt lên trên tính chất công nghệ. Thế giới Giécmanh của năm 1899 hoàn toàn mang tính thiên kiến và chủ nghĩa bài Do Thái thì tràn lan, đặc biệt là ở Vienna. Hayek không chia sẻ quan điểm bài Do Thái của nhiều, có lẽ là phần lớn, những người theo Cơ Đốc giáo cùng thời với ông.

Thành Vienna trước Thế Chiến I là nơi vừa được ca tụng vừa bị lên án. Với một số người thì đây là thiên đường trí tuệ lấp lánh, nơi có một số bộ óc vĩ đại nhất từng sống. Với số khác, nó là thành phố giả tạo, nơi sự hời hợt lẫn át thực chất. Các sử gia của Vienna là Allan Janik và Stephen Toulmin, tiếp theo tác gia Robert Musil, đã gọi xã hội Áo là “*Kakania*,” cái tên mang “hai lớp ý nghĩa khác nhau. Bề ngoài thì nó là một từ đồng âm với những chữ cái K.K hay K.u.K tượng trưng cho ‘Đế chế - Hoàng gia’ hay ‘Đế chế và Hoàng gia.’ Nhưng với bất kỳ ai thân quen với ngôn ngữ bảo mẫu Đức thì cũng biết nó còn có nghĩa thứ hai là ‘chất bài tiết.’”³

Chính Musil viết: “Tóm lại, biết bao điều khác thường có thể được nói về cái *Kakania* đã biến mất kia! Trên giấy tờ, nó tự gọi mình là Triều đình Áo-Hung; nhưng qua lời nói thì nó lại được nhắc tới với danh nghĩa nước ‘Áo’ – nghĩa là, người ta biết tới cái chính thể này dưới cái tên mà, với tư cách một nhà nước, nó từng long trọng tuyên thệ từ bỏ. Dù theo hiến pháp thì nó theo chủ nghĩa tự do, nhưng hệ thống chính phủ vẫn chịu ảnh hưởng của giới tăng lữ. Trước pháp luật mọi công dân đều bình đẳng, nhưng cố nhiên không phải ai cũng là công dân. Một nghị viện sử dụng cái quyền tự do của mình năng nổ đến mức thường xuyên bị đóng cửa; tuy vậy lại có một đạo luật quyền lực khẩn cấp theo đó người ta có thể không cần tới nghị viện và cứ mỗi khi người dân đang chuẩn bị hoan hỉ với chế độ chuyên chế thì Hoàng đế lại ra dụ là phải quay về với chính phủ nghị viện thêm lần nữa.”⁴

¹ Friedrich von Wieser (1851-1926): Nhà kinh tế học và xã hội học người Áo. Các công trình chủ yếu của ông là *Giá trị tự nhiên* [Natural Value, 1889] và *Kinh tế học xã hội* [Social Economics, 1914]. (ND)

Hilde Spiel, tác gia xuất thân từ Vienna, gọi quãng thời gian giữa năm 1898 và Thế Chiến I là những năm “kỳ diệu” ở Vienna, khi “một mùa vàng tài năng bùng nổ như nở rộ – đặc biệt ở lĩnh vực văn chương và triết học.” Sau thời điểm người Áo bị đánh bại trong cuộc chiến tranh Áo-Phổ năm 1866 là những thập niên tương đối vắng bóng chiến tranh và đổ máu. Thời gian này thành Vienna phồn thịnh và tầng lớp trung lưu mở rộng.

Vienna là một trong những thành phố lớn nhất thế giới vào năm 1900. Lịch sử của nó có hai thời kỳ riêng biệt đôi khi được gọi là các kỷ nguyên vàng. Đầu tiên là kỷ nguyên vàng âm nhạc vào cuối thế kỷ 18 và đầu thế kỷ 19. Thứ hai là những thập niên trước và sau Thế Chiến I.

Friedrich – hay “Fritz,” như mẹ ông và phần lớn bạn bè vẫn gọi ông suốt cuộc đời (ông không thích cách gọi này) – đã bộc lộ thiên hướng trí tuệ và học thuật đến khó tin ngay từ lúc còn rất trẻ. Trong những ghi chép tự truyện chưa công bố, Hayek cho biết là ông đã đọc trôi chảy và thường xuyên trước khi tới trường.

Hayek từng sống qua bốn căn hộ khi lớn lên nhờ việc bố ông phục vụ cho những cộng đồng dân cư khác nhau với vai trò quan chức y tế của sở y tế thành phố. Qua những ghi chép tự truyện chưa công bố, ông hồi tưởng về sự ngăn cách trong phạm vi gia đình giữa ông và các em của mình. Tuy chỉ ít hơn ông vài ba tuổi, nhưng ông tin rằng, chẳng hiểu sao, chúng như thuộc về một thế hệ khác với mình. Hayek ưa kết giao với những người trưởng thành hơn.

Sau khi nhận giải Nobel Kinh tế năm 1974, ông viết một tiêu luận bán tự truyện nhan đề “Hai loại trí tuệ” [Two Types of Mind]. Ông nhận xét ở đây là bằng “ngôn ngữ riêng” của mình, ông mô tả “loại trí tuệ chuẩn mực và được thừa nhận như trí tuệ của các nhà khoa học là loại trí tuệ ghi nhớ. Đó là loại trí tuệ có thể lưu giữ những điều cụ thể mà mình đã đọc hay nghe thấy, thường là những từ ngữ đặc thù thể hiện một ý tưởng. Đây là loại trí tuệ “uên bác” [master of his subject]. Tương phản với loại trí tuệ trên, Hayek là “một ví dụ hơi thái quá về loại trí tuệ khác với lệ thường hơn.” Đây là loại “trí tuệ gỡ rối” [puzzler]; “những khó khăn thường gặp” của loại trí tuệ này, “mà trong một số trường hợp hiếm hoi có thể được tưởng thưởng bằng một sự thấu đạt trí thức, lại xuất phát từ thực tế là chúng không thể tự làm sáng tỏ mình bằng cách vận dụng những công thức ngôn từ hay luận cứ đã thiết lập, vốn dẫn người khác đến với kết quả một cách trôi chảy và nhanh chóng. Những người có trí tuệ làm việc theo kiểu này dường như trông cậy ở mức độ nhất định vào quá trình tư duy không lời. Đối với họ, việc ‘nhìn thấy’ những mối liên hệ rõ nét không có nghĩa là họ biết cách diễn tả chúng bằng lời.”⁶

Chủ đề tri thức “hiện” [explicit] đối lập với “ẩn” [tacit] – hay sự khác nhau giữa “biết gì” và “biết làm thế nào,” hay giữa tri thức gắn với ngôn từ [verbal knowledge] và tri thức trực giác [intuitive knowledge] – là nội dung mà về sau được ông phát triển. Nó đóng vai trò then chốt trong khái niệm trật tự tự phát [spontaneous order] của ông. Loại trí tuệ “uên bác” chứa đựng tri thức biểu đạt bằng lời; loại trí tuệ “gỡ rối” chứa đựng tri thức trực giác. Tri thức không phải, hay có thể ngay từ đầu không phải, là gắn với ngôn từ. Việc giả định mọi tri thức sớm muộn gì cũng đều có thể diễn tả được bằng lời là sai lầm. Tri thức vẫn có thể tồn tại cho dù ngôn từ diễn tả nó vẫn chưa được khám phá. Một trong những sai lầm của chủ nghĩa xã hội cổ điển là việc dựa quá nhiều vào tri thức gắn với ngôn từ.

Hayek miêu tả thầy giáo von Wieser của mình ở Đại học Vienna như là người có “loại trí tuệ gỡ rối trên nhiều khía cạnh.” Ông cũng nhắc lại lời Joseph Schumpeterⁱ mô tả trí tuệ của Wieser, mà dường như là muốn qua đó để đưa ra ý tưởng nào đấy liên quan đến quan niệm của Hayek về bản thân. “Đồng nghiệp khi bước vào thế giới tri thức của Wieser ngay lập tức thấy mình đang ở trong một bầu không khí mới. Điều này giống như thể một người bước vào ngôi nhà mà ở đó không có chỗ nào giống với những ngôi nhà trong thời đại chúng ta, lối bài trí và nội thất của nó thì lạ lẫm và không thể hiểu ngay được. Hiếm có một tác gia nào mà lại ít chịu ảnh hưởng bởi các tác gia khác như Wieser, về cơ bản là không một ai ngoại trừ Menger và với ông này cũng chỉ là một gợi ý thôi – hệ quả là trong một thời gian dài nhiều nhà kinh tế học đồng nghiệp không biết phải làm gì với công trình của Wieser. Trong cái cơ cấu khái niệm của Wieser, mọi thứ đều thuộc sở hữu trí tuệ của ông, thậm chí ngay cả trong trường hợp những gì ông nói đã được người khác nói tới.”⁷

Hayek đã mô tả tính chất của nền văn hoá Giécmanh, môi trường đã nuôi dưỡng ông. Trong tác phẩm *Con đường tới nô lệ* (mặc dù ông vẫn chỉ ra sự khác biệt giữa người Đức và người Áo), Hayek nhận xét, “ít ai phủ nhận rằng người Đức nhìn chung là cần cù và kỷ luật, tháo vát và giàu nghị lực đến độ bất nhẫn, đầy lương tâm trách nhiệm và chuyên tâm trong bất kỳ công chuyện nào mà họ đảm nhận; họ mang trong mình ý thức rõ rệt về trật tự, nghĩa vụ và bộc lộ sự tuân thủ nghiêm ngặt trước quyền uy; họ thường sẵn sàng hi sinh quyền lợi cá nhân và thể hiện sự dũng cảm lớn lao trước mỗi nguy hiểm với thân thể. Mặc dù vậy, dường như họ vẫn thiếu những phẩm chất tuy nhỏ bé nhưng lại rất quan trọng, vốn thúc đẩy quan hệ giữa người với người trong xã hội tự do: sự tốt bụng và cảm quan hài hước; thái độ khiêm tốn; sự tôn trọng tính chất riêng tư và niềm tin vào dụng ý tốt của láng giềng.”⁸

Ông viết những dòng bình luận sau về người anh em họ xa của mình, triết gia Ludwig Wittgensteinⁱⁱ, qua đó làm sáng tỏ hơn về cái xã hội nơi ông lớn lên và trưởng thành. “Điều gây ấn tượng nhất với tôi,” Hayek thuật lại, “là niềm đam mê triệt để vào tính chân thật trong mọi thứ (dần dần tôi biết được đây là một thứ một thời thượng đặc trưng trong giới trí thức trẻ của Vienna thuộc thế hệ ngay trước mình). Tính chân thật ấy gần như trở thành một thứ thời trang trong nhóm trí thức tiếp giao, nằm giữa các bộ phận của cái giới trí thức mà tôi đã tiến rất gần tới chỗ gia nhập. Tính chân thật ấy không chỉ dừng lại qua lời ăn tiếng nói. Người ta còn phải ‘sống’ với sự thật và không tha thứ cho bất kỳ sự vờ vĩnh nào dù là của chính mình hay của người khác. Điều này đôi khi khiến người ta thô lỗ ra mặt, và chắc chắn, chẳng dễ chịu chút nào. Mọi quy ước xã hội đều được mổ xẻ và mọi nghi thức quen thuộc đều bị phơi bày như là trò bịp bợm.”⁹

Trên phương diện cá nhân cũng như chính trị, Hayek là một nhà cá nhân chủ nghĩa triệt để. Trong một bài thuyết trình năm 1945 ông phát biểu, “theo ý nghĩa duy lý của thuật ngữ, về thái độ nhất quyết của người Đức đối với sự phát triển những tính cách ‘độc đáo’ – mà trên mọi phương diện là kết quả của sự lựa chọn có ý thức của cá nhân, truyền

ⁱ Joseph Aloise Schumpeter (1883-1950): Nhà kinh tế học, sinh ra ở Trest (bây giờ thuộc Đế chế Áo-Hung, nay thuộc Cộng hoà Séc), giáo sư kinh tế tại Đại học Graz (1911-1918), Đại học Bonn (1925-1932), Harvard (1932-1950). Giai đoạn 1919-1920 là bộ trưởng tài chính của Áo, 1920-1924 là chủ tịch ngân hàng tư nhân Biederman Bank. (ND)

ⁱⁱ Ludwig Josef Johann Wittgenstein (1889-1951): Triết gia người Anh gốc Áo, một trong những nhà tư tưởng có ảnh hưởng lớn nhất thế kỷ 20, đặc biệt với đóng góp của ông vào trào lưu mang tên *triết luận phân tích và ngôn ngữ* [analytic and linguistic philosophy]. (ND)

thông trí tuệ Đức thực sự ưu ái một thứ ‘chủ nghĩa cá nhân’ ít được biết tới ở nơi khác. Tôi vẫn nhớ rất rõ mình từng sững sốt và bị sốc như thế nào khi còn là một sinh viên trẻ tuổi, qua lần đầu tiên giao tiếp với người Anh và người Mỹ cùng thời, tôi khám phá ra là họ có khuynh hướng thể theo thông lệ chung trong mọi hoàn cảnh thay vì, như tôi vẫn cho là tự nhiên, kiêu hãnh với sự khác biệt và độc đáo trên phần lớn các mặt.”¹⁰

Tâm điểm của gia đình von Hayek suốt thời gian Hayek lớn lên là những bộ sưu tập thực vật học của người bố. Bất cứ ở đâu mà gia đình ông từng sống, nhà cửa họ đều đầy ắp những cây khô, bản in và hình ảnh của các loài thực vật. Ngoài ngôi nhà của mình, gia đình ông, nhất là Felicitas và bọn trẻ, còn đến thăm biệt thự của phụ thân Felicitas cùng người vợ kế và con cái của họ. Gia đình Hayek ngày nay vẫn còn nhớ bầu không khí rộng mở và thân mật trong cái gia đình đầu tiên của bố họ. Chính ông cũng nhớ, những lần sum họp tại nhà ông ngoại hồi đó là đông đúc và đủ mọi lứa tuổi.

So với ông bà ngoại Hayek thì hoàn cảnh ông bà nội lại khiêm tốn hơn. Tuy nhiên, nhà von Hayek lại được ban tước quý tộc trước nhà Juraschek một thế hệ, và “tự hào về dòng dõi trâm anh và tổ tiên của mình.” Để so sánh thì nhà von Juraschek “rõ ràng là thuộc tầng lớp tư sản thượng lưu và giàu có hơn nhiều.” Hayek còn nhớ, nhà ông bà ngoại mình “lộng lẫy, thậm chí đồ sộ, chắc chắn là một trong những ngôi nhà đẹp nhất ở Vienna.”¹¹ Họ có một số gia nhân.

“von” nằm ở vị trí thứ tư và là thấp nhất, cũng như phổ biến nhất, của hai tầng lớp quý tộc thuộc nước Áo phong kiến. Tầng lớp trên bao gồm những gia đình hoàng gia cai trị các xứ thuộc thế giới Giécmanh qua hàng thế kỷ, còn tầng lớp thấp hơn là những người – chẳng hạn như gia tộc von Hayek và von Juraschek – mà các bậc tiền bối của họ được phong tước trong thế kỷ trước hay tương tự thế. Từ tiếng Anh tương đương của “von” là “sir” [ngài].

Hậu tố “ek” của tên gia đình mang nguồn gốc Séc đặc trưng. Hayek phát hiện ra tổ tiên mình có một người mang họ “Hagek” ở Praha, cộng sự của nhà thiên văn trứ danh Tycho Brahe. Hayek thích nhắc đến chuyện trên một số tấm bản đồ mặt trăng cũ có một cái hồ mang tên “Hagetsius,” theo tên tổ tiên khả dĩ của mình. Ông nhận thấy những gia đình mang họ “Hayek” hay “Hagek” có thể được phát hiện ra ở vùng Bohemia (chủ yếu thuộc Cộng hoà Séc ngày nay) từ những năm 1500, và có lẽ – dù gia tộc ông đã nói tiếng Đức từ đời thuở nào – “Hayek” có nguồn gốc từ “Hajek” trong tiếng Séc, nghĩa là “cánh rừng nhỏ.”

Giống như người vợ thứ hai của mình, ông cũng có gốc gác từ vùng Salzburg. Trong bài diễn thuyết ra mắt tại Đại học Salzburg, ông mở đầu bằng câu, “suốt cuộc đời mình, đầu mỗi bài thuyết trình tôi luôn tự giới thiệu về bản thân như một người ngoại quốc. Song lần này tôi có thể cho phép mình bắt đầu với lời khẳng định tôi là một người bản địa. Cách đây 370 năm, vị tiền bối chung của cả tôi và vợ tôi với tư cách thư ký đăng bạ của toà Công tước Tổng Giám mục đã nhận được một bức thư trang trọng” để tiến hành một dự án xây dựng.¹² Một số bậc tiền bối của Hayek xuất thân từ vùng Salzburg là quan chức chính phủ hay những nhà làm muối. Gia tộc này sau đó chuyển tới Vienna.

Josef Hayek, quản trị viên của một nhà quý tộc, được phong tước năm 1789 do đã phát triển các nhà máy dệt đầu tiên ở Áo, và ông nhờ thế mà trở nên giàu có. Con ông là Heinrich, cố nội của Friedrich, một công chức dân sự ở Vienna và, qua lời người chết của mình, “đã sống trường thọ, tự tại và thoải mái như một quý ông.” Con trai Heinrich,

Gustav, ban đầu được gia sư riêng dạy dỗ và về sau dự một lớp học thượng lưu dành cho giới quý tộc. Hayek kể, Gustav trở thành một “sỹ quan hải quân, và có vẻ thực sự mang dáng dấp một công tử hải quân.”¹³ Vào cuối đời, trước những năm 1860, Heinrich mất hết gia sản và Gustav được yêu cầu trở thành một hiệu trưởng. Gustav là bố của August.

Hayek thuật lại chuyện ông đã phát hiện ra Wittgenstein như thế nào tại một nhà ga đường sắt năm 1918 khi cả hai đều là sỹ quan trong quân đội Áo, câu chuyện góp phần soi sáng tuổi thơ của ông. “Wittgenstein có lẽ là một trong số những chàng trai trẻ tuổi tuấn tú và tao nhã mà tôi từng gặp quãng năm 1910,” Hayek hồi tưởng, “khi ông bà [ngoại] của tôi cho thuê một căn nhà kiểu Thụy Sĩ trên khu đất liền kề với khuôn viên nhà Wittgenstein ở ngoại ô Neuwaldegg vào mùa xuân và mùa hè. Từ những ngôi biệt thự rất đồ sộ của mình, bọn họ thường đến tìm mấy người em còn rất trẻ của mẹ tôi rồi dẫn đi chơi tennis.”¹⁴ Ông không có quan hệ gần gũi lắm với Wittgenstein.

Hayek trải qua nhiều thời khắc hạnh phúc với khoa thực vật học cùng bố mình. Đây là sở thích được ông duy trì đều đặn nhất thời trai trẻ. Bố ông, August, đã tích lũy được một kho thực vật khoảng 75.000 đến 100.000 phiên và từng ngang dọc một vùng rộng lớn ở Trung Âu, Scandinavia, Pháp, Tuynidi, Hi Lạp và Ai Cập qua những cuộc khám phá thực vật học. Còn Friedrich thì sở hữu những bộ sưu tập các mẫu tự nhiên đa chủng loại, gồm côn trùng và khoáng chất, cũng như cả thực vật. August là người biên tập một tờ “Flora Exotica” [Các loài thực vật lạ], chuyên cung cấp và trao đổi những mẫu thực vật ép khô quý hiếm, và được Friedrich giúp đỡ những công việc thiết thực.¹⁵

Khi ở độ tuổi thanh niên, Hayek còn có một số sở thích khác như nhiếp ảnh, đạp xe, trượt tuyết, thuyền buồm, leo núi và săn khấu. Không phải “kỹ thuật leo núi cuốn hút” ông mà “một phần là do bạn cần phải có sự chỉ dẫn.” Ông leo núi mà không cần tới người hướng dẫn, và tỏ ra thích thú với “địa hình khó, tuy không quá khó – kết hợp giữa băng và đá.” Ông bị kích thích trước thách thức phải tìm ra lối đi riêng cho mình khi chỉ có con đường duy nhất qua núi. Điều này “không nhất thiết phải khó về mặt kỹ thuật. Nhưng bạn biết là mình sẽ bị mắc kẹt trừ khi đã tìm được một lối đi khả dĩ.”¹⁶ Leo núi là một truyền thống gia đình – ông ngoại Hayek là von Juraschek từng leo núi với Eugene von Böhm-Bawerk¹ trong những năm 1880 khi họ là đồng sự của nhau ở Innsbruck. Friedrich chủ yếu leo núi cùng các em trai và thi thoảng với bố.

Hayek nhận xét về tuổi trẻ của mình trước khi bước vào giảng đường đại học là ông có những thiên hướng “thực hành rất rõ rệt.” Ông muốn trở thành người “hữu ích.”¹⁷ Một người từng phỏng vấn ông đã viết và dẫn lời khi ông nói, quan tâm đầu tiên mà ông “theo đuổi một cách bài bản là săn khấu, và [ông] thậm chí còn thử viết một số vở bi kịch ‘về các chủ đề mang hơi hướng bạo lực và ít nhiều gợi tình – chẳng hạn như Andromache, Rosamunde, v.v.’”¹⁸ Hayek thường xuyên tham dự các vở diễn và đọc nhiều bản dịch các vở kịch Tây Ban Nha và Pháp từ thế kỷ 17 và 18 cùng những tác phẩm kinh điển của Hi Lạp. Ông đọc thứ văn chương trong sáng của Đức, đặc biệt là các công trình của Goethe, người mà ông vẫn coi là có ảnh hưởng văn chương lớn nhất đến tư tưởng ban đầu của mình. Ông là một cậu bé cao, lòng không, và là một độc giả ngón sách.

¹ Eugene von Böhm-Bawerk (1851-1914): Nhà kinh tế học người Áo, người góp phần quan trọng vào sự phát triển của trường phái kinh tế học Áo. Tác phẩm chính của ông là bộ sách ba tập *Tư bản và lãi suất* [Capital and Interest], gồm các cuốn *Lịch sử và sự phê phán các lý thuyết về lãi suất* [History and Critique of Interest Theories, 1884], *Lý thuyết khả quan về tư bản* [Positive Theory of Capital, 1889], và *Các bài luận tiếp theo về tư bản và lãi suất* [Further Essays on Capital and Interest, 1921]. (ND)

Hayek được nuôi dưỡng trong môi trường thiếu sự dẫn dắt về tôn giáo, dù bố mẹ đều theo Công giáo La Mã. Bố mẹ chưa bao giờ đưa ông tới nhà thờ. Nhà trường cũng có hình thức giáo dục tôn giáo nào đó, song chỉ ở mức tối thiểu. Mỗi khi có cuộc du ngoạn gia đình, vốn diễn ra “khá đều đặn”¹⁹ vào các ngày chủ nhật, ông thường cùng mấy người em bỏ buổi tập trung gần như bắt buộc ở trường. Điều này dẫn đến xung đột thường xuyên với giới chức nhà trường. Thịnh thoảng ông lại cùng bố mình dạo qua cánh rừng vào những ngày chủ nhật.

Tuy nhiên, khi còn là một đứa trẻ, Hayek lại nhớ tới “nỗi đau đớn với cái cảm giác đã phạm lỗi lầm giữa sự thú tội và sẻ chia.”²⁰ Hayek kể, khi ông khoảng mười ba hay mười bốn tuổi gì đó, ông đã yêu cầu tất cả các linh mục mà mình biết giải thích “từ *Chúa* mà họ vẫn nói có nghĩa là gì. Không ai có thể đưa ra câu trả lời. [cười] Với tôi, chủ đề ấy coi như đã được chốt lại.”²¹ “Ở tuổi mười lăm, tôi đã tự thuyết phục bản thân là không ai có thể đưa ra được một lời giải thích thoả đáng về từ ‘Chúa’ và vì thế việc khẳng định niềm tin vào Chúa cũng vô nghĩa như chính việc phủ nhận nó vậy.”²² Chỉ vài người trong số bạn bè của gia đình ông là có tín ngưỡng.

Gia đình ông ngày nay còn nhớ những mẩu chuyện về ông như một học sinh hơi nổi loạn. Điều này tương phản với hai người em của ông, dù cũng là những sinh viên xuất sắc song họ lại không sớm có tư chất đặc biệt. Ông ít khi quan tâm đến bất kỳ môn học nào khác ngoài sinh học. Một lần, ở tuổi mười bốn, sau khi thi trượt các môn tiếng Latin, tiếng Hi Lạp và toán học, ông phải đúp lại một lớp. Ông thay đổi trường *Gymnasium*¹ không chỉ một mà tới hai lần, do gặp phải vấn đề với giáo viên. Ông thường “đọc sách trong vài tuần trước kỳ thi cuối năm cho toàn bộ nội dung giảng dạy cả năm của vài môn học” mà mình chưa hề “làm một bài tập nào.”²³

Khi còn là học sinh, ông trêu người hầu hết các giáo viên của mình bằng sự kết hợp giữa trí thông minh và thái độ bàng quan. Dù không học tốt ở trường, ông vẫn được các bạn đồng khoá đánh giá là rất thông minh. Khi rời trường *Gymnasium* lần đầu tiên – mà ông cho là do yếu kém về môn vẽ – ông chuyển sang trường khác với những cậu bé nghèo hơn (nhà trường phân biệt theo giới tính). Phần lớn thời gian, ông đứng ở vị trí gần đội số trong hầu hết các môn học bắt buộc. Ông không quan tâm đến những gì mà các bạn đồng lớp đang học và giáo viên đang giảng dạy, cũng như không hề cảm thấy là mình phải quan tâm.

Ở nhà thì mọi chuyện lại hoàn toàn khác. Lúc này, Hayek là một học giả nhỏ bé giúp bố nghiên cứu thực vật học và tham dự những cuộc họp mặt của Hội Động Thực Vật Vienna [Vienna Zoologic and Botanical Society] với ông. Ở tuổi mười bốn hay mười lăm, ngày càng không thoả mãn với kiến thức về phương diện phân loài của thực vật học, ông ao ước có nhiều kiến thức lý thuyết hơn. “Khi bố tôi phát hiện ra điều đó, ông đặt vào tay tôi một tập chuyên luận lớn thời bấy giờ về lý thuyết tiến hoá. Điều này quả là hơi quá sớm. Tôi còn chưa sẵn sàng để nắm bắt một lập luận lý thuyết rành mạch nào. Nếu ông đưa cho tôi một năm sau đây, có lẽ tôi đã gắn bó với sinh học. Đây là những thứ đã khiến tôi quan tâm sâu sắc.”²⁴ Ông vẫn giữ mối quan tâm về tiến hoá suốt cuộc đời và sự nghiệp của mình.

Có lẽ suốt những thập niên đầu tiên sau khi công trình của Darwin ra đời, ý tưởng tiến hoá hiện lên lồ lộ hơn nhiều so với sau khi Thế Chiến II kết thúc. Ý tưởng về sự sống sót

¹ Gymnasium: Trường trung học, chuẩn bị cho học sinh vào đại học. (ND)

của cá thể thích nghi cùng sự phát triển tiến hoá khôn lường và phi định hướng là tâm điểm trong tư tưởng Hayek.

Bố mẹ ông “hết sức hoà hợp với nhau, và cuộc sống hôn nhân của họ (không chỉ đối với tôi) dường như là niềm hạnh phúc trọn vẹn.”²⁵ Cuộc sống gia đình của ông “có lẽ là lý tưởng – ngày ba bữa quây quần, kể đủ thứ chuyện trên trời dưới biển, luôn được bố mẹ thả cho tha thẩn, suy nghĩ, thậm chí còn được phép phạm những lỗi lầm nhỏ.”²⁶

Friedrich hồi tưởng, August là “một người có nền tảng giáo dục xuất chúng” về văn học Đức. Gia đình Hayek ngày nay còn nhớ là ông thường đưa ra những nhận xét tích cực về bố mình. Hayek kể, sáng nào bố ông cũng tắm thứ nước lạnh buốt để rèn luyện thân thể và trí óc. Khi còn trẻ và sau Thế Chiến I, Hayek cùng các thành viên khác của gia đình có nhiều buổi tối nghe August đọc những vở kịch Đức vĩ đại và bản tiếng Đức của các vở Shakespeare. August có trí nhớ tuyệt vời và có thể trích dẫn những thứ đại loại như bài thơ “Die Glocke” của Friedrich Schillerⁱ từ đầu đến cuối. Friedrich hẳn sẽ có một sự nghiệp học thuật mà bố mình đã không có được. August đã có ảnh hưởng đến người con trai cả của mình hơn bất kỳ ai khác.

ⁱ Johann Christoph Friedrich von Schiller (1759-1805): nhà thơ, nhà văn, triết gia, sử gia và nhà biên kịch người Đức. (ND)

CHƯƠNG 2. THẾ CHIẾN I

Căn nguyên của Thế Chiến I là từ những cơ cấu đồng minh, tham vọng đế quốc chủ nghĩa, sự ngờ vực trên vũ đài chính trị quốc tế, và chủ nghĩa vị kỷ của người Đức. Bối cảnh lịch sử của Đức khác với của Anh-Mỹ, và việc làm sáng tỏ điều này có ý nghĩa quan trọng để có thể nắm bắt được xuất xứ văn hoá của Hayek. Cho dù người La Mã từng chinh phục vùng bờ tây sông Rhine chia cắt Đức và Pháp, song họ vẫn không bao giờ quy phục được những bộ tộc trú ngụ trên vùng đất thuộc nước Đức ngày nay. Charlemagne, khởi thủy là vua của người Frank (những bộ tộc Đức từng tràn qua Gaul, tức nước Pháp sau này), đã khai sinh và trở thành hoàng đế của Đế chế La Mã Thần thánh vào năm 800. Cùng năm ấy, ông được Giáo hoàng Leo III phong làm thủ lĩnh của những lãnh địa Thiên Chúa giáo nằm ở khu vực mà trước đây là thuộc miền Tây của Đế chế La Mã cổ đại và Đức. Ở giai đoạn cực thịnh của nó, thế kỷ 10 và 11, Đế chế La Mã Thần thánh bao gồm toàn bộ hay phần lớn những vùng đất mà ngày nay là Đức, Áo, Thụy Sĩ, Bỉ, Hà Lan, miền Tây nước Pháp, miền Bắc và miền Trung Italia, Cộng hoà Séc, và miền Tây Ba Lan.

Những thế kỷ sau đó, đế chế này chỉ còn tồn tại trên danh nghĩa hơn là một thực thể cầm quyền, các hoàng thân của một số nước nhỏ thuộc thế giới Giécmanh đã khẳng định quyền lực thực tế ngay trong phạm vi lãnh địa của nó. Sau Cuộc chiến Ba mươi năm thảm khốc, trong đó một bộ phận đáng kể dân số Giécmanh bị giết, năm 1648 vị hoàng đế theo Cơ Đốc giáo ở vùng đất mà ngày nay là nước Áo đã đánh mất chủ quyền vào tay các hoàng thân theo đạo Tin Lành ở khu vực thuộc nước Đức ngày nay. Đế chế La Mã Thần thánh sau đây chỉ còn tồn tại trên giấy. Nó kéo dài sự tồn tại như thế cho đến thời Napoleon; Hoàng đế Francis II của Áo cuối cùng thoái vị vào năm 1806. Ngược dòng lịch sử, Đế chế La Mã Thần thánh là Đệ nhất Quốc xã trong 1.000 năm mà Hitler từng nhắc tới. Đệ nhị Quốc xã là của Bismarck (kéo dài chưa đầy năm mươi năm); và Đệ tam Quốc xã là của Hitler, cũng dự định sẽ kéo dài 1.000 năm.

Trong các cuộc chiến tranh do người Pháp và Napoleon tiến hành từ những năm 1790 đến năm 1815, các bang khác nhau của Đức được thống nhất dưới quyền cai trị của người Pháp. Thông qua sự xâm chiếm này, những ý tưởng của cuộc cách mạng Pháp – gồm tự do, bình đẳng và dân chủ – đã được đem đến với người dân nói tiếng Đức. Sự thống nhất nước Đức lần đầu tiên ở giai đoạn cận đại này đến lúc lại kết hợp với sự chiếm đóng của một lực lượng mà về sau trở thành một chế độ chuyên chế ngoại quốc, và vì vậy Phương Tây cùng với tư tưởng của nó bắt đầu bị nghi ngại trong thế giới Giécmanh.

Qua các cuộc chiến tranh do người Pháp và Napoleon tiến hành, gia tộc cai trị nước Áo, dòng họ Habsburg, là kẻ thù dai dẳng nhất của người Pháp. Theo sự dàn xếp của Hội nghị Vienna năm 1815, nước Phổ cùng Đế chế Áo được xác lập là bức tường thành nằm giữa Nga và Anh nhằm kiềm chế người Pháp. Từ đó, một cuộc đấu tranh nội bộ diễn ra giữa Phổ và Áo hòng tranh giành ưu thế trong thế giới Giécmanh, sau cùng được quyết định bằng một cuộc chiến ngắn ngủi. Nước Phổ giành thắng lợi. Dưới sự lãnh đạo của thủ tướng Otto von Bismarck, và qua các cuộc chiến tranh Áo-Nga năm 1866, chiến tranh

Pháp-Phổ giai đoạn 1870-1871, cùng với sự doạ dẫm, sáp nhập, và cưỡng bức đối với các bang nhỏ trong lãnh thổ Đức, một Đế chế Đức [German Empire] do người Phổ nắm quyền chi phối đã tuyên bố ra đời vào năm 1871.

Nước Áo, phân biệt với Đức, là sự kế tục giả định của Đế chế La Mã Thần thánh. Gia tộc Habsburg từng cai trị toàn bộ đế chế và tự coi mình là hoàng tộc hàng đầu ở Châu Âu, liên kết thông qua hôn ước hay chinh phục đối với hầu hết các quốc gia khác. Là những người theo Công giáo La Mã, họ tự coi mình như những kẻ bảo vệ đức tin.

Nước Áo về sau trở thành Đế chế Áo-Hung. Đây là một đế chế lỏng lẻo gồm nhiều quốc gia khác nhau, hơi chệch về phía nam và phía đông của Đế chế La Mã Thần thánh trong lịch sử, vươn mình sâu vào bán đảo Balkan. Tình hình chính trị của nó suốt những thập niên về sau thường xuyên được mô tả là “nghiêm trọng nhưng chưa trầm trọng.”

Giọt nước làm tràn ly dẫn đến Thế Chiến I là vụ ám sát Đại Quận công Franz Ferdinand, thái tử kế vị của Hoàng đế Áo-Hung Franz Josef, tại Sarajevo, Bosnia, ngày 28 tháng 6 năm 1914. Franz Josef quyết định trấn áp dứt điểm chủ nghĩa dân tộc Slav, và với sự ủng hộ của Đức, tuyên chiến với Serbia ngày 28 tháng 6. Sự kiện này đẩy Nga vào cuộc chiến để bảo vệ đồng minh Serbia của mình, và Đức cũng tham chiến nhằm ủng hộ Áo-Hung. Pháp là đồng minh của Nga. Kế hoạch của người Đức là đánh bại Pháp, qua đó thiết lập bá quyền trên lục địa Châu Âu. Đức xâm chiếm nước Bỉ trung lập và kéo luôn Anh nhảy vào vòng lửa chiến.

Cái cơ cấu quyền lực tồn tại cơ bản từ sau Hội nghị Vienna năm 1815, tiếp sau các cuộc chiến tranh Pháp và Napoleon, đã tan thành từng mảnh. Khi cuộc chiến thực sự bắt đầu thì Áo-Hung chỉ còn là căn cứ thứ hai, cho dù nó là kẻ phát động chiến tranh. Người Đức tìm cách thiết lập một vị thế chính trị trên thế giới mà họ coi là tương xứng với sự vĩ đại của mình – “một chỗ dưới ánh mặt trời” theo như cách nói đương thời.

Người Áo tiến lên với tràn trề hy vọng khi cuộc chiến vĩ đại bắt đầu. Những ghi chép của Karl Popper, bạn của Hayek sau này, về những gì mà ông từng trải qua ở Vienna trong Thế Chiến I khi còn là một cậu bé, chắc chắn làm sáng tỏ quãng thời gian ấy của Hayek. Popper viết, “những năm tháng chiến tranh, và hệ lụy của nó, đã quyết định sự phát triển trí tuệ của tôi trên mọi phương diện. Cố nhiên, ít người lúc đó nắm bắt được ý nghĩa của cuộc chiến. Tiếng gào thét của chủ nghĩa yêu nước vang khắp đất nước, thậm chí một số người trong giới chúng tôi trước nay vẫn xa lạ với chiến tranh cũng tham gia hô hào. Qua một vài tuần, dưới ảnh hưởng của bộ máy tuyên truyền của trường mình, tôi bắt đầu bị cái tâm thế chung đó tác động ít nhiều. Mùa thu năm 1914, tôi viết một bài thơ kỳ cục nhan đề ‘Ngợi ca hoà bình,’ giả định là người Áo và người Đức đã đẩy lùi được cuộc chiến (lúc ấy tôi tin là ‘chúng tôi’ bị tấn công). Trong khi đó, tất cả những người anh em họ hàng đã đủ tuổi của tôi, cũng như nhiều bạn bè của chúng tôi, đều trở thành những sỹ quan chiến đấu trong quân đội Áo.”¹

Chắc chắn gia đình Hayek đã ủng hộ cuộc chiến mà cả hai bố con Hayek cùng tham gia. Khi cuộc chiến nổ ra, Hayek còn là một cậu bé, tuổi mới mười lăm. Với vóc dáng của mình, đôi khi ông bị gây phiền hà do không mặc đồng phục. Sau đó, ông quan sát thấy tình hình ở Vienna không thực sự thay đổi, xấu đi, cho tới năm cuối cùng của cuộc chiến.

Là một cậu bé, như hầu hết những cậu bé khác, ông không quan tâm đến lịch sử và tình hình xã hội, tuy không giống với hầu hết những đứa trẻ khác bởi ông có mối quan tâm

đặc biệt về sinh học. Với Thế Chiến I, mối quan tâm của ông chuyển sang lĩnh vực khoa học xã hội, sau một thời gian ngắn ngủi cưỡi ngựa xem hoa với tâm lý học. Cảnh huyền não chính trị gắn liền với cuộc chiến và sau đây là sự sụp đổ của Đế chế Áo-Hung đã đưa mối quan tâm của ông từ lĩnh vực khoa học tự nhiên sang khoa học xã hội.

Ông làm quen với các môn khoa học xã hội nhân văn qua một tiết học về triết học cơ sở. Thầy giáo giảng về Aristotle và nói Aristotle “đã định nghĩa đạo đức học bao gồm ba phần: luân lý học, chính trị học và kinh tế học.” Khi nghe thấy thế, phản ứng của Hayek là: “Ồ, đây chính là những thứ mà ta muốn nghiên cứu.’ Điều này gây ra chuyện tức cười khi tôi về nhà và nói với bố, ‘Con biết mình sẽ nghiên cứu gì rồi nhé. Con sẽ nghiên cứu đạo đức học.’ Ông hoàn toàn bị sốc. [cười] Cố nhiên, điều mà tôi muốn ám chỉ đạo đức học không hề giống như những gì mà ông hiểu khi tôi nhắc tới thuật ngữ ấy.”²

Tháng 3 năm 1917, hai tháng trước sinh nhật lần thứ mười tám, Hayek nhập ngũ. Sau bảy tháng huấn luyện, ông được cử tới mặt trận Italia với vai trò sỹ quan. Ông miêu tả về ngoài đời tự tin của mình, “lần đầu tiên tôi thực sự tự chứng tỏ được (điều mà có lẽ tôi chưa bao giờ suy xét thấu đáo) là nếu thực sự muốn, không cần thiết phải cố gắng lắm, tôi vẫn có thể làm tốt như những đồng đội ưu tú nhất của mình trong trường huấn luyện sỹ quan của quân đội. Dù thiếu tất cả những năng khiếu tự nhiên đặc biệt, và thậm chí bất chấp cả sự vụng về nhất định, tôi vẫn có mặt trong số năm hay sáu người đứng đầu danh sách khoảng bảy tám mươi học viên sỹ quan.”³ Ông có thiên hướng học thuật tốt hơn rất nhiều so với đồng đội của mình và chưa có kinh nghiệm gì về tình dục.

Ông phục vụ hơn một năm ở Italia cho tới khi cuộc chiến kết thúc vào tháng 11 năm 1918. Erich Streissler, đồng sự của ông những năm 1960, còn nhớ là Hayek có khả năng kể những câu chuyện “bi hay hài” về cuộc chiến, “chẳng hạn, chuyện ông phụ trách một chuyến vận chuyển lương sống và phải săn tìm chúng trong một bãi cỏ đầm sương nơi chúng sống ra.”⁴ Một câu chuyện bi kịch liên quan đến người bạn thân duy nhất thuở thiếu thời của ông, Walter Magg, người cũng nhập ngũ và chết một thời gian ngắn trước khi Hayek có thể gặp anh ta.⁵ Hàng chục năm sau, Hayek vẫn còn có thể khóc khi nhìn thấy hình của Magg.

Hayek kể với người thư ký cuối cùng và gắn bó lâu với ông, Charlotte Cubitt, là trong Thế Chiến I một mảnh đạn nào đấy đã nảy ra và bắn vào đầu ông, lấy đi một mảnh xương sọ mà ông không hề hay biết. Cubitt còn nhớ, “Viên hạ sỹ quan của ông lúc ấy cũng bị bắn vào người, mảnh đạn làm toạc đường chỉ viền áo choàng và áo sơ mi của anh ta rồi để lại một vết bỏng trên da, điều khiến họ cười nghiêng ngả tới mức ông quên khuấy mất vết thương của chính mình.”⁶ Chỉ nhiều tuần sau đó, khi bố ông sờ sẫm quanh đầu ông thì mảnh xương bị mất mới được phát hiện.

Những kỷ niệm chiến tranh kỳ thú nhất mà Hayek còn nhớ là cuộc công kích nửa chừng vào tháng 6 năm 1918, sự sụp đổ của quân đội Áo-Hung tháng 10 năm 1918, và hai lần thoái quân. Khi rút quân khỏi sông Piave, “lần đầu tiên chúng tôi bị quân Italia truy kích. Vì là một sỹ quan điện đàm của trung đoàn (nghĩa là tôi biết tất cả một nhóm người nói tiếng Đức, những kẻ vẫn đáng tin cậy nhất ở những hoàn cảnh như vậy) nên tôi được yêu cầu đảm trách một biệt đội nhỏ cho trung đoàn pháo binh, đầu tiên là với vai trò bảo vệ hậu quân trước người Italia đang truy đuổi, và sau đó làm nhiệm vụ bảo vệ tiền quân khi chúng tôi vượt qua khu vực thuộc Yugoslavia, nơi những cốt cán thuộc lực lượng phi chính quy người Yugoslavia tìm cách chặn chúng tôi lại và cướp súng. Lần ấy, sau khi đã

chiến đấu suốt một năm ròng mà chưa từng phải làm một chuyện tương tự, tôi đã phải tấn công một ụ súng máy. Màn đêm buông xuống, trước khi chúng tôi tiến được tới ụ súng thì bọn chúng đã biến mất. Tuy vậy, đó vẫn là một kỷ niệm khó chịu.”⁷

Hayek hút chết trong một dịp khác khi ông nhảy dù ra khỏi một khinh khí cầu quan sát mà không gỡ tai nghe ra. Âm thanh đạn pháo nổ lớn đến mức mà sau này (có lẽ không chính xác) ông quy cho là một trong những nguyên nhân khiến ông bị nặng tại. Ông kể về những kỷ niệm chiến tranh của mình, “theo nghĩa nào đấy, tôi không biết sợ, ý tôi nói là về mặt thể chất. Đó không phải là dũng khí. Chỉ đơn giản là tôi chưa bao giờ thực sự sợ hãi.” Một lần ở Thế Chiến I, ông suýt mất mạng trong một cuộc không chiến. Chiếc máy bay Italia xả đạn trực diện vào máy bay của ông, “xuyên qua cánh quạt. Khi nó bắt đầu bắn, viên phi công người Séc của tôi bay vòng xuống. Tôi cởi dây an toàn ra, trèo lên lan can. Viên phi công của tôi điều chỉnh vòng xoay ngay trên mặt đất. Thật phần khích.”⁸

Hayek ít nhiều đã quyết định theo đuổi kinh tế học trong thời gian chiến tranh khi đang ở Italia. Ông hồi tưởng qua những trang ghi chép tự truyện chưa công bố là chiến tranh bao gồm những giai đoạn dài lặng ngắt và buồn tẻ, điểm thêm những thời khắc căng thẳng của sự nguy hiểm và kích động.⁹ Ông đọc những cuốn sách có hệ thống đầu tiên về kinh tế học, do một viên sỹ quan đồng liêu đưa cho. Mặc dù sau này như ông nhớ lại, những cuốn sách đó hết sức nghèo nàn – “Tôi ngạc nhiên là chúng đã không khiến tôi nhàm chán mãi”¹⁰ – chúng đã đưa ông đến với kinh tế học.

Hayek đọc kỹ những cuốn sách mỏng đương thời về chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa xã hội nửa vờ, từ đó thu nhặt được một số ý tưởng kinh tế học đầu tiên. Ông “đặc biệt chịu ảnh hưởng” từ các trước tác của Walter Rathenauⁱ, người từng là “giám đốc phụ trách công tác cung ứng nguyên vật liệu của Đức thời chiến,” và là người “đã trở thành một nhà quy hoạch nhiệt thành. Tôi cho rằng ý tưởng của ông ta về việc tái tổ chức nền kinh tế như thế nào có lẽ đã khơi dậy mối quan tâm mà tôi dành cho kinh tế học. Và chúng mang tính chất xã hội chủ nghĩa nhẹ nhàng rất rõ nét.”¹¹

Ở mặt trận ông có khả năng xin được về phép, và nhân một dịp như thế ông đã quay lại trường *Gymnasium* của mình vài ngày để nhận chứng chỉ vào trường đại học sau chiến tranh. Nếu không có thành tích quân ngũ xuất sắc thì liệu ông có thể dễ dàng nhận được chứng chỉ hay không vẫn là câu hỏi hầy còn để ngỏ. Trong ít ngày phép ấy, ông gặp phải rắc rối do đã đọc một cuốn sách mỏng về chủ nghĩa xã hội trong một tiết thần học.

ⁱ Walter Rathenau (1867-1922): Nhà công nghiệp và chính khách người Đức gốc Do Thái. Năm 1921 ông là bộ trưởng Bộ Tái thiết và năm 1922 là ngoại trưởng Đức trước khi bị ám sát. (ND)

CHƯƠNG 3. ĐẠI HỌC VIENNA

Thành Vienna đã không còn như xưa khi đón chàng trai Hayek 19 tuổi trở về tháng 11 năm 1918, sau cuộc tháo chạy của người Áo, sau lần suýt bị bắt làm tù binh vào những ngày khép lại cuộc chiến, và sau khi đã mắc phải căn bệnh sốt rét khiến ông phải mất tới một năm rưỡi mới dứt điểm được. Chế độ cổ xưa bị xoá sổ ở Trung, Đông và Nam Âu. Ở Nga, gia tộc Romanov thoái vị năm 1917 và bị hành quyết năm 1918; ở Đức gia tộc Hohenzollerns bước xuống vũ đài với sự thoái vị của hoàng đế Wilhelm II; triều đại 700 năm tuổi Habsburg cũng chấm dứt sự tồn tại ở Áo-Hung năm 1918. Toàn bộ kết cấu của trật tự xã hội lung lay đến tận rường cột. Sự chuyển hoá bên trong chỉ bị che khuất bởi quá trình tái định hình cơ cấu chính trị bên ngoài. Tám nhà nước mới cùng Liên bang Soviet ra đời, biên giới dịch chuyển trên khắp Đông, Trung và Nam Âu.

Trong số năm mươi triệu dân Áo-Hung thì hơn một triệu người đã bỏ mạng vì cuộc chiến. Mười triệu người trên khắp Châu Âu bị giết. Đế chế Áo-Hung bị giải tán. Nước Cộng hoà Áo mới ra đời với số dân chưa đầy một phần bảy dân số trước đây của nó, và về lãnh thổ thì chỉ còn chiếm một phần nhỏ bé của cái đế chế già nua từng háo hức phát động cuộc chiến, mĩa mai thay, lại nhằm mục đích củng cố chế độ của mình.

Khi mới bước chân vào Đại học Vienna cuối năm 1918, Hayek thực sự không biết mình muốn làm gì. Ông còn phân vân giữa tâm lý học và kinh tế học. Ông tập trung vào luật học bởi kinh tế học là một nhánh của luật khoa, nhưng ông lại quan tâm đến tâm lý học và kinh tế học như nhau. Cuối cùng ông buộc phải chọn lĩnh vực mà mình quan tâm nhất. Vì những lý do ban đầu về tài chính và nghề nghiệp, ông quyết định ngả sang kinh tế học.

Hayek lập kế hoạch kết hợp giữa luật khoa và kinh tế học như một phần trong sự nghiệp của mình, mà ông hình dung có thể là ở ngành ngoại giao. Ông chỉ có ý tưởng chung chung về những gì mà mình muốn làm. Ông kể lại, “Trong ba năm ở đây, sự phát triển của tôi không hề chịu sự chi phối của những suy nghĩ về sự nghiệp tương lai, dĩ nhiên là ngoại trừ chuyện truyền thống gia đình đã khiến chúng tôi cảm thấy chức vị giáo sư đại học là thành tựu bao trùm, là đỉnh cao mà bạn có thể hy vọng, nhưng ngay cả điều đó cũng không phải là rất khả dĩ.”¹ Một người bạn đã tiên đoán là một ngày nào đó ông sẽ trở thành quan chức cao cấp của một bộ trong chính phủ.

Như phần lớn người Đức gốc Áo, ông chờ đợi cuộc chiến sẽ còn kéo dài hơn. Khi còn tại ngũ, ông đã quyết định sẽ vào học viện ngoại giao, “nhưng là từ một lý do khác thường. Tất cả chúng tôi đều cảm nhận là cuộc chiến sẽ còn tiếp diễn khôn lường, và tôi muốn rời khỏi quân ngũ, song lại không muốn mình trở thành một kẻ hèn nhát. Vì thế, tôi quyết định tình nguyện vào không quân để chứng tỏ mình không phải là kẻ hèn nhát. Nó đem lại cho tôi cơ hội nghiên cứu những gì mà tôi kỳ vọng sẽ là kỳ thi tuyển sinh vào học viện ngoại giao, và nếu còn sống sót sau sáu tháng như một phi công chiến đấu, tôi nghĩ mình sẽ được quyền xuất ngũ. Thế rồi tất cả những thứ đó sụp đổ bởi sự kết thúc của cuộc chiến.” Hayek tiến xa tới mức ông đã nhận được lệnh gia nhập trường huấn luyện bay, điều mà cuối cùng ông không bao giờ thực hiện. “Hungary sụp đổ, học viện ngoại giao biến mất, và sự thôi thúc ấy trở nên nhạt nhòa.”²

Thành Vienna sau chiến tranh nghèo nàn đến tuyệt vọng. Nước Áo mới chịu ảnh hưởng của nạn đói, tình trạng khan hiếm nhiên liệu, lạm phát và dịch cúm. Nền kinh tế tan rã. Sau chiến tranh, nhà nước cộng hoà mới xoá bỏ tước hiệu quý tộc và không cho phép cá nhân đề cập đến bản thân với danh xưng “von” [ngài]. Hayek cũng thôi sử dụng lối danh xưng như thế. Tuy nhiên, nhiều năm sau đó “von” lại xuất hiện trên giấy khai sinh khi ông nhập quốc tịch Anh, và tên tiếng Anh của ông “bỗng trở thành von Hayek. Chuyện này xảy ra vào thời điểm [năm 1938] tôi đang nôn nóng giải quyết tầm hộ chiếu Anh cho kỳ nghỉ tới Châu Âu.”³

Lần đầu tiên tại Vienna sau Thế Chiến I, ông nhận thấy sự hợp lưu của một số ý tưởng và quan niệm (sự kiện mà về sau ông đề cập trong tác phẩm *Con đường tới nô lệ*) rồi sau đó xuất hiện ở các nước khác. Ông cho rằng chính những ý tưởng và quan niệm này đã đặt nền móng cho sự cai trị của chủ nghĩa tập thể. Sự cận kề với chủ nghĩa cộng sản – tại Budapest, nơi chỉ cách Vienna vài tiếng chạy ô tô, sau vài tháng đã xuất hiện một chính phủ cộng sản với một số thủ lĩnh trí thức của chủ nghĩa Marx hoạt động tích cực nhưng rồi lại nhanh chóng có mặt ở Vienna như những kẻ tị nạn – sự sùng bái học thuật đột ngột đối với chủ nghĩa Marx; sự phát triển mạnh mẽ của cái thể chế mà từ đây chúng tôi mới được biết đến dưới cái tên nhà nước phúc lợi; khái niệm còn mới mẻ lúc bấy giờ về ‘nền kinh tế kế hoạch hoá’; và trên hết là hiện tượng lạm phát tới mức độ mà không một người Châu Âu nào còn sống nhớ nổi, thay đều được xác định là những chủ đề tranh luận chủ yếu.”⁴ Đó là thời kỳ của những biến động chính trị, kinh tế và xã hội căng thẳng.

Giai đoạn mang tư tưởng xã hội chủ nghĩa nhẹ nhàng, trẻ trung của Hayek kéo dài trong độ tuổi khoảng từ mười bảy tới hai ba. Ông “chưa bao giờ bị chủ nghĩa Marx cuốn hút. Trái lại, khi bắt gặp chủ nghĩa xã hội dưới cái hình thái Marxist và học thuyết cứng nhắc đáng sợ ấy, nó chỉ gây cho tôi ác cảm; những người theo chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa Marx ở Vienna lại thể hiện bộ mặt học thuyết cứng nhắc hơn cả so với đa số nơi khác.”⁵ Ngoài ra, khi nhận xét về chủ nghĩa xã hội thuở đầu của mình, Hayek còn nói là nó đã khiến ông “quan tâm tới kinh tế học. Ý tôi muốn nói, tính hiện thực của các kế hoạch xã hội chủ nghĩa này là thế nào khi mà người ta thấy chúng hấp dẫn đến vậy?”⁶ Thế Chiến I làm tăng nhu cầu cải tổ – nó đã xoá bỏ triệt để trật tự cũ, cũng như chỉ ra những khả năng [possibilities] của trật tự xã hội mới qua cách thức tổ chức cuộc chiến. Ông tìm cách biến mình thành một phần của công cuộc cải tổ đang đến, và mối quan tâm của ông tới kinh tế học được nâng lên đáng kể nhờ nỗi khát khao muốn biết chủ nghĩa xã hội liệu có khả thi hay không, câu hỏi đã ám ảnh ông suốt quãng đời còn lại của mình, và câu trả lời mà ông dành cho nó là “không.”

Hayek mô tả, Đại học Vienna vào thời điểm ông nhập học là “một nơi sôi động khác thường.” Mặc dù hoàn cảnh kinh tế nghèo đói và tình hình chính trị hỗn tạp, nhưng điều đó chỉ “ảnh hưởng đôi chút đến trình độ tư duy trí tuệ vốn đã được gìn giữ từ những năm tháng trước chiến tranh.”⁷ Ở mức độ nào đấy, Đại học Vienna đã thực sự thu được nhiều lợi ích nhờ dòng học giả đổ về từ khắp nơi thuộc đế chế cũ. Ông “lao đầu” vào nghiên cứu và vào “cuộc sống xã hội hết sức năng động.”⁸ Ông làm việc suốt ngày và tham gia vũ hội vào buổi tối, dù tình trạng khan hiếm than buộc người ta phải hạn chế bớt ánh sáng. Ông mô tả đời sống xã hội thuở đầu của mình trong một cuộc phỏng vấn. “Ông nói, ‘Đây chủ yếu là các buổi vũ hội của trường đại học. Các cô gái là họ hàng của các giáo sư và đại loại thế. Tính nghi thức ở đây khá đáng kể. Bạn có thể mời một cô gái đi chơi – xem opera chẳng hạn – nhưng luôn có một nữ giám hộ đi kèm.’ Ông được phép đi dạo

với cô gái mà nay là người vợ thứ hai của mình mà không có người giám hộ, tuy nhiên điều này chỉ nhờ hai người là anh em họ xa.”⁹

Ông tham gia thành lập Đảng Dân chủ Đức với tư cách sinh viên nhằm tạo một nhóm trung gian giữa các nhà bảo thủ và các nhà xã hội chủ nghĩa. Hệ thống tiền tệ Áo sụp đổ trong thời gian ông học tập. Từ tháng 10 năm 1921 đến tháng 8 năm 1922, giá cả tăng lên tới 7.000 lần.

✖

Ở Đại học Vienna, Hayek được giới thiệu đến với truyền thống kinh tế thị trường tự do, dòng chảy mà ông đắm mình suốt những năm tháng còn lại của cuộc đời. Một trong những người đầu tiên có ảnh hưởng đến ông nhiều nhất là Carl Menger, nhà sáng lập trường phái kinh tế học Áo [Austrian school of economics]. Nhân một dịp bàn về ảnh hưởng của các nhà kinh tế học trường phái Áo đối với mình, Hayek nói, ông là một “sinh viên trực tiếp của Wieser, và đầu tiên ông là người có ảnh hưởng lớn nhất đến tôi. Tôi chỉ gặp Mises sau khi đã nhận văn bằng đại học. Song giờ thì tôi đã nhận ra – mà lúc bấy giờ thì không – là chính việc đọc tác phẩm *Các nguyên lý kinh tế học* của Menger đã có ảnh hưởng quyết định. Tôi có lẽ đã rút ra được nhiều hơn không chỉ từ cuốn *Các nguyên lý kinh tế học* mà còn từ tác phẩm *Tìm hiểu*ⁱ của ông.” Ông bắt đầu bị kinh tế học cuốn hút khi nhận thấy tác phẩm *Các nguyên lý kinh tế học* của Menger “là một cuốn sách thực sự lôi cuốn – thật đáng xem.”¹⁰

Vị trí của Menger trong tư tưởng xã hội và kinh tế ngày một lớn cùng thời gian, một phần đáng kể, dù không phải hoàn toàn, là nhờ những người kế tục xuất chúng, bao gồm Eugen von Böhm-Bawerk, Friedrich von Wieser, Hayek, và Ludwig von Mises. Năm 1934, Hayek nhận xét về trường phái kinh tế học Áo, “tất cả những ý tưởng nền tảng của nó đều là của mỗi một Carl Menger.”¹¹ Năm 1929 Mises ca ngợi Menger, “toàn bộ tư tưởng kinh tế học ngày nay đều liên quan đến những gì mà Menger và trường phái của ông từng chứng minh. Năm 1871, năm công bố tác phẩm *Các nguyên lý kinh tế học*, thường được coi là thời điểm khởi đầu cho một kỷ nguyên mới trong lịch sử chuyên ngành khoa học của chúng ta.”¹² Hayek cũng nhận xét, “trong giới sử học không ai có thể nghi ngờ rằng nếu trường phái Áo chiếm giữ một vị trí gần như độc nhất trong quá trình phát triển của kinh tế học thì điều đó hoàn toàn là nhờ những nền móng mà một mình con người ấy xây đắp nên.”¹³

Hayek coi đóng góp vĩ đại nhất của Menger là phương pháp luận cá nhân luận hay chủ quan [individualist or subjective approach], nó xác định trung tâm của mọi hoạt động kinh tế nằm trong những hành động, những quyết định, những giá trị và tri thức của các cá nhân. Trong tư tưởng kinh tế học kỹ thuật của mình, Hayek cũng chịu ảnh hưởng quan trọng từ quan niệm của Menger về “các thứ bậc” [orders] khác nhau của hàng hoá. Menger trình bày ý tưởng này trong tác phẩm *Các nguyên lý kinh tế học* [Principles of Economics, 1871] như sau:

ⁱ Tác phẩm *Tìm hiểu phương pháp nghiên cứu của các ngành khoa học xã hội, đặc biệt là kinh tế học* [Investigations into the Method of the Social Sciences with Special Reference to Economics, 1883] của Menger. (ND)

Vấn đề xem ra có ý nghĩa quan trọng hàng đầu đối với bộ môn khoa học của chúng ta là ở chỗ chúng ta cần phải làm sáng tỏ mối liên hệ nhân quả giữa các loại hàng hoá. Bánh mì mà chúng ta ăn, thứ bột mà chúng ta dùng để nướng bánh, lúa mì mà chúng ta xay thành bột, và cánh đồng trồng lúa mì - tất cả những thứ đó đều là hàng hoá. Tuy nhiên, kiến thức về thực tế này vẫn chưa đủ cho những mục đích của chúng ta. Trái lại, theo phương pháp của tất cả các môn khoa học thực nghiệm khác, chúng ta cần bắt tay vào việc phân loại những hàng hoá khác nhau dựa trên thuộc tính cố hữu của chúng, xác định vị trí của mỗi loại hàng hoá trong chuỗi liên kết nhân quả của chúng, và cuối cùng là khám phá ra những quy luật kinh tế mà chúng tuân theo. Bên cạnh những hàng hoá phục vụ trực tiếp nhu cầu con người (để cho ngắn gọn, sau đây ta gọi là “hàng hoá bậc một”), chúng ta còn phát hiện ra một số lượng lớn những thứ khác trong nền kinh tế mà chúng ta không thể ghép vào bất kỳ một mối liên hệ nhân quả trực tiếp nào với việc thoả mãn nhu cầu con người, song chúng cũng mang trong mình thuộc tính hàng hoá không hề thua kém hàng hoá bậc một. Trên thị trường, bên cạnh bánh mì và những hàng hoá khác có khả năng thoả mãn trực tiếp nhu cầu con người, chúng ta cũng bắt gặp những số lượng khác về bột mì, nhiên liệu, và muối. Tất cả những thứ này, dù với số lượng lớn đến thế nào đi nữa, cũng không thể thoả mãn nhu cầu con người bằng bất kỳ cách thức trực tiếp nào. Việc chúng tuy thế cũng được đối xử như hàng hoá trong nền kinh tế của chúng ta, giống như hàng hoá bậc một, là xuất phát từ thực tế chúng phục vụ cho quá trình sản xuất ra hàng hoá bậc một, và do đó một cách gián tiếp, dù không trực tiếp, có khả năng thoả mãn nhu cầu của con người.¹⁴

Hayek cũng chịu nhiều ảnh hưởng từ tác phẩm *Tìm hiểu phương pháp nghiên cứu của các ngành khoa học xã hội, đặc biệt là kinh tế học* của Menger, nó bắt nguồn từ *Methodenstreit* (cuộc tranh luận về phương pháp luận) giữa trường phái lịch sử Đức trong kinh tế họcⁱ, vốn đang có ảnh hưởng chi phối, với Menger và các học trò của ông. Nửa thế kỷ sau Hayek nhận thấy, “lợi ích chủ yếu” của tác phẩm *Tìm hiểu* đối với “nhà kinh tế học trong thời đại chúng ta dường như nằm ở sự soi rọi khác thường của nó vào bản chất của các hiện tượng xã hội, vốn tình cờ lộ ra qua việc xem xét nguồn gốc và đặc trưng của các thiết chế xã hội.”¹⁵ Sau này ông nhận xét, “dưới cái khuôn thức mà Adam Smith đưa ra thì câu nói con người trong xã hội ‘không ngừng thúc đẩy những mục đích vốn không phải là một phần ý định của mình’ đã lột tả được vấn đề trung tâm của các ngành khoa học xã hội. Vấn đề ‘làm thế nào mà những thiết chếⁱⁱ vốn phục vụ cho mục đích phúc lợi chung và có ý nghĩa quan trọng hơn cả đối với sự tăng tiến của nó lại khả dĩ xuất hiện mà không có sự hiện hữu của một ý chí chung nào nhằm mục đích tạo ra chúng’ đã được Carl Menger đưa ra sau Smith một trăm năm; Carl Menger là người đã có những đóng góp lớn hơn bất kỳ tác gia nào khác sau Smith vào việc làm sáng tỏ luận đề này. Đây vẫn còn là ‘một vấn đề quan trọng, có lẽ quan trọng nhất, của các ngành khoa học xã hội.’”¹⁶

ⁱ German historical school in economics: Một nhánh của tư tưởng kinh tế học, phát triển chủ yếu ở Đức vào cuối thế kỷ 19, trong đó tình hình kinh tế của một đất nước được coi là kết quả của toàn bộ kinh nghiệm lịch sử của nó. Phản đối các quy luật kinh tế, vốn được rút ra theo lối lập luận suy diễn, của kinh tế học cổ điển, những người chủ trương phương pháp tiếp cận lịch sử xem xét quá trình phát triển của toàn bộ trật tự xã hội, trong đó động cơ và các quyết định kinh tế chỉ là một bộ phận của nó. Họ coi sự can thiệp của chính phủ vào nền kinh tế là tích cực và cần thiết. (ND)

ⁱⁱ Institution: thiết chế (hay thể chế). (ND)

Vấn đề trật tự tự phát là một trong những khám phá uyên thâm nhất của Hayek. Một xã hội thanh bình và hiệu quả có thể xuất hiện bằng cách nào khi không tồn tại một chủ thể chỉ huy? Câu trả lời của Hayek là pháp trị [rule of law]. Pháp luật phù hợp tạo nên – là – cơ cấu hay nền tảng xã hội cho sự phát triển của nhân loại.

Trong tác phẩm *Tìm hiểu*, Menger đã nhận xét về “sai lầm của những kẻ quy biến tất cả các thiết chế thành những hành vi của cái ý chí chung tích cực,” và “các thiết chế là những kết quả mà không ai dự liệu trước.” Ông nhấn mạnh, “khi quan sát kỹ các sinh vật tự nhiên, hầu như không có ngoại lệ nào, ta thấy chúng đều phô bày tính chức năng [functionality] thật đáng thán phục ở tất cả các bộ phận nằm trong mối tương quan với tổng thể, tính chức năng đó không phải là kết quả của sự *toan tính* bởi con người, mà là của một quá trình *tự nhiên*. Tương tự, chúng ta có thể quan sát qua vô số thiết chế xã hội tính chức năng hết sức rõ ràng nằm trong mối tương quan với tổng thể. Nhưng khi soi xét cận cảnh hơn, ta vẫn không nhận thấy chúng là kết quả của một *dự định nhằm vào mục đích ấy*, tức là, kết quả của sự đồng thuận giữa các thành viên xã hội. Tương tự như thế, chúng tự cho thấy đúng hơn chúng là những sản phẩm *tự nhiên*. Người ta chỉ cần nghĩ tới ngôn ngữ, nguồn gốc của thị trường, cộng đồng và nhà nước, v.v.”¹⁷

Những quy tắc phù hợp không phải định ra chi tiết mà là ranh giới cho mối quan hệ qua lại giữa người với người. Chính phủ không nên chỉ huy nền kinh tế mà nên xác lập và thực thi các đạo luật về quyền sở hữu và trao đổi cho phép cá nhân quan hệ qua lại với nhau theo phương thức đạt hiệu quả vật chất cao nhất. Quan niệm một cách đúng đắn, tự do không phải là sự thiếu vắng luật lệ mà chính là sự thống trị của nó.

Hayek chỉ gặp Menger một lần, khi Menger sai bước qua trong một cuộc diễu hành tại Đại học Vienna năm 1920, lúc ông khoảng tám mươi tuổi. Trong một cuộc phỏng vấn, Hayek kể lại, “phần khôi hài của câu chuyện là sau đây tôi viết một chuyên luận tiểu sử về ông, có một câu mà tôi dựa vào kinh nghiệm của mình mà lại chính là câu duy nhất bị sai. Vì khi ấy ông đập vào mắt tôi với dáng vẻ rất ấn tượng nên tôi đã miêu tả ông là một người cao ráo, nhưng sau đó mọi người nói lại với tôi rằng ông là người tầm thước.”¹⁸ Sau khi Menger qua đời, Hayek được mời làm cố vấn cho việc bán thư viện của ông, do đó Hayek nhìn thấy thư viện của tất cả các nhà kinh tế học chủ chốt người Áo, dù ông thấy thư viện của Eugen von Böhm-Bawerk, cũng như trường hợp Menger, chỉ khi ông này đã qua đời.

Ngoài Menger, hai thành viên chủ chốt khác của trường phái kinh tế học Áo là Eugen von Böhm-Bawerk (mất năm 1914) và Friedrich von Wieser, vốn là các đồng nghiệp và người kế tục vị trí của Menger tại Đại học Vienna, đồng thời giữa họ còn có mối quan hệ anh em rể và là bạn chí cốt của nhau. Böhm-Bawerk nhấn mạnh đến tư bản và lãi suất, đồng thời nêu bật tính ưu việt của phương pháp sản xuất “đường vòng” [roundabout]—đây cũng chính là gốc rễ của các công trình chu kỳ kinh doanh của Hayek và Mises. Böhm-Bawerk trở thành chính khách hàng đầu của Áo và là nhà kinh tế học người Áo tiếng tăm nhất suốt một số thập niên, phần nào nhờ vai trò trong chính phủ của mình. Böhm-Bawerk cũng được người ta biết đến bởi sự đối lập rõ ràng ngay từ đầu của mình với tư tưởng kinh tế Marxist, vốn tương đối nổi bật ở các nước nói tiếng Đức trước khi lan sang thế giới nói tiếng Anh.

So với Böhm-Bawerk và Menger, Wieser là người theo chủ nghĩa tập đoàn [corporatism] và chủ trương can thiệp nhiều hơn. Hayek hồi tưởng, khi còn là sinh viên ông “ý thức rất rõ là có hai học phái trong trường phái Áo – học phái Böhm-Bawerk và học phái Wieser. Wieser có hơi hướng cảm tình xã hội chủ nghĩa Fabianⁱⁱ.”¹⁹ Về mối quan hệ sau này của mình với Mises, người “đại diện cho học phái Böhm-Bawerk,” Hayek nhận xét, “có lẽ tôi là người gặt hái được nhiều lợi ích hơn cả từ sự dạy dỗ của ông bởi tôi đến với ông như là một nhà kinh tế học bài bản, được đào tạo trong một nhánh song song thuộc trường phái kinh tế học Áo mà từ đây ông dần dần, tuy không bao giờ hoàn toàn, chinh phục được tôi.”²⁰

Sử gia kinh tế người Áo Joseph Schumpeter, người cũng là học trò của Böhm-Bawerk, đã viết về Menger, “phép thử quyết định đối với sức thuyết phục của một luận điểm là liệu nó có thể được coi là có tính quyết định tự thân hay không, hay còn phải cần một loạt luận điểm hỗ trợ khác. Ý tưởng cơ bản trong lý thuyết của Menger là con người coi hàng hoá có giá trị bởi họ cần đến chúng. Thực tế giản đơn ấy cùng với nguồn gốc của nó trong các quy luật về nhu cầu của con người hoàn toàn đủ để giải thích những dữ kiện cơ bản của toàn bộ các hiện tượng phức hợp trong nền kinh tế trao đổi hiện đại. Nhu cầu của con người là động lực của cỗ máy kinh tế.”²¹ Theo quan điểm của các nhà kinh tế học người Áo, kinh tế học trước hết quan tâm tới việc thoả mãn những mong muốn, nhu cầu, và khát khao của con người, cùng với tiêu chuẩn cuộc sống vật chất cao nhất, điều này cần đến hầu hết tri thức khoa học.

Schumpeter cũng nhận xét về công trình của Menger, “mọi hiện tượng kinh tế đặc thù đều có thể được nắm bắt trong khuôn khổ quá trình hình thành giá. Từ góc độ kinh tế thuần túy, hệ thống kinh tế chỉ đơn giản là một hệ thống bao gồm các loại giá cả phụ thuộc. Mục tiêu chính của ông là khám phá quy luật hình thành giá.”²² Trong phần khép lại lời tựa của cuốn *Các nguyên lý kinh tế học*, Menger cho biết, ông tìm cách “xác lập một lý thuyết về giá cả thông qua việc tập hợp toàn bộ các hiện tượng giá cả dưới một quan điểm thống nhất ... qua đó chúng ta sẽ thu nhận được những hiểu biết quan trọng về nhiều quá trình kinh tế khác nhau.”²³ Ludwig von Mises là người đã khám phá ra vai trò của các mức giá cả trong bài toán kinh tế khi ông cố gắng phản bác chủ nghĩa xã hội cổ điển. Hayek là người khám phá vai trò của các mức giá cả trong trật tự tự phát nhiều hơn bất kỳ một ai kế tục phương pháp tư duy của Menger, dù rằng Hayek là một *sui generis* [minh chứng duy nhất].



Hayek kể về khoa kinh tế của Đại học Vienna ngay sau chiến tranh, “đầu tiên trông nó thật đáng sợ, nhưng rồi cảm giác ấy chỉ kéo dài một năm. Lúc bấy giờ không còn ai ở đó cả. Wieser đã rời khỏi đây để trở thành bộ trưởng trong chính phủ Áo cuối cùng; Böhm-Bawerk mất một thời gian ngắn trước đó; khi tôi đến thì khoa không còn ai ngoại trừ nhà

ⁱ Sự kiểm soát nhà nước bởi các nhóm lợi ích lớn. (ND)

ⁱⁱ Fabian: Hiệp hội xã hội chủ nghĩa, một trào lưu trí tuệ ở Anh chủ trương cải cách xã hội từng bước (phần đổi thay đổi có tính cách mạng, triệt để) trong khuôn khổ pháp luật nhằm dẫn tới chủ nghĩa xã hội dân chủ; được thành lập ngày 4/1/1884 tại London, bắt nguồn từ một tổ chức có tên The Fellowship of the New Life (ra đời năm 1883 và giải tán đầu những năm 1890). (ND)

sử học về kinh tế xã hội chủ nghĩa,” Karl Grunberg. Sau đó Wieser trở lại. Hayek mô tả, Wieser là “một giáo viên đặc biệt ấn tượng, một con người hết sức xuất chúng mà tôi từng ca ngợi rất nhiều. Tôi nghĩ đây là trường hợp giáo viên duy nhất khiến tôi khâm phục, như những thanh niên trẻ tuổi vẫn thường thế. Giữa hai thế hệ chúng tôi, ông là một nhân vật vĩ đại được ngưỡng mộ, hơi giống với cương vị một người ông. Ông rất tốt bụng, là người mà như tôi thường nói, ngự trên đầu sinh viên của mình như thể một kiểu chúa trời, nhưng một khi quan tâm đến sinh viên nào đó, ông lại trở nên hết sức tốt bụng và nhiệt tình giúp đỡ. Một thời gian dài, ông là thần tượng của tôi trong lĩnh vực mà tôi nghiên cứu, qua ông tôi được thụ giáo những kiến thức nhập môn khái quát chủ yếu về kinh tế học.”²⁴ Ông ngoại Hayek cũng có quen biết Wieser.

Năm thứ nhất ở Đại học Vienna, Hayek chủ yếu nghiên cứu tâm lý học. Mỗi quan tâm ban đầu mà ông dành cho tâm lý học mang nhiều ý nghĩa. Chuyên ngành tâm lý học mà ông theo đuổi là tâm lý học triết học [philosophical psychology], trong trường hợp của ông nó có thể được mô tả là về bản chất của sự nhận thức tâm thần [mental understanding] của con người về thế giới vật chất. Ở lĩnh vực này, ông phần lớn chịu ảnh hưởng của nhà vật lý và triết học Ernst Machⁱ, người từng giảng dạy tại Đại học Vienna một số năm trước khi qua đời năm 1916, và tư tưởng triết học của ông chi phối các cuộc thảo luận học thuật ở Vienna suốt những năm tháng sinh viên của Hayek.

Năm thứ hai ở trường, ông phân chia thời gian đều hơn giữa tâm lý học và kinh tế học, và trong vài tuần của một kỳ nghỉ ông đã tới thăm phòng thí nghiệm của một nhà giải phẫu não ở Zurich, truy tìm các bó dây thần kinh đi qua não. Năm thứ ba và giai đoạn nghiên cứu sau đại học, ông chú tâm đến kinh tế học.

Quan hệ của ông với Wieser trở nên mật thiết hơn kể từ năm thứ ba, khi ông nghiên cứu văn bằng thứ hai của mình. Văn bằng thứ nhất của ông về luật khoa được trao vào tháng 11 năm 1921. Ông hỏi tưởng về chế độ học hành của mình ở trường: “Đôi khi tôi ngạc nhiên là mình có thể làm được nhiều đến thế trong vòng ba năm nếu như bạn biết rằng nghiên cứu chính thức của tôi là luật khoa. Tôi hoàn tất mọi kỳ thi luật với điểm số xuất sắc, mà lại còn phân chia thời gian gần như đều nhau giữa tâm lý học và kinh tế học. Tôi tham dự tất cả các buổi thuyết trình khác ở đây và đến nhà hát gần như mọi buổi tối.”²⁵ Dù là sinh viên luật khoa chính thức, nghiên cứu luật khoa của ông lại chỉ mang tính chất “ngoài lề.”²⁶ Ông chịu ảnh hưởng lớn nhất trong lĩnh vực này qua khóa học ba học kỳ về lịch sử pháp luật.

Các buổi thuyết trình và khoá học đa dạng mà ông tham gia còn gồm cả giải phẫu học. “Tôi có cơ hội tiếp cận dễ dàng. Em trai tôi nghiên cứu ở khoa giải phẫu học; vì thế thi thoảng tôi lại lẩn vào các buổi thuyết giảng và thậm chí còn vào tận phòng phân tích giải phẫu.”²⁷

Những năm cuối thập niên 1910 và đầu thập niên 1920, chương trình giáo dục bậc cao trong thế giới Giécmanh khác với ở Mỹ hay bất cứ đâu vào thời điểm hiện nay. “Sự truyền đạt kiến thức hầu như hoàn toàn chỉ giới hạn trong phạm vi các bài giảng chính

ⁱ Ernst Mach (1838-1916): Nhà vật lý và triết học người Áo, sinh ở Turany (Cộng hoà Séc ngày nay) và học tại Đại học Vienna. Ông là giáo sư tại các trường Đại học Graz, Prague và Vienna từ năm 1864 đến 1901, khi ông rời khỏi đời sống học thuật. Ông đóng góp nhiều vào công cuộc giải phóng khoa học khỏi các quan niệm siêu hình và góp phần vào việc xác lập phương pháp luận khoa học vốn mở đường cho thuyết tương đối. (ND)

thức. Không có bài kiểm tra nào ngoại trừ ba kỳ thi chính, phần lớn lại rất sát thời điểm kết thúc học kỳ; vì thế ngoài yêu cầu mang tính thủ tục thuần túy là giáo sư phải xác nhận sự có mặt của sinh viên, họ không còn phải chịu bất kỳ hình thức quản lý nào. Chúng tôi thực sự hoàn toàn tự do trong những việc mình làm, với điều kiện là phải sẵn sàng cho bài kiểm tra vấn đáp. Suốt khoá học, chúng tôi không phải làm một bài viết nào, hay không có bài viết bắt buộc nào. Có một số bài thực hành về các môn pháp lý mà ở đó chúng tôi thảo luận về những vấn đề cụ thể, song ngay cả chúng cũng không phải là bắt buộc nốt. Và đặc biệt ở khoa luật, đa số sinh viên hầu như không nhìn thấy trường đại học mà thay vì thế họ đến nhà giáo viên hướng dẫn và giáo viên này sẽ trang bị kiến thức để họ tham dự kỳ thi cuối.”²⁸

Chỉ một tỷ lệ nhỏ sinh viên là thực sự quan tâm đến kiến thức. Số khác thì chỉ đơn giản là muốn vượt qua kỳ thi. Nhóm sinh viên nhỏ này “thực sự không chuyên sâu vào một ngành duy nhất nào. Tôi thường dự các buổi thuyết trình về sinh học, lịch sử nghệ thuật, triết học.... Tôi cứ thử xoay vòng hết chuyên ngành này đến chuyên ngành khác. Nếu bạn nằm trong nhóm, bạn sẽ thường xuyên gặp chính những con người đó. Tất cả đều diễn ra trong cùng một toà nhà.”²⁹

Thời gian này, trong các trường đại học thuộc thế giới Giécmanh có một quãng cách đáng kể giữa khuôn phép tổ chức của trường cấp hai và sự tự do của trường đại học. Người ta phải “học để tìm phương pháp cho mình, và phần lớn những ai kha khá một chút là đã học được cách tự nghiên cứu mà chỉ cần một ít lời chỉ giáo và khích lệ từ các bài giảng.”³⁰ Thời gian thụ giáo đại học của Hayek căng thẳng và ngắn ngủi khi ông nhận văn bằng đầu tiên của mình.

Ông thuật lại trong một cuộc phỏng vấn là với những sinh viên hàng đầu thì

thậm chí trong môn học của mình, họ cũng dành thời gian nghiên cứu nhiều hơn mức cần thiết cho kỳ thi. Phần lớn những người sẵn sàng tham gia seminar ngoài các bài giảng chính thức thường không chỉ quan tâm đến kinh tế học mà còn vượt ra ngoài khuôn khổ ấy.

Hỏi: Xin ngài cho biết quan điểm của mình về những lợi thế của sự chuyên sâu hay của việc theo đuổi nghiêm túc nhiều lĩnh vực, cách mà ngài và những người ưu tú cùng thời với mình từng làm?

Trả lời: Ô, ở thời chúng tôi điều này có rất nhiều lợi ích. Tôi nghĩ chúng tôi hay đặt câu hỏi hơn và sẵn sàng cho chuyện đó hơn, nhưng chúng tôi lại nắm bắt thực tế kém sinh viên bây giờ. Bạn không gặp phải vấn đề gì nếu bỏ qua một môn, tới mức độ nào đó. Tôi nghĩ là thông qua bất kỳ hình thức kiểm tra năng lực về một môn học chuyên sâu nào, chúng tôi có lẽ cũng không được đào tạo tốt như sinh viên bây giờ. Mặt khác, chúng tôi có quan điểm nghiên cứu đa dạng; chúng tôi quan tâm đến rất nhiều thứ; dù không phải là những nhà chuyên môn được đào tạo tốt, chúng tôi vẫn biết cách làm thế nào để thu được kiến thức về một môn nào đó. Và ngày nay tôi nhận thấy rằng ngay cả những người vốn rất nổi tiếng trong lĩnh vực của mình cũng không biết phải làm thế nào để đạt mục đích nếu buộc phải học một môn mới. Với chúng tôi điều này không thành vấn đề. Chúng tôi vẫn thường xuyên làm như thế. Chúng tôi có sự tự tin là nếu ai đó thực sự muốn theo đuổi một môn học thì người ấy hẳn là đã biết phương pháp nghiên cứu môn đó rồi.³¹

Về cuối đời ông nhận xét, Vienna là “một trong những trung tâm trí tuệ của thế giới. Không đâu có thể sôi động hơn thành Vienna của những năm 1920 đầu 1930.”³² Trong số những nguồn gốc khiến cho thành phố này trở nên vĩ đại về mặt trí tuệ thì trước hết đó là nhờ cộng đồng Do Thái của nó, một trong những cộng đồng lớn nhất và có lẽ tài năng nhất trên thế giới, với chừng hai trăm ngàn người, trong đó chỉ còn chưa đầy tám ngàn người còn ở lại Vienna sau Thế Chiến II. Đầu thế kỷ 20, dân số thành phố xấp xỉ hai triệu người.

Mối quan hệ qua lại của Hayek với người Do Thái ban đầu chỉ là hời hợt. Trước khi bước chân vào đại học, ông không biết rõ một người Do Thái nào. Trong khuôn khổ văn hoá Cơ Đốc giáo Áo đương thời thì khi ở trường đại học quan hệ qua lại giữa ông với người Do Thái thuộc về phía tự do, hay tiến bộ. Ông có quan hệ rộng, trên cả phương diện cá nhân lẫn chuyên môn, với một số sinh viên và giáo viên Do Thái.

Mức độ truyền đạt tri thức tại Đại học Vienna là hết sức cao. Ngoài số giảng viên biên chế, trường còn có hệ thống giảng viên tư thực. Giảng viên tư thực là những người được cấp giấy phép giảng dạy sinh viên và không được trường đại học trả lương, mà nhận các khoản thanh toán rất khiêm tốn từ sinh viên. Nhiều giảng viên tư thực là người Do Thái, trong đó có Mises và Sigmund Freud. Hayek trầm trồ nhớ lại, “Các giảng viên chính đều thuộc đẳng cấp thứ nhất. Mọi giảng viên, hầu như tất cả, đều rất thông thái” và có lẽ họ đều đã có những đóng góp nhất định cho học thuật. “Họ buộc phải giỏi bởi nếu không sẽ không có sinh viên theo học.”³³

Hayek còn nhớ là có ba nhóm quan hệ qua lại trong phạm vi cộng đồng tri thức đặc biệt của Vienna – nhóm toàn Thiên Chúa giáo, nhóm hỗn hợp Thiên Chúa giáo – Do Thái, và nhóm toàn người Do Thái. Hayek không có mối quan hệ nào với nhóm cuối, vì thế ông không có quan hệ với Freud. Ông có quan hệ qua lại với nhóm Thiên Chúa giáo và nhóm hỗn hợp.

Về thói quen nghiên cứu của mình, Hayek cho biết, ông “nhanh chóng từ bỏ mọi nỗ lực ghi chép bài giảng – ngay khi tôi cố ghi lại thì tôi cũng thôi hiểu bài luôn. Những điều tôi thu lượm được từ việc nghe và đọc suy nghĩ của người khác đã làm thay đổi sắc thái quan niệm của chính tôi. Những gì tôi nghe hay đọc không giúp tôi tái tạo tư tưởng của họ song lại làm thay đổi tư tưởng của tôi.”³⁴ Một lần khác ông lại nhận xét về vấn đề này, “điều này thật đáng tò mò. Tôi hầu như không thể nhắc lại ý tưởng của người khác bởi tôi đọc và thu nạp những gì mà mình thích vào suy nghĩ của mình. Tôi không thể đọc một cuốn sách rồi ngồi liệt ra những luận điểm của nó. Có lẽ điều tôi có thể nói là mình đã học được gì từ cuốn sách ấy thôi. Nhưng nếu có phần luận điểm nào đó mà bản thân tôi không đồng cảm thì tôi sẽ bỏ qua.”³⁵

Hayek là một tác gia có sức sáng tạo phi thường. Không phải lúc nào ông cũng hấp thu được phần lớn ánh sáng trí tuệ của người khác và vì thế điều này dẫn đến sự thiếu chuẩn xác trong các quan điểm nghiên cứu của ông. Nhờ năng lực trí tuệ siêu việt, ông thực sự có khả năng dẫn dắt các lý thuyết dựa trên giả định tới mức độ rất xa. Giống như các tác gia vĩ đại khác, những gì ông viết ra đôi khi lại hay hơn suy nghĩ của ông.

CHƯƠNG 4. NEW YORK

Hayek hy vọng là sau khi nhận văn bằng luật khoa, ông có thể dành một năm tới một trường đại học ở Đức, có thể là tại Munich, nơi nhà xã hội học Max Weberⁱ giảng dạy. Tuy nhiên, Max Weber mất năm 1920, và trong bất kỳ trường hợp nào thì tình hình lạm phát ở Áo cũng khiến cho phụ thân Hayek không thể trang trải nổi phí tổn một năm học tập ở Đức cho người con trai. Tiếp đó, từ tháng 3 năm 1923 đến tháng 5 năm 1924, Hayek sống ở Mỹ, sau khi đã nhận văn bằng thứ hai về khoa học chính trị của Đại học Vienna năm 1923, chưa đầy một năm rưỡi sau văn bằng thứ nhất năm 1921. Ông khát khao trở thành nhà kinh tế học chuyên nghiệp và nhận ra rằng sự thân thuộc với nước Mỹ, cùng khả năng tiếng Anh thành thạo, sẽ có nhiều giá trị.

Không như nhiều nghiên cứu sinh sau này, Hayek tới Mỹ không phải qua Quỹ Rockefeller [Rockefeller Foundation]. Ông nhớ lại, “Tất cả các vị khách về sau tới Mỹ đều rất thoải mái, có thể đi lại và tham quan đủ mọi thứ. Trường hợp của tôi là độc nhất vô nhị. Tôi là người duy nhất đến đây một mình, tự gánh chịu mọi rủi ro, trên thực tế không có lấy một đồng dành dụm nào, và vật lộn suốt mười lăm tháng chỉ với sáu dollar mỗi tháng. Tình thế sẽ thật khốn khổ nếu tôi không ý thức được là trong trường hợp khó khăn thực sự mình chỉ cần gửi điện tín cho bố mẹ, ‘Hãy gửi tiền cho con về.’ Tuy nhiên, ngoài sự tự tin là không gì có thể xảy ra với mình, tôi đã từng sống nghèo túng và khốn khó như chính các bạn cũng có thể vậy.”¹

Cơ hội nghiên cứu ở Mỹ của ông đến qua lời mời không rõ ràng của giáo sư Jeremiah Jenksⁱⁱ, thuộc Đại học New York, người vừa tham gia vào một uỷ ban quốc tế các nhà kinh tế học, trong đó có John Maynard Keynes, nhằm cố vấn cho chính phủ Đức về cải cách tiền tệ. Jenks đến Vienna năm 1922, lúc ấy Hayek tới gặp ông ta và trình bày là mình “khắc khoải muốn tới Mỹ để nâng cao kiến thức kinh tế. Ông đảm bảo với tôi, ‘Tôi đang chuẩn bị viết một cuốn sách về Trung Âu; do vậy nếu anh sang, tôi có thể thu dụng anh làm trợ lý nghiên cứu một thời gian.’ Đó là thời điểm ngay sau khi kết thúc giai đoạn lạm phát ở Áo, thế nên chỉ riêng chuyện kiếm đủ tiền vé cũng đã là một vấn đề. Tôi tiết kiệm thậm chí cả tiền điện tín để thông báo về chuyến đi. Hậu quả là khi tới New York, tôi mới biết giáo sư Jenks đang đi nghỉ và dặn lại là đừng liên lạc với ông.”²

Hayek đặt chân tới New York với “chính xác hai mươi lăm dollar trong túi. Hai mươi lăm dollar là một món tiền lớn vào thời điểm ấy. Vì thế tôi bắt đầu trình hết các bức thư giới

ⁱ Maximilian Weber (1864-1920): Nhà kinh tế chính trị và nhà xã hội học người Đức, được coi là một trong những người sáng lập chuyên ngành xã hội học. Các tác phẩm chủ yếu của ông là về xã hội học tôn giáo và về chính phủ song ông cũng viết nhiều về kinh tế học. Tác phẩm nổi tiếng của ông là *Đạo đức Tin Lành và tinh thần của chủ nghĩa tư bản* [The Protestant Ethic and the Spirit of Capitalism] và *Nghề chính trị* [Politics as a Vocation]. (ND)

ⁱⁱ Jeremiah Whipple Jenks (1856-1929): Nhà kinh tế học người Mỹ, giáo sư Đại học Cornell (1891-1912) và Đại học New York (1912-1929). Các tác phẩm chính của ông gồm *Vấn đề liên minh tập đoàn* [The Trust Problem, 1900], *Vấn đề nhập cư* [The Immigration Problem] (với W. J. Lauck, 1911), *Các nguyên lý chính trị học* [Principles of Politics, 1909], và *Hành động chính phủ vì phúc lợi xã hội* [Governmental Action for Social Welfare, 1910]. (ND)

thiệt của mình ... chuyện này chỉ mang lại cho tôi một bữa trưa và chấm hết. Với sự hiệp trợ của 5 dollar khác do ai đó đã đút vào vỏ bao thuốc lá mà người ta đưa cho tôi sau bữa trưa, tôi cầm cự được thêm hơn hai tuần nữa. Cuối cùng, sau khi đã không ngừng xuống thang tham vọng của bản thân, tôi đành phải hạ mình chấp nhận chân rửa bát tại một nhà hàng ở Đại lộ Số Sáu. Tôi chuẩn bị bắt đầu vào sáng hôm sau. Nhưng rồi một sự giải thoát vĩ đại đã tới – dù vậy, chuyện tôi không bao giờ bắt tay vào công việc rửa bát lại là chính căn nguyên của nỗi niềm tiếc nuối khôn nguôi bây giờ. (cười) Sáng hôm đó chuông điện thoại đổ. Giáo sư Jenks đã quay về và sẵn sàng thu dụng tôi.”³

Trong số những người viết thư giới thiệu tới các nhà kinh tế học Mỹ giúp ông có Joseph Schumpeter, người từng giảng dạy tại Harvard trước Thế Chiến I, bấy giờ là một chủ tịch ngân hàng ở Vienna, và là người chịu ảnh hưởng kinh tế học từ ông ngoại Hayek, von Juraschek. Hayek còn nhớ là Wieser yêu cầu Schumpeter “trao cho tôi những bức thư giới thiệu tới bạn bè của ông [Schumpeter] ở Mỹ. Bởi thế tôi tới thăm Schumpeter tại văn phòng lộng lẫy của ông – văn phòng của các vị chủ tịch ngân hàng có xu hướng mỗi lúc một nguy nga khi tiến về về phía đông, và văn phòng của Schumpeter lẽ ra phải ở Budapest thay vì ở Vienna – và ông đã cung cấp cho tôi một tập thư giới thiệu hết sức thiện chí, lớn đến nỗi tôi phải thừa riêng một cái hộp để chúng khỏi nhàu khi tới nơi. Nhưng chúng đã chứng tỏ là câu thần chú ‘vững ơi mở cửa’ thực sự. Tôi được đón tiếp và đối xử tốt hơn rất nhiều so với những gì mà mình đáng được hưởng.”⁴

Chuyến đi Mỹ của Hayek có thể đã khởi nguồn cho sự chia rẽ trong mối quan hệ với cô em họ, người về sau trở thành vợ thứ hai của ông. Bill Letwin, sinh viên của Hayek ở London và Chicago, còn nhớ là ông từng đề cập đến những câu như “Tôi đã không đủ sáng suốt để nói, ‘Chúng mình kết hôn nhé,’”⁵ khi cả ông và người em họ Helene đều còn trẻ ở Vienna. Sau đó ông sang Mỹ hơn một năm và khi trở về thì cô đã quan hệ với người khác. Theo Stephen Kresge, chủ biên bộ *F. A. Hayek toàn tập* [Collected Works of F. A. Hayek], và được người con trai Hayek xác nhận, thì từ “sự hiểu nhầm về dự định nào đó của ông,”⁶ mà cô em họ của Hayek đã đi lấy người khác.

Thời gian ở Mỹ, Hayek đã tiến hành, dù chưa hoàn thành, một chương trình nghiên cứu học vị tiến sĩ về vấn đề bình ổn tiền tệ. Theo Kresge, “không quá lời khi cho rằng cuộc gặp gỡ với Wesley Clair Mitchellⁱ [ở New York] đã định hướng phần lớn nghiên cứu sau này của Hayek.”⁷ Mitchell từng giảng dạy tại Đại học Columbia và là giám đốc Vụ Nghiên cứu Kinh tế Quốc gia [National Bureau for Economic Research] suốt hai mươi lăm năm. Khác với các bậc tiền bối trí thức người Áo của Hayek, Mitchell lại nhấn mạnh phương pháp tiếp cận mang tính thực nghiệm, thống kê và định lượng trong kinh tế học. Trong số các nhà kinh tế học xuất chúng là học trò của Mitchell có Milton Friedman.

Năm 1926, trong một bức thư gửi cho Mitchell từ Vienna, Hayek viết, “chỉ tới bây giờ tôi mới nhận ra là mình đã thực sự học được nhiều điều trong suốt năm đó [ở Mỹ]. Cho dù những ưa chuộng về mặt lý thuyết của tôi vẫn không thay đổi thì nay tôi cũng đã nhận ra những điểm yếu của lý thuyết trừu tượng, mà dường như đối với phần lớn các ngài đây chính là điều đã khiến cho lý thuyết thuần túy ít nhiều trở nên vô dụng.... Tôi hy vọng là sẽ tìm ra được những mối liên hệ còn thiếu giữa lý thuyết kinh tế học chính thống với thứ

ⁱ Wesley Clair Mitchell (1874-1948): Nhà kinh tế học người Mỹ. Các tác phẩm chủ yếu: *Các chu kỳ kinh doanh* [Business Cycles - 1913, 1927], *Lịch sử đồng dollar* [A History of the Greenbacks, 1903], *The Backward Art of Spending Money* (1937), và *Nghệ thuật tiêu tiền lạc hậu* [Measuring Business Cycles] (với A. F. Burns, 1946).

lý thuyết có thể vận dụng để giải thích các quá trình của đời sống kinh tế hiện đại.”⁸ Bó đây tư tưởng của Hayek gồm hai lõi cơ bản – lõi lý thuyết và lõi thực nghiệm. Xét mức độ chịu ảnh hưởng theo hướng thực nghiệm từ Mitchell cùng quá trình cư trú sau này của ông ở Mỹ thì thời gian ở New York thực sự hết sức có ý nghĩa đối với ông.

✕

Đề tài luận cương mà ông dự định viết tại Đại học New York là “Chức năng tiền tệ có nhất quán với sự bình ổn sức mua nhân tạo của nó hay không?” – đây là chủ đề mà ông quan tâm trong lĩnh vực kinh tế học kỹ thuật [technical economics] suốt những năm 1930. Hayek chưa bao giờ là “nhà bình ổn” theo cách nói đương thời (như Keynes chẳng hạn). Những người này tìm kiếm sự bình ổn mặt bằng giá cả trên toàn quốc thông qua sự dàn xếp tiền tệ nội tại nằm trong phạm vi quốc gia. Một phần mục tiêu ban đầu của Hayek là tỷ giá hối đoái quốc tế cố định dựa trên kim bản vị quốc tế [international gold standard]. Tuy nhiên, xét từ góc độ nghiên cứu của luận cương mà ông dự định viết tại Đại học New York, vấn đề này lại liên quan nhiều hơn đến niềm tin của ông là việc bình ổn giá cả sẽ dẫn tới tình trạng mất cân đối cơ cấu sản xuất trong hoạt động kinh tế.

Chủ đề chu kỳ kinh doanh trong lý thuyết kinh tế suốt mấy thập niên đầu thế kỷ hai mươi tỏ ra thịnh hành hơn rất nhiều so với kể từ đó về sau. Hoạt động kinh tế suốt các thập niên cuối thế kỷ 19 đầu thế kỷ 20 chứa đựng những thăng trầm dường như không tránh khỏi và mang tính chu kỳ. Tiếp theo Mises, Hayek phát triển một cách lý giải chu kỳ kinh doanh, xác định căn nguyên của nó là do cơ cấu sản xuất kinh tế bất hợp lý, vốn xảy ra khi lãi suất không phản ánh đúng mức tiết kiệm của nền kinh tế.

Ở Mỹ, điều Hayek thấy đáng quan tâm nhất là công trình về chính sách tiền tệ và kiểm soát dao động ngành [industrial fluctuations¹] mà ông đang tiến hành lại có mối liên hệ đến Trung tâm Dịch vụ Kinh tế Harvard [Harvard Economic Service] và các thử nghiệm mới về chính sách ngân hàng trung ương của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ. Ông thất vọng với cuộc thảo luận về lý thuyết kinh tế thuần túy ở Mỹ. Chuyên đi đã chuyển hướng mối quan tâm của ông “đôi chút từ lý thuyết thuần túy về giá trị và giá cả sang những vấn đề về quá trình chèo lái trong nền kinh tế thị trường. Lúc đó, tôi ngày càng ý thức được rằng chức năng dẫn dắt của quá trình xác định hiệu quả nỗ lực của chúng ta chỉ có thể vận hành mỹ mãn nếu như nhu cầu tiền tệ tương xứng với nhu cầu thực tế (không đơn thuần nằm trong tổng cầu mà chủ yếu là nằm trong tỷ lệ tương đối giữa các loại hàng hoá khác nhau có nhu cầu và được đáp ứng).”⁹ Quan niệm về hoạt động kinh tế của ông dựa trên ý tưởng của Menger về thứ bậc khác nhau của hàng hoá và ý tưởng của Böhm-Bawerk về tính chất vòng tròn, hay các giai đoạn, của hoạt động sản xuất.

Ông đã thai nghén dự án lớn đầu tiên của mình khi đang ở Mỹ, cuốn sách về sự phát triển của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ. Cho dù công trình này không bao giờ ra đời thì nghiên cứu trên cũng đã cung cấp dữ liệu cho hai bài viết sớm nhất của ông, (bằng tiếng Đức) “Chính sách tiền tệ của Mỹ sau sự phục hồi từ cuộc khủng hoảng những năm 1920” [The Monetary Policy of the United States after the Recovery from the 1920s Crisis] và “Hệ thống ngân hàng Mỹ sau cuộc cải tổ năm 1914” [The American Banking System Since

¹ Sự thăng trầm của các ngành trong nền kinh tế. (ND)

the Reform of 1914]. Lợi ích khác từ chuyến sang Mỹ lần đầu còn bao gồm khả năng nói tiếng Anh thành thạo, mà sau này nó đã chứng tỏ sự vô giá cho cương vị của ông tại Học viện Kinh tế và Chính trị London năm 1931. Ngoài ra, việc ông bắt đầu làm quen với các phương pháp thống kê mới phát triển ở Mỹ giai đoạn này cũng đã góp phần vào sự kiện ông được cử làm giám đốc Viện Nghiên cứu Chu kỳ Kinh doanh Áo, ra đời ở Vienna năm 1927.

Bên cạnh những nghiên cứu gắn với Đại học New York, ông còn lọt vào Đại học Columbia dù không có mối quan hệ chính thức nào ở đây. Tại Đại học Columbia, Hayek tham dự các bài giảng của Mitchell về lịch sử kinh tế, và các buổi hội thảo của một nhà kinh tế học người Mỹ xuất chúng khác, John Bates Clark.

Ông đã viết một bức thư gửi ban biên tập tờ *New York Times*, được công bố ngày 19 tháng 8 năm 1923 với tiêu đề “Nền tài chính Đức.” Bức thư nhận xét về quá trình “bản cùng hoá”¹⁰ của Đức, rõ ràng đây là ấn phẩm đầu tiên bằng tiếng Anh của ông. Tình hình kinh tế ở thế giới Giécmanh suốt giai đoạn trưởng thành của Hayek luôn là tâm điểm trong tư tưởng kinh tế của ông. Ông coi lạm phát là điều bất hạnh nhất có thể xảy ra cho một nền kinh tế. Trong một số năm, ông đã trông chờ kim bản vị đóng vai trò là phương sách tốt nhất để duy trì một trật tự kinh tế thế giới vững chắc và hoà bình.

Ông hy vọng kéo dài thời gian cư trú ở Mỹ thêm một năm nữa thông qua chương trình học bổng của Quỹ Rockefeller mà ông được Wieser đề xuất như là ứng cử viên hàng đầu của Áo. Tuy nhiên, ông đã khởi hành chuyến đi trở về Vienna trước khi thông báo trao học bổng đến được với mình. Ông dự định trong một số năm sẽ quay lại nhờ vào chương trình học bổng đó. Song trước khi điều này có thể xảy ra, ông đã kết hôn rồi trở thành giám đốc viện nghiên cứu chu kỳ kinh doanh của Áo, khiến cho chuyến đi dài ngày khác ra ngoài nước Áo trở nên bất khả thi. Thời gian ở Mỹ ông để râu quai nón và hàng chục năm sau ông vẫn thích thú bông đùa, “Bây giờ thì tôi sử dụng mệnh đề sau như là lời chào đầu đầy hiệu quả trước các sinh viên Mỹ, ‘cách đây 50 năm, khi lần đầu tiên tôi để râu nhằm phản đối nền văn minh Mỹ...’ (cười).”¹¹

Kỷ niệm về thời gian lưu trú đầu tiên của Hayek ở Mỹ không thật vui vẻ gì. Ông hỏi tưởng về thế giới học thuật và xã hội phong phú ở Vienna so với những gì mà ông trải qua ở New York, “cuộc sống trong cái thế giới đầu tiên [ở Vienna] hoàn toàn không tồn tại. Nhưng tất nhiên, thời gian ở New York tôi cũng lại quá nghèo nàn tới mức không thể làm được gì. Tôi không quan sát được bất kỳ thứ gì thuộc về đời sống văn hoá ở New York bởi không thể có tiền để đi bất cứ đâu.” Ông không có một “mối giao lưu thực sự nào. Tôi không phải là sinh viên chính quy. Tôi thường đọc sách tại Thư viện Công cộng New York [New York Public Library], và có bốn hay năm người cùng bàn là những người mà tôi dần đi đến chỗ quen biết. Tuy nhiên, đó là toàn bộ quen biết của tôi với người Mỹ.” Ông gặp một số ít gia đình người Áo, nhưng “thực sự rất ít giao tiếp với đời sống nước Mỹ trong suốt năm đó. Tôi nghèo túng tới mức mà người mẹ đáng kính của tôi về cuối đời vẫn thường nhắc tôi rằng khi từ Mỹ trở về tôi mang hai đôi tất, đôi này trùm lên đôi kia, bởi đôi nào cũng những lỗ là lỗ, và đây là cách duy nhất có thể.”¹² Tháng 5 năm 1923, khi vừa bước sang tuổi hai mươi lăm, Hayek rạo rức lên đường trở về Vienna.

CHƯƠNG 5. LUDWIG VON MISES

Ludwig von Mises, người được ban biên tập tạp chí *Liberty* bình chọn là “Nhà tự do chủ nghĩa của thế kỷ,” sinh năm 1881 tại Lemberg, thuộc Đế chế Áo-Hung thời bấy giờ. Sau khi qua trường *Gymnasium*, Mises vào học tại Đại học Vienna, nơi ông nghiên cứu lịch sử, và sau khi tốt nghiệp ông tham gia seminar của Böhm-Bawerk. Công trình lớn đầu tiên của ông là *Lý thuyết tiền tệ và tín dụng* [The Theory of Money and Credit, 1912]. Là người phản đối lạm phát mạnh mẽ, Mises cũng đề xuất lý thuyết chu kỳ kinh doanh mà về sau được Hayek phát triển sâu hơn: Một trong những hậu quả tai hại của việc tăng cung tiền tệ là nó làm méo mó cơ cấu sản xuất kinh tế.

Sau thời gian phục vụ trong Thế Chiến I, Mises trở thành giám đốc Phòng Công nghiệp Áo. Cuối năm 1921, với vai trò trên ông đã trao cho Hayek cương vị đầu tiên là nhân viên tư vấn pháp lý cho một văn phòng chính phủ nhằm thực thi các điều khoản của hiệp ước kết thúc chiến tranh – giải quyết nợ tư nhân trước chiến tranh giữa các nước tham chiến. Hayek biết tiếng Pháp, tiếng Italia và tiếng Anh. Hayek giải thích về chuyện được bổ nhiệm vào chức vụ này, “nhờ biết ba ngoại ngữ, cùng với kiến thức về luật và kinh tế, mà tôi thoả mãn yêu cầu cho một vị trí có thu nhập khá cao.”¹

Hayek thích thú thuật lại câu chuyện năm 1921, ông đến với Mises như thế nào khi mang theo bức thư giới thiệu của Wieser, người đã “miêu tả tôi như một nhà kinh tế học triển vọng. Mises nhìn tôi rồi nói, ‘Nhà kinh tế học triển vọng đấy ư? Tôi chưa bao giờ trông thấy cậu trong giờ thuyết trình của mình cả.’ [cười]”² “Điều này gần như hoàn toàn đúng. Tôi từng dự một buổi thuyết trình của ông và nhận thấy người đàn ông lộ vẻ ác cảm với quan điểm Fabian của tôi lúc bấy giờ không phải là loại người mà mình muốn tiếp xúc. Nhưng tất nhiên sự thế đã thay đổi.”³ Hayek hồi tưởng, “Chúng tôi sau đó đã trở thành thành bạn bè rất thân thiết, và năm năm đầu làm việc ở Áo, ông là sếp chính thức của tôi; sau đó ông giúp tôi thành lập Viện Nghiên cứu [Chu kỳ Kinh doanh] Kinh tế và trở thành phó chủ tịch còn tôi là giám đốc.”⁴

Trong vai trò thủ trưởng, Mises là “một người tuyệt đối lý tưởng, chu đáo và luôn sẵn sàng bàn luận về kinh tế học ngoại trừ công việc mà bản thân ông đang thực hiện ở thời điểm đó.... Sau vài ba tháng, ông tiến cử tôi vào một công việc khó khăn và trách nhiệm, với kết quả đạt được rất phi thường, đó là chuyện phải đàm phán bình đẳng với các vị chủ tịch ngân hàng và bộ trưởng tài chính, những kẻ cảm thấy gai mắt khi phải làm việc với một thanh niên trẻ tuổi đến vậy. Tuy nhiên, khi Mises tin là tôi có thể đảm đương vụ này, ông hoàn toàn không đếm xỉa gì tới lễ thói hay cấp bậc.”⁵

Mises đóng vai trò then chốt trong quá trình phát triển chuyên môn của Hayek. Mises giới thiệu Hayek với giáo sư Jenks ở Đại học New York. Nếu không có sự hỗ trợ của Mises (kể cả chuyện đưa cho ông khoản lương tạm ứng), Hayek đã không thể sang Mỹ hay vẫn tiếp tục theo đuổi một lĩnh vực chuyên môn gần gũi với kinh tế học hàn lâm. Tuy nhiên, sự khích lệ về trí tuệ của Mises thậm chí còn quan trọng hơn cả những giúp đỡ thiết thực kia. Mỗi tương giao giữa Hayek với Mises cùng việc Hayek tham gia “seminar cá nhân” của Mises có ý nghĩa quyết định đến quá trình phát triển trí tuệ của Hayek.

Trong thời gian hoàn thành văn bằng luật của mình, Hayek đã hình thành một nhóm thảo luận – *Greistkreis* (“nhóm trí thức” hay “tinh thần,” và có lẽ tốt hơn là nên dịch theo nghĩa thông tục, “những người anh em đồng tâm”) – với những sinh viên đồng môn như Herbert von Furth, người sau này là thành viên ban lãnh đạo Cục Dự trữ Liên bang Mỹ [Federal Reserve Bureau]. Phần lớn thành viên của *Greistkreis* là người Do Thái. Nhóm tụ họp mỗi tháng một lần để thảo luận.

Các thành viên *Greistkreis* – mà một số vào thời điểm ấy hay về sau là thành viên seminar của Mises – gồm có Max Mintz, người về sau trở thành sử gia ở Mỹ; Erik Vogelín, triết gia chính trị giảng dạy tại Đại học Vienna và về sau ở Mỹ; Alfred Schutz, nhà xã hội học và triết học; Walter Frohlich, sử gia và luật sư, về sau trở thành giáo sư tại Đại học Marquette; và Felix Kaufmann, nhà triết học và nhà lý thuyết pháp lý về sau giảng dạy tại Tân Học viện Nghiên cứu Xã hội ở New York [New School for Social Study]. Các thành viên khác gồm Gottfried Haberlerⁱ, về sau trở thành nhà kinh tế học và giáo sư tại Đại học Vienna và Harvard; Oskar Morgensternⁱⁱ, nhà kinh tế học và nhà tiên phong về lý thuyết trò chơi giảng dạy tại Đại học Princeton; Fritz Machlupⁱⁱⁱ, nhà kinh tế học và giáo sư tại Đại học Princeton; và Friedrich Engel-Janosi, nhà sử học. Cả Haberler và Machlup về sau đều là chủ tịch Hiệp hội Kinh tế học Hoa Kỳ [American Economic Association]. Ngoài ra, tham gia vào những thời điểm khác nhau còn có các sử gia nghệ thuật Otto Benesch và Johannes Wilde, nhà âm nhạc học và luật sư Emanuel Winternitz, và nhà phân tâm học Robert Waelder.

Khi so sánh *Greistkreis* với seminar của Mises, sử gia kinh tế người Áo Earlene Craver viết, mặc dù “có sự trùng lặp thành viên giữa seminar của Mises với cái nhóm nhỏ do Hayek cùng Furth khởi xướng thì nhóm của Hayek vẫn là nhóm thoả mãn yêu cầu của những ai muốn có tâm điểm văn hoá rộng hơn.”⁶ Furth duy trì chương trình làm việc gồm hàng loạt chủ đề rộng rãi được thảo luận trong vòng một thập niên. Những buổi gặp gỡ được dành cho văn chương, nhân vật văn học, lịch sử nghệ thuật và âm nhạc, lịch sử nói chung và triết học chính trị. Theo nhà kinh tế học Stephan Boehm, người từng nghiên cứu lịch sử trí tuệ Vienna giữa hai cuộc đại chiến, mục đích của *Greistkreis* là “thành lập một nhóm thảo luận, trên hết, hiến thân cho lý tưởng tự do trí tuệ, thứ tự do mà họ [Hayek và Furth] thấy thường xuyên bị vi phạm trong seminar của Othmar Spann, nơi họ từng tham gia. Tương phản rõ nét với seminar của Mises, ở đây lại nhấn mạnh việc trình bày các bài viết một cách tỉ mỉ, kỹ lưỡng, với nguyên tắc là diễn giả không nên, như một quy định, thuyết trình đề tài thuộc lĩnh vực đặc thù của mình.”⁷

Sử gia Engel-Janosi có nhắc tới *Greistkreis* trong tự truyện. Ông viết, nhóm này ra đời từ sự bất bình của Hayek và Furth với Spann, nhà kinh tế học tại Đại học Vienna. Hayek và

ⁱ Gottfried Haberler (1900-1995): Nhà kinh tế học người Mỹ gốc Áo. Một số tác phẩm chính: *Theory of International Trade* (1936), *Prosperity and Depression* (1937), *Money in the International Economy* (1965), *The World Economy and the Great Depression* (1976). (ND)

ⁱⁱ Oskar Morgenstern (1902-1977), tác phẩm chính: *Theory of Games and Economic Behavior* (1944, viết cùng John von Neumann và *On the Accuracy of Economic Observations*. (ND)

ⁱⁱⁱ Fritz Muchlup (1902-1983): Nhà kinh tế học người Mỹ gốc Áo. Ông là một trong những nhà kinh tế học đầu tiên xem xét tri thức như một nguồn lực kinh tế. Sau khi giành học vị tiến sỹ tại Đại học Vienna, ông sang Mỹ năm 1933 và nhập quốc tịch Mỹ năm 1940. Tác phẩm chủ yếu là *The Production and Distribution of Knowledge in the United States* (1962), được ghi nhận là đã phổ biến khái niệm xã hội thông tin [information society]. (ND)

trước hết là Furth tìm cách thu hút những thanh niên trẻ tuổi thuộc mọi lĩnh vực, không chỉ kinh tế học.

Hayek mô tả *Greistkreis* là một “nhóm thảo luận độc lập của những người trẻ tuổi hơn. Mises không liên quan gì đến nhóm.”⁸ Nhóm tổ chức gặp gỡ tại nhà riêng. “Nó cứ xoay vòng từ nhà này sang nhà khác – sau bữa chiều. Tôi nhớ là chúng tôi thường xuyên được phục vụ một ít sandwich và trà. Theo tôi thì sỹ số thông thường dưới mười hai người – mười, mười một, hay trong khoảng đó, ngồi thành vòng hay đôi khi quanh bàn.” Nhóm gồm toàn nam, theo như “truyền thống xã hội thịnh hành thời bấy giờ.” Kaufman đồng thời cũng tham gia nhóm thực chứng logic Vienna, nhờ vậy mà các thành viên “nắm được thông tin về những gì đang diễn ra ở đây.”⁹ Cái tên *Greistkreis* được Martha Steffy Browne, nhà kinh tế học trẻ tuổi ở Vienna, nghĩ ra với phong thái hơi mang tính kỳ thị bởi sự loại trừ phụ nữ của nó.

Hayek nhận văn bằng hai tại Đại học Vienna đầu năm 1923, một thời gian ngắn trước khi ông sang Mỹ vào tháng 5. Đây là văn bằng về khoa học chính trị, văn bằng mới của nhà trường. Ông đã viết một luận văn cho Wieser về sự truy nguyên [imputation], truy tìm nguồn gốc giá trị trong hàng hoá kinh tế.



Trước khi từ Mỹ trở về vào tháng 5 năm 1924, Hayek chưa chịu nhiều ảnh hưởng trí tuệ của Mises như thời gian sau khi tham gia seminar của ông. Từ tháng 10 năm 1921, khi bắt tay vào làm việc cho Mises, đến tháng 3 năm 1923, khi sang Mỹ, Hayek vẫn là sinh viên của nhà trường, nghiên cứu dưới sự hướng dẫn của Wieser.

Hayek nhận xét về Mises là ông đã trở thành “người hướng đạo chính” trong quá trình phát triển các ý tưởng của Hayek, và trong các mối quan tâm của mình, Hayek “được ông chỉ dẫn rất nhiều: Cả mối quan tâm đến tiền tệ và các dao động ngành cũng như sự quan tâm về chủ nghĩa xã hội đều bắt nguồn rất trực tiếp từ ảnh hưởng của ông [Mises].”¹¹ Một lĩnh vực khác mà Mises, tiếp theo Wieser, có ảnh hưởng đến Hayek là phương pháp luận triết học của ông, vốn nhấn mạnh nguồn gốc bên trong của tri thức cuối cùng. Wieser trình bày rõ ràng nhất quan điểm mà Hayek đã vận dụng nhiều, đặc biệt ở giai đoạn đầu sự nghiệp, khi ông viết, “chúng ta có thể quan sát hiện tượng tự nhiên chỉ từ bên ngoài nhưng lại quan sát chính chúng ta từ bên trong. Nhà lý thuyết kinh tế không bao giờ cần phải than phiền về tình trạng thiếu những công cụ mà các môn khoa học tự nhiên chính xác vẫn sử dụng. Nhóm các ngành khoa học thực tiễn, mà lý thuyết kinh tế là một trong số đó, còn có thể đạt được nhiều thành tựu hơn nữa. Lý thuyết kinh tế không bao giờ phải cố sức xác lập quy luật qua một chuỗi suy luận dài dòng. Trong những trường hợp này chúng ta, mỗi một chúng ta, đều nghe thấy quy luật phát ra từ giọng nói không thể sai lầm ở bên trong.”¹² Mises viết, “những hiểu biết mà chúng ta có được về hoạt động của mình và của người khác bị chi phối bởi sự quen thuộc của chúng ta với phạm trù hành động, loại phạm trù mà chúng ta hình thành từ quá trình tự thẩm [self-examination] và nội quan [introspection] cũng như nhờ sự hiểu biết về phép ứng xử của người khác. Nghi ngờ về tri thức nội tại đó không kém bất khả thi hơn chính sự ngờ vực cái thực tế là chúng ta đang sống.”¹³

Mises còn ảnh hưởng đến Hayek trên một số lĩnh vực khác, trong đó có những lĩnh vực sau đây.

PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN

Cuốn sách của tôi (*Chủ nghĩa xã hội*) là một tìm tòi khoa học, chứ không phải là một cuộc luận chiến chính trị. Tôi phân tích các vấn đề cơ bản và bỏ qua, càng nhiều càng tốt, tất cả những cuộc tranh đấu kinh tế và chính trị của thời đại.

THÁI ĐỘ VÀ CƯƠNG LĨNH

Quả thực phần lớn nhân loại không có khả năng theo kịp những dòng tư tưởng khó, và không một trường lớp nào có thể giúp cho những người không thể nắm bắt được những định đề giản đơn nhất lại hiểu được những định đề phức tạp. Tuy nhiên, chỉ vì quần chúng nhân dân không thể suy nghĩ được cho bản thân mình nên họ mới đi theo sự lãnh đạo của những người mà chúng ta gọi là có học thức. Một khi thuyết phục được họ thì cuộc chơi coi như đã được định đoạt.¹⁵

Các nhà xã hội chủ nghĩa đầu tiên là những trí thức; chính họ chứ không phải quần chúng nhân dân mới là xương sống của chủ nghĩa xã hội.

TRIẾT HỌC

Liệu nhân loại văn minh có mãi mãi lụi tàn hay không, hay liệu tai hoạ¹ có bị đẩy lui hay không là câu hỏi đang làm bận tâm nhiều thế hệ mà định mệnh buộc họ phải ra tay hành động trong những thập niên sắp tới, bởi chính tư tưởng đằng sau hành động của họ sẽ quyết định câu trả lời.¹⁷

Chỉ ý tưởng mới có thể chiến thắng ý tưởng và chỉ ý tưởng chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa tự do mới có thể chiến thắng chủ nghĩa xã hội. Chỉ qua trận chiến ý tưởng người ta mới có thể đi đến quyết định. Nếu chúng ta chiến thắng được ý tưởng chủ nghĩa xã hội, nếu nhân loại có thể được dẫn dắt đi đến chỗ thừa nhận sự cần thiết của tư hữu đối với phương tiện sản xuất thì khi đó chủ nghĩa xã hội mới phải rời khỏi vũ đài.¹⁸

Trong tác phẩm vĩ đại của mình, *Hành vi của con người* [Human Action, 1949], sau khi liệt kê những tiên đề kinh tế mà ông cho là sai lầm, Mises nhận xét, “chỉ có một cách mà qua đó con người có thể phản bác lại chúng: không bao giờ dùng chân trên con đường tìm kiếm chân lý.”¹⁹

Công trình có ảnh hưởng lớn nhất của Mises đến Hayek là *Chủ nghĩa xã hội* [Socialism], ra đời năm 1922. Khi được hỏi về những cuốn sách ảnh hưởng đến mình nhất, Hayek trả lời, đó “chắc chắn là cả cuốn *Các nguyên lý kinh tế học* của Menger và cuốn *Chủ nghĩa xã hội* của Mises.”²⁰ Năm 1978, trong lời đề tựa cho ấn bản mới của tác phẩm này, ông nhận xét,

khí cuốn *Chủ nghĩa xã hội* ra mắt lần đầu tiên, ảnh hưởng của nó thật sâu sắc. Nó làm thay đổi dần dần và cơ bản thế giới quan của những nhà duy tâm chủ nghĩa trẻ tuổi quay trở lại giảng đường đại học sau Thế Chiến I. Tôi biết, bởi tôi là một trong số họ.

¹ Sự xuất hiện của chủ nghĩa xã hội. (ND)

Chúng tôi từng cảm nhận nền văn minh mà mình lớn lên trong đó đã sụp đổ. Chúng tôi quyết tâm xây dựng một thế giới tốt đẹp hơn, và chính nỗi khát khao tái thiết xã hội này đã dẫn nhiều người trong số chúng tôi đi đến chỗ nghiên cứu kinh tế học. Chủ nghĩa xã hội từng hứa hẹn là sẽ đáp ứng nguyện vọng của chúng tôi về một thế giới lý trí hơn, công bằng hơn. Và rồi cuốn sách xuất hiện. Hy vọng của chúng tôi bị vùi dập. Tác phẩm *Chủ nghĩa xã hội* mách bảo chúng tôi rằng chúng tôi đã tìm kiếm sự khởi sắc từ một hướng sai lầm...

Tôi hết sức bất ngờ khi cuốn sách lần đầu tiên được xuất bản. Bởi theo tôi biết, ông [Mises] khó có nhiều thời gian rảnh rỗi dành cho những đeo đuổi học thuật.²¹

Khi gặp Mises, quan điểm của Hayek không thay đổi ngay tức thời từ khuynh hướng chủ nghĩa xã hội Fabian sang thị trường tự do. Quá trình này diễn ra trong nhiều năm, và cho tới cuối thập kỷ 20, các quan điểm của Hayek vẫn nghiêng nhiều hơn về phía có sự can thiệp của chính phủ vào nền kinh tế so với các quan điểm mà ông phát triển và kiên định sau này.

Vấn đề mức độ ảnh hưởng của Mises đến tư duy của Hayek về phương pháp nghiên cứu kinh tế vẫn là một chủ đề gây tranh cãi. Hayek nói, Mises được biết tới trước hết như một người chống lại lạm phát khi ông lần đầu gặp Mises. Như đã nêu ở phần trước, Hayek nhấn mạnh ông đến với Mises như một “nhà kinh tế học bài bản, được đào tạo trong một nhánh song song của trường phái kinh tế học Áo mà từ đây ông dần dần, nhưng không bao giờ hoàn toàn, chinh phục được tôi.”²² Giai đoạn khoảng mười sáu tháng làm việc cho Mises trước khi sang New York, Hayek chủ yếu vẫn nằm dưới sự chỉ giáo của Wieser, người sẽ đánh giá luận văn mà ông đang viết. Ngoài ra, Hayek còn nói ông đã phát triển quan điểm của mình về lý thuyết chu kỳ kinh doanh khi đang ở New York nghiên cứu chính sách tiền tệ và các dao động ngành. Sau này ông hồi tưởng, “Trong thời gian nghiên cứu công trình có tính mô tả về chính sách tiền tệ của Mỹ,” ông đã được “đẫn dắt đi đến phát triển lý thuyết về các dao động bắt nguồn từ tiền tệ của mình.”²³

So với Mises thì Hayek phát triển lý thuyết chu kỳ kinh doanh, hay thương mại, xa hơn. Về sự tiến triển của lý thuyết này ở Áo, Hayek viết, khi “từ Mỹ trở về năm 1924, tôi viết một bài về chính sách tiền tệ của Mỹ với nhận định chính sách tăng trưởng tín dụng dẫn đến sự phát triển thái quá các ngành sản xuất hàng hoá tư bản [capital goods] và cuối cùng dẫn tới khủng hoảng. Tôi cho rằng mình chỉ lặp lại những gì mà Mises đang giảng dạy, nhưng Haberler lại nói, ‘Ồ, điều này cần phải giải thích.’ Vì thế lần đầu tiên tôi đưa vào cuối bài phần chú thích rất dài, phác hoạ cái nội dung rất cuộc trở thành luận giải của mình về các dao động ngành.”²⁴ Trong lời giới thiệu cho lần tái bản các bài viết kinh tế học đầu tay của mình, Hayek đã bổ sung “một tình tiết có lẽ là đáng ghi lại trong quá trình hình thành cách lý giải của mình. Ở phần sơ thảo bài viết, tôi đã sử dụng cái lý thuyết mà tôi cho là của Ludwig von Mises. Nhưng sau khi đọc xong phần này, một thành viên trong nhóm đã thuyết phục tôi là không có lời giải thích đầy đủ nào về cái lý thuyết mà tôi sử dụng được tìm thấy trong các công trình đã công bố của Mises.”²⁵ Phần chú thích tham khảo ở cuối bài viết của Hayek bắt đầu bằng câu: “Với lãi suất thấp không phù hợp, các khu vực riêng lẻ của nền kinh tế có sản phẩm nằm càng xa giai đoạn tiêu dùng thì càng có lợi thế lớn,” đồng thời nêu lên hậu quả của lãi suất thấp nhân tạo là “sự

phát triển bất tương xứng của hàng hoá thứ bậc cao²⁶ – về mặt thời gian là những hàng hoá tư bản công đoạn trước¹.

✖

Thành viên seminar của Mises là những cá nhân đã tốt nghiệp đại học. Hayek hồi tưởng, thời gian trước khi từ Mỹ trở về “rõ ràng tôi bị coi là chưa hoàn toàn đủ chín chắn”²⁷ để tham gia nhóm. Seminar cá nhân ấy khác hẳn với trường đại học. Hayek tham gia từ năm 1924, sau khi từ Mỹ trở về, cho đến năm 1931, khi ông sang London. Đây là những cuộc thảo luận giữa các cá nhân có trình độ cao về lý thuyết kinh tế và các khía cạnh khác của khoa học xã hội. Chúng là những cuộc thảo luận quan trọng nhất về kinh tế học và lý thuyết xã hội diễn ra ở Vienna thời bấy giờ.

Mises là một người thấp đậm, tính khí đôi khi thất thường. Hồi tưởng lại các cuộc gặp gỡ, Mises nói là ông tập trung “nỗ lực giảng dạy chính” vào “seminar cá nhân của mình. Bắt đầu vào năm 1920, từ tháng 10 đến tháng 6, một số thanh niên trẻ tuổi tập hợp quanh tôi hai tuần một lần. Văn phòng của tôi ở Phòng Thương mại [Áo] đủ rộng rãi cho hai mươi đến hai mươi lăm người. Chúng tôi thường gặp nhau vào 7 giờ tối. Trong các cuộc gặp, chúng tôi bàn luận thoải mái về mọi chủ đề quan trọng của kinh tế học, triết học xã hội, xã hội học, logic, nhận thức luận của các môn khoa học về hành vi con người... Tất cả mọi người trong nhóm đều tham gia tự nguyện, chỉ nhờ sự dẫn dắt của khát vọng tri thức. Họ đến với danh nghĩa học trò, nhưng qua năm tháng đã trở thành những người bạn của tôi.”²⁸

Gottfried Haberler là nhân viên của Mises và là bạn thân của Hayek. Ông kể, Mises ngồi cạnh bàn mình và các thành viên khác của nhóm ngồi xung quanh ông. Các cuộc gặp thường mở đầu bằng một bài viết của chính Mises hay một thành viên khác về vấn đề chính sách kinh tế nào đó. Xã hội học, đặc biệt của Max Weber cùng những vấn đề liên quan, là những đề tài ưa thích. Các cuộc bàn luận luôn sôi nổi và kéo dài tới 10h tối, khi cả nhóm đi đến tiệm ăn Italia kề đấy. Tại đây, cuộc thảo luận lại tiếp tục với những điểm lý thuyết tinh vi hơn và sau đó thường thấp giọng hơn. Đến khoảng 11 giờ 30, những thành viên chưa kiệt sức lại tới quán cà phê Kunstler, đối diện trường đại học, địa điểm gặp gỡ ưa thích của các nhà kinh tế học Vienna thời đó. Mises luôn nằm trong số những người còn sung mãn nhất đi tới quán cà phê Kunstler và là người cuối cùng rời khỏi đây về nhà, không bao giờ trước 1 giờ khuya. Ngày hôm sau, tỉnh khô như một quả óc, ông lại có mặt tại văn phòng của mình vào 9h sáng.”²⁹

Theo Fritz Machlup, “các thành viên lựa chọn chủ đề, dù phạm vi các chủ đề của năm đã xác định từ trước. Chẳng hạn, một năm dành cho chuyện thảo luận về phương pháp luận, năm khác cho các vấn đề về chính sách kinh tế và tiền tệ. Trong các cuộc gặp, Mises xoay vòng một hộp kẹo chocolate khổng lồ, trước sự háo hức của tất cả các thành viên.” Machlup còn nhớ cuộc thảo luận không nhất thiết cứ phải kết thúc sau tuần cà phê; “xuất hiện sau 1 giờ khuya, một số người lại muốn đi tản bộ và theo đuổi sâu hơn những vấn đề vẫn chưa giải quyết xong suốt một đêm dài.”³⁰

¹ Temporally early capital: Tư bản nằm đầu chuỗi quan hệ nhân quả của hàng hoá. (ND)

Engel-Janosi nhấn mạnh, trong seminar của Mises, ngoài các nhà kinh tế học xuất chúng sau này – Hayek, Haberler, Machlup, và Morgenstern, cũng như chính Mises – còn có một số triết gia nổi bật khác – Kaufmann, Schutz, và Voegelin. Engel-Janosi mô tả chủ đề của seminar là “hiểu biết về sự hiểu biết” và bổ sung, đối với ông seminar là một “trường học dành cho sự lập luận chính xác.” Engel-Janosi còn nhớ, “Mises tự hào về seminar của mình” và nhận xét là Mises không tỏ ra độc đoán, không áp đặt một đường lối chính trị nào, và “hoàn toàn không có gì để phản đối quan điểm trái ngược.” Engel-Janosi cũng nói, chủ nghĩa tự do và chủ nghĩa cá nhân của Mises là “không thoả hiệp,” và Mises có quan điểm chính trị và kinh tế không được ưa chuộng ở Vienna.

Hayek giải thích, các buổi hội thảo “không phải là những cuộc gặp mặt mang tính truyền đạt, mà là các buổi thảo luận do một người bạn lớn tuổi làm chủ tọa, đó là người có quan điểm không hề được tất cả mọi người chia sẻ. Các cuộc thảo luận thường xuyên bàn về vấn đề phương pháp nghiên cứu của khoa học xã hội, nhưng hiếm khi bàn tới những vấn đề cụ thể của lý thuyết kinh tế (trừ những vấn đề thuộc lý thuyết chủ quan về giá trị). Tuy thế, những vấn đề về chính sách kinh tế thường được đưa ra tranh luận, và luôn xuất phát từ góc độ ảnh hưởng của các ngành triết học xã hội khác nhau đến nó.”³² Hayek nói, chủ đề của seminar có cả kinh tế học, tuy nhiên các cuộc thảo luận lại chuyển sang những vấn đề chung của triết học, nhận thức luận và phương pháp luận, và mối quan hệ giữa lý thuyết và thực tiễn.

Seminar cá nhân của Mises là một trong ba seminar lớn mà Hayek từng tham gia, hai cái khác là seminar chung của ông với Lionel Robbins ở Học viện Kinh tế và Chính trị London và seminar của chính ông ở Ủy ban Tư tưởng Xã hội tại Đại học Chicago. Hayek nhận xét về Mises, “trái với danh tiếng của mình, ông là người hết sức khoan dung. Seminar của ông thường có sự góp mặt của bất cứ ai quan tâm đến tri thức.”³³

Ý tưởng về Viện Nghiên cứu Chu kỳ Kinh doanh Áo đã xuất hiện trong đầu Hayek khi ông còn ở Mỹ. Paul Silverman, sinh viên nghiên cứu lịch sử kinh tế Áo giữa hai cuộc đại chiến, nhận xét rằng thời gian ở Mỹ đã “đóng góp nhiều vào việc mở rộng kiến thức của ông về các vấn đề và kỹ thuật nghiên cứu kinh tế thực nghiệm.” Khi trở về Vienna, Hayek báo cáo kinh nghiệm của mình cho Mises và thúc giục ông xem xét chuyện thành lập một cơ quan hiện đại chuyên nghiên cứu kinh tế ở Áo. Phản ứng của Mises là tỏ ra hoài nghi, vì một cơ quan nghiên cứu như thế dường như mang âm hưởng của thứ chủ nghĩa thực nghiệm phản lý thuyết ngây thơ cũng như sự bất chước mù quáng kỹ thuật của khoa học tự nhiên trong nghiên cứu kinh tế, điều mà ông phản đối mạnh mẽ.” Tuy nhiên, Silverman viết tiếp, năm 1926 Mises đã trải qua “một số tháng ở Mỹ trong một tua thuyết trình do Quỹ Rockefeller tài trợ, và có thể tự mình làm quen với các kỹ thuật nghiên cứu mới được phát triển ở đây. Ông đi tới kết luận là một viện nghiên cứu áp dụng ít nhất một số kỹ thuật ấy cũng có thể phục vụ cho một mục đích hữu ích nào đó trong đời sống kinh tế ở Áo, và vì thế khi quay về ông bắt đầu xúc tiến việc thành lập viện.”³⁴ Viện nghiên cứu mới, mà Hayek là vị giám đốc đầu tiên, bắt đầu hoạt động vào ngày 1 tháng 1 năm 1927. Viện thu thập dữ liệu và xuất bản số liệu thống kê trong bản tin ra hàng tháng, đồng thời đến lúc ấn hành hàng loạt cuốn sách.

Ban đầu Hayek có hai thư ký giúp việc. Dần dà ông tuyển thêm nhân sự; và sau một vài năm, Morgenstern tham gia cùng ông với tư cách nhà chuyên môn thứ hai. Hayek hỏi tưởng, Mises “không can thiệp” vào công tác quản lý của Hayek. Hayek cũng nhớ là ông “hoàn toàn độc lập. Tuy thế, Mises lại là nguồn hỗ trợ lớn. Ông biết cách gây dựng tiền

bạc, tài trợ nghiên cứu như thế nào, v.v... Nhưng với công việc thực sự thì ông không có thời gian.”³⁵ Khi Hayek từ Mỹ trở về, Mises bắt tay vào việc tạo dựng cho ông một vị trí ở Phòng Công nghiệp. Khi điều này tỏ ra không khả thi, họ nảy ra kế hoạch thành lập viện.

Hayek kết hôn với người vợ thứ nhất, née Helen Berta Maria von Fritsch (còn được biết đến với cái tên “Hella”), ngày 4 tháng 8 năm 1926. Bà là thư ký trong văn phòng dân sự nơi ông làm việc. Ông nghĩ bà giống với mối tình đầu của mình. Hayek và người vợ đầu có hai con – Christine Maria Felicitas, sinh năm 1929, và Laurence Joseph Heinrich, sinh năm 1934. Qua giữa những năm 1930, Hayek đã dự liệu rằng gia đình lâu dài của mình sẽ ở Áo.³⁶

Viện Nghiên cứu Chu kỳ Kinh doanh được thành lập khi Hayek vừa mới xây dựng gia đình, nên sự kiện này đặc biệt có lợi cho ông. Một đoạn ghi chép hồi ký của Margit von Mises, vợ sau của Ludwig, làm sáng tỏ hơn về Viện và về mối quan hệ giữa Hayek với Mises. Bà kể lại, “khi thành lập Viện Nghiên cứu Kinh doanh Áo, Lu¹ không chỉ nghĩ rằng điều này là cấp thiết đối với nước Áo, mà theo thư ký của Lu, ‘ông còn giúp Hayek tìm được một sự khởi đầu thích hợp trong đời.’”³⁷ Margit von Mises còn thuật lại, “Giáo sư Hayek kể với tôi là khi ông tham gia seminar của Lu, thỉnh thoảng Lu mời ông về nhà mình dùng bữa trưa hay bữa chiều, cái bàn dài luôn được bày biện sạch sẽ, Lu ngồi một bên và đối diện với ông là bà von Mises [mẹ của Mises]. Giáo sư Hayek nói, ‘Bà chẳng bao giờ hé răng lấy nửa lời. Dù không bao giờ tham gia vào cuộc trò chuyện, nhưng ai cũng có cảm giác là bà đang có mặt ở đó.’”³⁸

Năm 1924, khi từ New York trở về Vienna, Hayek bắt tay vào công việc nghiên cứu mà ông từng tiến hành ở Mỹ trong một chuyên luận lớn về lý thuyết tiền tệ mà ông hy vọng là với nó ông sẽ đáp ứng đủ điều kiện cho một vị trí ở trường đại học. Ông quan tâm đến hầu hết các vấn đề lý thuyết, nhưng những gì “chủ yếu được đánh giá cao” lại là “kiến thức của ông về những dữ kiện đặc thù cùng sự quen biết với kỹ thuật thống kê mà ông tiếp thu được ở Mỹ – điều vẫn còn nhiều lạ lẫm ở Châu Âu đại lục.”³⁹ Cuối những năm 1920, ông nhận được lời mời bổ sung một tập còn thiếu trong loạt sách của Max Weber về nền tảng của kinh tế học xã hội – cuốn sách về tiền tệ. Hayek bắt đầu “tin rằng một cuốn sách giáo khoa vừa ý về lý thuyết và chính sách tiền tệ đòi hỏi phải có phần giới thiệu dài, mô tả quá trình phát triển lịch sử của những chủ đề này.” Hai hay ba năm cuối của Hayek ở Vienna, ông dành thời gian rỗi rãi của mình ngoài thời giờ ở Viện và công tác giảng dạy sau đó cho việc “nghiên cứu rộng về các trước tác tiền tệ. Bốn chương đầu tiên của nó, từ thế kỷ 17 đến thế kỷ 19, vừa hoàn tất thì cũng là lúc mà lá thư mời trình bày một số bài thuyết trình tại Đại học London tới nơi.”⁴⁰

Bố ông qua đời năm 1928 ở tuổi 57 vì bệnh thận, hậu quả từ lần nhiễm độc máu mà ông đã trải qua một số năm trước đây trong một chuyến thám hiểm thực vật học. Hayek hồi tưởng, trong những năm cuối đời của bố mình, bố mẹ ông có “một căn hộ tuyệt vời,” là “trung tâm vũ hội của giới học thuật thượng lưu.”⁴¹ Một bài tưởng nhớ August đã viết, “nếu chúng ta nhìn vào sự nghiệp khoa học của [August] Hayek, chúng ta chỉ có thể thần phục năng lực làm việc của ông cũng như tài năng đa dạng và tốc độ mà với nó ông xuất bản hết công trình này đến công trình khác. Nếu có dấu hiệu nào đó của sự hời hợt, khi

¹ Tên thân mật của Ludwig von Mises. (ND)

không phải mọi thứ đều được thực hiện cẩn thận và chính xác thì điều này có lẽ là kết cục tự nhiên từ phong cách làm việc hối hả của ông.”⁴²

Hayek trở thành *Privatdozent* [giảng viên] kinh tế tại Đại học Vienna từ năm 1929 đến 1931, những năm cuối cùng của ông ở Vienna. Ông tìm kiếm một sự nghiệp hàn lâm, và đầu tiên là qua việc phục vụ như một giảng viên không lương để cuối cùng có thể đạt được một vị trí chính thức. Những gì ông nhận được từ học phí của sinh viên chỉ đủ trang trải tiền taxi. Ông, Haberler và Morgenstern đứng đầu một seminar chung nổi tiếng về lý thuyết sản xuất.

Một trong số đề tài mà Hayek nghiên cứu vào những năm cuối cùng ở Vienna là vấn đề kiểm soát và điều tiết giá nhà cho thuê [rent control], điều này giúp ông nhận ra hậu quả tiêu cực từ sự can thiệp của chính phủ vào nền kinh tế, và ông từng công bố một số bài viết về lĩnh vực này. Ông tích cực tham gia Hội Khoa học Kinh tế Quốc gia Áo [Austrian National Economic Association] nhằm tạo diễn đàn cho phép các nhà kinh tế học từ Đại học Vienna và nhóm của Mises có thể gặp gỡ. Các nhà kinh tế học lớn tuổi ở Vienna có những mối thù oán xuất phát từ chủ nghĩa bài Do Thái nhằm vào Mises. Hayek là thư ký Hội Khoa học Kinh tế và Mises là phó chủ tịch. Lionel Robbins, người trở thành bạn thân của Hayek tại Học viện Kinh tế và Chính trị London, thuật lại lịch sử sau đó của Hội Khoa học Kinh tế Áo. Tiếp sau *Anschluss* [sự thống nhất Áo-Đức], “Hans Mayer,” người kế tục vị trí của Wieser ở trường đại học, “đã tổng cổ các thành viên người Do Thái ra khỏi *Nationalökonomische Gesellschaft* [Hội Khoa học Kinh tế Quốc gia] danh tiếng thay vì đóng cửa nó như ông ta có thể thực hiện trong danh dự. Điều này về sau khiến ông ta không nguôi xấu hổ.”⁴³

Hayek sống trong buổi nhập nhoạng của nước Áo văn minh. Giai đoạn trưởng thành thời trai trẻ của ông được định hình bởi cái kỹ nguyên khác thường giữa hai cuộc đại chiến. Trong bài tưởng nhớ Mises, người qua đời năm 1973 ở tuổi 92, Hayek nhận xét về “chủ nghĩa bi quan của ông, điều thường dẫn ông đến với những dự báo tuy không sớm xảy ra vào thời điểm mà ông chờ đợi nhưng thường cuối cùng cũng được khẳng định.”⁴⁴ Machlup còn nhớ là ngay từ năm 1927, Mises “đã tiên đoán về sự cáo chung đang tới của nền tự do ở Áo. Ông hoàn toàn tin chắc là tất cả chúng tôi rồi sẽ phải di cư.”⁴⁵

Người ta vẫn còn chưa ngã ngũ về đỉnh cao trí tuệ vĩ đại nhất mà Vienna từng đạt tới trong các thập niên trước và sau Thế Chiến I. Sử gia lịch sử trí tuệ người Áo William Johnston nhận xét, Vienna là một minh chứng “đầy rẫy thời gian xoá nhoà đi nhiều hơn những gì mà nó giữ lại.”⁴⁶ Vào cuối đời, Hayek nhắc đến cái sinh khí trí tuệ mà ông biết khi còn là một thanh niên trai trẻ ở Vienna, “Tất cả điều đó nay đã biến mất.”⁴⁷ Ông kể về chuyến thăm Vienna năm 1932 khi “một nhóm khá đông đồng nghiệp ngồi cùng nhau, rồi Mises đột nhiên hỏi rằng liệu chúng tôi có biết là đang ngồi với nhau lần cuối hay không. Nhận định ấy thoát tiên chỉ khơi dậy thái độ kinh ngạc, rồi sau đấy tiếng cười ồ ra khi Mises giải thích là sau 12 tháng nữa Hitler sẽ lên nắm quyền.”⁴⁸

PHẦN THỨ HAI

NƯỚC ANH

1931 – 1939

Nhìn lại mà nói, những năm tháng ở London trước chiến tranh đối với tôi dường như là quãng thời gian năng động và mỹ mãn nhất trong suốt sự nghiệp của mình trên phương diện tư duy trí tuệ. Đặc biệt là cái seminar – tuy thực sự do Robbins điều hành nhưng trên danh nghĩa tôi lại là người chia sẻ trách nhiệm – đã dạy cho tôi về kinh tế học nhiều hơn bất kỳ thứ gì khác.

CHƯƠNG 6. HỌC VIỆN KINH TẾ VÀ CHÍNH TRỊ LONDON - LSE

Học viện Kinh tế và Chính trị London [London School of Economics and Political Science – LSE] là một trong những học viện hàng đầu thế giới về nghiên cứu và giáo dục bậc cao trong lĩnh vực khoa học xã hội ở thế kỷ 20. Robert Skildelsky, người viết tiểu sử của John Maynard Keynes, đã nêu tên năm nhà tư tưởng kiệt xuất trong “sự hồi sinh của trào lưu bài chủ nghĩa tập thể”ⁱ khởi đầu từ những năm 1930: Keynes, Hayek, Karl Popper, Joseph Schumpeter và William Beveridgeⁱ. Hayek, Karl Popper và William Beveridge từng gắn bó với LSE.

Ảnh hưởng của LSE đến chủ nghĩa xã hội dân chủ thế kỷ 20 cũng sâu rộng như thế. Harold Laskiⁱⁱ, Richard Tawneyⁱⁱⁱ, Graham Wallas^{iv}, Clement Attlee^v, Hugh Dalton^{vi} và Sidney Webb^{vii} đều từng làm việc và giảng dạy ở đây. LSE là ngọn nguồn mà từ đó sự hồi sinh của chủ nghĩa tự do cổ điển cùng chủ nghĩa xã hội dân chủ [democratic socialism] hậu Thế Chiến II và nhà nước phúc lợi [welfare state] xuất hiện ở Anh cũng như những nơi khác.

Cuối thập niên 1920, Hayek viết một số bài trong đó ông bắt đầu chấp nối lý thuyết chu kỳ kinh doanh của mình. Một trong số này, “Nghịch lý của tiết kiệm” [“The paradox” of Saving, 1929] đã khiến ông lọt vào mắt Lionel Robbins, người mới được bổ nhiệm trưởng khoa kinh tế tại LSE. Đơn giản mà nói, Hayek không tin là có một “nghịch lý” trong tiết kiệm. Trong bài này ông đề cập đến công trình “Tình thế tiến thoái lưỡng nan của tần tiện” [The Dilemma of Thrift, 1926] của William Foster^{viii} và Waddill Catchings^{ix}, đề xuất lý thuyết theo thuyết tiêu dùng dưới ngưỡng về các dao động kinh

ⁱ William Beveridge (1879-1963): Nhà kinh tế học và nhà cải cách xã hội người Anh, giám đốc LSE (1919-1937), hiệu trưởng trường University College (Oxford University, 1937-1944). (ND)

ⁱⁱ Harold Laski (1893-1950): Nhà chính trị học, nhà kinh tế học, tác gia người Anh, từng là giảng viên Đại học McGill (1914-1916), Harvard (1916-1920), LSE (1920-1950), chủ tịch Công Đảng (1945-1946). Các tác phẩm chính: *Political Thought in England from Locke to Bentham* (1920), *Karl Marx* (1921), *Communism* (1927), *Democracy in Crisis* (1933), *The American Presidency* (1940), *Faith, Reason, and Civilisation* (1944), *The American Democracy* (1948), và *Liberty in the Modern State* (1948). (ND)

ⁱⁱⁱ Richard Henry Tawney (1880-1962): Nhà kinh tế học, sử gia, nhà phê bình xã hội, giáo sư đại học, và là một chủ sù của chủ nghĩa xã hội Thiên Chúa giáo, người Anh. Một số tác phẩm chính: *The Acquisitive Society* (1921), *Secondary Education for All* (1922), *Education: the Socialist Policy* (1924), *Religion and the Rise of Capitalism* (1926), và *Equality* (1931). (ND)

^{iv} Graham Wallas (1858-1932): Nhà chính trị học và tâm lý học người Anh. Các tác phẩm chính: *Human Nature in Politics* (1908), *The Great Society* (1914), *Our Social Heritage* (1921), và *The Art of Thought* (1926). (ND)

^v Clement Attlee (1883-1967): Chính khách, thủ tướng Anh từ 1945-1951. (ND)

^{vi} Edward Hugh John Neale Dalton (1887-1962): Chính khách, bộ trưởng tài chính Anh 1945-1947. (ND)

^{vii} Sydney James Webb (1859-1947): Nhà xã hội chủ nghĩa, nhà kinh tế học và nhà cải cách người Anh. Hai vợ chồng ông (vợ là Beatrice Webb) cùng ủng hộ Liên bang Soviet. Tác phẩm chính của hai người là *History of Trade Unionism* (1894). (ND)

^{viii} William Trufant Foster (1879-1950): Nhà kinh tế học người Mỹ. (ND)

^{ix} Waddill Catchings (1879-1969): Nhà kinh tế học và doanh nhân người Mỹ. (ND)

doanh [underconsumptionist theory of business fluctuations] – cho rằng hoạt động kinh tế suy giảm khi người tiêu dùng mua ít hàng hoá hơn.

Trong tác phẩm *Lợi nhuận* [Profit] một năm trước đó, Foster và Catchings đã khởi xướng cuộc thi tìm kiếm sự phê phán đối với lý thuyết của họ, với 5.000 dollar phần thưởng dành cho bài phê bình tốt nhất. Cuộc thi năm 1925 ấy là một thành công ngoạn mục. Không ít hơn 435 bài luận đã được các thí sinh từ ít nhất 50 trường đại học và 25 nước gửi tới, bao gồm 40 tác giả sách kinh tế, 50 giáo sư kinh tế học chính trị, các chuyên gia tài chính khác, và “một số nhà kinh tế học lừng lẫy nhất của Đế chế Anh.”²

Tuy không tham gia cuộc thi, nhưng việc Hayek xem xét giả thuyết theo thuyết tiêu dùng dưới ngưỡng về các dao động kinh doanh đã dẫn ông đi đến chỗ xây dựng lý thuyết về chu kỳ kinh doanh của chính mình, dựa trên công trình của Ludwig von Mises. Phân tích của Mises là: lãi suất thấp nhân tạo do hoạt động của ngân hàng trung ương sẽ đẩy mạnh hoạt động kinh tế thông qua việc mua sắm, đặc biệt là hàng hoá tư bản. Đến một thời điểm, sự gia tăng về tiêu dùng này sẽ không thể tiếp tục diễn ra, vì nền kinh tế không có tiết kiệm thực để duy trì nó. Ngân hàng trung ương đối mặt với sự lựa chọn, hoặc cho phép thị trường tái lập cân bằng bằng cách tăng lãi suất, qua đó khiến nền kinh tế co lại, hoặc cố tiếp tục tăng trưởng bằng cách hạ lãi suất thấp hơn nữa, bơm thêm tiền vào nền kinh tế. Kết cục của diễn tiến thứ hai là lạm phát, và đến lúc lạm phát sẽ huỷ hoại nền kinh tế bằng việc xoá sổ một nền tảng ổn định cho các giao dịch kinh tế.

Hayek xây dựng lý thuyết trên nền móng của Mises bằng việc nhấn mạnh đến khái niệm “các giai đoạn sản xuất” [periods of production] của Böhm-Bawerk. Đối với Hayek, chu kỳ kinh doanh được tạo ra bởi việc đầu tư quá mức vào hàng hoá tư bản, kéo dài giai đoạn sản xuất. Lúc đó, nền kinh tế không thể hoàn thành các quá trình sản xuất dài hơn vì không tồn tại tiết kiệm thực sự để hoàn tất chúng. Cơ cấu kinh tế trở nên sai lệch với lượng tư bản công đoạn trước quá nhiều khi ngân hàng trung ương giảm lãi suất xuống dưới mức được xác định bởi mức độ tiết kiệm và nhu cầu tư bản thực tế của nền kinh tế. Lượng tư bản công đoạn trước [temporally early capital] này phải bị từ bỏ vào cuối chu kỳ.

Lần đầu tiên Hayek tới Anh vào cuối thập niên 1920 cùng với Viện Nghiên cứu Chu kỳ Kinh doanh Áo. Hayek thuật lại, Mises từng khám phá ra cái “tinh thần chung” ở Edwin Cannan¹ tại LSE đầu những năm 1920, và kể từ giai đoạn ấy, “giao thiệp giữa các nhóm tự do chủ nghĩa ở Áo và London bắt đầu diễn ra.”³ Năm 1929 Hayek đã trao đổi thư từ với T.E. Gregory thuộc khoa kinh tế của LSE.

Có lẽ vì Harold Laski về sau trở nên nổi tiếng và gắn bó với LSE đến mức vị trí của Edwin Cannan thường bị bỏ quên. Dù vậy, hơn bất kỳ ai khác, Edwin Cannan đã có công tạo dựng học phái tự do cổ điển tại trường và, giống như ảnh hưởng tư tưởng xã hội chủ nghĩa của trường, nó cũng có tác động mang tính toàn cầu.

LSE ra đời năm 1895 từ sáng kiến của Sidney Webb, thủ lĩnh phái xã hội chủ nghĩa và Fabian Anh, người có ảnh hưởng nổi bật đến chính trị và xã hội Anh suốt hơn nửa thế kỷ. Trong số các giảng viên đầu tiên có ảnh hưởng lớn nhất đến học viện non trẻ này có

¹ Edwin Cannan (1861-1935): Nhà kinh tế học người Anh, trưởng khoa kinh tế tại LSE từ 1907-1926. Tác phẩm chính: *History of the Theories of Production and Distribution* (1893, 1903); *History of Local Rates in England* (1896, 1912). (ND)

Cannan và Graham Wallas, cả hai đều có mặt ở trường ngay từ những ngày đầu. Cannan ở khoa kinh tế, còn Wallas ở khoa chính trị.

Cannan đã thấu đạt bản chất của tự do – sự dẫn thân vô tư mà đam mê vì tri thức và chân lý trong khuôn khổ nền tảng luân lý vị lợi chủ nghĩa vì lợi ích lớn nhất cho đa số người. Năm 1951, Hayek đã dành cho Cannan lời ca tụng đầy ý nghĩa: tuy độc lập với nhau, nhưng cùng với Ludwig von Mises ở Vienna và Frank Knight¹ ở Chicago, ông đã “bảo vệ bộ phận chính của tư tưởng tự do qua giai đoạn lu mờ trong lịch sử trí tuệ của chủ nghĩa tự do kéo dài 15 hay 20 năm sau Thế Chiến I.”⁴

Vào thời điểm Cannan mất năm 1935, A.L. Bowley, đồng nghiệp và là bạn của Cannan, nhận xét, ông “được liên tưởng với Học viện Kinh tế trong những năm tháng trước chiến tranh, nơi ông dường như luôn hiện diện tại phòng giáo viên và trong hội đồng đề rồi mang theo mình cuộc sống và nét đặc trưng chính của học viện.”⁵ Hayek nhận xét, Cannan là người “tạo ra một học phái mà, hơn bất kỳ thứ gì khác, đã định hình nên bầu không khí học thuật ngay tại chính khoa trung tâm của nhà trường.”⁶ Đáp lại dòng chính thống Cambridge-Marshall [Cambridgian-Marshallian Orthodoxy] đang nổi lên trong kinh tế học và sự nhấn mạnh đến toán học, Cannan ủng hộ dòng phi chính thống và giao tiếp thường thức [commonsense], sử dụng lối truyền đạt qua ngôn từ thay vì qua các phương trình.

Bộ phận cấu thành tư tưởng Cannan tương xứng nhất với Hayek là sự nhấn mạnh đến quá trình biến đổi chậm chạp của cộng đồng. Bằng chứng là trong các trước tác của mình, Cannan viết, “Kinh tế học chính trị không cho ta biết trước tiến hoá xã hội sẽ đi theo đường hướng nào,” và “mọi thay đổi quan trọng đều diễn ra từng bước, và các thiết chế xã hội không phải do các bậc thiên tài giàu cảm hứng sáng tạo ra mà là do chúng ‘tự’ lớn lên, thông thường diễn ra còn chậm hơn cả quá trình sinh trưởng của cây sồi.”⁷ Ông là thủ lĩnh của bộ phận ủng hộ kim bản vị thuộc giới hàn lâm Anh và là một sử gia kinh tế đại tài.

Cannan có quan niệm tương tự Hayek về vai trò thích hợp của chính phủ, “Việc phải có một cơ quan quyền lực nắm quyền phán xử đối với mọi người mọi vật tồn tại trong một lãnh thổ nhất định là điều hoàn toàn cần thiết cho việc duy trì bất kỳ hình thức xã hội văn minh và ổn định nào. Nếu không có một cơ quan quyền lực như thế, nỗ lực cá nhân chủ nghĩa sẽ không thể diễn ra. Cá nhân sẽ không thể bình yên làm việc cho lợi ích của mình, và tư hữu không thể được bảo vệ hữu hiệu nếu thiếu bất kỳ một tổ chức nào đứng ra bảo vệ trước những kẻ bất lương và thiếu những luật lệ quy định rõ ràng những gì bị coi là xấu xa.”⁸ Vì thế, luật lệ làm nên xã hội, và cần thiết cho sự vận hành của nó.

Giống như Hayek trong phần lớn sự nghiệp của mình, Cannan cho rằng chức năng thích hợp của nhà nước bao gồm “những lợi ích như sự bảo vệ gần như hoàn toàn khỏi tình trạng bị tấn công, cướp bóc và gian lận; sự tự do di chuyển và chuyên chở nhờ việc nhà nước duy trì đường xá; sự điều tiết nhà nước đối với giao thông đường thủy, hệ thống thoát nước cùng các quy định vệ sinh khác, các công viên công cộng, và giáo dục cơ sở; [và] sự cứu mang những kẻ không thể hay sẽ không tự cứu mang mình được cũng như những kẻ không được bạn bè hay các viện cứu tế cứu mang.”⁹ Ông là nhà tự do cổ điển

¹ Frank Knight (1885-1972): Nhà kinh tế học người Mỹ, người sáng lập trường phái kinh tế học Chicago. Tác phẩm nổi tiếng của ông là *Risk, Uncertainty and Profit*, với lập luận rằng cạnh tranh hoàn hảo không triplet tiêu lợi nhuận do sự bất trắc. (ND)

theo truyền thống Adam Smith (mà ông là một học trò vĩ đại), người ủng hộ một phạm vi hoạt động chính phủ đáng kể. Tuy thế, Cannan lại không phải là kẻ giáo điều. Ông tự hào là suốt những năm tháng chiến tranh, ông vẫn giữ bức chân dung Carl Menger treo trên bức tường tại văn phòng của mình ở LSE.

Hayek thuật lại chuyện ông được giới thiệu đến với thế giới kinh tế học hàn lâm Anh, “tình cờ tôi trở nên thân thiết với học phái Cannan. Tôi từng xem xét sách của ông và rất thích chúng, mà Robbins là học trò của Cannan, vì thế tôi hoà mình vào cái nhóm theo truyền thống Edwin Cannan dễ hơn nhiều so với cái nhóm theo học phái Marshall mà lẽ ra tôi đã gia nhập.”¹⁰ Alfred Marshall¹ từng ở Đại học Cambridge, và là nguồn cảm hứng của Keynes – “Tất cả đều ở trong Marshall” là đường lối của trường phái Cambridge ngày ấy. Trong một cuộc phỏng vấn sau này, Hayek nhận xét: “Học phái Cannan từng có ý nghĩa quan trọng hơn so với những gì mà giờ đây người ta biết.”¹¹

“Chủ nghĩa quốc tế” [internationalism] như Lionel Robbins vẫn gọi, là một yếu tố nằm trong cái thế giới quan mà Cannan đánh giá là then chốt. Quan điểm ấy cấu thành nên tầm nhìn của các nhà tự do chủ nghĩa cổ điển [classical liberal] và nay là các nhà tự do cá nhân chủ nghĩa [libertarian]. Robbins nhận xét, Cannan là người “không đếm xỉa gì tới biên giới và ông coi nền văn minh chỉ là một. Ông thực sự coi thường niềm tin vào sự khác nhau giữa thương mại trong phạm vi biên giới và thương mại xuyên biên giới tới mức kiên quyết từ chối thuyết trình về thương mại quốc tế và thay vào đó, như thể khoe mẽ, ông lại chọn những ví dụ của mình về sự trao đổi giữa các vùng thay vì giữa các quốc gia.... Nếu có sự khác biệt giữa một người theo truyền thống Cannan với người khác thì theo tôi đó là ở chỗ anh ta có lẽ sẽ cảm thấy sự phẫn nộ bản năng lớn hơn phần lớn những người khác trước cuộc thảo luận về cái sự cần có lợi thế hạn chế này nọ dành cho khu vực quốc gia này nọ – một cảm giác lớn hơn về sự bội phản trước tình cảnh phân tích kinh tế lại đi phục vụ cho chủ nghĩa dân tộc trong kinh tế.”¹² Hayek cũng phản đối chủ nghĩa dân tộc kinh tế [economic nationalism], và với lý do tương tự – nó kìm hãm giấc mơ về một loài người.

✖

Cuối tháng 1 và đầu tháng 2 năm 1931, Hayek trình bày bốn bài thuyết trình về “Giá cả và sản xuất,” chúng được đón nhận hết sức nồng nhiệt tại LSE. Trong tác phẩm vĩ đại *Lịch sử phân tích kinh tế* [History of Economic Analysis, 1954] của mình, Schumpeter viết, lý thuyết chu kỳ kinh doanh của Hayek, diễn giải qua các bài thuyết trình, được “trình bày trước cộng đồng các nhà kinh tế Anh-Mỹ [và] được đón nhận với mức độ thành công mà hoàn toàn chưa từng có một cuốn lý thuyết chặt chẽ nào sánh nổi, bởi người ta đã không bù đắp cho tính xơ cứng của các cuốn sách thuộc thể loại này bằng việc tích hợp những bản kế hoạch và khuyến nghị chính sách hay việc tiếp xúc với cái yêu cái ghét của độc giả theo cách này hay cách khác. Tiếp theo là phản ứng phê bình gay

¹ Alfred Marshall (1842-1924): Nhà kinh tế học người Anh, được coi là nhà kinh tế học quan trọng nhất trong thời đại của ông, có ảnh hưởng lớn đến thế hệ các nhà kinh tế học Châu Âu và Mỹ tiếp theo. Đóng góp chủ yếu của ông nằm ở việc hệ thống hoá các lý thuyết kinh tế cổ điển và phát triển khái niệm tính thoả dụng cận biên [marginal utility]. Tác phẩm chính: *Principles of Economics* (1890), và *Industry and Trade* (1919). (ND)

gắt mà, thoạt tiên, nó chỉ càng làm cho thành công ấy thêm nổi bật, và rồi giới chuyên môn lại quay sang các nhà lãnh đạo khác cùng những mối quan tâm khác. Tâm lý học xã hội của hiện tượng này là một nội dung nghiên cứu lý thú. Những thành công khác thì lâu dài hơn và vì thế cuối cùng vĩ đại hơn. Nhưng chúng lại thiếu mất vẻ ngoạn mục như trong thành công của Hayek.”¹³ Cùng thời điểm đó, nhà Marxist John Strachey viết, với ấn bản *Giá cả và sản xuất* của Hayek năm 1931, một “ngôi sao băng đã lọt vào tầm mắt của các nhà kinh tế học Anh-Mỹ.”¹⁴ Hàng chục năm sau, John Hicks, người từng đoạt giải Nobel Kinh tế và là giáo chức trẻ tại LSE năm 1931, bình luận rằng sự chú ý dành cho các bài thuyết trình của Hayek phần lớn là bởi đây là “thời điểm mà quy mô đầy đủ của cuộc đại khủng hoảng thế giới bắt đầu hé lộ nên nhu cầu về tri thức mới liên quan đến chủ đề Dao động [Fluctuations] đang hết sức cao.”¹⁵

Ngay trước khi trình bày các thuyết trình đầu năm 1931 tại LSE, như một sự ra mắt với trường, Hayek đã dành một buổi trình bày một bài thuyết trình tổng hợp cho Hội Marshall [Marshall Society], nơi Keynes có ảnh hưởng chi phối, ở Cambridge. Richard Kahn, học trò và về sau là thư ký ghi chép của Hayek, đã ghi lại cảnh tượng ấy. Hayek được đón tiếp với “lượng khán giả sinh viên đông đảo, ngoài ra còn có các thành viên hàng đầu của đội ngũ giảng viên. (Keynes lúc đó đang ở London.) Toàn bộ khán phòng – trước một diễn giả duy nhất – hoàn toàn sững sờ. Buổi nói chuyện của Hội Marshall thường theo sau là những tràng tranh luận cùng câu hỏi dồn dập và kéo dài. Trường hợp này lại là một sự im lặng tuyệt đối. Tôi cảm thấy mình cần phải phá tan bầu không khí băng lạnh đó. Vì vậy tôi đứng dậy và cất tiếng, ‘Có phải quan điểm của ngài là nếu ngày mai tôi ra đường và mua một chiếc áo choàng mới thì sẽ khiến thất nghiệp gia tăng?’ ‘Đúng vậy,’ Hayek đáp. ‘Tuy nhiên,’ chỉ tay vào những tam giác của mình trên bảng, ông tiếp tục ‘để giải thích điều này cần một luận cứ toán học rất dài.’”¹⁶

Khác biệt cơ bản giữa phương pháp tiếp cận của Hayek và của Keynes có thể nhận thấy qua phát biểu của ông trong một cuộc phỏng vấn, “Tôi không bao giờ tin hay đi đến chỗ tin rằng có một hàm số đơn giản giữa tổng cầu và việc làm. Tôi nhấn mạnh là nếu các bạn coi toàn bộ nền sản xuất như một dòng suối thì những phần ở đầu nguồn có thể chảy với cường độ lớn, độc lập với những gì diễn ra ở cuối dòng. Và một lần tôi gần như đã dẫn ông ta [Keynes] đi đến chỗ hiểu điều mình muốn nói khi tôi cố gắng giải thích cho ông ta rằng trong một số tình huống nhất định, sự gia tăng nhu cầu hàng hoá cuối cùng sẽ làm nản lòng đầu tư bởi lúc này điều trở nên quan trọng là sản xuất nhanh ngay cả với mức chi phí cao, trong khi đó nhu cầu thấp sẽ thúc đẩy đầu tư để giảm chi phí. Thế nên mối quan hệ ở đây có thể là giảm cầu kích thích đầu tư và tăng cầu làm nản lòng đầu tư. Lúc ấy ông ta tỏ ra rất quan tâm, rồi sau đó lại nói, ‘Nhưng điều này sẽ trái với cái tiên đề là mức độ hữu nghiệp phụ thuộc vào nhu cầu hàng hoá cuối cùng....’ Tiên đề này gắn với đời ông đến mức theo ông giữa nhu cầu hàng hoá cuối cùng và tổng việc làm tồn tại mối tương quan thuận chiều, vì thế bất cứ điều gì mâu thuẫn với nó đều bị bác bỏ và bị xem là ngớ ngẩn.”¹⁷

Quan điểm của Hayek nằm ở chỗ, trong ngắn hạn, sự gia tăng nhu cầu hàng hoá tiêu dùng có thể sẽ tái định hướng hoạt động sản xuất từ các quá trình sản xuất hàng hoá tư bản dài hơi sang việc sản xuất nhanh hàng hoá tiêu dùng, qua đó kéo tụt đầu tư tư bản vào các quá trình dài hơi. Điều này sẽ làm nản lòng hoạt động đầu tư thực tế.

Quan niệm sai lầm cơ bản của Hayek liên quan đến hoạt động sản xuất kinh tế là về bản chất của tư bản. Luận đề thực tiễn chủ yếu của ông trong lý thuyết kinh tế học kỹ thuật là

lãi suất thấp nhân tạo làm méo mó cơ cấu sản xuất bằng cách khuyến khích hoạt động sản xuất hàng hoá tư bản công đoạn trước. Luận đề này dựa trên quan niệm của Böhm-Bawerk về tư bản, theo đó khi nền kinh tế phát triển thì hoạt động sản xuất diễn ra ngày một tăng thông qua ngày càng nhiều quá trình “đường vòng” [roundabout], hay kéo dài và phức tạp.

Theo Hayek, suy thoái kinh tế là kết quả của sự mất cân bằng giữa khả năng của nền kinh tế trong việc duy trì các quá trình sản xuất hàng tư bản dài hơi và khả năng sản xuất hàng hoá tiêu dùng ngay của nó. Trong điều kiện như thế, hành vi mua một hàng hoá tiêu dùng sẽ ngăn cản việc hoàn thành các quá trình tư bản dài hơi, và dẫn tới lãng phí. Trong tác phẩm “‘Nghịch lý’ của tiết kiệm” Hayek cho rằng “nếu như quá trình mở rộng thiết bị sản xuất thái quá một khi đã diễn ra, và sự bất khả thi để hoàn thành quá trình đó biểu hiện qua một cuộc khủng hoảng, thì sự xuất hiện của tình trạng thất nghiệp và sự thu nhỏ theo đó của nhu cầu hàng hoá tiêu dùng có thể là cách thức duy nhất nhằm giải phóng những phương tiện cần thiết để hoàn thành chỉ ít là một phần trong số thiết bị sản xuất mở rộng kia.”¹⁸ Mặt khác, Keynes lại cho rằng nước Anh chịu ảnh hưởng từ việc tiêu dùng chưa đủ mức và bởi vậy bất kỳ hành vi mua sắm nào cũng là một bước đi đúng hướng. Robert Skidelsky nhận xét, quan điểm của Hayek trong các bài thuyết trình năm 1931 là “sự tương phản không thể rõ nét hơn với câu nói của Keynes, ‘Cứ mỗi khi bạn tiết kiệm 5 shilling là bạn đã khiến một người phải thất nghiệp một ngày.’”¹⁹

Hayek “từng mong đợi chỉ ít” là các bài thuyết trình của mình ở London sẽ đem đến lời mời làm giảng viên. Robbins viết trong tự truyện, “Tôi còn có thể nhìn thấy cánh cửa phòng mình mở đón cái dáng cao ráo, khoẻ khoắn, dè dặt, với cái tên tự phát lên nghe sao yên ắng và chắc chắn, ‘Hayek.’”²¹ Ông đã xuất hiện. Hayek hồi tưởng, ông và Robbins trở thành “bạn bè rất thân thiết, chúng tôi làm việc ăn ý tuyệt vời với nhau.”²²

Robbins làm cho Hayek nổi bật trên tờ *Economica*, chuyên san của LSE, suốt mấy tháng sau các bài thuyết trình của Hayek ở London. Bản dịch từ tiếng Đức của bài “‘Nghịch lý’ của tiết kiệm,” bài đầu tiên khiến Robbins chú ý tới Hayek, được đăng tải đặc biệt trên số tháng 5 của tờ *Economica*, số đầu tiên mà Robbins có thể đưa một nội dung gì đây. Bài phê bình gay gắt của Hayek đối với tác phẩm *Luận thuyết về tiền tệ* của Keynes được đặt ở vị trí thứ hai trên số tháng 8 tiếp theo, chỉ đứng sau bài viết ngắn tương nhớ Leonard Trelawny Hobhouse. Trong số tháng 11 năm 1931, bài của Keynes trả lời bài viết hồi tháng 8 của Hayek được đặt ở vị trí thứ nhất, tiếp sau là bài hồi âm của Hayek. Trên số tiếp theo, tháng 2 năm 1932, phần thứ hai bài phê bình của Hayek về tác phẩm *Luận thuyết về tiền tệ* của Keynes được dành vị trí thứ hai. Công trình của Hayek bao trùm tờ *Economica* trong đầy đặn một năm.

Người ta có thể lập luận rằng nước Anh vẫn là quyền lực lớn nhất trên thế giới suốt thập niên 1920 và đầu thập niên 1930, trước khi Hitler lên cầm quyền. Nó vẫn là một đế chế mà “mặt trời không bao giờ lặn” trên đất của mình. Sự cai trị của nó hiện diện tại những vùng đất nằm trên mọi lục địa có người ở và chiếm gần một phần tư dân số thế giới. Nếu tính cả nước Mỹ thì thế giới nói tiếng Anh có lẽ chiếm tới 30% nhân loại, dù phần lớn cư dân thuộc địa của Anh không nói tiếng Anh.

Trước Thế Chiến II, thế giới chính trị quốc tế xoay xung quanh Châu Âu – gần như toàn bộ Châu Phi, Trung Đông, tiểu lục địa Ấn Độ, và Đông Nam Á đều nằm dưới sự cai trị thuộc địa của các nước Châu Âu. Chủ nghĩa dân tộc là một trong những hiện tượng nổi

bật nhất của chính trị thế giới suốt thế kỷ hai mươi. Số quốc gia giành được độc lập tăng lên suýt soát mười lần trong suốt thế kỷ.

Một trong số những người khuyến khích trật tự chính trị thế giới mới là nhà khoa học chính trị của LSE, và là nhà xã hội chủ nghĩa dân chủ, Harold Laski. Laski là người Do Thái và hơn Hayek sáu tuổi. Laski tới LSE năm 1920 và trở thành giáo sư chính trị năm 1926. William Ebenstein, nhà chính trị học người Mỹ và học trò của Laski, nhận xét, Laski “có lẽ tạo ra nhiều ảnh hưởng trong vai trò nhà giáo hơn là với tư cách học giả hay người thúc đẩy năng động cho các mục tiêu chính trị.”²³

Nhiều nhà lãnh đạo quốc gia chủ nghĩa của các khu vực và thuộc địa trở thành những quốc gia độc lập sau Thế Chiến II từng là học trò của Laski. Daniel Patrick Moynihan, cựu sinh viên LSE, khi làm đại sứ Hoa Kỳ tại Liên Hợp Quốc đã viết, LSE là “học viện giáo dục bậc cao quan trọng nhất ở Châu Á và Châu Phi,” và Laski “đã hun đúc nên đầu óc của rất nhiều nhà lãnh đạo tương lai thuộc số đông mới.”²⁴ Nhà kinh tế học John Kenneth Galbraith, cựu đại sứ Mỹ tại Ấn Độ và là thành viên seminar của Hayek ở LSE, cho rằng “trung tâm” tư tưởng của thủ tướng Ấn Độ thứ nhất Jawaharlal Nehru¹ là Laski, và “Ấn Độ là đất nước chịu ảnh hưởng lớn nhất bởi các ý tưởng của Laski.”²⁵ Milton Friedman, người từng làm việc tại Ấn Độ năm 1955, nhận xét, lúc bấy giờ Ấn Độ “theo định hướng xã hội chủ nghĩa, với bầu không khí trí tuệ chủ yếu do Harold Laski của Học viện Kinh tế và Chính trị London cùng những đồng môn Fabian của ông định hình nên.”²⁶ Trong bản thảo tác phẩm cuối cùng, *Sự tự phụ chết người*, nửa thế kỷ sau khi ông tới LSE, Hayek cho biết là khi đi qua Châu Á và Châu Phi lúc đó, ông phát hiện ra những người thành danh trong chính phủ từng đến LSE vào thập niên 1930 và thập niên 1940 mà chủ yếu là được Laski truyền cảm hứng.²⁷

Một thành tựu vĩ đại của văn minh Phương Tây là đặc điểm xuyên quốc gia và xuyên sắc tộc tiềm tàng của nó. Không giống như các nền văn minh khác, văn minh Phương Tây không bị giới hạn về không gian và thời gian. Xét mức độ mà Laski đã đóng góp cho truyền thống vĩ đại của Phương Tây về sự bình đẳng luân lý giữa tất cả nam nữ thì đóng góp của ông là lâu dài. Văn minh Phương Tây không phải là một thực thể địa lý cố định, và cái ý tưởng phát triển trong thế kỷ hai mươi về sự bình đẳng luân lý giữa tất cả mọi người và mọi dân tộc trên khắp thế giới có lẽ là tiền bộ chính trị vĩ đại nhất của thế kỷ.

Là người biết rõ Laski, Hayek phân bác ông ta quyết liệt. Dù vẫn bảo vệ Laski trước những cáo buộc thường kỳ nhằm vào ông ta vì sự bộc lộ chính kiến thái quá, quan niệm của Hayek về Laski lại gần như hoàn toàn tiêu cực. Ý kiến cuối cùng của ông nằm trong một bức thư gửi ban biên tập năm 1984 nhằm phản ứng trước một bài tạp chí. Ông viết, “Việc John Hunt mô tả Harold J. Laski như là người đại diện cho quan điểm cánh tả là hàm ý ông ta hoàn toàn sáng suốt. Tuy nhiên, kinh nghiệm với ông ta trong một dịp có ý nghĩa then chốt lại thuyết phục tôi rằng điều này là không đúng. Đó là vào tháng 8 năm 1939. Sau bữa chiều, ông ta phát biểu lê thê tới hơn một giờ đồng hồ về những kỳ tích của chủ nghĩa Bolshevik Nga... Ông ta lúc ấy buộc phải dừng lại để chúng tôi nghe bản tin 9 giờ của đài BBC. Chúng tôi được thông báo về vụ ký kết Hiệp ước Hitler-Stalin. Kết quả trên là một tiếng nổ đột ngột ngang tai Laski, không chỉ về sự phản bội của hành động cụ thể ấy, mà còn cả sự lên án đại thể và không giới hạn đối với toàn bộ cái hệ

¹ Jawaharlal Nehru (1889-1964): Lãnh tụ và chính khách theo đuổi chủ nghĩa dân tộc của Ấn Độ, thủ tướng đầu tiên của nhà nước Ấn Độ độc lập (1947-1964). (ND)

thông mà ông ta vừa hào phóng ngợi ca hai mươi phút trước đó.... Sau lần ấy, tôi không thể nào còn coi ông ta là người sáng suốt nữa.”²⁸

Vào một dịp khác và thể hiện thái độ thiện chí hơn, Hayek cho biết, “thật đáng tò mò, Laski và tôi từng giao thiệp với nhau rất nhiều bởi cả hai chúng tôi đều đam mê sưu tầm sách. Chỉ duy nhất cách ấy.” Nhưng sau khi tác phẩm *Con đường tới nô lệ* ra đời năm 1944, quan hệ giữa họ “đã kết thúc.” Laski “cảm thấy bị xúc phạm một cách đáng sợ. Ông ta tin đó là cuốn sách được viết một cách đặc biệt nhằm chống lại mình.”²⁹ Laski là diễn giả chính tại một cuộc hội nghị ở New York tháng 12 năm 1945 với sự có mặt của Eleanor Rooseveltⁱ. Ông lớn tiếng bài bác “tình trạng vô chính phủ của tự do kinh doanh.” “Không tồn tại đường lối trung dung nào hết,” ông tuyên bố, với ý nghĩa khác hẳn với Hayekⁱⁱ. “Tự do kinh doanh và kinh tế thị trường nghĩa nghĩa là chiến tranh; chủ nghĩa xã hội và kinh tế kế hoạch hoá nghĩa là hoà bình.” Nền kinh tế tư bản chủ nghĩa của Mỹ là “con đường thẳng tới nô lệ.”³⁰

Theo Isaac Kramnick, người viết tiểu sử có uy tín của Laski, trong một thời gian Laski là “nhà trí thức xã hội chủ nghĩa quan trọng nhất thuộc thế giới nói tiếng Anh.”³¹ Khi ông qua đời năm 1950, một bài cáo phó từng tiên đoán “các sử gia tương lai có thể sẽ nhắc tới giai đoạn 1920-1950 như là ‘Kỷ nguyên Laski’”³² Dù tương đối bị lãng quên sau khi mất, song Laski, cùng với Keynes, vẫn là tác gia, nhà tư tưởng và nhà giáo xuất chúng nhất về những vấn đề xã hội của thế giới nói tiếng Anh suốt cuộc đời hành nghiệp của mình.

Những nhân vật xuất chúng khác thuộc phía tả dải quan điểm chính trị tại LSE xung quanh thời gian Hayek ở đây gồm có Graham Wallas, Clement Attlee, Hugh Dalton, Richard Tawney, và Sidney Webb. Wallas, giống như Cannan, là giảng viên của trường từ những ngày đầu tiên. Robbins nhận xét là với tư cách nhà giáo, Wallas “vượt trội hơn bất cứ ai mà tôi từng biết.”³³ Trong bài viết lịch sử của Hayek nhân dịp kỷ niệm 50 năm ngày thành lập LSE năm 1945, ông mô tả, Wallas “nằm trong số những thành viên đầu tiên của Hội Fabian, là một trong những tác giả hàng đầu của tác phẩm trứ danh *Các bài luận Fabian* [Fabian Essays] năm 1889, và cùng với những người khác, ông đã lên kế hoạch cho ngôi trường mới ngay từ lúc khởi đầu. Rõ ràng, ông là người đầy đủ phẩm chất nhất để phát triển chính trị học, chuyên ngành mà cả hai [Webb và Wallas] đều đam mê tràn trề đến mức họ đã ghép nó với kinh tế học thành tên của trường.”³⁴ Wallas là người ủng hộ thứ chủ nghĩa xã hội nhân văn thay vì khoa học. Ông gửi gắm hy vọng cụ thể vào quá trình chuyển hoá xã hội thông qua giáo dục.

Clement Attlee, thủ tướng Anh từ năm 1945 đến 1951 và là thủ tướng Công Đảng đầu tiên với tư cách đứng đầu một chính phủ đa số, từng là giảng viên và trợ giáo tại LSE từ năm 1912 đến 1922, trừ giai đoạn Thế Chiến I. Hugh Dalton, bộ trưởng tài chính của Attlee và, giống như Attlee, cũng từng phục vụ trong chính phủ liên hiệp thời chiến của Churchill, là một nhân vật quan trọng hơn ở LSE. Robbins còn nhớ, Dalton nổi bật trong năm đầu tiên là sinh viên tại LSE.

Richard Tawney là sử gia kinh tế xã hội chủ nghĩa và, cùng với giáo sư G.D.H. Cole tại Oxford và Laski, là một trong ba vị “giáo sư đỏ” vào những năm cuối thập niên 1920 và thập niên 1930 ở Anh. Đây là giai đoạn của “các nhà xã hội chủ nghĩa khoa học,” nhóm

ⁱ Eleanor Roosevelt (1884-1962), vợ của tổng thống Mỹ Franklin Delano Roosevelt (1882-1945), nhà hoạt động xã hội và đại sứ của Mỹ tại Liên Hiệp Quốc giai đoạn 1945-1953 và 1961. (ND)

ⁱⁱ Hayek cũng không ủng hộ đường lối trung dung. (ND)

hàn lâm và trí thức thiểu số ở Anh suốt những năm đại suy thoái vốn thực sự tin rằng chế độ xã hội chủ nghĩa cổ điển (sở hữu và quản lý toàn bộ phương tiện sản xuất kinh tế của xã hội – toàn bộ tư bản vật chất) sẽ là hình thái trật tự xã hội hiệu quả nhất, cũng như công bằng nhất. Tawney là tác giả của một số cuốn sách có ảnh hưởng, bao gồm *Xã hội tích trữ* [The Acquisitive Society, 1920] và *Tôn giáo và sự thăng tiến của chủ nghĩa tư bản* [Religion and the Rise of Capitalism, 1926].

Hayek rất quý trọng Tawney, dù bất đồng với ông ta. Hayek kể, “Có nhiều người mà tôi rất kính trọng, giống như ông bạn già Tawney. Ông ta có vẻ như một vị thánh xã hội chủ nghĩa, thứ mà người Mỹ gọi là do-gooderⁱ, với ý nghĩa hơi châm biếm. Tuy thế, ông lại chỉ thực sự quan tâm đến chuyện làm những điều tốt đẹp – nguyên mẫu xã hội chủ nghĩa Fabian của tôi – và là một người rất thông thái.”³⁵

Sidney Webb, cùng với vợ ông, Beatrice, là linh hồn dẫn dắt chủ nghĩa xã hội Anh và đặc biệt là Hội Fabian suốt những năm cuối thế kỷ mười chín và một số thập niên đầu thế kỷ hai mươi. Mục đích của họ là tái thiết xã hội theo đường lối xã hội chủ nghĩa và kỹ trị [socialist & technocratic line] về sở hữu tập thể đối với các phương tiện sản xuất kinh tế. Các sử gia hàng đầu của chủ thuyết Fabian [Fabianism], Norman và Jeanne MacKenzie, mô tả mục đích của vợ chồng Webb cùng các nhà Fabian khác là “một cái gì đó rất giống với kiểu nhà nước thực chứng chủ nghĩa lấy cảm hứng từ một thứ Tôn giáo Nhân văn [Religion of Humanity] và nằm dưới sự cai trị của một nhóm người ưu tú chí công vô tư.”³⁶ Sidney đóng vai trò hàng đầu trong việc dự thảo bản hiến pháp năm 1918 của Công Đảng, kêu gọi quốc hữu hoá lĩnh vực công nghiệp, và từng tham gia hai nội các chính phủ Công Đảng thiểu số của Ramsay MacDonaldⁱⁱ năm 1924 và giai đoạn 1929-1931.

Người có ảnh hưởng nhiều nhất đến LSE với danh nghĩa một học viện những năm 1920 và 1930 là Sir William (về sau là Lord) Beveridge, giám đốc nhà trường từ năm 1919 đến 1937, người mà Hayek cùng nhiều thành viên khác của trường có tranh chấp kéo dài suốt thập niên 1930. Beveridge là đảng viên Đảng Tự do [Liberal Party] và năm 1942 là tác giả chính của tác phẩm tiếng tăm *Báo cáo về bảo hiểm xã hội và các dịch vụ liên hoàn* [Report on Social Insurance and Allied Services] – “Báo cáo Beveridge” – đề xuất một hệ thống dịch vụ xã hội đầy tham vọng ở Anh, và phần lớn số đó đã được thực thi sau Thế Chiến II. Giống như Keynes, ông không phải là nhà xã hội chủ nghĩa, mặc dù ông ủng hộ việc chính phủ kế hoạch hoá và quản lý vĩ mô nền kinh tế nhiều hơn Keynes. Tác phẩm *Hữu nghiệp toàn phần trong xã hội tự do* [Full Employment in a Free Society, 1944] là một công trình nổi tiếng khác của Beveridge.

Beveridge là một người gây quỹ tài ba, ngay cả những kẻ chỉ trích ông cũng phải thừa nhận như thế. Nhân sự, điều kiện làm việc, các chương trình và phòng ban đã tăng lên đáng kể trong suốt nhiệm kỳ của ông; đặc biệt được lợi là thư viện. Sự phát triển quan trọng nhất là việc gia tăng số lượng giáo viên biên chế. Beveridge thuật lại trong tự truyện là khi ông tới nhậm chức giám đốc, số giảng viên biên chế ở đây gồm hai giáo sư, cả hai đều mới được cất nhắc, một phó giáo sư, và vài người thấp hơn, cả thầy độ bảy tám người gì đó. Khi tôi rời trường, có tới mười chín giáo sư, mười lăm phó giáo sư, hai mươi một giảng viên, và hai mươi một trợ giảng và trợ lý – bảy mươi sáu người biên chế cả thầy, ngoài ra còn bốn mươi người khác làm việc bán thời gian.”³⁷ Suốt nhiệm kỳ giám

ⁱ Nhà duy tâm chủ nghĩa ngây thơ vì mục đích nhân đạo hay cải cách. (ND)

ⁱⁱ Ramsay MacDonald (1866-1937): Chính khách, thủ tướng Anh (1924, 1929-1935). (ND)

độc của ông, người ta vẫn thường đùa rằng LSE là một ngôi trường mà “ở đó bê-tông không bao giờ ngưng kết.” Bất chấp sự đối lập tốt bụng của mình với Beveridge, Robbins vẫn nhận xét về những thành tựu ban đầu của ông ta là “rất xuất sắc.”³⁸ Beveridge đã đề xuất vị trí chính thức tại LSE cho Hayek sau các bài thuyết trình thành công rực rỡ, mặc dù theo Hayek là từ lời khuyên của Robbins.

CHƯƠNG 7. ROBBINS

Lionel Robbins trạc tuổi với Hayek và trở thành trưởng khoa kinh tế tại LSE một cách khá đặc biệt. Người tiền nhiệm của ông, Allyn Youngⁱ, nhà kinh tế học người Mỹ xuất chúng được chỉ định thay thế Cannan, qua đời đột ngột vì viêm phổi năm 1929. Robbins thuật lại, vào thời điểm Cannan nghỉ hưu năm 1927, người ta “cảm thấy rằng toàn bộ công tác tổ chức giảng dạy kinh tế học” tại nhà trường cần được “cải tổ thực sự,”¹ đây là nhiệm vụ mà lẽ ra Young phải hoàn thành. Vì thế ở tuổi 30, Robbins có cơ hội to lớn để định hình khoa kinh tế tại LSE. Ông cố gắng xây dựng một chuyên khoa hàng đầu thế giới, và đã thành công đáng kể.

Robbins bị cuốn hút và chịu ảnh hưởng quyết định bởi tư tưởng Hayek ngay từ lần đầu tiên được giới thiệu, mặc dù ông dần dần tìm cách tránh xa nó trong kinh tế học kỹ thuật theo chiều phát triển sự nghiệp của mình. Điều gì trong “‘Nghịch lý’ của tiết kiệm” lại khiến Robbins quan tâm đến vậy? Đầu tiên, đó là sự công kích mà Hayek nhắm vào luận thuyết Keynes đang nổi lên (dù Keynes không được đề cập trong bài viết) cho rằng tiết kiệm quá mức là căn nguyên của chu kỳ kinh doanh – quan điểm của Keynes là nước Anh chịu tổn hại từ sự tiết kiệm quá mức và do đó tiêu dùng không đủ mức. Hayek còn nhớ, ý nghĩ của Robbins về “‘Nghịch lý’ của tiết kiệm” là “đây chính là thứ mà chúng ta cần ở thời điểm này để chống lại Keynes.”²

Trong cuốn tự truyện của mình, Robbins đưa ra nhận xét chống chế về mối quan hệ giữa LSE và Cambridgeⁱⁱ, nơi Keynes sinh sống và làm việc, đây là “vấn đề gây hiểu nhầm tràn lan. Bức tranh mà người ta thường mô tả gợi lên tình trạng thù địch sâu sắc và ngờ vực lẫn nhau. Điều này quả thật đã phản ánh sai lạc.”³ Dù vậy, ông thừa nhận là có “những khác biệt trong bầu không khí”; “bất đồng trong những vấn đề chính sách thực tiễn mà điều này thỉnh thoảng lại tạo cơ hội cho người ta đưa ra cáo buộc về sự xung đột giữa hai thế giới quan”; và “dù lẽ ra tôi nên do dự khi kéo tất cả đồng nghiệp của mình vào cái thế giới quan mà giờ đây tôi tin là sai lầm ấy, tôi vẫn nghĩ là ở đây đã có đủ bằng chứng cho thấy có sự phản bác những chính sách mà phía Cambridge ủng hộ rộng rãi và từ đây người ta thấy đủ căn cứ để đưa ra cáo buộc về tình trạng xung đột giữa hai nhóm.”⁴ Tháng 10 năm 1931, Keynes cùng vài nhà kinh tế học khác tại Cambridge gửi một bức thư cho tờ *Times* ở London, với nội dung khuyến khích đầu tư công nhằm đẩy lùi suy thoái. Robbins, Hayek, và các nhà kinh tế học khác ở LSE đã phá lại bằng bài phản hồi ủng hộ chính sách cân bằng ngân sách của chính phủ.

Thế hệ học giả đầu tiên của LSE không may mắn dành chút thiện cảm nào cho Cambridge. Cannan có tranh chấp lâu dài với Alfred Marshall, và một nhà kinh tế học khác của LSE, H.S. Foxwell, từng giận dữ rời Cambridge khi ông không được chỉ định thay thế Marshall. Giảng viên LSE hầu hết là từ Đại học Oxford. Theo sử gia kinh tế Gerard Koot, trước Thế Chiến I, LSE đã tìm cách “đúc kết lý thuyết kinh tế và kinh tế

ⁱ Allyn Abbott Young (1876-1929): Nhà kinh tế học người Mỹ, trưởng khoa kinh tế LSE (1927-1929), chủ tịch Hội Khoa học Kinh tế Hoa Kỳ (1925). (ND)

ⁱⁱ Đại học Cambridge, đôi khi đồng nghĩa với trường phái kinh tế học Cambridge. (ND)

học ứng dụng thành một thứ kinh tế học có thể thay thế cho tầm nhìn của Marshall về cái lĩnh vực đang bén rễ tại Cambridge lúc bấy giờ.”⁵

Cạnh tranh giữa LSE và Cambridge lên tới đỉnh điểm sau khi Robbins trở thành trưởng khoa kinh tế. Ông cùng Keynes tham gia “Ủy ban các nhà kinh tế học” gồm 5 thành viên do thủ tướng Ramsay MacDonald chỉ định năm 1930 nhằm xem xét tình hình kinh tế trong thời gian đại suy thoái, nghiên cứu nguyên nhân và khuyến nghị giải pháp. Keynes là chủ tịch uỷ ban. Robbins và Keynes xung đột với nhau trong uỷ ban – Robbins từ chối ký vào bản báo cáo cuối cùng, sau khi Keynes từ đầu đã đề xuất việc chỉ định ông vào uỷ ban. Sau chuyện này hai năm, Keynes từ chối tranh luận với Robbins về vấn đề thất nghiệp, và nói: “Anh ta thật khó tính và kỳ quặc! Đồng thời những lý do bất đồng của anh ta cũng thật quái gở và hoàn toàn khác với một người bình thường đến mức khó có thể làm sáng tỏ những điểm đang thực sự khiến cho công chúng rối trí.”⁶

Bài phê bình chủ đạo của Hayek về tác phẩm *Luận thuyết về tiền tệ* [A Treatise on Money] của Keynes – được Robbins đăng trên tờ *Economica* số tháng 8 năm 1931, một tháng trước khi Hayek đảm nhiệm công việc tại LSE – có ý nghĩa quyết định tạo nên một Hayek nổi bật trong giới kinh tế học hàn lâm Anh suốt vài ba năm sau đó, dù có lẽ phản ứng không đúng mực của Keynes trên số kế tiếp còn đóng vai trò lớn hơn trong việc củng cố vị thế của Hayek so với chính bài phê bình đầu tiên. Hayek chỉ trích Keynes gay gắt trong bài phê bình. Mặc dù ông vẫn đưa ra những lời nhận xét nhằm giới thiệu Keynes như một “tác gia đã tạo nên danh tiếng gần như độc nhất và rất xứng đáng nhờ dũng khí và tri thức thực tiễn của mình” và tán dương “những trích đoạn mà qua đó tác giả đã bộc lộ hết những phẩm chất đáng kinh ngạc về học vấn, sự uyên bác, và kiến thức thực tế,”⁷ song đẩy lại là những lời mào đầu cho sự phê phán gay gắt, toả khắp:

Luận thuyết cho thấy rất rõ rằng nó là sự trình bày về một giai đoạn quá độ trong quá trình phát triển trí tuệ nhanh chóng, đến mức rõ ràng là sẽ thiếu công bằng nếu người ta coi nó là một cái gì đấy chứ không phải một công trình mang tính thử nghiệm....

Đối với một nhà kinh tế học ở Châu Âu đại lục, cách tiếp cận đó dường như không có gì là mới mẻ như đối với tác giả....

Không còn nghi ngờ gì, chính tính cấp thiết mà ông ta gán cho những đề xuất thực tiễn vốn được ông ta cho là chính đáng theo lối lập luận lý thuyết của mình ấy là điều đã khiến ngài Keynes công bố tác phẩm trong tình trạng còn chưa hoàn thiện....

Lối trình bày rất khó hiểu, thiếu hệ thống, và tối nghĩa....

Người ta không bao giờ có thể tin chắc là đã hiểu đúng ngài Keynes hay chưa....

Cái phương pháp tiếp cận kỳ quặc mà ngài Keynes áp dụng....

Và những lời lẽ tương tự. Ở phần ghi chú, Hayek khuyến khích Keynes phản hồi, “số lượng câu hỏi đã chồng chất tới mức có lẽ sẽ khôn ngoan hơn khi dừng lại ở đây với hy vọng là những lý giải tiếp theo sẽ tạo thêm cơ sở vững chắc để cho cuộc thảo luận khả dĩ tiếp tục.”⁹

¹ Tức trường phái Cambridge trong kinh tế học. (ND)

Keynes giải thích, rồi công kích lại. Sau khi bảo vệ quan điểm của mình và phê bình quan điểm của Hayek trong chừng hai phần ba bài hồi âm dài 11 trang của mình, ông nhận xét tiếp, “độc giả có thể nhận thấy là tôi đang chuyển sang đánh giá tác phẩm *Giá cả và sản xuất* của tiến sỹ Hayek.... Cuốn sách này đối với tôi dường như là một trong những thứ rối rắm khủng khiếp nhất mà tôi từng đọc, hiếm có một nhận định ra hồn nào trong đó kể từ trang 45. Nó là ví dụ tuyệt vời cho thấy bằng cách nào, khởi đầu với một sai lầm, mà một nhà logic kiên định có thể tìm thấy mình ở Bedlam.ⁱ Tuy tiến sỹ Hayek nhìn thấy một cảnh tượng chiêm bao, và dù khi tỉnh dậy anh ta đã kể một câu chuyện vô bổ do ghép sai tên những sự vật xuất hiện trong đó, song bài thơ Khubla Khanⁱⁱ của anh ta cũng không phải là không xuất phát từ một nguồn cảm hứng nào đấy và nó chắc hẳn sẽ khiến độc giả phải suy nghĩ về những mầm mống cho cái ý tưởng trong đầu anh ta.”¹⁰

Cho dù Hayek thường ít phàn nàn về chuyện Keynes đã bắt công với mình đến thế nào khi hồi âm bài phê bình tác phẩm *Luận thuyết về tiền tệ*, ông cũng đã công kích hết khả năng của mình, không chỉ qua bài phê bình đầu tiên mà còn cả khi hồi âm bài của Keynes: “Thật không may, phần trả lời của ngài Keynes đối với tôi dường như không làm sáng tỏ nhiều điểm gây tranh cãi mà tôi đã nêu lên. Thay vì dành phần trả lời của mình để làm rõ những những điểm mơ hồ mà tôi đã chỉ ra cẩn thận và chi tiết, mà sự tồn tại của chúng là điều ông ta không thể chối cãi, thì ông ta lại đáp trả chủ yếu bằng sự cáo buộc chụp mũ về sự nhầm lẫn ... ở trong một công trình khácⁱⁱⁱ. Tôi không thể tin là ngài Keynes lại mong muốn tạo ra ấn tượng rằng ông ta đang cố gắng hướng sự chú ý của độc giả khỏi những điểm phản bác đã nêu bằng cách lảng mạt đối thủ.”¹¹

Tại Cambridge, Hayek dần dần được coi như người lính tiên phong của Robins và LSE trong trận chiến trí tuệ với trường phái Cambridge. Richard Kahn hồi tưởng, “ở Cambridge chúng tôi có ấn tượng, có thể không đúng, là người ta định dựng Hayek lên như một thần tượng đóng vai trò đối trọng với Keynes.” Kahn bổ sung, mỗi hiểm khích giữa LSE và Cambridge đã đưa đến “kết quả là Friedrich von Hayek được mời về từ Vienna.”¹²

Trong tác phẩm kinh điển *Lý thuyết tổng quát về việc làm, lãi suất và tiền tệ* [The General Theory of Employment, Interest and Money], Keynes đã công kích Robbins. Đánh giá về xu hướng các nhà kinh tế học hậu Thế Chiến I không theo tới cùng những định đề kinh tế học cổ điển nhằm đưa ra những khuyến nghị chính sách thực dụng hơn – điều mà Keynes cho là tốt – ông châm biếm, “riêng giáo sư Robbins thì lại khác, ông ta, hầu như chỉ còn lại mỗi mình, vẫn tiếp tục theo đuổi một khung tư tưởng nhất quán, những khuyến nghị thực tiễn của ông ta cũng cùng một giuộc với lý thuyết của mình.”¹³



ⁱ Bedlam: Một bệnh viện tâm thần ở London. (ND)

ⁱⁱ Khubla Khan (còn có phụ đề *A Vision in a Deam*): Bài thơ của Samuel Taylor Coleridge (1772-1834, thi sỹ và triết gia người Anh) về Khubla Khan (Hốt Tất Liệt, hoàng đế Nguyên-Mông, 1215-1294), viết năm 1797 và công bố lần đầu năm 1816. Tác giả khẳng định bài thơ được truyền cảm hứng từ một giấc mơ của mình sau khi dùng thuốc phiện song lại bị đứt mạch khi một người khách đánh thức ông. Bài thơ vì thế không bao giờ hoàn thành. Điều này được cho là rất không thể, bởi người dùng thuốc phiện hết sức khó khăn trong việc thuật lại giấc mơ của mình khi dùng thuốc phiện ngay trước lúc ngủ. Ý nghĩa bài thơ cũng huyền bí không kém, với nhiều tranh cãi và phỏng đoán. (ND)

ⁱⁱⁱ Tác phẩm *Giá cả và sản xuất*. (ND)

Robbins từng được coi là thủ lĩnh trí tuệ của giới kinh tế học LSE thập niên 1930, điều mà ngày nay người ta thường không nhớ tới do mức độ nổi bật sau này của Hayek. Arthur Shenfield, người từng làm việc tại Trung tâm Dịch vụ Kinh tế London và Cambridge [London and Cambridge Economic Serviceⁱ], còn nhớ là vào những năm 1930, ông “nhận thấy ánh hào quang mà Hayek toả ra xung quanh, nhưng dù toả sáng đến mấy, tôi vẫn cho rằng ông ta cũng chỉ là một ngôi sao bên cạnh ngôi sao sáng nhất trong số các nhà kinh tế học đương thời, đó là Lionel Robbins. Bởi lần đầu tiên đọc tác phẩm *Bản chất và ý nghĩa của khoa học kinh tế* [The Nature and Significance of Economic Science] của Robbins, tôi có cảm giác ‘giống như một người đang quan sát bầu trời thì một hành tinh mới bay vào choán hết tầm mắt của mình.’ Vì thế tôi nghĩ, Hayek không phải là một hành tinh chói sáng như Robbins.”¹⁴ Hicks nhận xét trong lời tựa năm 1939 cho tác phẩm *Giá trị và tư bản* [Value and Capital] là những ý tưởng ở đây “không phải hoàn toàn là của tôi; chúng đi đến hiện hữu qua một quá trình xã hội diễn ra giữa những người cùng làm việc ở đây, dưới sự lãnh đạo của giáo sư Robbins”;¹⁵ nhiều thập kỷ sau, Hicks đặt tên cho bài dẫn luận giới thiệu những bài viết kinh tế đầu tay nằm trong tuyển tập tác phẩm của mình là “LSE và nhóm Robbins.”¹⁶ Ronald Coase, cựu sinh viên và là giáo chức trẻ tại LSE, sau này được trao giải Nobel Kinh tế, còn nhớ Robbins là “nhân vật có ảnh hưởng lớn nhất”¹⁷ về kinh tế học ở trường vào giai đoạn này. Theo Arthur Seldon, giám đốc biên tập kỳ cựu của Viện Nghiên cứu các Vấn đề Kinh tế ở London và là sinh viên LSE lúc đó, “Robbins là thủ lĩnh trí tuệ giai đoạn đầu và giữa thập niên 1930 trong khi Hayek còn đang bận bịu với tiền tệ và cơ cấu ngành”; “Robbins là người có ảnh hưởng hàng đầu về tư tưởng tự do chủ nghĩa suốt những năm tháng sinh viên đầu tiên của tôi. Các bài thuyết trình và bài viết của ông là tiếng kèn đồng của chủ nghĩa tự do cổ điển phản công lại chủ nghĩa xã hội”; và Robbins là “ngọn hải đăng trong giới giảng viên kinh tế.”¹⁸ Năm 1951 Hayek viết, Robbins đã trở thành “hạt nhân của một nhóm các nhà kinh tế học trẻ tuổi xuất hiện tại Học viện Kinh tế và Chính trị London những năm 1930.”¹⁹

Trong số các nhà kinh tế học xuất chúng nhất xuất hiện tại LSE thập niên 1930, ngoài Hayek và Robbins, còn có John Hicksⁱⁱ, Ronald Coaseⁱⁱⁱ, Arthur Lewis^{iv}, Nicholas Kaldor^v, Abba Lerner^{vi}, Arnold Plant^{vii}, và Arthur Seldon. Hicks, đồng chủ nhân giải

ⁱ Trung tâm Dịch vụ Kinh tế London và Cambridge là tổ chức hợp tác giữa LSE và Đại học Cambridge, thành lập năm 1923. Trong giai đoạn trước khi có nhiều số liệu thống kê chính thức, mục đích của nó là hỗ trợ hoạt động kinh doanh bằng cách cung cấp số liệu thống kê có sẵn dưới hình thức có thể sử dụng và phát triển các chỉ số như giá cổ phiếu, lương trả bằng tiền và sản xuất công nghiệp. Lãnh đạo LCES là Ủy ban Điều hành gồm William Beveridge cùng Arthur Bowley của LSE, và John Maynard Keynes cùng Hubert Henderson từ Đại học Cambridge. (ND)

ⁱⁱ John Hicks (1904-1989): Nhà kinh tế học người Anh, được trao giải Nobel Kinh tế năm 1972 (cùng với Kenneth Arrow, Mỹ) nhờ các lý thuyết giúp đánh giá rủi ro trong kinh doanh và các chính sách kinh tế của chính phủ. (ND)

ⁱⁱⁱ Ronald Coase (1910-): Nhà kinh tế học người Anh, được trao giải Nobel Kinh tế năm 1991. (ND)

^{iv} Sir William Arthur Lewis (1915-1991): Nhà kinh tế học người Anh gốc West Indies, được trao giải Nobel Kinh tế năm 1979 (cùng với Theodore Schultz, Mỹ) nhờ nghiên cứu về các vấn đề kinh tế của các nước đang phát triển. (ND)

^v Nicholas Kaldor (1908-1986): Nhà kinh tế học người Anh, đại diện quan trọng nhất của trường phái Cambridge sau Thế Chiến II. (ND)

^{vi} Abba Lerner (1903-1982): Nhà kinh tế học người Mỹ gốc Rumani, nghiên cứu tại LSE, về sau cộng tác với Keynes và sang Mỹ năm 1937. Tác phẩm chính: *The Market Anti-Inflation Plan* (1970). (ND)

^{vii} Sir Arnold Plant (1898-1978): Nhà kinh tế học người Anh. (ND)

Nobel Kinh tế năm 1972, là một trong những nhà kinh tế học hàn lâm có ảnh hưởng nhất thế kỷ hai mươi. Hicks giảng dạy tại LSE từ năm 1926 đến 1935. Danh tiếng của ông là kết quả của những công trình lý thuyết, gồm *Lý thuyết về tiền công* [The Theory of Wages, 1932] và đặc biệt *Giá trị và tư bản* [Value and Capital, 1939]. Ông đóng vai trò quan trọng trong việc tạo nền tảng lý thuyết cho học thuyết Keynes [Keynesianism], dù bản thân không phải là người theo Keynes.

Ronald Coase là người được biết đến nhiều nhất với tác phẩm “Định lý Coase” [Coase Theorem], trong đó ông nhận định, việc phân bổ ban đầu về các quyền lợi pháp lý [legal entitlements], hay các quyền sở hữu [property rights], không ảnh hưởng gì đến hình thức sử dụng cuối cùng của chúng chừng nào mà chi phí giao dịch vẫn bằng không. Nghĩa là, thị trường cạnh tranh hoàn hảo sẽ phân bổ các nguồn lực qua thời gian theo cách thức hiệu quả nhất, bởi các nguồn lực sẽ hướng tới những mục đích sử dụng cao hơn và tốt hơn. Một điểm khác cũng quan trọng trong tư tưởng của Coase: việc xác lập các quyền sở hữu cùng hình thái của chúng là sự khởi đầu thiết yếu cũng như giúp định hình nên nội dung của giao dịch thị trường. Giống như Hayek, Coase từng đảm nhiệm cương vị tại LSE - đến năm 1951, và tại Đại học Chicago - đến tận hôm nay.

Arthur Lewis, người da đen đầu tiên nhận giải Nobel Kinh tế năm 1979, tới LSE từ thời sinh viên vào năm 1933 và là giảng viên ở đây cho đến năm 1948. Ông mô tả bước khởi đầu trong sự nghiệp kinh tế học của mình: “Số phận đã quyết định việc tôi trở thành một nhà kinh tế học. Chuyên khoa kinh tế học của tôi cũng được xếp đặt nốt: kinh tế học ứng dụng. Điều này không có nghĩa là tôi sẽ áp dụng kinh tế học vào những vấn đề ngành hay cơ cấu; mà nó có nghĩa là tôi sẽ tiếp cận vấn đề từ nền tảng thể chế của nó.... Giáo sư Sir Arnold Plant là người thầy của tôi, và nếu không có lời giáo huấn của ông ở những thời điểm quyết định thì tôi đã không nhận được cả tri thức chuyên môn lẫn vị trí trợ giảng. (Đây là lần đầu tiên một người da đen được chỉ định tại trường, và gặp phải đôi chút phản đối.) Ông và tôi có những bất đồng về mặt tư duy trí tuệ, bởi ông là nhà kinh tế học *laissez faire*¹ còn tôi thì không; song điều này lại không cản trở quan hệ của chúng tôi.”²⁰

Nicholas Kaldor là một nhà kinh tế học có ảnh hưởng khác của thế kỷ hai mươi, đặc biệt là với tư cách một người theo học thuyết Keynes ở Anh, mặc dù ban đầu ông chịu nhiều ảnh hưởng của Robbins và Hayek. Mọi quan hệ của ông với Hayek diễn ra đầy sóng gió. Mặc dù ông là một trong những người dịch các công trình đầu tay của Hayek sang tiếng Anh, mọi quan hệ cá nhân và chuyên môn của họ về sau vẫn xấu đi. Kaldor mô tả mối quan hệ đang đổi khác của họ khi thuật lại, Hayek bắt đầu “bực mình kinh khủng với tôi. Lúc đầu ông ta khiến tôi rất khó chịu. Nhưng sau đó tôi phát hiện ra là ông ta thật kỳ cục, tôi liền trêu tức, khiến ông trở nên tức cười, và đối lập với ông trong hội thảo. Tôi còn nhớ một lần, khi tranh luận với Hayek, tôi nói, ‘thưa giáo sư Hayek, đó là thứ kinh tế học trung cấp.’ Hayek mỗi lúc một đỏ mặt, và sau đó tại phòng trà ông bước vào [rồi nói,] ‘Các vị có biết Kaldor đã nói gì không, Nicky đã nói gì không? Anh ta nói “Thưa giáo sư Hayek, đó là kinh tế học trung cấp và ngài cần phải biết điều đó chứ.” Tôi nói, ‘Tôi phản đối. Tôi chưa bao giờ nói ngài phải biết điều đó chứ.’ Mọi người oà ra cười.”²¹ Kaldor là sinh viên và giảng dạy tại trường từ năm 1927 đến 1947, trước khi chuyển tới Cambridge, nơi ông trở thành giảng viên của King’s College, ngôi trường cũ của Keynes, một môi trường phù hợp hơn với sở thích của ông.

¹ Học thuyết kinh tế phản đối sự điều tiết hay can thiệp của chính phủ vào nền kinh tế vượt quá mức tối thiểu cần thiết để cho hệ thống tự do kinh doanh vận hành theo các quy luật kinh tế của nó. (ND)

Giống như Kaldor, Abba Lerner khởi đầu là người theo Hayek sau đó dần dần chuyển theo hướng xã hội chủ nghĩa suốt những năm 1930. Không giống như Kaldor, ông không bao giờ đánh mất tình cảm và thái độ kính trọng dành cho Hayek, và được Hayek đáp lại. Lerner là sinh viên buổi tối, nhập học tại LSE vào thời điểm bắt đầu cuộc đại suy thoái. Với tư cách sinh viên, ông cố gắng thúc đẩy mối quan hệ giữa LSE và Đại học Cambridge. Theo Tibor Scitovsky, nghiên cứu sinh tại LSE nửa cuối những năm 1930, Lerner là một “nhà xã hội chủ nghĩa, người chủ trương định giá theo thị trường nhờ hiệu quả phân bổ của nó, và là người đặt niềm tin vào doanh nghiệp tư nhân, ông coi nguồn việc làm mà nó tạo ra là sự bảo đảm thiết yếu cho tự do cá nhân.”²² Cùng với Oskar Lange, Lerner là nhà sáng lập khái niệm chủ nghĩa xã hội theo cơ chế thị trường [market socialism].

Arthur Seldon là người tạo ra ảnh hưởng từ những công trình sáng tạo của mình ít hơn so với hoạt động biên tập, nhờ vậy mà bao tác phẩm của hàng trăm nhà khoa học hàn lâm và trí thức xuất chúng, tràn đầy khát vọng và theo chủ nghĩa tự do hay chủ nghĩa tự do cá nhân, đã được công bố và hoàn thiện. Với vai trò giám đốc biên tập của Viện Nghiên cứu các Vấn đề Kinh tế [Institute of Economic Affairs] từ năm 1957 đến 1988, ông là người góp phần tạo ra bầu không khí chính trị mà nhờ đó Margaret Thatcher có thể thực thi công cuộc cải cách kinh tế theo định hướng thị trường ở Anh những năm 1980. Trong một bài viết tưởng nhớ Hayek khi ông mất, Seldon nhận xét là tại LSE, “nơi ông dạy tôi từ giữa những năm 1930 (và kể từ đó về sau), ông nổi bật như một người Áo nghiêm nghị được Lionel Robbins mời về giảng dạy.”²³

Arnold Plant là nhân vật có ảnh hưởng thứ ba về kinh tế học tại LSE những năm 1930, sau khi Hicks chuyển tới Cambridge năm 1935. Plant là bạn thân của Robbins và Hayek. Ronald Coase viết về người thầy của mình, “Plant từng là học trò của Cannan, người cùng thời với Robbins, song lại không chia sẻ niềm đam mê của Robbins về lý thuyết bậc cao. Plant là nhà kinh tế học ứng dụng và mối quan tâm chính của ông là lĩnh vực mà ngày nay người ta gọi là tổ chức ngành [industrial organisation].”²⁴ Coase cũng còn nhớ là năm 1931 ông từng tham gia seminar của Plant, và đó là một “sự khai tâm. Ông đưa tôi đến với ‘bàn tay vô hình’ của Adam Smith.”²⁵ Seldon còn nhớ, Plant là thầy giáo kèm cặp khi ông theo đuổi văn bằng thương mại, “Ông truyền đạt cho tôi những chân lý kinh điển về kinh tế học, đặc biệt là sức mạnh thị trường trong thương mại và công nghiệp cũng như vai trò của tư hữu dưới nhãn quan của Locke và Hume.”²⁶ Plant là nhà giáo thành công hơn so với Robbins và Hayek trên nhiều khía cạnh, và lời nói của ông có ảnh hưởng nhiều hơn những gì do ông viết ra.

Robbins nhận xét trong cuốn tự truyện, “Arnold Plant là người có ảnh hưởng chủ yếu đến sự phát triển chung của hai khoa liên hợp (kinh tế và kinh doanh),” và Plant là một “nhà thuyết trình cự phách và nhà giáo vĩ đại.”²⁷ Plant thuật lại mối tương giao của mình với Hayek, ông “bắt đầu ngày càng quan tâm đặc biệt đến phạm vi và chức năng của tài sản và sở hữu, cả công hữu lẫn tư hữu. Thật thích thú khi thấy Hayek cũng bị cuốn hút bởi ý nghĩa kinh tế của các nhánh luật tài sản. Tôi còn nhớ sự hứng thú của ông khi tôi hướng ông vào nội dung bàn luận chuyên sâu về những vấn đề này trong Phần III: Bàn về công lý [Section III: Of Justice] của cuốn *Tìm hiểu các nguyên lý luân lý* [Enquiry Concerning

ⁱ David Hume (1711-1776): Triết gia và sử gia người Anh. Ông cho rằng tri thức con người chỉ bắt nguồn từ sự trải nghiệm giác quan. Các công trình chủ yếu là *A Treatise of Human Nature* (1739-1740) và *Political Discourse* (1752). (ND)

the Principles of Morals] của David Hume.”²⁸ Trong tác phẩm *Hiến pháp của tự do*, Hayek nhận xét là “nhiều năm về trước”²⁹ Plant đã khiến ông lưu ý tới tính chất quan trọng mà Hume gán cho những nguyên lý cố định và bất biến, đặc biệt là về tài sản.

Bên cạnh những tài năng của mình, LSE còn thu hút nhiều nhà kinh tế học từ khắp nơi trên thế giới tới thăm viếng. Robbins còn nhớ, những người này gồm có Gottfried Harberler và Fritz Machlup từ Vienna, các nhà kinh tế học Berti Ohlinⁱ và Ragnar Frischⁱⁱ (cả hai về sau đều đoạt giải Nobel) từ Scandinavi, và Frank Knight cùng Jacob Vinerⁱⁱⁱ từ Chicago. Nhà trường là một thánh địa của tư tưởng tự do tân cổ điển. Theo Hayek, nó “có lẽ đã trở thành trung tâm quan trọng nhất của chủ nghĩa tự do mới.” Ông cũng nói, “nền móng đã được tạo dựng cho bước tiến mới”³⁰ của chủ nghĩa tự do cổ điển tại LSE thập niên 1930, cùng với sự phát triển của nó ở Vienna và Chicago.

Tổng cộng có khoảng 3.000 sinh viên tại LSE khi Hayek bắt đầu giảng dạy năm 1931: 1.250 chính quy, bao gồm 200 nghiên cứu sinh; 1.250 sinh viên bán thời gian; và 500 sinh viên học nhiều trường (ghi danh đồng thời). Khoảng phân nửa nghiên cứu sinh và 200 sinh viên đại học là từ nước ngoài. Nhà trường bao trùm toàn bộ phạm vi của khoa học xã hội: kinh tế học, khoa học chính trị, nhân chủng học, xã hội học, lịch sử, triết học, và trong một thời gian có cả sinh học xã hội, bên cạnh các lĩnh vực ứng dụng và hàn lâm khác.

Seminar Robbins-Hayek là điểm nổi bật của LSE suốt giai đoạn đó. Robbins thuật lại, seminar là “tâm điểm cho nhiều hoạt động trí tuệ của chúng tôi.” Seminar bao gồm các giáo chức và sinh viên lâu năm, họ gặp mặt hàng tuần để nghiên cứu, thảo luận và trao đổi ý kiến. Robbins tiếp tục, “Về mặt hình thức, người ta thường hình dung là nó do Hayek với tôi tổ chức, và tôi thường chủ tọa. Nhưng một khi đã vào cuộc rồi thì không còn thứ bậc nào nữa. Giáo chức và sinh viên thấy đều như nhau, một nhóm người háo hức tìm kiếm chân lý và thứ bậc nổi trội tùy thuộc vào khả năng thể hiện xuất sắc đến đâu. Thỉnh thoảng chương trình được ấn định trước cho một học kỳ; thường xuyên hơn, một số nội dung gắn gũi với nhau sẽ được chọn; sau đó chúng tôi theo đuổi các ý tưởng khi chúng tự hé mở, đôi khi thay đổi toàn bộ chu trình nếu một viên cánh nào mới lại xuất hiện trong tầm nhìn.”³¹

Hayek miêu tả các cuộc gặp, “ở đây luôn có một chủ đề chính cho cả năm. Theo tôi thì không hề bất công khi có thể nói rằng Robbins đã đảm nhiệm mọi công tác tổ chức, kể cả chủ đề chung. Tuy nhiên một khi đã khai màn rồi thì tôi lại ít nhiều chi phối cuộc thảo luận. (cười) Đó là một seminar lớn. Tôi nghĩ là có khoảng ba mươi đến bốn mươi người cùng tham dự. Nhưng ở đây luôn có một hàng đầu gồm những người đã là thành viên của seminar hai hay ba năm, và họ chi phối cuộc thảo luận. Không chỉ sinh viên ... [mà] còn có cả các trợ lý và giảng viên trẻ.”³²

ⁱ Berti Gottard Ohlin (1899-1979): Nhà kinh tế học người Thụy Điển, được trao giải Nobel Kinh tế năm 1977 (cùng với James Meade người Anh) vì những đóng góp và các lý thuyết về thương mại và tài chính quốc tế. (ND)

ⁱⁱ Ragnar Frisch (1895-1973): Nhà kinh tế học người Na Uy, đồng chủ nhân giải Nobel Kinh tế năm 1969 (cùng với Jan Tinbergen người Hà Lan) nhờ áp dụng toán học và các phương pháp thống kê vào kinh tế học. (ND)

ⁱⁱⁱ Jacob Viner (1892-1970): Nhà kinh tế học người Mỹ gốc Canada. Các tác phẩm chính *The Long View and the Short* (1931), *Studies in the Theory of International Trade* (1937) và *Essays on the Intellectual History of Economics* (Douglas A. Irwin biên tập, 1991). (ND)

Plant cũng còn nhớ, “seminar kinh tế của Robbins tại LSE đã trở thành một diễn đàn cho những cuộc thảo luận bất tận về các ý tưởng của Hayek liên quan đến ảnh hưởng của tiền tệ đến cơ cấu sản xuất và các dao động ngành, cùng ý nghĩa nhiều mặt của chúng đối với toàn bộ chính sách kinh tế, xã hội và chính trị. Sự có mặt của Hayek góp phần to lớn vào sức hút mạnh mẽ của seminar.”³³ Công trình nghiên cứu của các thành viên seminar cũng được thảo luận ở đây.

Robbins thích thú hồi tưởng,

tất cả đều rất hứng thú. Cảm giác chung là sau một giai đoạn tương đối bế tắc, kinh tế học lại tiếp tục cuộc hành trình, và chúng tôi đang tham gia vào những hoạt động tích cực.

Hạnh phúc biết bao khi bình minh quanh ta
Nhưng tuổi trẻ mới là thiên đường đích thực!³⁴

Hayek nhận xét về việc tham gia vào seminar chung là ông “chắc chắn không bao giờ còn có thể khơi dậy được mối quan tâm mê hoặc như thế đối với những khía cạnh kỹ thuật của kinh tế học lý thuyết hay thu được lợi ích vô bờ bến từ chuyện thảo luận với những bộ óc hàng đầu có mối quan tâm giống nhau.”³⁵ Ông hết sức thoả mãn đồng thời gặt hái được rất nhiều từ những năm tháng ở Học viện Kinh tế và Chính trị London thập niên 1930.

CHƯƠNG 8. JOHN MAYNARD KEYNES

John Maynard Keynes cùng với Milton Friedman là hai nhà kinh tế học xuất chúng nhất thế kỷ hai mươi. Sinh năm 1883, Keynes mang trong mình thế giới quan khoa học thực chứng chủ nghĩa của thế kỷ 19 – thậm chí thế kỷ 18. Ba mươi năm sau khi ông qua đời vào năm 1946, Colin Clark, bạn và là đồng nghiệp của Keynes, đã mô tả về ông như sau: “Tôi nghĩ – và tôi biết ông rất rõ – thế giới lý tưởng của Keynes nằm trong quá khứ, thế giới của chủ nghĩa tự do dưới triều đại Edward VII¹, của những quy ước nhân bản, cương lĩnh ôn hoà, và cải cách hứa hẹn mà ông lớn lên trong đó.”¹ Keynes là người có tính khí ôn hoà.

Ông đánh giá cao giá trị của nền văn minh tư bản chủ nghĩa. Cảm thán vĩ đại đầu tiên của Keynes trên diễn đàn công luận, tác phẩm *Những hệ quả kinh tế của hoà bình* [The Economic Consequences of Peace, 1919], là sự công kích nặng nề nhằm vào khía cạnh kinh tế của Hoà ước Versailles sau Thế Chiến I cùng những kẻ làm nên bản hoà ước đó:

Thật là một chương phi thường biết bao trong tiến bộ kinh tế của nhân loại mà kỷ nguyên của nó đã đi đến hồi kết vào tháng 8 năm 1914! Hơn một nửa nhân loại, đúng vậy, làm việc vất vả và có mức sống thấp kém, song dưới mọi vẻ, lại tỏ ra hợp lý khi bằng lòng với số phận ấy. Tuy nhiên, lối thoát vẫn có thể mở ra cho bất cứ người nào có năng lực hay phẩm chất ngay trên mức trung bình, để được đặt chân vào tầng lớp trung lưu và thượng lưu, những kẻ mà cuộc sống vẫn đem lại cho (với chi phí thấp và mức độ phiền toái tối thiểu) bao tiện nghi, tiện ích và thú vui cuộc sống vốn nằm ngoài tầm tay của những bậc đế vương giàu có và quyền thế nhất thuộc các thời đại khác. Công dân thành London, nằm trên giường nhắm nháp trà, có thể qua điện thoại đặt những loại sản phẩm khác nhau trên khắp trái đất, với số lượng tuỳ thích, rồi bình thản chờ nhận hàng ngay trước bậc cửa nhà mình; anh ta cùng lúc đó có thể đầu tư của cải của mình vào những nguồn lợi tự nhiên và các doanh nghiệp mới ở bất cứ khu vực nào trên thế giới.... Nếu muốn, anh ta có thể yêu cầu ngay lập tức phương tiện quá cảnh rẽ tiên và tiện nghi tới bất kỳ quốc gia nào mà không cần hộ chiếu hay thủ tục nào khác, có thể sai phái người giúp việc đến văn phòng nhà băng kẻ đó để lấy đi lượng đá quý vừa đủ thuận tiện, rồi có thể sau đây lên đường thẳng ra nước ngoài ... và sẽ tự coi là hết sức phiền hà và kinh ngạc nếu có một sự can thiệp ở mức tối thiểu nào.... Nhưng quan trọng hơn cả, anh ta coi điều kiện trên đây là bình thường, chắc chắn, và luôn như thế, ngoại trừ theo hướng tốt hơn.... Các dự án và tình hình chính trị của chủ nghĩa quân phiệt và chủ nghĩa đế quốc, của sự thù địch chủng tộc và văn hoá, của những độc quyền, hạn chế, và bài trừ, chỉ đáng kể hơn đôi chút so với bao tin tức báo chí sột đào mà anh ta vẫn đọc hàng ngày, và xem ra không có chút ảnh hưởng nào đến chu trình đều đặn của đời sống xã hội và kinh tế mà quá trình quốc tế hoá hầu như đã hoàn thành trong thực tiễn.²

¹ Edward VII (1841-1910): Vua Anh và Ireland (1901-1910), người từng đi sang Châu Âu nhiều lần nhằm cải thiện quan hệ quốc tế của Anh và nổi tiếng với phong cách lịch lãm và thể thao của mình. (ND)

Keynes công khai bài bác chủ nghĩa xã hội (sở hữu tập thể đối với các phương tiện sản xuất kinh tế) và chủ nghĩa cộng sản (sở hữu tập thể toàn bộ tài sản). Trong một lần công kích chủ nghĩa Marx, ông đặt câu hỏi ví von: “Làm sao tôi có thể theo một thứ giáo phái mà, như thể ưa bùn hơn cá, lại tôn vinh giai cấp vô sản thô thiển lên trên giai cấp tư sản và trí thức, những người mà dù với bất kỳ khiếm khuyết nào cũng chính là chất lượng của cuộc sống và chắc chắn mang trong mình những hạt giống tiến bộ của nhân loại?”³ Năm 1935, Keynes viết cho bạn ông là George Bernard Shaw¹, “Tôi vừa mới thử một lần nữa với ông bạn già K[arl] M[arx] tuần trước, đọc tập thư tín Marx-Engels vừa xuất bản, không thấy có nhiều tiến bộ.... Tôi có thể nhận thấy là họ đã phát minh ra một phương pháp tiến hành nào đó và một lối viết đáng ghét, cả hai thứ đều được những kẻ kẻ tọc của họ duy trì với thái độ trung thành. Nhưng nếu anh nói với tôi rằng họ đã lần ra được manh mối của bài toán kinh tế bí ẩn thì tôi cũng xin thua luôn – tôi không thể phát hiện ra gì ngoài những thứ gây tranh cãi cũ rích.”⁴

Hoàn cảnh kinh tế ở Anh những năm 1920 khác với ở Mỹ. Trong khi đây là “Thập niên 1920 bùng nổ” ở Mỹ thì ở Anh lại là thời kỳ suy thoái, tỷ lệ thất nghiệp chỉ một lần tụt xuống dưới 10%, ở mức 9,7% năm 1927. Tại sao vậy? Câu trả lời của Keynes là nước Anh trở thành một con mãnh thú cứng nhắc và tê liệt. “Sức mạnh của thế kỷ mười chín đã hết thời và đang cạn kiệt,”⁵ ông giải thích. Ông tin rằng nước Anh không còn là một thực thể kinh tế phát triển và năng động nữa.

Hayek gặp Keynes lần đầu tiên tại cuộc gặp của các viện nghiên cứu chu kỳ kinh doanh Châu Âu ở London vào cuối thập niên 1920 trước khi Hayek tới LSE thuyết trình và giảng dạy. Lúc bấy giờ, Keynes là một trong những “người hùng” của ông. Hayek hỏi tương, chẳng phải chính Keynes là “người đã có dũng khí phản đối các điều khoản kinh tế của bản hoà ước 1919 đấy sao?” Hayek và giới trẻ thành Vienna đương thời từng thân phục “những cuốn sách chói ngời bởi sự thẳng thắn và độc lập về tư tưởng của chúng.”⁶

Công trình lớn của Keynes kế tiếp *Những hệ quả kinh tế của hoà bình* là *Tập luận về cải cách tiền tệ* [A Tract on Monetary Reforms, 1923], tập hợp các bài viết và bài thuyết trình từ ba năm trước đó. Theo cách nói đương thời, Keynes là một “nhà bình ổn” [stabilizer] người tìm kiếm mặt bằng giá cả ổn định trong nước, tương phản với những ai vẫn tin tưởng mục tiêu đầu tiên của chính sách tiền tệ là cần phải cố định tỷ giá hối đoái liên tệ. Ông cho rằng cuốn *Tập luận về cải cách tiền tệ* đã đạt được sự đột phá thực sự trong khâu quản lý tiền tệ. Những điểm then chốt của cuộc cách mạng Keynes trong kinh tế học hàn lâm thể hiện dưới hình thái phôi thai: sự phân tách tương đối cung tiền tệ khỏi giá cả; sự nhấn mạnh điều kiện tài chính tức thời trong công tác hoạch định chính sách; và vai trò nổi bật của chính phủ trong việc quản lý vĩ mô, nhưng không phải kiểm soát chi tiết, nền kinh tế quốc dân.

Sau khi ấn hành *Tập luận về cải cách tiền tệ*, Keynes khởi xướng cuộc luận chiến bất thành nhằm ngăn cản nước Anh quay trở lại với kim bản vị theo tỷ giá trao đổi trước chiến tranh (hệ thống bản vị vàng bị đình chỉ trong suốt Thế Chiến I). Ông coi chính sách quay trở lại với kim bản vị theo tỷ giá trước chiến tranh là điên rồ. Suốt giai đoạn dẫn đến sự khôi phục đó, đồng bảng có giá trị khoảng 10% thấp hơn đồng dollar theo tỷ giá trước

¹ George Bernard Shaw (1856-1950): Kịch tác gia, nhà phê bình âm nhạc và sân khấu người Ireland, ông được trao giải Nobel Văn học năm 1925 nhờ vở *Saint Joan* (1923). (ND)

chiến tranh. Việc xoá bỏ chênh lệch này sẽ kéo theo các chính sách giảm phát, đẩy nền kinh tế Anh vốn đã chịu ảnh hưởng từ tỷ lệ thất nghiệp cao lún sâu hơn vào suy thoái.

Sau sự trở lại với kim bản vị theo tỷ giá trước chiến tranh, Keynes viết bài công kích nó, “Những hậu quả kinh tế của ngài Churchill” [The Economic Consequences of Mr. Churchill], lúc bấy giờ là bộ trưởng tài chính. Năm 1926, Keynes viết tác phẩm *Sự cáo chung của hình thái Laissez Faire* [The End of Laissez Faire], trong đó ông muốn nói “laissez faire” nghĩa là chính phủ không đóng vai trò lớn trong việc xác lập ở tầm quản lý vĩ mô đa số điều kiện hoạt động kinh tế của xã hội.

Sau đó, với nền tảng trên, Keynes viết công trình mà ông dự định sẽ là *summa* (bản đúc kết) của mình khi ra mắt, tác phẩm *Luận thuyết về tiền tệ* [A Treatise on Money, 1930]. Tuy nhiên, khi cuốn sách xuất bản thì thời thế thay đổi. Thập niên 1920 suy thoái ở Anh đã nhường chỗ cho những năm đầu thập niên 1930 còn trầm trọng hơn.

Chính sách tiền tệ trở thành thứ công cụ chính sách vô hiệu vào đầu thập niên 1930 khi hiện tượng giảm phát kéo dài suốt xuống mức một con số. Lúc này, bên cạnh chính sách tiền tệ quốc gia, Keynes còn khuyến nghị chính sách tài khoá. Trách nhiệm của chính phủ khi đó là bơm thêm tiền để vực dậy nền kinh tế. Chính phủ cần tuyển lao động, xây dựng các công trình công cộng, thực thi thanh toán trợ cấp [transfer paymentsⁱⁱ], và duy trì mức chi tiêu cao. Về cơ bản, nhà tiền tệ Keynes đã trở thành nhà tài khoá Keynes khi thập niên 1920 dần khép lại và mở ra thập niên 1930, và tình hình kinh tế đã thay đổi từ môi trường mà ở đó chính sách tiền tệ có hiệu lực hơn sang môi trường mà ở đó chính sách tài khoá có thể đóng vai trò lớn hơn.



Robert Skidelsky mở đầu quyển thứ nhất trong bộ tiểu sử ba tập của mình về Keynes: “John Maynard Keynes không chỉ là người của các nhóm xã hội có ảnh hưởng, mà còn là một phần tinh hoa của mỗi một nhóm xã hội mà ông tham gia. Thật hiếm có khi nào mà ông không nhìn xuống phần còn lại của nước Anh, và một phần lớn của thế giới, từ một tầm cao vĩ đại.”⁷ Chàng trai trẻ tuổi Hayek chắc hẳn đã phấn chấn khi tham dự cuộc gặp mặt giữa các viện nghiên cứu chu kỳ kinh doanh Châu Âu cùng với Keynes ở London năm 1928, nơi cả hai đều là thành viên.

Một trong những nguồn gốc khiến Keynes không hài lòng với Hayek, thể hiện qua việc hồi âm bài phê bình tác phẩm *Luận thuyết về tiền tệ*, có thể là do ông nghĩ rằng trước đây ông đã tỏ thiện chí với Hayek. Rõ ràng là đầu năm 1927, Hayek đã gửi cho Keynes lá thư đề nghị ông gửi cho mình cuốn *Tâm linh toán học* [Mathematical Psychics] của F.Y. Edgeworth, và năm 1929 Hayek gửi cho Keynes bản copy cuốn luận văn *Habilitation*ⁱⁱⁱ của mình, *Lý thuyết tiền tệ và chu kỳ kinh doanh* (bằng tiếng Đức). Keynes đã tỏ ra đủ

ⁱ Sir Winston Leonard Spencer (1874-1965): Chính khách và tác gia người Anh, thủ tướng Anh (1940-1945 và 1951-1955). Ông từng xuất bản một số tác phẩm, đáng chú ý là *The Second World War* (1948-1953) và được trao giải Nobel Văn học năm 1953. (ND)

ⁱⁱ Transfer payment: Khoản thanh toán phi bồi hoàn của chính phủ cho các cá nhân, vì mục đích phúc lợi hay an sinh xã hội, hay cho một số doanh nghiệp nhất định. (ND)

ⁱⁱⁱ Habilitation là học vị tiến sĩ hàn lâm của Đức. Học vị này cao hơn học vị tiến sĩ thông thường. (ND)

thiện chí khi hồi âm lại món quà mà có lẽ ông không tìm kiếm đó, từ nhà kinh tế học hàng đầu thế giới tới một thanh niên chưa đầy ba mươi nào đây, “Rất cảm ơn vì đã gửi cho tôi bản copy cuốn sách của anh. Tôi đặc biệt quan tâm đến chương cuối. Tuy nhiên, tôi thấy tiếng Đức của anh khó hiểu khủng khiếp!”⁸

Sau đó, trong tác phẩm *Luận thuyết về tiền tệ* của mình, Keynes đã hai lần đề cập đến Hayek, ý nghĩa nhất là với tư cách một phần của “trường phái tư tưởng đang phát triển ở Đức và Áo mà lý thuyết của nó về lãi suất ngân hàng trong mối liên hệ với sự cân bằng giữa tiết kiệm và đầu tư, và vai trò của đầu tư đối với chu kỳ tín dụng, khá là gần gũi với lý thuyết trong luận thuyết này”⁹ – số thành viên được nhắc tới có cả Mises và Hayek. Keynes còn hào phóng chú thích, “Lẽ ra tôi đã đề cập nhiều hơn tới công trình của các tác giả này nếu như sách của họ, vốn chỉ đến tay tôi khi những trang này đang được chuyển sang nhà xuất bản, xuất hiện trong giai đoạn tôi bắt đầu hình thành ý tưởng, và nếu như khả năng tiếng Đức của tôi không quá tệ (trong tiếng Đức tôi chỉ có thể hiểu rõ những gì mà mình đã biết! – vì thế những ý tưởng mới có xu hướng lẫn khuất khỏi tầm mắt của tôi do sự bất đồng ngôn ngữ).”¹⁰

Về chuyện Hayek bước vào giới kinh tế học Anh với tư cách người phản bác học thuyết Keynes qua bài phê bình tác phẩm *Luận thuyết về tiền tệ* trên tờ *Economica* một tháng trước khi ông tới dạy tại LSE tháng 9 năm 1931, Donald Moggridge, người biên tập các công trình của Keynes, ghi lại rằng Keynes “rõ ràng là rất không vui, vì số báo đó của tờ *Economica* là một trong những số báo còn thấy với nhiều chú giải nhất trong những ghi chép hàng ngày của ông, không ít hơn ba mươi tư chỗ đánh dấu hay nhận xét bằng bút chì trên bài phê bình dài hai mươi sáu trang. Cuối bài phê bình, Keynes chốt lại phản ứng của mình bằng câu, ‘Hayek đã không đọc cuốn sách của tôi với mức độ “thiện chí” mà tác giả có quyền chờ đợi ở độc giả. Nếu không làm được điều đó, anh ta sẽ không nhận thấy điều tôi muốn nói hay biết được liệu tôi nói có đúng hay không. Rõ ràng là anh ta có nỗi đam mê nào đó đã dẫn anh ta tới chỗ chế giễu tôi, nhưng tôi vẫn tự hỏi là không biết đam mê ấy là gì.’”¹¹

Vì sao Hayek lại phê bình Keynes nặng nề đến thế? Có lẽ ông phần nào nhận ra – và có thể do Robbins khuyến khích – là bằng việc thách thức Keynes ông có thể xác lập vị trí tốt nhất của mình trong giới kinh tế học hàn lâm Anh. Robbins yêu cầu Hayek viết bài phê bình tác phẩm *Luận thuyết về tiền tệ* của Keynes cho tờ *Economica*; sự kiện này diễn ra một số tháng sau khi Keynes và Robbins xung khắc luận điểm trong uỷ ban các nhà kinh tế học của thủ tướng Ramsay MacDonald.¹² Không còn nghi ngờ gì, Hayek cũng có ý thức tự trọng cao sau các bài thuyết trình tháng Giêng thành công rực rỡ, lời mời giảng dạy tự đến từ LSE, cuốn *Giá cả và sản xuất* sắp xuất bản, cùng sự quảng bá trên tờ *Economica*.

Keynes và Hayek bắt đầu quan hệ thư từ cá nhân sau bài của Keynes đăng trên tờ *Economica* tháng 11 năm 1931, hồi âm bài phê bình của Hayek vào tháng 8. Keynes muốn làm sáng tỏ thuật ngữ của Hayek. Họ trao đổi mỗi người năm lá thư từ ngày 10 tháng 12 năm 1931 – khi Keynes bắt đầu thư từ – đến ngày 23 tháng 1 năm 1932 – khi Hayek gửi lá thư cuối cùng trả lời yêu cầu của Keynes.

Keynes không thoả mãn với kiểu trao đổi như thế, Hayek chỉ trả lời từng thư yêu cầu từ phía ông. Keynes viết cho Hayek lá thư thứ sáu và là lá cuối cùng vào ngày 11 tháng 2 năm 1932, “bức thư [cuối cùng] giúp tôi rất nhiều theo hướng nắm bắt được suy nghĩ của

anh. Tôi nghĩ anh đã cho tôi biết tất cả những gì mà mình có quyền hỏi theo đường thư tín. Nhưng tôi vẫn còn cái cảm giác là khi đọc nội dung thư, rất ít khi tôi biết được chính xác những giả thuyết đơn giản hoá mà anh muốn giới thiệu là gì hay hệ quả lập luận sẽ ra sao nếu bỏ những giả thuyết đơn giản hoá ấy đi. Trở lại với vấn đề mà từ đó chúng ta bắt đầu trao đổi, tôi thấy mình lại vẫn chơi vơi ở điểm xuất phát, nghĩa là không chắc chắn với những gì anh muốn nói.... Cám ơn anh rất nhiều vì đã trả lời tôi đầy đủ như vậy.”¹³

Hayek đã đánh giá quá cao nhận định chuyên môn của Keynes về mình. Ngày 1 tháng 2 năm 1932, Keynes viết về Hayek cho hai người bạn của ông ở Cambridge là Richard Kahn và Piero Sraffa. Ông đặt câu hỏi, “Động thái tiếp theo sẽ là gì đây? Tôi có cảm giác là cái vực thẳm¹ kia đang ngoác miệng ra – còn tôi thì cũng đang ngập y như thế nốt.”¹⁴ Nghĩa là Keynes nhằm chán về cuộc trao đổi với Hayek. Ngày 29 tháng 3 năm 1932, trả lời lá thư của Hayek, Keynes viết “[Tôi] chưa nghiên cứu bài của anh trên tờ *Economica* [phần thứ hai bài phê bình của Hayek đối với *Luận thuyết về tiền tệ*] kỹ như mình dự định”¹⁵ – điều này xảy ra sau khi ông chắc đã có trong tay bài phê bình một số tuần, và Hayek đã đề cập đến nó trong thư hơn hai tháng trước.

Keynes viết trên bản thảo một bài viết của Hayek năm 1932, “một mớ hỗn độn với những thứ nhảm nhí vô căn cứ nhất từng thấy”;¹⁶ trong một bức thư năm 1933, “Hayek đã tới đây [Cambridge] nghỉ cuối tuần. Chúng tôi rất hoà hợp với nhau trong đời sống cá nhân. Nhưng thứ lý thuyết của anh ta thì thật là rác rưởi – bây giờ tôi cảm thấy ngay chính anh ta cũng bắt đầu không tin nó nữa”;¹⁷ và trong một bức thư năm 1935, “chỉ có Chúa mới biết được những gã người Áo kia muốn nói gì với cái ‘giai đoạn sản xuất.’ Với tôi thì chẳng có nghĩa lý gì hết.”¹⁸ Theo Robert Skidelsky, ngày 5 tháng 3 năm 1933 có vẻ như là lần cuối cùng họ bàn luận về lý thuyết kinh tế qua thư từ, mặc dù sau đó họ còn tiếp tục thư từ “thân thiện với nhau về những khám phá sách cổ đa dạng của mình”¹⁹ – như với Laski, Hayek cũng chia sẻ niềm đam mê sưu tầm sách với Keynes. Trong bức thư nổi tiếng và thiện ý mà Keynes gửi cho Hayek sau khi tác phẩm *Con đường tới nô lệ* ra đời, đầu tiên ông quở trách, “Anh chớ có trông chờ tôi chấp thuận tất cả những nhận định quá quyết về kinh tế học trong đó.”²⁰

Sự thiếu tôn trọng của Keynes dành cho kinh tế học kỹ thuật của Hayek – cũng như theo Keynes, sự bất lực của Hayek trong việc nắm bắt quan điểm của ông – thể hiện rõ ràng qua lời chú thích một bài viết của Keynes và, “với sự cho phép của giáo sư Hayek,” được đăng kèm với một bài viết của Hayek trên tờ *Economic Journal* mà Keynes là người biên tập. Hayek hồi âm bài của Piero Sraffa công kích mình, và kết luận, “Tôi mạo muội tin rằng ngài Keynes sẽ hoàn toàn đồng ý với tôi về việc bác bỏ đề xuất của Sraffa ... một thực tế mới mẻ và khá bất ngờ là ông ta [Sraffa] đã hiểu lý thuyết của ngài Keynes thậm chí còn ít hơn cả của tôi.” Keynes sau đó chú thích vào dưới bài, “Tôi cần phải xác nhận, với nhận thức đầy đủ nhất, là Sraffa đã hiểu chính xác lý thuyết của tôi.”²¹

Trao đổi giữa Hayek và Keynes giai đoạn 1931-1932 đôi khi được mô tả là “tranh luận.” Trên thực tế, như sử gia kinh tế Bert Tieben viết, “Người ta có thể kết luận rằng đặc trưng của cuộc bút chiến Hayek-Keynes là sự thiếu vắng tranh luận.”²² Cả hai đều tung ra những lời lẽ khích bác, và chỉ có vậy. Không có hình thức trao đổi được duy trì liên tục, cân nhắc và có kết quả. Không bên nào thuyết phục được phía bên kia thay đổi suy nghĩ

¹ Âm chỉ sự khác biệt giữa Keynes và Hayek. (ND)

của mình, hay thậm chí thuyết phục được bên kia là trong quan điểm của mình có nhiều giá trị.

Kurt Leube, cựu trợ lý của Hayek, và nhà kinh tế học Albert Zlabinger viết, công trình của Hayek chỉ “chia sẻ một khoảnh khắc ngắn ngủi trong tâm điểm chú ý của giới hàn lâm với những ý tưởng mới của Keynes.”²³ Học trò của Hayek mạnh nhất là ở LSE và cuối những năm 1930, hầu hết những người từng theo học thuyết Hayek vài năm trước đó đều chuyển sang theo Keynes. Ludwig Lachmann, nhà kinh tế học trường phái Áo nghiên cứu cùng Hayek giai đoạn này, kể lại là khi ông tới LSE đầu những năm 1930 thì “ai cũng theo học thuyết Hayek cả; nhưng cuối thập niên đó chỉ còn lại hai người: Hayek và tôi.”²⁴ Hicks viết, “những người theo Hayek đã bỏ đi hết.”²⁵

Năm 1952, Hayek đã mô tả Keynes trong một bài phê bình sách, giúp làm sáng tỏ cả tác giả lẫn chủ đề cuốn sách. Ông viết, “bất kể điều gì mà người ta có thể nghĩ về Keynes như một nhà kinh tế học, không một ai biết ông lại phủ nhận rằng ông là một trong những người Anh xuất chúng nhất thuộc thế hệ mình. Đáng đáp án tượng, những mối quan tâm quảng đại, và sức mạnh cùng vẻ duyên rũ thuyết phục trong nhân cách thực sự đã góp phần tạo nên tầm ảnh hưởng của một nhà kinh tế học trong con người ông chỉ ít cũng ngang bằng tính sáng tạo hay sự đúng đắn lý thuyết qua những công hiến mà ông dành cho kinh tế học. Thành công của ông phần lớn bắt nguồn từ sự kết hợp hiếm hoi giữa trí tuệ lỗi lạc, tư duy nhạy bén cùng khả năng tiếng Anh bậc thầy mà chỉ ít người đương thời mới sánh nổi.... Ông là một học giả sắc bén hơn là có chiều sâu và thấu đáo, được dẫn dắt bởi khả năng trực giác mạnh mẽ khiến ông thường cố gắng chứng minh một vấn đề nhiều lần theo nhiều cách khác nhau.”²⁶

Ông cũng mô tả, Keynes là người “có khả năng phân chia thời giờ của mình giữa việc giảng dạy kinh tế học và chỉ đạo múa ballet, đầu cơ tài chính và sưu tầm tranh ảnh, điều hành một tổ hợp đầu tư và quản lý tài chính một trường thuộc Đại học Cambridge, làm giám đốc một công ty bảo hiểm và trên thực tế điều hành Nhà hát Nghệ thuật Cambridge [Cambridge Arts Theatre], đồng thời sát sao đến từng chi tiết cụ thể ở đây như món ăn và rượu vang phục vụ trong nhà hàng của nó.”²⁷ Keynes mê hoặc Hayek, cũng giống như với nhiều người khác.

Quan hệ học thuật và cá nhân giữa Hayek và Keynes không đậm nét trong những năm 1930. Họ bắt đầu gần gũi về cá nhân giai đoạn Thế Chiến II khi Học viện Kinh tế và Chính trị London chuyển tới Cambridge. Tuy nhiên, họ không bao giờ gần gũi về mặt học thuật. Theo Ronald Coase, Hayek “hẳn đã rất khó khăn” khi mất đi sự ủng hộ tại LSE trong thập niên 1930, nhưng ông “không bao giờ để lộ” điều đó.²⁸

Nhiều công trình kinh tế học kỹ thuật của Hayek ở thập niên 1930 được dành cho việc phát triển những trao đổi ban đầu của ông với Keynes. Ông bắt đầu tin rằng muốn bác bỏ quan điểm của Keynes, ông phải xây dựng lại lý thuyết cơ sở về tư bản, mà khi đó ông dự định áp dụng vào chủ đề tiền tệ. Cụ thể, ông bắt đầu với Keynes ở chỗ liệu tăng trưởng tư bản [capital expansion] có phải chủ yếu là bao gồm hình thức “đầu tư mở rộng” [widening] hay hình thức “đầu tư chiều sâu” [deepening] tư bản. Hayek coi “đầu tư chiều sâu” tư bản là quan niệm chính xác nhất và chịu ảnh hưởng nhiều hơn cả bởi sự điều chỉnh lãi suất.

CHƯƠNG 9. TIỀN TỆ VÀ CÁC DAO ĐỘNG TRONG KINH DOANH

Học trò của Hayek những năm 1930 đã dựng lên chân dung của ông thời kỳ ấy. Trong một bức thư năm 1931, Ralph Arakie viết, “Hôm qua vừa đọc một cuốn sách mới. Đó là tác phẩm của ông bạn già Hayek, hay *von* Hayek như mọi người ở đây vẫn gọi thế.¹ Năm nay ông ấy đang chuẩn bị trình bày hai mươi bài thuyết trình bằng thứ tiếng Anh tệ hại (lạ Chúa phù hộ) và lại còn đề nghị chúng tôi đọc một cuốn sách bằng tiếng Hà Lan (!) bên cạnh ba mươi cuốn dày cộp khác nữa chứ. Tuy vậy, ông ấy lại là một gã thông minh.” Năm sau Arakie viết trong một bức thư khác, “Tôi vừa về nhà sau tiết học dài lê thê mà Hayek ít nhiều rơi vào trạng thái bần loạn, điều khiến chúng tôi bất ngờ với cảm xúc bi hài lẫn lộn. Khi xuất hiện những tình huống như thế, ông bắt đầu xì xỏ thay vì nói tiếng Anh và trở nên khá hung phấn. Chuyện này đã và đang phức tạp khủng khiếp.” Năm 1932, khi Hayek diễn thuyết trước Hiệp hội Xã hội Chủ nghĩa của trường University College [Socialist Society of University Collegeⁱⁱ], Arakie nhận xét là ông đã “có buổi nói chuyện thông minh và rất chân thành. Đáng tiếc là có một số holligan trong đám khán giả và bọn chúng rất xác xược.”¹

Theodore Drainmin là người có mặt tại LSE từ năm 1932. Ông kể, “tất cả chúng tôi đều rất phấn chấn khi hay tin Hayek đã tới và chuẩn bị một khoá giảng cho các nghiên cứu sinh. Lúc chúng tôi đến dự buổi thuyết trình đầu tiên, ông bắt đầu nói bằng tiếng Anh. Vài phút sau thì rõ ràng không ai trong số chúng tôi còn có thể hiểu được dù chỉ một từ của ông. Một số người đề nghị ông nói tiếng Đức. Ông lại chuyển sang tiếng Đức và những ai trong chúng tôi không hiểu được thì đành phải rời khỏi lớp.”² Aubrey Jones là một sinh viên khác đầu thập niên 1930. Ông còn nhớ Hayek “luôn thường trực nụ cười nhân hậu, một đặc điểm không đánh lừa bản chất của ông. Tuy nhiên, chất giọng tiếng Anh của ông không rõ ràng và tư tưởng thì xem ra rối rắm. Bạn phải ngồi gần hàng đầu để có thể nghe và theo cho kịp.”³

Ben Higgins là sinh viên tại LSE từ năm 1933 đến 1935. Về mối quan hệ qua lại giữa LSE và Cambridge, Higgins viết, có một “seminar hỗn hợp London-Cambridge mà tôi thỉnh thoảng tham dự. Ở London chúng tôi coi những thứ lạ lẫm đang diễn ra ở Cambridge là vớ vẩn, và rất nguy hiểm nữa. Hơn thế, chúng tôi có thể nhận thấy là một người [Keynes] với vẻ thanh nhã, dí dỏm và quyến rũ đến vậy, bên cạnh sự uyên bác của mình, sẽ rất dễ thuyết phục được mọi người là ông ta đúng. Điều này thực sự là viễn cảnh đáng sợ. Không phải vì giữa London và Cambridge có cuộc tranh luận sôi nổi nào, bởi hai bên gần như không có sự giao lưu nào. Chúng tôi chịu ảnh hưởng rất lớn của Hayek. Ông ấy là vị chúa tể của chúng tôi.” Higgins cũng còn nhớ “các biểu đồ ba chiều trên đó Hayek trình bày ý tưởng của mình và khiến chúng có vẻ giống thứ gì đó trong lĩnh vực kỹ nghệ – đó là Cơ cấu Tư bản [Structure of Capital].”⁴

P.M. Toms từng tham dự các buổi thuyết trình của Hayek giai đoạn 1934-1936. Bà còn nhớ, ông “trông ít nhất phải 50 tuổi đối với tôi, mặc dù rất lâu sau tôi mới khám phá ra độ

ⁱ Nói nhái trong tiếng Anh, *von* thành *old* (ông bạn già). (ND)

ⁱⁱ Một trường thuộc Đại học London [University of London]. (ND)

tuổi của ông [đang độ tam tuần]. Có thể phần nào là do lỗi ăn mặc theo kiểu cũ của ông, với bộ tuiýt dày, áo ghi-lê và chiếc jacket cắt cao. Tôi đặt cho ông biệt hiệu là ‘ngài Fluctooations’¹ do ông thường xuyên sử dụng thuật ngữ này và phát âm theo kiểu đó.”⁵ Vera Hewitt thuộc bộ phận quản trị và là sinh viên từ năm 1936. Bà còn nhớ là Hayek “rất điềm đạm và từ tốn. Một người đàn ông trầm lặng và rất to cao.”⁶

Robert Bryce, cựu sinh viên Cambridge, không chỉ là một người ủng hộ Keynes “với niềm tin sâu sắc” mà còn là kẻ “cải đạo.” Sau khi đủ tư cách môn đồ của học thuyết Keynes, anh ta “tìm đến Học viện Kinh tế và Chính trị London mùa xuân năm 1935, một hay hai ngày mỗi tuần, với vai trò của kẻ truyền giáo. Tại đây, tôi tham gia seminar của Hayek về lý thuyết tiền tệ và các vấn đề lý thuyết chu kỳ. Đây có lẽ là nơi gần nhất tập trung những kẻ ngoại đạo bên ngoài Cambridge và tôi được cố vũ đến để cho họ biết điều này. Tôi chuẩn bị bài viết với mục đích trên. Hayek rất nhã nhặn dành cho tôi vài buổi trong seminar để trình bày bài viết ấy với sinh viên của ông. Tôi phải nói đó là một kinh nghiệm lý thú và tôi nhận thấy nhiều người hoàn toàn sẵn sàng dành sự chú ý nghiêm túc cho bài viết.”⁷

Hicks hồi tưởng về mình và đồng nghiệp ở LSE của ông, “đầu tiên chúng tôi có vẻ như cùng chia sẻ một quan điểm chung, hay thậm chí là niềm tin. Niềm tin được thảo luận ở đây là sự tin tưởng vào thị trường tự do, hay ‘cơ chế giá cả’ [price-mechanism] – mà một hệ thống cạnh tranh, không có sự ‘can thiệp’ nào của chính phủ hay các tổ hợp độc quyền về tư bản hay lao động, sẽ dễ dàng tìm được sự ‘cân bằng.’ (Trong trạng thái ấy, chúng tôi không quan tâm nhiều đến đặc điểm phúc lợi của sự cân bằng này; ‘cân bằng chỉ là cân bằng’ như Robbins vẫn nói.) Khi nhập cuộc với chúng tôi, Hayek đưa vào học thuyết này một phẩm chất quan trọng – đó là tiền tệ (bằng cách nào đấy) phải giữ cho được tính ‘trung lập,’ để cơ chế ấy vận hành êm ả.”



Một trong những giả thuyết thịnh hành nhất của giới kinh tế học hàn lâm thế kỷ hai mươi về hoạt động kinh tế là tính tất yếu của chu kỳ kinh doanh. Suốt khoảng tám mươi năm từ năm 1860 đến 1940, thế giới trên đà công nghiệp hoá ở Tây Âu và Mỹ đã trải qua những dao động quan trọng mang tính định kỳ trong hoạt động kinh tế. Nền kinh tế thực sự bước vào suy thoái khi tình trạng thất nghiệp gia tăng mạnh mẽ và tổng sản phẩm giảm sút nhiều. Tiếp theo những giai đoạn sa sút là thời kỳ bùng nổ thực sự, khi việc làm và tổng sản phẩm gia tăng ghê gớm. Đó là thế giới kinh tế mang tính chu kỳ.

Định đề trung tâm xuất phát từ thực tiễn của Hayek trong lý thuyết kinh tế là sự tồn tại của những giai đoạn khác nhau trong hoạt động sản xuất kinh tế. Về bản chất, ông cho rằng hoạt động sản xuất sử dụng những loại hàng hoá tư bản với năng lực sản xuất tương đối cố định. Một lượng tư bản chỉ có thể sản xuất được một số loại hàng hoá nhất định. Nếu số lượng tư bản đó trở nên bất cân xứng với nhu cầu và tiết kiệm thực trong nền kinh tế thì lãng phí sẽ xuất hiện.

¹ Phát âm giọng Đức từ *fluctuations* [các dao động]. (ND)

Có lẽ ông giải thích ý tưởng của mình rõ ràng nhất qua một phép liên hệ trong tác phẩm *Giá cả và sản xuất*. Ông giả định, tình huống sau khi có sự kích thích tiền tệ nhân tạo sẽ “giống như những người dân trên một hòn đảo biệt lập, trong trường hợp sau khi đã xây dựng xong một phần cỗ máy khổng lồ mà người ta dự định sẽ cung cấp cho họ toàn bộ nhu yếu phẩm thì trước khi cỗ máy mới khả dĩ cho ra sản phẩm, họ mới phát hiện ra rằng toàn bộ tiết kiệm cùng với lượng tư bản tự do sẵn có đã cạn kiệt. Họ sẽ không còn lựa chọn nào khác ngoài việc tạm thời từ bỏ quy trình sản xuất mới đó và dành toàn bộ sức lao động để làm ra lương thực hàng ngày của mình mà không có chút tư bản nào nữa.”⁹ Tư bản có tính dị thể [heterogeneous], chứ không phải thuần nhất [homogeneous]. Nếu quá nhiều tư bản được dành cho những công đoạn sản xuất trước thì giống như cỗ máy chưa hoàn thiện của người dân đảo kia, lượng tư bản này sẽ tiếp tục không khai thác được trừ khi lượng hàng hoá tư bản cần thiết để hoàn thành quy trình sản xuất đó cũng được sản xuất.

Dưới con mắt Hayek, vấn đề của các nền kinh tế hiện đại là sự vận hành hệ thống tiền tệ của chúng làm mất cân bằng cung cầu kinh tế. Do cung tiền tệ được điều tiết bằng cách tăng giảm lãi suất nhân tạo nên hoạt động sản xuất trong những khu vực nhạy cảm với sự điều chỉnh lãi suất – theo ông, chẳng hạn như nguồn vốn – sẽ biến động không dựa trên nhu cầu và tiết kiệm thực tế mà dựa trên những nhân tố tiền tệ. Đến một thời điểm, cơ cấu sản xuất phản ánh không phải nhu cầu của người tiêu dùng và nguồn cung tiết kiệm mà là quyết định của giới chức ngân hàng trung ương. Cuối cùng, sự không ăn khớp giữa thực tế và đòi hỏi trong nền kinh tế sẽ gây ra chiều hướng suy thoái, khi các hoạt động đầu tư không có lợi nhuận bị đóng cửa. Việc đầu tư quá mức vào hàng hoá tư bản công đoạn trước sẽ không dẫn đến sự gia tăng của hoạt động sản xuất sản phẩm cuối cùng do không tồn tại tiết kiệm thực để hoàn thành quy trình sản xuất. Tư bản công đoạn trước sẽ bị bỏ dờ.

Theo Hayek, một điểm quan trọng là sự mất cân bằng còn xảy ra trong nền kinh tế ngay cả khi mục đích của chính sách tiền tệ là ổn định giá cả, vì khi nền kinh tế tăng trưởng thì cung tiền tệ phải tăng nếu không muốn xảy ra hiện tượng giảm phát: “Trong trường hợp đó, sự bình ổn giá cả đòi hỏi phải có sự thay đổi lượng tiền tệ trước; song những thay đổi này ắt dẫn đến sai lệch giữa mức tiết kiệm thực tế và đầu tư ... và vì thế, bất chấp việc bình ổn giá cả, nó có thể khiến cho sự phát triển theo chiều hướng rời xa vị trí cân bằng là khả dĩ.”¹⁰ “Mấu chốt quan trọng là hiệu ứng từ một mức lãi suất thấp nhân tạo vẫn cứ tồn tại bất kể điều kiện như thế cuối cùng có gây tác động trở lại đến giá trị chung của tiền tệ hay không.”¹¹ Nói cách khác, thậm chí tình trạng giá cả ổn định cũng sẽ dẫn tới các giai đoạn suy thoái mang tính chu kỳ.

Hayek mắc phải sai lầm quan trọng khi đưa ra lời giải thích thực nghiệm về cuộc đại suy thoái. Tháng 6 năm 1932, trong lời tựa cuốn *Lý thuyết tiền tệ và chu kỳ kinh doanh* [Monetary Theory and the Trade Cycle] Hayek viết, “cố nhiên, ít ai nghi ngờ là ở thời điểm hiện tại quá trình giảm phát đang diễn ra và sự tiếp diễn bất định của quá trình này sẽ gây tác hại khôn lường. Tuy nhiên, trong mọi trường hợp, điều này lại không nhất thiết hàm ý rằng giảm phát là nguồn gốc khó khăn của chúng ta hay chúng ta sẽ vượt qua khó khăn này thông qua việc khắc phục xu hướng giảm phát bằng cách bơm thêm tiền vào lưu thông. Không có lý do gì để cho rằng cuộc khủng hoảng đã bắt đầu từ hành vi giảm phát chủ định của giới chức tiền tệ, hay cho rằng bản thân tình trạng giảm phát ấy không hề là

một hiện tượng thứ cấp, nghĩa là quá trình bắt nguồn từ việc điều chỉnh lệch lạc cơ cấu ngành sau giai đoạn bùng nổ.”¹²

Đây là sự phân tích rất thiếu chính xác. Khác xa với điều Hayek mà phát biểu, đã có một “chính sách chủ định về tăng trưởng tín dụng”¹³ giai đoạn 1929-1932, và tiếp theo là chính sách giảm phát của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ. Lý lẽ của Hayek, giảm phát là “do việc điều chỉnh lệch lạc cơ cấu ngành sau giai đoạn bùng nổ” và nó “không phải là nguyên nhân mà là hệ quả của cơ cấu ngành không sinh lãi,” đã gọi lên rằng ông không hiểu đầy đủ mối quan hệ giữa tiền tệ và giá cả. Quan điểm này hiện cũng không còn được chấp nhận rộng rãi nữa.

Ngoài ra, trong một bài báo vào tháng 4 năm 1934, ông cũng đã không chuẩn xác khi cho rằng “thông qua chính sách nới lỏng tiền tệ, được triển khai ngay khi xuất hiện triệu chứng của một phản ứng sắp sửa xảy ra, giới chức tiền tệ Mỹ đã thành công trong việc kéo dài giai đoạn bùng nổ thêm hai năm sau thời điểm mà lẽ ra đã là sự kết thúc tự nhiên của nó. Và khi cuộc khủng hoảng rớt cuộc xảy ra [năm 1929], trong gần hai năm với tất cả những biện pháp có thể nghĩ ra, người ta đã thực hiện những nỗ lực chủ định nhằm ngăn chặn quá trình giải thể [hoạt động kinh doanh] tự nhiên.”¹⁴ Giờ đây thì hầu như tất cả đều đồng ý rằng Cục Dự trữ Liên bang Mỹ đã theo đuổi chính sách giảm phát trong hai năm 1930 và 1931.

CHƯƠNG 10. TƯ BẢN

Sau khi Keynes xuất bản cuốn *Lý thuyết tổng quát về việc làm, lãi suất và tiền tệ* [The General Theory on Employment, Interest and Money] ngày 4 tháng 2 năm 1936,¹ nhà kinh tế học kỹ thuật Hayek thực sự chìm vào quên lãng. Mặc dù cho tới giai đoạn 1935-1936 các chuyên san kinh tế ở Anh vẫn tiếp tục quan tâm nhất định đến ông, song cuối thập niên đó mức độ quan tâm chỉ còn đôi chút. Bảng dưới đây cung cấp danh sách mười nhà kinh tế học vĩ mô và tiền tệ được trích dẫn nhiều nhất theo *Chỉ số các chuyên san kinh tế* [Index of Economic Journals] suốt thập niên 1930 và đầu thập niên 1940 (theo tên và số lần trích dẫn).²

CÁC NHÀ KINH TẾ HỌC ĐƯỢC TRÍCH DẪN NHIỀU NHẤT THEO CHỈ SỐ CÁC CHUYÊN SAN KINH TẾ					
1931 – 1935		1936 – 1939		1940 – 1944	
Keynes	66	Keynes	125	Keynes	59
Robertson	44	Robertson	48	Hicks	30
Hayek	33	Hicks	33	Haberler	24
Fisher	30	Pigou	31	Robertson	22
Hawtrey	30	Harrod	27	Hawtrey	20
Cassel	22	Hawtrey	25	Kalecki	18
Pigou	20	Haberler	24	Schumpeter	18
Wicksell	17	Hayek	24	Hansen	17
Hansen	14	Robinson	20	Kaldor	17
Marshall	13	Clark	18	Kuznets	16
				Lerner	16

Rõ ràng là đến đầu thập niên 1940, quan điểm kinh tế của Hayek không còn là chủ đề thảo luận học thuật hàng đầu nữa. Tình trạng này thể hiện rõ nhất ở Mỹ, nơi ông chưa bao giờ nổi bật cho đến khi cuốn *Con đường tới nô lệ* ra đời năm 1944.

Keynes tóm lược quan điểm của mình trong tác phẩm *Lý thuyết tổng quát*:

Tôi thấy không có lý do gì để cho rằng hệ thống hiện hành đang sử dụng các yếu tố sản xuất một cách sai lầm nghiêm trọng. Cố nhiên là ở đây có những sai sót về dự báo, nhưng không thể tránh được điều đó bằng những quyết định tập trung

hoá. Khi 9.000.000 người được tuyển dụng trong số 10.000.000 người sẵn sàng và có khả năng làm việc thì không có bằng chứng nào cho thấy lao động của 9.000.000 người này đã bị sử dụng sai mục đích. Sự than phiền về hệ thống hiện hành không phải là 9.000.000 người này cần được giao những nhiệm vụ khác, mà là cần có công việc cho 1.000.000 người còn lại. Chính việc xác định số lượng chứ không phải định hướng việc làm thực tế mới là điều đã khiến cho hệ thống hiện hành sụp đổ.

Tôi đồng ý rằng việc bỏ khuyết những lỗ hổng trong lý thuyết cổ điển không phải dẫn đến chuyện vứt bỏ “Hệ thống Manchester”ⁱ [Manchester System] mà là chỉ ra bản chất của cái môi trường cần thiết cho sự vận hành tự do của các lực lượng kinh tế nếu người ta muốn hiện thực hoá toàn bộ tiềm năng sản xuất. Cố nhiên, sự quản lý tập trung vốn cần thiết cho mục đích đảm bảo tình trạng hữu nghiệp toàn phần sẽ kéo theo việc mở rộng mạnh mẽ chức năng truyền thống của chính phủ. Hơn nữa, chính lý thuyết cổ điển hiện đại cũng đã kéo sự chú ý đến những điều kiện khác nhau mà ở đó sự vận hành tự do của các lực lượng kinh tế cần phải được kiểm chế hay định hướng. Tuy thế, ở đây vẫn còn không gian rộng rãi, đủ chỗ cho sáng kiến chủ động và trách nhiệm cá nhân. Trong phạm vi không gian ấy, ưu thế truyền thống của chủ nghĩa cá nhân vẫn được phát huy.

Chúng ta hãy dừng lại trong chốc lát để tự rà soát xem những ưu thế ấy là gì. Một phần là ưu thế về hiệu quả – ưu thế về sự phi tập trung và vai trò của tự lợi. Nhưng trên hết, chủ nghĩa cá nhân, nếu có thể loại trừ những khiếm khuyết của nó, vẫn là sự bảo đảm tốt nhất cho tự do cá nhân ở chỗ nó mở rộng mạnh mẽ phạm vi dành cho quyền lựa chọn cá nhân.³

Mục tiêu của Keynes không phải là quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh – chủ nghĩa xã hội cổ điển – mà là quản lý nhà nước đối với các điều kiện trong đó diễn ra hoạt động kinh doanh – chủ nghĩa tư bản nhà nước phúc lợi dân chủ [democratic welfare state capitalism]. Như ông khẳng định trong tác phẩm *Sự cáo chung của hình thái Laissez Faire* [The End of Laissez Faire], “Nếu quản lý khôn ngoan, chủ nghĩa tư bản có thể hiệu quả hơn trong công cuộc vươn tới những mục tiêu kinh tế so với bất kỳ hệ thống thay thế nào khác.”⁴ Ông tìm kiếm con đường trung dung giữa chủ nghĩa fascist và chủ nghĩa cộng sản đương thời.

Milton Friedman nhận xét về nhà kinh tế học kỹ thuật Hayek, “xin nhấn mạnh, tôi là người hết sức khâm phục Hayek, nhưng không phải vì kinh tế học của ông. Tôi nghĩ cuốn *Giá cả và sản xuất* có rất nhiều khuyết điểm. Tôi cho rằng các cuốn lý thuyết tư bản của ông là không thể xem được. Ngược lại, *Con đường tới nô lệ* là một trong những cuốn sách vĩ đại của thời đại chúng ta. Trước tác của ông [về lý thuyết chính trị] thật uyên thâm và tôi chỉ có thể dành cho chúng sự thán phục sâu sắc. Tôi thực sự tin rằng ông đã tìm thấy nghề nghiệp thích hợp của mình – chuyên ngành phù hợp – qua tác phẩm *Con đường tới nô lệ*.”⁵

Hayek xuất bản bốn công trình lớn về lý thuyết kinh tế học kỹ thuật từ cuối thập niên 1920 đến đầu thập niên 1940. Đầu tiên là luận thuyết ‘ra mắt’ tại Đại học Vienna, *Lý thuyết tiền tệ và chu kỳ kinh doanh*, nguyên bản tiếng Đức ra đời năm 1929 và tái bản

ⁱ Tức trường phái kinh tế học Manchester [Manchester School], gồm một nhóm thương gia hoạt động vì mục tiêu thiết lập nền thương mại tự do ở Anh nửa đầu thế kỷ 19. Nhóm đặt trụ sở tại thành phố Manchester. (ND)

năm 1933 bằng tiếng Anh; *Giá cả và sản xuất*, là tập bài thuyết trình năm 1931 của ông ở LSE, công bố dưới dạng sách lần đầu vào cuối năm 1931 và ấn bản thứ hai năm ra đời 1935; *Lợi nhuận, lãi suất và đầu tư* [Profits, Interest and Investment], tập hợp các bài tiểu luận về các dao động ngành, xuất bản năm 1939; và *Lý thuyết thuần túy về bản* [The Pure Theory of Capital], phần đầu tiên của tập sách *summa* (đúc kết) theo dự định gồm hai phần, mà ông từ bỏ vào năm 1940, phần đầu xuất bản năm 1941. Ngoài ra, tập bài thuyết trình của ông về kim bản vị quốc tế, *Chủ nghĩa quốc gia tiền tệ và sự ổn định quốc tế* [Monetary Nationalism and International Stability], cũng được xuất bản năm 1937.

Giống như Marx sáu mươi năm trước đó, trong nhiều năm của thập niên 1930, Hayek là người thoát ly khỏi thế giới nói tiếng Đức và sống ở London, dành nhiều thời gian nghiên cứu tại Thư viện Anh, và với công trình lớn của mình về kinh tế học cũng là một luận thuyết về tư bản. Hayek đưa ra quan niệm về bản thân một số lần trong tác phẩm *Lý thuyết thuần túy về tư bản*. Ông viết trong lời tựa của cuốn sách, “dĩ nhiên lý thuyết về tư bản là một lĩnh vực, gần như hơn tất cả các lĩnh vực khác, đóng vai trò tâm điểm của mỗi quan tâm lý thuyết ngay từ buổi đầu của chuyên ngành khoa học này,”⁶ và trong phần giới thiệu công trình ông viết, “thoạt tiên người ta có thể hơi bối rối khi nghe nói lý thuyết về một chủ đề vốn được thảo luận rất rộng rãi và sôi nổi ngay từ buổi đầu của kinh tế học mà lại cần viết lại gần như hoàn toàn”⁷ – điều này có nghĩa ông là người có khả năng viết lại nó.

Gia đình Hayek sống ở khu ngoại ô Hampstead Garden của London. Một số đồng nghiệp sống ở khu vực ngay gần đấy, kể cả gia đình Robbins, “những người trở thành bạn bè thân thiết nhất của chúng tôi,”⁸ và gia đình Plant. Mức lương ban đầu của Hayek tại LSE là 1.000 bảng/năm, sau năm năm tăng lên 1.250 bảng/năm. Ông tậu được chiếc ô tô đầu tiên vào năm 1936. Sự xa xỉ duy nhất mà ông tự ban cho mình, và trở nên “rất quan trọng” đối với ông, là việc tham gia Reform Club [Câu lạc bộ Cải Cách], ở khu Pall Mall. Câu lạc bộ này đã trở thành một hằng số địa lý hiếm hoi trong đời ông. Hàng chục năm về sau ông vẫn còn gọi nó là “ngôi nhà” duy nhất mà ông biết đến trong gần bốn mươi năm. Reform Club là chốn kinh điển ở London, nơi gặp gỡ và ăn uống của giới hàn lâm, công chức, nhà báo, v.v. Như chính tên gọi của nó đã gợi lên, về mặt lịch sử nó theo xu hướng “tự do” hơn là “bảo thủ” – cho dù, dĩ nhiên, ở đây không tồn tại ranh giới bất biến: tác phẩm *Tám mươi ngày vòng quanh thế giới* [Around the World in Eighty Days] của Jules Verneⁱ khởi đầu và kết thúc tại đây, và William Gladstoneⁱⁱ cũng từng là thành viên của nó trong thế kỷ mười chín.

Cuộc sống gia đình của Hayek những năm đầu ở London diễn ra lặng lẽ với “rất ít hoạt động xã hội nào khác ngoài chuyện thỉnh thoảng chiêu đãi một đồng nghiệp tới thăm. Dĩ nhiên, chúng tôi vẫn có một phụ nữ nào đó giúp việc thường xuyên. Thông thường họ là những cô gái Áo, một trong số họ đã ở lâu với chúng tôi và gần như trở thành thành viên gia đình. Tuy nhiên, đó là tất cả những gì mà mức lương giáo sư thời bấy giờ có thể trang trải.”¹¹

Ông vui vẻ kể lại quan hệ của mình với đồng nghiệp, “Khoa Kinh tế rất nhanh chóng trở thành nhóm bạn rất thân thiết. Chúng tôi hết sức hoà hợp với nhau. Rất ít khi cần đến

ⁱ Jules Verne (1828-1905): Nhà văn Pháp, người tiên phong trong lĩnh vực tiểu thuyết khoa học viễn tưởng. (ND)

ⁱⁱ William Gladstone (1809-1898): Chính khách Đảng Tự do Anh, thủ tướng Anh (1868-1874, 1880-1885, 1886, và 1892-1894). (ND)

nghi thức hay tổ chức long trọng. Chúng tôi có những mối giao lưu cá nhân gần gũi ... một thứ tình bạn thân mật mà người này cứ việc bước vào nhà người khác bất kể thời điểm nào vào ban ngày hay buổi tối. Chẳng hạn, chúng tôi thường không chiêu đãi trọng thể từng người, nhưng mỗi khi một trong số chúng tôi có khách thì cứ sau bữa chiều, như một lẽ tự nhiên, những người khác từ xung quanh sẽ kéo đến. Thế nên đây là mối quan hệ thân mật, bền vững mà theo tôi thì đặc biệt nhất là giữa Lionel và tôi.... Tôi có một thư viện lớn, nhưng với những chủ đề đặc thù mà mình không có sách thì tôi thường sang nhà Robbins và lấy từ thư viện của ông.”¹²

Một ngày theo lệ thường của Hayek bao gồm việc tiến hành phần lớn “công trình khoa học” của mình ở nhà vào buổi sáng và phần lớn công tác giảng dạy vào buổi chiều và buổi tối. Ông thường rời nhà lúc 11 giờ sáng và dùng bữa trưa tại trường, hoặc “thỉnh thoảng ở Câu lạc bộ.”¹³ Các khoá giảng của ông trong thập niên 1930 bao gồm “Lý thuyết về giá trị” [The Theory of Value], “Các nguyên lý tiền tệ” [Principles of Currency], “Các dao động ngành” [Industrial Fluctuations] và vào cuối thập niên là “Những vấn đề của nền kinh tế tập thể chủ nghĩa” [The Problems of Collectivist Economy].”¹⁴

Ông có cơ hội biết một số người thuộc thế hệ giảng viên đầu tiên của LSE. Trong những năm đầu của ông ở đây, Edwin Cannan và Graham Wallas xuất hiện không thường xuyên, cũng như Sidney và (còn ít thường xuyên hơn) Beatrice Webb. Thời gian làm việc với gia đình Webb đủ để ông có thể đưa ra nhận xét về họ. “Suốt thập niên 1930, ông ta [Sidney] là chủ tịch uỷ ban phụ trách thư viện, mà có lẽ tôi là thành viên tích cực nhất. Sidney và tôi biết nhau khá rõ, và với ông tôi có sự đồng cảm và kính trọng nhất định. Tuy nhiên phải nói là tôi ghét Beatrice. Bà ta là một kẻ hợm hình ghê gớm. Tôi chúa ghét bà ta bởi bà ta quá kiêu ngạo. Sidney thì lại rất nhân văn, là người mà bạn có thể thảo luận cùng. Ông là một chính khách lão luyện; ông khiến tôi thích thú với kỹ năng điều khiển uỷ ban bậc thầy của mình. Tôi đã học được cách điều hành một uỷ ban như thế nào: nếu trong chương trình có một vấn đề gây tranh cãi, bạn hãy để nó vào cuối chương trình, tiếp theo là kéo dài phần còn lại của cuộc họp, rồi sau đây bạn sẽ nói ‘Thưa quý vị, đã gần đến giờ nghỉ rồi; và hãy còn một vấn đề nhỏ....’!”¹⁵

Luận điểm của Hayek trong lý thuyết tư bản được đúc rút từ lý thuyết tiền tệ của mình. Ông tin rằng cuộc đại suy thoái [Great Depression] là do đầu tư tư bản không thích đáng suốt những năm 1920. Hậu quả của tình trạng lãi suất thấp dưới mức phù hợp với quy mô tiết kiệm trong nền kinh tế công nghiệp hoá – vì mục tiêu bình ổn giá cả – là cơ cấu tư bản trong nền kinh tế công nghiệp hoá sẽ trở nên mất cân bằng với mức tiết kiệm và nhu cầu thực tế.

Trọng tâm tư tưởng của Hayek trong lý thuyết tư bản là tư bản có tính dị thể, không thuần nhất – nó không thể dùng cho nhiều mục đích. Nếu giả thuyết thực nghiệm về tính dị thể của tư bản này là sai lầm thì hệ thống lý thuyết về hoạt động kinh tế của ông cũng sẽ sụp đổ. Thêm nữa, Hayek đã không chứng minh định đề của mình là trong ngắn hạn, sự gia tăng hoạt động kinh tế bao gồm quá trình tái định hướng nguồn lực thay vì sử dụng mạnh mẽ hơn nguồn lực chưa dùng tới hay còn sử dụng dưới mức, đặc biệt ở trường hợp suy thoái. Ông cũng không chứng minh việc thay đổi lãi suất ảnh hưởng chủ yếu đến đầu tư tư bản.¹⁶

George L.S. Shackle, học trò của Hayek thập niên 1930, nhận xét về “cường độ tư duy duy trì liên tục” mà cuốn *Lý thuyết thuần túy về tư bản* đã “đòi hỏi tác giả” qua một số phiên bản viết tay với “ngày càng nhiều khó khăn mới mẻ.” Công trình của Hayek đã cho thấy “xây dựng lý thuyết không phải là công việc chỉ dành cho trí tuệ, mà còn dành cho lòng quả cảm, tinh thần cao cả và quyết tâm không lùi bước. Hayek đã công khai quan điểm của mình và theo đuổi đến tận cùng logic của nó.” Shackle cũng nói, “không thể hình dung nổi là lý thuyết tư bản của trường phái Áo có thể dùng được gì cho mục đích thống kê hay thực tiễn.”¹⁷

Christine, con gái Hayek, còn nhớ là suốt giai đoạn trưởng thành của bà, Hayek luôn dành thời gian ở nhà cho công việc nghiên cứu. Bà bổ sung, không hiểu tại sao thật khó hiểu bố mình, vì ông quá đỗi bận bịu với công chuyện, và rồi sau đó bố mẹ bà ly hôn.¹⁸ Gia đình này nói tiếng Đức ở nhà và trở về thăm Áo vào mỗi mùa hè những năm 1930 cho tới khi chiến tranh đến gần. Họ từng dự định quay về Áo sinh sống. Khi giữa Anh và Đức ngày càng lục đục và khi sự man rợ của chế độ Đệ tam Quốc xã tự phơi bày, họ chấm dứt sự gắn bó với di sản Giécmanh của mình, ngừng nói tiếng Đức ở nhà, và những chuyến đi gia đình trở về Áo thưa thớt dần. Chiến tranh đã cận kề miệng hố.

CHƯƠNG 11. HỆ THỐNG KIM BẢN VỊ QUỐC TẾ

Ngoài seminar chung với Lionel Robbins, Hayek còn có một seminar của riêng mình [ở London]. John Kenneth Galbraith¹ từng là khách tại LSE vào năm 1937 và 1938. Ông còn nhớ, seminar của Hayek “có lẽ là chôn hội tụ với bầu không khí công kích ồn ã nhất trong toàn bộ lịch sử kinh tế học. Mục đích của nó là nhằm chỉ ra cho Hayek, theo cả bề rộng lẫn chiều sâu, thấy được tại sao ông sai lầm. Một lần, giáo sư Hayek ngồi cạnh chiếc bàn chủ tọa nhỏ và nói: ‘Thưa quý vị, như tôi đã trình bày lần trước, hôm nay chúng ta sẽ thảo luận về lý thuyết lãi suất.’ Nicholas Kaldor ngay lập tức xen ngang thách thức khái niệm lãi suất. Anh ta nói, ‘Thật là lố bịch, một khái niệm tư bản chủ nghĩa tự tác.’ Những người khác lên tiếng ủng hộ hoặc phản đối. Hayek kiên nhẫn lắng nghe với sự im lặng kiềm chế cho đến hết giờ.”¹

Giới kinh tế học LSE hơi tách biệt khỏi phần còn lại của cộng đồng giảng viên. Hayek hồi tưởng, “ở mức độ nào đấy, bản thân các nhà kinh tế học là một nhóm. Họ không để cho người khác can thiệp sâu vào nhóm. Mỗi khi xảy ra xung khắc trong cuộc thảo luận của Hội đồng Giáo sư, Robbins thường là thủ lĩnh bên phía chúng tôi, cùng với sự ủng hộ của một số luật sư, chống lại hầu hết số còn lại của trường.... Khoa Kinh tế không thực sự là truyền thống của trường và là một cái gì đấy khá biệt lập. Nó tồn tại ngay từ ngày đầu thành lập, nhưng như tôi nhận thấy, trong ba mươi năm đầu tiên của trường, đến khoảng năm 1930, cái học phái do chính Edwin Cannan khởi xướng mới chứng kiến vụ bổ nhiệm Lionel Robbins và tôi, và về sau phát triển thành một bộ phận rất quan trọng của trường.”²

Quan hệ giữa giới giảng viên LSE với hiệu trưởng nhà trường William Beveridge là một nét xuyên suốt thập niên 1930. Janet Mair, thư ký một thời gian dài và sau trở thành vợ Beveridge, là một quyền lực không ai ưa nhưng cần phải tính đến trong nhiệm kỳ của Beveridge. Những viên chức thâm niên đã nổi loạn khi Beveridge yêu cầu kéo dài hợp đồng của bà ta qua tuổi hưu trí thông thường. Beatrice Webb chép trong nhật ký:

Ngày 12 tháng 7 [1936]. Josiah Stamp cùng vợ đi nghỉ cuối tuần với chúng tôi.... Lý do trực tiếp là cuộc khủng hoảng ở Học viện Kinh tế và Chính trị London. Theo Stamp, chủ tịch uỷ ban quản trị, thì ban đại diện giáo sư thuộc uỷ ban quản trị đang cầm đầu cuộc nổi loạn căng thẳng nhằm phản đối vai trò giám đốc, hay theo như họ nói vai trò độc tài, của nhà Beveridge-Mair. Bà Mair năm nay sẽ tròn sáu mươi. Beveridge cứ khẳng khẳng là nhiệm kỳ của bà ta phải được gia hạn và đe dọa nếu không ông sẽ từ chức. Robbins và nhóm của ông – Laski và Eileen Power cùng với sự hậu thuẫn của bạn bè – dù bất đồng về quan điểm chính trị và kinh tế, đã tập hợp lại nhằm phản đối kịch liệt vụ gia hạn hợp đồng theo kiểu đó, và đe dọa sẽ từ chức tập thể nếu bà Mair vẫn còn tại vị. Nhưng đây chưa phải là tất cả. Những quyền lực bên ngoài – thanh tra đại học và nhà tài trợ Mỹ – cũng phản đối bà Mair. Sidney và tôi, dù với tình cảm nồng ấm dành cho Beveridge và

¹ John Kenneth Galbraith (1908-): Nhà kinh tế học, nhà văn và nhà ngoại giao người Mỹ gốc Canada. Ông là đại sứ Mỹ tại Ấn Độ từ 1961-1963. Các tác phẩm của ông gồm có *The Great Crash* (1955) và *The Affluent Society* (1958). (ND)

mong muốn không gây chia rẽ với ông, cũng đều nhất trí là cuộc khủng hoảng cần phải được chấm dứt và *bà Mair phải ra đi*.³

Vậy là bà Mair, cùng với Beveridge, rời khỏi trường.

Bức tranh nhân cách bề ngoài của Beveridge vẫn còn những mảng màu tươi sáng hơn. Robbins thuật lại, một lần ông và vợ đang ở Vienna và thu xếp cuộc “gặp gỡ buổi tối với von Mises thì chúng tôi tình cờ gặp Beveridge. Tiếp theo, khi cả ba chúng tôi ngồi cùng nhau, von Mises chia ra tờ tin tức buổi chiều với một tin sừng sốt về những cuộc sa thải đầu tiên trong giới hàn lâm của chế độ quốc xã. Ông hỏi, liệu có thể tạo điều kiện nào đó ở Anh để hỗ trợ cho những nạn nhân này hay không. Ông đảm bảo với chúng tôi, đây rõ ràng mới chỉ là những nạn nhân đầu tiên của sự truy bức rộng khắp sắp diễn ra. Đó là một trong những khoảnh khắc vĩ đại nhất của Beveridge. Ông trình bày quan điểm của mình và phác hoạ ngay tại chỗ bản kế hoạch cơ sở của cái tổ chức về sau trở thành Hội đồng Hỗ trợ Khoa học Hàn lâm nổi tiếng [Academic Assistance Council].”⁴

Như với bất kỳ môi trường học thuật nào khác, ở đây cũng có xung đột giữa những thế giới quan khác nhau. Arthur Lewis còn nhớ, trong thập niên 1930, LSE là “nơi rất sôi động. Mọi quan điểm đều được đưa ra trình bày trước cộng đồng giảng viên, và trong khi đang diễn ra hai hay ba khoá thuyết trình về từng chủ đề ‘nóng’ thì những ai hiểu chuyện gì đang xảy ra đều được thưởng lãm bữa tiệc tư duy trí tuệ tuyệt vời. Một sinh viên LSE với thành tích cao điển hình là người thông tuệ, thể hiện qua nỗ lực theo kịp nhiều chủ đề mâu thuẫn, và hoài nghi, thể hiện qua sự học hỏi nhằm phân biệt thường xuyên liên tục giữa cái mang dáng vẻ chân lý và chân lý thực sự.”⁵ Ronald Fowler, một sinh viên khác và là viên chức của LSE, gọi thập niên 1930 là “giai đoạn kỳ diệu” và “đỉnh cao” trong lĩnh vực kinh tế học của trường.

Điều quan trọng khi xem xét thế giới kinh tế học hàn lâm Anh những năm 1930 là việc nhận ra tính chất rất nhỏ bé cả về số lượng lẫn phạm vi địa lý của nó. Theo lời Ronald Coase, giới kinh tế học chỉ là một “nhóm rất nhỏ.”⁷ Trên toàn nước Anh có lẽ có chừng năm mươi nhà kinh tế học hàn lâm chính thức – mười hai giáo sư, phó giáo sư, và giảng viên tại LSE, cùng với số lượng tương đương hay nhiều hơn đôi chút tại mỗi trường college của Oxford và nhất là của Cambridge. Đại học Manchester có lẽ là học viện xuất sắc kế tiếp, với bốn hay năm nhà kinh tế học. Có lẽ trên cả nước thực sự không còn tồn tại một trường nào khác có nhiều hơn một giáo sư kinh tế và một trợ giảng. Hơn nữa, cả Oxford và Cambridge đều nằm trong vòng bán kính sáu mươi dặm tính từ London.

Thập niên 1930 ở London có một số seminar kinh tế. Seminar của Hayek và Robbins, với ý nghĩa hơi đùa cợt, là “seminar lớn.” Hayek thường tổ chức seminar của riêng mình (không có Robbins) vào buổi tối. Hugh Gaitskellⁱ, nhà kinh tế học xã hội chủ nghĩa về sau là thủ lĩnh Công Đảng, và Paul Rosensteins-Rodan, đồng nghiệp cũ của Hayek ở Vienna, cùng tài trợ cho cái gọi là “pink seminar”ⁱⁱⁱ tại University Collegeⁱⁱⁱ, cách LSE vài toà nhà. Thảo luận cũng được tổ chức tại Câu lạc bộ Kinh tế London [London Economic Club], và ở đây còn có một “seminar hỗn hợp” chủ yếu gồm các nhà kinh tế học trẻ tuổi từ Cambridge, LSE và Oxford.

ⁱ Hugh Todd Nayler Gaitskell (1906-1963): Chính khách Anh, bộ trưởng tài chính Anh (1950-1951) và thủ lĩnh Công Đảng (1955-1963). (ND)

ⁱⁱ Pink: Người theo quan điểm chính trị cánh tả ôn hoà. (ND)

ⁱⁱⁱ Một trường thuộc Đại học London [University of London]. (ND)

Elizabeth Durbin, con gái Evan Durbin, giảng viên kinh tế học xã hội chủ nghĩa tại LSE những năm 1930, về sau trở thành nghị sĩ Công Đảng, thuật lại các cuộc gặp gỡ của giới kinh tế học trẻ tuổi: Diễn đàn thảo luận lý thuyết liên học viện là “các seminar hỗn hợp London-Cambridge-Oxford, được tổ chức đều đặn suốt kỳ học tại một trong ba địa điểm trên. Rõ ràng mọi người đều góp mặt, nhất là các nhà kinh tế học trẻ tuổi – Durbin, Gaitskell, Lerner, Hicks, Kahn, Sraffa, Joan Robinson, Harrod, Meade; thỉnh thoảng lại xuất hiện các bậc khả kính – Keynes, Hayek hay Robbins. Rosenstein-Rodan mô tả sống động buổi gặp gỡ mà ở đó ông trình bày một báo cáo về tiền tệ và các chức năng khác nhau của nó, cho rằng cả Keynes và Hayek đều sai lầm bởi họ không tính đến vai trò của thời gian và ảnh hưởng của nó đến chuyện tính toán. Hayek phản ứng với ‘bài chỉ trích kịch liệt dài dòng’; tiếp theo Keynes ‘đứng dậy và nói ông hoàn toàn nhất trí và trong cuốn sách sắp tới ông sẽ bàn về vấn đề này.’”⁸



Hayek là người có xu hướng bảo thủ khi đề xuất hệ thống kim bản vị thực sự thuần túy hay thuần nhất trong thập niên 1930. “Tôi là người tin tưởng sâu sắc vào kim bản vị quốc tế,”⁹ ông viết như vậy trong cuốn *Chủ nghĩa quốc gia tiền tệ và sự ổn định quốc tế*, tập thuyết trình do ông trình bày tại Viện Nghiên cứu Quốc tế sau Đại học [Graduate Institute of International Studies] ở Geneva, nơi Mises làm việc những năm 1930. Trong các bài thuyết trình, Hayek xếp đặt nhằm chứng minh ba nhận định: “[1] không có cơ sở logic nào cho việc điều tiết riêng biệt lượng tiền tệ của một khu vực quốc gia khi nó vẫn là một bộ phận nằm trong hệ thống kinh tế rộng hơn; [2] niềm tin cho rằng bằng cách duy trì một hệ thống tiền tệ quốc gia độc lập chúng ta có thể cách ly đất nước khỏi những cú sốc tài chính bắt nguồn từ nước ngoài phần lớn là ảo tưởng; và [3] ngược lại, hệ thống hối đoái dao động sẽ dẫn đến những xáo trộn mới và có tính chất rất nghiêm trọng đối với sự ổn định quốc tế.”¹⁰

Nhà kinh tế học Mark Skousen mô tả “nền tảng của kim bản vị thuần túy”:

Đầu tiên hãy định nghĩa điều chúng ta muốn hàm ý với kim bản vị thuần túy nhằm phân biệt nó với những hệ thống kim bản vị giả tạo mà các quốc gia Phương Tây đã áp dụng trong thế kỷ 19 và 20. Ngay cả chế độ kim bản vị cổ điển vốn tồn tại từ năm 1815 đến 1914 cũng dính dáng đến những yếu tố tiền tệ phi quy đổi, đó là tiền giấy kết hợp với một cơ sở tiền xu [specie base].

Tuy nhiên, hệ thống kim bản vị đích thực thường có những thuộc tính sau:

1. Vàng khối đóng vai trò đơn vị tiền tệ chính thức...
2. Vàng sẽ lưu thông để thực hiện vai trò phương tiện trao đổi chung...
3. Tiền giấy ngân hàng, tiền xu, tài khoản séc, và những thứ thay thế tiền khác được coi như chứng từ bán hàng, tương đương với một lượng đồng xu vàng hay vàng khối ngang bằng dự trữ tại ngân hàng phát hành. Vì vậy, hệ thống kim bản vị đích thực là một hệ thống dự trữ ngân hàng 100% và phản đối tập quán dự trữ ngân hàng với tỷ lệ rất thấp cũng như những đòi hỏi không có tiền xu làm chứng.

4. Tiền tệ của các quốc gia được xác định là những lượng vàng khối cụ thể. Do đó theo định nghĩa, tỷ giá hối đoái giữa chúng là cố định.
5. Vai trò chính phủ trong hoạt động ngân hàng được giới hạn trong việc xác nhận khối lượng cố định của tiền xu và sản xuất tiền xu. Không cần thiết phải có một ngân hàng trung ương nào ở đây.¹¹

Lý thuyết của Hayek về hệ thống kim bản vị trên bình diện quốc tế là nó làm cân bằng cung và cầu giữa các quốc gia. Nếu một quốc gia sản xuất ít hơn tiêu dùng thì cung tiền tệ của nó sẽ giảm – vàng sẽ rời khỏi đất nước. Cung tiền tệ suy giảm đến lượt sẽ gây ra hiện tượng giảm phát trên toàn quốc. Kết cục là cán cân mậu dịch của đất nước sẽ cải thiện vì giá cả hàng hoá nước ngoài trở nên đắt đỏ hơn và giá cả hàng hoá nội địa thấp hơn.

Tập quán mà Hayek nhận thấy là đi ngược lại chế độ bản vị vàng (hay loại hàng hoá khác) thuần nhất là chủ nghĩa quốc gia tiền tệ [monetary nationalism]. Trong hệ thống này, không phải là dòng vàng giữa các quốc gia làm cân bằng cung và cầu quốc tế, mà là do sự thay đổi giá trị của các loại tiền tệ. Trong hệ thống của chủ nghĩa quốc gia tiền tệ thì chính giá trị của các loại tiền tệ bên ngoài dao động, chứ không phải mức cung tiền tệ và giá cả trong nước.

Hayek bộc lộ nhận thức trí tuệ thấu đáo về thế giới qua tác phẩm *Chủ nghĩa quốc gia tiền tệ và sự ổn định quốc tế*:

Ảnh hưởng tức thời của sự suy đoán lý thuyết có lẽ là không đáng kể, tuy nhiên điều không còn phải bàn cãi là nó có ảnh hưởng sâu rộng đến việc định hình những quan điểm hiện đang chi phối chính sách tiền tệ....

Tôi tin tưởng sâu sắc rằng hình thức thảo luận học thuật như thế về lâu dài sẽ định hình quan điểm của quần chúng và qua đó quyết định tương lai của thực tiễn chính trị vào một thời điểm nào đấy kể từ bây giờ....

Trên địa hạt tư tưởng còn nhiều thứ cần phải giải quyết trước khi chúng ta hy vọng vươn tới nền tảng của một hệ thống quốc tế ổn định....

Tôi thực sự tin tưởng là về lâu dài hoạt động của con người sẽ được tri thức định hướng. Đối với tôi, chính niềm tin ấy đã tạo nên ý nghĩa cho những suy xét trừu tượng theo kiểu này, cho dù chúng có mối liên hệ nhỏ đến đâu với thực tiễn ở tương lai trước mắt.¹²

Ông là người theo chủ nghĩa tinh hoa trí tuệ [elitism]. Quan niệm này thể hiện rõ nhất khi ông cho rằng rốt cuộc thì những ý tưởng do các cá nhân như chính bản thân mình đề xuất sẽ định hướng công luận và các biến cố. Từ góc nhìn đó, ông là một nhà luân lý vĩ đại. Ông mưu cầu lợi ích chung với niềm đam mê và sự tận tâm cháy bỏng. Cho dù người ta có thể đặt dấu hỏi về ảnh hưởng thực tiễn của tư tưởng kinh tế học kỹ thuật ban đầu của ông trên phương diện mô tả thực nghiệm và xây dựng chính sách quy chuẩn thì cũng không nên nghi ngờ sự quan tâm lớn lao đến lợi ích chung từng thôi thúc ông nghiên cứu, cũng như không nên lãng quên chủ nghĩa tinh hoa trí tuệ chặt chẽ của ông.

CHƯƠNG 12. BÀI TOÁN XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Tập bài luận mà Hayek xuất bản năm 1935 trong cuốn *Kế hoạch hoá kinh tế tập thể* [Collectivist Economic Planning] đóng vai trò bước ngoặt trong giai đoạn chuyển tiếp của ông từ lý thuyết kinh tế học kỹ thuật sang các lĩnh vực nghiên cứu xã hội rộng hơn. Những vấn đề của bài toán xã hội chủ nghĩa từng một thời gian dài là mối quan tâm của giới kinh tế học trường phái Áo. Eugen von Böhm-Bawerk, thầy của Mises, là người phản đối mạnh mẽ công trình nghiên cứu của Karl Marx. Theo sử gia kinh tế Henry Spiegel, luận điểm chủ yếu của Böhm-Bawerk chống lại chủ nghĩa xã hội là ở chỗ, “sự phê phán của chủ nghĩa xã hội đối với chủ nghĩa tư bản trên thực tế là sự phê phán điều kiện của con người [human condition], tức là vấn đề trung tâm về sự khan hiếm, mà chủ nghĩa xã hội sẽ phải đương đầu với nó giống như chủ nghĩa tư bản đã từng trải qua”¹ – luận điểm này về sau được Mises và Hayek phát triển mạnh theo chiều sâu.

Cuộc tranh luận về bài toán kinh tế xã hội chủ nghĩa, do Mises khởi xướng năm 1920 với bài viết đầy ảnh hưởng “Kế hoạch hoá kinh tế trong khối xã hội chủ nghĩa” [Economic Planning in the Socialist Commonwealth], đã diễn ra trong một thời gian dài và có ý nghĩa quan trọng. Câu hỏi của Mises thật thông minh: Làm thế nào mà một hệ thống kinh tế – chủ nghĩa xã hội – lại khả dĩ tồn tại mà không có giá cả? Mises viết, “Nhiều nhà xã hội chủ nghĩa chưa bao giờ nắm bắt được những vấn đề kinh tế theo bất kỳ cách hiểu nào, và chưa từng thử sức hình thành nên một quan niệm rõ ràng nào cho chính mình về những điều kiện quyết định đặc điểm của xã hội loài người. Họ thoả sức phê phán cơ cấu kinh tế của xã hội ‘tự do,’ nhưng lại luôn lảng tránh việc áp dụng sự phán xét sáng suốt và sâu cay đó cho thứ kinh tế học xã hội chủ nghĩa vốn gây nhiều tranh cãi. Kinh tế học, theo đúng nghĩa, chỉ được điểm xuyết quá ư lác đác trên những bức tranh quyền rũ mà các nhà không tưởng chủ nghĩa vẽ nên. Họ mô tả lặp đi lặp lại về cái xứ sở mộng mơ nằm trong trí tưởng tượng của mình, nơi những của ngon vật lạ sẽ bày ra trước mắt những người đồng chí hướng, nhưng lại bỏ qua chuyện giải thích điều thần kỳ ấy sẽ diễn ra bằng cách nào.”² Xã hội xã hội chủ nghĩa sẽ được tổ chức như thế nào trong thực tiễn? Nếu chỉ nêu lên những khiếm khuyết của chủ nghĩa tư bản thôi thì vẫn chưa đủ.

Trọng tâm luận điểm của Mises là ý nghĩa quan trọng của giá cả, và sự cần thiết của giá cả đối với sở hữu tư nhân và thị trường cạnh tranh. Sử gia kinh tế Bettina Bien Greaves nhấn mạnh rằng đối với Mises, “nhân tố quyết định liên quan đến bài toán kinh tế xã hội chủ nghĩa không chỉ là việc không thể tính toán được các tác nhân kinh tế nếu không có giá cả, mà còn ở chỗ nếu không có tư hữu thì sẽ không thể có giá cả... Sự cần thiết có tính cơ sở cho sự xuất hiện của giá cả và lợi nhuận là tư hữu.”³ Thực chất của cuộc tranh luận về bài toán xã hội chủ nghĩa là nỗ lực của Mises nhằm chỉ ra rằng, nếu thiếu một nền kinh tế trao đổi với tư hữu, thị trường cạnh tranh, hợp đồng và lợi nhuận thì sẽ không tồn tại những thứ như giá cả, và trong điều kiện đó việc đưa ra quyết định kinh tế hiệu quả là bất khả thi.

¹ Bao hàm toàn bộ trải nghiệm của con người (trong một bối cảnh kinh tế - xã hội - văn hoá - cá nhân). (ND)

Mises nêu bật vấn đề chính qua ví dụ minh hoạ ý nghĩa quan trọng của giá cả trong việc định hướng hoạt động sản xuất: “Vị giám đốc [xã hội chủ nghĩa] muốn xây một ngôi nhà. Trước mặt ông ta bây giờ có nhiều phương án để lựa chọn. Mỗi phương án có những ưu thế và bất lợi nhất định liên quan đến chuyện khai thác ngôi nhà trong tương lai, với thời gian sử dụng khác nhau, cũng như đòi hỏi những chi phí [khác nhau] về vật liệu và nhân công. Vị giám đốc này nên chọn phương án nào? Ông ta không thể quy các hạng mục vật liệu và nhân công khác nhau dự kiến sẽ chi tiêu về cùng mẫu số chung. Vì thế ông ta không thể so sánh chúng.”⁴ Ông viết trong tác phẩm *Bài toán kinh tế của khối xã hội chủ nghĩa* [Economic Calculation in the Socialist Commonwealth], “Chủ nghĩa xã hội” là sự “thủ tiêu nền kinh tế duy lý.”⁵

Một số nhà tư tưởng xã hội chủ nghĩa từng thừa nhận sức nặng trong luận điểm của Mises. Oskar Lange viết, “các nhà xã hội chủ nghĩa chắc chắn có lý do đúng đắn để biết ơn giáo sư Mises, nhà phản biện vĩ đại đối với chính nghĩa của họ. Chính sự thách thức mạnh mẽ của ông đã khiến các nhà xã hội chủ nghĩa nhận ra tầm quan trọng của một hệ thống hạch toán kế toán vững chắc nhằm định hướng quá trình phân bổ nguồn lực trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa. Bức tượng giáo sư Mises cần phải được dựng lên ở vị trí danh dự trong đại sảnh của Cục Cải tạo Xã hội Chủ nghĩa thuộc Ủy ban Kế hoạch Trung ương của nhà nước xã hội chủ nghĩa, vừa biểu lộ sự thừa nhận đối với đóng góp vĩ đại của ông, vừa là sự gợi nhớ tầm quan trọng của một hệ thống hạch toán kinh tế vững chắc.”⁶ Theo các nhà kinh tế học xã hội chủ nghĩa, vấn đề giá trị sẽ được giải quyết không phải nhờ giá cả dao động tự do trong thị trường cạnh tranh với sự hiện diện của tư hữu, mà là nhờ công tác hạch toán kế toán thận trọng của các nhà kế hoạch hoá xã hội chủ nghĩa.

Luận điểm của chủ nghĩa xã hội cổ điển chống lại Mises và Hayek đã nhầm lẫn hoàn toàn. Không phải các nguồn lực sản xuất cần được hạch toán kế toán một cách thận trọng, mà ở đây cần có phương thức xác định giá trị tương đối của các nguồn lực khác nhau để tối ưu hoá sản xuất. Chủ nghĩa tư bản dựa trên tư hữu, giá cả, khả năng trao đổi hàng hoá và dịch vụ, và lợi nhuận.



Cuộc tranh luận về bài toán xã hội chủ nghĩa diễn ra qua hai giai đoạn. Trong một cuộc phỏng vấn hàng chục năm về sau, Hayek nhận xét, “Những năm 1920 Mises đã tiến hành cuộc luận chiến với các nhà xã hội chủ nghĩa. Tuy nhiên, khi tới Anh những năm 1930, tôi mới nhận thấy hầu như nó hoàn toàn không gây được chú ý, vì thế tôi đã tiến hành biên tập rồi cho xuất bản một tập bài viết. Cuộc luận chiến của Mises diễn ra trong thập niên 1920, còn của tôi là thập niên 1930.”⁷

Tác phẩm *Kế hoạch hoá kinh tế tập thể* (1935), phụ đề *Nghiên cứu phê phán về những khả năng của chủ nghĩa xã hội* [Critical Studies on the Possibilities of Socialism] do Hayek biên tập, đóng vai trò to lớn trong giai đoạn nghiên cứu quá độ của Hayek từ lĩnh vực lý thuyết kinh tế sang triết học chính trị. Trong một cuộc phỏng vấn hàng chục năm sau, ông hồi tưởng về sự chuyển hướng của mình sang lĩnh vực mà người phỏng vấn gọi là “những vấn đề chính trị – triết học,” bước ngoặt này “thực sự bắt đầu với việc biên

soạn cuốn sách về kế hoạch hoá kinh tế tập thể ấy. Đầu tiên, nó chỉ xuất phát từ thực tế mà tôi phát hiện ra là một số hiểu biết sâu sắc ở Châu Âu đại lục vẫn chưa đến được với thế giới nói tiếng Anh. Khi buộc phải giải thích về sự phát triển đó ở Châu Âu đại lục trong phần giới thiệu và kết luận của cuốn sách, tôi thật ngạc nhiên là sự chú ý của mình lại không chỉ tìm đến lĩnh vực triết học chính trị mà còn tìm đến sự phân tích các quan niệm kinh tế vốn sai lầm về mặt phương pháp luận, thứ mà xem ra đối với tôi lại dẫn tới những quan niệm ngây thơ kiểu như: ‘Rốt cuộc, những gì mà thị trường thực hiện được thì chúng ta có thể làm tốt hơn về mặt trí tuệ.’”⁸ Ông từ bỏ kinh tế học kỹ thuật bởi ông “quá quan tâm đến các vấn đề chính sách bản triết học – sự tương tác giữa kinh tế học và cấu trúc chính trị.”⁹

Quá trình chuyển tiếp của ông từ lý thuyết kinh tế sang những chủ đề khác là vì ông nhận ra rằng những giả thuyết mà mình thừa nhận còn lâu mới đạt tới sự đồng thuận chung. Giả thuyết chủ yếu là xã hội sẽ đạt hiệu quả kinh tế cao hơn khi tập hợp quy tắc và pháp luật của nó cho phép cá nhân khai thác kiến thức và khả năng của mình vì mục đích của bản thân thay vì yêu cầu mỗi cá nhân phải tuân theo kế hoạch do chính quyền trung ương xác lập. Trong bài diễn văn mở đầu năm 1933 của mình tại LSE, “Xu hướng của tư tưởng kinh tế” [The Trend of Economic Thinking], Hayek lần đầu tiên công bố một số chủ đề vốn khiến ông bận tâm trong cuộc tranh luận về bài toán xã hội chủ nghĩa và trong suốt sự nghiệp còn lại. Ông phát biểu, “đa số nhân loại vẫn chịu ấn tượng sai lầm là, do tất cả các hiện tượng xã hội đều xuất phát từ chính hành động của chúng ta nên tất cả những gì tùy thuộc vào những hiện tượng đó đều là đối tượng chủ định của chúng”; “sự phối hợp của những nỗ lực cá nhân trong xã hội không phải là sản phẩm của kế hoạch hoá chủ định”; và quá đổi lạc quan khi tiếp tục, “niềm tin cho rằng kế hoạch hoá chủ định là sự cải thiện cần thiết đối với điều kiện hiện tại, vốn xuất phát từ nhận định là ở đâu không có ý chí định hướng ở đây chắc chắn hỗn loạn, đang ngày càng càng được nhận ra là kết quả của sự hiểu biết thiếu đầy đủ của chúng ta về hệ thống hiện hành.”¹⁰

Trong tác phẩm *Kế hoạch hoá kinh tế tập thể*, ông phản bác ý tưởng có thể quản lý một xã hội với công nghệ tiên tiến từ một điếm đơn lẻ. Thay vì thế, ông nhấn mạnh ý tưởng trật tự tự phát (mặc dù ông chưa sử dụng thuật ngữ này) – cho rằng mục đích đúng đắn của chính phủ là cần tạo điều kiện cho cá nhân khai thác kiến thức và tài năng của mình càng nhiều càng tốt theo cách mà họ đánh giá là tốt nhất.

Ông tin rằng không thể có tiến bộ nào nếu không có tự do kinh tế. Nỗ lực áp buộc sự hoà hợp giữa người với người bằng cách yêu cầu tất cả thành viên xã hội phải sống theo sự áp đặt của một hay một số người sẽ cản trở sự xuất hiện của hình thái trật tự xã hội mà ở đó tiến bộ vật chất và công nghệ sẽ diễn ra. Luật lệ cần thẳng thừng mệnh lệnh cá nhân. Sở hữu tư nhân đóng vai trò thiết yếu đối với trật tự đó.

Luận điếm phản bác chủ nghĩa xã hội của ông phần lớn xuất phát từ thực tiễn. Ông nhận xét, “quá trình phân bổ các nguồn lực sẵn có cho những mục đích khác nhau, vốn mang bản chất kinh tế, là vấn đề mà mức độ đòi hỏi mà nó đặt ra cho xã hội [trong nền kinh tế chỉ huy] không kém so với cho cá nhân.”¹¹ Thứ còn thiếu trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa cổ điển là một “chuẩn mực giá trị”¹² nào đấy.

Vấn đề khác mà Hayek nêu lên trong tác phẩm *Kế hoạch hoá kinh tế tập thể* là: Các quyết định đầu tư bất trắc sẽ được đưa ra như thế nào? Ông phân tích tỉ mỉ, “so với chủ nghĩa tư bản thì ở đây [dưới chủ nghĩa xã hội] kinh doanh rủi ro, ngay cả đầu cơ thuần túy, cũng

sẽ không kém phần quan trọng. Thậm chí nếu sự tiến bộ có mối liên hệ tất yếu đến cái khái niệm mà người ta vẫn thường gọi là ‘lãng phí’ thì liệu điều này có đáng mong muốn hay không nếu xét trên tổng thể lợi ích vẫn vượt quá tổn thất?”¹³ Trong nền kinh tế chỉ huy, những quyết định đầu tư tương đối bất trắc sẽ được đưa ra dựa trên tiêu chí nào?

Cả Mises và Hayek đều xem xét chủ đề động cơ trong phê phán của họ đối với chủ nghĩa xã hội. Đây không phải là chủ đề hàng đầu của cả hai người, mặc dù đối với Mises nó là mối quan tâm có ý nghĩa quan trọng hơn. Mises viết, “sức mạnh động cơ biến mất với sự loại trừ lợi ích vật chất cá nhân.”¹⁴ Theo Hayek, “Vấn đề nằm ở chỗ, liệu việc ra quyết định và trách nhiệm có thể được phó thác thành công cho những cá nhân vốn không phải là chủ nhân hay có lợi ích trực tiếp nằm trong những phương tiện sản xuất mà mình quản lý hay không?”¹⁵

Trong tác phẩm *Kế hoạch hoá kinh tế tập thể*, Hayek nhấn mạnh, “sự chuyển đổi nguồn lực thường xuyên giữa các doanh nghiệp diễn ra dưới chủ nghĩa tư bản cũng sẽ mang lại lợi ích ngang bằng như dưới xã hội xã hội chủ nghĩa. Trong xã hội tư bản chủ nghĩa, việc chuyển giao tư bản từ doanh nhân kém hiệu quả sang doanh nhân hiệu quả hơn diễn ra thông qua việc người trước gây thua lỗ còn người sau lại tạo ra lợi nhuận. Vấn đề ai sẽ là người có quyền mạo hiểm với các nguồn lực và mức độ phó thác cho anh ta ở đây được chính người đã thành công trong việc giành và duy trì những nguồn lực đó quyết định.”¹⁶ Với nền kinh tế thị trường, vấn đề người nào sẽ quản lý các nguồn lực hữu hiệu nhất được quyết định thông qua việc ai là người tạo ra nhiều lợi nhuận nhất. Những người tạo ra lợi nhuận có năng lực tài chính để quản lý nhiều nguồn lực hơn.

Dưới chủ nghĩa xã hội, chuyện ai là người quản lý các nguồn lực hiệu quả nhất là một vấn đề không kém tính thực tế so với dưới chủ nghĩa tư bản, và gắn liền với những ý tưởng của Hayek về tiến hoá xã hội bất định hướng [undirected societal evolution]. Không nhất thiết cứ hễ ai là người có thể kiếm được nhiều lợi nhuận nhất thì khả dĩ diễn đạt được những hiểu biết của mình về quá trình kinh tế. Mà đúng hơn, (dưới chủ nghĩa tư bản) hành vi của họ quyết định việc họ có được nhiều nguồn lực hơn để quản lý. Hayek coi “chủ nghĩa xã hội theo cơ chế thị trường” – nỗ lực hợp nhất sở hữu nhà nước với thị trường cạnh tranh – “là một khái niệm gần như trống rỗng.”¹⁷

Hayek tin tưởng sâu sắc rằng chủ nghĩa xã hội, như bất kỳ hình thái nào của chủ nghĩa tập thể, thực sự không thể mang lại điều gì tốt đẹp. Xã hội không thể – chứ không phải là có thể không – được cấu trúc nhằm cho phép nhà nước quản lý các phương tiện sản xuất kinh tế nếu nó muốn vươn tới mức sống vật chất đầy đủ. “Việc quản lý tập trung toàn bộ hoạt động kinh tế cho thấy là một nhiệm vụ không thể giải quyết một cách duy lý trong điều kiện phức tạp của đời sống hiện đại.”¹⁸

Chủ nghĩa xã hội là một lý thuyết có tính thực tế cũng như đạo đức. Luận điểm kinh tế của Hayek chống lại chủ nghĩa xã hội cổ điển không chỉ vì nó là chuẩn mực không đáng mong muốn, mà chủ yếu là vì nó thực sự phi hiệu quả.¹⁹

CHƯƠNG 13. KINH TẾ HỌC, TRI THỨC VÀ THÔNG TIN

Tiểu luận “Kinh tế học và tri thức” [Economics and Knowledge] là tác phẩm riêng rẽ quan trọng nhất của Hayek trong giai đoạn chuyển tiếp sang những chủ đề khiến ông bận tâm suốt phần lớn sự nghiệp còn lại. Ban đầu, nó là bài diễn văn của ông trên cương vị chủ tịch tại Câu lạc bộ Kinh tế London [London Economic Club] ngày 10 tháng 10 năm 1936. Trong tác phẩm này, ông đề xuất ý tưởng sự phân hữu tri thức [division of knowledge], mà – nếu đúng – thì xem ra nó đã khiến cho khả năng của chủ nghĩa xã hội cổ điển bị lung lay thực sự.

Sự phân hữu tri thức chứa đựng một vấn đề hoàn toàn tương tự vấn đề phân công lao động, hay chí ít cũng quan trọng như thế. Tuy nhiên, trong khi phân công lao động là đối tượng nghiên cứu chính ngay từ khi xuất hiện chuyên ngành khoa học của chúng ta thì phân hữu tri thức lại hoàn toàn bị bỏ rơi, dù đối với tôi nó dường như là vấn đề trung tâm thực sự của kinh tế học với tư cách một môn khoa học xã hội... So với bất kỳ ngành khoa học xã hội nào khác, kinh tế học đã tiến gần hơn đến lời giải đáp cho vấn đề trung tâm của mọi khoa học xã hội: Làm thế nào mà sự chấp nối các mảnh tri thức từ những khối óc khác nhau lại có thể đưa tới những kết quả mà, nếu sự kết hợp đó là chủ định, chúng sẽ đòi hỏi tri thức của một bộ óc chỉ huy vốn không một cá nhân nào khả dĩ có? Hành động tự phát của các cá nhân, dưới những điều kiện mà chúng ta có thể xác định, sẽ đưa tới sự phân bổ các nguồn lực theo cách thức có thể hiểu là cứ như thể nó được thực hiện dựa trên một kế hoạch đơn nhất, dù không ai lập nên kế hoạch đó.¹

“Kinh tế học và tri thức” đánh dấu sự đoạn tuyệt với tư tưởng phương pháp luận trước đó của Hayek. Trước bài luận này, ông nhấn mạnh phương pháp nghiên cứu có tính chất nội quan, lý thuyết và tiên nghiệm (tiên thực nghiệm)¹, hầu như mang dấu ấn riêng của Wieser và Mises. Trong “Kinh tế học và tri thức” Hayek đã tách khỏi lối quan niệm về tri thức thuần túy nội quan và đạt tới tầm vĩ đại.

Vấn đề bàn luận trong “Kinh tế học và tri thức” xuất phát từ các cuộc tranh luận về cân bằng kinh tế – cân bằng hình thành như thế nào, cân bằng được định nghĩa ra sao? Trong bài viết này ông lưu ý quan niệm của mình về cân bằng, “đối với tôi việc tách biệt khái niệm cân bằng khỏi khái niệm trạng thái tĩnh [stationary state] dường như là kết cục tất yếu của một quá trình [nghiên cứu] đã diễn ra từ khá lâu,”³ và trong lần tái bản bài viết này năm 1948 ông đã chỉ cho độc giả tới Chương II của tác phẩm *Lý thuyết thuần túy về tư bản* để thấy “những phát triển sâu xa hơn.”⁴ Ở đây ông lập luận, “phần lớn thiếu sót của lý thuyết tư bản hiện nay đều xuất phát từ thực tế là nó chỉ được nghiên cứu dưới những giả thuyết về một trạng thái tĩnh, trạng thái mà ở đó vắng bóng hầu hết các chủ đề lý thú và quan trọng về tư bản.”⁵

John Stuart Mill có lẽ là người đã trình bày rõ ràng nhất và nổi tiếng nhất khái niệm trạng thái tĩnh qua tác phẩm *Những nguyên lý kinh tế chính trị* [Principles of Political Economy], ở chương “Bàn về trạng thái tĩnh” [Of the Stationary State] của mình, “Các

¹ Introspective, theoretical, a priori (before experience) approach.

nhà kinh tế chính trị hẳn luôn nhận thấy, với mức độ sáng tỏ khác nhau, sự gia tăng của cải không phải là vô tận: cuối mỗi giai đoạn mà người ta gọi là trạng thái thăng tiến thì lại xuất hiện trạng thái tĩnh.” Đó là “giai đoạn tĩnh tại của tư bản và của cải.”⁶ Sự trình bày của Hayek về lý thuyết cân bằng khác với của Mill ở hai điểm. Thứ nhất, cân bằng không diễn ra trong nền kinh tế tĩnh mà là nền kinh tế động; và thứ hai, cân bằng không xuất hiện tại một thời điểm mà là theo dòng thời gian.

Hayek đã xem xét quan niệm của mình về cân bằng trong tiểu luận “Kinh tế học và tri thức.” Ông lập luận, “Trong những điều kiện nhất định thì trạng thái cân bằng khó có thể hàm ý điều gì ngoài việc giả định tri thức và dự định của các thành viên xã hội khác nhau càng lúc càng đi tới hoà hợp hay, nói một cách thiếu tính khái quát và kém chính xác nhưng lại cụ thể hơn là, những tính toán [expectation] của mọi người và đặc biệt của các doanh nhân sẽ ngày càng trở nên đúng đắn hơn.”⁷ Ông nhấn mạnh ý tưởng tri thức tiên nghiệm, nghĩa là trong thị trường “tất cả tri thức đều nằm ở khả năng phán đoán.” Ông khẳng định “khái niệm cân bằng đơn giản là chỉ sự tiên liệu của tất cả thành viên xã hội khác nhau đều đúng đắn. Sự tiên liệu chính xác là đặc trưng xác định nên trạng thái cân bằng.”⁸

Israel Kirzner, thủ lĩnh hiện nay của trào lưu Áo trong kinh tế học, nhận xét về đoạn trên đây của Hayek, “nói cách khác, trạng thái cân bằng là trạng thái mà ở đó tất cả hành động đều được phối hợp hoàn hảo, mỗi thành viên tham gia thị trường đều khiến cho quyết định của mình ăn khớp chặt chẽ với những quyết định mà anh ta (với độ chuẩn xác hoàn toàn) dự liệu được từ những thành viên khác. Tri thức hoàn hảo xác định nên trạng thái cân bằng sẽ bảo đảm cho sự phối hợp đầy đủ giữa các kế hoạch cá nhân.” Kirzner tiếp tục, “sự chuyển dịch từ bất cân bằng sang cân bằng là sự chuyển dịch đồng thời từ tri thức không hoàn hảo sang tri thức hoàn hảo và từ bất phối hợp sang phối hợp. Sự chuyển dịch từ bất cân bằng sang cân bằng là một quá trình trao đổi thông tin.”⁹

Theo quan điểm của Hayek, hệ thống giá cả là nhân tố khiến cho cân bằng diễn ra. Giá cả và lợi nhuận là công cụ chuyển tải thông tin và tri thức. Giá cả và lợi nhuận khiến cho sự phân hữu tri thức không còn là vấn đề nữa. Hayek giải thích là yếu tố thực nghiệm thâm nhập vào kinh tế học thông qua sự phân hữu tri thức và trao đổi thông tin. Trong bài viết chưa đầy đủ sau này của mình về trường phái kinh tế học Áo, ông nhận xét, dù trên thực tế “logic thuần túy về lựa chọn” [pure logic of choice] mà theo đó trường phái Áo dùng để giải thích hành vi cá nhân chỉ là “sự suy diễn thuần túy thì ngay khi cách giải thích ấy được vận dụng cho hoạt động giữa người với người trên thị trường, quá trình quyết định lại là quá trình mà qua đó thông tin được chuyển tải giữa các cá nhân, và mang tính thực nghiệm thuần túy theo đúng nghĩa.”¹⁰

Năm 1978, trong cuộc phỏng vấn với nhà kinh tế học Axel Leijerh, ông đã thảo luận về những quan điểm phương pháp luận của mình qua sự khác biệt tương phản với của Mises:

Hỏi: Ông đã phát triển quan điểm của riêng mình về phương pháp luận trong nhiều năm. Vậy ông có mâu thuẫn gì với Mises về vấn đề phương pháp luận không?

Đáp: Không, không một mâu thuẫn nào, dù tôi đã thất bại trong nỗ lực trình bày với ông ta quan điểm của mình.... Tôi tin là chính trong bài viết về kinh tế học và tri thức đó tôi đã chỉ ra rằng mặc dù sự phân tích kế hoạch cá nhân ở mức độ nào

đây là một hệ thống logic tiên nghiệm [a priori system of logic] thì yếu tố thực nghiệm lại thâm nhập vào quá trình mà những người này tìm hiểu xem người khác làm gì. Và bạn cũng không thể giống như Mises khi cứ cho rằng toàn bộ lý thuyết thị trường là một hệ thống tiên nghiệm, vì nhờ có sự hiện diện của nhân tố thực nghiệm mà một người biết được người khác đang làm gì.¹¹

Năm 1983, trong bức thư gửi lý thuyết gia và sử gia kinh tế Terence Hutchison, Hayek bổ sung, “dự định chính” của ông trong tiểu luận “Kinh tế học và tri thức” là nhằm “nhẹ nhàng giải thích với Mises là tại sao mình không thể chấp nhận thuyết tiên nghiệm của ông.”¹² Kinh tế học không thể là chuyên ngành thuần túy suy diễn, tiên nghiệm bởi vì nó không chỉ quan tâm đến hành động cá nhân mà còn cả cách thức con người trao đổi thông tin, đó chính là quá trình thực nghiệm mà không thể đưa ra một phát biểu tiên nghiệm nào về nó.

✕

Sau khi tiểu luận “Kinh tế học và tri thức” ra đời nhiều năm, Hayek thuật lại, “trong quá trình suy xét thêm về những vấn đề [bài toán xã hội chủ nghĩa] từng khiến chúng tôi rất bận tâm mười hay mười lăm năm trước đó ở Vienna, không hiểu sao tôi lại bắt gặp một ý tưởng khai sáng giúp tôi nhận ra toàn bộ đặc điểm của lý thuyết kinh tế dưới thứ ánh sáng hoàn toàn mới mẻ đối với mình.”¹³ Hayek nhận ra rằng giá cả thể hiện bản chất của xã hội thị trường, và cùng với giá cả là tư hữu, hợp đồng, lợi nhuận, khả năng trao đổi hàng hoá và dịch vụ, pháp luật và các chuẩn mực xã hội giúp xác định và duy trì chúng. Không chỉ trong trường hợp tiêu cực với chủ nghĩa xã hội khi ông khẳng định sự phân hữu tri thức khiến cho việc quản lý kinh tế tập trung là bất khả thi, Hayek còn khẳng định trong trường hợp tích cực với chủ nghĩa tư bản là đối với xã hội thị trường cạnh tranh, các mức giá cả dao động và những thứ đồng hành với chúng là cách thức tốt nhất, và có lẽ duy nhất, để vượt qua sự phân hữu tri thức. Vai trò thích hợp của chính phủ là tạo điều kiện cho hoạt động phối hợp hữu hiệu giữa con người với con người thông qua việc tạo dựng một trật tự thị trường mà ở đó các cá nhân có thể khai thác tối đa tri thức phân tán nhờ giá cả dao động và lợi nhuận.

Hayek nhận xét trong tự truyện về tác phẩm “Kinh tế học và tri thức” là cùng với các bài liên quan khác được in lại trong cuốn *Chủ nghĩa cá nhân và trật tự kinh tế* [Individualism and Economic Order, 1948], loạt bài trên “đối với tôi dường như là đóng góp sáng tạo nhất của mình cho lý thuyết kinh tế.”¹⁴ Bài viết tiếng tăm nhất của ông sau “Kinh tế học và tri thức” có lẽ là “Sử dụng tri thức trong xã hội” [The Use of Knowledge in Society], công bố lần đầu tiên năm 1945 trên chuyên san *American Economic Review* và tái bản trong cuốn *Chủ nghĩa cá nhân và trật tự kinh tế*. Theo Milton Friedman, giá cả “chuyên tải thông tin. Ý nghĩa quyết định của chức năng này từng có xu hướng bị bỏ mặc cho đến khi Hayek công bố bài viết vĩ đại ‘Sử dụng tri thức trong xã hội’.”¹⁵ Hayek lập luận, “đặc trưng riêng của vấn đề trật tự kinh tế duy lý được xác định chính xác qua thực tế là tri thức về những hoàn cảnh mà chúng ta phải sử dụng không bao giờ tồn tại dưới dạng tập trung hay hợp nhất mà chỉ dưới dạng những mảnh tri thức phân tán, không hoàn chỉnh, do tất cả các thành viên riêng rẽ sở hữu. Bài toán kinh tế của xã hội là vấn đề khai thác khối tri thức vốn không được trao cho bất kỳ ai dưới hình thái toàn vẹn của nó.”¹⁶ Chủ

nghĩa xã hội cổ điển bắt nguồn từ giả thuyết sai lầm là tất cả tri thức có thể được tập hợp vào trong một khối óc.

Trong các công trình nghiên cứu của mình từ nửa cuối thập niên 1930 cho tới cuối sự nghiệp, Hayek nhấn mạnh, “nếu nói kế hoạch hoá theo hình thức mà chúng ta đang ám chỉ đến là phi lý trí thì điều này cũng không đồng nghĩa với việc khẳng định hình thái chủ nghĩa tư bản duy nhất có thể khuyến nghị một cách duy lý là hình thái *laissez faire* hoàn chỉnh theo cách hiểu cũ. Chúng ta không được phép bỏ qua sự khác biệt quan trọng giữa hệ thống pháp luật bền vững và hệ thống ... chỉ huy tập trung. Đây mới chính là chủ đề thực sự, chứ không phải là vấn đề duy trì trật tự hiện hành đối nghịch với việc xác lập những thiết chế mới. Về mặt nào đó, cả hai hệ thống (chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội) đều có thể được xem là sản phẩm của việc lập kế hoạch duy lý. Nhưng việc lập kế hoạch này lại chỉ liên quan đến hệ thống thiết chế trường tồn trong một trường hợp mà thôi.”¹⁷

Hàng thập kỷ sau, ông viết trong tác phẩm *Luật, luật pháp và tự do*, “mặc dù trật tự tự phát dựa trên những quy tắc có thể mang đặc điểm tự phát, song điều này lại không nhất thiết phải luôn luôn đúng trong thực tế.... Đặc điểm tự phát của trật tự đang thành hình phải ... được phân biệt với nguồn gốc tự phát của các quy tắc mà nó dựa vào, và ở đây có thể xảy ra khả năng là một trật tự vẫn buộc phải được xem là mang tính tự phát lại dựa trên những quy tắc hoàn toàn là kết quả của việc hoạch định chủ ý.”¹⁸ Hayek ủng hộ việc thiết lập những thiết chế xã hội vĩ mô mới, “hệ thống thiết chế bền vững.” Ông phản đối chính phủ chỉ huy nền kinh tế.

Mục tiêu của Hayek là mức sống vật chất cao nhất cho tất cả mọi người. Theo ông, khả năng lớn nhất để đạt được điều này là thông qua trật tự thị trường cạnh tranh với thiết kế phù hợp. Đến lượt, trật tự thị trường cạnh tranh [competitive market order] lại dựa trên giá cả dao động, tư hữu, lợi nhuận, hợp đồng, cùng khả năng trao đổi hàng hoá và dịch vụ. Toàn bộ các cơ chế thể chế [institutional mechanism] trên được đặt ra bởi “tính bất hoàn chỉnh tất yếu trong tri thức của con người” – tức là, tri thức của một cá nhân.

Ông hào hứng kể về những năm tháng trước Thế Chiến II của mình tại LSE. Phòng hội đồng dành cho giảng viên thâm niên là “một nhóm hết sức lý thú,” và với quy mô “khiến cho người ta có thể biết rõ hầu hết thành viên của nó. Tại đây luôn diễn ra thảo luận sôi nổi; cuối thập niên 1930, nội dung chủ yếu là về những diễn biến chính trị đương thời của thế giới.”²⁰

Ông mô tả giai đoạn chuyển tiếp của mình từ kinh tế học kỹ thuật sang các lĩnh vực khoa học xã hội khác bắt đầu với tiểu luận “Kinh tế học và tri thức”: “Một mặt, tôi cảm nhận điều mình đang chuẩn bị dấn thân vào là thứ công việc đặc thù mà không biết liệu ai đó khác có thể làm được hay không. Và tôi cũng hy vọng là những gì mà mình làm được trong ‘Lý thuyết tư bản’ [Capital Theory] sẽ được những người khác tiếp tục phát triển. Đó là một sự khởi đầu mới. Nếu không như thế thì có nghĩa sự kế tục chỉ để hướng tới kết quả mà tôi đã biết, tuy còn phải chứng minh, một điều thật buồn tẻ. Vấn đề còn lại là một bài toán mở: Hình hài kinh tế học sẽ như thế nào khi bạn nhận ra nó là nguyên mẫu của loại khoa học mới về những hiện tượng phức hợp? Đây là một vấn đề trí tuệ có sức cuốn hút hơn rất nhiều.”²¹

¹ Tức chủ nghĩa tư bản. (ND)

Ông cũng nhận xét về tiểu luận “Kinh tế học và tri thức” là nó “thực sự khởi đầu cho việc đánh giá sự vật của tôi dưới một thứ ánh sáng mới. Đến tận thời điểm ấy, tôi vẫn còn phát triển ý tưởng theo truyền thống. Với bài thuyết trình năm 1936 này, tôi bắt đầu suy nghĩ theo cách riêng của mình. Đây là một vài ý tưởng cùng hội tụ vào một chủ thể. Đó là những bài luận của tôi về chủ nghĩa xã hội, việc vận dụng lý thuyết chu kỳ kinh doanh về giá cả vào vai trò định hướng sản xuất, cuộc thảo luận đang diễn ra về sự phán đoán [anticipation], ... có lẽ ở một mức độ nhất định là tác phẩm *Rủi ro, bất trắc và lợi nhuận* [Risk, Uncertainty and Profit] của Knight – tất cả cùng xuất hiện với nhau. Và tôi viết bài thuyết trình đó với cảm giác tường tận, phần chần đến không ngờ. Tôi ý thức được rằng mình đang xếp đặt những điều đã được biết tới khá nhiều dưới một khuôn thức mới, và có lẽ khoảnh khắc phấn khích nhất trong sự nghiệp của tôi là khi nhìn thấy nó được in ra.”²²

Giá cả và lợi nhuận đóng vai trò then chốt trong hoạt động trao đổi thông tin. Phần lớn sự nghiệp còn lại được ông dành cho việc nghiên cứu và mô tả cái trật tự xã hội mà ở đó nhân loại có thể khai thác tối đa tri thức phân tán. Tiêu điểm quan tâm của ông đến lúc lại chuyển sang các quy tắc, hay pháp luật. Các quy tắc cho phép con người sống cùng nhau một cách khá hiệu quả, đạt năng suất vật chất cao nhất với mức độ tri thức cao nhất – những phán đoán chính xác nhất về tương lai.

Bất chấp sự xuất chúng mà tác phẩm “Kinh tế học và tri thức” đạt được trong tư tưởng của ông, thời kỳ ấy độc giả của nó cũng chỉ dừng lại ở con số vài trăm nhà kinh tế học hàn lâm và sinh viên trên toàn thế giới. Hầu hết thời gian của Hayek cuối thập niên 1930, khi ông không còn giảng dạy, được dành cho những nghiên cứu chưa hoàn chỉnh về động tính [dynamics] của tư bản và lý thuyết tiền tệ.

Những đề xuất sáng tạo trong “Kinh tế học và tri thức” có ý nghĩa to lớn đối với Hayek. Khi nhận bằng tiến sĩ danh dự từ Đại học Rikkyo, Tokyo, năm 1964, ông nhận xét:

Kết luận chính của bài tiểu luận là ở chỗ, nhiệm vụ của lý thuyết kinh tế là nhằm giải thích phương thức để đạt tới trật tự hoạt động kinh tế chung khi sử dụng số lượng lớn tri thức vốn không tập trung trong bất kỳ một khối óc nào mà chỉ tồn tại như những mảnh tri thức phân tán trong các cá nhân khác nhau. Tuy nhiên, điều này vẫn còn xa mới vươn tới sự thấu đạt đầy đủ về mối quan hệ giữa các quy luật trừu tượng mà cá nhân tuân theo qua hành vi của mình với trật tự chung trừu tượng được hình thành [theo đó]... Chỉ thông qua việc kiểm tra lại cái quan niệm lâu đời về tự do trong khuôn khổ pháp luật, tức quan niệm nền tảng của chủ nghĩa tự do truyền thống, và về những vấn đề liên quan đến triết lý của pháp luật mà nó đề ra, tôi mới hình dung ra được bức tranh khá rõ ràng về bản chất của trật tự tự phát mà các nhà kinh tế học tự do vẫn đang đề cập đến từ rất lâu.²³

PHẦN THỨ BA

CAMBRIDGE

1940 – 1949

“Tôi không có ý tiếp tục bài viết này với cuộc thảo luận về kinh tế học thập niên 1940 như những đồng nghiệp ở Cambridge nhìn nhận... Tôi không dám chắc là giai đoạn ấy mình vẫn còn đầy đủ tư cách một nhà kinh tế học để tham gia.”

CHƯƠNG 14. SỰ LẠM DỤNG VÀ SUY TÀN CỦA LÝ TRÍ

Sự chia cắt của thế giới trước và sau Thế Chiến II mới thật sâu sắc làm sao – từ phương diện cảm xúc, tư duy, cho đến tinh thần – tới mức mà những người trưởng thành sau chiến tranh vẫn thường khó nhận ra mức độ của nó. Nền văn minh nhân loại hẳn đã có thể đi theo một hướng khác. Đối với những thế hệ hậu chiến, Thế Chiến II luôn là “chiến tranh,” bất kể những cuộc xung đột với quy mô nhỏ hơn khác và cho dù thế hệ từng sống và chiến đấu trong cuộc chiến đó nay hầu như không còn nữa. Hơn năm mươi năm qua, những sự kiện nổi bật đều được đóng khung trong sự liên hệ với trước hoặc sau cuộc chiến.

Từ những góc nhìn nhất định, giờ đây người ta nhận thấy cái bóng đen lồ lộ của Thế Chiến II lớn hơn mức độ được cảm nhận vào thời điểm mà nó diễn ra. Cho dù bản chất xấu xa của bọn Quốc xã đã bị phơi bày ngay tức thời thì cũng chỉ đến lúc kết thúc cuộc chiến người ta mới hiểu được đầy đủ sự tối tăm quái quỷ mà chúng lao đầu vào, khi những khám phá rộng rãi (bên ngoài nước Đức và giới quân sự, chính trị chóp bu) về những trại tập trung chết người mãi mãi hướng sự chú ý vào bộ mặt đen tối ấy của chế độ Quốc xã. Sự mở màn của vũ khí hạt nhân vào cuối cuộc chiến là đỉnh điểm của lò lửa chiến tranh. Lần đầu tiên nhân loại có khả năng tự huỷ diệt mình.

Nếu như Thế Chiến II đi tới hồi kết với những nốt nhạc choáng váng – nạn diệt chủng người Do Thái của chế độ Quốc xã [Holocaust] và chuyện sử dụng bom nguyên tử – thì nó cũng từng mở màn với những âm hưởng bàng hoàng. Hitler lên nắm quyền theo sau cuộc bầu cử năm 1932, trong đó hơn 60% người Đức ủng hộ Đảng Quốc xã và các đảng phái liên minh. Sau cuộc bầu cử tháng 3 năm 1933 mà bọn Quốc xã (thuộc các đảng phái theo chủ nghĩa dân tộc, và đảng Trung tâm Cơ Đốc giáo La Mã [Roman Catholic Centre Party]) giành trên hai phần ba số ghế ở *Reichstag* (Quốc hội Đức), Hitler, lúc này là thủ tướng, đã đoạt được quyền lực độc tài. Mọi thực thể chính trị không thuộc Đảng Quốc xã đều bị đặt ra ngoài vòng pháp luật. Các đảng phái chính trị khác bị cấm hoạt động, Đảng Cộng sản bị đàn áp, các liên đoàn lao động bị bãi bỏ, công nhân buộc phải gia nhập Mặt trận Lao động Đức dưới sự lãnh đạo của Đảng Quốc xã, các lãnh đạo liên đoàn bị bắt, và toàn bộ nền công nghiệp, chính phủ, bộ máy dân sự và tư pháp của Đức được đặt dưới sự thống trị của Đảng Quốc xã. Đạo luật Nuremberg năm 1935 tước bỏ quyền công dân của người Do Thái và cấm hôn nhân giữa người Do Thái với người phi Do Thái.

Ngay sau khi lên nắm quyền năm 1933, Hitler rút khỏi Liên Đoàn Các Quốc Gia [League of Nations] cùng các cuộc đàm phán giải trừ quân bị. Ông ta triển khai chương trình tái quân sự hoá và nhập ngũ bắt buộc, và năm 1936 tiến hành chiếm đóng quân sự vùng Rhineland (giáp biên giới với Pháp) mà theo Hiệp ước Versailles thì là vùng dự kiến tiếp tục phi quân sự. Cùng năm 1936, nội chiến ở Tây Ban Nha và cuộc xâm lược Ethiopia của Italia đã đưa đến sự ra đời của Trục Roma-Berlin, tiếp theo đó là liên minh với Nhật Bản. Tháng 3 năm 1938, *Anschluss* – sự thống nhất Đức-Áo, vốn cũng bị cấm theo Hoà ước Versailles – được hoàn tất, và tại Hội nghị Munich tháng 9 năm 1938, Czechoslovakia bị Anh và Pháp bỏ rơi khi để cho Hitler xâm chiếm vùng Sudetenland

của Czech. Sự nhượng bộ của Anh-Pháp chấm dứt vào tháng 3 năm 1939 khi Hitler chiếm nốt theo đất còn lại của Czechoslovakia. Thế Chiến II cuối cùng nổ ra vào tháng 9 năm 1939, sau Hiệp ước Đức-Xô ngày 24 tháng 8 và cuộc xâm lược Ba Lan của Đức-Nga ngày 1 tháng 9.

Hayek nhập quốc tịch Anh năm 1938 và ông giữ nguyên tư cách công dân ấy cho đến hết đời. Không như phần lớn đồng nghiệp của mình, ông không thể đảm nhận bất kỳ vai trò nào trong chính phủ suốt Thế Chiến II bởi nguồn gốc Áo, và có lẽ, bởi những chuyến qua lại thường xuyên của ông sang Châu Âu đại lục những năm 1930. Ông nỗ lực đáng kể để được phục vụ tình nguyện cho Bộ Thông tin, nơi ông nghĩ là với “kinh nghiệm ngoại lệ,” như ông viết trong một bức thư, ông có thể “khá hữu ích cho những công việc liên quan đến tổ chức của bộ máy tuyên truyền ở Đức,” nhưng đề nghị của ông đã bị khước từ.

Nhờ tấm hộ chiếu Anh, ông có thể đi đây đi đó cho tới khi chiến tranh nổ ra. Ông còn qua thăm người vợ tương lai ở Áo “tới tận tháng 7 hay tháng 8 năm 1939, với ý thức rất rõ là mình có thể gặp rủi ro, bất chấp khả năng chiến tranh chiến tranh có thể xảy ra bất cứ lúc nào.” Ông tỏ tường vùng núi đến mức nếu bị kẹt lại ở Áo (lúc bấy giờ thuộc Đức) vì chiến tranh thì ông có thể “dễ dàng tìm ra lối thoát.”²

Tiếp theo sự kiện Đức và Liên bang Soviet chiếm đóng Ba Lan tháng 9 năm 1939 là tám tháng của cái gọi là Sitzkrieg hay “trận giả chiến,” thỉnh thoảng nó cũng bị chế nhạo với cái tên đó, kéo dài cho tới cuộc xâm lược chớp nhoáng của Hitler đối với Đan Mạch và Na Uy tháng 4 năm 1940. Sau đấy, Đức xâm chiếm Hà Lan, Bỉ và Pháp ngày 10 tháng 5. Robbins thuật lại, sau khi hay tin các cuộc xâm lược của Đức, hoạt động học thuật bắt đầu “xấu đi quá mức chịu đựng. Sáng sảng tin tức từ những đợt thất thủ và đảo ngũ lại dội về; và chúng tôi, với tất cả tiềm năng còn chưa khai thác, vẫn cứ nhai đi nhai lại những bài giảng mà bỗng chốc xem ra đã trở nên lạc lõng.”³ Nước Anh và sự tồn vong của nền văn minh Phương Tây đang đứng trước tình thế lâm nguy.

Churchill trở thành thủ tướng ngày 10 tháng 5 sau khi Neville Chamberlain từ chức. Ông phát biểu trước Hạ Viện ngày 13 tháng 5 là mình “không có gì ngoài sự tận tụy, máu, mồ hôi và nước mắt,”⁴ và quả đúng như thế. Hayek đã cân nhắc tới chuyện đưa con cái ra nước ngoài. Khi quân Đức bắt đầu không kích nước Anh mùa hè năm 1940, gia đình ông không thể sống ở London. Niên khoá 1939-1940, Học viện Kinh tế và Chính trị London sơ tán tới trường Peterhouse College¹ ở Cambridge và ở đây cho đến khi cuộc chiến kết thúc. Hayek vất vả tìm kiếm nơi trú ngụ tại Cambridge và gia đình ông đã sống cùng gia đình Robbins một năm tại một ngôi nhà trệt vùng ngoại vi London trong khi ông sống trong các căn phòng của trường King’s College ở Cambridge do Keynes thu xếp.

Cuối cùng Hayek cũng tìm ra một kho lương thực được cải tạo lại ở Cambridge và ông sống cùng gia đình tại đây cho đến khi chiến tranh kết thúc. Căn phòng nơi ông nghiên cứu cao khoảng hai tầng và sau đó được sử dụng như là khán phòng dành cho sinh hoạt kịch nghệ nghiệp dư. Con trai Hayek còn nhớ là những căn phòng mà Keynes dành cho bố mình ở trường King’s College là “rất tiện nghi nhưng lạnh lẽo.”⁵

“Sự thay đổi diễn ra đến chóng mặt,” là lời nhận xét của Norman MacKenzie, sinh viên thời chiến tại LSE và sử gia Hội Fabian. Trong khi ở London trường có 3.000 sinh viên (một nửa số đó theo học bán thời gian) cùng chín mươi viên chức thì tại Cambridge chỉ

¹ Peter House College: Trường college đầu tiên của Đại học Cambridge, thành lập năm 1284. (ND)

còn lại 500 sinh viên đại học (không có ai học bán thời gian) và khoảng một nửa số giảng viên, trong đó chỉ có chín giáo sư. MacKenzie còn nhớ, “Đặc điểm của trường cũng thay đổi.” Ở London cứ khoảng ba nam sinh viên thì có một nữ sinh viên. Ở Cambridge, ban đầu tỷ lệ là ngang nhau, nhưng đến giữa cuộc chiến thì số nữ sinh gấp đôi nam. “Thay đổi mang tính quyết định là việc chuyển từ ngôi trường với những thành viên ngoại trú sang một cộng đồng nội trú.”⁶

Điều quan trọng cần nhấn mạnh là Thế Chiến II cùng quá trình dẫn tới nó đã làm thay đổi mạnh mẽ thế giới quan của hầu hết mọi người ở Châu Âu và Châu Mỹ. Rất ít ai lường trước được là cuộc chiến tranh với quy mô như thế hay với tính chất khủng khiếp đến vậy lại sớm xảy ra. Tương lai là bất định.

Trong bài viết có tính lịch sử được ông chuẩn bị nhân kỷ niệm năm mươi năm ngày thành lập LSE, Hayek lưu ý là mặc dù cuộc chiến xảy ra vào tháng 9 năm 1939 đã làm giảm lượng viên chức và sinh viên của LSE ở Cambridge, song chương trình học hầu như vẫn không có sự thay đổi lớn nào cho đến mùa xuân năm 1940, khi cuộc chiến với nước Anh thực sự diễn ra. Dù vậy, sau khi Pháp đầu hàng và các cuộc oanh kích London bắt đầu, việc huy động triệt để sức mạnh chất xám sẵn có nhằm đáp ứng yêu cầu của các cơ quan chính phủ đã lấy đi phần lớn số viên chức còn lại của nhà trường.”⁷ Robbins, Plant cùng nhiều người khác chuyển sang phục vụ trong chính phủ.

Hayek có quan hệ cá nhân gần gũi nhất với Keynes ở Cambridge thời gian chiến tranh, khi Keynes đều đặn lui về đây vào mỗi dịp cuối tuần từ văn phòng làm việc trong chính phủ ở London. Hayek hồi tưởng là chính trong giai đoạn này, “vì ông đang tìm kiếm sự khuây khoả ngoài công việc nặng nề của mình, hoặc giả mọi thứ liên quan đến công chuyện của ông đều thuộc về bí mật, nên các mối quan tâm khác của ông đều phát lộ rõ ràng nhất. Tôi đặc biệt nhớ một dịp, dường như là điển hình hơn cả, khi Keynes vừa trở về từ một phái vụ chính thức tới Washington. Chuyến đi liên quan đến một vấn đề có ý nghĩa hết sức trọng đại mà ai cũng phải thừa nhận là nó hẳn đã tiêu hao hết sinh lực của ông. Ấy vậy mà ông vẫn dành luôn một phần buổi tối để mô tả chi tiết tình trạng bộ sưu tập sách thời Elizabeth I ở Mỹ cho chúng tôi, như thể chuyện nghiên cứu này mới là mục đích duy nhất của chuyến đi.”⁸ Larry Hayek còn nhớ là bố mình và Keynes tham gia cùng nhau trong kíp theo dõi hoá lực buổi tối từ tầng cao nhất của trường King’s College.

Hayek ca ngợi đề xuất của Keynes về *Phương sách trang trải cho cuộc chiến* [How to Pay for the War], tiêu đề cuốn sách mỏng năm 1940 do Keynes biên soạn, trong đó có đề nghị của Hayek về việc đánh thuế tư bản sau chiến tranh. Hayek không tiếp tục phần thứ hai cuốn *Lý thuyết thuần túy về tư bản*, mà lời tựa phần thứ nhất đã viết vào tháng 6 năm 1940, một phần là bởi trong phần thứ hai ông sẽ phê phán Keynes. Hayek giải thích, “có một tình huống rất kỳ lạ xuất hiện. Lúc này chiến tranh đã nổ ra. Và Keynes hầu như là người có đầu óc xét đoán duy nhất sẵn sàng và có khả năng bảo vệ chúng tôi khỏi lạm phát. Vì thế trong thời gian chiến tranh, về những vấn đề chính trị thực tiễn, tôi đã ở bên cạnh Keynes, và không muốn làm ông mất uy tín. Một sự công kích nhằm vào Keynes thời gian chiến tranh sẽ đi ngược lại những gì mà mình vẫn tin là đúng. Tôi chịu ơn sự hiện hữu của ông.”⁹

✖

Hayek thuật lại là khi ở Cambridge, “khối lượng công việc giảng dạy nhẹ nhàng”¹⁰ cộng với khoảng cách đến lớp học gần đã đem lại cho ông nhiều thời gian nghiên cứu hơn bao giờ hết so với trước đây. Trong quá trình hoàn thiện công trình còn dở dang của mình về lý thuyết tư bản và tiền tệ, ông đã chuyển hướng sang khám phá những lĩnh vực xã hội rộng hơn. Dù không có ý định từ bỏ lĩnh vực kinh tế học kỹ thuật thì sự nghiệp của ông cũng phát triển theo hướng đó.

Trong thời gian Thế Chiến II, ông trở thành quyền biên tập tạp chí *Economica* của LSE khi những đồng nghiệp trước đây được mời đảm nhiệm các công việc trong chính phủ. Từ năm 1941 đến 1944, ông công bố sáu bài viết trên tờ *Economica* mà sau này được tái bản năm 1952 dưới tiêu đề *Cuộc cách mạng ngược trong khoa học*. Ông mô tả bối cảnh ra đời của công trình mới này, một “tình huống hết sức đặc biệt xuất hiện ở Anh khi mọi người tin tưởng nghiêm túc rằng chủ nghĩa quốc xã là phản ứng của chủ nghĩa tư bản trước chủ nghĩa xã hội. Vì thế tôi đã viết một bài báo cáo về chủ đề này, rồi biến nó thành một bài luận, và sau đó lại tranh thủ chiến tranh để viết ra một cuốn sách ưu thời danh cho đại chúng [*Con đường tới nô lệ*] về thứ mà tôi từng hình dung là một tác phẩm vĩ đại liên quan đến sự lạm dụng và suy tàn của lý trí.”¹¹ Ông viết về “một chủ đề xa lạ trong trạng thái tập trung cao độ nhằm chống lại sự bất lực của mình trước chuỗi đan xen của tiếng bom rơi không ngừng.”¹² Bài viết đầu tiên của ông, “Tự do và hệ thống kinh tế” [*Freedom and the Economic System*], được công bố vào tháng 4 năm 1938 và về sau trở thành *Con đường tới nô lệ*, dù Hayek đã bắt tay vào lĩnh vực này một số năm trước đó.

Hai phần của luận thuyết *Sự lạm dụng và suy tàn của lý trí* lần lượt ra đời với tựa đề “Sự ngạo mạn của lý trí” [*The Hubris of Reason*] và “Sự trừng phạt của xã hội kế hoạch hoá” [*The Nemesis of the Planned Society*], trong đó phần thứ hai được phát triển thành ấn bản ưu thời danh cho đại chúng, *Con đường tới nô lệ*.¹³ Nhiều thập kỷ sau, trong bản lược thảo đầu tiên của cuốn *Sự tự phụ chết người*, ông nói ý định của mình khi viết *Sự lạm dụng và suy tàn của lý trí* là nhằm phê bình tư tưởng hiện đại. Theo dự định thì phần thứ nhất là bản mô tả lịch sử về tư tưởng hiện đại nhưng rồi lại không được hoàn thiện, và phần thứ hai – về sau trở thành *Con đường tới nô lệ* – lẽ ra là những đúc kết thực tiễn từ những ý tưởng lịch sử mà đáng ra đã được ông phác hoạ ở phần thứ nhất. Mục đích của tác phẩm *Sự lạm dụng và suy tàn của lý trí* là nhằm cho thấy làm thế nào mà một quan niệm lạm dụng về những gì lý trí có thể đạt được trong xã hội lại dẫn đến sự tàn phá, thông qua xã hội kế hoạch hoá, những gì mà nó thực sự có thể đạt được. Quan niệm sai lầm về lý trí dẫn đến sự suy tàn của chính nó.

Ông phân biệt hai loại chủ nghĩa cá nhân: chân – bắt nguồn từ Anh và Scotland – nhấn mạnh tính chất không quan trọng của lý trí cá nhân; và giả – có gốc rễ từ chủ nghĩa duy lý Descartesⁱ – nhấn mạnh tầm quan trọng của lý trí cá nhân. Theo Hayek, về chủ nghĩa cá nhân chân chính, “điều đầu tiên cần phải nói là trước hết nó là một lý thuyết xã hội, một nỗ lực nhằm hiểu được những lực lượng quyết định đời sống xã hội của con người, và chỉ sau đó người ta mới rút ra tập hợp tiên đề chính trị từ quan niệm xã hội ấy. Luận điểm cơ bản của nó là không có cách hiểu hiện tượng xã hội nào khác ngoài hiểu biết của chúng ta về hành động của cá nhân.... Bước tiếp theo của phương pháp phân tích cá nhân luận về

ⁱ René Descartes (1596-1650): Nhà toán học và triết gia người Pháp, cha đẻ của hình học phân tích, phát minh hệ toạ độ Descartes. Triết học của ông dựa trên tiên đề duy lý “Tôi tư duy nghĩa là tôi tồn tại.” (ND)

xã hội là lập luận rằng bằng cách lần theo những hiệu ứng gộp của các hành động cá nhân, chúng ta khám phá ra rằng nhiều thiết chế xã hội vốn là cơ sở cho những thành tựu của con người lại từng ra đời và đang vận hành mà không do một trí tuệ nào thiết kế và điều khiển. Sự hợp tác tự phát giữa những con người tự do thường tạo nên những thành quả vĩ đại hơn những gì mà mỗi một cá nhân ấy từng khả dĩ thấu hiểu đầy đủ.”¹⁴ Quan điểm của ông thể hiện tính thực nghiệm và đạo đức như nhau. Theo ông không một bộ óc nào có thể biết được tương lai sẽ hay cần tiến triển theo chiều hướng nào, và vì thế việc cố gắng xây dựng xã hội dựa trên giả thuyết đó là phản tác dụng.

Năm 1941, trong bài viết đăng trên tờ *Economica* mà về sau trở thành tác phẩm *Cuộc cách mạng ngược trong khoa học*, ông mở đầu với nhận định, “sai lầm mà con người mắc phải khi tiếp tục theo đuổi con đường đã dẫn anh ta tới đỉnh vinh quang là thứ sai lầm tai hại nhất.”¹⁵ Ông nhận thấy nguồn gốc của chủ nghĩa xã hội là niềm tin sai lầm theo đó sự chính xác mà lý trí có khả năng đạt được trong khoa học tự nhiên lại có thể đạt được trong công cuộc kế hoạch hoá xã hội. Ông phát hiện nỗ lực khờ khạo này lại thể hiện sâu sắc nhất ở nơi mà lý trí mang đậm nét văn hoá hơn cả: Paris. Nước Pháp thế kỷ mười tám là nơi đầy rẫy niềm tin vào tương lai nhân loại. Hơn thế, người ta còn cho rằng tiến bộ nhân loại sẽ không dựa trên quá trình tiến hoá mò mẫm mà là dựa trên mưu đồ cách mạng và sự kiến dựng trí tuệ [intellectual construction].

Dẫn chứng về mối quan hệ giữa chủ nghĩa duy lý Pháp và chủ nghĩa cá nhân chân chính, Hayek viết, “Việc dẫn ra đây một trích đoạn nổi tiếng từ Phần II của tác phẩm *Bàn về phương pháp* [Discourse on Method] sẽ giúp tôi minh hoạ rõ nét hơn sự tương phản giữa ‘chủ nghĩa cá nhân’ Descartes hay ‘chủ nghĩa các nhân’ duy lý và quan điểm này [chủ nghĩa cá nhân chân chính]. Theo Descartes, “hiếm khi có một công trình nào được tạo nên từ những bộ phận tách rời lại hoàn hảo hơn so với công trình chỉ do một bậc thầy duy nhất tạo ra.”¹⁶ Chủ nghĩa cá nhân giả tạo đề cao những gì mà trí tuệ cá nhân có thể đạt được trong trường hợp cụ thể. Chủ nghĩa cá nhân chân chính là một hệ thống khiêm nhường hơn.

Hayek quy cho Henri de Saint-Simonⁱ và Auguste Comteⁱⁱ là những người đóng vai trò chủ chốt đưa tới sự xuất hiện của chủ nghĩa xã hội. Saint-Simon tìm kiếm một mô hình tổ chức xã hội mới, dựa trên khoa học (như ông tin tưởng). Hệ thống do ông ta đưa ra không đáng tin cậy, và những hình thức tổ chức cụ thể cùng vị trí của chính ông trong đó thật không tương – chẳng hạn như Hội đồng Newton, do hai mươi một học giả và nghệ sỹ chủ toạ sẽ điều khiển thế giới. Dù vậy, Saint-Simon vẫn để lại cho đời sau nhiều di sản xã hội chủ nghĩa. Trong khi cách thức tổ chức loài người của ông thật đáng bị chế nhạo thì riêng khái niệm tổ chức theo đúng thực chất lại được người ta bảo lưu. Hayek trích dẫn một ý tưởng có ảnh hưởng đặc biệt của Saint-Simon, “‘Tất cả mọi người sẽ làm việc; họ sẽ tự coi mình như những người lao động gắn với công xưởng mà nỗ lực của nó sẽ được định hướng nhằm dẫn dắt trí thông minh của con người dựa trên sự tiên liệu siêu phàm của tôi. Hội đồng Newton tối cao sẽ định hướng cho công việc của họ.’”¹⁷ Điều quan trọng là, “‘Bất cứ ai không tuân thủ mệnh lệnh sẽ bị người khác đối xử như lũ động vật bốn chân.’”¹⁸

ⁱ Henri de Saint-Simon (1760-1825): Triết gia người Pháp. Ông chủ trương một xã hội kỹ trị mà ở đó nghèo đói sẽ bị xoá bỏ và tôn giáo sẽ được thay thế bằng chủ nghĩa duy lý. (ND)

ⁱⁱ Auguste Comte (1798-1857): Triết gia người Pháp, cha đẻ của chủ nghĩa thực chứng. Ông cũng là người xác lập xã hội học với tư cách một chuyên ngành có hệ thống. (ND)

Học thuyết Saint-Simon không phải là một trào lưu dân chủ. Trong tác phẩm *Con đường tới nô lệ*, Hayek viết, chủ nghĩa xã hội “khởi đầu như một sự phản ứng trước chủ nghĩa tự do của cuộc Cách mạng Pháp... Chủ nghĩa xã hội ngay từ đầu đã thể hiện tính độc đoán rõ rệt. Các tác gia người Pháp đặt nền móng cho chủ nghĩa xã hội cận đại lại không nghi ngờ gì trước khả năng những ý tưởng của họ có thể được một chính phủ độc tài vững mạnh nào đó áp dụng trong thực tiễn. Đối với họ, chủ nghĩa xã hội là nỗ lực nhằm ‘chấm dứt cuộc cách mạng’ bằng việc chủ định tái tổ chức xã hội theo những đường lối có thứ bậc và bằng sự áp chế ‘sức mạnh tinh thần’ mang tính cưỡng bách.”¹⁹ Học trò của Saint-Simon không ủng hộ các quyền cá nhân. Trào lưu này nhằm hướng tới việc tổ chức toàn bộ xã hội theo đường lối độc tài, vì lợi ích của tất cả mọi người, song lại dựa trên một trí tuệ và một ý chí. Hơn thế, chiều hướng này còn được nhìn nhận là không thể tránh khỏi cũng như là đáng mong muốn. Hayek không suy xét nhiều về chủ nghĩa xã hội duy tâm Anh, phi Châu Âu đại lục, là truyền thống khác với chủ nghĩa xã hội ở Châu Âu đại lục.

Hayek coi đóng góp của Comte đối với chủ nghĩa xã hội chủ yếu nằm ở lĩnh vực triết học thực chứng, nơi Comte bắt đầu khám phá với tư cách một người sùng tín Saint-Simon, người mà về sau chính ông lại phản bác. Quan niệm của Comte về chủ nghĩa thực chứng là quan niệm khoa học về lịch sử. Lịch sử sẽ không còn được nhìn nhận như là do ý chí siêu phàm hay tình huống ngẫu nhiên quyết định, mà là tuân theo những quy luật nhất quán, không thay đổi, có thể khám phá nhờ lý trí cá nhân của con người. Ý tưởng ở đây là xã hội có thể được vận hành dựa theo những nguyên lý khoa học như đang xuất hiện trong quá trình nghiên cứu có hệ thống về tự nhiên.

Theo Comte, lịch sử trải qua ba giai đoạn – tín ngưỡng [religious], siêu hình [metaphysical], và khoa học [scientific] – trong đó giai đoạn khoa học là cuối cùng và vĩ đại nhất. Giống như Saint-Simon, ông ít vận dụng các lý thuyết cá nhân luận về chính trị học, kinh tế học, và triết học. Ông khẳng định, “‘ý tưởng mơ hồ và siêu hình về tự do’ ‘cản trở hành vi của quần chúng đối với cá nhân’ và ‘đi ngược lại sự phát triển của văn minh cũng như việc tổ chức một hệ thống có trật tự tốt.’”²⁰

Quan niệm của Hayek về Hegel¹ cũng tương tự như đối với Comte. Ông nhận thấy sự nghịch lý qua việc ghép Hegel với Comte, bởi Hegel thường được coi là nhà duy tâm, còn Comte lại là nhà thực chứng chủ nghĩa (duy vật). Tuy nhiên, ở đây lại ít có sự khác biệt thiết thực. Đối với cả hai người, lịch sử vận động theo những giai đoạn vượt lên trên cá nhân và vượt ra ngoài ý chí cá nhân. Khái niệm mà Hayek gọi ‘chủ nghĩa duy sử’ [historicism] là niềm tin sai lầm cho rằng các quy luật lịch sử cũng tồn tại giống như các quy luật tự nhiên. Hầu như theo định nghĩa thì chủ nghĩa lịch sử khước từ những chuẩn mực luân lý, vì nó khước từ ý chí tự do [free will]. Thuyết tiền định [determinism] của Comte và của Hegel bắt nguồn từ “phương pháp tiếp cận lịch sử mang tính phi lịch sử kỳ lạ,”²¹ hình dung ra thuyết tiền định ở nơi mà nó không tồn tại. Tương lai tùy thuộc vào ý chí con người.

¹ Georg Wilhelm Friedrich Hegel (1770-1831): Triết gia người Đức, người đề xuất rằng chân lý được đạt tới thông qua phép biện chứng liên tục. Các công trình chủ yếu gồm *Encyclopedia of the Philosophical Sciences* (1817) và *The Philosophy of Right* (1821). (ND)

CHƯƠNG 15. PHƯƠNG PHÁP LUẬN

Thế Chiến II là giai đoạn mà Hayek bắt đầu hoà mình hoàn toàn vào nước Anh. Ông nhận xét trong tự truyện rằng đối với ông, cuộc sống ở Cambridge những năm tháng chiến tranh là “cực kỳ đồng cảm” và ông đã “hoàn tất quá trình hoà nhập hoàn toàn” vào đời sống nước Anh, điều mà ông nhận thấy rất dễ dàng ngay từ khi chuyển đến đây năm 1931. “Chẳng hiểu sao cái tình thái chung và bầu không khí trí tuệ của đất nước này đã ngay lập tức chứng tỏ sự hấp dẫn lạ thường đối với tôi, vì thế, cùng với hoàn cảnh của cuộc chiến mà tôi dành hết tình cảm cho người Anh, quá trình biến mình thành người nhà đã diễn ra chóng vánh.” Trong tất cả những “mô thức cuộc sống” sẵn có thì một trường thuộc Đại học Oxford hay Đại học Cambridge đối với ông dường như là nơi “hấp dẫn nhất.”¹ Theo bài viết của ông nhân dịp kỷ niệm 50 năm ngày thành lập LSE thì ngay cả “giai đoạn ở Cambridge cũng bù đắp cho những khó khăn và bất tiện mà nó gây ra cho những sinh viên và viên chức vốn không may khi buộc phải tìm nơi trú ngụ tại Cambridge hay tại trường Peterhouse College và các trường khác. Lòng mến khách của trường Peterhouse sẽ vẫn còn in sâu trong tâm trí nhiều giáo viên như là một trong những kỷ niệm dễ chịu nhất về năm tháng chiến tranh.”² Thời gian ở Anh – và đặc biệt ở Cambridge – là thời kỳ đỉnh cao trong cuộc sống của ông.

Kingsley Martin, nhà xã hội chủ nghĩa và là người viết tiểu sử của Laski, mô tả thời gian LSE sơ tán đến Cambridge, đồng thời cũng cho thấy bức tranh nào đấy về hoàn cảnh trước đó của nó: “Đặc điểm của Học viện Kinh tế và Chính trị London thay đổi khi chuyển tới Cambridge. Cả giáo viên cũng như sinh viên đều chịu ảnh hưởng từ chuyện đột ngột bị cắt đứt khỏi bối cảnh chính trị và kinh tế của London và thấy mình bước sang môi trường đại học nội trú. Với quy mô nhỏ hơn lúc này, sự truyền đạt cá nhân và mối quan hệ thân thiết diễn ra dễ dàng, điều không thể nào có được ở cái khu vực đông đúc trên đường Houghton¹. Ở London, nơi những lối đi san sát và lớp lớp phòng học luôn ken chặt sinh viên, hầu hết bọn họ thực sự lạ mặt với nhau và xa lạ với tất cả ngoại trừ những giáo viên gần gũi nhất của mình. Việc duy trì đời sống nhà trường luôn gặp khó khăn. Ở Cambridge, giáo viên và sinh viên đều trở thành bạn bè như nhau, hoà trộn về mặt xã hội và hình thành nên một nhóm cố kết trong đời sống tại đây.”³

Joan Abse, cựu sinh viên thời chiến của LSE, còn nhớ là mặc dù “chiến tranh có vẻ như kéo dài bất tận, song Cambridge vẫn giống như một ốc đảo hết sức dễ chịu của hạnh phúc và viên mãn giữa cái thế giới đang ngập ngừng sự huỷ diệt. Tại Cambridge, LSE là một chốn lý tưởng mà ở đó cuộc sống sinh viên có thể thăng hoa. Những phẩm chất lâu đời và luôn trau dồi của Cambridge lại càng thêm phần lý thú nhờ bầu không khí khoan dung, sôi động và phi hình thức của LSE. Chúng tôi có thể tận hưởng vẻ đẹp hút hồn nơi đây mà không phải chịu những bất lợi của cuộc sống trường học cách ly, như hầu hết mọi người đều nhận thấy.”⁴ Ian Gilbert, sinh viên LSE giai đoạn 1942-1943, còn nhớ “năm học ở Cambridge là năm tốt nhất trong đời tôi. Chúng tôi làm việc chăm chỉ trong một

¹ Địa điểm của LSE ở London. (ND)

môi trường khích lệ hết mình. Chúng tôi cũng vui chơi nhiều, thể thao và sinh hoạt cộng đồng, và thậm chí còn có thời gian để chuẩn bị phục vụ chiến tranh.”⁵

Anne Bohm, trợ lý quản trị của LSE tại Cambridge và là viên chức lâu năm của trường, kể lại rằng Hayek “ngay lập tức lãnh đạo Khoa Kinh tế sau khi các đồng nghiệp người Anh chuyển sang phục vụ bộ máy chiến tranh. Ông là người hơi khó gần và tôi luôn có chút e dè trước ông. Trong trí nhớ của tôi, ông luôn luôn vận đôi giày đi xe đạp và rào bước qua phòng hội đồng.”⁶ Eric Rose, sinh viên của Hayek ở Cambridge, còn nhớ “giọng Đức của ông nặng đến nỗi ông nói tiếng Anh rất khó hiểu và nội dung bài giảng cũng không dễ gì nắm bắt. Ông là người rất bài bác Keynes.... Hayek đặc biệt phản đối khái niệm Multiplierⁱ, thứ mà ông gọi là “hệ số teo dần” [Peter-Outerⁱⁱ]. Đây là thời kỳ khó khăn đối với Hayek vì LSE rất ủng hộ cánh tả và chuyển đọc các tác phẩm của Marx là bắt buộc.”⁷

LSE thay đổi mạnh mẽ theo diễn tiến của chiến tranh, số lượng sinh viên giảm, và tỷ lệ nữ sinh tăng lên. Điều này ảnh hưởng đến công tác giảng dạy, với nhiều phụ nữ nghiên cứu chuyên sâu về các lĩnh vực như xã hội học hơn. Các bài giảng của hầu hết môn học được tiến hành như một phần nằm trong chương trình giảng dạy phối hợp với số giảng viên còn lại của Đại học Cambridge. Hayek giảng về lý thuyết kinh tế học cao cấp, còn nhà kinh tế học của Đại học Cambridge, Arthur Cecil Pigou, giảng dạy các khoá đại cương. Số lượng nghiên cứu sinh thu nhỏ nhanh chóng khi vòng xoáy chiến tranh diễn ra càng sâu, và đến khi chiến tranh kết thúc thì chỉ còn không đáng kể ngoài một số ít sinh viên ngoại quốc bị kẹt lại ở Anh.

Những chủ đề phương pháp luận (phương pháp khoa học hay triết học) thuộc số nội dung khó nhất của khoa học xã hội và triết học. Hayek quan tâm đến các chủ đề này từ khi tham gia vào cuộc tranh luận về bài toán xã hội chủ nghĩa ở thập niên 1930. Ông bắt đầu đào sâu vấn đề: trật tự xã hội khả dĩ hình thành như thế nào khi không có chủ thể nào xếp đặt? Đây là vấn đề tiếp theo cuộc tranh luận về bài toán xã hội chủ nghĩa, vì lời giải đáp cho nó thực sự là luận điểm trung tâm của chủ nghĩa tư bản – nếu không có sự chỉ đạo cụ thể của chính phủ, cá nhân sẽ đạt hiệu quả cao hơn so với trong xã hội mà ở đó chính phủ sở hữu và quản lý toàn bộ các phương tiện sản xuất kinh tế.

Đối với ông, cá nhân luận là phương pháp tiếp cận then chốt trong phương pháp nghiên cứu. Hành động tập thể của con người có thể hiểu được thông qua việc nắm bắt hành động cá nhân. Trong một bài viết mang tính chuẩn bị cho tác phẩm *Sự lạm dụng và suy tàn của lý trí*, mà về sau trở thành một phần của cuốn *Cuộc cách mạng ngược trong khoa học*, ông nhận định, “có lẽ không quá lời khi nói rằng mỗi tiến bộ quan trọng trong lý thuyết kinh tế suốt một trăm năm qua là một bước tiến xa hơn trong sự vận dụng kiến định chủ nghĩa chủ quan [subjectivism].”⁸ Tất cả hành động của một cá nhân đều có thể được phán đoán dựa trên giả thuyết về hành vi tối đa hoá độ thỏa dụng.

Đồng thời, trong tác phẩm “Kinh tế học và tri thức” ông cũng lập luận, những vấn đề về hành động tập thể của con người chính là về quá trình truyền tải thông tin. Ở đây, vấn đề then chốt là thông tin lan truyền giữa các cá nhân như thế nào. Nếu chỉ biết cá nhân tự theo đuổi mục đích riêng thì vẫn chưa đủ. Cách thức họ trao đổi thông tin và việc thông tin mới được tạo ra như thế nào cũng mang ý nghĩa quan trọng như thế. Cá nhân chỉ có

ⁱ Multiplier: Hệ số nhân trong lý thuyết kinh tế của Keynes. (ND)

ⁱⁱ Bản thân Multiplier là một chuỗi hệ số giảm dần (ND)

thể hành động dựa trên thông tin mà mình có. Vì thế, sự lan truyền của thông tin rời rạc thông qua các thiết chế xã hội của thị trường cạnh tranh – bao gồm tư hữu, giá cả, lợi nhuận, hợp đồng, cùng khả năng trao đổi hàng hoá và dịch vụ – được xác lập nhờ pháp luật, bắt đầu trở thành tâm điểm trong hoạt động nghiên cứu của ông.

Ông nhấn mạnh ý tưởng tính phức hợp trong tư tưởng phương pháp luận và nhận thức luận của mình. Trong thế giới xã hội, chỉ có thể tồn tại “phán đoán mô thức” [pattern prediction] vì tính phức tạp của đời sống xã hội. Trong tác phẩm “Thuyết duy khoa học và sự nghiên cứu xã hội” [Scientism and the Study of Society], một trong những bài luận dự định cấu thành cuốn *Sự lạm dụng và suy tàn của lý trí*, khi Hayek lưu ý về điều mà ông coi là “sự tin tưởng sai lầm, theo đó những cái tên được sử dụng chung để chỉ các giai đoạn hay sự kiện lịch sử, chẳng hạn như ‘nước Pháp giai đoạn Cách mạng’ hay ‘thời kỳ Commonwealth’, là biểu trưng cho những khách thể được xác định rõ ràng – những cá thể duy nhất mà chúng ta biết đến theo cùng cách thức giống như những đơn vị tự nhiên mà các loài sinh học hay các hành tinh tự biểu thị mình,”⁹ ông muốn nói các hiện tượng xã hội phức tạp hơn những hiện tượng như vật lý chẳng hạn.

Theo Hayek, các dữ kiện trong thế giới xã hội có tính chất “đa hợp”¹⁰ [compositive]. Điều này không có nghĩa là một thực tế chẳng hạn như “nước Pháp giai đoạn Cách mạng” thì lại khác biệt về mặt định tính so với các loài sinh vật học hay tự nhiên khác, mà vấn đề ở đây là sự khác biệt về mặt định lượng và việc không nhận được ra điều này. Vì trong thế giới xã hội phức tạp có quá nhiều yếu tố nên chỉ có phán đoán mô thức là khả thi, giống như, với cùng lý do, chỉ có sự định hướng chung hay các quy tắc khung [framework rules] là khả thi – bởi tính phức tạp của thế giới xã hội. Nhiều thập kỷ sau, trong tác phẩm “Các lý thuyết về cấu trúc xã hội” [Theories of Social Structures], phần “Lý thuyết hiện tượng phức hợp” [The Theory of Complex Phenomena, 1961], ông viết, “ở đây các sự kiện riêng lẻ phụ thuộc thường xuyên vào nhiều hoàn cảnh cụ thể đến mức mà trên thực tế chúng ta sẽ không bao giờ có khả năng kiểm chứng hết toàn bộ; và kết cục là sự phán đoán và kiểm soát lý tưởng kia phần lớn vẫn nằm ngoài tầm tay của chúng ta.”¹¹ Trong suy nghĩ của ông, cuối cùng không có sự khác biệt về chất nào giữa khoa học tự nhiên và khoa học xã hội, mà chỉ đơn giản là những khác biệt về tính đa hợp, trong đó khoa học xã hội có cấu trúc phức tạp hơn. Do tính phức hợp của đời sống xã hội, không nên cố gắng tổ chức nó từ một điểm nào hết.

ⁱ Giai đoạn nhà nước và chính phủ Anh dưới quyền lực độc tài của Oliver Cromwell (1599-1658) sau cái chết của hoàng đế Charles I năm 1649 cho đến sự phục hồi của chế độ quân chủ năm 1660. (ND)

CHƯƠNG 16. CON ĐƯỜNG TỚI NÔ LỆ

Tác phẩm *Con đường tới nô lệ* đã làm thay đổi hoàn toàn cuộc sống của Hayek. Trước khi nó ra đời, ông chỉ là một vị giáo sư kinh tế không tiếng tăm. Một năm sau khi tác phẩm được công bố, tên tuổi của ông lừng danh khắp thế giới. *Con đường tới nô lệ* là công trình mà ông được biết đến nhiều nhất, và có thể sẽ vẫn tiếp tục như vậy.

Trong lời giới thiệu cuốn sách ông viết, nó là “sản phẩm xuất phát từ kinh nghiệm gần nhất có thể đến chuyện hai lần sống qua cùng một giai đoạn – hay chí ít cũng là hai lần quan sát cùng một quá trình tiến hoá tư tưởng.”¹ Là một thanh niên trẻ tuổi ở Áo ngay sau Thế Chiến I, ông từng một lần trải qua giai đoạn khi người ta xem xét nghiêm túc việc quốc hữu hoá các phương tiện sản xuất kinh tế. Sau Thế Chiến I, chính phủ Đức và Áo thông qua các đạo luật về quốc hữu hoá. Việc Mises khởi xướng cuộc tranh luận về bài toán xã hội chủ nghĩa bắt nguồn từ sự thôi thúc của diễn biến đương thời đó. Lúc này ông e sợ nước Anh có thể chuyển hướng theo chủ nghĩa xã hội cổ điển.

Cho dù những cuốn sách tư tưởng không cần phải có lượng độc giả lớn để tạo ra ảnh hưởng thì chúng vẫn cần một nhóm người đọc đáng kể nào đó để đạt tới tầm ý nghĩa quan trọng nhất. Việc Hayek coi thành công nổi tiếng có liên quan đến tầm quan trọng của cuốn sách được minh chứng qua hy vọng của ông, trước khi xuất bản, là cuốn *Hiến pháp của tự do* cũng sẽ thành công như thế. Ông tin tưởng sâu sắc vào sức mạnh của tư tưởng. Phạm vi độc giả của một cuốn sách liên quan đến ảnh hưởng của nó. Tác phẩm *Con đường tới nô lệ* – cuốn duy nhất trong số các trước tác của ông – có ảnh hưởng nhất định đến quá trình hình thành quan niệm đương thời của quần chúng – dù không nhất thiết phải diễn ra ngay tức thời nhưng lại sâu sắc và trên quy mô lớn. Nó mang âm hưởng của tiếng kêu thét từ một kẻ đã lui mình vào hậu trường rằng chủ nghĩa xã hội cổ điển, nếu thành hiện thực, sẽ là chế độ nô lệ về chính trị, luân lý cũng như kinh tế. Điều này giờ đây đã trở thành chuẩn mực trí tuệ. Nhưng khi Hayek công bố ý tưởng của mình thì chưa phải vậy.

Tuy nhiên, sự vĩ đại của tác phẩm *Con đường tới nô lệ* không chỉ bắt nguồn từ ảnh hưởng mà còn từ phẩm chất đích thực của nó. Phần lớn công trình này có thể được xem là sự phát triển theo hướng chính trị và luân lý của cuộc tranh luận về bài toán xã hội chủ nghĩa, vốn không đơn thuần là sự đánh giá từ góc độ năng suất kinh tế mà chủ yếu là từ hình thái chế độ và xã hội mang tính tất yếu trong hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển. Năm 1941, trong bài phê bình “Bài toán xã hội chủ nghĩa: Giải pháp ‘cạnh tranh’” [Socialist Calculation: The Competitive ‘Solution’] – bài viết cuối cùng của ông thời bấy giờ về cuộc tranh luận – ông nhận định, “mức độ mà hệ thống xã hội chủ nghĩa có thể tránh khỏi tình trạng quản lý kinh tế tập trung rộng khắp mang ý nghĩa rất quan trọng, hoàn toàn nằm ngoài mối quan hệ của nó với hiệu quả kinh tế: Nó đóng vai trò thiết yếu đối với mức độ duy trì tự do cá nhân và tự do chính trị trong một hệ thống như thế.”²

Tác phẩm *Con đường tới nô lệ* là nỗ lực vượt lên trên đồng nghiệp kinh tế của ông, đến với lượng độc giả rộng lớn hơn thuộc giới khoa học xã hội và trí thức. Khi viết cuốn sách, ông không biết mình sẽ đi tới đâu, nhưng rõ ràng ông đã vượt xa toan tính của mình. Ông

không nghĩ là mình có thể sẽ trở nên nổi tiếng khắp thế giới với tư cách tác giả của nó. Trên thực tế, ông không nhìn thấy trước vai trò tương lai của mình ngoài vị thế một giáo sư kinh tế, dù ông vẫn có những hy vọng cao xa hơn. Nhưng hy vọng không đồng nghĩa với sự trông đợi hợp lý. Mục tiêu mà ông đặt ra cho cuốn *Con đường tới nô lệ* là vươn tới một số lượng độc giả nam nữ có giáo dục, và thông qua việc gây ảnh hưởng đến họ để tác động đến chính sách xã hội. Ông nhận thấy nước Anh đã sẵn sàng dần thân theo chủ nghĩa xã hội với quá trình quốc hữu hoá triệt để sau Thế Chiến II, và ông nghĩ đó sẽ là một sai lầm đau buồn.

Giữa chừng cuộc chiến ông tuyên bố, “Đây là thời điểm cần thiết phải khẳng định một thực tế không lấy gì làm thú vị là chúng ta đang đứng trước nguy cơ lặp lại số phận của nước Đức.”³ Đối với thế hệ sau này, cũng như với nhiều người thuộc thế hệ ông, tuyên bố trên có vẻ như cường điệu. Làm thế nào mà nước Anh đầu thập niên 1940 lại có thể được cảm nhận là có nguy cơ trở thành một nước Đức Quốc xã khác cơ chứ? Luận điểm của ông là sở hữu nhà nước đối với các phương tiện sản xuất – chủ yếu được giới trí thức hàn lâm suốt những năm 1930 và sau đó ủng hộ – sẽ tập trung quyền lực vào tay nhà nước theo cách thức tương tự như ở Đức Quốc xã và Liên bang Soviet.

Keynes chỉ được đề cập hai lần trong cuốn *Con đường tới nô lệ* – một lần ở phần chú thích và một lần khi chính Keynes chỉ trích bộ máy quản lý nhà nước về kinh tế của Đức trong Thế Chiến I. Mục tiêu của Hayek trong tác phẩm *Con đường tới nô lệ* không phải là nhà nước phúc lợi, như lúc bấy giờ bắt đầu được nhắc tới dưới cái tên đó; mục tiêu của ông không phải là Keynes. Trong lời tựa cho ấn bản năm 1976 của cuốn sách, ông đã cho thấy rõ là “giữa hai mốc thời gian thì thuật ngữ đã thay đổi và vì thế những gì mà tôi từng viết trong tác phẩm có thể bị hiểu nhầm. Vào thời điểm tôi viết cuốn sách thì chủ nghĩa xã hội mang ý nghĩa không thể nhầm lẫn là việc quốc hữu hoá các phương tiện sản xuất cùng kế hoạch hoá kinh tế tập trung mà việc quốc hữu hoá đó khiến cho khả thi và trở nên cần thiết.”⁴ Đối thủ của ông trong cuốn sách cũng không phải là William Beveridge hay tác phẩm năm 1942 *Báo cáo về bảo hiểm trợ cấp xã hội và các dịch vụ liên hoàn* [Report on Social Insurance and Allied Services] của ông ta. Cả Beveridge lẫn *Báo cáo Beveridge* đều không được đề cập trong tác phẩm.

Ra đời ở Anh vào tháng 10 năm 1944, tác phẩm *Con đường tới nô lệ* thành công ngay lập tức và thu hút sự chú ý thực sự của công chúng. Sự xuất hiện của nó thật đúng lúc. Dù đồng ý hay không đồng ý với nó, cuốn sách cũng đã đánh vào cảm xúc của độc giả. Liệu nước Anh có đi theo con đường xã hội chủ nghĩa cổ điển – quốc hữu hoá các phương tiện sản xuất kinh tế – sau khi kết thúc chiến tranh hay không?

Năm 1884, Sir William Harcourt, thủ lĩnh Đảng Tự do Anh, từng phát biểu câu nói nổi tiếng, “Tất cả chúng ta giờ đây đều là những nhà xã hội chủ nghĩa.” Trong cuốn sách của mình Hayek viết, “Nếu như bây giờ việc nhấn mạnh ‘tất cả chúng ta giờ đây đều là những nhà xã hội chủ nghĩa’ không còn gây ấn tượng nữa thì điều đó chỉ là vì thực tế đã quá hiển nhiên. Hiếm có ai nghi ngờ trước khả năng chúng ta phải tiếp tục đi theo con đường xã hội chủ nghĩa, và hầu hết mọi người đang cố gắng làm chệch hướng trào lưu này đều chỉ đơn giản là vì lợi ích của một giai cấp hay một nhóm cụ thể nào đó.”⁵ Chủ nghĩa xã hội được coi là bước tiến mang bản chất đạo đức và thực nghiệm tiếp theo của xã hội, đặc biệt dưới con mắt các nhà trí thức hàn lâm.

Cuốn sách được viết từ năm 1940 đến 1943, “chủ yếu là năm 1941 và 1942.”⁶ Hayek kể về tên tác phẩm, “ý tưởng đó đến từ Tocqueville, người từng nói về con đường dẫn đến sự nô lệ [servitude]; tôi thích chọn từ này, nhưng nó lại mang âm hưởng không hay lắm. Vì thế tôi đổi ‘servitude’ sang ‘serfdom’, chỉ đơn thuần là vì lý do ngữ âm.”⁷ Ông đặc biệt chú trọng đến văn phong trong phần giới thiệu và hai ba chương đầu, “đọc đi đọc lại, đưa đây ý tứ.” Ông hẳn sẽ phải mất “hàng năm để làm như thế với toàn bộ cuốn sách.” Theo Hayek, phần mở đầu là những gì “hay nhất” mà ông từng viết.⁸

Ông trích dẫn tác phẩm *Con người và xã hội trong kỷ nguyên tái thiết* [Man and Society in an Age of Reconstruction, 1940] của Karl Mannheim¹¹ một số lần trong cuốn sách như một ví dụ về thứ triết lý mà mình phản đối. Công trình này cũng đáng để chúng ta dành chút lát ở đây để nắm bắt tốt hơn những xu thế đương thời. Mannheim là nhà tư tưởng xã hội chủ nghĩa xuất chúng người Đức, ông buộc phải chuyển sang Anh sau khi bọn Quốc xã lên nắm quyền. Mannheim tin tưởng, ở “giai đoạn xã hội công nghiệp hiện nay, kế hoạch hoá dưới hình thức này hay hình thức khác là điều không tránh khỏi”; “kế hoạch hoá là quá trình tái xây dựng một xã hội đã phát triển về mặt lịch sử sang một thực thể thống nhất được con người điều tiết ngày càng hoàn hảo từ những vị trí trung tâm nhất định. Quá trình xã hội không còn chỉ đơn thuần là sản phẩm của xung đột và cạnh tranh. Nếu không nhận ra xu thế này, chúng ta không thể hiểu được kỷ nguyên mà mình đang sống”; và “thực tế đang ngày càng trở nên rõ ràng là sự thụ hưởng thu nhập cùng lãi suất và quyền định đoạt tư bản là hai thứ rất khác nhau. Khả năng là trong tương lai sự vật sẽ phát triển như vậy cho đến lúc, bằng việc đánh thuế phù hợp cùng với mục tiêu từ thiện bắt buộc, việc sử dụng [tư bản] không hạn chế đó có thể được thắt chặt, và quyền định đoạt tư bản có thể được định hướng từ một chủ thể trung ương thông qua các biện pháp kiểm soát tín dụng ... rút một số chức năng nhất định của tư bản khỏi quyền năng của nhà tư sản.”⁹ Trước khi Friedman tái khái niệm hoá nguồn gốc tiền tệ của cuộc Đại Suy Thoái (Hayek luôn bất đồng với quan điểm này), và sự phồn vinh vĩ đại của giai đoạn hậu Thế Chiến II, điều mà người ta vẫn còn chưa làm rõ là cuộc đại suy thoái *không phải* là hậu quả từ những sai lầm của các nhà tư bản, những mâu thuẫn cố hữu trong lòng chủ nghĩa tư bản, và nhu cầu cần có sự thay đổi mang tính hệ thống. Hayek cũng trích dẫn công trình nổi tiếng đương thời của C.H. Waddington, người háo hức trông chờ một nền kinh tế “tập trung và chuyên chế theo nghĩa mọi khía cạnh phát triển kinh tế của những khu vực rộng lớn đều được kế hoạch hoá chủ định như là một thực thể thống nhất.”¹⁰

Đây là những quan điểm nổi bật thời bấy giờ. Cho dù cảm tình xã hội chủ nghĩa của các đối thủ trí tuệ với Hayek nay xem ra đã lỗi thời, điều này cũng không làm giảm tính chất đại diện của nó cho một hệ phái đáng kể trong thế giới quan tư tưởng đương thời. Những nhận định của ông có lẽ sẽ kém vô bổ hơn nếu như, với cùng cái cách mà một số tư tưởng của Hayek trong tác phẩm *Con đường tới nô lệ* giờ đây có vẻ đã xa vời, chúng ta nhớ lại rằng quan niệm của những người cùng thời với ông cũng xa xôi đến nhường nào so với cuộc thảo luận hiện nay – dù chính xác là theo hướng ngược lại. Hayek đã đánh giá sai khả năng và thực tiễn của chính trị thời ấy. Ông tỏ ra quá bi quan khi bàn về khả năng của biến động xã hội chủ nghĩa nội tại ở các quốc gia Phương Tây cũng như khi đánh giá khả năng của một “đường lối trung dung” giữa chủ nghĩa xã hội nhà nước và hình thái chủ

ⁱ Chế độ nông nô. (ND)

¹¹ Karl Mannheim (1893-1947): Người được coi là nhà sáng lập chuyên ngành xã hội học tri thức [sociology of knowledge]. (ND)

nghĩa tư bản phi cấu trúc [unstructured capitalism] nhằm đạt được năng suất kinh tế và tự do cá nhân tương đối. Trên thực tế, ông tán thành đường lối trung dung, tuy khá thiên về cánh hữu hơn so với Keynes và Beveridge, và dù ông không thừa nhận hay gọi nó là như thế.

Tuy nhiên, thành tựu của ông là đã nhận ra đúng vấn đề, điều mà rất nhiều người thuộc giới trí thức và khoa học hàn lâm cùng thời với ông sai lầm: Sự thực hành tư hữu cùng với việc kiểm soát tư nhân đối với nhiều phương tiện sản xuất trong xã hội đóng vai trò then chốt đối với tự do, phồn vinh, và dân chủ. Hơn thế, chủ nghĩa xã hội cổ điển dù đạt được bằng những biện pháp dân chủ vẫn sẽ mang bản chất chuyên chế.

Cần nhấn mạnh đến bối cảnh nước Anh – về trí tuệ và lịch sử – khi ông viết cuốn sách. Khác với Mỹ, Anh là một xã hội giai cấp manh mún, bất bình đẳng, và chật hẹp về địa lý mà ở đó khái niệm tổ chức xã hội có vẻ như khả dĩ hơn so với ở Mỹ. Đặc biệt, sau khi trải qua Thế Chiến I và II, giai đoạn mà phần lớn nền kinh tế Anh được huy động cho nỗ lực chiến tranh theo những phương thức vượt xa nước Mỹ, ý tưởng cho rằng những hoạt động này có thể sẽ được tiếp tục theo đuổi trong thời bình xem ra là hết sức hợp lý. Về mặt tư duy, chủ nghĩa xã hội cũng có vẻ khả thi. Các tác gia kinh tế và chính trị vĩ đại người Anh từ thế kỷ 17 đến thế kỷ 19 đã dọn đường cho chủ nghĩa xã hội thông qua việc nhấn mạnh đến thế giới thực tại này, cả niềm vui, nỗi đau, và hạnh phúc. Chủ nghĩa xã hội được cho là sự vươn tới hạnh phúc vật chất thông qua bàn tay chính phủ.

Dù vậy, chủ nghĩa xã hội rõ ràng là một sự thay đổi so với quá khứ – đặc biệt là biến thái của nó ở Châu Âu đại lục – cho dù nó thoát thai từ quá khứ. Ý tưởng tổ chức toàn bộ khía cạnh kinh tế của xã hội chưa thể hình thành cho đến sau cuộc cách mạng công nghiệp. Đơn giản là vì trước đó công nghệ chưa hiện hữu để có thể áp dụng sự kiểm soát như thế. Thông tin liên lạc thời tiền công nghiệp thì không hiệu quả. Một xã hội thiếu hệ thống điện báo và đường lát đá thì khó mà được tổ chức toàn diện. Dù những kẻ cai trị độc tôn thời tiền công nghiệp là những tên bạo chúa hay chuyên quyền, song nhìn chung họ vẫn phó mặc cho các thần dân tự xoay sở với hoạt động kinh tế của mình, những người này chịu sự lệ thuộc vào các phường hội, nhà thờ và các biện pháp kiểm soát ở địa phương, và phần lớn giới cai trị đều bằng lòng với chuyện chỉ đánh thuế thần dân.

Cuộc đại suy thoái đã làm gia tăng đáng kể sự ủng hộ đối với chủ nghĩa xã hội cả ở Anh lẫn Châu Âu. Khi mà ở Phương Tây hàng chục triệu người bị thất nghiệp thì xem ra chủ nghĩa tư bản là một thất bại, tiên đoán của Marx về sự diệt vong của chủ nghĩa tư bản là chính xác, và sự kiểm soát của tập thể và nhà nước đối với những phương tiện sản xuất, như ở Liên bang Soviet, là cách thức tốt nhất để đạt tới nền kinh tế ổn định và hiệu quả. Cuốn *Con đường tới phản động* [Road to Reaction, 1945], sự đáp trả cay độc của Herman Finer đối với *Con đường tới nô lệ*, đã biểu lộ rõ ràng quan niệm truyền thống về thất bại của chủ nghĩa tư bản xét từ góc độ hậu quả của những khiếm khuyết trên đối với việc duy trì chính phủ dân chủ. Finer viết, “cảm giác về sự tuyệt vọng bắt nguồn từ xu hướng gây kìm hãm của quá trình phá sản kinh tế đã khiến cho hệ thống chính trị trên toàn thế giới phải căng lên ghê gớm. Ở Đức, vẫn là hình thức chính phủ dân chủ, người dân đã quay sang cầu cứu những người đang chuẩn bị thay thế chính phủ phổ thông bằng một chính thể độc tài. Ở Pháp, xã hội của nó đang bị chia rẽ sâu sắc. Còn ở Mỹ và Anh, nơi mà hệ thống dân chủ có nền móng vững chắc hơn trong lịch sử và tính cách dân chúng, thì sức ép nghiêm trọng nhất, gần như đến điểm bùng nổ, đang đè nặng lên các thể chế, và thật khó mà trụ nổi.”¹¹ Ngược lại, đối với Hayek, “Chỉ có chủ nghĩa tư bản mới khiến cho dân

chủ khả thi,” và “Chúng ta đang dần dần từ bỏ thứ tự do ấy trong hoạt động kinh tế mà nếu không có nó thì tự do cá nhân và chính trị không bao giờ tồn tại trong quá khứ.”¹² Luận điểm của ông mang tính thực nghiệm hơn là luân lý, theo đó chủ nghĩa tư bản thị trường tự do là hình thái kinh tế hiệu quả nhất mà nhân loại từng biết tới và nó dẫn đến một xã hội nhìn chung là tự do, khoan dung và dân chủ hơn. Hơn thế, theo ông chủ nghĩa xã hội cổ điển tất kim hãm tâm hồn con người.

✖

Lý do Hayek viết tác phẩm *Con đường tới nô lệ* không chỉ như ông nói bề ngoài là ông muốn làm sáng tỏ rằng chủ nghĩa quốc xã không phải là sự phản ứng trước chủ nghĩa xã hội mà là hệ quả của nó, và vì không ai “đầy đủ tư cách hơn” để viết về chủ đề này nhờ có đồng nghiệp phục vụ trong chính phủ thời chiến. Cuốn sách là nỗ lực của cá nhân ông dành cho cuộc chiến, điều mà ông nhận thấy là “nghĩa vụ không thể lẩn tránh.”¹⁴ Vì không có khả năng tham gia trực tiếp, nên ông gián tiếp đóng góp cho cuộc chiến. Thông điệp sống động của ông qua cuốn sách là sự bất tương thích giữa chủ nghĩa xã hội và tự do. Thông điệp đó tiếp sinh khí cho công trình nghiên cứu, vì nó mở rộng cuộc thảo luận về những thất bại của chủ nghĩa xã hội từ tính phi hiệu quả kinh tế đến sự bài trừ tự do. Phần lớn luận điểm của ông không phải cho rằng chủ nghĩa xã hội không thể vận hành trên phương diện kinh tế (ông và những người khác từng nêu luận điểm này), mà là nó không thể dung hoà với quyền lựa chọn và sự tự do.

Ông bắt đầu sự phê phán của mình đối với chủ nghĩa xã hội bằng việc nhận định nó đầu tiên là một trào lưu phản tiến bộ chống lại chủ nghĩa tự do của cuộc cách mạng Pháp. Dù vậy, theo đà của các cuộc nổi dậy ở Châu Âu năm 1848, các nhà xã hội chủ nghĩa ở Châu Âu đại lục bắt đầu liên kết với các nhà dân chủ. Các nhà xã hội chủ nghĩa ở Châu Âu đại lục đã tiên đoán chính xác rằng dân chủ sẽ là làn sóng trong tương lai và không một phong trào nào theo đuổi quá trình tái định hình toàn bộ xã hội lại có thể kỳ vọng thuyết phục được giai cấp cầm quyền tự nguyện từ bỏ địa vị của mình. Thông qua việc cùng sát cánh với các lực lượng xã hội tiến bộ nhất, những người kêu gọi quyền bầu cử bình đẳng, chủ nghĩa xã hội bắt đầu được nhìn nhận như là bước tiến tiếp theo của nhân loại.

Tuy nhiên, mối ràng buộc giữa chủ nghĩa xã hội và dân chủ còn sâu sắc hơn thủ đoạn chính trị thuần túy. Hơn thế, các nhà xã hội chủ nghĩa Anh luôn là những nhà dân chủ. Truyền thống xã hội chủ nghĩa ở Anh khác với ở Châu Âu đại lục. Tại Châu Âu đại lục, chủ nghĩa xã hội nhìn chung không có tính dân chủ hay theo Thiên Chúa giáo. Marx, nhà xã hội chủ nghĩa Châu Âu lỗi lạc nhất, cũng chỉ coi trọng hình thức bầu cử dân chủ đôi chút, nếu có, và chủ nghĩa xã hội ở Châu Âu đại lục nhìn chung là độc đoán và vô thần.

Tình hình diễn ra ở Anh lại khác. Tác phẩm *Xã hội lý tưởng* [Utopia] của Thomas More đưa ra ý tưởng về một xã hội cộng sản thực sự, và trong cuộc cách mạng Thanh giáo [Puritan revolution] ở Anh thế kỷ 17, bên cạnh trào lưu chính, ôn hoà hơn đã xuất hiện một nhóm cấp tiến gọi là “Diggers” hay “True Levellers,” những kẻ tìm kiếm sở hữu cộng đồng đối với đất đai. Dù chỉ là một trào lưu ngắn ngủi song sự phản đối tư hữu của nó vẫn không bị lãng quên hoàn toàn.

Robert Owen (1771–1858) thường được xem là nhà sáng lập chủ nghĩa xã hội kiểu Anh và là người đầu tiên sử dụng thuật ngữ “xã hội chủ nghĩa.” Ông ủng hộ việc “bãi bỏ và cải biến từng bước”¹⁵ những đạo luật và thiết chế bất công, phản đối sự thay đổi mang tính cách mạng. Cuối thế kỷ 19, John Stuart Mill ủng hộ một kiểu chủ nghĩa xã hội khác, chủ trương hợp tác trong phạm vi nơi làm việc và cạnh tranh giữa những nơi làm việc với nhau. Sau Jeremy Benthamⁱ, Mill trở thành người đề xướng và vị thần hộ mệnh vĩ đại của công cuộc cải cách chính phủ ở Anh. Các nhà vị lợi chủ nghĩa Anh muốn sử dụng công cụ chính phủ nhằm thúc đẩy nhiều hạnh phúc nhất cho nhiều người nhất – thực sự là mục tiêu của chủ nghĩa xã hội duy tâm kiểu Anh, đề cao mục đích hơn là phương tiện cụ thể nào đó.

Thomas Hill Greenⁱⁱ, hiệu trưởng Đại học Oxford thập niên 1860 và thập niên 1870, là người có ảnh hưởng đáng kể đến giới trí thức Anh cho tới những năm đầu thế kỷ 20. Là một con chiên Cơ Đốc giáo ngoan đạo, Green nhấn mạnh vai trò của cộng đồng, tin rằng chỉ khi con người được hiểu như một bộ phận của cộng đồng – với quyền và nghĩa vụ tương hỗ – người ta mới có thể hiểu được đôi chút hoặc về cá nhân hoặc về xã hội. Chủ nghĩa duy tâm đạo đức và mỹ học [ethical and aesthetic idealism] của các nhà thơ như John Ruskinⁱⁱⁱ và William Morris^{iv} cũng có ảnh hưởng đến sự phát triển của chủ nghĩa xã hội kiểu Anh suốt những thập niên cuối thế kỷ 19.

Nguồn gốc có ý nghĩa quan trọng nhất của chủ nghĩa xã hội Anh thế kỷ 19 là Hiệp hội Fabian, ra đời năm 1883, với các thành viên đáng kể nhất là Sidney, Beatrice Webb và George Bernard Shaw. Sidney Webb đóng vai trò chủ chốt trong việc thành lập LSE, và đây là nơi mà rất nhiều nhà xã hội chủ nghĩa Anh từng giảng dạy, gồm Attlee, Wallas, Tawney, Dalton, Gaitskell, Durbin, Kaldor, Lerner và Laski.

Viễn cảnh độc đáo của chủ nghĩa xã hội duy tâm Anh, khác với chủ nghĩa xã hội ở Châu Âu đại lục, là việc tạo dựng một cộng đồng lý tưởng mà ở đó tình huynh đệ nhân văn sẽ thế chỗ cạnh tranh vì tiền bạc. Mục đích cuối cùng không phải là sự thay đổi bề ngoài đối với số phận con người trong cuộc sống hay trật tự kinh tế của họ mà là sự biến đổi nội tại. Dĩ nhiên, các thập niên 1920 và 1930 có ảnh hưởng mạnh mẽ đến nội dung và sự phát triển của cuộc thảo luận về chính trị và kinh tế. Thế Chiến I cùng cuộc đại suy thoái đã làm tan vỡ giấc mơ tự do vĩ đại thế kỷ 19 về một thế giới thanh bình và hài hoà được thống nhất nhờ hoạt động ngoại thương và thương mại tự do. Hơn thế, Liên bang Soviet là tấm gương vẫy gọi các nhà trí thức xã hội chủ nghĩa và tái định hướng chủ nghĩa xã hội Anh từ sự hợp tác tình nguyện sang sự chủ động và kiểm soát của nhà nước. Biến thái của chủ nghĩa tự do *laissez faire* thế kỷ 19 đã chết, hay chí ít là thực sự ở tình trạng chết lâm sàng.

Xét mức độ mà chủ nghĩa xã hội thuyết pháp về bình đẳng, cả bản chất con người lẫn sự chia sẻ kết quả tương tác giữa người với người, hệ quả nhất quán là nó sẽ nhận thấy dân

ⁱ Jeremy Bentham (1748-1832): Tác gia, nhà cải cách và triết gia người Anh. Ông phân tích luật và luật pháp một cách có hệ thống và qua đó đặt nền móng cho chủ nghĩa vị lợi [utilitarianism]. (ND)

ⁱⁱ Thomas Hill Green (1836-1882): Triết gia và nhà giáo dục người Anh. Ông là người phê phán chủ nghĩa kinh nghiệm (empiricism), thứ triết học chi phối ở Anh cuối thế kỷ 19. Triết lý của ông đã đặt nền tảng cho luật pháp về cải cách xã hội ở Anh. Tác phẩm chính của ông là *Lectures on the Principles of Political Obligation* (1895). (ND)

ⁱⁱⁱ John Ruskin (1819-1900): Nhà thơ và nhà phê bình nghệ thuật người Anh. (ND)

^{iv} William Morris (1834-1896): Nhà thơ, họa sỹ và nhà cải cách xã hội người Anh. (ND)

chủ – sự thực hành bình đẳng chính trị – là hình thức chính phủ thích hợp nhất. Cương lĩnh của chủ nghĩa xã hội cổ điển là thông qua các biện pháp dân chủ, chính phủ đi đến sở hữu và quản lý các phương tiện sản xuất kinh tế. Mặc dù như Hayek khẳng định, dự định của các nhà xã hội chủ nghĩa là thuần khiết, mục đích của họ là cao thượng, họ có sự nhìn nhận chủ yếu là bình đẳng về bản chất con người, và họ là những nhà dân chủ, song họ lại ủng hộ việc chính phủ kiểm soát trực tiếp, mang tính cưỡng bách đối với phần lớn đời sống kinh tế - xã hội. Trong tác phẩm *Con đường tới nô lệ*, bằng sự so sánh tương phản, Hayek nhấn mạnh, “không phải nguồn gốc quyền lực mà chính sự hạn chế quyền lực mới ngăn nó khỏi trở nên độc đoán.”¹⁶ Chủ nghĩa tập thể cũng không kém vậy bởi nó được đa số chuẩn thuận. Tiên đề theo đó dân chủ là điều kiện cần thiết để có chính phủ mẫu mực và xã hội tốt đẹp vừa không mang tính logic vừa chưa trải qua thử thách của thời gian.

Lập trường dân chủ của Hayek giữ vai trò then chốt trong quan niệm của ông về sự trái lẽ của chủ nghĩa xã hội, thậm chí dù nó có thể được luật hoá một cách dân chủ. Theo ông, dân chủ mang bản tính trung lập, và nhấn mạnh là ông “không có ý định tôn sùng dân chủ quá mức. Thực tế có thể rất đúng là thể chế chúng ta đã nói và nghĩ quá nhiều về dân chủ và quá ít về những giá trị mà nó phụng sự. Dân chủ thực chất là một phương tiện, một công cụ vị lợi chủ nghĩa nhằm bảo vệ hoà bình nội tại và tự do cá nhân. Theo đúng nghĩa, nó không hề là một cái gì đó ‘bất khả sai lầm’ hay chắc chắn. Không có lý do gì để tin rằng một khi quyền lực được trao theo một trình tự dân chủ thì nó không thể chuyên quyền. Sự kiểm soát mang tính dân chủ *có thể* ngăn quyền lực khỏi trở nên độc đoán, nhưng nó không thực hiện điều đó chỉ bằng sự hiện hữu của mình.”¹⁷ Hayek tin tưởng, dân chủ tự nó không phải là mục đích.

Quan niệm của Hayek về dân chủ không phù hợp với những quan niệm chủ trương quyền lợi thuộc về số đông, bất kể hành động khả dĩ nào của số đông, và ca ngợi bản chất của số đông. Theo John Stuart Mill, thậm chí chỉ một trong số một triệu người có ý kiến riêng của mình thì chuyện trấn áp anh ta cũng sẽ sai; bởi lẽ ý kiến của anh ta có thể đúng. Trong cách biểu đạt về dân chủ của mình, coi dân chủ là đáng mong muốn chủ yếu do tính chất phương tiện của nó, Hayek đã theo bước truyền thống Anh-Mỹ, vốn nhìn nhận dân chủ là “thể thức chính phủ tồi tệ nhất ngoại trừ tất cả những thể thức khác,” như lời của Churchill. James Madison¹ đặt câu hỏi, “Chính phủ tự nó là gì, nếu không phải là sự phản ảnh lớn nhất về bản chất con người? Khi dựng lên một chính phủ theo đó nó sẽ được quản lý theo kiểu người cai trị người, vấn đề khó khăn nằm ở chỗ: đầu tiên bạn phải cho phép chính phủ kiểm soát những người chịu sự quản lý; bước tiếp theo là buộc nó phải kiểm soát chính nó.”¹⁸ Theo Hayek, vấn đề không đơn thuần là vì dân chủ theo đúng bản chất là đáng mong muốn, mà chủ yếu là vì không có một phương án đã biết nào khả dĩ thay thế nó trong việc thúc đẩy tự do cá nhân tương đối, cho phép sự thay đổi chính phủ diễn ra trong hoà bình, phát triển trật tự thị trường, và giáo dục công dân.¹⁹

Nếu không có mối quan hệ thực chất nào giữa tính tương thích với tự do của chủ nghĩa xã hội và sự luật hoá mang tính dân chủ của nó thì điều cần suy xét tiếp theo là tại sao chủ nghĩa xã hội lại cứ bất dung hoà với tự do. Không còn nghi ngờ gì, lý do đầu tiên là mức độ quyền lực được giao phó cho chính phủ trong chế độ xã hội chủ nghĩa cổ điển. Không thể có tự do cá nhân trong một xã hội mà ở đó cá nhân chỉ là một giá trị nhỏ bé nằm trong kế hoạch của nhà kế hoạch hoá. Trong “Tự do và hệ thống kinh tế,” bài luận về sau trở thành tác phẩm *Con đường tới nô lệ*, Hayek nhận xét, “đời sống kinh tế là việc quản lý

¹ James Madison (1751-1836): Tổng thống thứ tư của Mỹ (1809-1917). (ND)

các phương tiện nhằm phụng sự tất cả những mục đích khác nhau của chúng ta. Bất cứ ai chịu trách nhiệm về những phương tiện này cũng phải đưa ra quyết định là cần phục vụ những mục đích nào, những giá trị nào sẽ được đánh giá cao hơn, và những giá trị nào thấp hơn, nói tóm lại là những thứ mà con người cần tin tưởng và phấn đấu vì chúng. Và chính bản thân con người cũng trở thành một thứ gì đó chẳng hơn gì mấy so với cái vai trò công cụ nhằm hiện thực hoá những lý tưởng có thể dẫn đường cho nhà độc tài.”²⁹ Trong tác phẩm “Bài toán xã hội chủ nghĩa: ‘Giải pháp’ cạnh tranh” [Socialist Calculation: The Competitive ‘Solution’] ông viết, với nền kinh tế do chính phủ chi phối, “toàn bộ các vấn đề kinh tế trở thành những vấn đề chính trị.”²¹ “Kiểm soát quá trình sản xuất ra của cải chính là kiểm soát đời sống con người,”²² là câu mà ông sử dụng như lời đề từ mở đầu chương “Kiểm soát kinh tế và chế độ toàn trị” [Economic Control and Totalitarianism] của cuốn sách. Bản thân ông cũng nói, “Bất cứ ai kiểm soát tất cả hoạt động kinh tế thì cũng kiểm soát mọi phương tiện phục vụ mục đích của chúng ta, và vì thế tất sẽ quyết định cái gì cần phải đáp ứng và cái gì không cần phải vậy. Đây thực sự là mấu chốt của vấn đề. Kiểm soát kinh tế không chỉ đơn thuần là việc kiểm soát một lĩnh vực nào đó của đời sống con người, có thể tách khỏi phần còn lại; nó chính là sự kiểm soát đối với những phương tiện nhằm phục vụ toàn bộ mục đích của chúng ta.”²³

Trong cuốn *Con đường tới nô lệ*, đặc điểm quan trọng nhất của luận cứ mà ông sử dụng để chống lại kế hoạch hoá nhà nước chủ yếu là dựa trên tự do, chứ không phải hiệu quả kinh tế. Luận điểm của ông không chỉ đơn thuần rằng chủ nghĩa tư bản là chính đáng bởi nó đạt hiệu quả kinh tế cao hơn chủ nghĩa xã hội cổ điển, mà chủ nghĩa tư bản là chính đáng bởi chủ nghĩa xã hội cổ điển không thân thiện với tự do. Nếu luận điểm sau là đúng thì nó dường như có sức nặng hơn luận điểm kinh tế, vì nếu chủ đề chủ nghĩa xã hội được mô tả là về tự do thì cuộc tranh luận về nó sẽ chuyển từ những vấn đề thuần túy về hiệu quả mang tính kỹ thuật sang phạm trù của những giá trị và đạo lý cuối cùng. Vào thời điểm mà Hayek viết tác phẩm *Con đường tới nô lệ*, nền kinh tế tập thể chủ nghĩa của Liên bang Soviet và của Đức Quốc xã thường được coi là hiệu quả hơn các nền kinh tế thuộc hệ thống tư bản chủ nghĩa đang suy đốn, vậy nên lúc ấy luận điểm chống chủ nghĩa xã hội cổ điển xuất phát từ quan điểm tự do là phù hợp hơn so với kể từ đây về sau.

Khi mà chủ nghĩa xã hội cổ điển dường như đi ngược lại với cả tự do lẫn hiệu quả kinh tế thì biến thái của nó trong trường hợp nhà nước quản lý toàn bộ phương tiện sản xuất kinh tế xem ra đã được kết luận. Dĩ nhiên, chủ đề tính hiệu quả của chủ nghĩa xã hội đã được các nhà xã hội chủ nghĩa nhấn mạnh. Họ thực sự nghĩ rằng chủ nghĩa xã hội sẽ đạt hiệu quả kinh tế cao hơn chủ nghĩa tư bản. Chuẩn mực trí tuệ hiện nay là các nhà xã hội chủ nghĩa đã hoàn toàn sai lầm với đánh giá trên, và những dẫn chứng về Liên bang Soviet cũ cùng với một số quốc gia cộng sản trước đây đã cho thấy sự vô vị của kế hoạch hoá và sở hữu nhà nước đối với các phương tiện sản xuất của xã hội. Nếu như chuẩn mực trí tuệ hiện nay là đúng, nó sẽ chỉ ra rằng chủ nghĩa xã hội cổ điển thật ít có đất sống. Nếu chủ nghĩa xã hội không đạt hiệu quả vật chất như chủ nghĩa tư bản thì luận điểm chính ban đầu của nó từ quan điểm của nhiều kẻ cổ súy cho nó cũng biến mất.

✘

Trong phần kết tác phẩm *Con đường tới nô lệ*, Hayek khẳng định, mục đích của cuốn sách không phải là nhằm “phác hoạ một cương lĩnh chi tiết về trật tự tương lai đáng mong muốn của xã hội.”²⁴ Tuy vậy, qua những trang sách của nó người ta cũng có thể thu được khái niệm sơ lược về cái trật tự mà ông ủng hộ. Đầu tiên, đó là một xã hội cá nhân chủ nghĩa. Ông nhận xét về “truyền thống cá nhân chủ nghĩa vốn tạo nên nền văn minh Phương Tây,” và ca ngợi “sự tôn trọng dành cho con người cá nhân với tư cách con người.”²⁵ Bản chất của cả chủ nghĩa tự do cổ điển [classical liberalism] lẫn chủ nghĩa tự do cá nhân [libertarianism] đều là sự đánh giá về tính nhân văn [humanity], vốn đặt điểm nhấn tối đa lên mỗi cá nhân. Không một chủ thuyết nào tin rằng cá nhân tìm thấy phẩm chất tốt đẹp nhất của mình trong một tổng thể chung mà bằng cách nào đấy lại lớn hơn những cá nhân cấu thành nó. Jeremy Bentham là người khẳng định hay nhất khía cạnh trên của chủ nghĩa tự do chân chính trong tác phẩm *Giới thiệu những nguyên lý luân lý và luật pháp* [An Introduction to the Principles of Morals and Legislation, 1789] khi ông viết, “cộng đồng là một thực thể tưởng tượng, gồm những con người cá thể được coi như vừa cấu thành nó vừa là thành viên của nó. Lợi ích của cộng đồng lúc ấy là gì? – là tổng cộng lợi ích của toàn thể thành viên của nó.”²⁶ Cả chủ nghĩa tự do cổ điển cũng như chủ nghĩa tự do cá nhân đều dạy rằng: trạng thái mà ở đó các cá nhân hạnh phúc nhất và đạt tới tiềm năng cùng năng suất cá nhân tối đa có nhiều khả năng xảy ra hơn cả khi họ được hưởng nhiều quyền tự do cá nhân nhất có thể.

Tư hữu và thị trường cạnh tranh gồm giá cả, lợi nhuận, cùng sự tự do trao đổi hàng hoá và dịch vụ đóng vai trò then chốt đối với xã hội tự do cổ điển hay xã hội tự do cá nhân chủ nghĩa. Hayek nhận thấy, “sự tăng trưởng thương mại gắn kết chặt chẽ với quá trình chuyển hoá từng bước một hệ thống có thứ bậc với tổ chức cứng nhắc sang một hệ thống khác mà ở đó con người chỉ ít là có thể tìm cách định hình cuộc sống của bản thân.”²⁷ Những ghi chép sử học đã cho thấy, sự tôn trọng tương đối dành cho các quyền cá nhân và dân chủ đầu tiên chỉ xuất hiện và phát triển trong những xã hội mà ở đó có thị trường cạnh tranh ở mức độ đáng kể. Mặc dù không tin vào năng lực bất khả sai lầm của dân chủ, Hayek vẫn nghĩ rằng khả năng duy trì lớn nhất của nó là ở trong xã hội thị trường. Cả dân chủ cũng như tự do kinh tế đều nhấn mạnh vai trò quan trọng của cá nhân. Ở đâu mà mỗi cá nhân đều được coi là có giá trị và xứng đáng với sự tôn trọng, ở đó dân chủ và tự do kinh tế có khả năng tìm thấy bầu không khí mà chúng có thể hít thở. Khi tập thể đóng vai trò trung tâm thay vì cá nhân, dân chủ và tự do kinh tế sẽ bị đe dọa.

Hayek nhận thấy chủ nghĩa cá nhân hình thành nên cốt lõi của nền văn minh Phương Tây ở giai đoạn phát triển đỉnh cao của nó. Từ quan niệm của người Hebrew theo đó tất cả nam nữ đều là con cái bình đẳng của Chúa, sự đề cao chủ nghĩa nhân văn của người Hy Lạp, những quan niệm Thiên Chúa giáo về sự bất tử của mỗi linh hồn, giá trị kèm theo của mọi con người, và tình yêu mà Chúa Trời dành cho tất cả, cho đến quan điểm của người La Mã về sự bình đẳng trước pháp luật – điều đã khiến cho nền văn minh Phương Tây khác biệt và tốt đẹp hơn so với các nền văn minh khác ở giai đoạn đỉnh cao của nó là sự nhấn mạnh vai trò quan trọng của mỗi cá nhân. Hayek nhận thấy, quá trình phát triển của sự tôn trọng cá nhân trong nền văn minh Phương Tây bắt đầu từ thời cổ đại, đến thời Phục Hưng, và qua thời Phục Hưng đến các thời kỳ cận đại. “Từ các thành phố thương mại ở miền Bắc Italia, quan niệm mới về cuộc sống đã lan toả cùng với hoạt động thương mại về phía tây và phía bắc, bén rễ chắc chắn tại bất cứ nơi nào ở đó không có sự hiện diện của quyền lực chính trị độc tài hùng bóp nghẹt nó.”²⁸ Chủ nghĩa cá nhân bắt đầu được

thiết lập vững chắc nhất ở Anh và Hà Lan, nơi mà nó “lần đầu tiên có cơ hội phát triển tự do và trở thành nền tảng của đời sống xã hội và chính trị ở những quốc gia này.”²⁹

Pháp trị [rule of law] là sự bảo vệ mang tính thể chế quan trọng nhất đối với chủ nghĩa cá nhân. Hayek tin tưởng, không một thuộc tính nào của trật tự chính trị - xã hội lại đóng vai trò quan trọng hơn pháp trị. Ở đâu không có pháp luật, mà là nhân trị, ở đó không ai được tự do và áp bức là điều không tránh khỏi. Ông mở đầu chương “Kế hoạch hoá và pháp trị” [Planning and the Rule of Law] với lời khẳng định, “Không có gì giúp phân biệt rõ ràng hơn điều kiện ở một nước tự do với điều kiện ở một nước nằm dưới sự cai trị của một chính phủ độc đoán bằng sự tuân thủ những quy tắc vĩ đại gọi là Pháp Trị ở đất nước tự do. Loại trừ hết những khía cạnh kỹ thuật, điều này có nghĩa là trong toàn bộ hoạt động của mình, chính phủ chịu sự ràng buộc của những quy tắc cố định và được ban bố trước – những quy tắc có thể cho thấy trước với mức độ chắc chắn đáng kể việc chính quyền sẽ sử dụng quyền lực của nó như thế nào trong những tình huống nhất định và có thể cho phép cá nhân hoạch định công việc của mình dựa trên tri thức ấy.”³⁰ Đây chính là bản chất của trật tự xã hội đáng mong muốn của Hayek – không phải là một xã hội phi pháp luật mà là một xã hội tuân thủ pháp luật. Tự do là sự thống trị của pháp luật.

Khái niệm trật tự xã hội tối ưu của ông không hề dựa trên quan niệm rằng một xã hội vẫn có thể tồn tại khi thiếu vắng chính phủ và pháp luật. Trên thực tế, lập trường của ông là hoàn toàn ngược lại. Ông nói, “Có lẽ không điều gì lại từng gây nhiều tác hại đến chính nghĩa tự do như chuyện cứ khẳng khẳng đòi phải áp dụng những nguyên tắc kinh nghiệm thô thiển, mà trên hết là nguyên lý *laissez faire*.”³¹ Ông không coi chính phủ thể hiện bản chất rất tồi tệ khi nó cần được định hướng và duy trì ở mức tối thiểu khả dĩ.

Chủ nghĩa tự do cổ điển không phải là sự thiếu vắng nhà nước, như một số người chủ trương cũng như một số kẻ phản đối vẫn nhìn nhận một cách sai lầm. Hayek đã bác bỏ quan điểm hết sức rõ ràng về vấn đề này. Xã hội tối đa hoá tự do không kéo theo “sự thiếu vắng hoạt động của chính phủ. Vấn đề chính phủ nên hay không nên ‘hành động’ hay ‘can thiệp’ đặt ra sự lựa chọn hoàn toàn sai lầm, và thuật ngữ *laissez faire* là sự mô tả rất mơ hồ và sai lạc về những nguyên lý nền tảng của thể chế chính phủ tự do [liberal polity].” “Cố nhiên, mọi nhà nước đều phải hành động và mọi hành động của nhà nước đều can dự đến cái này cái khác. Nhưng vấn đề không phải nằm ở đó.” “Nếu nhà nước không làm gì cả thì không một hệ thống nào lại có thể biện hộ được một cách duy lý.”³² Mọi xã hội đều cần thiết một hình thái tổ chức nào đó, thực sự xác định nên xã hội.

Hơn thế, ông không phản đối các quy tắc và quy chuẩn mới của chính phủ và xã hội nhằm xác lập và củng cố chế độ tự do chủ nghĩa cổ điển, và tư tưởng của ông về vấn đề này thường bị hiểu lầm. Ông trình bày rõ trong “Tự do và hệ thống kinh tế” [Freedom and the Economic System], bài viết của ông trước khi tác phẩm *Con đường tới nô lệ* ra đời:

Chúng ta có thể “hoạch định” một hệ thống quy tắc chung, có thể áp dụng bình đẳng cho tất cả mọi người và với dự định là nó sẽ tồn tại lâu dài; nó tạo ra một khuôn khổ thể chế mà ở đó những quyết định liên quan đến chuyện làm gì và làm như thế nào để kiếm sống thuộc về trách nhiệm của cá nhân. Nói cách khác, chúng ta có thể hoạch định một hệ thống trong đó sáng kiến cá nhân được dành cho phạm vi rộng rãi nhất có thể kèm theo cơ hội tốt nhất nhằm tạo ra sự phối

¹ Laissez faire: Nghĩa gốc trong tiếng Pháp của từ này là “cứ mặc nó thế.” (ND)

hợp hữu hiệu giữa các nỗ lực cá nhân. Nhiệm vụ tạo dựng khuôn khổ pháp lý này chưa hề được các nhà tự do chủ nghĩa buổi đầu thực hiện một cách nhất quán. Tuy ủng hộ những nguyên lý khái quát của tự hữu và tự do hợp đồng trên cơ sở vị lợi chủ nghĩa, song họ vẫn chưa áp dụng cùng điều kiện đó cho những hình thái lịch sử cụ thể của pháp luật về tài sản và hợp đồng. Ngoài ra, một điều mà lẽ ra đã trở nên hiển nhiên ở đây là vấn đề nội dung chính xác và những hạn chế cụ thể của các quyền tài sản, và việc nhà nước sẽ bắt buộc thực thi hợp đồng như thế nào và khi nào, cũng đòi hỏi nhiều cân nhắc như chính cái nguyên lý chung vậy.³³

Trong tác phẩm *Con đường tới nô lệ*, ông cũng lập luận tương tự, “luận điểm của chủ nghĩa tự do là ủng hộ việc khai thác tối đa sức mạnh của cạnh tranh như là phương tiện phối hợp nỗ lực của con người, chứ không phải là luận điểm ủng hộ việc phó mặc sự vật như chúng vốn có. Luận điểm này dựa trên niềm tin là ở đâu có thể tạo ra cạnh tranh hiệu quả thì đó chính là cách thức định hướng nỗ lực của con người tốt nhất. Nó không phủ nhận mà thậm chí còn nhấn mạnh rằng, để cho sự cạnh tranh ấy diễn ra theo hướng có lợi thì cần phải có một khuôn khổ pháp lý được suy xét kỹ, và những quy tắc pháp lý hiện tại cũng như trong quá khứ đều không tránh khỏi những khiếm khuyết hệ trọng.”³⁴

Ông nhấn mạnh, “trong các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa tự do, không có gì khiến cho nó trở thành thứ chủ thuyết đứng yên. Nguyên lý cơ bản với khả năng áp dụng vô tận là trong quá trình sắp xếp hệ thống công chuyện của mình, chúng ta cần khai thác tối đa những sức mạnh tự phát của xã hội và hạn chế tối thiểu việc phải viện đến biện pháp cưỡng bách. Cụ thể là có sự khác nhau hoàn toàn giữa việc chủ định tạo lập một hệ thống mà ở đó cạnh tranh sẽ diễn ra ở mức độ tốt nhất có thể với việc chấp nhận thụ động những thiết chế như chúng vốn có.”³⁵

Luận điểm của ông không phải là việc chính phủ cần chấp thuận bất kỳ quy tắc nào hiện hữu trong xã hội. Ông lập luận, chính phủ cần thay đổi các quy tắc xã hội nhằm tạo ra mức độ cạnh tranh và tự do lớn hơn. Trong một cuộc thảo luận trên đài phát thanh về tác phẩm *Con đường tới nô lệ* với hai thành viên có thái độ thiếu thiện do Đại học Chicago tài trợ, ông đã bộc lộ ý kiến rõ ràng như sau:

Có hai phương thức thay thế trong việc tạo dựng trật tự cho các hoạt động xã hội – cạnh tranh và sự kiểm soát của chính phủ. Tôi phản đối sự can thiệp của chính phủ, nhưng tôi lại muốn làm cho cạnh tranh diễn ra.... Theo cách mà các vị dùng từ “kế hoạch hoá” trong cuộc thảo luận này thì nó mơ hồ đến mức gần như vô nghĩa. Dường như các vị gọi hết thảy hoạt động của chính phủ là kế hoạch hoá và cho rằng có những người phản đối tất cả hoạt động của chính phủ. Có khá nhiều người phản đối kế hoạch hoá song lại không muốn thông qua sự phản đối ấy để nói rằng theo họ không nên có bất kỳ kiểu chính phủ nào. Họ muốn giới hạn chính phủ trong phạm vi những chức năng nhất định.... Cuộc thảo luận ở đây, như bất cứ ở đâu khác, đã rất rối. Điều mà tôi đang cố gắng chỉ ra là có hai phương thức thay thế trong quá trình sắp đặt hệ thống công việc của chúng ta. Một mặt là phương thức dựa vào cạnh tranh, mà nếu muốn có hiệu quả, nó sẽ đòi hỏi mức độ hoạt động đáng kể của chính phủ, hướng tới việc làm cho nó có hiệu quả cũng như bổ trợ ở những chỗ mà nó không thể có hiệu quả.... Tất cả những gì mà tôi đang tranh luận là, nơi nào mà các vị có thể tạo ra điều kiện cạnh tranh thì các vị nên dựa vào cạnh tranh. Tôi luôn nói là tôi ủng hộ mức thu nhập tối thiểu cho mọi người trong cả nước. Tôi không phải là người vô chính phủ. Tôi

không gợi ý rằng hệ thống cạnh tranh vẫn có thể vận hành khi không tồn tại một hệ thống pháp lý nào hữu hiệu và được xây dựng một cách thông minh.³⁶

Hayek ủng hộ tự do cho con người. Theo ông, con người cần có tiêu chuẩn cuộc sống vật chất cao nhất có thể. Hai thành viên trong ban thảo luận trên đài phát thanh của ông là Charles Merriam, nhà khoa học chính trị xuất sắc của Đại học Chicago, và Maynard Krueger, cựu ứng cử viên phó tổng thống của Đảng Xã hội Chủ nghĩa Mỹ [United States Socialist Party]. Người viết tiểu sử của Merriam thuật lại cuộc thảo luận, “Thính giả hẳn sẽ phải sững sốt trước tốc độ mà sự đối địch bắt đầu... Điều mà họ không biết là buổi tập dượt kéo dài sáu giờ vào tối hôm trước đã nóng lên đáng kể so với bình thường và Merriam cùng Hayek hiếm khi còn nói chuyện với nhau kể từ thời điểm bắt đầu chương trình.”³⁷

Khi bị những người đối thoại chất vấn, Hayek đáp lại, “Tôi không lung lay trước những gì mà các vị nói. Như các vị thấy, các vị vẫn đang nói về thứ gây tranh cãi cũ rích – chuyện chính phủ cần phải hành động hay không hề cần phải hành động. Toàn bộ nỗ lực trong cuốn sách của tôi là nhằm thay thế cái ý tưởng kỳ cục và mơ hồ cũ bằng sự khác biệt mới. Tôi từng nhận ra một số kiểu hoạt động của nhà nước là hết sức nguy hiểm. Vì thế, toàn bộ nỗ lực của tôi là nhằm phân biệt giữa hành động hợp lý và bất hợp lý. Tôi đã cố gắng thực hiện điều này bằng việc khẳng định: chừng nào mà chính phủ hoạch định để thúc đẩy cạnh tranh và can thiệp khi hoạt động cạnh tranh không thể diễn ra thì không có gì phải phản đối; dù vậy, tôi vẫn tin rằng tất cả những hình thức hoạt động khác của chính phủ đều rất nguy hiểm.”³⁸ Trật tự tự do cổ điển không nhất thiết là trật tự mà ở đó vai trò chính phủ bị tối thiểu hoá, mà là trật tự mà ở đó cạnh tranh được tối đa hoá, và một lần nữa nó đòi hỏi giá cả, lợi nhuận, tư hữu, thị trường cạnh tranh, khả năng trao đổi hàng hoá và dịch vụ, hợp đồng, và pháp trị.

Hayek say sưa viết về cái mục tiêu khiêm tốn nhưng bao quát là việc tạo nên những xã hội cho phép cá nhân “có cơ hội trong tự do và hoà bình để xây dựng thế giới nhỏ bé của mình.” Mục tiêu của ông không phải là một thực thể tập thể bằng cách nào đẩy lại vĩ đại hơn những cá nhân cấu thành nó, mà là “lý tưởng tối thượng về tự do và hạnh phúc cá nhân.”³⁹

Trong lời tựa cho ấn bản năm 1976 của cuốn *Con đường tới nô lệ*, Hayek cho biết là sau tác phẩm này, dù “rất cố gắng để quay trở lại kinh tế học thực chất,” nhưng ông vẫn không thể nào “giải phóng” nổi bản thân khỏi “cái cảm giác là những vấn đề” mà mình đã “bắt tay vào một cách không chủ định lại thách thức và quan trọng hơn” những vấn đề mà mình từng suy xét trước đó trong lý thuyết kinh tế học kỹ thuật. Hơn thế, nhiều thứ mà ông viết trong tác phẩm *Con đường tới nô lệ* còn đòi hỏi phải “làm sáng tỏ và phân tích chi tiết.”⁴⁰ Ông đã dấn thân vào một hành trình mới.

CHƯƠNG 17. DANH TIẾNG

Tác phẩm *Con đường tới nô lệ* đã được đón nhận tích cực khi xuất hiện ở Anh tháng 3 năm 1944. Cuộc chiến vẫn tiếp diễn, nhưng lúc này vấn đề chỉ là thời điểm mà nước Đức Quốc xã sẽ bị đánh bại, chứ không còn là nếu nữa. Sau này, khi nhắc lại ấn tượng về sự đón nhận cuốn sách ở Anh, Hayek nhận xét là ông “chỉ có thể cảm thấy hài lòng” trước thành công của nó. Thành công này dù “rất khác về mặt chất” so với ở Mỹ, nhưng “về mặt lượng thì không nhỏ hơn chút nào.... Nhìn chung, tác phẩm được tiếp nhận theo tinh thần mà nó được viết ra, và luận điểm của cuốn sách đã được những độc giả mà nó hướng tới xem xét nghiêm túc.”¹ Ông trở nên nổi tiếng ở Anh nhờ tác phẩm. *Con đường tới nô lệ* được phê bình trên những tờ báo, chuyên san và tạp chí hàng đầu. Số lượng 2.000 bản in đầu tiên bán hết chỉ trong vòng mấy ngày. Theo sử gia lịch sử trí tuệ Anh Richard Cockett thì nhà xuất bản của Hayek, Routledge, ngay lập tức cho tái bản thêm 1.000 cuốn, và trong “hai năm tiếp theo họ luôn hụt hơi trong cuộc đua nhằm đáp ứng nhu cầu to lớn của công chúng đối với cuốn sách.”² Do cơ chế phân phối giấy theo hạn mức thời chiến, Routledge không thể in nhiều như mong muốn. Mùa hè sau khi cuốn sách ra đời, Hayek đã nhắc đến nó với giọng phàn nàn là “cái cuốn sách không thể kiếm nổi ấy.”³

Một câu hỏi nhỏ về dự định chính xác của tác giả – ông muốn cuốn sách sẽ có tác động thế nào? Ngày 30 tháng 5 năm 1943, Hayek gửi thư cho nhà xuất bản Routledge là ông vừa hoàn thành một công trình “bán đại chúng,”⁴ và có lẽ những gì ông viết ngày 9 tháng 8 năm 1943 thậm chí còn quan trọng hơn, “Tôi đã cố gắng hết sức nhằm hoàn thành tác phẩm sớm hơn nhiều so với dự định vì tôi tin là có nhiều dấu hiệu cho thấy thời gian đang trở nên khá thuận lợi cho việc đón nhận cuốn sách thuộc loại này, và tôi rất không muốn bỏ lỡ thời cơ. Tôi tin là quý vị sẽ thấy nỗ lực ấn hành nó trước mùa đông sẽ được bù đắp.”⁵ Tuy nhiên, những lời lẽ trên phần lớn chỉ là sự quảng bá cho cuốn sách mà bất kỳ tác giả nào cũng muốn kéo nhà xuất bản của mình vào. Trong một bài diễn văn tháng 4 năm 1945, ông cho biết là ông từng chờ đợi không nhiều hơn vài ba trăm độc giả.⁶

Tháng 11 năm 1943, ông gửi thư cho nhà xuất bản Routledge kèm theo “Mười hai điểm trong cuốn sách”: “Tôi không biết liệu quý vị có cho rằng phần kèm theo đây là quá ư màu mè hay không, nhưng sau khi đã đặt tên cho cuốn sách như thế, tôi chấp nhận chịu trách nhiệm về mọi khía cạnh của nó. Rốt cuộc, tôi vẫn tin điều mình nói là sự thực.”⁷ Một trong số những điểm được nêu là: “Liệu còn có tấn bi kịch nào mà chúng ta khả dĩ hình dung ra lại lớn hơn tấn bi kịch mà ở đó nỗ lực chủ ý nhằm định hình tương lai của mình theo những lý tưởng cao cả lại vô tình sản sinh ra những thứ mà trên thực tế hoàn toàn trái ngược với những gì mà ta đang đấu tranh vì chúng?... Chế độ chuyên chế là cái thế giới mới mà chúng ta dùng để mô tả sự hiện thân không mong đợi nhưng lại không thể tránh khỏi của chủ nghĩa xã hội, khái niệm mà nó vẫn được gọi trong lý thuyết.... Chúng ta sẽ không bao giờ ngăn nổi sự lạm dụng quyền lực nếu như chúng ta không sẵn sàng hạn chế quyền lực theo những cách thức mà đôi khi có thể cản trở việc sử dụng quyền lực cho những mục đích đáng mong muốn.... Thế hệ chúng ta đã quên mất rằng chế độ tư hữu là sự đảm bảo quan trọng nhất đối với tự do.”⁸

Ông coi phản ứng của Lady Barbara Wootton, một tác gia xã hội chủ nghĩa, là tiêu biểu cho thái độ đón nhận cuốn sách ở Anh. Hayek thuật lại lời Wootton, “‘Ngài biết không, tôi từng muốn chỉ ra ít nhiều trong số những vấn đề mà ngài chỉ ra, nhưng bây giờ thì ngài đã thổi phồng vấn đề lên đến mức khiến tôi phải chống lại ngài.’”⁹ Hayek thuật lại, “các nhà xã hội chủ nghĩa Anh, chỉ ít trường hợp ngoại lệ, đã chấp nhận cuốn sách như một tác phẩm được viết ra với niềm tin tốt đẹp, nêu lên những vấn đề mà họ sẵn sàng xem xét.”¹⁰ Ở Anh, cuốn sách được đón nhận như một luận điểm nghiêm túc, dù cường điệu, chống lại chủ nghĩa xã hội nhà nước, chứ không phải là một tác phẩm luận chiến thành công.

Keynes viết cho Hayek hai bức thư về tác phẩm *Con đường tới nô lệ*, trước và sau khi đọc nó. Trong bức thư đầu tiên, ngày 4 tháng 4 năm 1944, Keynes cảm ơn Hayek vì đã tặng mình một cuốn *Con đường tới nô lệ*. Cuốn sách “trông thật lồi cuốn. Đối với tôi nó mang bản chất của một toa thuốc mà mình sẽ không đồng ý, song lại là thứ có thể phù hợp với mình ở chỗ nó giúp cho sức khoẻ bản thân.... Một cái gì đó mà người ta không ưa nhìn thấy trước mặt nhưng lại cần được bày ra sau lưng.”¹¹

Bức thư thứ hai của Keynes về tác phẩm này đề ngày 28 tháng 6 năm 1944:

Hayek thân mến của tôi,

Chuyến đi đã cho tôi cơ hội đọc kỹ cuốn sách của anh. Theo tôi đây là cuốn sách rất tuyệt. Tất cả chúng tôi đều có lý do lớn nhất để tỏ lòng biết ơn anh vì đã trình bày tốt biết bao điều cần phải nói. Anh chớ có trông chờ tôi chấp thuận tất cả những nhận định quả quyết về kinh tế học trong đó. Nhưng về mặt luân lý và triết học, tôi thực sự nhất trí với toàn bộ cuốn sách; và không chỉ đồng ý thôi, mà còn là tán đồng với sự lay động sâu sắc....

Có một điểm quan trọng duy nhất mà tôi muốn phê bình cuốn sách. Anh thừa nhận chỗ này chỗ kia rằng vấn đề là phải biết vạch ranh giới ở đâu. Anh đồng ý là ranh giới cần phải vạch ra ở đâu đó, và sự cực đoan logic thì không thể. Nhưng anh lại không hề chỉ dẫn gì cho chúng tôi về chuyện xác lập ranh giới ở đâu. Đúng là anh và tôi có thể sẽ đặt nó ở những chỗ khác nhau. Theo suy luận của mình, tôi phỏng chừng là anh đánh giá rất thấp tính khả thi của đường lối trung dung. Tuy nhiên ngay khi anh thừa nhận rằng sự cực đoan là không thể, và ranh giới phải được vạch ra thì anh đã sụp đổ với luận điểm của mình, bởi lẽ anh đang cố thuyết phục chúng tôi rằng ngay khi ai đó tiến thêm 1cm theo hướng chế độ kế hoạch hoá, anh ta tất sẽ bị đẩy vào con đường trơn tuột và rồi sẽ đến lúc nó dẫn anh ta tới vực thẳm.¹²

Trong số những phản ứng khác từ những người không ngả theo quan điểm của Hayek ở Anh có George Orwellⁱ, ông nhận xét, “phần luận thuyết với nhận định tiêu cực của giáo sư Hayek chứa đựng nhiều chân lý. Một điều chưa thể đã được nói tới quá thường xuyên – và dù với bất kỳ mức độ nào thì cũng không thể coi là nó đã được nhắc tới đầy đủ – là chủ nghĩa tập thể không mang bản chất dân chủ, mà ngược lại, nó trao cho một nhóm thiểu số chuyên chế những quyền lực mà ngay cả quan tòa của tòa án dị giáo Tây Ban Nha cũng không bao giờ mơ tới.”¹³ Arthur Cecil Pigou bổ sung, “dù chúng ta có có đồng ý với giáo sư Hayek hay không thì cũng chỉ rất ít người sau khi đọc xong lời kêu gọi khẩn

ⁱ George Orwell (1903-1950): Nhà văn Anh, tiểu thuyết của ông đã phá chế độ toàn trị và phản ánh mối quan tâm của ông về công bằng xã hội. Các tác phẩm chính có *Animal Farm* (1948) và *1984* (1949). (ND)

thiết với lối viết đáng thán phục này mới không bị cuốn hút và tỏ thái độ quan tâm bởi cách xử lý vấn đề của ông, và càng ít người khép lại cuốn sách mà không có cảm giác tôn trọng và đồng cảm với tác giả.”¹⁴ Và Richard Tawney nhận xét, “Cuốn sách của giáo sư Hayek được viết với cảm xúc thực sự cùng thái độ chân thành đáng trân trọng. Sự trung thực và khả năng của ông thì không còn phải bàn cãi.”¹⁵

Hayek thuật lại, “Thái độ đón nhận cuốn sách ở Mỹ lại hơi khác.”¹⁶ Lịch sử xuất bản tác phẩm *Con đường tới nô lệ* ở Mỹ, cùng với ấn tượng của Hayek, là cả một câu chuyện thú vị. Trong lời tựa cho ấn bản năm 1956 của tác phẩm ông viết, “Khi viết cuốn sách, tôi chỉ bận tâm đôi chút đến sức hấp dẫn mà nó có thể mang lại cho độc giả Mỹ. Lúc này đã là hai mươi năm kể từ thời điểm cuối cùng tôi có mặt ở nước Mỹ với tư cách nghiên cứu sinh, và suốt thời gian ấy ít nhiều tôi đã không nắm được thông tin đầy đủ về quá trình phát triển tư tưởng ở Mỹ. Tôi không thể chắc chắn là luận điểm của mình liên quan trực tiếp đến bối cảnh nước Mỹ tới mức độ nào, và tôi không hề may mắn ngạc nhiên khi cuốn sách trên thực tế đã bị ba nhà xuất bản đầu tiên khước từ.” Sau đó ông chú thích, “Tôi không hề biết rằng điều đó dường như không xuất phát từ bất kỳ nghi ngại nào về thành công của cuốn sách mà lại là từ thiên kiến chính trị, như về sau điều này đã được chính người giới thiệu nó với một nhà xuất bản thừa nhận, tới mức mà người ta đã trả lời là cuốn sách ‘không thích hợp cho một nhà xuất bản tiếng tăm ẩn hành.’”¹⁷

Có phải tác phẩm *Con đường tới nô lệ* phần nào đã bị cấm đoán khi tới Mỹ? Cơ sở để Hayek đưa ra nhận định trên là từ hai sự khăng định của William Miller, một qua bài viết của William T. Couch và một qua chính công trình của William Miller. Trong cuốn *Ngành công nghiệp sách* [The Book Industry] năm 1949, Miller đã nhận xét về xu hướng “xuất bản thương mại” ngày càng tăng của các nhà xuất bản đại học – đó là việc đưa ra những tác phẩm không chỉ dành cho giới khách hàng học giả mà là cho thị trường rộng hơn. “Việc các nhà xuất bản đại học có xu hướng trên được chỉ ra qua sự kiện nhà xuất bản Đại học Chicago ấn hành và quảng bá cuốn *Con đường tới nô lệ* của Friedrich A. von Hayek, tác phẩm gây xúc động mạnh mẽ này từng ít nhất bị một nhà xuất bản thương mại nổi bật từ chối dù hoàn toàn ý thức được tiềm năng thương mại của nó.”¹⁸

Sau đây một số năm, Couch viết một bài về “sự kiểm duyệt bí mật do các nhà tự do chủ nghĩa tiến hành,” và gửi thư cho Miller để hỏi về nhận xét bí ẩn của ông trong cuốn *Ngành công nghiệp sách*. Miller hồi âm, “Về câu hỏi của ông là liệu tôi có ý định chỉ ra rằng cuốn sách ấy không thích hợp cho một nhà xuất bản tiếng tăm xuất bản hay không, tôi xin trả lời đó là điều tôi nói, không chỉ là gợi ý. Tình cờ tôi có cơ hội được góp ý như thế với một nhà xuất bản lớn mà mình là người đọc bản thảo, và sau đây tôi cũng nhân cơ hội nói rằng theo tôi thì cuốn sách sẽ bán rất chạy. Tuy vậy, tôi vẫn đề nghị họ từ chối nó và hãy hài lòng với điều ấy, và theo tôi thì họ đã hài lòng với quyết định của mình.”¹⁹ Nói cách khác, Miller không chỉ là nguồn gốc của thông tin theo đó tác phẩm *Con đường tới nô lệ* bị khước từ vì lý do chính trị, mà chính ông ta còn là người đề nghị.

Milton Friedman từng nhận xét về bầu không khí trí tuệ thịnh hành thời bấy giờ. Trả lời câu hỏi, “Trong lời giới thiệu ấn bản năm 1956 của cuốn *Con đường tới nô lệ*, có dấu hiệu nhất định cho thấy là nó từng ít nhiều bị cấm đoán. Ông nghĩ gì về điều này?” Friedman đáp, “Tôi không hề có chút nghi ngờ nào. Các bạn không hình dung ra nổi xu hướng quan điểm trong giai đoạn từ năm 1945 đến 1960 hay 1970 đâu. Tôi gặp khó khăn một thời gian để cố gắng giải thích điều đó, bởi nó thực sự không thể tin được. Chúng tôi cũng từng có kinh nghiệm như thế. Tôi xuất bản cuốn *Chủ nghĩa tư bản và tự do*

[*Capitalism and Freedom*] năm 1962. Túc mười bảy năm sau thời điểm năm 1945. Đây là cuốn sách mà đến nay đã bán được gần một triệu bản. Nó đã không hề được bất kỳ một ấn phẩm nào ở Mỹ phê bình, ngoại trừ tờ *American Economic Review*. Có điều thật không thể hiểu nổi là vào lúc ấy – tôi là giáo sư chính thức tại Đại học Chicago và rất nổi tiếng trong giới hàn lâm – một cuốn sách của một người cùng cương vị nhưng ở phía đối lập cũng sẽ không được phê bình trên mọi ấn phẩm, tờ *New York Time*, tờ *Chicago Tribune*.... Vâng, bằng chứng này là hết sức rõ ràng về bầu không khí trí tuệ đó.”²⁰

Thời gian ấy Miller còn là một nhân vật rất nhỏ bé trong ngành công nghiệp xuất bản ở Mỹ, người đọc bản thảo của nhà xuất bản. Hơn thế, như chính Miller nhận xét trong cuốn *Ngành công nghiệp sách*, có nhiều lý do tại sao các nhà xuất bản lại không chấp nhận tác phẩm. Đề cập cụ thể đến các nhà xuất bản đại học, ông bình luận, “Không ai có thể biết được số lượng các tác phẩm thương mại sinh lợi; giống như đa số sách thương mại thông thường, hầu hết chúng đều có thể lỗ.”²¹

Người ta không thể biết liệu ban đầu tác phẩm *Con đường tới nô lệ* có bị bất kỳ ai khác ở Mỹ ngoài William Miller cự tuyệt vì lý do thiên kiến chính trị hay không. Hai nhà xuất bản ở Mỹ, Macmillan và Harper, viết trong thư từ chối: “Giáo sư Hayek là một nhân vật ít tiếng tăm nằm ngoài dòng chảy tư tưởng đương thời, cả ở đây cũng như ở Anh,” và “Cuốn sách được viết quá chi tiết dài dòng và ông ta có thể viết toàn bộ những gì cần nói trong khoảng nửa số trang. Đồng thời, nó hoàn toàn mang phong thái tiêu cực đến mức không hề để cho độc giả bất kỳ manh mối nào về phương hướng suy xét tư tưởng hay chính sách.”²²



Hayek ký hợp đồng với nhà xuất bản Đại học Chicago đầu tháng 4 năm 1944, khoảng một tháng sau khi cuốn sách ra đời ở Anh. Công chuyện thương thảo với các nhà xuất bản khác ở Mỹ đã diễn ra hàng tháng trước đó, khi cuốn sách chưa xuất hiện ở Anh, và vì thế thời điểm mà vấn đề sự hấp dẫn tiềm tàng của nó ở Mỹ – điều mà Hayek không chờ đợi – được đặt ra là hoàn toàn không chắc chắn. Bên cạnh đó, cơ chế phân phối giấy theo hạn mức thời chiến đã trói buộc quyết định xuất bản ở Mỹ cũng như ở Anh.

Các bài phê bình từ sự uỷ thác của Đại học Chicago đã bày tỏ thái độ như sau:

- (1) ...một công trình bậc thầy ... toàn bộ cuộc thảo luận được đặt ở trình độ tư duy trí tuệ và học thuật rất cao.... Cuốn sách là một tác phẩm tài hoa, tuy nhiên lại hạn chế về phạm vi và cách giải quyết vấn đề hơi một chiều. Tôi nghi ngờ khả năng nó sẽ chiếm được thị trường rộng lớn ở đất nước này, hay thay đổi quan niệm của nhiều độc giả....
- (2) Cuộc thảo luận hiện hành giữa những người ủng hộ và phản đối tự do kinh doanh đến nay vẫn chưa diễn ra ở trình độ thật cao. Cuốn sách của Hayek có thể khởi đầu một cuộc tranh luận uyên thâm hơn ở đất nước này.... Cuốn sách gần như hoàn toàn mang tính phê phán, không phải là xây dựng. Kỹ thuật của nó là trắng đen rõ ràng. Nó không chấp nhận nỗi sự thoả hiệp. Cuốn sách được viết với cảm xúc cùng sự rõ ràng đến cháy bỏng của một tác gia cổ chấp vĩ đại. Hayek bày tỏ thái độ chân thật của một

người đã nhìn thấy viễn cảnh về mối nguy hiểm mà người khác chưa thấy. Ông cảnh báo những người anh em của mình với thái độ nôn nóng đáng mến.²³

Jim Powell, sử gia về chủ nghĩa tự do, đã đưa ra đoạn tóm tắt sau về sự kiện xuất bản cuốn *Con đường tới nô lệ* ở Mỹ. Powell viết, “Hayek uỷ quyền cho Fritz Muchlup, lúc đó đang làm việc tại Washington, cố tìm một nhà xuất bản ở Mỹ, nhưng không thành công. Ông ta đưa bản in thử của nhà xuất bản Routledge cho giáo sư kinh tế Aaron Director [anh vợ của Friedman] tại Đại học Chicago, người từng gặp Hayek năm 1943 khi cả hai giảng dạy tại Học viện Kinh tế và Chính trị London. Director chuyển bản in thử cho Frank Knight... Knight rõ ràng là đã đưa nó cho William T. Couch, một người bạn theo chủ nghĩa tự do cổ điển tại Nhà xuất bản Đại học Chicago, nhà xuất bản đồng ý ấn hành cuốn sách... Đó là bản in với kích thước nhỏ thời chiến, khoảng 12,38 x 17,15cm.”²⁴

Ở Mỹ, ấn bản cuốn sách ra đời muộn hơn sáu tháng so với ở Anh, ngày 18 tháng 9 năm 1944. Cũng như tại Anh, số lượng đầu tiên là 2.000 bản in, rất không tương xứng với một nước Mỹ rộng lớn và giàu có hơn. Theo một bài viết trên tạp chí của nhà xuất bản Harper năm 1945 thì đó là “dấu hiệu hợp lý về nhu cầu được chờ đợi đối với một tác phẩm có vẻ như là cuốn sách trí tuệ nghiêm túc dành cho giới học giả.”²⁵ Cuốn sách chủ yếu là một công trình học thuật, độc giả chủ định là người Anh, liên quan tới nước Anh, và của một tác giả người Áo hoàn toàn chưa được biết đến ở Mỹ.

Theo John Scoon, biên tập viên của nhà xuất bản, một trong những điều khoản mà Nhà xuất bản Đại học Chicago đặt ra cho Hayek khi chấp nhận ấn hành cuốn *Con đường tới nô lệ* là phải “cụ thể trong trường hợp áp dụng vào nước Mỹ thay vì chỉ trực tiếp hướng cuốn sách tới các độc giả trong phạm vi nước Anh.”²⁶ Vấn đề này đã được giải quyết nhờ bài giới thiệu của John Chamberlain, tác gia và là nhà phê bình sách nổi tiếng của các tờ *New York Times*, *Wall Street Journal*, cùng những ấn phẩm khác trong suốt sự nghiệp của mình, tên ông xuất hiện nổi bật trong ấn bản thứ nhất. Đầu tiên Wendell Willkie, ứng cử viên tổng thống của Đảng Cộng hoà năm 1940, được liên hệ mời viết bài giới thiệu cho ấn bản ở Mỹ của cuốn *Con đường tới nô lệ*, nhưng ông ta từ chối.²⁷

Chamberlain đã dành lời ca ngợi tác phẩm trong bài giới thiệu của mình. Ông khẳng định, “cuốn sách của Hayek là lời cảnh báo, là lời hiệu triệu trong kỷ nguyên của thái độ do dự. Nó nói với người Anh và qua đó với người Mỹ là: Hãy dừng lại, quan sát, và lắng nghe. Tác phẩm *Con đường tới nô lệ* thể hiện sự nghiêm túc, logic, và đòi hỏi cao. Nó không phải dành cho chuyện chỉ đọc lấy lệ. Nhưng logic của nó thì lại không thể bác bỏ: ‘việc làm đầy đủ,’ ‘an sinh xã hội,’ và ‘sự thoát khỏi tình trạng túng thiếu’ không thể có được trừ khi chúng xuất hiện như là hệ quả của một hệ thống giúp giải phóng sức mạnh tự do cá nhân. Khi ‘xã hội’ và ‘và lợi ích toàn thể cộng đồng’ được lấy làm tiêu chuẩn chi phối hoạt động nhà nước thì không một cá nhân nào có thể hoạch định cho sự tồn tại của chính mình.” Chamberlain kết luận, “người ta chỉ có thể mong muốn lượng độc giả tối đa cho tác phẩm *Con đường tới nô lệ*.”²⁸

Mong muốn của ông đã trở thành hiện thực. Ngày 24 tháng 9 năm 1944, *Con đường tới nô lệ* là nội dung bài phê bình chủ đạo trên tạp chí *New York Times Book Review*. Henry Hazlitt, tác gia nổi bật trong lĩnh vực chính trị và kinh tế, phụ trách chuyên mục trên tờ

ⁱ Aaron Director (1901-2004): Nhà kinh tế học người Mỹ, sáng lập tờ tạp chí rất có ảnh hưởng *Journal of Law and Economics* (1957, ông là đồng chủ biên với Ronald Coase). (ND)

Newsweek, là người đã không tiếc lời khen ngợi. Ông hào hứng viết, với tác phẩm *Con đường tới nô lệ*, “Friedrich A. Hayek đã viết nên một trong những cuốn sách quan trọng nhất của thế hệ chúng ta,” và phần còn lại của bài phê bình cũng với giọng điệu tương tự. “Nó nhắc lại cho thời đại chúng ta cái chủ đề giữa tự do và quyền lực với sức thuyết phục và sự chặt chẽ trong chính lập luận mà John Stuart Mill từng khẳng định với thế hệ của mình qua luận thuyết vĩ đại, ‘Bàn về tự do’. Nó soi sáng mạnh mẽ theo chiều hướng phát triển của thế giới suốt nửa thế kỷ qua, đầu tiên hãy còn chậm, nhưng giờ đây đang diễn ra với tốc độ ngày càng tăng. Nó là lời kêu gọi lay động hướng tới tất cả các nhà kế hoạch hoá và xã hội chủ nghĩa thiện tâm. Không ai có thể nhận ra sức mạnh và sức thuyết phục đầy đủ của cuốn sách trừ khi đã đọc xong nó. Thậm chí nếu tác giả không phải là người có gốc gác nước ngoài thì hẳn bất cứ ai cũng đều phải thừa nhận văn phong tiếng Anh của ông thật cầu kỳ nổi bật. Giọng văn trang trọng, chừng mực và dung hoà.” Tương tự như Chamberlain, Hazlitt cũng nhận định về “sự trở trêu kỳ lạ là truyền thống tự do vĩ đại của Anh, truyền thống với những Locke và Miltonⁱ, Adam Smith và Hume, Macaulayⁱⁱ cùng Mill và Morleyⁱⁱⁱ, Acton^{iv} và Dicey^v, sẽ tìm thấy trên quê hương mình người bảo vệ tài năng nhất – không phải là người Anh bản địa mà lại là một người Áo lưu vong.”²⁹

Sau bài phê bình của Hazlitt, Nhà xuất bản Đại học Chicago nhận ra là nó đang nắm trong tay một tác phẩm ăn khách. Ngay lập tức nó đặt in lần hai với 5.000 bản, sau một số ngày lại đặt tiếp lần ba 5.000 bản, rồi tăng số lượng này lên 10.000 bản vào ngày hôm sau. Scoon, biên tập viên nhà xuất bản, còn nhớ là đến tuần đầu tiên của tháng 10, “nhiều cửa hàng sạch veo sách và chúng tôi chìm ngập trong mớ công chuyện phức tạp nào là in ấn, đóng bìa, vận chuyển rồi phân phối cho khách hàng cả ở Mỹ và Canada.”³⁰



Thái độ đối với tác phẩm *Con đường tới nô lệ* ở cả Anh và Mỹ được chia thành hai loại, và việc làm sáng tỏ điều này có ý nghĩa quan trọng để qua đây nắm bắt được quá trình phát triển tên tuổi của tác phẩm cũng như của Hayek. Ở cả hai nước, phản ứng đầu tiên xuất hiện trong những tuần và tháng đầu ngay sau khi cuốn sách được công bố. Các bài phê bình xuất hiện trên những tạp chí định kỳ, và *Con đường tới nô lệ* bắt đầu được biết tới như là một công trình học thuật với mối quan tâm đại chúng. Hayek trở nên nổi tiếng. Loại thái độ thứ hai ở mỗi nước là hiện tượng công chúng chú ý nhiều hơn đến cuốn sách và Hayek sau khi phiên bản trên tạp chí *Reader's Digest* ra đời ở Mỹ tháng 4 năm 1945 dưới tiêu đề “Một trong những cuốn sách quan trọng nhất của thế hệ chúng ta,” và khi Churchill có vẻ như đã đề cập đến tư tưởng Hayek vào tháng tiếp theo qua bài diễn văn

ⁱ John Milton (1608-1674): Nhà thơ và học giả người Anh, nổi tiếng nhất với bản trường ca *Paradise Lost* (1667). (ND)

ⁱⁱ Thomas Babington Macaulay (1800-1859): Sử gia, nhà văn và chính khách người Anh. Các tác phẩm chính: *History of England* (1849-1861), *Lays of Ancient Rome* (1842). (ND)

ⁱⁱⁱ John Morley (1838-1923): Chính khách và nhà viết tiểu sử người Anh. Tác phẩm chủ yếu là *Voltaire* (1872) và *Oliver Cromwell* (1900). (ND)

^{iv} John Emerich Edward Dalberg Acton (1834-1902): Sử gia người Anh, thủ lĩnh của phong trào Công Giáo La Mã Anh chống lại thuyết giáo hoàng bất khả sai lầm [papal infallibility]. (ND)

^v Albert Venn Dicey (1835-1922): Luật gia và nhà lý thuyết hiến pháp người Anh, tác phẩm chính là cuốn *The Law of the Constitution* (1886). (ND)

đầu tiên của mình trong chiến dịch tổng tuyển cử ở Anh. Hayek trở thành một nhân vật danh tiếng và công trình của ông trở thành một biểu tượng.

Hayek đã tự mình trải qua cũng như góp phần thúc đẩy vào thành công thứ hai ở Mỹ với tua thuyết trình mùa xuân năm 1945. Kế hoạch đầu tiên của ông là lập lại loạt bài thuyết trình tại năm thành phố lớn. Khi ông đang trên đường băng qua Đại Tây Dương thì xuất hiện phiên bản cuốn sách trên tạp chí *Reader's Digest*, khiến tình hình thay đổi hoàn toàn. Lưu lượng phát hành của tạp chí *Reader's Digest* thời điểm ấy là khoảng 10 triệu bản, và ở giai đoạn trước kỷ nguyên truyền hình thì đây là sự hiện diện đáng kể trong bối cảnh văn hoá Mỹ. Thay vì tua thuyết trình học thuật, Nhà xuất bản Đại học Chicago đã chuyển công việc thu xếp chuyển thăm của Hayek sang một tổ chức đại diện thương mại nhằm biến nó thành một tua thuyết trình đại chúng.

Ông đi qua khu vực miền Đông và miền Trung Tây Nguyên nước Mỹ trong chuyến viếng thăm lần đầu tiên kể từ giai đoạn nghiên cứu sinh của mình hồi năm 1924. Song hành với chuyến đi của ông là nhiều bài viết, phỏng vấn, cùng những lần xuất hiện trên đài phát thanh. Ông thuật lại câu chuyện khôi hài về kỷ niệm đầu tiên trong tua thuyết trình sau khi ông được thông báo ở New York là kế hoạch ban đầu bị huỷ bỏ, và ông chuẩn bị để

tham dự tua thuyết trình trước công chúng vòng quanh nước Mỹ. Tôi nói, “Ồ, lạy Chúa, tôi chưa bao giờ làm chuyện này cả. Tôi không có kinh nghiệm nói chuyện trước công chúng.”

“Ồ, điều đó bây giờ không thể giúp ích được gì.”

“Vậy bao giờ chúng ta bắt đầu?”

“Ngài đến muộn nên chúng tôi đã thu xếp vào ngày mai. Sáng Chủ nhật, một buổi gặp gỡ tại Toà Thị chính New York.”

Chỉ sáng hôm sau, khi được đón tại khách sạn, tôi mới hỏi, “Các vị dự kiến thành phần khán giả thế nào?” “Toà sảnh chứa được 3.000 người, nhưng đây sẽ là buổi gặp gỡ đông nghẹt.” Lạy Chúa, tôi không biết mình sẽ nói gì nữa. “Các vị lo ngại về buổi thuyết trình như thế nào?” “Ồ, chúng tôi gọi nó là ‘Pháp trị trong các vấn đề quốc tế’ [The Rule of Law in International Affairs].” Lạy Chúa, cả đời tôi chưa bao giờ nghĩ tới vấn đề này. Thế nên khi ngồi xuống bên cạnh bục chủ tọa, với tất cả những thiết bị lạ lẫm – thời điểm đó vẫn là máy ghi lời đọc – tôi biết rằng nếu không dõng dạc hùng phán thì mình sẽ sụp đổ. Vì thế, điều cuối cùng mà đến nay tôi vẫn còn nhớ là tôi đã hỏi vị chủ tịch đoàn rằng liệu 45 phút có đủ hay không? “Ồ không, phải chính xác một tiếng đồng hồ. Ngài đang ở trên sóng phát thanh đấy.”

Tôi đứng dậy với những lời lẽ kia văng vẳng bên tai, không hề hình dung ra điều mà mình sắp phát biểu. Nhưng rồi tôi bắt đầu với giọng điệu tin tưởng sâu sắc, dù không biết là mình sẽ dùng câu như thế nào, và hoá ra công chúng Mỹ là những người dễ chịu và dễ tính ra phết. Tôi trải qua một tiếng đồng hồ đó một cách ngoạn mục. Suốt năm tuần tôi đã băng qua nước Mỹ với màn kỳ tích diễn ra hàng ngày ấy.³¹

Sau đó, hơn 600.000 bản bổ sung của phiên bản trên tạp chí *Reader's Digest* được phân phối qua Câu lạc bộ Sách Của Tháng [Book-of-the-Month Club].

Không còn nghi ngờ gì, việc lựa chọn thời điểm đã góp phần vào thành công có tính hiện tượng của cuốn sách. Tháng 4 và tháng 5 năm 1945 là giai đoạn rất vui vẻ ở Mỹ, mặc dù Franklin D. Roosevelt qua đời ngày 12 tháng 4. Hitler tự tử ngày 30 tháng 4 năm 1945 và quân Đức đầu hàng tám ngày sau đó, dù cuộc chiến chống quân Nhật vẫn đang vào hồi cao trào. Bom nguyên tử và mối hiểm khích với Nga vẫn chưa diễn ra. Churchill còn là thủ tướng ở Anh. Cảm giác ở Mỹ, cũng như ở Anh, là “Tiếp theo sẽ là gì đây?”

Tháng 5 năm 1945, trong bài viết về Hayek và tác phẩm *Con đường tới nô lệ* đăng trên tạp chí *Saturday Review of Literature*, Lawrence Frank nhận xét, “cuốn sách được một nhà xuất bản đại học ấn hành lặng lẽ trong mùa thu vừa qua đã biến thành hiện tượng nổi bật trên toàn quốc một số tuần gần đây. Đó là cuốn *Con đường tới nô lệ* của Friedrich A. Hayek, nhà kinh tế học người Áo, người mà gần như chỉ qua một đêm đã được một bộ phận của giới kinh doanh và chuyên môn ở Mỹ chào đón như một nhà tiên tri lớn. Ông đã trở thành người phát ngôn cho những niềm tin kinh tế từng phát triển mạnh mẽ cho tới năm 1929, nhưng sau đây lại không còn thu hút được lượng người ủng hộ hay đồng cảm rộng rãi nữa. Các tổ chức khác nhau, trong đó có Hiệp hội Quốc gia các Nhà chế tạo [National Association of Manufacturers], đang tán tụng cuốn sách của tiến sỹ Hayek. Tháng trước, tạp chí *Reader's Digest* đã công bố bản rút gọn có phần sắc sảo hơn; và Câu lạc bộ Sách Cửa Tháng đang phát hành những cuốn tái bản. Tạp chí *Fortune* đã lên tiếng ca ngợi tiến sỹ Hayek. Trong khi đó, tiến sỹ Hayek đang thực hiện tua thuyết trình chớp nhoáng (mà theo một số người là thành công) vòng quanh nước Mỹ. Hiếm khi có một nhà kinh tế học cùng một cuốn sách thuộc thể loại phi tiểu thuyết lại đạt được sự nổi tiếng đến thế trong thời gian ngắn như vậy.”³²

Từ tháng 4 đến tháng 7 năm 1945, *Con đường tới nô lệ* trở thành một cuốn best-seller ở Mỹ. Bấy giờ vẫn chưa có danh sách best-seller trên toàn quốc. Thay vì thế, những cuốn sách bán chạy hàng đầu được báo cáo trên cơ sở liên thành phố. Trong tuần lễ bắt đầu từ ngày 20 tháng 5, cuốn sách của Hayek bán chạy thứ hai ở Chicago và thứ ba ở Cleveland và Detroit. Tuần lễ tính từ ngày 24 tháng 6, nó là tác phẩm bán chạy số một ở Chicago và St. Louis, và số hai ở Detroit. Những thành phố khác mà nó nằm trong top 5 cuốn sách bán chạy nhất là Washington và Baltimore.

Tháng 4 năm 1945, người chuyên viết xã luận cho tờ *New Republic* nhận xét, tác phẩm *Con đường tới nô lệ* “đã nhận được phản ứng tích cực ở Mỹ từ những người vẫn đang sử dụng các lý thuyết kinh tế của thập niên 1880 để biện minh cho những tập quán kinh doanh thập niên 1940. Ông ta [Hayek] đang nhanh chóng được xác lập như một nhà tư tưởng bảo thủ hàng đầu. Ông ta đang được các phòng thương mại, đại diện quảng cáo cũng như các tập đoàn lớn cổ vũ.”³³ Tháng 5 năm 1945, tác gia Stuart Chase, người bị Hayek công kích trong cuốn sách, đã viết một bài phê bình trên tờ *Nation* với tiêu đề “Quay về với thời ông bà: Cẩm nang về kỷ nguyên tiền chiến của tiến sỹ Hayek” [Back to Grandfather: Dr. Hayek's Guide to the Pre-War Era].³⁴

Phản ứng tiêu cực nhất ở Mỹ là cuốn *Con đường tới phản động* [Road to Reaction] của Hernan Finer. Trong lời tựa cuốn sách, Finer viết rằng ông ta sẽ chứng minh “bộ máy tiếp thu tri thức của Hayek là thiếu sót, sự nắm bắt chưa hoàn thiện, hiểu biết về quá trình kinh tế là mù quáng, sự mô tả lịch sử dối trá, thứ khoa học chính trị của ông ta hầu như không tồn tại, thuật ngữ sai lạc, hiểu biết của ông ta về bài bản và tâm tính chính trị ở Anh và Mỹ thì khiêm khuyết nghiêm trọng, còn thái độ của ông ta trước quảng đại nam nữ thì độc đoán hung hăng.” Ông cũng nhận xét về Hayek và tác phẩm, “một kẻ tôn sùng

sự phản tiến bộ ... một tác phẩm của thứ logic xuyên tạc và khoa trương ... một sự bôi bác bừa bãi ... một thế giới quan xấu xa và hiểm ác ... bộc lộ sự ngu dốt thấp kém ... tai hại và phi khoa học ... sự dạn dĩ trắng tráo hữu ý ... lối khinh miệt hoàn toàn theo kiểu Hitler trước một người dân chủ.”³⁵

Một phản ứng đương thời khác ở Mỹ đến từ nhà khoa học chính trị William Ebenstein. Ông nhận xét trong cuốn *Con người và nhà nước: Tư tưởng chính trị hiện đại* [Man and the State: Modern Political Ideas, 1947], “cuốn sách phản bác kế hoạch hoá nổi tiếng nhất là tác phẩm *Con đường tới nô lệ* của Friedrich A. Hayek. Sự xuất sắc của nó ngay lập tức được người ta nhận ra, được tiếp thu trên nguyệt san *Reader's Digest* và được phân phối rộng rãi qua đủ các kiểu đại lý.... Hayek tin tưởng, trong nền kinh tế kế hoạch hoá thì ‘cái xấu xa nhất lại vươn tới đỉnh cao.’... Kinh nghiệm ở Anh và ở các quốc gia dân chủ khác đang tất bật với kế hoạch hoá xã hội chủ nghĩa sẽ cho thấy liệu ‘thái độ không khoan dung và đàn áp tàn bạo đối với quan điểm bất đồng, sự lừa gạt và do thám, không đếm xỉa gì đến cuộc sống và hạnh phúc cá nhân có phải là mang tính cốt yếu và không tránh khỏi’ xuất phát từ ‘quan điểm tập thể chủ nghĩa’ hay không.... Chừng nào Hayek còn tiếp tục thuyết giảng thứ kinh tế học bài chủ nghĩa xã hội của mình ở Học viện Kinh tế và Chính trị London, chừng đó ông vẫn còn bước trên con đường vững chắc nhất đi tới tự do.”³⁶



Khi Hayek đang thực hiện tua thuyết trình ở Mỹ thì cuộc tổng tuyển cử diễn ra ở Anh, Churchill thất bại trước thủ lĩnh Công Đảng Clement Attlee. Hayek cùng với tác phẩm *Con đường tới nô lệ* đã đóng vai trò nhất định. Churchill mở màn chiến dịch của mình bằng sự công kích trực diện nhằm vào Công Đảng. Ông phát biểu, “Hỡi những người bạn của tôi, tôi phải nói với các bạn rằng chính sách xã hội chủ nghĩa là đáng kinh tởm đối với những ý tưởng về tự do của nước Anh. Chủ nghĩa xã hội không thể tách rời chế độ toàn trị và là đối tượng tôn thờ của nhà nước ấy. Nó sẽ quy định cho mọi người nơi họ làm việc, công việc họ làm, nơi họ có thể đến và những gì họ có thể phát biểu. Chủ nghĩa xã hội là sự tấn công vào quyền được hít thở tự do. Không một hệ thống xã hội chủ nghĩa nào lại có thể ra đời mà thiếu cơ quan an ninh chính trị. Chúng sẽ phải dựa vào một hình thức tổ chức Gestapo¹ nào đó, mà chắc là với định hướng rất nhân đạo ngay từ đầu.”³⁷ Theo Harold Macmillan, về sau là thủ tướng của Đảng Bảo thủ, Churchill “đã củng cố sự lo sợ của mình qua việc đọc tác phẩm *Con đường tới nô lệ* của Hayek.”³⁸

Bài diễn văn của Churchill đã phản tác dụng, đặc biệt là chuyện ông đề cập tới Gestapo, bởi ông bị nhìn nhận là đã coi những đối tác cũ trong chính phủ liên hiệp thời chiến – Attlee và Công Đảng – như bọn Đức Quốc xã ngay khi bộ mặt xấu xa nhất của nước Đức đang bị phơi bày, các trại tập trung cùng sự tiêu diệt hàng loạt người Do Thái. Ngay đêm hôm sau, Attlee đáp trả với bài diễn văn của mình trên đài phát thanh toàn quốc rằng lập trường của Churchill là “phiên bản lặp lại những quan điểm học thuật của một vị giáo sư người Áo, Friedrich August von Hayek.”³⁹

¹ Cơ quan mật vụ Đức Quốc xã. (ND)

Không còn nghi ngờ gì, bài diễn văn “Gestapo” của Churchill đã làm hại ông, và hẳn sẽ là mĩa mai nếu như việc ông sử dụng những ý tưởng trong tác phẩm *Con đường tới nô lệ* đã góp phần nhất định đưa đến chính phủ Công Đảng đa số đầu tiên ở Anh. Khi được phỏng vấn, “Rõ ràng bài diễn văn ‘Gestapo’ có thể đã khiến Churchill thất bại trong cuộc bầu cử. Ông có ý kiến gì về nhận định này?” Hayek trả lời, “Tôi không coi điều này là không thể. Cụm từ ‘tổ chức Gestapo’ được sử dụng trong bài diễn văn chống lại ông ta quá nhiều vào thời điểm ấy, đến mức mà rất có thể toàn bộ bài diễn văn đã làm hại ông hơn bất cứ điều gì khác.”⁴⁰ Tuy nhiên, nếu quy nguyên nhân thất bại của Churchill cho bài diễn văn và qua đó gián tiếp cho Hayek thì sẽ là vội vã. Mặc dù nhân dân Anh ủng hộ Churchill với tư cách một vị lãnh tụ thời chiến vĩ đại, họ vẫn tìm kiếm cách tiếp cận khác cho kỷ nguyên hậu chiến đang tới.

Một ngày sau bài phát biểu của Attlee, bài viết mang tựa đề “Những ý tưởng lập lại từ vị giáo sư người Áo” đã xuất hiện trên trang nhất tờ *Manchester Guardian*. Hayek được trích dẫn, “Tôi chỉ quan tâm đến ý tưởng, chứ không phải thứ chính trị đảng phái. Tôi lắng nghe bài diễn văn của ngài Attlee và điều duy nhất mà tôi có thể tin chắc là ông ta chưa đọc cuốn sách của tôi.”⁴² Tất cả các tờ báo lớn đều đưa tin bài về câu chuyện trên, và một số tờ đăng trích đoạn từ tác phẩm *Con đường tới nô lệ*. Hai tuần sau, tờ *Graphic Sunday* bình luận rằng cuốn sách đã trở thành “chủ đề nói chuyện số một của cả nước.”⁴³

Laski, thật trùng hợp ngẫu nhiên vào thời điểm đó là chủ tịch Công Đảng, cũng đóng vai trò nhất định vào chiến dịch bầu cử ở Anh năm 1945. Trong chiến dịch bầu cử, Churchill đã mời Attlee tham dự Hội nghị Potsdam về các vấn đề hậu chiến trong một số tuần tới, đến thời điểm ấy thì cuộc bầu cử đã hoàn thành nhưng chuyện kiểm phiếu vẫn chưa tiến hành do phải tập hợp phiếu bầu của nam nữ quân nhân từ khắp nơi trên thế giới. Khi đó Laski phát biểu, “Nếu ngài Attlee tham dự hội nghị này, ông ta sẽ chỉ đến với tư cách người quan sát. Công Đảng không thể cam kết trước bất kỳ quyết định nào đạt được ở đó khi Ban Chấp hành Đảng chưa thảo luận về nó.”⁴⁴

Churchill cùng giới báo chí bảo thủ nhanh chóng công kích. Churchill diễn thuyết trên buổi phát thanh tiếp theo của mình, “Một nhân vật tai tiếng mới đã xuất hiện. Tình hình trở nên phức tạp và phủ bóng đen bởi sự can thiệp liên tiếp của giáo sư Laski, Chủ tịch Ban Chấp hành Đảng Xã hội Chủ nghĩa. Ông ta đã nhắc nhở tất cả chúng ta, kể cả ngài Attlee, về vai trò của Đảng Xã hội Chủ nghĩa, theo đó quyết định cuối cùng về mọi vấn đề là trách nhiệm riêng của Ban Chấp hành Đảng Xã hội Chủ nghĩa.”⁴⁵ Theo Isaac Kramnick, người viết tiểu sử của Laski, “quyết định của Churchill khi ông mở chiến dịch chống lại kế hoạch hoá xã hội chủ nghĩa bằng cách liên tưởng nó với kiểu nhà nước Gestapo,” kết hợp với sự can thiệp của Laski, “đã tạo nên một hiện tượng kỳ lạ về cuộc tổng tuyển cử với sự tranh chấp diễn ra ở cùng trình độ giữa các học thuyết đối địch của hai vị giáo sư LSE”⁴⁶ – Hayek và Laski. Tháng 6 năm 1945, tờ *New York Times* công bố liên tiếp loạt bài luận, “Thế giới đang đi về phía cánh tả ư?” [Is the World Going to the Left?]. Laski đưa ra luận điểm khẳng định, còn Hayek đưa ra luận điểm phủ định.

Văn phòng Trung ương Đảng Bảo thủ [Conservative Central Office] đánh giá cao tác phẩm *Con đường tới nô lệ* trong cuộc tổng tuyển cử năm 1945 ở Anh và đã tặng nhà xuất bản của Hayek một tấn rưỡi giấy quý giá để ấn hành phiên bản rút gọn của cuốn sách. Song yêu cầu trên đã không thể đáp ứng được trước cuộc bầu cử.

Ban đầu Hayek tỏ ra hài lòng với vai trò ảnh hưởng từ những ý tưởng của mình trong cuộc tổng tuyển cử. Theo Cockett, ông “ăn trưa tại Câu lạc bộ Cải Cách một ngày sau buổi phát thanh của Churchill, và tỏ ra thích thú trước chuyện ý tưởng của mình được tiếp thu với sự hào hứng đến thế.”⁴⁷ Sự kiện này diễn ra hơn một năm sau khi cuốn *Con đường tới nô lệ* xuất hiện lần đầu tiên ở Anh.

CHƯƠNG 18. HỘI MONT PELERIN

Hayek hết sức quan tâm đến kết quả thực tiễn của lý thuyết kinh tế và chính trị. Lý do cơ bản vốn thực sự thôi thúc ông là ông muốn tác động đến chính sách xã hội. Ngày 23 tháng 2 năm 1944, trong bài nói chuyện trước Hội Sinh viên Học viện Kinh tế và Chính trị London ở Cambridge, “Trở thành nhà kinh tế học” [On Being an Economist], ông phát biểu, nhà triết học xã hội đừng bao giờ “trực tiếp nhắm tới thành công và ảnh hưởng đại chúng tức thời,” và chính “mong muốn có thể lực” thông qua những vị trí quyền hành để “có thể thực hiện những điều tốt đẹp là một trong những nguồn gốc dẫn đến sự nhượng bộ về trí tuệ.” Điều này phản ánh cả quan điểm kỹ thuật của ông về cách thức hữu hiệu nhất để trở thành người có ảnh hưởng cũng như cam kết mạnh mẽ và lâu dài của ông trong quá trình vươn tới tầm ảnh hưởng vĩ đại. Ông tin tưởng, trên con đường “tìm kiếm chân lý” nhà kinh tế học hay triết gia chính trị sẽ có đóng góp lớn nhất nếu anh ta tập trung vào công việc sáng tạo tri thức nhân loại và tránh xa các chức vụ chính trị.¹

Ngay mùa xuân năm 1933, trong một bài ghi nhớ, Hayek đã liên tưởng chủ nghĩa quốc xã [Nazism] với chủ nghĩa xã hội.² Nỗ lực bị khước từ của ông nhằm giúp bộ máy tuyên truyền của chính phủ Anh chống lại Đức bắt nguồn từ cam kết sử dụng sức mạnh tri thức của mình để phụng sự những mục đích tốt đẹp. Thời gian chiến tranh, qua Robbins, ông cũng từng bí mật đề xuất với chính phủ Anh là sau chiến tranh cần thành lập một trường đại học chuyên nghiên cứu các vấn đề xã hội nhằm cải tạo các nhà lãnh đạo Đức.³ Song đề xuất của ông đã không được xem xét.

Ban đầu, Hayek không có ý định là tác phẩm *Con đường tới nô lệ* lại nhằm riêng vào chế độ Quốc xã – chứ không phải Liên bang Soviet – đến vậy, như trên thực tế đã diễn ra. Sự thực là trong phần tái bút mà ông dự định bổ sung vào cuốn sách bốn năm sau khi xuất bản, ông kể là đầu tiên ông dự định cuốn sách sẽ mô tả cuộc đấu tranh giữa liên minh quyền lực chuyên chế của Phương Đông, Đức Quốc xã và Liên bang Soviet (bấy giờ đang là liên minh chiến thuật), với các nền dân chủ tự do của Phương Tây. Tuy nhiên, sau sự kiện Đức xâm lược Nga tháng 6 năm 1941 và tiếp theo là liên minh giữa Nga với Anh, ông đã xoá bỏ phần lớn những đề cập tiêu cực liên quan đến Liên bang Soviet. Trước sự đàn áp đối với những quan điểm bất đồng, ông coi Liên bang Soviet thậm chí còn xấu xa hơn cả Đức Quốc xã.⁴

Năm ngày sau khi ông đọc bài “Trở thành nhà kinh tế học” trước Hội Sinh viên LSE – chưa đầy hai tuần trước khi cuốn *Con đường tới nô lệ* xuất bản ở Anh – Hayek lại trình bày một bài viết khác, “Các sử gia và tương lai của Châu Âu” [Historians and the Future of Europe] cho Hội Chính trị của trường King’s College. Trong bài thuyết trình, ông bàn về vai trò khả dĩ của các sử gia với việc “giáo dục lại nhân dân Đức,” mà ở đây ông muốn nói các sử gia “thực sự là toàn bộ sinh viên của xã hội.”⁵ Cũng như nhiều người khác, ông lo lắng là nước Đức có thể vẫn đi theo con đường chuyên chế và hiếu chiến sau Thế Chiến II. Bài viết sau, được ông phân phát cho một số nhà khoa học hàn lâm cùng một số người khác, chính là nguồn gốc của Hội Mont Pelerin sau này.

Ban đầu ông có ý tưởng hình thành một hiệp hội nhằm mục đích đưa các học giả Đức trở về với chủ lưu của tư tưởng tự do cổ điển, hơi giống ý tưởng của ông về một trường đại học nhằm tái giáo dục giới lãnh đạo Đức. Chuẩn mực nghề nghiệp của nhóm sẽ là sự hiến thân cho “tính thiêng liêng của chân lý” và cam kết “những quy tắc thông thường về khuôn phép luân lý phải được áp dụng cho hành vi chính trị” – sau những gì đã diễn ra ở Đức thì đây không hề là những mục đích tầm thường. Ông cũng đề xuất, nhóm cần có “sự đồng thuận tối thiểu nào đây về những lý tưởng chính trị chung nhất,” bao gồm “niềm tin chung về giá trị của tự do cá nhân, thái độ tích cực đối với dân chủ mà không có sự nhượng bộ mê muội nào trước mọi hình thức vận dụng giáo điều của nó, và cuối cùng là sự phản đối như nhau trước mọi hình thái của chủ nghĩa toàn trị, bất kể xuất phát từ cánh hữu hay cánh tả.”⁶ Ông kết luận trong bài viết rằng dự định của mình không phải là “tìm kiếm sự ủng hộ cho một dự án rõ ràng, mà đúng hơn là nhằm đưa ra một đề xuất giả định dành cho sự phán xét của quý vị.”⁷

Ba năm tiếp theo, đường nét của hội đã phần nào thay đổi, nhưng không phải là mục đích chung cũng như vai trò động lực của Hayek. Khi danh tiếng lan nhanh và cùng quá trình đi lại, ông giao thiệp với nhiều người vốn chia sẻ thế giới quan với mình, tuy nhiên ông lại đơn độc hay gần như đơn độc giữa những đồng nghiệp của mình. Hầu như mọi nơi ông đến, ông “đều gặp ai đó nói với tôi rằng anh ta hoàn toàn nhất trí với tôi,” nhưng đồng thời ông cũng cảm thấy hoàn toàn bị cô lập về quan điểm và không có ai sát cánh để có thể chỉ đơn giản là bàn về chúng thôi.⁸ Điều này đem đến cho ông ý tưởng tổ chức một cuộc hội nghị. Do sự hạn chế đi lại và điều kiện thông tin liên lạc thời chiến, cũng như tình hình kinh tế hỗn loạn suốt thập niên 1930, nên sự giao tiếp cá nhân ở các quốc gia khác nhau bị hạn chế trong nhiều năm; và trên thực tế, chủ yếu là vì lý do công nghệ, mà trước đó sự giao thiệp vẫn chưa bao giờ được chú trọng cho lắm.

Tháng 4 năm 1938, một cuộc hội nghị đã được tổ chức tại Paris nhằm thảo luận vấn đề mà những người tham dự gọi là “cuộc khủng hoảng của chủ nghĩa tự do.”⁹ Cuộc gặp có tên gọi “La Colloque Walter Lippmann¹,” nhằm tôn vinh cuốn sách xuất bản năm 1937 của Lippman, *Xã hội tốt đẹp* [The Good Society], với sự góp mặt của Mises, Hayek, hai mươi ba nhà khoa học hàn lâm khác và Lippmann. Có lẽ hội nghị có thể được coi là tiền thân của tổ chức mà về sau trở thành Hội Mont Pelerin [Mont Pelerin Society]. Cuối hội nghị, Hayek được giao nhiệm vụ hình thành bộ phận ở nước Anh của cái tổ chức mà theo dự kiến sẽ ra đời sau cuộc gặp gỡ – Trung tâm Quốc tế Nghiên cứu Văn hóa Chủ nghĩa Tự do [International Center of Studies for the Renovation of Liberalism]. Tuy nhiên, tháng 8 năm 1938 lại không phải là thời điểm tốt lành cho việc khởi sự một tổ chức quốc tế mới.

Sau cuộc chiến, một số nhà khoa học hàn lâm tự do chủ nghĩa nêu ý tưởng về một cuộc gặp gỡ quốc tế nào đấy, song chỉ có ý tưởng của Hayek mới đem lại kết quả. Ý tưởng ban đầu của ông về chuyện thành lập một hiệp hội quốc tế của các nhà tự do chủ nghĩa nhằm đưa giới học giả Đức vào chủ lưu của tư tưởng tự do đã được thay thế bằng ý tưởng mà trọng tâm của nó sẽ là chuyện bảo tồn chính chủ nghĩa tự do cổ điển. Tuy vậy, ông lại coi thành tựu của hội nghị thứ nhất là sự kiện nhà kinh tế học người Đức Walter Eucken tham dự và đóng vai trò “ngôi sao,” bởi nó “đã góp phần nhỏ vào sự phục hồi vị thế của giới học giả Đức trên trường quốc tế.”¹⁰

¹ Walter Lippmann (1889-1974): Nhà báo, nhà biên tập và tác gia người Mỹ, người được coi là bậc tiền bối của giới báo chí chính trị Mỹ. (ND)

Một nhà khoa học hàn lâm khác cũng rất tích cực đề xuất cuộc gặp gỡ giữa các học giả tự do chủ nghĩa là đồng nghiệp của Eucken, Wilhelm Ropke. Ông cũng là thành viên của trường phái kinh tế học Freiburg như Eucken, trường phái đã đóng vai trò quan trọng trong việc hướng Tây Đức đi theo con đường thị trường tự do sau chiến tranh. Thời gian chiến tranh, Ropke sống lưu vong tại Viện Nghiên cứu Quốc tế sau Đại học [Graduate Institute of International Studies] ở Geneva, nơi Mises từng sống vào nửa cuối thập niên 1930 và là nơi mà Hayek trình bày các bài thuyết trình về *Chủ nghĩa quốc gia tiền tệ và sự ổn định quốc tế*. Giống như Hayek, sau chiến tranh Ropke cũng phổ biến một bài viết tới một số đồng nghiệp và những người từng tham gia hội nghị La Colloque Walter Lippmann, kêu gọi tổ chức một cuộc gặp gỡ quốc tế giữa các nhà tự do chủ nghĩa. Ngoài cuộc gặp mặt đầu đặn của các học giả, Ropke còn đề xuất một tờ báo quốc tế theo quan điểm tự do chủ nghĩa – chủ đề về sau gây khá nhiều tranh cãi trong Hội Mont Pelerin – và đã quyền được một món tiền kha khá cho dự án của mình.

Tiến sỹ Albert Hunold, một doanh nhân Thụy Sĩ có mối liên hệ mật thiết với Viện Nghiên cứu Quốc tế, đã mời Hayek diễn thuyết, theo lời Richard Cockett, trước “các sinh viên Đại học Zurich tháng 11 năm 1945 và sau đó dự tiệc với Hayek cùng một nhóm nhà công nghiệp và ngân hàng Thụy Sĩ. Hayek trình bày với họ kế hoạch của mình về cuộc gặp gỡ giữa các nhà trí thức đồng quan điểm với ông nhằm thảo luận và tái định nghĩa chủ nghĩa tự do. Hayek cho rằng nếu những người này ‘có thể quy tụ và gặp gỡ khoảng một tuần đầu đó tại một khách sạn ở Thụy Sĩ để bàn về những ý tưởng cơ bản’ thì sẽ ‘vô cùng hữu ích.’ Hunold cam kết ủng hộ tài chính cho dự án từ nguồn của mình và các bạn bè doanh nhân, hứa chuyển số tiền mà họ đã quyền góp được cho tờ tạp chí định kỳ của Ropke sang cho Hayek, vì nhận thấy ý tưởng của Ropke quá tốn kém. Năm 1946, Hayek tham khảo ở cả Châu Âu và Mỹ, và với sự hậu thuẫn tài chính cùng tinh thần của Hunold, ông quyết định triển khai ý tưởng về cuộc gặp mặt ở Thụy Sĩ vào mùa xuân năm 1947.”¹¹

Hội nghị được tổ chức từ ngày 1 đến ngày 10 tháng 4 năm 1947, tại Mont Pelerin, gần Vevey, Thụy Sĩ. Với trọng tâm là niềm tin của mình vào sức mạnh ý tưởng, Hayek đã thảo một bài báo cáo trước thêm hội nghị là nếu Châu Âu không muốn bước vào một “hình thức nô lệ mới thì cần phải nỗ lực tư duy mạnh mẽ. Chúng ta phải khơi dậy mối quan tâm – và sự hiểu biết – về những nguyên lý vĩ đại của tổ chức xã hội cùng những điều kiện của tự do cá nhân bởi chúng ta chưa từng nhận ra mối quan tâm đó. Chúng ta phải xây dựng và huấn luyện đội quân chiến đấu vì tự do. Nếu như phương sách khi phải đối mặt với sự áp đảo của công luận chính là việc định hình và định hướng công luận thì chính nghĩa của chúng ta sẽ không rơi vào tuyệt vọng. Song chúng ta đã làm chuyện này quá muộn và thời gian chẳng còn quá dư giả nữa.” Ông nhấn mạnh, “về cơ bản đây phải là nỗ lực lâu dài, chủ yếu liên quan tới một số niềm tin, chứ không phải những gì có tính thực tiễn ngay trước mắt, những niềm tin ấy ắt sẽ giành lại vị thế ảnh hưởng chi phối của chúng nếu như mối nguy hiểm được ngăn chặn là những gì đe dọa tới tự do cá nhân.”¹² Nếu các nhà trí thức ủng hộ chủ nghĩa tự do cổ điển mà không liên kết lại với nhau và thúc đẩy tâm nhìn của mình, nhân loại có thể bước vào một ngàn năm bóng tối. “Trừ khi chúng ta có thể biến nền tảng triết học của xã hội tự do thêm lần nữa trở thành chủ đề tư duy trí tuệ sinh động, và việc thực thi chủ đề ấy là nhiệm vụ thách thức tính thông minh sáng tạo cùng trí tưởng tượng từ những khối óc năng động nhất trong số chúng ta, lúc ấy triển vọng của tự do mới không thực sự đen tối. Song nếu chúng ta có thể giành lại niềm

tin bằng sức mạnh ý tưởng, vốn là đặc điểm nổi bật của chủ nghĩa tự do ở đỉnh cao của nó, thì chúng ta sẽ không thua cuộc.”¹³

Ba mươi chín cá nhân đến từ mười nước đã tham gia Hội nghị Mont Pelerin – mười bảy người Mỹ, tám người Anh, bốn người Thụy Sĩ, bốn người Pháp, cùng Bỉ, Đan Mạch, Italia, Na Uy, Thụy Điển và Tây Đức mỗi nước một người. Thậm chí danh sách này cũng không hoàn toàn chuyển tải được tính chất đa dạng của nhóm, vì một số thành viên, trong đó có Mises (thời điểm ấy đã ở Mỹ), Popper (ở London), và bản thân Hayek, là những người định cư ở trung tâm Châu Âu. Bốn người trong cuộc gặp đầu tiên – hơn mười phần trăm những người có mặt – về sau đã được trao giải Nobel Kinh tế: Hayek, Friedman, George Stiglerⁱ và Maurice Allaisⁱⁱ.¹⁴

Trong một bài viết đánh dấu năm mươi năm ngày ra đời Hội Mont Pelerin, địa điểm này được miêu tả như sau: “Khách tham quan ngay lập tức sững sờ trước vẻ đẹp toàn cảnh, hút hồn của nó. Một quảng trường rộng nhìn xuống Hồ Geneva và dãy Dents du Midi xa xa. Bên kia hồ là Evian-les-Bain, Pháp, suối khoáng nổi tiếng thế giới về nước đóng chai. Gần đây là thị trấn nghỉ dưỡng Montreux. Từ Vevey, một tuyến dây cáp treo chạy theo sườn núi tới Mont Pelerin, nơi có khung cảnh yên tĩnh, bán thôn dã, không chỉ thích hợp cho những suy ngẫm mà còn cho cả thú vui đi bộ.”¹⁵

Nghi thức hội nghị mở đầu với bản báo cáo của Hayek về mục đích của cuộc gặp gỡ. Ông tỏ ra mạnh mẽ trong bài diễn văn khai mạc, “Tôi phải thú nhận là giờ đây, khi thời điểm mà mình hằng trông chờ từ bao lâu đã tới, tình cảm biết ơn sâu sắc của tôi dành cho toàn thể quý vị đã lắng đi nhiều trước cái cảm giác ngỡ ngàng về sự táo bạo của mình khi khởi sự cuộc gặp này, cũng như trước cảm giác âu lo về trách nhiệm mà mình phải gánh lấy khi yêu cầu quý vị dành biết bao thời giờ và sức lực cho điều mà chính quý vị có thể đã coi là một sự thử nghiệm viển vông. Niềm tin cơ bản đã chỉ đường cho tôi là, để cho những lý tưởng mà theo tôi đã đoàn kết chúng ta lại – vẫn với tên gọi không gì hay hơn là chủ nghĩa tự do, cho dù người ta đã lạm dụng quá nhiều thuật ngữ này – có bất kỳ cơ hội hồi sinh nào thì một nhiệm vụ trí tuệ lớn lao cần phải được thực hiện.”¹⁶ Như mọi khi, ông lại tập trung vào chủ đề trí tuệ.

Các bài viết trình bày tại hội nghị lần thứ nhất gồm có “‘Tự do’ kinh doanh hay trật tự cạnh tranh” [‘Free’ Enterprise or Competitive Order], “Nghiên cứu lịch sử hiện đại và giáo dục chính trị” [Modern Historiography and Political Education], “Tương lai của nước Đức” [The Future of Germany], “Thách thức và cơ hội của Liên bang Châu Âu” [The Problems and Chances of European Federation], và “Chủ nghĩa tự do và Thiên Chúa giáo” [Liberalism and Christianity]. Theo Max Hartwell, người về sau là chủ tịch và sử gia của Hội Mont Pelerin, Hayek “cảm thấy cần thiết phải thu hẹp khoảng cách giữa các nhà tự do chủ nghĩa và những người Thiên Chúa giáo.”¹⁷

Trong số những người được bầu vào uỷ ban thường trực của hội nghị lần thứ nhất có Friedman, người lần đầu tiên đặt chân tới Châu Âu để tham dự hội nghị. Hayek cố gắng vận dụng phương pháp tiếp cận đa ngành, đem đến sự góp mặt của các nhà kinh tế học, triết gia chính trị, sử gia, luật sư, cùng những người khác (dù về sau ông nghĩ rằng Hội

ⁱ George Stigler (1911-): Nhà kinh tế học người Mỹ, được trao giải Nobel Kinh tế năm 1982 về các lý thuyết về chức năng của ngành công nghiệp và các quy định kinh tế của chính phủ. (ND)

ⁱⁱ Maurice Allais (1911-): Nhà kinh tế học người Pháp, được trao giải Nobel Kinh tế năm 1988 nhờ các lý thuyết về hành vi của thị trường và việc sử dụng các nguồn lực hiệu quả. (ND)

Mont Pelerin đã bị các nhà kinh tế học chi phối quá nhiều). Ông nhấn mạnh là các cuộc gặp không công khai trước công chúng và các phương tiện truyền thông đại chúng, vì theo ông sự tiếp cận đó sẽ cản trở quá trình trao đổi ý tưởng một cách thoải mái. Kết quả của chính sách này là bài viết đăng trên tờ *Chicago Tribune* vào ngày thứ ba của hội nghị, “Bảy quốc gia bí mật vạch kế hoạch đấu tranh vì tự do.” Bài báo viết, “Vấn đề công khai đã được giải quyết trong phiên khai mạc. Sau một giờ tranh luận, người ta đi đến quyết định ngăn cản giới báo chí và một uỷ ban sáu người được chỉ định soạn thảo bản thông cáo để trao cho bất kỳ nhà báo nào có thể đến hỏi. Giáo sư Hayek cho biết là nó sẽ được cân nhắc câu chữ cẩn thận để không hé mở thông tin gì. Lý do bí mật hoàn toàn không được rõ.”¹⁸ Bài báo đã nhầm lẫn Hayek là “cố vấn kinh tế của Winston Churchill,” và một mục đề của nó có tên “Cố vấn của Churchill giải thích” – vai trò mà ông được Attlee đề cập đến vẫn còn là một phần trong ý thức công chúng.

Aaron Director còn nhớ, Lionel Robbins là một “nhân vật lớn”¹⁹ tại cuộc hội nghị đầu tiên. Robbins là người thảo bản “Tuyên cáo Mục tiêu” [Statement of Aims], được công bố vào cuối hội nghị nhằm định hướng hoạt động của hội. Friedman thuật lại, “không một ai khác trong cuộc gặp gỡ ấy có thể dung hoà được sự bất đồng chính trị giữa các thành viên qua bản tuyên cáo đó tốt như Robbins. Sau khi chúng tôi đã mất nhiều ngày thảo luận về những chủ đề này và cố gắng thảo bản tuyên cáo, cuối cùng Lionel tiếp nhận và thảo ra một bản với đầy đủ chữ ký của chúng tôi.”²⁰

TUYÊN CÁO MỤC TIÊU

Một nhóm các nhà kinh tế học, sử học, triết học cùng một số sinh viên chuyên ngành xã hội khác đến từ Châu Âu và Mỹ đã gặp nhau tại Mont Pelerin, Thụy Sĩ ... nhằm thảo luận cuộc khủng hoảng của thời đại chúng ta. Nhóm ... đã nhất trí với bản tuyên cáo mục tiêu dưới đây.

Những giá trị chủ yếu của nền văn minh đang gặp nguy hiểm. Tại nhiều nơi trên trái đất, những điều kiện thiết yếu về phẩm giá và tự do con người đã biến mất. Ở những nơi khác, chúng đang đứng trước mối đe dọa thường trực từ sự phát triển của xu hướng chính sách hiện hành. Vị trí của cá nhân và của nhóm tình nguyện này đang dần bị suy yếu trước sự bành trướng của thứ quyền lực độc đoán. Thậm chí gia tài quý giá nhất của Người Phương Tây [Western Man], tự do tư tưởng và ngôn luận, cũng bị đe dọa bởi những hệ tư tưởng mà - trong khi vẫn quả quyết về tính khoan dung ưu việt của mình - thì với địa vị một nhóm thiểu số lại chỉ tìm cách xác lập vị thế quyền lực để rồi từ đó họ có thể đàn áp và thủ tiêu mọi quan điểm bất đồng.

Nhóm nhận định rằng những diễn biến trên đã nhận được sự cổ vũ từ sự phát triển của một quan điểm lịch sử vốn chối bỏ tất cả mọi chuẩn mực luân lý thuần túy cũng như từ sự phát triển của những lý thuyết nghi ngờ tính chất đáng mong muốn của pháp trị. Sâu xa hơn, nhóm cho rằng chúng đã nhận được sự cổ vũ từ sự giảm sút niềm tin vào tư hữu và thị trường cạnh tranh; bởi nếu thiếu quyền lực và sáng kiến chủ động phân tán rộng khắp (diffused power and initiative) vốn đồng hành với những thiết chế này thì thật khó mà hình dung ra nổi một xã hội nào mà ở đó tự do lại có thể được duy trì hữu hiệu....

Nhóm không có khát vọng tiến hành tuyên truyền. Nó không tìm cách xác lập một đức tin câu kỳ và phản tiến bộ nào, cũng như không liên minh với một đảng phái cụ thể nào. Bằng cách tạo điều kiện cho sự trao đổi quan điểm giữa những

nhà trí thức vốn được thôi thúc bởi một số lý tưởng nhất định và các quan niệm phổ biến, mục đích của nó chỉ là nhằm góp phần vào việc gìn giữ và làm cho xã hội tự do tốt đẹp hơn.”²¹

Hội nghị đầu tiên đã cho thấy là rất thành công, và các thành viên đều nhất trí là các cuộc gặp tiếp theo xứng đáng được tổ chức. Một hiệp hội lâu đời đã hình thành như thế. Cần nhấn mạnh rằng mục đích của nó không chỉ đơn giản là nhằm tạo ra mối quan hệ trí tuệ trong hội, mà như Hayek nói, “chúng tôi có nhiều điều để học hỏi lẫn nhau vì mỗi người đều thúc đẩy nỗ lực của mình trong quá trình phát triển những lý tưởng cơ bản theo một hướng riêng.”²² Sau này, nhắc lại chuyện Frank Knight của Đại học Chicago từng ngăn cản như thế nào khi ông đề xuất chuyện đặt tên cho cái hiệp hội đang phôi thai ấy là “Hội Acton-Tocqueville,” Hayek đã đề cập đến “một tình tiết lý thú về Frank Knight. Khi tổ chức hội nghị đầu tiên ở Mont Pelerin, tôi đã có ý tưởng là chúng tôi có thể biến nó thành một hiệp hội lâu dài, và tôi đề nghị đặt tên nó là Hội Acton-Tocqueville, theo tên hai nhân vật mang tính đại diện hơn cả. Frank Knight bộc lộ thái độ công phần lớn nhất, ‘Quý vị không thể gọi một trào lưu tự do chủ nghĩa theo tên hai kẻ Cơ Đốc giáo!’ Và ông hoàn toàn làm tiêu biến cái tên đó; ông đã khiến cho nó không còn khả thi nữa.”²³ Cockett còn nhớ, “chỉ một số ít ủng hộ đề xuất ban đầu của Hayek về ‘Hội Acton-Tocqueville,’ số khác lại thích hai cái tên Burk và Smith.”²⁴

Hội chính thức ra đời ngày 6 tháng 11 năm 1947, chỉ đơn giản là Hội Mont Pelerin. Hayek là chủ tịch, và Walter Eucken (Tây Đức), John Jewkes (Anh),²⁵ Frank Knight (Mỹ), W.E. Rappard (Thụy Sĩ) và Jacques Rueff (Pháp) là các phó chủ tịch. Hunold trở thành thư ký và là người quản lý, gây quỹ và tổ chức hàng đầu, vai trò mà về sau ông đi đến chỗ xung đột với Hayek cùng những người khác trong hội, đặc biệt là người Mỹ và người Anh. Hội nhất trí nhóm họp lại trong vòng hai năm, và hội nghị tiếp theo được tổ chức ở Seelisberg, Thụy Sĩ.

Số thành viên người Anh phần lớn có gốc gác từ LSE, còn các thành viên người Mỹ gồm một bộ phận lớn đến từ Đại học Chicago, nhất là vào những năm đầu tiên của hội. Riêng ở hai nước này thì Đại học Manchester cũng đã đóng góp số thành viên nhiều hơn quy mô tương xứng của nó, và Quỹ Giáo dục Kinh tế [Foundation for Economic Education – FEE] góp mặt bốn thành viên cho hội nghị đầu tiên. Quỹ Tín thác Từ thiện William Volker [William Volker Charities Trust] ở Mỹ (tổ chức về sau tài trợ cho các vị trí học thuật của Hayek và Mises tại Hoa Kỳ) và Tổ chức Trao đổi Học thuật Tự do Quốc tế [International Liberal Exchange] ở Anh, cùng với các bạn hữu kinh doanh của Hunold, đã đóng góp tài chính cho tổ chức non trẻ này.

Hayek coi chuyện thành lập Hội Mont Pelerin thực sự là một thành tựu quan trọng. Sau này, trong một trường hợp hiếm hoi, ông đã thể hiện thái độ thiếu khiêm nhường trước công chúng khi nhận xét, “tôi thấy mình có quyền được nói rằng việc thành lập và tổ chức hội nghị đầu tiên của Hội Mont Pelerin là ý tưởng của riêng tôi” và hội nghị đầu tiên cùng sự kiện thành lập hội “đã dẫn tới sự hồi sinh của trào lưu tự do chủ nghĩa ở Châu Âu. Người Mỹ đã khiến tôi cảm thấy vinh dự khi coi việc xuất bản cuốn *Con đường tới nô lệ* là thời điểm mang tính quyết định, nhưng tôi vẫn tin tưởng sâu sắc rằng nỗ lực thực sự nghiêm túc của các nhà trí thức nhằm đưa đến sự văn hồi ý tưởng tự do cá nhân, đặc biệt trên địa hạt kinh tế, lại bắt nguồn từ sự kiện thành lập Hội Mont Pelerin”²⁶ năm 1947.

CHƯƠNG 19. TÂM LÝ HỌC

Công trình nghiên cứu tâm lý học thuộc vào loại khó nhất trong số các trước tác của Hayek, như chính ông thừa nhận. Ông không bao giờ đánh mất mối quan tâm ban đầu về tâm lý học. Sau tác phẩm *Con đường tới nô lệ*, với việc đã thực hiện một điều mà dường như là sự “hoàn thành nghĩa vụ,”¹ ông quyết định tự ban thưởng cho mình bằng cách không quan tâm đến những gì mà người ta vẫn chờ đợi ở ông và thay vì thế lại thực hiện điều mà ông quan tâm hơn hết vào lúc ấy, đó là cái ý tưởng đã manh nha từ lâu về tâm lý học lý thuyết. Ông từng một lần “có tác động thực tiễn nhất định”² đồng thời cũng kiếm được số tiền kha khá. Ông muốn dành tâm sức cho nghiên cứu thuần túy trừu tượng một thời gian.

Hayek dành năm năm để nghiên cứu công trình *Trật tự cảm giác* [The Sensory Order], cả ở London và Chicago. Thời kỳ này cuộc sống cá nhân của ông đang trong giai đoạn chuyển tiếp sau khi ly hôn với vợ, rồi ông thành lập Hội Mont Pelerin. Khả năng cống hiến thời gian cho nghiên cứu học thuật của ông bị hạn chế hơn so với giai đoạn thập niên 1930 và đầu thập niên 1940, ít nhiều là do ông còn dành thêm công tác quản lý và giảng dạy tại LSE.

Bất chấp sự khó khăn của nó, ông vẫn coi nghiên cứu tâm lý học thuộc vào loại quan trọng nhất trong sự nghiệp của mình. Năm 1978, ông trao đổi với James Buchananⁱ, nhà kinh tế học được trao giải Nobel:

Hỏi: Ngài từng viết một cuốn sách về tâm lý học?

Đáp: Tôi vẫn tin đó là một trong những đóng góp quan trọng của mình cho tri thức. Cuốn sách bây giờ đã hai mươi lăm năm, còn cái ý tưởng thì đã năm mươi năm có lẽ.

Hỏi: Ngài có thể tóm lược khái niệm đó chẳng?

Đáp: Tôi nghĩ điều thực sự có ý nghĩa quan trọng đối với nó, và điều mà tôi đã không thể thực hiện khi hình dung ra ý tưởng lần đầu tiên, là việc trình bày vấn đề mà mình cố gắng giải đáp hơn là lời giải đáp mà mình muốn tìm. Và vấn đề nằm ở chỗ, Điều gì quyết định sự khác nhau giữa các phẩm tính cảm giác [sensory qualities]? Nỗ lực ở đây là nhằm quy giản nó về những mối quan hệ nhân quả, hay như bạn có thể nói là những liên kết nhân quả, trong đó phẩm tính của một cảm giác cụ thể – thuộc tính của nỗi buồn, hay bất kể thứ gì – trên thực tế chính là vị trí của nó nằm trong một hệ thống bao gồm những mối liên kết tiềm tàng dẫn đến hành động. Về mặt lý thuyết, bạn có thể mô phỏng loại sơ đồ diễn tả bằng cách nào mà một tác nhân kích thích lại khơi dậy những tác nhân kích thích khác rồi những tác nhân kích thích xa hơn, những tác nhân mà, về nguyên tắc, chúng có thể tái tạo toàn bộ các quá trình tâm thần [mental process].³

ⁱ James McGill Buchanan (1919-): Nhà kinh tế học người Mỹ, được trao giải Nobel Kinh tế năm 1986 nhờ áp dụng các lý thuyết kinh tế vào việc phân tích quá trình ra quyết định chính trị. (ND)

Một dịp khác, khi nói về công trình tâm lý học của mình, Hayek cho biết là ông đã viết một cuốn sách trong đó ông “cố gắng đưa ra chỉ ít là một giản đồ [schema] nhằm giải thích cách thức mà qua đó các quá trình sinh lý có thể tạo ra sự đa dạng phong phú về đặc tính mà các giác quan của chúng ta đem lại. [Cuốn sách] kết thúc với bằng chứng là mặc dù chúng ta có thể đưa ra lời giải thích về nguyên lý hoạt động của nó, song chúng ta vẫn không thể đưa ra lời giải thích chi tiết, bởi bộ óc của chúng ta, có thể nói, là một bộ máy phân loại. Và mọi bộ máy phân loại đều phải phức tạp hơn những gì mà nó phân loại; bởi thế nó không thể tự phân loại chính nó. Bộ óc con người không thể giải thích chi tiết chính nó.”⁴

Việc xem xét bối cảnh của nhóm [thực chứng logic] Vienna cùng chủ nghĩa thực chứng logic [logical positivism] sẽ giúp đánh giá công trình của Hayek trên các lĩnh vực liên quan đến tâm lý học. Nhóm thực chứng logic Vienna do Moritz Schlick thành lập năm 1925, ông là người đã tiếp nhận vị trí giáo sư sử học và triết học của Ernst Mach trong các môn khoa học đại cương tại Đại học Vienna. Nhóm chỉ là một seminar cá nhân do Schlick tổ chức, với các thành viên do chính ông mời. Hayek từng dự các buổi thuyết trình của Schlick, mặc dù ông chưa bao giờ là thành viên của nhóm thực chứng logic Vienna hay là một nhà thực chứng logic.

Không nên nhầm lẫn chủ nghĩa thực chứng logic với chủ nghĩa thực chứng Pháp thế kỷ 19 của Auguste Comte, mà Hayek phê phán trong tác phẩm *Cuộc cách mạng ngược trong khoa học* [The Counter-Revolution of Science]. Tuy thế, chủ nghĩa thực chứng của Comte lại soi sáng chủ nghĩa thực chứng thế kỷ 20. Comte đặt ra thuật ngữ (tiếng Pháp) *positivisme* từ *positif*, trong tiếng Pháp nó là từ có ý nghĩa hiện thực vật chất (trái với sự tin chắc) nhiều hơn so với từ tương đương “positive” trong tiếng Anh. Khía cạnh mang tính vật chất vật lý rõ hơn của chủ nghĩa thực chứng trong nguồn gốc tiếng Pháp của nó giúp lý giải cho sự phát triển về mặt triết học sau này của thuật ngữ. Comte bắt tay vào việc xây dựng một môn khoa học xã hội dựa trên cơ sở tri thức vật chất chặt chẽ – tương phản với siêu hình hay lý thuyết. Ông không quan tâm nhiều đến bản chất của chân lý hay tri thức thực chất, như các nhà thực chứng logic thế kỷ hai mươi. Ông quan tâm đến ý nghĩa xã hội trong lý thuyết của mình.

Những chủ đề thực chứng logic nổi bật sau này gồm có sự cần thiết của sự chứng thực [verification] đối với tri thức; ý nghĩa riêng biệt của toán học, logic, và khoa học trong vai trò tri thức; và sự bác bỏ (về mặt tri thức) đối với đạo đức học, siêu hình học, và tôn giáo. Các nhà thực chứng logic quan tâm đến cơ sở của tri thức: Cái gì làm cho điều gì đó là đúng, hay chân lý có thể phù hợp với ấn tượng cảm giác/sự tiếp nhận cảm giác như thế nào? Họ khai thác mạnh mẽ công trình của các nhà kinh nghiệm chủ nghĩa Anh trước đây như David Hume, người vốn tin rằng tri thức cuối cùng phải được quy về các ấn tượng cảm giác, cùng các triết gia gần đây hơn thuộc lĩnh vực toán học, logic, và khoa học chẳng hạn như Ludwig Wittgenstein và Bertrand Russellⁱ. Thế giới quan chủ yếu của nhóm thực chứng Vienna và các nhà thực chứng logic nói chung có thể được nắm bắt qua câu nói của Schlick, “ý nghĩa của một định đề nằm ở phương pháp kiểm chứng nó.”⁵

ⁱ Bertrand Russell (1872-1970): Triết gia, nhà toán học, nhà phê bình xã hội và nhà văn người Anh, người có ảnh hưởng sâu sắc đến logic biểu tượng [symbolic logic], chủ nghĩa thực chứng logic, và lý thuyết tập hợp trong toán học. Các tác phẩm của ông gồm có *Principia Mathematica* (1910-1913, với Alfred North Whitehead), và *A History of Western Philosophy* (1945). Ông giành giải Nobel Văn học năm 1950. (ND)

Kiểm chứng là trọng tâm của giản đồ thực chứng logic. Các định đề phải được đưa ra theo cách có thể xác minh bằng thực nghiệm thì mới có tính khoa học.

Sự phản bác của Hayek đối với chủ nghĩa thực chứng logic thể hiện phần nào qua trích đoạn sau từ cuốn *Hiến pháp của tự do*. Ông viết, ông không “muốn đánh giá thấp giá trị của cuộc đấu tranh bền bỉ và không mệt mỏi ở thế kỷ 18 và thế kỷ 19 nhằm chống lại những niềm tin vốn cho thấy rõ là sai lầm. Tuy nhiên, việc mở rộng khái niệm mê tín đến tất cả những niềm tin mà không tỏ ra là đúng lại thiếu vắng lý do biện minh tương tự và thường có thể gây tác hại. Việc chúng ta không nên tin tưởng bất cứ điều gì đã được chứng minh là sai lầm không có nghĩa là chỉ nên tin tưởng vào những gì đã được chứng minh là đúng.”⁶

Quan niệm về tri thức của Hayek mang tính gợi mở hơn, do đó rộng hơn, so với các nhà thực chứng logic. Theo Hayek, chân lý không bị giới hạn trong phạm vi những gì có thể được chứng minh về mặt thực nghiệm. Trên thực tế, cùng với Popper và Friedman, ông cho rằng không tồn tại những thứ tỷ như bằng chứng tuyệt đối, và phần chân lý tốt nhất khả dĩ đạt được lại luôn cần phải tu chỉnh thêm. Quan niệm về chân lý mang tính gợi mở này có liên quan nhất định đến ý tưởng theo đó không phải tất cả tri thức đều có thể diễn đạt bằng lời và ý tưởng về quá trình phát triển tiến hoá, bất định hướng của xã hội.

✕

Hayek nhận xét trong tự truyện rằng mối quan tâm về tâm lý học của mình chủ yếu được khơi dậy qua mối quan tâm mà ông dành cho công trình của nhà vật lý và nhà nhận thức luận Ernst Mach. Chính khi đọc các trước tác triết học của Mach, Hayek “đã hình thành nên cái ý tưởng mà tôi từng không thành công trong việc cố gắng lý giải nó qua một bài viết ngắn vào năm 1920 và cuối cùng ba mươi hai năm sau được công bố trong cuốn *Trật tự cảm giác*.”⁷

Chủ nghĩa thực chứng logic và các ý tưởng tâm lý học của Hayek thoát thai riêng rẽ từ các công trình của Mach. Năm 1977, Hayek nhận xét về tác phẩm *Phân tích các cảm giác* [Analysis of Sensations] của Mach:

Ông đã phân tích sâu sắc về cách thức mà qua đó những cảm giác thuần túy cơ sở, theo nhìn nhận của ông, tương ứng với các tác nhân kích thích giác quan đơn lẻ lại nhờ kinh nghiệm để đi đến chỗ được sắp xếp xa hơn theo những đặc điểm thu được chẳng hạn như các tín hiệu cục bộ. Điều này khiến tôi, trong một khoảnh khắc bừng sáng bất ngờ của trí tuệ, đã nhận ra rằng cốt lõi giả định [presumed core] của cảm giác mà ban đầu gắn với xung động [khởi xướng] hướng tâm¹ là một giả thuyết thừa, và tất cả các thuộc tính của quá trình trải nghiệm giác quan (và ngay tiếp sau đó, *tất cả* các phẩm tính tâm thần) đều có thể giải thích được theo một cách nào đây qua vị trí của chúng trong hệ thống các mối liên kết. Tôi bắt đầu nhận ra là có hai trật tự mà qua đó chúng ta có thể lĩnh hội cùng một tập hợp biến cố – hai trật tự giống nhau trên một số khía cạnh nhưng lại khác nhau chính xác theo cách thức mà bức tranh cảm giác của chúng ta về thế giới và quan niệm khoa học của chúng ta về bức tranh đó là khác nhau.

¹ Nguyên văn: afferent [initiating] impulse.

Ông kết luận, thế giới các đặc tính tâm thần cung cấp cho chúng ta một bản đồ gien không hoàn hảo với những đơn vị chỉ tồn tại trong địa hạt tâm thần ấy, song lại có tác dụng định hướng giúp chúng ta thành công ít nhiều trong môi trường của mình. Kết luận này dẫn tôi đến với quan điểm triết học về mối liên hệ giữa thế giới vật chất và thế giới cảm giác mà thời điểm ấy mới được nhà vật lý Max Planck xét lại, nhưng trên thực tế nó lại quay trở về với Galileo Galileiⁱ, người từng viết vào năm 1623: “Tôi cho rằng những vị, mùi, màu, v.v. này chẳng qua là những cái tên, song lại chỉ trú ngụ trên cơ thể nhạy cảm; do vậy, nếu khử bỏ phần động vật kia đi thì bất kỳ đặc tính nào như vậy cũng đều bị loại trừ và triết tiêu.”

Vì vậy, tôi rút ra kết luận ở giai đoạn đầu: các hiện tượng tâm thần là một trật tự đặc thù của những hiện tượng vật chất nằm trong một hệ thống con của cái thế giới vật chất giúp liên kết hệ thống con lớn hơn của thế giới mà ta gọi là cơ thểⁱⁱ (và các hiện tượng tâm thần kia là một bộ phận của nó) với hệ thống tổng thể qua đó cho phép cơ thể ấy tồn tại.⁸

Công trình của ông ở đây cũng theo truyền thống Kantⁱⁱⁱ, người lập luận rằng sự trải nghiệm cảm giác xuất hiện trong một cơ thể thay vì có tư cách bản thể học [ontology] riêng.

Phản lý thú và phù hợp nhất trong tác phẩm *Trật tự cảm giác* có lẽ là nội dung liên quan đến “ý nghĩa triết học” trong các ý tưởng của Hayek, vốn được ông lấy làm tiêu đề cho chương cuối cùng của cuốn sách. Ông viết cuốn sách để phân nào cho thấy giới hạn tột cùng của tri thức về thế giới vật chất. Những gì mà một cá nhân có thể biết về thế giới nhận thức thông qua giác quan là hữu hạn, vì thế những gì mà anh ta có thể biết về thế giới vật chất thực tế còn hạn chế hơn; quả thực, theo Hayek, rốt cuộc người ta có thể chẳng hiểu chút gì về thế giới vật chất thực tế.

Những giới hạn về mặt tri thức là chìa khoá trong tư tưởng kinh tế học cũng như tâm lý học của Hayek. Thế giới cảm giác, giống như xã hội, thể hiện tính phức hợp. Theo tư tưởng Hayek, cả trong thế giới cảm giác lẫn thế giới xã hội, ý tưởng tính phức hợp đều hết sức có ý nghĩa. Tính phức hợp cản trở sự phán đoán và kiểm soát chi tiết.

Hayek tin rằng hữu thức [consciousness] được quyết định qua quá trình tiến hoá. Ông lập luận trong tác phẩm *Trật tự cảm giác*, “bộ máy [trí óc] mà qua đó chúng ta tiếp thu về thế giới bên ngoài là sản phẩm của một loại kinh nghiệm.”⁹ Trong cuốn *Cuộc cách mạng ngược trong khoa học* ông viết, “sự phân loại các tác nhân kích thích trong hệ thống thần kinh trung ương của chúng ta có lẽ mang tính ‘thực dụng’ cao ở chỗ nó nhấn mạnh những mối liên hệ giữa thế giới bên ngoài với cơ thể chúng ta, trong quá trình tiến hoá chúng đã cho thấy ý nghĩa của mình đối với sự tồn tại của các loài.”¹⁰ Tiến hoá là sợi chỉ đỏ xuyên suốt tư tưởng của ông về tâm lý học, kinh tế học, và trật tự xã hội. Theo ông, ý nghĩa của tác phẩm *Trật tự cảm giác* là ở chỗ, nó “đã làm sống lại mối quan tâm của tôi về lĩnh vực tiến hoá sinh học,”¹¹ ý tưởng mà sau đó ông áp dụng vào trật tự xã hội.

ⁱ Galileo Galilei (1564-1642): Nhà thiên văn và nhà vật lý người Italia. (ND)

ⁱⁱ Organism: cơ thể, tổ chức hữu cơ. (ND)

ⁱⁱⁱ Immanuel Kant (1724-1804): Triết gia duy tâm người Đức, người lập luận rằng lý trí là phương tiện qua đó các hiện tượng kinh nghiệm chuyên hoá thành hiểu biết. Các tác phẩm kinh điển của ông gồm *Critique of Pure Reason* (1781) and *Critique of Practical Reason* (1788). (ND)

Hayek luôn có ý định tiếp tục công trình liên quan đến các chủ đề tâm lý học và bài luận một phần tư thế kỷ trước của mình. Ông viết trong lời giới thiệu tác phẩm *Trật tự cảm giác*, “thời gian mà lúc đó tôi nghĩ là sẽ gác lại bản lược thảo chỉ trong một vài năm đã trở nên dài hơn rất nhiều.” Cuốn sách là “kết quả của ý tưởng tự nảy ra trong tôi khi tôi còn là một thanh niên rất trẻ.”¹²

Hayek cảm thấy công trình nghiên cứu tâm lý học của mình không được đánh giá cao, và đến nay nó vẫn chưa được đánh giá cao, ngoại trừ một nhóm nhà tâm lý học hàn lâm rất nhỏ. Song đối với ông, “có lẽ những hiểu biết mà tôi thu được ở cả giai đoạn đầu vào năm 1920 lẫn sau này trong thập niên 1940 đều là những sự kiện phần khích nhất từng xảy ra với tôi, giúp định hình tư tưởng của tôi.”¹³ Chúng đã dạy ông “rất nhiều về phương pháp luận khoa học, ngoài cái chủ đề đặc biệt. Những gì mà tôi viết về chủ đề này, lý thuyết hiện tượng phức hợp, đều là thành quả ngang nhau từ công trình kinh tế học cũng như từ công trình tâm lý học của tôi.”¹⁴

Năm 1977, tại cuộc hội nghị về tư tưởng kinh tế học và tâm lý học của mình, Hayek nhận xét là trong “cả hai trường hợp chúng ta đều bắt gặp những hiện tượng phức hợp mà ở đó đòi hỏi một phương thức sử dụng tri thức phân tán rộng khắp.”¹⁵ Giữa quan niệm chung về thế giới vật chất mà mỗi người đều có khả năng hình thành xét trên phương diện tâm lý học và niềm mong muốn về những quy tắc chung nhằm định hướng xã hội có sự tương đồng. Cả tri thức cá nhân cụ thể lẫn sự kiểm soát xã hội cụ thể đều không khả thi; theo Hayek, những gì tốt nhất mà người ta khả dĩ hy vọng là tri thức về một mô thức của thế giới vật chất và việc xây dựng khuôn khổ pháp lý mà ở đó quá trình ra quyết định cá nhân có thể diễn ra.

Giữa tư tưởng tâm lý học, kinh tế và xã hội của Hayek còn có một mối liên hệ khác. Trong lời giới thiệu tác phẩm *Trật tự cảm giác*, Heinrich Klüber nhận xét, từ một “góc nhìn rộng rãi, lý thuyết của ông có thể được coi là minh chứng cho câu châm ngôn của Goethe ‘tất cả thực tế đều đã là lý thuyết’ trên địa hạt của các hiện tượng cảm giác và tâm lý khác.... Nhận thức luôn là một sự diễn giải.”¹⁶ Cũng trong một tư tưởng khác của Hayek, ông nhấn mạnh lý thuyết đi trước quan sát thực nghiệm.

Tri thức bị phân chia, không hoàn chỉnh, và phức tạp. Phần tri thức của mỗi người là vô cùng nhỏ bé. Ý tưởng cho rằng những phán đoán duy nhất có tính khả thi khi tính phức hợp càng ngày càng tăng là những phán đoán chung lại phù hợp với một hệ thống xã hội mà ở đó chỉ những thông số rộng nhất giúp ràng buộc hành động mới được xác lập. Pháp luật cho phép vượt qua tính phức hợp của xã hội. Trong một bức thư năm 1948, ông mô tả công trình tâm lý học của mình là “điều quan trọng nhất mà tôi từng thực hiện;”¹⁷ nhiều năm sau ông cũng bày tỏ là “chưa ai hiểu được nó.”¹⁸



Vào cuối đời, Hayek từng một số lần bộc lộ nhận định, “giữa thập niên 1940 – tôi nghĩ mình có vẻ rất kiêu ngạo – tôi đã cho rằng mình được biết đến với tư cách một trong hai nhà kinh tế học chính gây nhiều tranh cãi, Keynes và tôi. Lúc bảy giờ Keynes đã mất [tháng 4 năm 1946] và trở thành một vị thánh; còn tôi thì lại tự ngỡ vực bản thân qua chuyện ấn hành cuốn *Con đường tới nô lệ*.”¹⁹ Một dịp khác ông lại nói, “dẫu chừng nào

Keynes còn sống ông ta còn gây tranh cãi – rất nhiều tranh cãi là khác – nhưng sau khi mất ông ta lại được nâng lên ngang tầm một vị thánh. Sau khi Keynes qua đời, suốt thời gian hai mươi năm tôi đã chua chát hồi tiếc về chuyện từng một lần nói với vợ rằng mình có lẽ là nhà kinh tế học nổi tiếng nhất còn sống. Nhưng chỉ mười ngày sau thì điều đó có lẽ không còn đúng nữa. [cười] Chính vào lúc ấy, Keynes trở thành một nhân vật vĩ đại, còn tôi thì dần dần bị lãng quên với danh nghĩa một nhà kinh tế học.”²⁰

Những người khác không chia sẻ quan điểm với Hayek rằng vào thời điểm Keynes qua đời, ông được coi là một trong hai nhà kinh tế học hàng đầu. Ronald Coase nói, ở Anh “những người khác sẽ không nghĩ thế.”²¹ Theo Friedman, điều này “sẽ không đúng ở Mỹ. Tôi không thể nhớ thời điểm nào ở Mỹ khi tên của Keynes được đặt cạnh Hayek với cùng mức độ xuất chúng trong kinh tế học. Trên thực tế, có thể nói Robbins có lẽ có nhiều khả năng được liên hệ với Keynes nhiều hơn trong con mắt người Mỹ.”²² Cho đến hôm nay, thời điểm mà Hayek cảm nhận được sự chú ý lớn nhất của công chúng là mùa xuân năm 1945 ở cả Anh và Mỹ. Chắc chắn là ông đã nhận ra các ý tưởng trong tác phẩm *Con đường tới nô lệ* bắt nguồn từ những công trình trước đó của mình theo cách mà những đối thủ hay bạn bè của ông không thấy được rõ ràng như thế. Sau khi Công Đảng giành thắng lợi vang dội trong cuộc tổng tuyển cử năm 1945 – và sau sự chỉ trích nhằm vào ông trong tua thuyết trình ở Mỹ cùng chiến dịch tổng tuyển cử ở Anh – theo như lời một số “người quen có quan điểm thiên tả hơn” của Hayek thì ông “đã chấm dứt” vai trò một “nhà khoa học và trở thành một nhà tuyên truyền.”²³ Nhà tư tưởng Hayek trở thành biểu tượng Hayek ở cả Anh lẫn Mỹ sau thắng lợi của Công Đảng năm 1945.

Thư từ đương thời của Hayek cho thấy sau đó ông nghĩ rằng mình đã sai lầm khi vẫn còn lưu lại nước Anh sau chiến tranh. Ông tránh xa khỏi các đồng nghiệp ở LSE. Mặc dù ông vẫn có nhiều bài công bố trên tờ *Economica* suốt thập niên 1930 và đầu thập niên 1940, sau bài viết về lịch sử LSE đăng trên số tháng 2 năm 1946, ông không còn đăng gì nữa trên tờ chuyên san của LSE suốt bốn năm cuối cùng ở London. Tháng 11 năm 1947, Hayek viết cho L. B. Miller thuộc Ban Nghiên cứu Chính phủ [Bureau of Governmental Research] rằng ông cảm thấy vô dụng và không được đánh giá cao ở Anh, ông dạy quá nhiều, quan điểm của ông bị coi là cực đoan, và những góp ý của ông không được người ta lưu tâm – ông bỏ sung là lẽ ra trước đây ông nên chấp nhận một số lời mời ở Mỹ.²⁴

Năm 1948, Hayek cân nhắc phân tái bút cho tác phẩm *Con đường tới nô lệ*, tích hợp một số diễn biến kể từ khi nó được công bố. Ông lo lắng vì những hành động của chính phủ Công Đảng sau chiến tranh, đặc biệt là cuộc quốc hữu hoá và sự điều tiết nhiều hơn của chính phủ đối với một số mặt quan trọng của nền kinh tế Anh. Điều lý thú là Hayek từng dự định dùng lời đề từ của Lord Acton cho phần tái bút khả dĩ này, nhưng cuối cùng ông lại chọn nó làm lời đề từ cho phần tái bút tác phẩm *Hiến pháp của tự do*, “những người bạn của tự do trong tất cả mọi thời đại đều hiếm hoi, và thắng lợi của tự do là nhờ những nhóm thiểu số, họ chiếm ưu thế bằng cách liên kết với đội quân đồng minh, những kẻ thường có mục tiêu khác với họ; và sự liên minh này, vốn luôn nguy hiểm, đôi khi đã dẫn tới thảm họa.”²⁵ Có lẽ bố cục công trình sau đã sớm hình thành trong đầu ông.

Theo Bruce Caldwell, người biên tập tập thứ chín và thứ mười của bộ *Hayek toàn tập*, “Thời gian Hayek cư trú ở Anh kết thúc buồn bã. Trên phương diện chính trị, tất cả những gì mà ông từng đấu tranh chống lại đều đang diễn ra như dự đoán.”²⁶ Lịch sử diễn ra sau đây đã ảnh hưởng đến cách mà người ta nhớ đến tác phẩm *Con đường tới nô lệ*. Sự kiện chính phủ Công Đảng đa số lần đầu tiên được bầu ra đã đem đến, như thực tế phản

ảnh, một bầu không khí tinh thần mới, cuốn sách trở nên kém lôi cuốn và thể hiện nhiều tính chất phản tiến bộ hơn. Sự kiện công chúng Anh và Mỹ khám phá ra vụ Holocaustⁱ khiến cho cuốn sách dường như còn cực đoan hơn. Liên minh thời chiến với Liên bang Soviet chấm dứt và sự phát triển thịnh vượng thời kỳ hậu chiến càng làm cho nó ít liên quan. Hayek bắt đầu được coi là một nhà báo thủ nổi tiếng nhất thời trong tâm trí công chúng.

Tác phẩm *Con đường tới nô lệ* ngay lập tức được dịch ra một số ngôn ngữ khác ở Châu Âu và sau đó xuất hiện dưới rất nhiều ngôn ngữ khác trên khắp thế giới. Hayek chú ý đến “thái độ đón nhận đặc biệt nhiệt thành của thể hệ hậu Quốc xã ở Đức.”²⁷ “Kỷ niệm xúc động nhất” của ông với tư cách nhà thuyết trình diễn ra ở nước Đức sau chiến tranh. Ông “phát hiện ra là người ta đang lưu hành các bản copy đánh máy của cuốn *Con đường tới nô lệ*, mặc dù nó chưa được xuất bản ở Đức.”²⁸ Ông cũng từng thuyết trình ở một số nơi khác thuộc Châu Âu đại lục.

Năm 1946, lần đầu tiên sau chiến tranh Hayek trở lại thăm Áo để gặp người vợ tương laiⁱⁱ của mình cùng những người họ hàng khác. Ông thường đi một mình. Một lần, khi đến thăm Đại học Stanford, ông được bố trí một mình trong căn phòng chung rộng rãi, và ông coi đây như là sự xem thường hữu ý của lãnh đạo nhà trường vì quan điểm chính trị của mình.

ⁱ Nạn diệt chủng người Do Thái của chế độ Quốc xã. (ND)

ⁱⁱ Người vợ thứ hai của ông. (ND)

CHƯƠNG 20. KARL POPPER

Năm cuối cùng ở Anh của Hayek được đánh dấu bởi sự kiện ly hôn với người vợ đầu, câu chuyện đã gây ra rạn nứt đau đớn trong tình bạn giữa ông với Robbins. Trong một bức thư gửi cho Popper thời gian chiến tranh, Hayek mô tả Robbins là “người bạn gần gũi nhất và tôi đánh giá ý kiến của ông ấy trên hết.”¹ Tình cảnh vui vẻ đó đã không còn nữa. Cuối năm 1949, Hayek ly thân với người vợ đầu, Hella, và năm 1950 thì ly hôn ở Arkansas, nơi ông chuyển đến để lợi dụng luật ly hôn dễ dãi. Một số tuần sau ông kết hôn với người vợ thứ hai, Hellene.

Robbins coi chuyện Hayek đối xử với người vợ thứ nhất là tệ bạc. Sự rạn nứt giữa hai người trở nên sâu sắc. Robbins rời bỏ Hội Mont Pelerin. Tháng 6 năm 1950, ông nhận xét trong một bức thư là Hayek “đã xử sự theo cách mà tôi thấy không thể dung hoà với quan niệm về tính cách của ông và chuẩn mực của ông, điều mà tôi vốn trân trọng suốt hai mươi năm tình bạn. Về phần tôi, người đàn ông mà tôi biết đã chết và tôi cảm thấy gần như đau đớn không thể chịu nổi nếu phải gặp con người sau của ông ta.”² Hai người không dung hoà được với nhau cho tới sau khi Hella Hayek mất. Họ tái lập quan hệ bạn bè – và lại lần nữa trở nên thân thiết – tại đám cưới của con trai Hayek, Larry, năm 1961.

Sự chia rẽ giữa Hayek và Robbins có tác động quan trọng đến LSE và chủ nghĩa tự do trong kinh tế học hàn lâm ở Anh. Hai nhân vật hàng đầu đi theo con đường riêng của mình và Hayek rời khỏi đất nước. Những năm 1950 và 1960, khi chuyển hướng theo đường lối trung dung của Keynes, Robbins ít còn ảnh hưởng đến giới kinh tế học hàn lâm như thập niên 1930. Ảnh hưởng thực tiễn của ông với tư cách trụ cột của nhóm nhà kinh tế học hàng đầu ở Anh lại tăng lên đáng kể. Ông giữ cương vị chủ tịch Ủy ban Giáo dục Bậc cao ở Anh từ năm 1961 đến 1963, cơ quan đã khuyến nghị sự mở rộng mang nhiều ý nghĩa của hệ thống giáo dục bậc cao, và trở thành nhân vật thủ lĩnh của LSE. Trong những năm 1950 và 1960, Hayek thực sự bị lãng quên ở Anh. Viện Nghiên cứu các Vấn đề Kinh tế [Institute of Economic Affairs - IEA] ở London, nơi Arthur Seldon là giám đốc biên tập, gần như trở thành tổ chức duy nhất tiếp tục khuyếch trương Hayek cùng các công trình của ông ở Anh giai đoạn này.

Mối quan hệ bạn bè duy nhất mà Hayek còn duy trì tại LSE là với Karl Popper, một phần là vì ông và người vợ trước của mình chưa biết Popper lâu và rõ như quen biết giữa họ với Robbins cùng các nhà kinh tế học khác ở đây. Popper chỉ đến trường giảng dạy sau Thế Chiến II và ở khoa triết học.

Popper đánh giá cao sự giúp đỡ thiết thực mà Hayek dành cho mình. Trong một cuộc gặp mặt tưởng nhớ Hayek ở LSE, ông đã thuật lại lần gặp gỡ đầu tiên giữa họ:

Tình bạn suốt đời giữa tôi với Fritz Hayek bắt đầu từ khoảng tháng 9, tháng 10 gì đó năm 1935, khi tôi gõ cửa phòng nghiên cứu của ông ở đây. Ông chỉ hơn tôi ba tuổi và tôi từng nghe tiếng của ông ở Vienna, nhưng chúng tôi lại chưa bao giờ gặp nhau cả. Ông còn trẻ và nổi tiếng, còn tôi là một giáo viên không chút tiếng tăm. Tôi mang lá thư giới thiệu từ giáo sư Hans Kelsen, lúc bấy giờ đang dạy lý

thuyết chính trị tại Vienna. Kelsen bảo tôi đến thăm Hayek, nhưng lại cảnh báo với tôi là ông ta và Hayek không còn nhìn mặt nhau nữa.

Vì thế, khi vừa đặt chân tới London lần đầu tiên và đến trước cửa phòng Hayek, tôi không cảm thấy gì ngoài sự mất tự tin. Nhưng Hayek đã đón tiếp tôi còn hơn cả sự thân thiện. Ông đảm bảo với tôi là bạn ông, Gottfried Haberler, đã nói ông phải đọc cuốn sách mà tôi vừa xuất bản một năm trước đó ở Vienna (tác phẩm *Logic khám phá khoa học* [The Logic of Scientific Discovery]). Vì thế tôi tặng ông một cuốn; ông đảm bảo với tôi là sẽ đọc ngay và sẽ đọc xong nếu tuần tới tôi quay lại. Khi tôi quay lại thì ông đã thực sự đọc xong và tỏ ra quan tâm nhiều đến nó.... Tại cuộc gặp lần thứ hai này, mà ông chủ yếu bàn về cuốn sách của tôi, ông đã yêu cầu tôi trình bày một bài viết trong seminar của ông. Các bạn có thể hình dung rằng đây là một sự khích lệ lớn lao.³

Trong một bức thư tháng 12 năm 1943, Popper viết, “lòng tốt vô bờ mà Hayek dành cho tôi hứa hẹn chỉ ít là sẽ thay đổi toàn bộ diễn tiến của cuộc đời tôi.”⁴ Ít ngày sau ông lại viết, “Không ai có thể có cảm giác mạnh mẽ hơn cảm giác của tôi về Hayek.”⁵ Popper cho biết trong tự truyện là bạn ông, Ernst Gombrich, “cùng với Hayek, người vẫn dành cho tôi sự giúp đỡ hào phóng nhất (tôi không dám làm phiền đến ông vì chỉ mới gặp ông vài lần trong đời),” đã tìm được nhà xuất bản cho tác phẩm *Xã hội mở và kẻ thù của nó* [The Open Societyⁱ and Its Enemies, 1945], cuốn sách đã trở thành công trình nổi tiếng nhất của Popper. Popper tiếp tục tán dương, “Cả hai đều dành những lời cổ vũ lớn nhất cho cuốn sách. Tôi từng có cảm giác là hai người đã cứu mình, và đến nay tôi vẫn còn mang cảm giác ấy.”⁶

Hayek cũng đóng vai trò hết sức quan trọng trong chuyện tìm cho Popper vị trí phó giáo sư tại LSE sau chiến tranh. Popper là cá nhân duy nhất mà Hayek đề tặng một cuốn sách của mình, *Những nghiên cứu về triết học, chính trị và kinh tế học* [Studies in Philosophy, Politics and Economics, 1967].⁷ Popper cũng đề tặng Hayek tác phẩm *Những suy đoán và bác bỏ* [Conjectures and Refutations, 1963].

Hayek từng nhắc tới chuyện ông chịu ảnh hưởng trí tuệ đáng kể từ Popper. Trong một cuộc phỏng vấn, ông nhận xét:

Thứ triết học tôi tiếp xúc đầu tiên là triết học Mach [Machian philosophy], mà giờ đây tôi cảm thấy do dự khi gọi nó là triết học – theo tôi, gọi là phương pháp khoa học có lẽ hay hơn. Nó từng chi phối các cuộc thảo luận ở Vienna. Nó là sự khởi đầu của Nhóm Thực Chứng Logic Vienna, nhóm mà tôi chưa bao giờ là thành viên nhưng các thành viên của nó lại có mối quan hệ mật thiết với chúng tôi....

Ồ, còn điều đã làm cho tôi thay đổi là chuyện các nhà khoa học xã hội, các chuyên gia khoa học theo học phái Otto Neurathⁱⁱ, đã tỏ ra quá đổi cực đoan và ngây thơ trong kinh tế học tới mức mà qua [Neurath] tôi ý thức được rằng chủ nghĩa thực chứng cũng sai lầm như thế.... Nhờ lập trường cực đoan của ông ta mà tôi sớm nhận ra là nó sẽ không phù hợp.

ⁱ Khái niệm chỉ một xã hội mà ở đó người dân được hưởng khá nhiều quyền tự do, như trong một nền dân chủ chẳng hạn. (N.D.)

ⁱⁱ Otto Neurath (1882-1945): Triết gia và nhà lý thuyết xã hội người Áo. (N.D)

Và thực sự phải mất một thời gian dài tôi mới tự giải phóng mình khỏi nó. Chỉ sau khi rời khỏi Vienna, ở London, tôi mới suy nghĩ có hệ thống về những vấn đề phương pháp luận trong lĩnh vực khoa học xã hội, và tôi bắt đầu nhận ra rằng trong lĩnh vực ấy, chủ nghĩa thực chứng rõ ràng là sai lầm.

Trong một cuộc thảo luận trên chuyến đi từ London sang Vienna cùng với người bạn là Haberler, tôi giải thích với anh ta là mình đã đi đến kết luận rằng toàn bộ thứ triết học Mach đó không giúp ích gì cho mục đích của chúng ta. Lúc ấy anh ta trả lời: “Ồ, có cuốn sách mới rất hay của một người tên là Karl Popper viết về logic nghiên cứu khoa học.” Đối với tôi cuốn sách này thật đáng hài lòng vì nó khẳng định cái quan niệm chắc chắn mà mình đã nhen nhóm trong đầu.⁸

Sử gia và lý thuyết gia kinh tế người Anh Terence W. Hutchison là người có quen biết với Hayek và Popper, công trình của ông cũng được hai người này dành nhiều quan tâm. Ông tỏ ra miễn cảm khi xem xét quá trình phát triển quan điểm phương pháp luận của Hayek. Hutchison phân biệt hai giai đoạn trong tư tưởng phương pháp luận của Hayek, giai đoạn đầu tiên – “Hayek I” – kéo dài đến khoảng năm 1936 là theo quan điểm của Wieser và Mises, và giai đoạn thứ hai – “Hayek II” – kéo dài từ khoảng năm 1937, bao hàm quan điểm của Popper.

Khởi đầu sự nghiệp, Hayek theo phương pháp luận gần như là của riêng Mises và Wieser. Theo phương pháp luận này, tri thức mang tính chất nội tại và được trao cho con người. Những tìm tòi thực nghiệm có thể được dùng để khẳng định các lý thuyết, chứ không phải bác bỏ chúng. Lý thuyết kinh tế dựa trên những tiên đề hiển nhiên. Lý thuyết đi trước quan sát thực nghiệm. Hutchison trích dẫn Hayek về những chủ đề này trong tác phẩm *Kế hoạch hoá kinh tế tập thể* [Collectivist Economic Planning]: “Những dữ kiện cơ sở thiết yếu [essential basic facts] mà chúng ta cần để giải thích các hiện tượng xã hội một phần là kinh nghiệm phổ biến, một phần là nằm trong nội dung tư tưởng của chúng ta. Trong lĩnh vực khoa học xã hội, các phần tử của những hiện tượng phức hợp là những phần tử được biết đến vượt ra ngoài khả năng tranh cãi [Hutchison nhấn mạnh]. Trong lĩnh vực khoa học tự nhiên, tốt lắm chúng cũng chỉ có thể được suy đoán. Sự tồn tại của những phần tử này chắc chắn hơn rất nhiều so với bất kỳ yếu tố thường xuyên [regularities] nào ở trong các hiện tượng xã hội bắt nguồn từ chúng, đến mức chính chúng mới cấu thành nên nhân tố thực nghiệm thực sự trong lĩnh vực khoa học xã hội.”⁹

Hutchison từng đề cập đến “sự gần gũi tốt bụng” giữa Hayek, trong phần giới thiệu cuốn *Kế hoạch hoá kinh tế tập thể* năm 1935, với Wieser và Mises trên “hai điểm cơ bản là (a) tính bất khả bác bỏ theo nghĩa ‘bất khả sai lầm’ của ‘những dữ kiện cơ sở thiết yếu trong kinh tế học’ và (b) sự tương phản căn bản giữa các phương pháp và các tiên đề cơ sở của khoa học xã hội với khoa học tự nhiên – sự tương phản xuất phát từ quan niệm đề cao gần như ngớ ngẩn ngang nhau mà Wieser, Mises và Hayek dành cho kinh tế học với tư cách một môn khoa học xã hội.”¹⁰ Đây là tư tưởng của Wieser, Mises, và “Hayek I,” theo đó, vì sự tồn tại của tri thức tự chân [self-evident knowledge] nên kinh tế học có khả năng tìm tòi đưa đến những khẳng định chính xác hơn so với các ngành khoa học vật chất (tự nhiên) khác.

“Hayek II” lại vận dụng quan điểm mang tính chất Popper nhiều hơn. Vấn đề ở đây không phải là nguồn gốc các ý tưởng, mà chính là bản thân các ý tưởng. Hutchison đặc biệt lưu ý chuyện ông “phản đối bất kỳ phỏng đoán nào liên quan đến sự ảnh hưởng.”¹¹ Hayek dự định tác phẩm “Kinh tế học và tri thức” [Economics and Knowledge] sẽ giải

thích tại sao ông không chấp nhận thuyết tiên nghiệm [a priorism] của Mises. Hayek đã vận dụng phương pháp tiếp cận mang nhiều tính thực nghiệm hơn trong một phần tư tưởng của mình qua tác phẩm “Kinh tế học và tri thức,” dù đồng thời ông vẫn tiếp tục chú trọng lý thuyết. Hayek từng nói ông không bao giờ áp dụng phương pháp tiếp cận thực nghiệm.

Mối quan hệ tư duy trí tuệ giữa Hayek và Popper là vấn đề mà người ta hãy còn đang tranh luận, và một trong những điểm chủ yếu là Popper, chí ít là trong những năm cuối cùng của mình và sau khi Hayek qua đời, đã khẳng định ông có ảnh hưởng đến Hayek nhiều hơn so với trên thực tế và, chắc chắn, nhiều hơn so với mức độ mà Hayek vẫn nghĩ. Popper tiếp tục buổi nói chuyện nhắc lại quá khứ mà ở đó ông mô tả các cuộc gặp gỡ đầu tiên của mình với Hayek, “Tôi sẽ không cố nói bất cứ điều gì về Hayek như một nhà kinh tế học. Nhưng có lẽ tôi có thể dành vài lời cho hai tác phẩm vĩ đại của Hayek về khuôn khổ pháp lý của xã hội tự do ... *Hiến pháp của tự do* [và] *Luật, luật pháp và tự do*. Tôi nghĩ mình khá dĩ có đôi chút ảnh hưởng đến quá trình chuyển hướng mỗi quan tâm của ông sang lĩnh vực này – đơn giản là vì trong một số buổi đàm đạo giữa chúng tôi, tôi không ngừng nhấn mạnh rằng cuộc đấu tranh chống lại chủ nghĩa bảo hộ, hay chủ nghĩa bảo hộ nhà nước (lúc bấy giờ người ta vẫn gọi và phê phán nó như thế, đặc biệt là sự chỉ trích của Ludwig von Mises) không thể tiếp tục tiến hành theo cách thức của Mises; vì trong một xã hội phức tạp, bất kỳ sự hiện hữu nào gần giống với thị trường tự do đều chỉ có thể tồn tại nếu như ở đó pháp luật, và vì thế nhà nước, được bảo vệ. Thế nên thuật ngữ ‘thị trường tự do’ luôn cần phải đặt trong dấu ngoặc, bởi lẽ nó luôn chịu sự ràng buộc, hay hạn chế, của một khuôn khổ pháp luật và chỉ khả thi nhờ khuôn khổ pháp luật đó.”² Nghĩa là, Popper đòi hỏi sự thừa nhận đối với ảnh hưởng của mình đến đóng góp chủ yếu và tích cực của Hayek suốt năm mươi năm cuối đời – vai trò trung tâm của pháp luật nhằm xác lập hay tạo dựng trật tự tự do cổ điển [classical liberal order] hay trật tự tự do cá nhân [libertarian order].

Sau Thế Chiến II, các sự kiện ở Anh dần trở về với diễn tiến bình thường, mặc dù cuộc chiến tranh lạnh mới với Liên bang Soviet đã thế chỗ chiến tranh nóng với Đức và Nhật Bản. Cuối Thế Chiến II, vị thế của Mỹ thăng tiến như một hiện tượng cùng với kho vũ khí hạt nhân và cỗ máy sản xuất kinh tế vô địch, chiếm khoảng một nửa tổng sản phẩm thế giới suốt một số năm ngay sau chiến tranh.

Sau Thế Chiến II, Hayek tiến hành cuộc điều tra xã hội kéo dài sáu tuần ở Gibraltar và cho ra đời bản báo cáo trình chính phủ. Tiếp theo, chính phủ Anh yêu cầu ông thực hiện một cuộc điều tra tương tự ở Cyprus, nhưng ông từ chối. Nhóm chính trị đương thời mà ông tự nguyện tham gia là uỷ ban “Công lý cho Nam Tyrol,” theo đuổi chuyện đòi trao trả vùng đất này từ Italia (nước đã chiếm đóng nó sau Thế Chiến I) về cho Áo. Suốt cuộc đời mình, ông là người thường xuyên đóng góp cho các phương tiện thông tin đại chúng về những chủ đề đương đại.

Marjorie Grice-Hutchison, học trò cũ của ông, còn nhớ là những năm 1947-1948, bà

vinh dự được thụ giáo loạt bài thuyết trình mà Hayek giới thiệu là “những chỉ dẫn về lịch sử khoa học kinh tế.” Ông thường rảo bước đi trong khi thuyết giảng, và nói với giọng trò chuyện, không nhấn mạnh hay quá chú trọng sách vở. Trí nhớ tuyệt vời cùng nền tảng nhân văn uyên bác cho phép ông trình bày lời cuốn tư tưởng của các triết gia, luật gia, chính trị gia và doanh nhân từ nhiều nước và

thuộc mọi thời kỳ, và ông không gặp khó khăn gì trong việc duy trì sự chú ý của đông đảo sinh viên, những người luôn ngồi chật phòng học của ông.

Ở bài đầu tiên trong số hai mươi bài thuyết trình của khoá học, Hayek trao cho chúng tôi tiêu đề một số sách tham khảo mà ông nghĩ là sẽ có ích cho công việc nghiên cứu. Các tác giả của chúng gồm có Alexander Gray, Edwin Cannan, James Bonar, J.A. Schumpeter, August Oncken, Jacob Viner, Charles Gide và Charles Rist. Ông khuyên chúng tôi đọc tác phẩm *Lịch sử tư tưởng kinh tế* [History of Economic Thought] của Erich Roll, mặc dù Roll lúc bấy giờ là một nhà Marxist. Ít nhất chín bài giảng là dành cho tư tưởng kinh tế trước thời Adam Smith, và Hayek luôn nhấn mạnh tầm quan trọng của các tác gia buổi đầu. Khởi cần phải nói, những ai trong số chúng tôi lúc ấy đang cân nhắc khả năng đi sâu vào lĩnh vực lịch sử kinh tế học đã được khích lệ nghiên cứu những nguồn tư liệu đọc đáo.¹³

Grice-Hutchison cũng còn nhớ là Hayek “phân biệt theo thuật ngữ chung về hai nguồn gốc tư tưởng kinh tế chủ yếu, như ông nhìn nhận, mang bản chất triết học và thực nghiệm hay thực hành. Khoá học chủ yếu liên quan đến chuyện truy tìm nguồn gốc và quá trình phát triển của hai dòng chảy hệ tư tưởng cùng mối quan hệ giữa chúng, khởi đầu với triết học Hy Lạp và kết thúc với Keynes.” Bà còn nhớ, về mặt cá nhân ông là người “nhã nhặn nhưng hơi xa cách,” và ông giúp sinh viên rất nhiều, kể cả bà, trong chuyện biên tư liệu luận văn thành sách. Sự giúp đỡ còn bao gồm cả chuyện hỗ trợ tìm nhà xuất bản.¹⁴

Theo cựu sinh viên Henry Toch, ông từng tham dự các bài thuyết trình của Hayek về “Tiết kiệm và đầu tư” [Savings and Investment] cuối những năm 1940, và “tâm thái chung là về chủ nghĩa xã hội; phần lớn sinh viên được nhận học bổng của chính phủ Công Đảng và Hugh Dalton về sau trở thành bộ trưởng trong nội các. Tôi còn nhớ, giáo sư Hayek khép lại khoá học với những lời đại khái, ‘Nếu các bạn đồng ý với phân tích của tôi thì đưa nó vào bài kiểm tra, song hãy chắc chắn là mình lập luận tốt, bởi quan điểm của tôi không phải đã được thừa nhận và các bạn có thể bị mất điểm.’ Đáp lại là những tiếng hoan hô râm ran từ phía người nghe, chuyện rất khác thường.” Toch cũng còn nhớ là năm 1949 Hayek từng tham gia seminar sau đại học của Robbins, nơi ông có những nhận xét “ngắn gọn, đi vào vấn đề và thông minh.”¹⁵ Rõ ràng quan hệ giữa Hayek và Robbins đang thay đổi. Đây không phải là seminar ở đầu thập niên 1930.

✕

Hayek và Popper quan hệ thư từ thường xuyên suốt nửa cuối của cuộc chiến, dù họ không biết rõ về nhau. Popper tìm kiếm sự hỗ trợ và ý tưởng của Hayek cho việc xuất bản cuốn *Xã hội mở* và sau đó là giành vị trí phó giáo sư tại LSE. Từ giữa năm 1943 đến đầu năm 1945, cứ khoảng hai tuần ông lại viết thư cho Hayek. Họ không sử dụng tên đầuⁱ của nhau trong thư từ giai đoạn chiến tranh.

Tháng Giêng năm 1943, Popper hoàn thành cuốn *Xã hội mở và kẻ thù của nó*. Tháng 7, Hayek viết thư cho ông, “Tôi đặc biệt quan tâm đến những gì anh nói về công trình của

ⁱ First name (tên đầu), khác với tên đệm (middle name) ở giữa và họ (family name hay surname) ở cuối – ý chỉ thái độ trịnh trọng trong quan hệ thư từ. (ND)

mình, bởi nó dường như hết sức gần gũi với nội dung mà tôi đang nghiên cứu.”¹⁶ Tháng 5 năm 1944, Popper nhận được một cuốn *Con đường tới nô lệ*, điều mà ông coi là “sự kiện hứng thú nhất.” Ông viết cho Hayek, “khi đọc tới đoạn lời tựa trong đó ngài mô tả chuyện viết cuốn sách là ‘một nhiệm vụ mà mình không thể lẩn tránh,’ tôi cảm thấy ngài được thôi thúc bởi một điều mà cơ bản là giống với cái cảm giác đã khiến tôi viết cuốn sách của mình.”¹⁷

Theo Jeremy Shearmur, trợ lý nghiên cứu của Popper trong tám năm, thì Popper từng nhận thấy một số ý tưởng của Hayek trong tác phẩm *Con đường tới nô lệ* “gần gũi đáng kinh ngạc” với những gì mà mình đang nghiên cứu đến mức Popper “đã bỏ sung vào văn bản ngày tháng hoàn thành bản thảo cuốn *Xã hội mở* hòng đảm bảo là nó không như thể ông đã sử dụng ý tưởng của Hayek mà không chịu thừa nhận.”¹⁸ Cùng thời điểm này, Shearmur viết: “Đối với ông [Popper], Hayek dường như đến từ một xuất phát điểm rất khác.... Popper từng thổ lộ sự lo lắng riêng tư nhất định về chuyện liệu có phải quan điểm của Hayek không bảo thủ hơn của mình hay không; về chuyện Hayek xem ra đã không – khác với tinh thần chủ đạo của cuốn *Xã hội mở* – bày tỏ thái độ quan tâm tương tự đến công cuộc bảo vệ kẻ yếu, và về thái độ đón nhận nồng nhiệt của các nhà bảo thủ đối với công trình của Hayek.”¹⁹ Hayek từng đề nghị viết lời tựa cho cuốn *Xã hội mở*, nhưng trong một bức thư năm 1945 gửi bạn mình là Ernst Gombrich, Popper cho biết ông đã từ chối lời đề nghị ấy bởi “tôi quá kiêu hãnh,” và điều đó sẽ “làm mất thể diện cuốn sách cũng như bản thân tôi.”

Malachi Haim Hacohen có lẽ là người đã đưa ra những nhận định hay nhất về quá trình phát triển tư duy trí tuệ của Popper và ảnh hưởng của Hayek đối với ông. Hacohen nhận mạnh môi trường trí tuệ ở Vienna những thập niên giữa Thế Chiến I và II. Ông nhận thấy, Popper phát triển về mặt trí tuệ trong một môi trường mang bản chất cấp tiến và thực chứng logic hơn rất nhiều. Trong khi Hayek đã chuyển sang theo chiều hướng tự do cổ điển thì Popper vẫn còn là một người theo chủ nghĩa cộng sản. Ngoài ra, Hayek là tín đồ Thiên Chúa giáo, còn Popper có gốc gác Do Thái.

Thành Vienna vào giai đoạn giữa hai cuộc đại chiến thế giới là một nơi khác thường. Nó là thành phố không có quyền hành chính trị, và theo những diễn biến của thập niên 1930 thì chuyện Hitler sáp nhập mảnh đất này chỉ còn là vấn đề thời gian. Nước Áo đã đánh mất sự độc lập chính trị với Đức trong những năm 1930. Từ giữa thập niên 1930 cho đến năm 1938, số lượng trí thức cánh tả và trí thức đại chúng người Do Thái rời khỏi Vienna đã đạt mức tối đa.

Tư tưởng của Popper đạt đến độ chín muồi trên địa hạt có sự góp mặt của nhóm logic thực chứng Vienna, dù Popper chưa bao giờ tự coi mình là nhà thực chứng logic, và quả thực còn cho rằng ông đã bác bỏ một cách thuyết phục những tiên đề cơ sở của chủ nghĩa thực chứng logic. Theo Hacohen, các bài luận về *Cuộc cách mạng ngược trong khoa học* của Hayek, vốn xuất hiện đầu tiên trên tạp chí *Economica* trong Thế Chiến II, “đã mở mang tầm mắt của ông [Popper]. Ông khám phá ra một loạt bài thuyết trình về lĩnh vực khoa học xã hội mà mình chưa biết tới,” và những bài luận này đã có ảnh hưởng đặc biệt đến hai phần cuối của tác phẩm “Sự nghèo nàn của chủ nghĩa duy sử” [The Poverty of Historicism]. Hacohen cũng lúc cũng khẳng định, trong khi “Hayek cố gắng làm xói mòn chủ nghĩa xã hội [của Popper],” thì Popper vẫn khá trung thành với quan điểm chính trị cánh tả của Hayek.²¹

Năm 1944, Popper viết thư cho Hayek, “Tôi nghĩ là tôi đã học được từ ngài nhiều hơn bất kỳ nhà tư tưởng nào còn sống, có lẽ ngoại trừ Alfred Tarski,”²² và trong một lá thư gửi cho Hayek bốn mươi năm sau, ông cho biết là Hayek đã trở thành “kiểu như một người bố”²³ đối với ông, tuy về tuổi tác họ chỉ hơn kém nhau ba năm. Dù vậy Hacolen vẫn nói là Popper “không bao giờ thừa nhận sự vượt trội của Hayek,” và “mặc dù nặng lòng biết ơn và thán phục, ông vẫn không bao giờ chấp nhận quyền lực của Hayek, hay của bất cứ ai.”²⁴ Hayek đã không phát triển mối quan hệ trí tuệ với Popper gần gũi như mình mong muốn.

Jeremy Shearmur đã đưa ra một số suy nghĩ về mối quan hệ trí tuệ giữa Popper và Hayek. Về cơ bản, ông không coi đó là mối quan hệ đặc biệt rộng rãi. Trong tác phẩm *Tư tưởng chính trị của Karl Popper* [The Political Thought of Karl Popper, 1996], ông nhận xét, “mặc dù Popper đã đọc một số trước tác của Hayek khi ở New Zealand và bày tỏ sự ghi nhận đối với chúng trong công trình của mình, và dù sau đó ông chịu ảnh hưởng từ một số ý tưởng của Hayek mà ông bắt gặp sau khi viết cuốn *Xã hội mở*, giữa họ dường như vẫn không có bất kỳ mối quan hệ trí tuệ gần gũi nào. Điều này khiến cho Popper ít nhiều bị sốc khi, vào thời điểm ông đã hoàn thành cuốn *Xã hội mở và kẻ thù của nó*, ông phát hiện ra rằng Hayek đã đi đến những kết luận giống với của mình ở mức độ nào đó.... Công trình của Hayek sau đây có ảnh hưởng nhất định đến triết học của Popper, đáng chú ý là những ý tưởng của Popper về vai trò của các trình tự thể chế [institutional procedures], tương phản với sự tùy ý cá nhân, trong hoạt động chính phủ. Đồng thời, tôi nghĩ là thời gian ở New Zealand ông dường như đã không, và sau đó cũng không, chú ý nhiều tới luận điểm của Hayek về bài toán kinh tế trong chế độ xã hội chủ nghĩa – luận điểm cốt lõi trong việc định hình lý thuyết xã hội của Hayek.”²⁵

Michael Lessonoff, sử gia tư tưởng chính trị, cũng khẳng định nhận định trên đây. Ông nhận xét về Hayek và Popper, “người này thì ca ngợi người kia trong công trình của mình. Tuy nhiên, mặc dù có những đồng điệu trong quan điểm, cũng như sự ảnh hưởng lẫn nhau, sự tương đồng giữa họ vẫn ít hơn so với mức độ mà mỗi người vẫn tìm cách nhắc đến, điều này chắc chắn là vì sự thôi thúc bắt nguồn từ mối quan hệ cá nhân sâu sắc giữa họ.”²⁶

Có lẽ chuyện Popper trở thành người bạn gần gũi nhất của Hayek những năm 1950 và 1960 một phần đáng kể là vì bạn bè cũ trong lĩnh vực kinh tế học, đáng chú ý hơn cả là Lionel Robbins, đã quay lưng lại đến mức hoàn toàn với ông. Điều này thật không thể để chịu chút nào.

Trong lời tựa năm 1966 cho tác phẩm *Những nghiên cứu về triết học, chính trị và kinh tế học*, Hayek viết rằng các độc giả trước kia có thể nhận thấy sự “thay đổi nhẹ nhàng” trong cách bàn luận của ông về khái niệm mà ông gọi là “thuyết duy khoa học” [scientism¹] – sự áp dụng sai lầm các phương pháp tiếp cận thực chứng, tự nhiên vào khoa học xã hội. Ông xác nhận, sự thay đổi này là nhờ Popper, người đã dạy ông rằng “các nhà khoa học tự nhiên không thực sự tiến hành những gì mà phần lớn họ không chỉ nói với chúng ta là họ đã làm mà còn thúc giục đại diện của các chuyên ngành khác bắt chước. Sự khác biệt giữa hai nhóm chuyên ngành nhờ vậy mà đã thu hẹp đi nhiều.”²⁷ Ảnh hưởng của Popper ở đây phần lớn thể hiện qua nhận thức của Hayek về phương pháp

¹ Thuyết cho rằng các phương pháp nghiên cứu sử dụng trong khoa học tự nhiên cần phải được áp dụng trong tất cả các lĩnh vực nghiên cứu. (ND)

khoa học thực sự trong các ngành khoa học tự nhiên, đây là phương pháp mang tính giá định một cách thích hợp trong các quan niệm của nó về tri thức và chân lý.

Ở giai đoạn sự nghiệp này, cả Popper và Hayek đều hướng công trình của mình chủ yếu sang cánh tả, về phía các triết gia và các nhà tư tưởng duy lý và thể tục. Năm 1944, trong bức thư gửi nhà xuất bản Routledge, Popper đã đề cập đến tác phẩm *Xã hội mở*, “tôi cảm thấy lúc này không có gì quan trọng hơn nỗ lực nhằm vượt qua thái độ ruồng bỏ nghiêm trọng trong nhóm bạn bè của tác phẩm ‘Xã hội mở,’ tức là nhóm nhân văn chủ nghĩa, hay, nếu tôi có thể nói, trong phạm vi phái ‘Tả,’ nếu như thuật ngữ này còn bao hàm cả các nhà tự do chủ nghĩa vốn đánh giá cao sự cần thiết của công cuộc cải cách xã hội.”²⁸ Hayek đề tặng tác phẩm *Con đường tới nô lệ* cho “các nhà xã hội chủ nghĩa thuộc mọi đảng phái,” và trong một cuộc phỏng vấn trực tiếp trên đài phát thanh năm 1945 ông nhận xét, nó không phải là một “sự công kích nhằm vào các nhà xã hội chủ nghĩa; đúng hơn đây là nỗ lực nhằm thuyết phục các nhà xã hội chủ nghĩa, những người mà tôi đề tặng cuốn sách của mình. Luận đề chính của tôi là họ đã sai lầm trong những phương pháp nhằm đạt được mục đích mong muốn của mình.”²⁹ Sau này ông cho biết, tác phẩm *Con đường tới nô lệ* có “mục đích rất cụ thể: thuyết phục các đồng nghiệp Fabian người Anh của tôi là họ đã sai lầm.”³⁰ Cuốn sách là một luận điểm đối với cánh tả từ một người chia sẻ phần lớn các quan điểm đạo đức, dù không phải thực nghiệm, của cánh tả.



Thế giới quan của Hayek đề cao tinh thần – sức mạnh của các cá nhân, trong tự do và chân lý, để xây dựng một cuộc sống phù hợp với bản thân họ và những người khác. Ông gọi đó là xã hội lý tưởng [Utopia], dù không phải theo nghĩa là cố gắng hay trông đợi việc đạt được những gì không thể. Nó là nỗ lực đạt tới những gì tốt đẹp nhất có thể. Hơn thế, quan niệm này còn nhất quán với quan niệm Thiên Chúa giáo theo đó điều quan trọng trong cuộc sống là sự thuần khiết tinh thần, những hành động tốt đẹp được thực hiện vì lý do sai trái sẽ không biện hộ cho chủ thể hành động, và tất cả những hành động được thực hiện vì lý do đúng đắn sẽ biện minh cho chủ thể. Chỉ có một con đường Thiên Chúa giáo phía trước, trong tự do và chân lý, để cho cá nhân biểu thị lòng trung thành của mình qua việc tự nguyện thực hiện những hành động đúng đắn. Đây có thể không phải là lý do biện minh mà Hayek dành cho tự do, song kết cục lập trường của ông thì lại tương tự. Những lý thuyết cơ bản tìm cách trục đo đạt tự do khỏi con người hòng làm cho họ tốt đẹp hơn lại chỉ huỷ hoại những gì vốn làm cho con người có tính nhân văn. Tự do không chỉ là điều tốt đẹp nhất, nó còn là phương sách nhân bản duy nhất.

Hơn thế, quan niệm về bản chất con người mà khái niệm tự do con người [human freedom] vẫn dựa vào là rất lạc quan. Triết lý của Hayek cuối cùng là một mệnh lệnh không hơn không kém, phải đi theo chân lý bất cứ nơi nào mà nó dẫn tới. Ông tin rằng nếu được phó mặc ở những hoàn cảnh thích hợp, con người có thể tạo dựng nên những cộng đồng tử tế và thậm chí tốt đẹp cho bản thân cùng những người khác. Những cộng đồng như thế sẽ là nơi mà mọi người đều phát triển, bởi tất cả đều được tự do. Không thể có tiến bộ chung nếu không có tiến bộ cá nhân, và không thể có tiến bộ cá nhân nếu thiếu tự do.

Quan niệm của Hayek về sức mạnh của tinh thần cá nhân là sự đề cao cá tính con người [human individuality] và tự do ý chí [freedom of the will]. Ông không tin hành động của con người đã bị định đoạt. Ông phản bác cả thuyết tiền định triết học lẫn thuyết tiền định khoa học [philosophical/scientific determinism]. Các cá nhân, theo một ý nghĩa siêu hình sâu xa, và bởi vậy nên theo một ý nghĩa thực tiễn và chính trị, có khả năng hoạch định cuộc sống của mình đến một mức độ đáng kể nào đó theo cách mà họ lựa chọn. Chuyện các cá nhân sử dụng quyền tự do của mình như thế nào sẽ xác định bản chất của họ. Tước đoạt tự do của người khác tức là lấy đi bản chất con người của họ.

Gần cuối tác phẩm *Con đường tới nô lệ*, Hayek đề cập tới “cái lĩnh vực thực chất gồm các quy tắc luân lý và cách ứng xử cá nhân.... Các chủ đề thuộc lĩnh vực này đã trở nên lộn xộn đến mức cần phải quay trở lại những nguyên lý cơ bản. Điều mà thế hệ chúng ta đang có nguy cơ lãng quên không chỉ là ở chỗ các quy tắc luân lý là hiện tượng tất yếu của cách ứng xử cá nhân, mà còn ở chỗ chúng chỉ có thể tồn tại trong phạm vi mà ở đó cá nhân được tự do định đoạt cho bản thân và được yêu cầu tự nguyện hy sinh lợi ích cá nhân nhằm tuân thủ một quy tắc luân lý. Thành viên của một xã hội mà trên mọi phương diện được *sắp đặt* để thực hiện những điều tốt đẹp thì không xứng đáng được ca ngợi.”³¹ Trong tác phẩm *Con đường tới nô lệ*, ông lập luận, “tự do là cơ hội được làm điều tốt đẹp. Chúng ta chỉ ca ngợi hay khiển trách một người khi anh ta có cơ hội lựa chọn.”³²

Hayek nhấn mạnh vai trò vô cùng quan trọng của cá nhân trong quá trình phát triển tư tưởng, và sự đáng mong muốn song hành, theo nghĩa mà Hayek dùng, của tự do cá nhân; chỉ riêng trong môi trường đó thôi, đạo lý và đạo đức cá nhân [personal morality & ethics] cũng đã khả thi rồi. Các nhà tự do chủ nghĩa cổ điển và các nhà tự do cá nhân đòi hỏi một cơ sở luân lý cao hơn so với các nhà xã hội chủ nghĩa cổ điển – theo đó, trong tự do và chân lý, nhân loại có thể tự tạo nên cho mình một cuộc sống tốt đẹp hơn so với dưới bất kỳ hình thái tập thể chủ nghĩa nào. Trong cuốn *Con đường tới nô lệ*, ông trích dẫn Lord Acton: Tự do “không phải là phương tiện để đạt tới mục đích chính trị cao cả hơn. Nó chính là mục đích chính trị cao cả nhất.”³³

PHẦN THỨ TƯ

NUỚC MỸ

1950 – 1962

“Dành cho nền văn minh vô danh đang phát triển ở Mỹ.”

– lời đề tặng tác phẩm Hiến pháp của tự do

CHƯƠNG 21. ĐẠI HỌC CHICAGO

Đại học Chicago [University of Chicago] từ lâu đã được Hayek biết đến như là thành lũy của các quan điểm thị trường tự do. Dù có một số bất đồng với Frank Knight về lý thuyết tự bản vào thập niên 1930, ông vẫn coi Knight là thủ lĩnh của trào lưu tự do cá nhân [libertarian movement]. Theo Hayek, cùng với Mises ở Vienna và Edwin Cannan ở London, Knight đã có công bảo vệ tư tưởng tự do trong những thập niên sau Thế Chiến I và góp phần đặt nền móng cho tiến bộ mới của tư tưởng tự do. Năm 1939, Henry Simons của Đại học Chicago đã có quan hệ thư từ với Hayek.

Hayek có lẽ đã không đến Mỹ lưu trú lâu dài nếu không vì những cân nhắc cá nhân và gia đình. Ông bắt đầu “hoà nhập hoàn toàn”¹ vào đời sống nước Anh trong những năm 1930 và 1940. Ông không chỉ trở thành công dân được nhập quốc tịch Anh, mà tình cảm và cách nhìn của ông còn theo kiểu Anh rõ rệt, đặc biệt qua Thế Chiến II. Con cái của ông cũng trưởng thành ở Anh.

Cả Hayek và người vợ thứ hai, Helene, đều trải qua một số năm không hạnh phúc với cuộc hôn nhân đầu tiên của mình. Trong các bức thư gửi cho Harold Luhnnow, chủ tịch Quỹ Volker [Volker Fund], tổ chức trả lương cho ông tại Đại học Chicago, năm 1948 và cho Karl Popper năm 1950, Hayek cho biết ông và người vợ thứ hai không cưới nhau hồi còn trẻ chỉ đơn thuần là do hiểu sai ý của nhau. Sau đó Helene kết hôn với người khác, còn Hayek lại cưới một người mà ông nghĩ là giống với bà. Hayek và Helene là anh em họ xa của nhau và là bạn bè tốt nhất từ thuở thiếu thời. Sau khi cưới, họ vẫn liên hệ mật thiết với nhau và đã tính đến chuyện ly hôn ngay từ thập niên 1930.

Thế Chiến II đã khiến cho Hayek không gặp được Helene suốt hơn bảy năm liền, từ năm 1939 đến 1946. Ông tìm đến một vị trí với mức lương khá cao trong Ủy ban Tư tưởng Xã hội [Committee on Social Thought] tại Đại học Chicago chủ yếu là vì điều này sẽ đem lại tiền để ông curu mang gia đình ở Anh cùng bản thân ông và Helene.²

Sau tua thuyết trình mùa xuân năm 1945 ở Mỹ nhằm quảng bá tác phẩm *Con đường tới nô lệ*, Hayek lại tới Bắc Mỹ năm 1946, trải qua một tháng tại Đại học Chicago, một tháng tại Đại học Stanford [Stanford University], và thăm Mexico. Năm 1946 ông cũng về thăm gia đình ở Vienna. Năm 1947, ông đến Mont Pelerin, và mùa xuân năm 1948 ông có mặt tại Đại học Chicago, còn mùa hè thì ở Đại học Vienna.

Trong thời gian tìm cách đến Mỹ sau Thế Chiến II, đầu tiên ông tìm kiếm một vị trí tại Viện Nghiên cứu Cao cấp [Institute for Advanced Studies], ở Đại học Princeton, nơi Einstein từng là thành viên. Tuy nhiên, Viện lại không chấp nhận một người nào đấy mà lương bổng sẽ do bên ngoài đóng góp đặc biệt. Lúc bấy giờ Jacob Viner (một trong hai nhân vật lớn, cùng với Frank Knight, trong lĩnh vực kinh tế học thị trường tự do ở Chicago từ những năm 1920 cho đến giữa thập niên 1940) đang giảng dạy tại Đại học Princeton.

Đại học Chicago nằm trong số ít trường đại học có ảnh hưởng lớn nhất thế giới thế kỷ 20. Trong khoảng 400 giải Nobel về Vật lý, Hoá học, Y học, và Kinh tế học từng được trao

suốt thế kỷ 20, tới hơn 60 chủ nhân của chúng là những cá nhân từng gắn bó với Đại học Chicago vào lúc này hay lúc khác với tư cách giảng viên, sinh viên, hay nhà nghiên cứu (dù một số người, kể cả Hayek, lại có nền tảng học thuật chính tích lũy được ở nơi khác). Đặc biệt, kinh tế học – giải Nobel Kinh tế bắt đầu được trao từ năm 1969 – là lĩnh vực mà Đại học Chicago chi phối, với một phần ba tổng số người nhận giải thưởng. Vật lý cũng vậy, đây là lĩnh vực mà nhà trường chiếm phần giải Nobel lớn hơn rất nhiều so với quy mô của nó, với hơn 25 người được trao giải.

Tháng 11 năm 1948, trong bức thư gửi cho John Nef, chủ tịch Ủy ban Tư tưởng Xã hội tại Đại học Chicago, Hayek chấp thuận một vị trí tại Ủy ban và cho biết ông muốn đảm nhiệm nó vào mùa thu tới, năm 1949.³ Tuy nhiên, Hayek lại không thể ly hôn với vợ ở Anh và được yêu cầu đến Mỹ để ly hôn.

Ngày 27 tháng 12 năm 1949, Hayek chia tay với người vợ đầu cùng con cái. Ông bay sang New York, nơi ông tham dự đại hội Hiệp hội Kinh tế học Hoa Kỳ [American Economic Association] từ ngày 29 tháng 12 năm 1949 đến ngày 2 tháng 1 năm 1950. Thời gian ở đây ông đã để lại một lá thư ngắn tại văn phòng của Harold Dulan, chủ tịch khoa kinh tế và kinh doanh của Đại học Arkansas ở Fayetteville. (Bang Arkansas có luật ly hôn dễ dãi.) Ông băn khoăn không biết liệu khoa có quan tâm đến một giáo sư thỉnh giảng như ông hay không. Dulan hồi âm với lời khẳng định chắc chắn. Hayek trải qua ba tháng mùa đông với tư cách giáo sư thỉnh giảng tại Đại học Chicago và ba tháng mùa xuân tại Đại học Arkansas. Ở Fayetteville ông không giảng dạy theo khoá mà thăm các lớp học, gặp gỡ các giáo sư và nghiên cứu sinh, và thuyết trình trước công chúng. John Kane, lúc bấy giờ là phó giáo sư kinh tế, còn nhớ Hayek là người “rất thông thạo, rất hữu ích,”⁴ hay đến nhà các giảng viên ăn cơm và thảo luận.

Hayek được toà công lý quận Washington, bang Arkansas, cho phép ly hôn vào ngày 13 tháng 7 năm 1950. Sau đó ông kết hôn với Helene Bitterlich ở Vienna, trước khi quay lại Chicago để tham gia học kỳ mùa thu.

Ly hôn là cả một câu chuyện cay đắng. Sự phản đối của Hella Hayek trước quyết tâm kiên trì phải ly hôn bằng được của Hayek đã dẫn đến nhiều đòi hỏi về điều kiện cá nhân trong một năm rưỡi cuối cùng của Hayek ở Anh. Tháng 2 năm 1950, Hayek đệ đơn từ chức lên Học viện Kinh tế và Chính trị London. Ông không còn trở lại đây lần nào nữa.

Hayek rất miễn cưỡng, cũng như gia đình ông bấy giờ vẫn thế, khi thảo luận về chuyện ly hôn rồi tái hôn của mình. Sau đây là cuộc trao đổi với ông năm 1978:

Hỏi: Tôi muốn hỏi ngài một câu ngoài lề. Song đây là câu hỏi nghiêm túc và tôi hy vọng có thể ngài sẽ sẵn lòng trả lời. Xin thứ lỗi về câu hỏi của tôi, nhưng tôi phát hiện ra là có sự tôn trọng sâu sắc dành cho những chuẩn mực luân lý cùng vai trò quan trọng của chúng trong xã hội. Tất cả chúng ta trong đời đều từng gặp những vấn đề khiến chúng ta phải nói, “Đây là một chuẩn mực đạo đức, và tôi muốn phá bỏ nó.” Chắc hẳn ngài cũng từng gặp một số vấn đề nào đấy. Ngài có thể vui lòng cho biết một vài vấn đề đó được chẳng?

Đáp: Tôi biết mình đã hành xử sai khi ép buộc ly hôn. Đó là câu chuyện đáng tò mò. Tôi kết hôn trong nỗi chán chường khi người con gái mà mình yêu, một cô em họ, đã đi lấy người khác. Giờ đây cô ấy là vợ thứ hai của tôi. Tuy nhiên, tôi đã sống hai mươi lăm năm với người phụ nữ mà mình kết hôn trong nỗi buồn bã, một người vợ rất tốt đối với tôi, song tôi lại không hạnh phúc với cuộc hôn nhân

đó. Cô ấy từ chối cho tôi ly hôn, và cuối cùng tôi phải ép buộc. Tôi tin chắc chuyện ấy là sai, nhưng tôi đã làm thế. Điều này đúng là xuất phát từ nhu cầu bên trong.⁵

Khi được hỏi tiếp liệu ông có ly dị rồi tái hôn lần nữa hay không, câu trả lời của ông là có, nhưng phải sau một lúc ngập ngừng, cân nhắc, lộ rõ thái độ không thoải mái, và để thêm vào câu trả lời của mình từ “có lẽ.”⁶

Hayek rất ít khi gặp con cái suốt thời gian ông sống ở Mỹ thập niên 1950. Họ vẫn ở lại Anh với mẹ. Con gái ông còn nhớ chuyện từng được ông đưa đi theo cùng trong một hai chuyến sang Italia và Pháp những năm 1950, và con trai ông cũng nhớ là từng được đi cùng ông. Vào thời điểm ly hôn, con trai Hayek đã mười lăm tuổi còn con gái thì hai mươi.

CHƯƠNG 22. TRƯỜNG PHÁI KINH TẾ HỌC CHICAGO

Để hiểu tại sao Hayek không giành được một vị trí tại Khoa Kinh tế của Đại học Chicago thì điều quan trọng là phải nắm rõ sự khác biệt giữa trường phái kinh tế học Chicago với Khoa Kinh tế của Đại học Chicago. Theo Hayek, quan hệ thuở đầu của ông với Đại học Chicago khởi nguồn từ những năm 1930 qua “sự thán phục của Lionel Robbins trước tác phẩm *Rủi ro, bất trắc và lợi nhuận* [Risk, Uncertainty and Profit] của Knight. Rồi tình cờ về sau Robbins bắt đầu quan tâm đặc biệt sâu sắc đến công trình nghiên cứu của Jacob Viner.” Cả Viner và Knight đều là “những nhân vật rất nổi tiếng” đối với Hayek cùng các đồng nghiệp kinh tế của ông tại LSE; cả hai đều từng thuyết giảng ở đây vào thập niên 1930 và Hayek bắt đầu quen biết cá nhân với họ cũng như công trình của họ kể từ đấy. Ông từng đề cập tới “mối quan hệ London-Chicago thập niên 1930.”¹

Milton Friedman đã lần theo dấu tích của trường phái kinh tế học Chicago cho đến tận James Laughlin, trưởng Khoa Kinh tế đầu tiên tại Đại học Chicago khi nó khai trương năm 1892. Laughlin là nhà cải cách tiền tệ và là người đi đầu phản đối trào lưu đồng bạc tự do [free silver movement]. Vào thời điểm giao thời giữa hai thế kỷ, ông là thành viên Ủy ban Tiền tệ Thành phố Indianapolis, và là tác giả bản báo cáo cuối cùng của nó, bước tiền quan trọng đưa đến sự ra đời của Đạo luật Dự trữ Liên bang [Federal Reserve Act] năm 1913. Laughlin liên minh mật thiết với Đảng Cộng hòa.

Friedman nhận xét, “đóng góp quan trọng và lâu dài nhất” của Laughlin nằm ở vai trò chủ tịch Khoa Kinh tế tại Đại học Chicago. Laughlin đã “bộc lộ thái độ khoan dung khác thường trước những quan điểm bất đồng trong việc bố trí nhân sự và định hướng Khoa Kinh tế.” Friedman nhấn mạnh, “giống như trong thời của ông [Laughlin], những năm gần đây Khoa Kinh tế cũng được nhìn nhận rộng rãi như là thành trì của những người ủng hộ kinh tế thị trường tự do. Danh tiếng đó là hợp lẽ bởi lúc bấy giờ Khoa là nơi tập trung một số thành viên xuất sắc, họ ủng hộ những quan điểm ấy và đã bảo vệ chúng một cách hữu hiệu. Song họ là ... một nhóm thiểu số. Đặc điểm của Khoa Kinh tế là tính bất đồng, chứ không phải thống nhất, về các quan điểm chính sách.”²

Knight đôi khi vẫn được nhìn nhận như là nhà sáng lập trường phái Chicago nổi tiếng trong kinh tế học. Ông sinh năm 1885 và mất năm 1972. Friedman, George Stigler, Henry Simons, Aaron Director, và những người khác đều là học trò của Knight hay chịu ảnh hưởng của ông. Tính cách của Knight được mô tả rõ ràng qua câu chuyện do Stigler kể về tuổi trẻ của ông: “Dưới sự thuyết phục của bố mẹ, vốn là những con chiên rất ngoan đạo,

¹ Một chủ đề chính sách chính trị quan trọng của Mỹ cuối thế kỷ 19, đầu thế kỷ 20. Những người chủ trương ủng hộ một chính sách tiền tệ lạm phát, bằng cách không hạn chế việc đúc đồng xu bạc. Nó gây phẫn nộ lớn đến các tổ chức tài chính ở khu vực Đông Bắc [Northeast], những người cho vay và sẽ bị tổn thương bởi lạm phát, trong khi đối tượng được lợi nằm ở vùng nông thôn, những người vay tiền và sẽ hưởng lợi từ lạm phát: những nông dân ở khu vực miền Trung Tây Nguyên [Midwest], các nhà khai mỏ ở miền Tây [West], và những người phương Nam [Southerner] vốn đang bức bối với sự kiểm soát của chính quyền liên bang.

Trào lưu này kéo dài từ Đạo luật Đúc tiền năm 1873 [Coinage Act of 1873], bãi bỏ địa vị tiền tệ của bạc, cho đến Đạo luật Dự trữ Liên bang năm 1913, cải tổ triệt để hệ thống tiền tệ của Mỹ. (ND)

bọn trẻ đã ký cam kết tại nhà thờ là sẽ tham gia nhà thờ trong suốt cuộc đời. Trở về nhà, Frank (lúc đó khoảng mười bốn hay mười lăm tuổi) tập hợp bọn trẻ lại sau kho thóc, nhóm lửa lên rồi nói, ‘Hãy đốt hết những thứ này đi vì những cam kết và hứa hẹn dưới sự ép buộc thì không có gì ràng buộc cả.’”³ Knight là một người đả phá tín ngưỡng. Tại Đại học Chicago, người ta vẫn bông đùa về ông, “Không có Chúa, nhưng Frank Knight lại là nhà tiên tri của Chúa.” Buchanan nhận xét, đối với Knight “không có gì là bất khả xâm phạm, những tín điều tôn giáo, những luật lệ và thiết chế của trật tự xã hội, những chuẩn mực luân lý phổ biến, những cách giải nghĩa về những bản văn linh thiêng hay thể tục đã được thừa nhận. Mọi thứ đều là đối tượng tiềm tàng của sự xem xét kỹ lưỡng mang tính phê phán, và phán xét đánh giá sẽ do thế lực bên ngoài định hình, tuy cuối cùng vẫn độc lập với thế lực ấy. Lập trường của Knight trước thánh thần, con người và lịch sử là hiện thân của dũng khí và sự tự tin, làm bối rối các nhà đề xướng tự mãn của tất cả các lý thuyết chính thống nhỏ bé, xưa và nay.”⁴

Friedman kể về Viner – nhà kinh tế học hàng đầu khác tại Đại học Chicago từ thập niên 1920 đến giữa thập niên 1940, “ba tháng đầu tiên của tôi tại Đại học Chicago vào mùa thu năm 1932, tức một khoá học, với Jacob Viner, một nhà giáo vĩ đại, đã có ảnh hưởng to lớn đến tôi. Khoá dạy của Viner về lý thuyết đã mở ra một thế giới mới. Ông khiến tôi nhận ra rằng lý thuyết kinh tế là một tổng thể cố kết, logic, gắn bó với nhau, không chỉ bao gồm những tiên đề rời rạc. Khoá học ấy chần chẫn là sự trải nghiệm tư duy trí tuệ lớn lao nhất trong đời tôi.”⁵ Viner đã có đóng góp quan trọng vào lý thuyết chi phí và, theo Henry Spiegel, “không ai sánh nổi trong lĩnh vực kinh tế học quốc tế và trong vai trò nhà biên niên của lịch sử tư duy trí tuệ.”⁶ Theo Friedman, khi ông còn là nghiên cứu sinh, các giảng viên khác của Đại học Chicago gồm có Lloyd Mints, Paul Douglas và Henry Schultz; họ là một “nhóm nhà kinh tế học hết sức tài năng và đa dạng.”⁷ Năm 1946, Viner chuyển đến Đại học Princeton và Friedman thế chỗ ông.

George Stigler nhận xét về Henry Simons, học trò của Knight, Simons “thuyết giảng về một hình thái *laissez faire* trong cuốn sách nổi tiếng của mình năm 1934, *Cương lĩnh khả quan dành cho hình thái laissez faire* [A Positive Program for Laissez Faire], nhưng đây quả là một hình thái tệ hại! Ông đề nghị quốc hữu hoá các ngành công nghiệp cơ bản như điện thoại và đường sắt, bởi sự điều tiết đã tỏ ra yếu kém. Simons kêu gọi một chính sách bình quân chủ nghĩa cực đoan [extremely egalitarian policy] về thuế thu nhập, và việc điều tiết cụ thể những thông lệ kinh doanh như quảng cáo chẳng hạn. Nội dung cương lĩnh của ông có nhiều điểm gần như thể hiện mức độ hài hoà với chủ nghĩa xã hội ngang chủ nghĩa tư bản của doanh nghiệp tư nhân. Dù vậy, trong lĩnh vực chính sách tiền tệ, ông lại có ảnh hưởng mạnh mẽ đến trường phái kinh tế học Chicago sau này, với việc đưa ra dẫn chứng sắc bén của mình về thứ chính sách tiền tệ được thực hiện theo quy tắc thay vì vận dụng tùy ý. Đặc biệt, ông đòi hỏi quy tắc ở đây phải là sự ổn định của một chỉ số giá cả bao quát. Quy tắc trên rõ ràng là nguồn gốc đề xuất sau này của ông, theo đó cung tiền tệ cần tăng trưởng với tỷ lệ đều đặn, khoảng 3 hoặc 4% mỗi năm.

✘

Ban đầu Hayek được xem xét cho một vị trí tại Khoa Kinh tế của Đại học Chicago, trước khi ông nhận lời mời từ Ủy ban Tư tưởng Xã hội của trường. Bình luận quá đỗi tự nhiên

trong cuốn tự truyện của John Nef, chủ tịch Ủy ban, về vụ bổ nhiệm Hayek năm 1950, đôi khi lại được người ta tin tưởng quá mức. Nef viết, “chuyến thăm Anh của tôi, nơi tôi gặp T.S. Eliot và Friedrich Hayek ở London, đã cho phép tôi ra hai quyết định bổ nhiệm quan trọng ấy trong Ủy ban Tư tưởng Xã hội. Hayek chấp nhận một vị trí biên chế mà định mệnh đã sắp đặt sẵn cho ông trong suốt soát mười lăm năm. Khoa Kinh tế hoan nghênh quan hệ của ông với Ủy ban Tư tưởng Xã hội, mặc dù bốn năm trước đây các nhà kinh tế học từng phản đối chuyện bổ nhiệm ông vào Khoa, chủ yếu bởi họ coi tác phẩm *Con đường tới nô lệ* là một công trình quá nổi tiếng đến mức một học giả khả kính không được phép mắc sai lầm. Chuyện Hayek có mặt tại Đại học Chicago là ổn thỏa miễn sao ông ta không được đánh đồng với các nhà kinh tế học.”⁹

Trích đoạn trên đây khiến cho người ta nhầm lẫn vì một số lý do. Đầu tiên, câu cuối cùng, xuất hiện cuối một đoạn văn, có vẻ như là một câu nói băng quơ, đặc biệt xét về ngữ cảnh. Mức độ thể hiện của cái quan điểm mà ngay cả Nef cũng từng phải cân nhắc, về chuyện các nhà kinh tế học không muốn Hayek “được đánh đồng” với họ, vẫn là một câu hỏi hầy còn để ngỏ.

Thứ hai, về ý tưởng Hayek không nhận một cương vị nào tại Khoa Kinh tế của Đại học Chicago là vì tác phẩm *Con đường tới nô lệ*, Friedman cho biết:

Chuyện này không liên quan gì đến nó [cuốn sách]. Việc họ không muốn ông ta là có hai lý do: Thứ nhất, họ ý thức rất mạnh mẽ là họ cần lựa chọn thành viên của mình mà không nên để cho bên ngoài bổ nhiệm. Do tên gọi độc lập, nên họ ít có phản ứng tiêu cực trước bất cứ đề xuất nào từ phía nhà trường. Nhưng lý do thứ hai là họ không tán đồng tư tưởng kinh tế học của ông. Tác phẩm *Giá cả và sản xuất*, lý thuyết tư bản của ông – nếu họ tìm kiếm một nhà kinh tế học trên toàn thế giới để chiêu mộ thì yêu cầu bắt buộc của họ hẳn sẽ không phải là tác giả của nó. Tác phẩm *Con đường tới nô lệ* mà người ta vẫn nói tới lại không hề đóng vai trò gì ở đây cả. Xét về hệ tư tưởng thì trên thực tế số đông của khoa đứng về phía Hayek. Khoa Kinh tế của Đại học Chicago nổi tiếng khác biệt trong giới chuyên môn cả nước bởi nó theo xu hướng thị trường tự do rất tương đối. Bởi vậy, tác phẩm *Con đường tới nô lệ* là một lợi thế, chứ không phải ngược lại. Vâng, tôi tin chắc lý do cơ bản mà họ khước từ ông chính là sự kết hợp giữa chuyện họ sẽ phải tiếp nhận trách nhiệm từ ngân quỹ của mình, ông không phải là người mà họ sẽ chọn chiêu mộ, và họ không muốn nhà trường quyết định thành viên của mình.¹⁰

Một số người làm việc tại Khoa Kinh tế đã chỉ trích rất mạnh vị chủ tịch Đại học Chicago, Robert Maynard Hutchins, về việc kiểm soát gắt gao những đặc quyền trong học thuật.

Friedman cũng nhắc đến “câu chuyện về Luhnnow và đề nghị của ông nhằm tài trợ cho vị trí giáo sư của Hayek tại Đại học Chicago trong mười năm. Theo tôi thì sự việc là như thế, và ban lãnh đạo nhà trường từng hỏi Khoa Kinh tế là liệu họ có sẵn lòng dành cho Hayek một vị trí hay không, song họ đã từ chối. Thời điểm ấy tôi đã có mặt ở đó nhưng với vai trò rất khiêm tốn. Tôi không mấy may liên quan đến quyết định này. Tuy nhiên, nghĩ lại thì tôi thấy họ đã đúng. Lúc này Ted Schultz đang giữ chức vụ chủ tịch. Ông là người rất đổi công bằng và các nguyên tắc của ông đã không loại trừ trường hợp của Hayek. Ông là một người hết sức hâm mộ Hayek. Trên thực tế chuyện Hayek là người ủng hộ thị trường tự do sẽ không bao giờ là một tiêu chuẩn bất cập.”¹¹

Cuối thập niên 1940, đặc biệt trong giới kinh tế học hàn lâm, Hayek chưa phải là nhân vật vĩ đại trên địa hạt tư tưởng xã hội rộng lớn như về sau ông được nhìn nhận lại, sau khi những công trình lớn của ông ra đời. Tác phẩm *Con đường tới nô lệ* chủ yếu được hình dung như một công trình đại chúng. Ông đã bước ra khỏi lối mòn, ít nhiều là chiến tuyến, của tư tưởng kinh tế học hàn lâm kỹ thuật [technical academic economic thought], nhất là ở Mỹ. Tác phẩm *Lý thuyết thuần túy về tư bản* năm 1941 của ông ít thu hút được sự chú ý. Mặc dù nghiên cứu về lý thuyết chính trị, nhận thức luận, phương pháp luận của khoa học xã hội, tâm lý học, và lịch sử tư tưởng, nhưng ông vẫn không phải là một nhà kinh tế học hàn lâm kỹ thuật tích cực và ông không tự coi mình như thế.

D. Gale Johnson, người có mặt tại Khoa Kinh tế của Đại học Chicago từ năm 1944, còn nhớ là ý tưởng dành cho Hayek một vị trí ở khoa chưa bao giờ được đưa ra bỏ phiếu chính thức, và cũng lưu ý là với những vấn đề như vậy, khoa làm việc trên cơ sở đồng thuận. Johnson cũng nhận xét, Hayek “đã khiến cho mình không còn thích hợp” trong lĩnh vực kinh tế học trước khi tác phẩm *Con đường tới nô lệ* ra đời.¹²

Các bài viết khác liên quan đến chuyện Hayek không được chấp nhận vào Khoa Kinh tế tại Đại học Chicago mang giọng điệu nhẹ nhàng hơn so với nhận xét trong tự truyện của Nef. Chẳng hạn, trong một cuộc phỏng vấn có đề cập đến việc chuyển tới Chicago, ông nói là “có một tình tiết bên lề ở đây. Đầu tiên, ai đó đề nghị tôi về Khoa Kinh tế. Nhưng rồi họ lại khước từ.”¹³ Hayek không nỗ lực nhiều để được bổ nhiệm vào khoa kinh tế; trên thực tế, khi quyết định đến Mỹ sau Thế Chiến II, đầu tiên ông đã tìm một vị trí tại Đại học Princeton.

Hayek cũng kể lại chuyện ông đến Chicago, “Bạn bè ở khoa kinh tế đã có những nỗ lực vì tôi, và theo tôi thì họ đã nản lòng trước các nhà kinh tế lượng ở đây. Các nhà kinh tế lượng không muốn có tôi, và nỗ lực đầu tiên nhằm dành cho tôi một vị trí tại Đại học Chicago đã sụp đổ.”¹⁴ Ông cũng cho biết, ông “không bao giờ đồng tình với kinh tế học vĩ mô hay với kinh tế lượng [econometrics]. Tôi bị coi là một người cổ hủ, không hề đồng cảm với những ý tưởng hiện đại, đại loại thế.”¹⁵ George Nash nhận xét trong tác phẩm uy tín về kỹ nguyên hậu chiến, *Trào lưu trí tuệ bảo thủ ở Mỹ* [The Conservative Intellectual Movement in America; 1976, 1996], “thêm một dấu hiệu của thời đại là, giống như với Ludwig von Mises, Hayek lại buộc phải trông cậy vào các nguồn tư nhân để tài trợ cho việc đặt chân vào giới học thuật Mỹ,” ở cả hai trường hợp đều là Quỹ Volker [Volker Fund]. Nash còn bổ sung là John Nef, Aaron Director và Henry Simons “đã thuyết phục Quỹ Volker nhỏ bé, theo đường lối bảo thủ, thanh toán một phần lương của Hayek.”¹⁶

Dĩ nhiên, Friedman thuộc phái thích ứng với Hayek nhất trong khoa kinh tế. Năm 1978 Hayek nhận xét, ông tìm thấy tại Đại học Chicago “cái nhóm rất đồng cảm ấy của Milton Friedman và không lâu sau là George Stigler; vì thế tôi có quan hệ rất tốt với một phần của khoa, tuy nhiên về số lượng thì các nhà kinh tế lượng lại là những người chiếm đa số.... Chỉ có Frank Knight và nhóm của ông là những người mà tôi hoà đồng.”¹⁷

Hayek mong ngóng việc tiếp nhận vị trí tại Ủy ban Tư tưởng Xã hội một phần là bởi sau hai chục năm giảng dạy kinh tế học, ông đã “đôi chút mệt mỏi.” Ông “ít nhiều trở nên mòn chán với danh nghĩa nhà kinh tế học và cảm thấy không đồng cảm với chiều hướng phát triển của kinh tế học.” Ông cảm thấy sẽ là một sự “giải thoát” khi không còn bị yêu cầu phải giảng dạy kinh tế học nữa.¹⁸ Đồng thời, ông sẽ không phải gánh vác trách nhiệm hành chính ở đây như những năm tháng cuối cùng tại LSE.

Hayek tin tưởng sâu sắc vào sức mạnh của ý tưởng. Việc ông chủ yếu lựa chọn triết học chính trị và xã hội thay vì lý thuyết kinh tế học hàn lâm kỹ thuật trong năm mươi năm cuối đời đã phản ánh niềm tin chín muồi của ông là triết học chính trị và xã hội quan trọng hơn và bao hàm cả lý thuyết kinh tế học hàn lâm kỹ thuật, cũng như phản ánh mối quan tâm và thành công cá nhân. Ông tin tưởng và thể hiện quan điểm cho rằng tư tưởng thống trị thế giới.

Ông thừa nhận mình không thực sự là một nhà kinh tế học suốt những thập niên về sau. Trong phần giới thiệu tác phẩm *Hiến pháp của tự do* Hayek viết, ông đã “bắt đầu càng lúc càng cảm thấy rằng lời giải đáp cho những vấn đề xã hội thúc bách của thời đại chúng ta cuối cùng sẽ được tìm thấy qua sự thừa nhận đối với những nguyên lý nằm ngoài phạm vi kinh tế học kỹ thuật.”¹⁹ Năm 1962, khi đảm nhận cương vị tại Đại học Freiburg, ông phát biểu là mặc dù nửa đầu sự nghiệp của mình đã được “dành hoàn toàn cho lý thuyết thuần túy thì kể từ đây tôi lại dành nhiều thời gian cho những chủ đề hoàn toàn nằm ngoài lĩnh vực kinh tế học.”²⁰ Bước chuyển hướng khỏi lý thuyết kinh tế của Hayek cũng chịu ảnh hưởng bởi tâm niệm của ông là khi ấn hành tác phẩm *Con đường tới nô lệ*, ông đã tự đánh mất uy tín chuyên môn của mình trong lĩnh vực kinh tế học.²¹

Hayek cảm nhận được sự giải thoát vĩ đại với chuyện ly hôn và tái hôn. Ông đã chịu bất hạnh trong nhiều năm với cuộc hôn nhân đầu tiên và không thể ở bên cạnh người phụ nữ mà mình yêu thương. Ông hạnh phúc khi ở Chicago, “trở về với bầu không khí đại học tổng hợp từ môi trường chật hẹp của một ngôi trường dành cho lĩnh vực khoa học xã hội. Câu lạc bộ của giảng viên, Quadrangle Club, là một sức hút lớn. Bạn có thể ngồi đây với các sử gia vào một ngày, với các nhà vật lý vào một ngày khác và ngày thứ ba với các nhà sinh học. Trên thực tế, tôi vẫn chưa biết đến trường đại học nào khác có nhiều mối liên hệ giữa các bộ môn khác nhau như ở Đại học Chicago.”²² Khi Hayek chuyển đến năm 1950, trường có tới hơn mười ngàn sinh viên.

CHƯƠNG 23. ỦY BAN TƯ TƯỞNG XÃ HỘI

Nhìn lại vị trí của mình trong Ủy ban Tư tưởng Xã hội [Committee on Social Thought], Hayek cho rằng nó đã đem đến “những cơ hội gần như lý tưởng” để theo đuổi những mối quan tâm mới mà ông “đang dần dà phát triển.”¹ Ủy ban này ra đời thành công nhờ phương pháp tiếp cận đa ngành của vị chủ tịch trường đại học, Robert Maynard Hutchins. Ban đầu nó được gọi là Ủy ban Văn minh [Committee on Civilization], nhằm tiến hành đào tạo sau đại học và đem lại những cơ hội học thuật nằm ngoài khả năng của một tổ chức chuyên khoa theo truyền thống. Theo William McNeil, sử gia của Đại học Chicago, “Ủy ban Tư tưởng Xã hội do John Nef làm chủ tịch và chủ yếu do vợ ông tài trợ, trở thành tập hợp của một nhóm người ưu tú. Nef chỉ việc thu nạp những người mà mình ưa thích và ngưỡng mộ, chọn lọc từ những lai lịch chuyên môn hết sức đa dạng, và yêu cầu họ theo dõi nhóm nghiên cứu sinh đã qua tuyển lựa.”² Mô tả tình hình Ủy ban trong suốt nhiệm kỳ chủ tịch của mình từ năm 1946 đến 1964, Nef cho biết, “chúng tôi tự giới hạn nhiệm vụ đào tạo trong phạm vi ba mươi sinh viên, dù số giảng viên là từ tám đến mười người, chưa kể các giảng viên thỉnh giảng xuất chúng khác.”³ Do tỷ lệ sinh viên so với giáo viên thấp nên giữa họ có mối liên hệ gần gũi. Sinh viên theo học chương trình đào tạo đến từ nhiều lĩnh vực khác nhau – khoa học nhân văn, khoa học tự nhiên, nghệ thuật, và cả khoa học xã hội. Đây gần như là một môi trường học thuật lý tưởng.

Khi Hayek xuất hiện vào mùa xuân năm 1950 thì ủy ban đang trên đà phát triển. Mặc dù suốt một thời gian nó mang đặc điểm của một “*salon des refusés*” (“nơi chốn của những kẻ bị chối bỏ”)⁴, như lời của một người trong ủy ban là David Grene, thành viên của nó vẫn là những cá nhân xuất chúng. Trên thực tế, chính tài năng sớm bộc lộ của họ lại thường khiến họ không được chấp nhận ở các khoa truyền thống và thi thoảng cũng dẫn đến xung khắc giữa họ với nhau.

Theo Mary Ann Dzuback, người viết tiểu sử của Hutchins, công việc của ủy ban là “độc nhất ở trường đại học. Đầu tiên, Nef lên danh sách các khoá học liên quan do các khoa khác thực hiện và dần dà phát triển một chương trình giảng dạy dành cho nghiên cứu sinh thạc sỹ hay tiến sỹ thông qua ủy ban. Nef mời đồng đạo giảng viên thuộc các ngành nghệ thuật, triết học, thần học, cùng các chuyên ngành khác đến trường. Sau chiến tranh, ủy ban bắt đầu bổ sung giảng viên.”⁵

Chức danh của Hayek là giáo sư khoa học xã hội và luân lý [Professor of Social and Moral Science]. Shirley Robin Letwin, học trò của Hayek, kể về seminar của ông, với nhận xét rằng Adam Smith cũng từng là một “giáo sư đạo đức học” [moral philosophy]:

Hayek còn xứng đáng hơn chức danh của mình. Vào thứ Tư hàng tuần, ông chủ trì một buổi hội thảo với tính chất bao quát đáng kinh ngạc của nó. Sau bữa chiều ngày thứ Tư, một nhóm gồm các bậc thông thái cùng những kẻ còn non nớt, đến từ tất cả các chuyên ngành và các quốc gia, quần tụ bên chiếc bàn gỗ sồi khổng lồ hình ô van trong căn phòng mô phỏng lối kiến trúc Gothic để thảo luận về những chủ đề do Hayek đề xuất. Đây không hề là những chủ đề vu vơ, ngược lại chúng xuyên suốt triết học, lịch sử, khoa học xã hội, và tri thức nói chung. Một seminar

thượng thặng nhờ những thành viên cao cấp của nó: hai nhà vật lý hạt nhân, một người Italia đoạt giải Nobel, người kia đến từ Hungary, nhà phát minh của vô số dự án, về vật lý, điện ảnh, chính trị, và mọi thể loại khác; một học giả cổ điển và là nhà trang trại người Ireland, bậc thầy toàn diện về Shakespeare, Gibbon, hay Tolstoy cũng như về Sophocles, Plato, và Thucydides; một người Pháp theo chủ thuyết thần học và triết học của Saint Thomas Aquinas, với lòng mộ đạo sâu sắc và triết lý chính xác, khâm phục Pascal, Proudhon, và T. S. Eliot; một thường dân Mỹ và là một nhà vô thần hiểu chiến với đam mê nghiên cứu thần học; một nhà lý thuyết tiền tệ hàng đầu, bị mê hoặc bởi động cơ tìm ánh nắng của lá cây cũng như hành vi tối ưu hoá của các đối tượng tham gia hoạt động kinh tế, và sẵn lòng bàn về bất kỳ luận điểm nào mà mình tình cờ bắt gặp; một nhà khảo cổ học cổ điển, được giáo dục theo truyền thống mô tả tượng hình của Munich và Berlin, là người tiên hành các khoá giảng về Nietzsche và hướng dẫn về Proust; tác giả của cuốn *Nhà thờ kiến trúc Gothic* [The Gothic Cathedral] và cha đẻ tác phẩm *Đám đông cô đơn* [The Lonely Crowd]; thêm vào đó là nhà phát minh thuật ngữ “xã hội dân gian” [folk society] và người khám phá ra các cuộc cách mạng công nghiệp buổi đầu. Các nghiên cứu sinh, đến từ Nhật Bản, Trung Đông, Châu Âu và từ những nẻo xa xôi ở Châu Mỹ, bộc lộ nhiều hứa hẹn về tài năng, với mức độ đa dạng thật khó mà phân loại.⁶

Những người được nêu tên ở trích đoạn trên lần lượt là Enrico Fermiⁱ, Leo Szilardⁱⁱ, David Grene, Yves Simon, Frank Knight, Milton Friedman, P. H. von Blackenhagen, Otto von Simson, David Riesmanⁱⁱⁱ, Robert Redfield^{iv}, và Nef. Fermi đoạt giải Nobel Vật lý năm 1938, Hayek và Friedman sau này cũng được trao giải Nobel. Bức thư nổi tiếng của Einstein gửi cho Franklin Roosevelt năm 1939 – nguồn gốc của Dự án Manhattan [Manhattan Project^v], có trụ sở tại Đại học Chicago – mở đầu bằng câu: “Một số nghiên cứu gần đây của E. Fermi và L. Szilard đã khiến cho tôi đi đến nhận định rằng uranium phân tử có thể biến thành một nguồn năng lượng mới và quan trọng... Hiện tượng mới này sẽ dẫn đến việc chế tạo bom.”⁷ Seminar đó chỉ ít cũng là một nhóm khả kính.

Letwin tiếp tục, Hayek “chủ trì nhóm người xuất chúng ấy với sự chính trực nhẹ nhàng vốn khiến cho seminar của ông trở thành nơi thực hành những phẩm chất tự do chủ nghĩa. Chủ đề chung là về chủ nghĩa tự do và không ai có bất cứ mối ngờ vực nào trước niềm tin của Hayek. Tuy nhiên, những sinh viên nào vẫn hy vọng toả sáng bằng cách phát hiện ra sự bội giáo trước chủ thuyết chính thống thì cũng đều học được cách tìm ra con đường thành công khác. Hành trình khám phá khoa học không tuân theo một trật tự nào cả. Seminar là cuộc đối thoại với người sống và người chết, cổ đại và hiện đại; nghĩa vụ duy nhất là tiếp nhận tư tưởng của người khác với sự thành thực và chấp nhận quan điểm bất đồng với thái độ hoà nhã. Phong cách xử sự của Hayek trên danh nghĩa đồng nghiệp và nhà giáo ăn nhập hoàn toàn với seminar hàn lâm tự do chủ nghĩa hoàn hảo này. Những

ⁱ Enrico Fermi (1901-1954): Nhà vật lý người Mỹ gốc Italia, được trao giải Nobel Vật lý năm 1938 nhờ công trình về phóng xạ nhân tạo do bức xạ neutron gây ra. (ND)

ⁱⁱ Leo Szilard (1898-1964): Nhà vật lý và sinh học người Mỹ gốc Hungary, thành viên Dự án Manhattan. (ND)

ⁱⁱⁱ David Riesman (1909-): Nhà xã hội học người Mỹ, nổi tiếng với tác phẩm *The Lonely Crowd* (1950). (ND)

^{iv} Robert Redfield (1897-1958): Nhà nhân chủng học người Mỹ, ông xem xét mối quan hệ giữa con người và các xã hội đô thị. (ND)

^v Chương trình nghiên cứu và phát triển nhằm chế tạo bom nguyên tử do Mỹ đứng đầu với sự tham gia của Anh và Canada, kéo dài từ năm 1942 đến 1946. (ND)

chuẩn mực mà hầu như đã biến mất khỏi đời sống học thuật được ông tuân thủ hết sức cẩn trọng và đi vào chi tiết.”⁸

Hayek thuật lại, “seminar đầu tiên của tôi ở đây [Chicago] là một trong những seminar lý thú nhất mà tôi từng tổ chức. Nó bàn về mối quan hệ giữa các phương pháp của khoa học xã hội và khoa học tự nhiên, với sự góp mặt của những người như Enrico Fermi, Sewall Wright, nhà sáng lập vĩ đại của di truyền học, cùng một số nhà vật lý khác. Đây là seminar với đầy đủ chuyên ngành, là nơi mà những thành viên ưu tú nhất thuộc các ngành khoa học tự nhiên và xã hội ngồi lại với nhau. Đây là lần đầu tiên, và tôi không bao giờ còn có khả năng tập hợp được một nhóm người ưu tú như vậy bởi tôi không bao giờ còn gặp lại một chủ đề hấp dẫn như thế nữa.”⁹ Khoảng hai mươi lăm người có thể ngồi trong phòng hội thảo. Các nghiên cứu sinh đôi khi phải ngồi cả trên sàn. Một thành viên khác là Abba Lerner, vốn từ LSE đến vào thời gian mà Hayek còn ở đây, bấy giờ đang giảng dạy tại trường Roosevelt College thuộc Đại học Chicago.

Friedman còn nhớ, đây là “những buổi thảo luận tuyệt vời, chủ yếu nhờ tính chất đa dạng của những người mà ông [Hayek] mời đến diễn thuyết. Họ có quan niệm rất khác nhau. Buổi thảo luận mà tôi nhớ nhất là về phương pháp luận do Enrico Fermi đăng đàn. Nó có ảnh hưởng rất lớn đến công trình của tôi. Ông nói về khái niệm độ [measurement], và tôi sẽ không bao giờ quên câu nói gây ấn tượng hơn hết đối với tôi, ‘Độ là thứ tạo nên sự khác biệt, và sự khác biệt càng rõ thì độ càng rõ.’ Đó là một ý tưởng hữu ích kỳ diệu.”¹⁰

Nước Mỹ đầu kỷ nguyên hậu chiến là đỉnh cao quyền lực và mức sống của thế giới. Cuộc chiến chống lại chủ nghĩa cộng sản đã làm giảm sự ủng hộ dành cho chủ nghĩa tập thể nói chung. Thập niên 1950 thịnh vượng là hình ảnh trái ngược với thập niên 1930 suy thoái. Tỷ lệ thất nghiệp thấp chứ không còn cao nữa; tốc độ tăng trưởng kinh tế cao hơn nhiều so với dự kiến; Liên bang Soviet bị coi là kẻ thù của tự do và tiến bộ, thay vì là ngọn nguồn của khát vọng; không một cuộc đại chiến thế giới trên bộ nào xảy ra hay sắp cận kề. Thập niên 1950 là kỷ nguyên vĩ đại với sự giàu có và lán át của Mỹ.

Sự đổi thay của thời thế có thể giúp giải thích phần nào nguyên nhân đã khiến Hayek rời bỏ lý thuyết kinh tế học kỹ thuật. Chiều hướng đi xuống của hoạt động sản xuất kinh tế với quy mô đặc trưng của những năm 1930 dường như không sắp sửa xảy ra. Hệ quả là lý thuyết chu kỳ kinh doanh, lĩnh vực chính của ông trong kinh tế học kỹ thuật, ít còn được quan tâm. Sự so sánh giữa hai nền kinh tế Anh và Mỹ suốt từ đầu thập niên 1930 đến hết thập niên 1950 chỉ còn mang đôi chút ý nghĩa. Hơn thế, hệ thống Liên bang Soviet thời kỳ ấy nhìn chung được hoan nghênh bởi năng suất kinh tế của nó, vì vậy một số luận điểm từ cuộc tranh luận về bài toán xã hội chủ nghĩa xem ra cũng ít còn phù hợp. Giới kinh tế học đang theo hướng toán học, vốn không phải là phương hướng nghiên cứu của ông.

David Grene, thành viên ủy ban, còn nhớ là khi được loan báo về chuyện Hayek sắp đến ủy ban thì một số người “hơi bị sốc.” Hayek được hình dung là một “người cánh hữu khả kính” với một “nhà tài trợ cánh hữu khả kính¹.” Grene thuật lại, mặc dù Hutchins, chủ tịch trường đại học, tỏ ra vui mừng khi Hayek chuẩn bị đến Đại học Chicago, song ông vẫn không có nỗ lực đặc biệt nào nhằm thu dụng Hayek (như ông từng nỗ lực tìm kiếm các giảng viên khác). Theo Grene, Hutchins đã khẳng định, dù vị trí của Hayek là nhờ tài trợ bên ngoài, song Hayek vẫn không phải được tiếp nhận với danh nghĩa đại diện cho

¹ Quỹ Volker. (ND)

một quan điểm cụ thể, cũng như Quỹ Volker sẽ không có bất kỳ tiếng nói nào trong hoạt động của trường đại học hay của uỷ ban. Đồng thời, Hutchin cũng hiểu rõ là Hayek sẽ không phải chịu bất kỳ hạn chế nào. Grene còn nhớ, Hayek là người “nhã nhặn,” “lịch thiệp,” “tao nhã,” “tỉ mỉ,” “nhẹ nhàng,” và là người “không bao giờ ra về quyền thế ta đây,” đồng thời là một học giả rất tài năng. Ông tham gia nhiều vào những hoạt động cụ thể của cộng đồng học thuật liên quan đến việc theo dõi nghiên cứu sinh và chia sẻ nhiệm vụ của nhà trường. Ông gây ấn tượng với Grene như một sự kết hợp lạ thường – “một nhà quý tộc người Áo và một người rất, rất Anh.”¹¹

Theo Eugene Miller, cựu sinh viên của uỷ ban, ông gặp Hayek lần đầu tiên khi đăng ký làm nghiên cứu sinh tại uỷ ban. Nhiệm vụ chủ yếu của ông, trước khi viết luận văn tiến sỹ, là nghiên cứu một số công trình vĩ đại chọn lọc về tư tưởng Phương Tây, một trọng tâm của Đại học Chicago. Danh sách của ông bao gồm các tác phẩm như *Leviathan* [Thủy quái] của Thomas Hobbesⁱ, *Của cải của các quốc gia* [The Wealth of Nations] của Adam Smith và *Cảm nhận về cuộc cách mạng ở Pháp* [Reflections on the Revolution in France] của Edmund Burkeⁱⁱ. Miller còn nhớ, Hayek “sẵn sàng đồng ý hướng dẫn tôi về các công trình trên. Qua những buổi hướng dẫn này, tôi được tự mình thực mục sở thị những phẩm chất trí tuệ vốn bộc lộ hết sức rõ trong các trước tác của Hayek – mức độ bao trùm nổi bật của những mối quan tâm trí tuệ, mối bận tâm về những chủ đề cơ bản trong lý thuyết luân lý và chính trị [moral & political theory], và lòng hào hiệp vô bờ bến của ông. Hayek hiểu tự do tư duy trí tuệ có thể tạo ra sự đa dạng trong ý tưởng. Vì thế, ông vẫn tiếp tục giúp đỡ và khích lệ hết mình ngay cả khi kết quả tìm tòi đã khiến tôi phải đặt dấu hỏi trước một số nguyên lý cơ bản trong tư tưởng của ông. Ông không tìm cách tra dồi cho các môn sinh mà thách thức họ đối mặt với những chủ đề khó khăn và thể hiện được tính nhất quán và mạnh mẽ như chính đặc điểm tư tưởng của ông vậy.”¹²

James Vice là một sinh viên khác trong thời gian Hayek làm việc tại uỷ ban, và Hayek từng tham gia ban chấm luận văn của ông. Vice còn nhớ là ông quan tâm đến “quan điểm của Felix Frankfurterⁱⁱⁱ về lý luận pháp lý.” Hayek cho rằng đây là chủ đề hoàn toàn phù hợp và ông tỏ ra rất đồng cảm với Frankfurter. Điều này ban đầu khiến tôi khá sửng sốt bởi tôi đồng nhất Frankfurter với chủ nghĩa can thiệp kinh tế [economic interventionism]. Tôi đi đến kết luận, Hayek và Frankfurter có cùng mối bận tâm về quá trình phát triển chậm chạp và mang tính thử nghiệm của các thiết chế, và chia sẻ thái độ chống đối trước những kẻ giáo điều.” Vice cũng còn nhớ những gì mà Hayek đã nói với mình về “phương pháp nghiên cứu mà ông khuyến khích, đầu tiên là hãy lướt qua cuốn sách thật nhanh rồi sau đó quay lại và đi vào chi tiết cụ thể. Dĩ nhiên ông là một độc giả phi thường và ông đưa cho tôi một danh mục sách có vẻ như ngớ ngẩn để đọc nhằm chuẩn bị cho việc nghiên cứu Frankfurter – Vattel^{iv}, Grotius^v, v.v.” Và, “Đối với tôi

ⁱ Thomas Hobbes (1588-1679): Triết gia chính trị người Anh. Tác phẩm *Leviathan* khái quát triết lý của ông cho rằng con người về cơ bản là ích kỷ. (ND)

ⁱⁱ Edmund Burke (1729-1797): Chính khách và nhà văn Anh gốc Ireland. Trong tác phẩm *Reflections on the Revolution in France*, ông lên tiếng phản đối những thái quá của cuộc cách mạng Pháp. (ND)

ⁱⁱⁱ Felix Frankfurter (1882-1965): Luật gia người Mỹ gốc Áo. Ông là người sáng lập Liên minh các Quyền Tự do Dân sự [Civil Liberties Union] và là phó chủ tịch Toà án Tối cao Mỹ (1939-1962). (ND)

^{iv} Emerich de Vattel (1714-1767): Triết gia và luật gia người Thụy Sĩ, nổi tiếng nhất với tác phẩm *Law of Nations* (1758). (ND)

^v Hugo Grotius (1593-1645): Luật gia, chính khách và lý thuyết gia thần học người Hà Lan. Tác phẩm chính của ông, *Of the Law of War and Peace* (1625), được coi là luận thuyết đầy đủ đầu tiên về luật quốc tế. Ông đồng thời còn là một triết gia, nhà thơ, kịch tác gia và nhà tư tưởng có ảnh hưởng. (ND)

Hayek luôn có vẻ chính là hình mẫu của sự tìm tòi vô tư và khách quan tiến gần tới chân lý nhất.”¹³

Theo Stanley Heywood, sinh viên đầu thập niên 1950, ông có “vinh dự được tham gia một cuộc thảo luận buổi tối của Hayek về chủ đề ‘Truyền thống tự do chủ nghĩa’ [The Liberal Tradition]. Đó là một trong những điểm nổi bật trong thời gian ở Đại học Chicago của tôi. Hayek có nền tảng giáo dục sâu rộng của Châu Âu, vốn khiến ông trở thành một người chủ trì seminar lý tưởng. Ông còn lịch thiệp khi không nói về mình quá nhiều, mà xen vào, đánh chính nhẹ nhàng, và dẫn dắt cuộc thảo luận đi đến rất nhiều kết quả. Mỗi người trong chúng tôi chịu trách nhiệm về một tác giả, và phải đưa ra ý kiến của tác giả mà mình nghiên cứu về chủ đề của buổi tối hôm đó, tức là ‘Pháp trị.’”¹⁴

Bản tóm tắt của một buổi thảo luận vào giai đoạn 1951-1952 về “Truyền thống tự do chủ nghĩa” đã nêu tên “Tự do tư duy trí tuệ” [Intellectual Freedom] như là chủ đề đầu tiên được xem xét có hệ thống. Ở đây, Hayek lại lấy “Niềm tin vào sức mạnh tư tưởng” [Belief in the power of ideas] làm mục thảo luận đầu tiên, và dành chỗ để bàn về *tự do tư duy trí tuệ* nhiều hơn bất kỳ chủ đề nào khác trong bản tóm tắt. Hayek giảng giải, xuất phát từ niềm tin vào sức mạnh của các ý tưởng mà “sự đa dạng và sự hạn chế” của trí tuệ cá nhân sẽ diễn ra; “chân lý sẽ lộ dạng từ sự tương tác của những khối óc khác nhau trong quá trình thảo luận”; lý trí là một quá trình xã hội và “niềm tin vào khả năng thuyết phục” là hết sức quan trọng; “không ai có đủ uy tín để quyết định mình là người có hiểu biết tốt nhất”; “ngay cả lỗi lầm cũng phải được tôn trọng”; và “sự lan truyền quan điểm là một quá trình không thể tránh khỏi.” Ông liệt kê những nội dung sau như là “điều kiện tiên quyết” của tự do tư duy trí tuệ: “Khoan dung,” “tự do tư tưởng, ... lương tâmⁱ, ... ngôn luận và hội họpⁱⁱ, ... [và] báo chí,” “sự vắng bóng của mọi hình thức kiểm duyệt,” và “tự do học thuậtⁱⁱⁱ” cả trong công tác giảng dạy cũng như nghiên cứu.¹⁵

Theo Ronald Hamowy, Hayek là “một người trông hết sức nổi bật với phong thái không chê vào đâu được, đồng thời từ ông toả ra phong cách học giả quyền quý. Thú thực là tôi thấy ông hơi trịnh trọng, và mặc dù tôi bắt đầu rất thích ông và gặp ông một số lần sau khi nhận văn bằng tiến sỹ song ở đây vẫn tồn tại một bức tường, dù mỏng manh đến đâu, ngăn cách giữa giáo sư và sinh viên. Tôi thực sự không bao giờ dứt ra khỏi thói quen xưng ông là giáo sư mặc dù lần cuối cùng gặp ông thì tôi đang ở độ tứ tuần và bản thân cũng đã là giáo sư được một số năm.”¹⁶

Richard Stern, thành viên khoa Tiếng Anh, còn nhớ là ông

đến Đại học Chicago với tư cách một trợ giáo trẻ, và tham gia Câu lạc bộ Quadrangle [Quadrangle Club] theo một thời bấy giờ. “Fritz” Hayek ngồi bên chiếc bàn vuông cạnh khu vực có các cửa sổ lớn, loại bàn mà ai cũng có thể tới ngồi nếu nhớ mất chiếc bàn quen thuộc của mình và không có cuộc hẹn nào. Những năm đó tôi thường ăn với ông hai hay ba lần mỗi tháng. Chúng tôi cách biệt nhau bởi hàng chục năm và nhiều thứ khác nữa, nhưng tôi vẫn thấy ông hết sức nhã nhặn và thú vị. Tôi không rõ là ông có biết tên tôi hay không nữa. Tôi không thể nhớ là mình từng gọi ông với bất cứ tên gì hay được ông gọi bằng một cái tên nào đấy.

ⁱ Freedom of Conscience: Tự do lương tâm. (ND)

ⁱⁱ Freedom of Speech and Assembly.

ⁱⁱⁱ Academic Freedom.

Hayek trông có vẻ không thể tiếp cận, kiêu kỳ, đúng hơn là như thể ông đang đánh hơi thấy cái gì đấy khó chịu trong bộ râu của mình, nhưng tôi vẫn không cảm thấy là mình đã được ông chiếu cố. Ông kể những câu chuyện lý thú, đặc biệt là câu chuyện về Laski, đồng nghiệp của ông tại LSE. Ông nói, “Laski có trực giác tuyệt vời và là kẻ nói dối kinh niên. Sự kết hợp này dẫn đến những rắc rối lý thú nhưng đôi khi lại trở nên nghiêm trọng.” Có một dịp, dường như Laski đoán là Churchill đang có kế hoạch thực hiện việc gì đó. Churchill nghe phong thanh là Laski “biết” về các kế hoạch vốn chỉ được tiết lộ cho nội các. Ông triệu tập nội các và thông báo chuyện ai đó đã để lộ thông tin cho Laski. “Phải mất một thời gian người ta mới biết được sự thật.”

Hayek cũng kể về ngôi làng nhỏ ở Áo nơi ông từng về nghỉ trong nhiều năm và là nơi mà ông vẫn bị đối xử như người ngoài, không thể mua được bất động sản.

Tôi còn nhớ câu chuyện – do người khác kể – về mối tình lãng mạn thuở đầu bị những cuộc hôn nhân chia cắt rồi sau đó lại được khơi dậy ... rồi cuộc đoàn tụ và đám cưới của đôi tình nhân xưa.¹⁷

Những năm 1950, Hayek chủ trì một số cuộc hội thảo tại Đại học Chicago, chủ yếu là về triết học chính trị. Bao gồm (theo thứ tự ngày xuất hiện đầu tiên): “Công bằng và bình đẳng” (Justice and Equality, hai lần), “Truyền thống tự do chủ nghĩa” (The Liberal Tradition, ba lần), “Phương pháp khoa học và sự nghiên cứu xã hội” (Scientific Method and the Study of Society, ba lần), “Phương hướng giải bài toán kinh tế” (Economic Calculus), “Tư tưởng xã hội và chính trị” (Social and Political Thought, sáu lần), “Những vở kịch cuối cùng của Shakespeare” (The Last Plays of Shakespeare), “Giới thiệu lý thuyết xã hội” (Introduction to Social Theory), “Tư tưởng xã hội Anh giai đoạn giữa John Locke và Edmund Burke” (British Social Thought between John Locke and Edmund Burke) và “Phân tích về nhà nước phúc lợi” (An Analysis of the Welfare State).¹⁸ Tại một số cuộc thảo luận cuối thập niên 1950, ông đã phân phát bản thảo các chương đầu của tác phẩm *Hiến pháp của tự do*.

Những năm tháng của Hayek ở Chicago là thời gian mà ông tìm những hướng đi mới. Ông thuật lại đề nghị của Nef về việc tham gia Ủy ban Tư tưởng Xã hội, “Ngài có thể giảng dạy trong phạm vi khoa học xã hội, bất cứ điều gì mà ngài thích, và nếu bất cứ lúc nào mà ngài cảm thấy không muốn thì ngài không cần phải dạy nữa.”¹⁹ Đây là một cơ hội hiếm có, với thu nhập cao, và cho phép ông hoàn thành những mục tiêu cao cả nhất của mình.

CHƯƠNG 24. JOHN STUART MILL

John Stuart Mill, triết gia chính trị và kinh tế người Anh thế kỷ 19, là người mà Hayek thường được liên tưởng đến nhiều nhất. Việc tìm hiểu quá trình thay đổi quan niệm của Hayek về Mill sẽ làm sáng tỏ mối quan hệ trí tuệ giữa họ. Trong một cuộc phỏng vấn vào giai đoạn cuối sự nghiệp, Hayek phát biểu, “nhiều năm nghiên cứu của tôi về John Stuart Mill thực sự đã làm lung lay sự khâm phục vốn được dành cho người mà tôi từng coi là một nhân vật vĩ đại thực sự, kết quả là quan niệm hiện nay của tôi về John Stuart Mill trên thực tế lại rất có tính phê phán.”¹ Việc xem lại những nhận xét của Hayek về Mill qua hàng chục năm sẽ cho thấy mức độ thay đổi quan điểm của ông. Năm 1942, trong bài giới thiệu tác phẩm *Tinh thần của thời đại* [The Spirit of the Age], ông nhận xét, giá trị của việc tái bản tập luận thuyết này là ở chỗ “nó làm sáng tỏ một trong những giai đoạn phát triển lý thú nhất của một nhân vật vĩ đại ở thế kỷ 19.”²

Trong tác phẩm *John Stuart Mill và Harriet Taylor: Tình bạn và cuộc hôn nhân sau đó của họ* [John Stuart Mill and Harriet Taylor: Their Friendship and Subsequent Marriage] của Hayek năm 1951, hoàn thành trước khi ông tới Chicago, có một số đoạn đề cập rất thiện chí đến Mill:

một trí tuệ hết sức đúng mực, cân bằng và kỷ luật, một người lựa chọn câu chữ đầy toan tính và cẩn trọng....

khả năng phi thường mà ông tự hào chính đáng trong cuốn *Tự truyện* [Autobiography], “thái độ sẵn sàng cùng khả năng học hỏi từ mọi người” của ông...

Mill, con người chân thành nhất ...

Ông sẽ lại được thừa nhận là một trong những nhân vật thực sự vĩ đại trong giai đoạn của mình, một nhân vật luân lý vĩ đại có lẽ tốt hơn một nhà tư tưởng vĩ đại, và là một người mà ngay cả những thành tựu trí tuệ thuần túy cũng chủ yếu nhờ niềm tin sâu sắc của mình vào giá trị luân lý tối thượng của nỗ lực tư duy liên tục. Không phải bởi khí chất mà chính là từ ý thức ăn sâu trong tâm khảm rằng đây là nghĩa vụ của mình mới khiến Mill vươn lên trở thành “vị Thánh của chủ nghĩa duy lý” [the Saint of Rationalism], như Gladstone từng có lần mô tả ông một cách xác đáng.³

Ông cũng đề cập đến “luận thuyết vĩ đại *Bàn về tự do* [On Liberty]” của Mill trong tác phẩm *Con đường tới nô lệ*.

Trong tác phẩm *Hiến pháp của tự do*, dù có một số lần đề cập tiêu cực đến một Mill “trẻ tuổi,” cuốn sách vẫn nhắc tới Mill nhiều hơn bất cứ một tác gia nào khác, và phần lớn những chỗ được đề cập tới đều trích dẫn ông như một chuyên gia uy tín hay tỏ ý tán đồng với ông, cụ thể như:

Người ta không cần phải thông thái hơn các nhà tư tưởng vĩ đại trong quá khứ hầu ở vào vị thế tốt hơn để hiểu được những điều kiện cốt yếu của tự do cá nhân.

Kinh nghiệm một trăm năm qua đã dạy chúng ta nhiều rằng một Madison hay một Mill, một Tocqueville hay một Humboldt, cũng không thể nào nhận thức được.

Có nhiên, luận điểm kinh điển về sự khoan dung do John Milton và John Locke xác lập và được John Stuart Mill và Walter Bagehot nhắc lại là dựa trên sự thừa nhận đối với ... sự vô minh [ignorance].

[về sự phân biệt của Hayek đối với “những biện pháp cưỡng bách của chính phủ và những hoạt động thuần túy phục vụ”] Sự khác biệt này giống như điều mà J. S. Mill đã chỉ ra giữa sự can thiệp có tính chất “quyền hành” và “phi quyền hành” của chính phủ.

Chúng ta không thể hiểu được bản chất của việc phản đối sự “can thiệp của chính phủ” từ những người như Adam Smith hay John Stuart Mill trừ khi chúng ta xem xét nó dưới bối cảnh này [“pháp trị”].⁵

Trong tác phẩm *Hiến pháp của tự do*, Hayek cũng ca ngợi Mill qua nội dung mà Mill phải nói về tầm quan trọng của triết học tư biện [speculative philosophy],⁶ theo đó việc chính phủ kiểm soát nền kinh tế là thảm họa đối với tự do,⁷ liên quan đến mức độ chấp nhận hành động chính phủ của tri thức mớiⁱⁱ,⁸ và việc chính phủ kiểm soát giáo dục tiềm ẩn nhiều nguy hại.⁹ Hayek kết thúc đoạn văn một cách thấu đáo với nhận xét, “Chúng ta không thể nghĩ ra lời lẽ nào hay hơn câu nói của Wilhelm von Humboldtⁱⁱⁱ mà một trăm năm trước John Stuart Mill đã đặt nó ở đầu tác phẩm *Bàn về tự do* của mình: ‘Nguyên lý vĩ đại và chủ đạo xuyên suốt mọi luận điểm được đề cập qua những trang sách này là vai trò quan trọng tuyệt đối và cốt yếu của sự phát triển con người với tính đa dạng lớn nhất của nó.’”¹⁰ Độc giả có thể nhận thấy là mình được dẫn dắt đi đến chỗ suy luận rằng Hayek dự định cuốn *Hiến pháp của tự do* sẽ là phần dẫn nhập hoặc phần kế tục của tác phẩm *Bàn về tự do* của Mill – trên thực tế, chính cái tiêu đề của nó đã khiến người ta có thể hiểu là tác phẩm này gắn với công trình trước đây.

Tác phẩm *John Stuart Mill và Harriet Taylor* là một công trình học thuật xuất sắc, mô tả mối tình lãng mạn và cuộc hôn nhân phi truyền thống trong thời đại Victoria^{iv} của họ (Mill là bạn và là người đồng hành chung thủy của Taylor mặc dù bà vốn là vợ của một người quá cố khác). Cuốn sách ra đời từ một “sự tình cờ” trong giai đoạn chiến tranh, Hayek tìm thấy các bức thư trong một cuốn sách khi ông có thời giờ rảnh rỗi cùng người trợ lý Ruth Borchard tài giỏi bên cạnh mình. Điều này khiến ông “bắt tay vào dự án mạnh mẽ hơn rất nhiều so với dự định.”¹⁰ Ngoài cuốn sách này và ấn bản *Tinh thần của thời đại* do ông biên tập, Hayek còn viết một số bài về Mill. John Robson, nhà biên tập xuất sắc của bộ *Mill toàn tập* [Mill’s Collected Works], nhận xét về nghiên cứu của Hayek liên quan đến Mill và Taylor là một “câu chuyện lôi cuốn,” và “công trình mang tính khai mở của giáo sư Hayek.”¹² Borchard cũng viết một cuốn tiểu sử về Mill và trong lời tựa cuốn sách ông đã bày tỏ “lời cảm ơn đặc biệt dành cho giáo sư F. A. Hayek.”¹³

ⁱ Chỉ thứ triết học, đặc biệt là triết học siêu hình truyền thống [traditional metaphysical philosophy], vốn đưa ra những khẳng định mà người ta không thể được kiểm chứng bằng kinh nghiệm hàng ngày về thế giới vật chất hay bằng một phương pháp khoa học nào đó. (ND)

ⁱⁱ Acceptability of government action to further knowledge.

ⁱⁱⁱ Baron (Karl) Wilhelm von Humboldt (1767-1835): Nhà ngữ văn học và nhà ngoại giao người Đức, nổi tiếng với khám phá của ông về mối quan hệ giữa văn hoá và ngôn ngữ và nghiên cứu về ngôn ngữ Basque. (ND)

^{iv} Nữ hoàng Victoria của Anh (1837-1901). (ND)

Công trình nghiên cứu của Hayek có ảnh hưởng đáng kể đến Michael St. John Packe, tác giả *Cuộc đời John Stuart Mill* [The Life of John Stuart Mill, 1954] mà trong lời tựa cuốn sách Hayek gọi đây là “cuốn tiểu sử uy tín và đầy đủ mà chúng ta đã chờ đợi từ rất lâu.”¹⁴ Trong lời cảm ơn của cuốn sách, Packe tỏ lòng biết ơn Hayek chỉ sau người thứ nhất là vợ mình, “Giáo sư F. A. Hayek, trước đây ở Học viện Kinh tế và Chính trị London và hiện ở Đại học Chicago, là người mà tôi chịu ơn hơn rất nhiều so với những gì mà ông đề cập trong lời tựa cuốn sách. Trên thực tế, nếu không có nhiều năm nghiên cứu thành công của ông thì không thể có cuốn sách này cũng như bất kỳ cuốn tiểu sử nào khác về Mill; trong khi đó, sự quan tâm thường xuyên và chỉ bảo đúng lúc của ông đã vượt quá những gì mà tôi có thể hy vọng.”¹⁵

Trong lời tựa của tác phẩm *Những bức thư thời kỳ đầu của John Stuart Mill, 1812-1848* [The Earlier Letters of John Stuart Mill, 1812-1848], thuộc bộ *Mill toàn tập*, Francis Mineka nhận xét, “công lao đưa đến việc hình thành ấn bản này thuộc về giáo sư F. A. Hayek ... quyết định của ông là tập hợp càng đầy đủ thư từ cho tới hết năm 1848 càng tốt đã cho thấy hoàn toàn đúng đắn.”¹⁶ Hayek tỏ ra lịch thiệp khi nhận xét trong lời giới thiệu công trình của Mineka, “chuyện lần tìm những bản thảo chưa công bố là loại công việc khám phá mà phần lớn mọi người đều thích làm như một trò tiêu khiển lúc rỗi rảnh. Tuy nhiên, trong khi tôi là người chủ yếu được tận hưởng niềm vui khám phá thì công việc hết sức nặng nhọc mà qua đó độc giả có được ấn bản này lại hoàn toàn chỉ nhờ một tay giáo sư Mineka.”¹⁷

Số lần đề cập đến các tác gia chọn lọc trong bốn công trình lớn của Hayek về triết học xã hội – *Con đường tới nô lệ*, *Hiến pháp của tự do*, *Luật, luật pháp và tự do*, và *Sự tự phụ chết người* – được thể hiện qua bảng biểu nằm ở trang 172.

Nhiều nhà bình luận đã nhận ra sự tương đồng giữa Hayek và Mill. Robert Cunningham mở đầu một tuyển tập bài viết của nhiều tác giả, “năm 1859 trong tác phẩm *Bàn về tự do*, J. S. Mill đã mô tả lịch sử của tự do dân sự hay tự do xã hội [civil/social liberty], theo cách gọi của ông. Một trăm năm sau trong cuốn *Hiến pháp của tự do*, Friedrich A. Hayek lại làm sáng tỏ học thuyết truyền thống về chủ nghĩa hiến định tự do [liberal constitutionalism].”¹⁸ Norman Barry viết, “ít ai nghi ngờ gì về việc Hayek đã bảo vệ chủ nghĩa tự do một cách hùng hồn và thuyết phục với lập luận thấu đáo nhất kể từ tác phẩm *Bàn về tự do* của Mill.”¹⁹ Theo John Gray, Hayek dự định tác phẩm *Hiến pháp của tự do* sẽ nhằm “kỷ niệm 100 năm sự kiện ra đời cuốn *Bàn về tự do* của John Stuart Mill.”²⁰ Một câu trong bài phê bình của Henry Hazlitt về tác phẩm *Hiến pháp của tự do* từng nhiều năm được dùng làm lời trích dẫn đầu tiên trên bìa sau cuốn sách nhằm lôi kéo sự quan tâm của độc giả: “Một trong những công trình khoa học chính trị vĩ đại nhất của thời đại chúng ta ... kể tục tác phẩm *Bàn về tự do* của John Stuart Mill ở thế kỷ 20.”

Hayek bắt đầu bộc lộ thái độ đa phần tiêu cực đối với Mill ở công trình sau của mình, *Luật, luật pháp và tự do*. Mill không còn là tác gia được trích dẫn nhiều nhất nữa (Hume, Popper, Smith, Bentham, Kant, và Locke nhiều hơn), và lúc này sự đề cập thường là không tán thành. Hayek phê phán Mill vì đã phổ cập thuật ngữ “công bằng xã hội” [social justice].²¹ Hayek cũng phê phán Mill qua lời chú thích cho câu nói sau của Hayek trong phần chính cuốn sách, ông gọi “chủ nghĩa dân tộc và chủ nghĩa xã hội” là “hai mối đe dọa lớn nhất đối với nền văn minh tự do,” “Cả hai đều được John Stuart Mill nhìn nhận một cách tiêu biểu như những thứ tình cảm ‘cao cả’ duy nhất còn sót lại trong con người hiện đại.”²²

SỐ LẦN ĐỀ CẬP TỚI CÁC TÁC GIA CHỌN LỌC					
	CĐTNL	HPVTD	LLP&TD	STPCN	TỔNG CỘNG
Hume	1	21	43	16	81
Smith	-	17	22	13	52
Mill	3	28	10	10	51
Popper	-	8	25	13	46
Mises	-	20	10	5	35
Burke	-	21	10	4	35
Acton	8	20	5	1	34
Locke	2	10	15	5	32
Aristotle	-	8	11	12	31
Bentham	-	5	20	6	31
Marx	5	6	4	13	28
Kant	1	4	18	2	25
Friedman	-	7	3	-	10
Menger	-	4	8	9	21
Kelsen	-	9	10	-	19
Keynes	2	6	4	7	19
Laski	3	6	3	-	12
Knight	1	8	-	2	11

Một trong những dẫn chứng nổi bật nhất về quan điểm tiêu cực sau này của Hayek đối với Mill xuất hiện trong phần có tựa đề “Quyền lực không hạn chế, khiếm khuyết tai hại của hình thái dân chủ đang thịnh hành” [Unlimited power, the fatal defect of the prevailing form of democracy]²³ của tác phẩm *Luật, luật pháp và tự do*. Hayek mở đầu phần này bằng nhận xét, “ảo tưởng bi kịch là ở chỗ, sự áp dụng các trình tự dân chủ có thể dẫn tới việc không cần đến tất cả những biện pháp hạn chế khác đối với quyền lực chính phủ. Nó cũng thúc đẩy niềm tin là việc ‘kiểm soát chính phủ’ bằng một cơ quan lập pháp được bầu cử dân chủ sẽ thay thế thoả đáng cho những hạn chế theo truyền thống.”²⁴ Sau đó ông chú thích, “Về phương diện này thì James Millⁱ dường như là thủ phạm chính, mặc dù khó có thể tìm thấy một câu chuẩn xác nào trong *Tiểu luận về chính phủ* [Essay on Government] của ông. Nhưng chúng ta có thể phát hiện ra ảnh hưởng rõ rệt của ông đến người con trai, chẳng hạn, khi J. S. Mill lập luận trong tác phẩm *Bàn về tự do* là “quốc gia không cần phải được bảo vệ trước ý chí của chính nó [nhấn mạnh của Hayek].”²⁵

ⁱ James Mill (1773-1836): Nhà triết học, kinh tế học và nhà sáng lập chủ nghĩa vị lợi (utilitarianism) người Scotland, thân sinh của John Stuart Mill. (ND)

Cách hiểu về trích đoạn tương đối nổi tiếng này của John Stuart Mill là đáng ngạc nhiên vì nó rất thiếu chính xác. (Câu nói này của Mill, và những câu đứng trước, đã được nêu trước đó.)²⁶ Những câu tiếp theo, cũng như những câu trước đây, cho thấy hoàn toàn rõ ràng là quan điểm của Mill cũng y như của Hayek – trình tự bầu cử dân chủ *không* làm giảm tính chất đáng mong muốn của việc hạn chế quyền lực. Tiếp ngay sau đó, Mill nói về ý tưởng một quốc gia không cần phải được bảo vệ trước ý chí của chính nó, “lối tư duy này phổ biến trong thế hệ cuối cùng của chủ nghĩa tự do ở Châu Âu. Trong số các nhà tư tưởng chính trị của Châu Âu đại lục, nổi lên những ngoại lệ xuất chúng là những người vẫn thừa nhận bất kỳ sự hạn chế nào đối với những gì mà chính phủ có thể thực hiện, ngoại trừ trường hợp chính phủ mà họ cho là không nên tồn tại. Tuy nhiên, trong lý thuyết chính trị và triết học, cũng như trong con người, thành công lại làm lộ ra những khiếm khuyết và bất cập mà thất bại có thể đã che giấu đi. Lối quan niệm con người không cần phải hạn chế quyền lực của bản thân đối với chính mình xem ra là một chân lý hiển nhiên, khi mà chính phủ phổ thông là một khái niệm chỉ được mơ tưởng tới, hay được hiểu là đã từng tồn tại ở một thời kỳ xa xăm nào đấy trong quá khứ. Tuy nhiên, nền cộng hòa dân chủ [democratic republic] đến lúc xuất hiện và có mặt ở nhiều nơi trên trái đất này.... Bây giờ thì người ta đã hiểu ra rằng những cụm từ như ‘chính phủ tự thân’ [self-government] và ‘quyền lực của con người đối với bản thân’ không diễn tả đúng thực chất vấn đề. Vì thế, việc hạn chế quyền lực chính phủ đối với cá nhân không mất đi ý nghĩa quan trọng của nó khi mà những người nắm giữ quyền lực thường xuyên giải trình trước cộng đồng.”²⁷ Chính xác là Hayek đã hiểu nhầm một trong những điểm mấu chốt của Mill trong luận thuyết *Bàn về tự do*.

Điều khiến cho sự hiểu nhầm này đáng ngạc nhiên hơn cả là trong tác phẩm *Hiến pháp của tự do*, Hayek cũng từng đề cập đến chính trích đoạn ấy của Mill, nhưng lại trong một văn cảnh hoàn toàn đối lập. Tức là trong cuốn *Hiến pháp của tự do* Hayek đã hiểu chính xác Mill nhưng sau đây lại hiểu sai trong cuốn *Luật, luật pháp và tự do*. Điều này khiến người ta đặt câu hỏi về mức độ mà sự phê phán sau này của ông đối với Mill dựa trên sự hiểu nhầm thay vì bất đồng thực sự, và vì thế liệu có phải giữa hai nhà tư tưởng không tồn tại nhiều điểm tương đồng hơn mức độ mà về sau Hayek nhìn nhận hay không. Trong phần chính tác phẩm *Hiến pháp của tự do*, Hayek nhận định, “ở vào giai đoạn tương đối muộn màng của lịch sử dân chủ hiện đại mà các vị lãnh tụ mị dân lại còn bắt đầu lập luận rằng vì quyền lực nằm trong tay nhân dân nên không còn cần phải hạn chế quyền lực ấy nữa.”²⁸ Sau đây ông chú thích, “Song hãy xem J. S. Mill lập luận chống lại quan điểm này trong tác phẩm *Bàn về tự do*, do R. B. McCallum biên tập.”²⁹ Các trích đoạn từ tác phẩm *Bàn về tự do* nêu ra ở đây đều có trong ấn bản của McCallum mà Hayek đề cập tới.

Trong tác phẩm *Sự tự phụ chết người* [The Fatal Conceit] Hayek viết, Mill “đã chịu ảnh hưởng xã hội chủ nghĩa từ sớm, và từ thái độ thiên kiến này ông tỏ ra có sức thu hút mãnh liệt đối với các nhà trí thức ‘tiến bộ.’ Có lẽ ông là người đã đưa nhiều nhà trí thức đến với chủ nghĩa xã hội nhiều hơn bất kỳ cá nhân nào khác.”³⁰ Hayek nhấn mạnh quá nhiều đến chủ nghĩa xã hội của Mill. Mặc dù đúng là trong cuốn tự truyện xuất bản sau khi mất, Mill nói rằng “lý tưởng của họ về tiến bộ cuối cùng [final improvement] dứt khoát sẽ đặt chúng tôi [Mill và Harriet Taylor] dưới cái tên chung của các nhà xã hội chủ nghĩa,” và sau ấn bản đầu tiên năm 1848 của cuốn *Những nguyên lý kinh tế chính trị* [Principles of Political Economy], (dưới ảnh hưởng của Taylor cùng các cuộc nổi dậy ở Châu Âu năm ấy) ông đã có nhượng bộ trước chủ nghĩa xã hội trong các ấn bản tiếp theo, song thứ chủ nghĩa xã hội mà ông nhìn thấy trước lại là những hợp tác xã công nhân

[workers' cooperative] nằm trong một nền kinh tế cạnh tranh, chứ không phải sự kiểm soát nhà nước toàn diện – định nghĩa chủ nghĩa xã hội của Hayek.

Trên thực tế, vẫn trong tác phẩm *Hiến pháp của tự do*, Hayek đã tán thành và trích dẫn Mill ở chỗ, “Nếu tất cả mọi đường bộ, đường sắt, ngân hàng, cơ quan bảo hiểm, công ty cổ phần to lớn, trường đại học, và tổ chức cứu tế xã hội đều là chi nhánh của chính phủ; thêm vào đó, nếu các tập đoàn của thành phố và các ban bộ ở địa phương với tất cả những gì mà giờ đây mà người ta đang phó thác cho chúng đều trở thành những đơn vị của chính quyền trung ương; nếu người lao động ở tất cả các doanh nghiệp khác nhau này đều do chính phủ chỉ định và trả lương, và mọi thăng tiến trong cuộc đời đều trông chờ vào chính phủ; thì thấy mọi thứ tự do báo chí cùng hiến pháp phổ thông của cơ quan lập pháp cũng không làm cho đất nước này hay bất kỳ đất nước nào khác có được tự do khác với thứ tự do trên danh nghĩa.”³¹ Trong cuốn cuối cùng của tác phẩm *Những nguyên lý kinh tế chính trị*, Mill viết, gần như theo thuật ngữ Hayek trong tác phẩm *Hiến pháp của tự do*, “có một vòng tròn xung quanh mỗi con người cá nhân mà chính phủ không nên được phép bước qua; trong cuộc sống của mọi người, khi đến tuổi trưởng thành, có một phần mà ở đó cá tính của người đó phải ngự trị chứ không chịu sự kiểm soát của bất kỳ cá nhân nào khác hay của công chúng nói chung.”³²

Mặc dù tư tưởng của Mill tiến hoá qua nhiều giai đoạn với những trọng tâm khác nhau, song cam kết cuối cùng và mang tính quyết định của ông vẫn là vì chủ nghĩa tự do, không hề có chút gì là chủ nghĩa xã hội nhà nước. Ông kết thúc luận thuyết *Bàn về tự do*, tác phẩm mà ông đã tiên đoán chính xác là sẽ tồn tại lâu hơn bất kỳ công trình nào khác của mình, “Giá trị của một nhà nước, về lâu dài, là giá trị của những cá nhân cấu thành nó; một nhà nước kiềm hãm nhân dân, để họ có thể trở thành những công cụ ngoan ngoãn hơn trong tay mình, ngay cả khi nhằm phục vụ cho những mục đích có lợi, rồi sẽ nhận ra rằng với những con người thấp hèn, không thể đạt được điều gì lớn lao thực sự; và sự hoàn hảo của cỗ máy mà vì thế nó đã hy sinh hết thảy mọi thứ rốt cuộc sẽ chẳng giúp ích được gì cho nó, bởi còn đâu cái sức mạnh vô cùng quan trọng mà nó đã từng muốn loại bỏ để cho cỗ máy ấy vận hành trơn tru.”³³



Những năm 1950, Hayek đã tham dự một số cuộc hội nghị quốc gia và quốc tế về trí tuệ và học thuật. Năm 1955, ông tham gia đại hội thế giới của các nhà trí thức đến từ các nền dân chủ Phương Tây được tổ chức ở Milan với chủ đề “Tương lai của tự do” [The Future of Freedom]. Sau một tuần tương đối hoà đồng với các nhà trí thức đại diện cho quan điểm chính trị cánh tả, cánh hữu và trung dung, ông bắt đầu lên tiếng công kích. Theo lời Scymour Martin Lipset, thành viên tham gia đại hội:

Trong một bài diễn văn bế mạc, giáo sư Hayek đã công kích các đại biểu bởi họ đang chuẩn bị chôn vùi tự do thay vì cứu lấy nó. Ông bức xúc trước tâm thế chung của đại hội. Điều khiến ông phiền lòng là sự đồng thuận giữa các đại biểu, bất kể quan điểm chính trị, theo đó các chủ đề truyền thống vốn ngăn cách cánh tả và cánh hữu lúc này lại tương đối không còn quan trọng nữa. Trên thực tế, tất cả mọi người đều nhất trí rằng sự gia tăng hoạt động kiểm soát của nhà nước vốn đã diễn ra ở nhiều nước sẽ không dẫn đến tình trạng giảm sút tự do. Các nhà xã

hội chủ nghĩa sẽ không còn cố sự cho chủ nghĩa xã hội; họ cũng lo lắng như các nhà bảo thủ trước nguy cơ về một nhà nước toàn quyền. Các chủ đề về hệ tư tưởng vốn ngăn chia cánh tả và cánh hữu chung quy lại chỉ còn là chuyện tăng giảm đôi chút sở hữu nhà nước và kế hoạch hoá nền kinh tế. Dường như không ai tin rằng việc chính đảng nào chi phối chính sách trong nước của từng quốc gia là điều tạo ra nhiều khác biệt. Hayek thực sự tin rằng sự can thiệp của nhà nước là xấu và mang tính độc đoán cố hữu, ông thấy mình nằm trong nhóm thiểu số với những người vẫn nhìn nhận nghiêm túc về sự chia rẽ trong phái dân chủ.³⁴

Hayek đọc bài diễn văn khai mạc vào dịp hội nghị kỷ niệm mười năm ngày thành lập Hội Mont Pelerin năm 1957, và khi nhắc tới mục đích của hội trong bản Tuyên cáo Mục tiêu của nó, “nhằm góp phần vào việc gìn giữ và làm cho xã hội tự do tốt đẹp hơn,” ông nhận xét là tình hình xem ra đã bớt u ám hơn khá nhiều so với năm 1947, mặc dù ông vẫn chưa lạc quan. Hội nghị năm 1957 tại St. Moritz, Thụy Sĩ, đã đem lại sức sống mới cho hội. Hội nghị năm 1954 tại Venice chỉ thu hút được 41 thành viên, so với 59 thành viên năm 1953. Năm 1956, chỉ 25 thành viên có mặt tại Berlin. Năm 1957 hội đã có 167 thành viên. Hội nghị kỷ niệm mười năm thành lập năm 1957 là cuộc nhóm họp lớn nhất cho tới thời điểm ấy, với 73 thành viên cùng 49 quan khách tham dự. Tại cuộc gặp này, Hayek đọc bài tham luận “Tại sao tôi không phải là nhà bảo thủ” [Why I Am Not a Conservative], bài viết sau đây trở thành phần tái bút trong tái phẩm *Hiến pháp của tự do*. Năm 1955 tại Milan, Hayek công kích chủ nghĩa tự do hiện đại [modern liberalism]; năm 1957 ông phát biểu chống lại chủ nghĩa bảo thủ lỗi thời.

Các cuộc họp theo chủ đề của các kỳ hội nghị Mont Pelerin suốt thập niên 1950 cho phép người ta hình dung về các chủ đề nhất thời cũng như thường trực. Trong số các tham luận có “Nhà đương cục sắt thép Châu Âu” [European Iron and Steel Authority], “Sự bành trướng của Liên bang Soviet ở các nước chưa phát triển” [Soviet Expansion in Underdeveloped Countries], và “Chủ nghĩa tự do và chủ nghĩa thực dân” [Liberalism and Colonialism].³⁵ John Davenport, nhà phê bình sách của tạp chí *Fortune*, là thành viên Hội Mont Pelerin. Ông còn nhớ là tại cuộc hội nghị ở St. Moritz, Hayek đã có “cuộc đối đầu nổi tiếng” với Russell Kirk, nhà tư tưởng bảo thủ người Mỹ, và lưu ý là Kirk không bao giờ được bầu vào hội “cho dù có nhiều bạn bè.”³⁶ Sau đó Kirk đã chỉ trích hội trên tạp chí bảo thủ *National Review*. Ông viết, trong những năm đầu tiên, các thành viên của hội đã truyền bá những “tín điều tự do chủ nghĩa”³⁷ và thái độ thù địch Thiên Chúa giáo. Aaron Director, Milton Friedman và George Stigler bày tỏ trong bức thư phản hồi, “những người tham dự hội nghị lần thứ nhất đã không đưa ra được một lập trường thuần túy và tiêu biểu nào thì còn nói gì đến chuyện ‘trung thành cứng nhắc với các tín điều tự do chủ nghĩa thế kỷ 19 và thái độ thù địch duy lý đối với Thiên Chúa giáo.’”³⁸ Một số thành viên ban đầu của hội, trong đó có Walter Eucken và Wilhelm Röpke, là những người theo Thiên Chúa giáo.

James Buchanan còn nhớ, ông được “mời vào hội Mont Pelerin năm 1957. Tôi không biết ai là người đề cử mình, nhưng tôi biết chắc ai cũng thừa nhận rằng hội thực sự là của Hayek và bất kỳ thành viên mới nào cũng phải được chính Hayek phê chuẩn. Đến năm 1957, số thành viên đã tăng lên ít nhiều từ một nhóm nhỏ ban đầu, tuy nhiên các cuộc gặp gỡ vẫn thể hiện những khía cạnh mang tính chất câu lạc bộ với sự căng thẳng ngấm ngấm giữa các thành viên ở trung tâm Châu Âu và ở Mỹ (các thành viên ở Mỹ phần lớn có mối liên hệ với Đại học Chicago). Những ai trong số chúng tôi mang trong mình dòng máu tự

do cá nhân – dân túy [libertarian-populist] đều thể hiện quá nhiều thái độ tôn kính dành cho Hayek, và nhất là cho Ludwig von Mises, người có vẻ như đòi hỏi sự xu nịnh. Hayek là người chi phối nhóm, và ông được đối xử với thái độ tôn trọng gần với kính sợ, điều này là hoàn toàn phù hợp. Đóng góp trực tiếp của ông vào các cuộc thảo luận lúc nào cũng sâu sắc và thích đáng.”³⁹

Christian Gandil, một thành viên kỳ cựu của Hội Mont Pelerin, còn nhớ là những người Châu Âu chi phối các cuộc gặp gỡ đầu tiên nhiều hơn so với số đến từ Mỹ, trong khi số sau lại chi phối các cuộc gặp tiếp theo. Ông cũng nhớ là các hội nghị đầu tiên diễn ra thân mật hơn rất nhiều so với sau này.⁴⁰

Thập niên 1950 là thời gian mà Hayek nếm trải cảm giác thoả nguyện cá nhân. Đồng thời, ông cũng trải qua những âu lo về mặt đạo đức trước quyết định rời bỏ vợ con, Helene (còn gọi là “Lena”) là tình yêu của đời ông, người bạn thân thiết nhất từ thuở thiếu thời, và cuộc hôn nhân giữa họ là câu chuyện về một giấc mơ lâu dài và sâu lắng trở thành hiện thực.

Friedman nhận xét, người vợ thứ hai của Hayek là “một phụ nữ rất thông minh.”⁴¹ Bà thỉnh thoảng tham dự seminar của Hayek ở Chicago, dịch tác phẩm *Cuộc cách mạng ngược trong khoa học* sang tiếng Đức, và theo Hayek, “trên thực tế đã dịch lại”⁴² cuốn *Hiến pháp của tự do* sang tiếng Đức. Trong lời tựa của tác phẩm *Trật tự cảm giác* (có lẽ là công trình khó nhất của Hayek), ông đã cảm ơn bà, với lời ghi nhận, “nếu không có chuyện vợ tôi dành thời gian phê bình sâu sắc cho bản thảo tác phẩm thì cuốn sách hẳn còn chứa đựng nhiều điểm mơ hồ cùng lối diễn đạt cầu thả hơn so với những gì mà chắc chắn vẫn còn sót lại trong đó.”⁴³ Ngoài ra, Helene Hayek còn là một phụ nữ xinh đẹp, tuy khó tính. Trong một bức thư năm 1948, Hayek cho biết, Helene từng là đối tác nghiên cứu của ông trước khi họ chia tay nhau năm 1939.⁴¹

Một kế hoạch vốn được Hayek khởi xướng từ nửa cuối thập niên 1950 và dành thời gian đáng kể cho tới tận những năm đầu của thập niên 1960 là nỗ lực bất thành nhằm khôi phục truyền thống tư duy trí tuệ tại Đại học Vienna. Về cơ bản, Hayek luôn là một người Châu Âu đại lục – trong cuốn *Con đường tới nô lệ*, ông nhận xét, ông “phải vĩnh viễn là một người người ngoại quốc, bất kể pháp luật có thể quy định thế nào đi chăng nữa.”⁴⁵ Ông viết một số bản báo cáo và tìm kiếm tài trợ từ Quỹ Ford [Ford Foundation] và Quỹ Rockefeller [Rockefeller Foundation] cho kế hoạch nói trên. Ông dự định sẽ thuyết phục các nhà trí thức xuất chúng quay trở lại Đại học Vienna nhằm phục hồi quá khứ học thuật vĩ đại của nó. “Ý tưởng là nhằm tạo dựng một cái gì đấy kiểu như một học viện nghiên cứu cao cấp, rồi đưa tất cả những người tị nạn còn sống về đây – chẳng hạn như Schrodinger và Popper ... – Ô, tôi đã có một danh sách rất tuyệt!”⁴⁶ Việc thay đổi chỗ ở thường xuyên của mình khiến ông nghĩ là mình có thể thuyết phục được các nhà khoa học hàn lâm khác chuyên về Vienna.

CHƯƠNG 25. HIẾN PHÁP CỦA TỰ DO

Tác phẩm *Hiến pháp của tự do* [Constitution of Liberty] bắt nguồn từ một chuyến đi mà chắc chắn là nằm trong số những nhiệm vụ thú vị nhất dành cho một học giả. Khi biên tập thư từ của John Stuart Mill với Harriet Taylor, Hayek đã bỏ qua hầu hết những bức thư dài mà Mill viết cho bà qua chuyến đi tới Italia và Hy Lạp giai đoạn đông xuân 1854-1855. Hayek nghĩ ra ý tưởng lập lại chuyến đi của Mill đúng một trăm năm sau kể từ khi nó diễn ra và hoàn thành một tập sách chú giải về các bức thư của Mill. Ông tìm được nguồn tài trợ cho chuyến đi từ một quỹ, rồi cùng với Helene trải qua bảy tháng du lịch bằng ô tô “hết sức thú vị”¹ qua Pháp, Italia và Hy Lạp. Từ Hy Lạp họ ghé sang Ai Cập, nơi ông trình bày các bài thuyết trình về “Lý tưởng chính trị của pháp trị” [The Political Ideal of the Rule of Law], vốn cấu thành năm chương của tác phẩm *Hiến pháp của tự do*.

Công trình tiến triển qua một số năm. Khi Hayek tới Đại học Chicago năm 1950, ông đã hoàn thành hai tập bản thảo – *John Stuart Mill và Harriet Taylor* đang nằm ở nhà xuất bản, và *Trật tự cảm giác* sắp sửa thương thảo để xuất bản. Ông cố gắng làm cho Popper quan tâm đến tác phẩm sau. Tuy nhiên, mặc dù Popper đã viết một vài bức thư hồi âm các bức thư của Hayek liên quan tới cuốn sách cùng những ý tưởng sâu xa hơn theo hướng này, song Hayek vẫn không thể thu hút được sự quan tâm của Popper đến những ý tưởng tâm lý học của mình. Hayek đôi khi còn bày tỏ hy vọng là Popper có thể đến với mình ở Chicago, cũng như sau đây ông hy vọng Popper có thể tham gia vào nỗ lực tái tạo truyền thống tư duy trí tuệ của Đại học Vienna, và khi ở Salzburg, ông lại hy vọng Popper có thể đến với mình ở Salzburg.

Tư tưởng của Hayek rẽ sang một hướng mới với các bài luận về *Kế hoạch hoá kinh tế tập thể*. Mặc dù trước đây là một nhà kinh tế học hàn lâm kỹ thuật tích cực, song giờ đây ông đã trở thành một lý thuyết gia và triết gia xã hội. Khi viết các bài luận này, ông bắt đầu ngày càng ý thức rõ về chức năng của các mức giá cả và lợi nhuận trong việc định hướng sản xuất. Giá cả và lợi nhuận là những tín hiệu cho sản xuất.

Trong tác phẩm “Kinh tế học và tri thức,” ông theo đuổi ý tưởng của mình về các mức giá cả định hướng sản xuất vật chất để đề xuất rằng chủ đề cơ bản của trật tự xã hội là ở chỗ, liệu giá cả và lợi nhuận có tồn tại để định hướng cho sản xuất, vốn là một hoạt động cơ bản, hay không. Theo ông, vấn đề quan trọng nhất mà một xã hội phải đối mặt là việc khai thác tri thức rời rạc và phân tán. Ông còn cho rằng, những thiết chế song hành với trật tự tự do chủ nghĩa – tự hữu, tự do lao động và trao đổi – nói tóm lại là pháp trị – là những điều kiện tiên quyết tuyệt đối [absolute prerequisites] đối với một xã hội có năng suất vật chất cao và tự do tư duy trí tuệ.

Tư tưởng của Hayek về trật tự hiến định [constitutional order] bắt nguồn từ các công trình kinh tế học, phương pháp luận, và tâm lý học của ông. Trong công trình tâm lý học gần đây, ông thậm chí còn có ấn tượng nhiều hơn trước sự vô minh [ignorance] của con người, con người hiểu biết thật ít ỏi biết bao về thế giới khoa học đích thực, đặc biệt là với từng cá nhân. Làm thế nào một hệ thống nhân loại lại khả dĩ tồn tại mà ở đó tri thức

bị phân tán rời rạc đến thế cơ chứ? Ngoài ra, công trình tâm lý học của Hayek cũng gợi cho ông vai trò quan trọng của tiến hoá.

Các công trình thuộc lĩnh vực kinh tế học đã khiến ông tin rằng hiện tượng dao động trong kinh doanh [business fluctuations] là do sự thay đổi của các mức giá cả tương đối giữa tư bản và các loại hàng hoá khác trong một cơ cấu sản xuất. Quan niệm của ông về hoạt động kinh tế, hay chỉ ít đó là cách nhìn nhận của ông ở đây, là không chính xác. Song ý tưởng chức năng định hướng của các mức giá cả nảy ra từ đây lại có giá trị to lớn ngoài chuyện Hayek đưa nó vào lý thuyết chu kỳ kinh doanh theo trường phái Áo.

Khi tới Chicago năm 1950, chương trình làm việc của Hayek đại để là: Một số năm ông viết các bài luận *Sự lạm dụng và suy tàn của lý trí*, mà một vài kết quả sơ bộ của chúng đã xuất hiện trong tập bài luận *Chủ nghĩa cá nhân và trật tự kinh tế* [Individualism and Economic Order, 1948] và sau đó chúng xuất hiện trong tác phẩm *Cuộc cách mạng ngược trong khoa học* (1952). Tác phẩm *Con đường tới nô lệ* ra đời năm 1944. Ông quan tâm đến mối quan hệ giữa biến động xã hội và khuôn thức trình bày của công trình khoa học; ông có những mối quan tâm liên ngành [interdisciplinary interests]. Việc ông ở Ủy ban Tư tưởng Xã hội là hay hơn nhiều so với việc trở thành thành viên khoa kinh tế.

Hayek mong muốn khám phá thêm ý tưởng về sự khai thác tri thức phân tán, rời rạc, không hoàn chỉnh và thiếu chính xác. Ông tìm cách làm sáng tỏ hơn ý tưởng theo đó trật tự xã hội vẫn có thể xuất hiện dù thiếu chủ thể định hướng, và làm sáng tỏ việc sử dụng tri thức của một nhóm cá nhân mà không một cá nhân nào sở hữu tri thức ấy ở hình thái toàn vẹn của nó. Ông phát hiện ra những minh triết [wisdom] và tri thức nhiều ý nghĩa nằm trong những thiết chế và tập quán văn lan truyền (bằng con đường văn hoá). Ông cho rằng chúng đã tiến hoá qua thời gian nhằm dẫn tới những xã hội có năng suất vật chất cao nhất.

Ngày 7 tháng 3 năm 1954, Hayek viết thư đề nghị Quỹ Guggenheim [Guggenheim Foundation] tài trợ cho các chuyến đi của mình tới Italia và Hy Lạp, không chỉ vì ông dự định nghiên cứu về John Stuart Mill mà còn vì ông nghĩ rằng việc đặt chân đến những khu vực phi công nghiệp hoá này sẽ giúp ông hiểu nhiều hơn về quá trình phát triển của truyền thống và văn hoá trong các xã hội nông nghiệp. Ông quan tâm đến chuyện những quy tắc và tập quán rõ ràng, phi ngôn từ – không phải thiếu lý trí [irrational] mà là phi lý trí [nonrational] – phát triển như thế nào. Tựa đề cuốn sách mà ông dự định viết theo hướng này, như ông cho biết là đã nghiên cứu từ nhiều năm, chắc hẳn sẽ gần gũi với tựa đề chương II của tác phẩm *Hiến pháp của tự do*, “Sức mạnh sáng tạo của nền văn minh tự do” [The Creative Power of a Free Civilization].²

Hayek chưa bao giờ thực sự viết cuốn sách đó. Các bài viết mang tiêu đề “Triết học” [Philosophy] trong hai tác phẩm *Những nghiên cứu* [Studies, 1967] và *Những nghiên cứu mới* [New Studies, 1978] là những bài tiền gần nhất tới việc thể hiện những ý tưởng về công trình đã công bố của ông trong lĩnh vực này. “Sức mạnh sáng tạo của nền văn minh tự do,” là cái tên mà ban đầu Hayek hình dung về tác phẩm, với dụng ý đây sẽ là công trình tập hợp các ý tưởng tâm lý học chứ không phải kinh tế học của mình. Triết lý riêng lẻ mà Hayek nhận thấy là xuyên suốt tư tưởng trật tự xã hội của ông là thứ triết lý nhân mạnh sự vô minh của cá nhân, sự tiến hoá, trí tuệ nhóm [group intelligence], sự giao tiếp, và chủ nghĩa tự do–sáng tạo [originality-liberalism]. Ông quan tâm đến mối quan hệ giữa các quy tắc luân lý, sự vô minh, và trật tự xã hội.

Hayek dần dần nhận ra rằng nỗ lực nhằm đạt tới mức độ phán đoán, và qua đó là mức độ kiểm soát, như trong các ngành khoa học vật chất là bất khả thi trong lĩnh vực khoa học xã hội. Vì vậy, các xã hội không nên gắng sức hòng đạt tới mức độ tiên định về kết quả như vẫn khả thi trong lĩnh vực khoa học vật chất. Sự hạn chế về tri thức đặt ra những giới hạn của chính phủ. Không thể xoá bỏ được sự vô minh của cá nhân. Ông quan tâm đến ý tưởng về việc sử dụng tri thức là không ai có được tri thức ở hình thái toàn vẹn của nó.

Nhờ các bài thuyết trình ở Cairo cùng “mối bận tâm thường xuyên đến tư tưởng của Mill” mà kế hoạch về tác phẩm *Hiến pháp của tự do* đột nhiên “hiện lên rõ ràng” trong đầu khi Hayek quay về Mỹ.³ Ban đầu ông dự định viết hai công trình về trật tự tự do khi quay trở lại Mỹ. Tác phẩm đầu tiên sẽ là *Hiến pháp của tự do*, còn tác phẩm thứ hai là “Sức mạnh sáng tạo của nền văn minh tự do.” Ông dành bốn năm tiếp theo để nghiên cứu *Hiến pháp của tự do*. Trong lời tựa năm 1959 dành cho ấn bản tiếng Đức của cuốn *Cuộc cách mạng ngược trong khoa học* (mà lúc đầu ông dự định sẽ là phần đầu của tác phẩm *Sự lạm dụng và suy tàn của lý trí*), ông kết luận, “công trình mà lời tựa này là một phần của nó sẽ không được tiếp tục dưới hình hài như tôi hình dung ban đầu. Giờ đây tôi hy vọng là sẽ trình bày phần tư tưởng đó trong một cuốn sách khác tuy mang ít tính lịch sử hơn nhưng lại có hệ thống hơn”⁴ – *Hiến pháp của tự do*. Ông hoàn tất tác phẩm *Hiến pháp của tự do* với việc viết lời tựa cho nó vào dịp sinh nhật lần thứ 60, ngày 8 tháng 5 năm 1959.

Trong chương I cuốn sách, ông nêu quan niệm của mình về tự do, là “tình trạng mà ở đó một người không chịu sự cưỡng bách [coercion] bởi ý chí độc đoán của người khác.”⁵ Ông không coi sự thiếu vắng hoàn toàn tình trạng cưỡng bách là khả dĩ hay là đặc trưng của tự do. Quan điểm của ông là pháp luật có thể tạo ra tự do bằng cách thiết lập một nền tảng xã hội cho phép cá nhân sống theo lý trí của mình. Theo ông, điều cốt yếu là sự cưỡng bách không mang tính *độc đoán* [arbitrary], và cá nhân cần biết trước những gì được phép và không được phép trong xã hội.

Thời gian sáng tác kéo dài đã ảnh hưởng đến cuốn sách. Giai đoạn cuối thập niên 1950 là thời kỳ đối đầu căng thẳng giữa Mỹ và Liên bang Soviet. Đây là thời gian diễn ra cuộc đấu tranh thực sự về chính trị và triết học nhằm quyết định hệ thống nào sẽ thắng thế – hệ thống Liên bang Soviet hay hệ thống của Mỹ. Nhiều người nghĩ rằng hệ thống Liên bang Soviet sẽ thắng thế. Trong bối cảnh đó, có thể coi *Hiến pháp của tự do* là một lời tái khẳng định về chủ nghĩa tư bản tự do đồng thời đưa ra lý lẽ biện minh cho nó.

Hy vọng mà Hayek gửi gắm vào tác phẩm *Hiến pháp của tự do* là cao hơn hết so với bất cứ công trình nào khác. Ông dự định đây sẽ là công trình vĩ đại nhất của mình. Một số chương đã được xuất bản dưới hình thức nào đó trước khi xuất hiện trong cuốn sách cuối cùng; chúng được chuyển tới bạn bè, đồng nghiệp và sinh viên để thu thập ý kiến. Ông liệt kê 26 cá nhân trong lời cảm ơn và ghi chú của cuốn sách, những người đã xem xét bản thảo dưới một hình thức nào đó trước khi xuất bản, đây là điều chưa từng có tiền lệ trong bất kỳ công trình nào khác của ông (ông còn đề cập trong phần cảm ơn là “Tôi thậm chí chưa bao giờ biết cách tận dụng sự giúp đỡ của một trợ lý nghiên cứu”).⁶ Ông hy vọng cuốn *Hiến pháp của tự do* sẽ là hiện thân của tác phẩm *Của cải của các quốc gia*¹ ở thế kỷ 20.

¹ Một trong số những tác phẩm xuất sắc nhất trong lịch sử nhân loại của Adam Smith (1723-1790). (ND)

Trong số các chương của tác phẩm *Hiến pháp của tự do* thì năm chương bao hàm các bài thuyết trình ở Cairo lại chủ yếu bàn về vấn đề pháp trị. Không có pháp luật không thể có tự do. Pháp luật đúng đắn sẽ cấu thành, xác định, tạo nên tự do – pháp luật đúng đắn là tự do. Ông sử dụng đoạn sau đây như là lời đề từ của chương “Nguồn gốc của pháp trị” [The Origin of the Rule of Law]: “Mục đích của pháp luật, không phải là nhằm bãi bỏ hay kiềm chế, mà là nhằm giữ gìn và mở rộng tự do. Bởi trong tất cả mọi trạng thái của những sinh vật có năng lực pháp luật, ở đâu không có pháp luật, ở đó không có tự do. Vì tự do nghĩa là tình trạng không chịu sự ràng buộc hay xâm hại của người khác. Điều này không thể diễn ra ở nơi không có pháp luật, và không phải ... là quyền tự do dành cho mỗi người được làm những gì mà người đó lựa chọn [mong muốn]. (Bởi lẽ, liệu ai có thể được tự do khi mà khả năng bị áp chế của người đó lại tùy thuộc vào tâm tính của những người còn lại?). Mà, đây là quyền tự do định đoạt và xếp đặt theo cách thức do anh ta lựa chọn đối với thân thể, hành vi, vật sở hữu, cùng toàn bộ tài sản của anh ta, trong phạm vi cho phép của những luật lệ vẫn điều chỉnh anh ta, và trong khuôn khổ luật lệ đó anh ta không phải là đối tượng của ý chí độc đoán xuất phát từ người khác mà tự do tuân theo ý chí của mình.”⁷ Trong tác phẩm *Con đường tới nô lệ*, Hayek cũng tỏ ra tán đồng khi trích dẫn Locke, “Không thể có tự do nếu không có pháp luật.”⁸

Ý tưởng pháp luật đúng đắn tạo nên tự do có thể xem ra khác lạ với những người vẫn nhận thức tự do trong xã hội hoặc là một mức sống vật chất nhất định, hoặc là khả năng [ability] tham gia vào bộ máy chính trị. Mặc dù theo Hayek cả hai nội dung trên đều là những điều tốt đẹp điển hình, song ông vẫn lập luận rằng chúng khác biệt với khái niệm tự do được hiểu một cách đúng đắn, vốn chỉ gắn liền với cái xã hội mà ở đó ý chí cưỡng bách của người này đối với người khác bị giảm xuống mức độ tối thiểu tuyệt đối bằng những luật lệ chung đã biết và áp dụng cho tất cả mọi người.

Trong phần đầu tác phẩm *Hiến pháp của tự do*, “Giá trị của tự do” [The Value of Freedom], Hayek tìm cách phác họa nên những khả năng lớn [great possibilities] về năng lực sản xuất của trật tự chính trị mang đặc trưng pháp trị. Đây chủ yếu là sự tiếp nối những luận điểm kinh tế mà ông đưa ra trước kia trong giai đoạn đầu của sự nghiệp chống lại chủ nghĩa xã hội cổ điển, song lại xuất phát từ quan điểm tích cực hơn. Ở đây ông nhấn mạnh vào năng suất vật chất của trật tự chính trị – xã hội mà ở đó pháp trị, tự hữu, hợp đồng, và tự do trao đổi dẫn đến mức sống cao nhất có thể, chứ không phải vào tính bất khả thi của chủ nghĩa xã hội cổ điển.

Vai trò thiết yếu của pháp trị đối với năng suất sản xuất [productivity] dựa trên sự cần thiết mang tính tâm lý về một bối cảnh duy lý để cho cá nhân đạt tới năng suất tối đa. Hayek nhận xét, “khó có thể cường điệu vai trò quan trọng của sự chắc chắn mà pháp luật thể hiện đối với việc vận hành xã hội tự do một cách êm thấm và hiệu quả. Có lẽ không một nhân tố đơn lẻ nào lại góp phần vào sự phồn vinh của Phương Tây lớn hơn sự tương đối chắc chắn của pháp luật thịnh hành nơi đây.”⁹ Theo Hayek, tính duy lý xã hội [societal rationality] mà pháp luật tạo ra là lý do tồn tại của pháp luật. Nếu các luật lệ trong xã hội không chắc chắn về chuyện một người có thể làm những gì và quyền sở hữu của anh ta là gì, cá nhân sẽ không đạt được năng suất như trong xã hội mà ở đó những luật lệ này thể hiện chắc chắn hơn. Nếu thiếu các điều luật và tập tục xã hội, cá nhân sẽ không thể biết kết cục hành vi của mình.

Các luật lệ và quy tắc là một trật tự siêu hình [metaphysical] hay trừu tượng [abstract]. Chúng chủ yếu tùy thuộc vào các luật lệ và quy tắc khác, vốn tuân theo cùng những luật

lệ và quy tắc như nhau.... Chúng tạo nên trật tự xã hội và qua đó tạo ra khả năng [possibility] về hoạt động sản xuất.

Cố nhiên, nội dung của pháp luật, cũng như sự tồn tại của nó, đóng vai trò then chốt. Theo Hayek, nội dung thích hợp của pháp luật là nhằm tạo ra phạm vi riêng tư cho các cá nhân mà ở đó, như quan điểm của Locke và Mill, họ có thể hành động như mình mong muốn. Trong phần “Giá trị của tự do” [The Value of Freedom], Hayek lập luận, tự do “giả định trước rằng cá nhân được đảm bảo một phạm vi riêng tư nhất định, và cá nhân có một tập hợp điều kiện nhất định trong môi trường của mình mà những người khác không thể can thiệp.”¹⁰ Ngoài ra ở đây còn một điều quan trọng nữa: vì những đối tượng vật chất [material object] đóng vai trò to lớn trong cuộc sống cá nhân nên cá nhân không thể được coi là tự do nếu họ không có quyền định đoạt chỉ ít là một số đối tượng vật chất mà mình mong muốn. Vì lý do đó, tư hữu mang ý nghĩa cốt yếu đối với tự do, một cơ hội lựa chọn việc làm cũng đóng vai trò như vậy.

Hayek nhấn mạnh tầm quan trọng của tiến bộ vật chất, “ngày nay, những khát vọng của đại đa số nhân dân thế giới chỉ có thể được thỏa mãn nhờ tiến bộ vật chất nhanh chóng. Vào lúc này đây, khi mà phần lớn nhân loại vừa mới thức tỉnh trước khả năng về nạn đói huỷ diệt, rác rưởi và bệnh tật, khi mà họ vừa mới tiếp xúc với làn sóng mở rộng của công nghệ hiện đại sau hàng thế kỷ hay thiên niên kỷ tương đối ổn định, ngay cả một sự giảm sút nhỏ về tốc độ phát triển của chúng ta cũng có thể dẫn đến thảm họa.”¹¹



Hayek đã thách thức lịch sử hàng trăm năm của tư tưởng về bình đẳng [egalitarian thinking]. Trong tác phẩm *Hiến pháp của tự do*, dẫn chứng rõ ràng nhất về điều này có lẽ là bản luận của ông về các nước chưa phát triển và về vai trò quan trọng – thực chất là tính tất yếu – của bất bình đẳng trong các xã hội. Liên quan đến tình trạng bất bình đẳng trên thế giới, ông nhận xét, “ít ai có thể nghi ngờ rằng triển vọng của những quốc gia nghèo, ‘kém phát triển’ trong việc đạt tới trình độ hiện nay của Phương Tây là cao hơn trước đây rất nhiều, miễn là Phương Tây không tiến quá xa. Nếu ngày nay một số nước trong một vài thập niên có thể đạt được mức độ giàu có vật chất mà Phương Tây phải mất hàng trăm hay hàng nghìn năm mới vươn tới thì chẳng phải rõ ràng việc con đường của họ đã trở nên thuận lợi hơn là nhờ thực tế Phương Tây không bị ép buộc phải chia sẻ những thành tựu vật chất của nó với các nước còn lại, và thực tế nó chẳng những không bị níu lại mà còn có thể tiến xa hơn về phía trước so với các nước khác, hay sao?”¹²

Về bất bình đẳng trong phạm vi cộng đồng, Hayek tin tưởng, “một trong những thực tế đặc trưng của xã hội tiến bộ là ở chỗ, phần lớn mọi thứ trong đó đều chỉ có thể đạt được nhờ những bước tiến bộ xa hơn. Điều này xuất phát từ đặc điểm tất yếu của quá trình sau: tri thức mới cùng những lợi ích của nó chỉ có thể lan rộng từ từ, và tham vọng của số đông luôn được quyết định bởi những gì mà đến thời điểm đó mới chỉ có một nhóm thiểu số đạt được. Tiến bộ kinh tế nhanh chóng mà chúng ta vẫn trông đợi xem ra phần lớn là kết quả của tình trạng bất bình đẳng và sẽ không khả thi nếu thiếu sự bất bình đẳng ấy.”¹³

Hayek nằm ngoài chủ lưu của tư tưởng chính trị tự do chủ nghĩa với thuyết bất bình đẳng [inegalitarianism] của mình. Mặc dù từ một số trích đoạn của các tác gia sau đây có thể

tìm thấy những quan niệm tương phản rõ ràng như thế, song quan điểm thịnh hành của tư tưởng chính trị tự do trước đây vẫn khác với quan niệm do Hayek đề xuất:

HOBBS: “Tạo hoá đã ban cho con người những khả năng thân thể và trí óc bình đẳng đến mức, dù đôi khi người này có cơ thể khoẻ mạnh hơn hay đầu óc nhanh nhẹn hơn người kia, song khi tất cả đều được tính đến thì sự khác nhau giữa người với người là không đáng kể tới mức mà người ta có thể dựa vào đây để đòi hỏi cho bản thân bất kỳ quyền lợi nào, mà với nó người khác, cũng như anh ta, có thể không đòi hỏi.”¹⁴

LOCKE: “Chúng ta hãy giả định trí óc là một tờ giấy trắng, như chúng ta vẫn nói, không có lấy một phẩm chất cũng như bất kỳ ý tưởng nào; tờ giấy ấy sẽ được điền vào như thế nào đây? Với câu hỏi này, tôi xin trả lời bằng một từ, ấy là *từ kinh nghiệm*: toàn bộ tri thức của chúng ta được thiết lập trong kinh nghiệm, và cuối cùng tri thức của chúng ta lại tự bắt nguồn từ kinh nghiệm.” Locke cũng tỏ ra tán đồng khi trích dẫn Richard Hooker, “sự bình đẳng của con người theo tự nhiên” “đã khiến con người dần hiểu ra rằng họ mang bốn phận phải thương yêu người khác không ít hơn chính mình; bởi lẽ để thấy được những gì là bình đẳng đòi hỏi tất cả phải có cùng chuẩn mực, vậy làm sao tôi lại cần phải tìm cách thoả mãn bất cứ một phần mong muốn nội tại nào của mình, trừ khi chính tôi cần phải lưu ý việc thoả mãn mong muốn tương tự, vốn chắc chắn nằm trong những người khác với cùng bản chất như mình? Mong muốn của tôi, vì thế, là được những người bình đẳng về bản chất với mình yêu thương ...”¹⁵

SMITH: “Trên thực tế, sự khác nhau về năng lực tự nhiên giữa những con người khác nhau lại ít hơn nhiều so với mức độ mà chúng ta biết. Sự khác nhau giữa những phẩm chất đối nghịch nhất, chẳng hạn giữa một triết gia và một kẻ khuân vác, dường như không bắt nguồn nhiều từ tự nhiên mà là từ thói quen, tập quán, và giáo dục.”¹⁶

JEFFERSON: “Tất cả mọi người sinh ra đều bình đẳng.”

Mặc dù Hayek thể hiện quan niệm theo thuyết bất bình đẳng về tiềm năng của các cá nhân, song ông vẫn không bảo thủ theo nghĩa là tìm cách duy trì hiện trạng hay bảo vệ các mối quan hệ hiện hữu giữa quyền lực và đặc quyền trong xã hội. Trên thực tế, ông tìm cách thay đổi triệt để thực trạng trong các xã hội chừng nào thực trạng đó vẫn chưa tạo ra trật tự thị trường thực sự trọng nhân tài, bất bình đẳng và cạnh tranh [meritocratic, inegalitarian, competitive market order]. “Một quyền tự do vốn chỉ được một trong số một triệu người sử dụng,” ông viết, “lại có thể lại đóng vai trò quan trọng hơn đối với xã hội và tạo ra lợi ích lớn hơn cho đa số người so với bất cứ quyền tự do nào mà tất cả chúng ta đều dùng tới.”¹⁷ Quan trọng hơn cả, “Khuyh hướng phổ biến trong thời cận đại là giảm thiểu vai trò quan trọng của những khác biệt bẩm sinh giữa con người với nhau và quy tất cả những khác biệt quan trọng cho ảnh hưởng của môi trường. Cho dù căn nguyên vừa nêu có thể quan trọng đến đâu, chúng ta cũng không được phép bỏ qua thực tế là các cá nhân vốn rất khác nhau từ lúc ban sơ. Trên thực tế, câu nói ‘tất cả mọi người sinh ra đều bình đẳng’ chắc chắn là không đúng.”¹⁸

Ý nghĩa thế giới quan theo thuyết bất bình đẳng của Hayek về những thiên hướng cố hữu của nhân loại là ở chỗ nó làm xói mòn những trật tự xã hội dựa trên ý tưởng về tính chất đáng mong muốn của bình đẳng hay tính đồng đều [uniformity] trong xã hội. Nếu nhân loại thiếu sự đa dạng sinh lý [diverse physiologically], những cộng đồng vốn tồn tại tính

chất đa dạng mang nhiều ý nghĩa trong các kết quả cuối cùng có thể sẽ không đạt được kết quả tối ưu, với cùng mức độ như sự bất cập về đa dạng sinh lý kia. Ngược lại, nếu các cá nhân rất đa dạng theo lẽ tự nhiên thì các xã hội tối ưu – hay tự nhiên – là những xã hội mà ở đó tính đa dạng của con người sẽ tự bộc lộ.

Trong tác phẩm *Hiến pháp của tự do*, ông lập luận, từ “thực tế là con người vốn rất khác nhau sẽ dẫn đến hệ quả là nếu chúng ta đòi xử bình đẳng với họ, kết quả tất phải là sự bất bình đẳng trong địa vị thực sự của họ.... Tự do dẫn đến tình trạng bất bình đẳng về vật chất.”¹⁹ Đây có lẽ là cốt lõi của thông điệp Hayek [Hayekian message] về loại cộng đồng mà con người muốn vươn tới – không thể có tiến bộ vật chất nếu không tồn tại sự bất bình đẳng và sự đa dạng về kết quả. Ông phát biểu trong một cuộc phỏng vấn hàng chục năm sau, “chúng ta rồi sẽ phải thừa nhận rằng chỉ hệ thống nào mà ở đó chúng ta tỏ thái độ khoan dung trước những chênh lệch bất công khủng khiếp về lợi ích mới có thể duy trì sự tồn tại cho dân số hiện nay của thế giới.”²⁰

Hơn thế – tương tự như luận điểm chống chủ nghĩa xã hội của mình – ông đưa ra nhận định này không phải như một phương châm đạo đức mà là một thực tế mang tính thực nghiệm. Các cá nhân có thể chẳng ưa gì thực tế này, song những cộng đồng người với năng suất vật chất cao lại không thể còn tồn tại theo bất cứ cách nào khác. Giữa bình đẳng và năng suất chỉ có một lựa chọn. Người ta có thể có cái này hoặc cái kia hoặc không cái nào cả, chứ không thể có cả hai, hay chí ít đây là luận điểm của Hayek. Ông chọn tình trạng bất bình đẳng với năng suất vật chất cao trong một trật tự xã hội thay vì bình đẳng và nghèo đói.

Ngoài ra, tình trạng bất bình đẳng về vật chất trong một xã hội còn cần dựa trên tính chất đa dạng bẩm sinh của con người. Nghịch lý thay, điều này lại đạt được thông qua sự bình đẳng của tất cả mọi người trước pháp luật. Chính xác là khi mọi người được đối xử như nhau, tính chất đa dạng bẩm sinh của con người sẽ tự bộc lộ. Theo Hayek, xã hội tối ưu là xã hội mà ở đó sự chiếm hữu về nơi chốn và vật chất sẽ được thiết lập theo năng lực, vốn được định đoạt bất thiên vị thông qua thị trường cạnh tranh với đặc trưng là tự do trao đổi [freedom of exchange] và tư hữu [private property], chứ không phải thông qua việc chính phủ quản lý chi tiết toàn bộ hoạt động kinh tế.

Ông từng bị Ronald Hamowy, sinh viên của mình tại Đại học Chicago, phê phán với thái độ tôn trọng trên tạp chí *New Individualist Review* về “cách sử dụng từ ‘cưỡng bách’ của giáo sư Hayek trong ngữ cảnh liên quan đến hoạt động của nhà nước. Ông nói, ‘khái niệm tự do trong khuôn khổ pháp luật, mối quan tâm của cuốn sách này, dựa trên lập luận là khi chúng ta tuân thủ pháp luật, theo nghĩa những quy tắc trừu tượng chung được đề ra mà không xét đến sự áp dụng của chúng đối với chúng ta, chúng ta không phụ thuộc vào ý chí của người khác và do vậy đây là tự do.’ Dĩ nhiên, kết luận rút ra ở đây là những quy tắc trừu tượng này không mang tính cưỡng bách, bất kể phẩm chất nào về nội dung của chúng.”²¹ Phê bình của Hamowy – quan niệm vĩ mô về tự do và pháp luật của Hayek là phi nội dung [non-contentual¹] – cũng từng được những người khác nêu lên.

Hayek đáp lại, “chủ đề mà ông Hamowy bắt đồng là một chủ đề thực tiễn liên quan đến cách thức mà qua đó quyền lực cưỡng bách của chính phủ có thể bị hạn chế nhằm gây ra ít tác hại nhất. Do chính phủ cần thứ quyền lực ấy hòng ngăn ngừa sự cưỡng bách nên có thể thoát tiên phép thử ở đây dường như cần phải là để xem nó có nằm trong trường hợp

¹ Thiếu nội dung. (ND)

cụ thể vốn cần thiết cho mục đích đó hay không. Tuy nhiên, để biến việc ngăn ngừa sự cưỡng bách xấu hơn là cần thiết thì không thể tránh khỏi chuyện tiêu chuẩn đánh giá sẽ khiến cho quá trình ra quyết định phụ thuộc vào quyền tùy ý [discretion] của một người nào đó.... Mặc dù chúng ta muốn cho phép sự cưỡng bách của chính phủ chỉ diễn ra trong những tình huống vốn cần thiết phải ngăn ngừa sự cưỡng bách, song chúng ta lại không muốn cho phép sự cưỡng bách ấy trong toàn bộ những trường hợp có thể được coi là cần thiết cho mục đích ấy. Vì thế, chúng ta cần một phép thử khác nhằm giúp cho việc sử dụng hành động cưỡng bách diễn ra độc lập với ý chí cá nhân. Điểm nổi bật của truyền thống chính trị Phương Tây là ở chỗ, chính vì mục đích này nên sự cưỡng bách đã bị giới hạn trong những trường hợp mà nó được đòi hỏi thông qua những quy tắc trừu tượng chung đã biết và áp dụng bình đẳng cho tất cả mọi người. Kết hợp với đòi hỏi theo đó những quy tắc chung cho phép sự cưỡng bách ấy diễn ra chỉ có thể được biện minh bởi mục đích chung nhằm ngăn ngừa sự cưỡng bách xấu thì nguyên lý này dường như là phương thức hữu hiệu nhất để giảm thiểu sự cưỡng bách mà nhân loại đã khám phá ra cho đến nay.”²² Nói cách khác, lập trường của ông không chỉ là pháp luật cần phải có hình thức chắc chắn và phổ biến, mà còn cần phải có nội dung tối thiểu hoá sự cưỡng bách.

Hamowy còn nói, “luận đề chính của Hayek là tự do có thể được định nghĩa là không có sự hiện diện của cưỡng bách.”²³ Hayek phản ứng trước nhận xét này, “Không phải luận đề chính trong cuốn sách của tôi nằm ở chỗ ‘tự do có thể được định nghĩa là không có sự hiện diện của cưỡng bách.’ Đúng hơn, như câu đầu tiên ở chương thứ nhất đã giải thích, quan tâm trước hết của nó là ‘điều kiện của con người mà ở đó sự cưỡng bách một số người bởi những người khác được giảm bớt tới mức độ tối thiểu khả dĩ trong xã hội.’ Tôi thông cảm với thái độ thất vọng trước chuyện tôi đã thừa nhận là không biết làm thế nào để ngăn chặn hoàn toàn cưỡng bách, và tất cả hy vọng khả dĩ của chúng ta là giảm thiểu nó. Cưỡng bách chỉ có thể bị giảm bớt hay khiến cho nó gây ra ít tác hại hơn chứ không thể loại trừ hoàn toàn.”²⁴ Mấu chốt vấn đề là ở chỗ “ngăn cản mọi người khỏi cưỡng bách người khác chính là cưỡng bách họ.”²⁵ Hayek tin tưởng, nhà nước – dưới hình thái này hay hình thái khác – là nằm ở chỗ này.

Bên cạnh việc đề cao sự cần thiết của pháp luật đối với tự do, ông cũng nhấn mạnh rằng phần lớn sự tiến bộ là đi vào chỗ chưa biết. Không nên dẫn dắt xã hội theo kiểu cưỡng bách bởi không ai biết tương lai có thể đem đến điều gì và sự thay đổi công nghệ khả dĩ tác động đến đời sống xã hội tương lai như thế nào. Ông tin tưởng sâu sắc vào “sự vô minh không tránh khỏi” của mọi người.²⁶ Ông viết, “Trí óc không bao giờ có thể nhìn thấy trước tiến bộ của chính nó,” và trích dẫn Oliver Cromwell, “Con người không bao giờ vươn tới tầm cao hơn so với khi họ không biết mình đang đi về đâu.”²⁷ Hayek nhấn mạnh, sẽ là “sai lầm khi cho rằng để đạt tới nền văn minh cao hơn, chúng ta chỉ cần đưa vào cuộc sống những ý tưởng vẫn đang chỉ đường cho mình. Nếu chúng ta muốn tiến bộ, chúng ta phải dành chỗ cho việc liên tục tu chỉnh những lý tưởng và quan niệm hiện hành của mình, điều mà kinh nghiệm trong tương lai sẽ làm cho trở nên cần thiết.”²⁸ Trí óc không thể nhìn thấy trước tiến bộ của chính nó.

Hayek đặt niềm tin vào lý trí. Trong tác phẩm *Hiến pháp của tự do*, ông nhận xét, “lý trí chắc chắn là gia tài quý giá nhất của con người. Luận điểm của chúng ta đơn giản là nhằm chỉ ra rằng lý trí không phải là toàn năng và niềm tin theo đó lý trí có thể làm chủ và kiểm soát quá trình phát triển của nó có thể rốt cuộc sẽ huỷ hoại chính nó.”²⁹ Luận

điểm của ông không phải phản bác lại lý trí, mà bản thân nó là một luận điểm hợp lý, theo đó những gì cá nhân có thể biết và đạt tới là hữu hạn, và các xã hội tối ưu cần dựa trên tiên đề này, thay vì một tiên đề khác, vốn đặt niềm tin vào một lý trí cá nhân toàn năng.

Phần thứ ba của cuốn *Hiến pháp của tự do* là “Tự do trong nhà nước phúc lợi” [Freedom in the Welfare State]. Mises là người viết bài phê bình tác phẩm, và ông đã đưa ra đánh giá sau:

Chính tài năng vĩ đại của giáo sư Friedrich von Hayek đã hướng sự chú ý vào đặc điểm chuyên chế của hệ thống xã hội chủ nghĩa. Giờ đây, giáo sư Hayek lại mở rộng và chứng minh các ý tưởng của mình qua một luận thuyết bao quát, *Hiến pháp của tự do*. Trong hai phần đầu của cuốn sách, tác giả đã trình bày xuất sắc ý nghĩa của tự do và sức mạnh sáng tạo của nền văn minh tự do.

Đáng tiếc, phần thứ ba của cuốn sách lại hơi đáng thất vọng. Ở đây tác giả cố gắng phân biệt giữa chủ nghĩa xã hội và nhà nước phúc lợi. Ông khẳng định chủ nghĩa xã hội đang trên đà sa sút, và nhà nước phúc lợi đang thế chỗ nó. Ông cũng cho rằng nhà nước phúc lợi, với những điều kiện nhất định, là tương thích với tự do. Giáo sư Hayek đã đánh giá sai đặc điểm của nhà nước phúc lợi.³⁰

Hayek không phải là một nhà lý thuyết cứng nhắc. Dựa trên quan niệm nhấn mạnh tính chất không quan trọng của lý trí cá nhân của ông thì việc ông chỉ thuần túy ủng hộ quá trình khắc phục nhà nước phúc lợi từng bước thay vì thay thế nó hoàn toàn đã thể hiện sự nhất quán ở đây. Các nhà tư tưởng trong tương lai có thể hình dung ra một thế giới thiếu vắng chính phủ, tuy nhiên đó không phải là bước tiến thực tiễn tiếp theo vào thời điểm Hayek viết cuốn *Hiến pháp của tự do*. Thời điểm ấy, nhà nước phúc lợi là hình thái năng suất nhất đang sắp sửa nổi lên của xã hội loài người và nó đòi hỏi tái cấu trúc, trái với thay thế, trong sự đối đầu mang tính toàn cầu với chủ nghĩa cộng sản của thế giới.

✘

Hy vọng mà Hayek gửi gắm vào tác phẩm *Hiến pháp của tự do* là nhiều hơn cả so với các công trình nào khác của ông. Năm 1978, ông có cuộc trao đổi sau với James Buchanan:

Hỏi: Tôi nghe nói ngài từng phát biểu là ngài đã rất ngạc nhiên trước phản ứng dành cho tác phẩm *Con đường tới nô lệ*. Mặt khác, tôi cũng nghe mọi người nói là ngài đã rất thất vọng trước thái độ đón nhận tác phẩm *Hiến pháp của tự do* – nghĩa là ngài chờ đợi một sự đón nhận tích cực hơn so với trên thực tế. Điều này có đúng vậy không?

Trả lời: Vâng, đúng vậy.³¹

Hayek hy vọng, giống như cuốn *Con đường tới nô lệ*, tác phẩm *Hiến pháp của tự do* cũng sẽ là một thành công lớn và nổi tiếng. Cuốn sách được chính thức công bố vào ngày 9 tháng 2 năm 1960, nhưng bài điểm sách và các bản ra trước của nó đã xuất hiện từ cuối năm 1959. Hayek tự tay, hoặc qua người khác, gửi rất nhiều cuốn tới các nhà khoa học hàn lâm, các nhà lãnh đạo tập đoàn, và các quan chức chính phủ, cũng như tới các chuyên san và tạp chí, trên khắp thế giới, nhất là ở Mỹ. Mặc dù một số hoạt động xúc tiến rộng

rãi trước khi xuất bản này được nhà xuất bản Đại học Chicagoⁱ và các quỹ trang trải, song ông vẫn phải bỏ tiền túi ra.

Ông tìm kiếm lượng độc giả rộng lớn. Trong bức thư cá nhân gửi một biên tập viên của tờ tuần báo *Time* nhằm khích lệ anh ta viết một bài phê bình nhưng bất thành, ông nhận xét rằng tuy có vẻ là một công trình học thuật, tác phẩm *Hiến pháp của tự do* vẫn dự định nhằm vào độc giả phổ thông. Trong một hay hai bức thư in sẵn gửi cho nhiều người kèm theo cuốn sách, ông bộc lộ rằng tác phẩm chủ yếu là dành cho giới doanh nhân, các nhà lãnh đạo công chúng và dư luận. Ông tự tay gửi các cuốn sách cho cựu Tổng thống Hooverⁱⁱ, Phó Tổng thống Nixon, Henry Luceⁱⁱⁱ (nhà xuất bản của tạp chí *Time*), Walter Lippmann, các thành viên Hội đồng Cố vấn Kinh tế của Tổng thống, và những người khác. Rõ ràng Nixon chỉ ít cũng liếc qua tác phẩm *Hiến pháp của tự do* và cơ bản là đồng cảm với nó.³²

Hayek gửi một cuốn *Hiến pháp của tự do* cho tạp chí *Reader's Digest*, với hy vọng nó sẽ rút gọn cuốn sách, như đã từng làm với tác phẩm *Con đường tới nô lệ*. Trong bức thư gửi cho DeWitt Wallace của tạp chí *Reader's Digest* cùng với cuốn *Hiến pháp của tự do*, ông mô tả nó là lời khẳng định vĩ đại về các nguyên lý của xã hội tự do mà ông nghiên cứu từ sau tác phẩm *Con đường tới nô lệ*. *Reader's Digest* hồi âm, trước nỗi thất vọng của Hayek, là nó sẽ không thể rút gọn được cuốn sách.

Một số bức thư và cuốn sách mà ông gửi đi là nhằm tìm kiếm những lời nhận xét, đánh giá và chúng có thể được sử dụng để quảng bá thêm cho cuốn sách. Chẳng hạn, Roscoe Pound^{iv} hồi âm cho Hayek, “nếu ngài cảm thấy việc trích dẫn nhận xét của tôi là đáng giá thì tôi sẽ không ngần ngại nói rằng cuốn sách đã xuất hiện đúng thời điểm, có cơ sở, và trình bày hay.”³³ Trong nhiều bức thư trao đổi trước khi xuất bản kèm theo các cuốn sách ra trước của tác phẩm, Hayek lưu ý thời gian công bố là vào ngày mùng 9 tháng 2, với hy vọng sẽ đem lại sự quảng bá rộng lớn nhất khả dĩ cho tác phẩm khi xuất bản.

Ông thất vọng trước phản ứng dành cho cuốn sách. Không một bài phê bình nào xuất hiện trên các tạp chí *Life* hay *Time*, và cuốn sách đã bị Sydney Hook phê bình đầy bất lợi qua bài viết đăng bên trong tạp chí *New York Times Book Review*, khi nó nhận xét về tác phẩm là với tư cách “một tiếng nói cảnh báo, ngài Hayek luôn xứng đáng được lắng nghe. Ông là một thứ thuốc bổ dành cho trí não. Nhưng trong thời đại bất ổn hiện nay của chúng ta, thứ triết lý kinh tế của ông lại dẫn tới thảm họa.”³⁴

Thất vọng to lớn của Hayek trước phản ứng dành cho tác phẩm *Hiến pháp của tự do* là không hoàn toàn hợp lẽ và nó bộc lộ cả quan niệm hết sức tự tôn lẫn sự trông đợi thiếu thực tế dành cho cuốn sách mà ông nghĩ có thể là một công trình nổi tiếng. Trên thực tế, đối với một công trình thuộc loại nó, tác phẩm đã nhận được sự chú ý đáng kể, cũng như tích cực. John Davenport nhận xét trên tạp chí *Fortune*, đây là một “cuốn sách ra đúng

ⁱ Nhà xuất bản Đại học Chicago thành lập năm 1892, nhằm mục đích xuất bản các cuốn sách và chuyên san học thuật, hiện là nhà xuất bản đại học lớn nhất ở Mỹ. (ND)

ⁱⁱ Herbert Clark Hoover (1874-1964): Tổng thống thứ 31 của Mỹ (1929-1933). Sau sự sụp đổ của thị trường chứng khoán năm 1929, ông không muốn tài trợ cho việc làm thông qua sự can thiệp của chính quyền liên bang và mất chức tổng thống vào tay Franklin D. Roosevelt. (ND)

ⁱⁱⁱ Henry Robinson Luce (1898-1967): Nhà biên tập và xuất bản, đồng sáng lập tạp chí *Time* (1923), *Fortune* (1930), *Life* (1936), và *Sport Illustrated* (1954). (ND)

^{iv} Roscoe Pound (1870-1964): Luật gia người Mỹ, hiệu trưởng Trường Luật Harvard (1916-1936) và là tác giả một số cuốn sách có ảnh hưởng, như *The Spirit of the Common Law* (1921). (ND)

lúc và sẽ tồn tại mãi”;³⁵ từ *Chicago Sunday Tribune Magazine of Books* bình luận, nó “lẽ ra phải là cuốn sách của năm trên địa hạt tư tưởng”;³⁶ Arthur Kemp nhận xét trên tạp chí *Journal of the American Medical Association*, tác phẩm *Hiến pháp của tự do* là “đóng góp quan trọng nhất thế kỷ hai mươi vào việc tái khẳng định những nguyên lý của xã hội tự do mà sự tăng trưởng và thậm chí sự tồn tại của nền văn minh Phương Tây phụ thuộc vào”;³⁷ và Henry Hazlitt, người từng viết một bài trên tờ *New York Times Book Review* về tác phẩm *Con đường tới nô lệ* năm 1944 và góp sức nhiều vào thành công của nó, cũng ca ngợi cuốn *Hiến pháp của tự do* trong chuyên mục của mình trên tạp chí *Newsweek*.

Tháng 6 năm 1960, bốn tháng sau khi tác phẩm xuất bản, một nhà phê bình sách của tờ *Wall Street Journal* nhận xét, “cuốn sách đã được đón nhận tích cực; các bài phê bình, kể cả trong các nhóm vẫn thường thù địch với lập trường chống chủ nghĩa nhà nước [statism¹], đều tỏ thái độ tôn trọng. Tuy vậy, tác phẩm *Hiến pháp của tự do* lại không hề có tác dụng mãnh liệt của cuốn *Con đường tới nô lệ*. Một mặt, đây là sự khích lệ. Bởi điều mà dường như nó chứng tỏ là quan điểm của Hayek đã được phục hồi với tư cách một lối tư duy đáng tôn trọng. Một nhà tự do cá nhân chủ nghĩa [libertarian], ‘gã Whig cựu trào’ [Old Whigⁱⁱ], người vẫn tin vào chủ nghĩa cá nhân triệt để, sẽ không còn bị coi là một kẻ bất bình thường nữa.”³⁸

Lionel Robbins bày tỏ trên tờ *Economica*, trong bài phê bình báo hiệu sự hoà giải với Hayek, “Tôi đã viết thay vì lẽ ra là nên phát biểu nếu như có một cuộc thảo luận thân thiện trong seminar của các giáo chức ở đây, như chúng tôi vẫn tiến hành rất thường xuyên trong quá khứ. Việc nhận ra một trật tự trong xã hội chưa từng được hoạch định như một tổng thể rõ ràng là có ý nghĩa nền tảng; và chưa bao giờ vai trò mở đường của các khám phá vĩ đại ở thế kỷ 18 trên phương diện này lại được diễn tả tốt hơn so với tác phẩm diễn luận mạch lạc của giáo sư Hayek, mà bản thân nó lại là ngọn nguồn cho nhiều hiểu biết mới. Những định đề vẫn lặp đi lặp lại gần như vệt suốt một trăm năm mươi năm qua đã tìm thấy ý nghĩa và mức độ sâu sắc mà trước đây hiếm khi người ta nhận ra,” và kết luận, đây là một “công trình mà chắc chắn không một ai thậm chí với mức độ tối thiểu về lòng độ lượng và ý thức trước cái đẹp lại có thể đọc mà không bày tỏ thái độ biết ơn và khâm phục – biết ơn vì sự đóng góp tuyệt vời vào cuộc tranh luận vĩ đại, khâm phục vì nhuệ khí tinh thần và sức mạnh trí tuệ đã truyền cảm hứng cho tác phẩm và khiến cho nó có thể đến được với độc giả.”³⁹ Sự rạn nứt giữa hai người đã được hàn gắn, theo sau cái chết của bà Hayek thứ nhất.

Hayek quyết định hướng những suy nghĩ cuối cùng của mình trong tác phẩm *Hiến pháp của tự do* nhằm chống lại chủ nghĩa bảo thủ, ở phần tái bút “Tại sao tôi không phải là nhà bảo thủ.” Ông lưu ý rằng trong trận chiến đương thời chống lại quyền lực nhà nước đang trên đà gia tăng, những người ủng hộ chủ nghĩa tự do cổ điển đôi khi phải liên minh với các lực lượng bảo thủ, nhưng ông vẫn không coi những liên minh chiến thuật này là sự phản ánh các lập trường tự do chủ nghĩa hay tự do cá nhân chủ nghĩa cố hữu, vốn trái ngược với chủ nghĩa bảo thủ cũng như chủ nghĩa xã hội. Trên thực tế, ông thấy có nhiều

ⁱ Sự thực hành hay học thuyết về việc trao cho một chính phủ tập quyền sự kiểm soát đối với việc hoạch định và chính sách kinh tế. (ND)

ⁱⁱ Whig là một chính đảng ở Anh từ thế kỷ 18 đến thế kỷ 19, đối lập với đảng Tories. Old Whig là người phản đối cuộc cách mạng Pháp (1789-1799) thuộc phái bảo thủ, đối lập với New Whig – người ủng hộ cuộc cách mạng Pháp. Edmund Burke (1729-1797), người mà Hayek từng nhận xét trong tác phẩm *Hiến pháp của tự do* là “một gã Whig cựu trào kiên định”) là nhân vật lãnh đạo phái bảo thủ trong đảng Whig. (ND)

điểm tương đồng giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa bảo thủ hơn so với giữa một trong hai chủ thuyết đó với chủ nghĩa tự do cổ điển hay chủ nghĩa tự do cá nhân. Ông viết, “Chủ nghĩa bảo thủ, tuy là yếu tố cần thiết trong bất kỳ một xã hội ổn định nào, song vẫn không phải là một cương lĩnh xã hội; qua thiên hướng gia trưởng, dân tộc chủ nghĩa, và sùng bái quyền lực của nó, chủ nghĩa bảo thủ thường gần với chủ nghĩa xã hội hơn so với chủ nghĩa tự do chân chính; và với xu hướng truyền thống chủ nghĩa, phản trí tuệ, mà thường là huyền bí của nó, chủ nghĩa bảo thủ sẽ không bao giờ, ngoại trừ trong những giai đoạn ngắn ngủi bị vỡ mộng, hấp dẫn được giới trẻ và tất cả những người vẫn tin rằng một số thay đổi nhất định là cần thiết nếu muốn thế giới này trở nên tốt đẹp hơn.”⁴⁰ Đòi lập với chủ nghĩa bảo thủ, trước khi xuất hiện chủ nghĩa xã hội, là chủ nghĩa tự do.

Ông đặc biệt chống đối chủ nghĩa bảo thủ bởi phương pháp tiếp cận tri thức của nó. Chủ nghĩa tự do cổ điển [classical liberalism] và chủ nghĩa tự do cá nhân [libertarianism] ca tụng việc nắm bắt tri thức mới. Chúng thừa nhận, tiến bộ nhân loại nghĩa là bước tiến vào chỗ chưa biết, và nhân loại không bao giờ có thể tiến lên được trừ khi người ta theo đuổi chân lý ở bất cứ nơi nào mà nó dẫn tới. Điều này không phải lúc nào cũng đúng với chủ nghĩa bảo thủ, thứ chủ thuyết có “xu hướng phản bác tri thức mới, được chứng minh rõ ràng, bởi nó không thích một số kết cục dường như là bắt nguồn từ tri thức mới đó. Bằng việc từ chối đối mặt với thực tế, nhà bảo thủ chỉ làm xói mòn lập trường của chính mình.”⁴¹ Chủ nghĩa tự do cổ điển và chủ nghĩa tự do cá nhân cam kết vì lý trí và chân lý.

Nếu phải chọn giữa cánh tả và cánh hữu, ông sẽ chọn cánh tả vào thời điểm viết tác phẩm *Hiến pháp của tự do*, như cách ông từng đề tặng cuốn *Con đường tới nô lệ* cho “các nhà xã hội chủ nghĩa thuộc mọi đảng phái.” Ông viết trong tác phẩm *Hiến pháp của tự do*, “niềm tin vào tự do đầy đủ dựa trên thái độ chủ yếu là nhìn về phía trước chứ không phải dựa trên bất kỳ nỗi khát khao hoài cổ nào hay sự thần phục viễn vọng về những gì đã từng diễn ra. Trong một thế giới mà nhu cầu chủ yếu là một lần nữa giải phóng quá trình tăng trưởng tự phát khỏi những cản trở và gánh nặng do chính sự rò rỉ của con người đã dựng lên ... những hy vọng [của triết gia chính trị] phải dựa vào việc thuyết phục và giành được sự ủng hộ của những người có thiên hướng ‘tiến bộ,’ những người chỉ ít là sẵn sàng xem xét có tính phê phán đối với thực tại và thay đổi nó khi cần thiết, cho dù họ có thể đang tìm kiếm sự thay đổi theo hướng sai lầm.”⁴²

Chủ nghĩa tự do cổ điển và chủ nghĩa tự do cá nhân là những triết lý nhìn về tương lai và mang tính duy lý. Chúng nhìn thấy những thế giới tiềm tàng, có thể sẽ trở thành hiện thực, chứ không phải là không bao giờ. Hayek khép lại tác phẩm *Hiến pháp của tự do*, “Tôi nghi ngờ khả năng liệu có thể tồn tại khái niệm gì đây gọi là triết học bảo thủ [conservative philosophy]. Chủ nghĩa bảo thủ không trao cho chúng ta bất kỳ nguyên lý định hướng nào có thể tác động đến những diễn biến dài hạn.”⁴³ Ông là một nhà tự do chủ nghĩa chân chính.

CHƯƠNG 26. ẢNH HƯỞNG

Ảnh hưởng là một khái niệm khó lượng định. Trong tác phẩm *Hiến pháp của tự do*, Hayek tỏ ra tán đồng với Mill khi trích dẫn về “bài học mà thời đại nào cũng đều dạy cho con người, và vẫn luôn bị coi nhẹ: triết học tư biện [speculative philosophy], mà đối với những kẻ hời hợt dường như là một cái gì đó nằm rất xa khỏi cuộc sống công việc và mối quan tâm bên ngoài của con người, trên thực tế lại chính là thứ có ảnh hưởng đến họ nhiều hơn cả.”¹ Chính ông cũng nhận định trong tác phẩm *Chủ nghĩa quốc gia tiền tệ và sự ổn định quốc tế*, “Tôi coi việc cân nhắc tất cả những phương án lựa chọn, cho dù khả năng hiện thực hoá của chúng có xa vời đến đâu ở thời điểm hiện tại, không chỉ là đặc quyền mà còn là nghĩa vụ của nhà kinh tế học hàn lâm.”² Ông kết luận trong tác phẩm *Cuộc cách mạng ngược trong khoa học*, “Tôi nghi ngờ sự đánh giá quá cao lại có thể xảy ra đối với ảnh hưởng lâu dài của các ý tưởng.”³ Trong bài tái bút “Tại sao tôi không phải là nhà bảo thủ” ông viết, “nhiệm vụ của nhà triết học chính trị chỉ có thể là nhằm tác động đến công luận. Anh ta sẽ thực hiện công việc này hữu hiệu chỉ khi không quan tâm tới những gì đang khả thi về mặt chính trị.”⁴ Trong tác phẩm *Luật, luật pháp và tự do* ông tỏ ra tán đồng khi trích dẫn G. Mazzini¹, “Các ý tưởng thống trị thế giới và những biến cố của nó. Cách mạng là quá trình chuyển tiếp của ý tưởng từ lý thuyết sang thực tiễn.”⁵ Chính ông cũng nhận xét trong tác phẩm *Phi quốc hữu hoá tiền tệ [Decentralisation of Money]*, “nhiệm vụ chủ yếu của lý thuyết gia kinh tế hay triết gia chính trị là cần tác động đến công luận nhằm biến những gì mà hôm nay có thể không khả thi về mặt chính trị trở nên khả thi.”⁶

Những dòng khép lại tác phẩm *Lý thuyết tổng quát về việc làm, lãi suất và tiền tệ* của Keynes nằm trong số những câu mà Hayek ưa thích, khi Keynes đặt câu hỏi về công trình của mình ở đây, “Việc thực hiện những ý tưởng này phải chăng là một hy vọng hão huyền? Chúng ta hẳn sẽ cần tới cả một cuốn sách khác thể loại chỉ để nhằm phác hoạ những biện pháp thực tiễn hòng dần dần truyền sức sống cho chúng. Song nếu các ý tưởng là đúng – một giả thuyết mà bản thân tác giả nhất thiết phải lấy làm cơ sở cho những gì mình viết ra – thì theo tôi chuyện tranh cãi về hiệu lực của chúng trong một giai đoạn sẽ là sai lầm. Tư tưởng của các nhà kinh tế học và các triết gia chính trị, cả khi họ đúng cũng như khi họ sai, đều có sức mạnh lớn hơn nhiều so với hiểu biết thông thường. Trên thực tế, thế giới được vận hành bởi một nhóm nhỏ ấy. Những con người hành động, vốn tin mình hoàn toàn thoát khỏi bất kỳ ảnh hưởng trí tuệ nào, thường lại là nô lệ của một nhà kinh tế học đã mất dạng nào đó. Những kẻ điên khùng nắm quyền lực, bị hoang tưởng, vẫn đang cố nặn ra ý tưởng rồ dại của mình từ một nhà khoa học hàn lâm xoàng xĩnh nào đấy một số năm về trước. Tôi chắc rằng quyền lực của các nhóm đặc lợi [vested interestsⁱⁱ] đã bị thổi phồng lên rất nhiều khi so sánh với sự xâm lấn từ từ của các ý

ⁱ Giuseppe Mazzini (1805-1872): Nhà hoạt động yêu nước người Italia, người khuấy động phong trào vì một nước Italia độc lập, thống nhất với các trước tác và mưu toan chính trị của mình, chủ yếu tiến hành trong giai đoạn lưu vong ở London. (ND)

ⁱⁱ Vested Interest: Các nhóm tìm cách duy trì hay kiểm soát hệ thống hiện hành mà từ đó họ thu được lợi ích cá nhân. (ND)

tưởng... Dù sớm hay muộn, chính ý tưởng, chứ không phải các nhóm đặc lợi, mới là mối nguy cho cái thiện hay cái ác.”⁷

Trong tác phẩm *Hiến pháp của tự do*, Hayek viết, “niềm tin mà từ lâu đã hình thành nên một bộ phận cơ bản của chủ thuyết tự do chủ nghĩa là về lâu dài chính các ý tưởng, và vì thế những người truyền sức mạnh thịnh hành cho chúng, mới chi phối quá trình tiến hoá.”⁸ Ông cũng lập luận ở đây, “nếu xét tác động trực tiếp đến những sự vụ hiện nay thì ảnh hưởng của nhà triết học chính trị có thể là không đáng kể. Nhưng khi tư tưởng của triết gia đó đã trở thành tài sản chung, thông qua công trình của các sử gia và những người quảng bá, các nhà giáo và nhà văn, và giới trí thức nói chung, chúng lại giúp định hướng các diễn biến một cách hữu hiệu.”⁹ Áp dụng chuẩn mực này cho chính Hayek ta sẽ thấy ông từng dự định và nỗ lực định hướng quá trình tiến hoá xã hội.

Không xét đến thành công tức thời – hay theo ý kiến của Hayek, sự thiếu thành công tức thời – của tác phẩm *Hiến pháp của tự do*, nước Mỹ cũng đã sẵn sàng đón nhận một số ý tưởng trong đó. Barry Goldwaterⁱ, ứng cử viên tổng thống Đảng Cộng hoà tranh cử với Lyndon Johnsonⁱⁱ năm 1964, là người chịu ảnh hưởng đáng kể từ Hayek. Theo Lee Edwards, người viết tiểu sử của Goldwater, “Lặp lại lời Hayek, người mà ông từng đọc khi còn là một doanh nhân trẻ tuổi ở Phoenixⁱⁱⁱ suýt soát hai mươi năm trước, Goldwater tán thành một chính phủ ‘chú tâm đến những trách nhiệm vốn có của nó là duy trì một môi trường tiền tệ và tài khoá ổn định, khuyến khích nền kinh tế tự do và cạnh tranh, và thực thi pháp luật và áp đặt trật tự’... Vị tổng thống mà Goldwater mến mộ là Thomas Jefferson^{iv} còn triết gia chính trị của ông là F. A. Hayek.”¹⁰ Goldwater thỉnh thoảng lại trích dẫn Hayek trong các bài diễn văn, và trong cuốn tự truyện năm 1988, ông cho biết là suốt những năm đầu tiên ở Thượng Viện, ông “đã chịu nhiều ảnh hưởng từ các công trình của giáo sư F. A. Hayek.”¹¹

Tác phẩm *Luong tâm nhà bảo thủ* [The Conscience of a Conservative] của Goldwater – do Brent Bozell (anh rể của William F. Buckley) chấp bút – xuất bản vào tháng 4 năm 1964, hai tháng sau khi cuốn *Hiến pháp của tự do* ra đời. Nó đã trở thành một thành công đại chúng to lớn, minh họa cho lời nhận xét của Hayek: phẩm chất lớn nhất của cuốn *Con đường tới nô lệ* chính là nằm ở sự súc tích của nó. Tác phẩm *Luong tâm nhà bảo thủ* dài dày chưa tới một phần tám cuốn *Con đường tới nô lệ*. Cuối cùng, hơn bốn triệu bản đã được bán ra, đưa Goldwater lên vị trí thủ lĩnh của chủ nghĩa bảo thủ Mỹ.

Tuy thuật ngữ của Hayek và Goldwater có khác nhau, song các quan điểm triết học chung của họ vẫn tương đồng. Goldwater viết, “nhà bảo thủ” (Hayek hẳn sẽ nói “nhà tự do”) “coi chính trị là thứ nghệ thuật đem đến cho các cá nhân sự tự do tối đa mà vẫn nhất quán với việc duy trì trật tự xã hội. Nhà bảo thủ là người đầu tiên hiểu rằng sự thực hành quyền tự do đòi hỏi việc xác lập trật tự: một người không thể tự do nếu như người khác có thể khước từ việc thực hành quyền tự do của anh ta.”¹² Vấn đề then chốt là phải nhận ra rằng

ⁱ Barry Morris Goldwater (1908-1998): Chính khách Mỹ, đảng viên bảo thủ của Đảng Cộng hoà, thượng nghị sỹ đại diện bang Arizona (1953-1965, 1969-1987). (ND)

ⁱⁱ Lyndon Baines Johnson (1908-1973): Tổng thống thứ 36 của Mỹ (1963-1969), thay J. F. Kennedy bị ám sát năm 1963 bị ám sát và dành thắng lợi trong cuộc bầu cử năm 1964. (ND)

ⁱⁱⁱ Thủ phủ và là thành phố lớn nhất của bang Arizona. (ND)

^{iv} Thomas Jefferson (1743-1826): Tổng thống thứ ba của Mỹ (1801-1809), cha đẻ của bản Tuyên ngôn Độc lập. (ND)

trật tự là đòi hỏi đầu tiên của bất kỳ xã hội nào. Nếu không có trật tự thì không thể đạt được điều gì cả. Chính vì lý do đó mà tự do là sự thống trị của pháp luật.

Ronald Reaganⁱ ra mắt chính giới Mỹ qua chiến dịch tranh cử của Goldwater. Trong bài diễn văn thay mặt Goldwater phát trên toàn quốc một tuần trước thêm cuộc bầu cử năm 1964, Reagan phát biểu là chỉ có “hoặc tiến hoặc lui: tiến tới giấc mơ lâu đời của con người – một thế giới tốt đẹp nhất trong tự do cá nhân nhất quán với pháp luật và trật tự – hoặc lui về với thứ thế chế hỗn tạp của chủ nghĩa chuyên chế.”¹³ Trước câu phỏng vấn “Triết gia tư tưởng nào có ảnh hưởng lớn nhất đến lập trường xử thế của ngài với tư cách một nhà lãnh đạo?” Reagan sau đó trả lời, “Tôi luôn là một độc giả ngón sách – tôi đã từng đọc các quan điểm kinh tế của von Mises và Hayek.”¹⁴ Những gì trên đây gần như đồng nghĩa với việc Reagan đã nghiên cứu Hayek. Trong số 74 nhà kinh tế học làm việc cho chiến dịch sáu mũi đặc nhiệmⁱⁱ ở giai đoạn cầm quyền của Reagan thì có tới 20 người là thành viên Hội Mont Pelerin.¹⁵ Cựu bộ trưởng tư pháp Edwin Meese còn nhớ là những quan chức cao cấp trong chính quyền Reagan chịu ảnh hưởng của Hayek gồm có Richard Allen, Glenn Cambell, Martin Anderson, và bản thân ông. Ông cũng còn nhớ là Reagan từng trích dẫn và quen thuộc với các công trình của Hayek. Meese bổ sung thêm là Friedman có ảnh hưởng quan trọng hơn đến chính quyền của tổng thống Reagan.¹⁶

Jack Kemp – nhà vận động hàng đầu của Hạ Viện cho dự luật cắt giảm thuế Kemp-Roth ở tất cả các ngành, được Reagan phê chuẩn vào năm 1980, và là ứng cử viên phó tổng thống của Robert Dole năm 1996 – gửi thư cho Hayek sau khi ông nhận giải Nobel Kinh tế, “Các cuốn sách của ngài, đặc biệt là tác phẩm *Hiến pháp của tự do*, đã khiến tôi khát khao chạy đua vào nghị viện.”¹⁷ David Stockman, giám đốc đầu tiên của Văn phòng Quản trị và Ngân khố [Office of Management and Budget] của Reagan, mô tả quá trình phát triển tư duy trí tuệ của mình, “Tôi lao đầu vào kinh tế học với niềm háo hức khác thường. Không lâu sau tôi đã trở thành môn đệ của F. A. Hayek.”¹⁸ Thêm một số người khác nữa ở Mỹ chịu ảnh hưởng của Hayek, bao gồm các tác gia William F. Buckley, Frank Mayer, Thomas Sowell, R. Emmett Tyrell, và George Will, các nghị sĩ Đảng Cộng hoà Tom Cambell, Ron Paul, Marc Sanford, Dana Rohrabacher, John Kasich, và Richard Armeay, thượng nghị sỹ Phil Gramm, và William Weld, cựu thống đốc bang Massachusetts.

Ở Mỹ, Hayek nhìn chung có sức hấp dẫn đối với cánh hữu – tự do cá nhân – trong dài quan điểm chính trị. Tại Anh, phái tả lại thể hiện sự quan tâm trí tuệ đáng kể dành cho Hayek, thông qua các tác gia hàn lâm như Lord Desai, John Gray, David Miller, và Raymond Plant, dựa trên mối quan tâm lịch sử như thế từ phía cánh tả của giới hàn lâm ở đây. Song ở Anh, sự quan tâm chủ yếu dành cho Hayek vẫn là từ phía cánh hữu, nổi bật hơn cả là Margaret Thatcherⁱⁱⁱ và Viện Nghiên cứu các Vấn đề Kinh tế [Institute of

ⁱ Ronald Reagan (1911-2004): Tổng thống thứ 40 của Mỹ (1981-1989). Nhiệm kỳ của ông được đánh dấu bởi sự phục hồi kinh tế, dính líu quân sự ở Grenada, Trung Mỹ, Lebanon và Lybia, và cải thiện quan hệ với Liên bang Soviet. (ND)

ⁱⁱ Joint Task Force-6: Thành lập năm 1989, là chiến dịch quân sự, với nhân sự chủ yếu từ lục quân và hải quân, nhiệm vụ chính thức là hỗ trợ các cơ quan thi hành pháp luật ở địa phương tiến hành “cuộc chiến chống ma túy.” (ND)

ⁱⁱⁱ Sinh năm 1925, chính khách Đảng Bảo thủ Anh, thủ tướng Anh từ 1979-1990. Nhiệm kỳ của bà được đánh dấu bởi các biện pháp chống lạm phát, cuộc chiến ngăn ngui ở quần đảo Falkland (1982), và việc chấm dứt thuế thân. (ND)

Economic Affairs - IEA].¹⁹ Người viết tiểu sử của Keynes, Robert Skidelski, cũng rất quan tâm đến Hayek.

Khi Reagan phát biểu về Liên bang Soviet trong buổi họp báo đầu tiên trên cương vị tổng thống rằng họ đã “thẳng thừng và công khai tuyên bố, đạo lý duy nhất mà họ thừa nhận là những gì sẽ thúc đẩy chính nghĩa của mình, nghĩa là họ giữ cho mình cái quyền phạm bất cứ tội ác nào, nói dối, lừa gạt,”²⁰ có thể ông đã diễn giải lời của Hayek ở đây. Khi nhận xét Liên bang Soviet là một “đế chế xấu xa,” Reagan đã diễn tả chính xác tư tưởng của Hayek. Vì luận đề của Hayek cho rằng triết gia chính trị và nhà kinh tế học là người định hướng các sự kiện, nên chắc chắn là thích đáng khi nhận định, bốn nhà lãnh đạo chính trị bảo thủ hàng đầu của thế giới Anh-Mỹ trong thế kỷ 20 – Reagan, Thatcher, Goldwater và Churchill – đều từng chịu ảnh hưởng của ông, dù theo những cách thức hơi khác nhau.

✖

Hayek rời Chicago xuất phát từ lý do tài chính. Ông “lo nghĩ nhiều về sự chu cấp thiếu đầy đủ cho tuổi già của mình và vợ mà chức vụ ấy đem lại: khoản thanh toán một lần ở độ tuổi nghỉ hưu tương đối sớm (sáu mươi lăm),”²¹ sẽ diễn ra vào năm 1964. D. Gale Johnson, người từng phục vụ trong chính phủ cũng như tại khoa kinh tế của Đại học Chicago, còn nhớ là Hayek từng trao đổi với mình về chuyện nghỉ hưu. Hayek không tích góp được nhiều tài sản bởi sự kiện ly hôn và cũng vì lối sống tương đối xa hoa đối với một giáo sư đại học của ông, với các kỳ nghỉ mùa hè tới dãy Alps ở Áo. Ông chưa bao giờ nhận bất cứ khoản tiền bản quyền nào từ phiên bản rút gọn của tác phẩm *Con đường tới nô lệ*, cũng như không viết bất kỳ cuốn sách giáo khoa nào, mà đây thường lại là hình thức thanh toán hậu hĩnh nhất của công việc viết lách học thuật. Từ cuối những năm 1940 cho tới khi nhận giải Nobel Kinh tế năm 1974, tiền bản quyền từ các cuốn sách của Hayek chưa bao giờ vượt quá 5.000 bảng một năm và, như một nhà báo viết vào năm 1975, nó hẳn sẽ là “một con số lớn ở bất cứ năm nào trong quãng thời gian này.”²² Tác phẩm *Con đường tới nô lệ* bán được 100.000 bản ở Anh trong hai hay ba năm đầu tiên, đem lại cho Hayek 30.000USD. Đến đầu thập niên 1960, tiền bản quyền mỗi năm của nó chỉ còn là một con số ít ỏi.

Ralph Horowitz, thành viên Hội Mont Pelerin, còn nhớ chuyện Hayek từng kể với mình rằng ông bị mất tiền tiết kiệm trong một vụ lường gạt tài chính (dù có lẽ là sau giai đoạn ở Chicago).²³ Hayek không kiếm sống bằng công việc viết lách, nguồn thu nhập chủ yếu của ông suốt những năm tháng gắn với sự nghiệp học thuật là từ các vị trí chuyên môn. Người thư ký cuối cùng và gắn bó lâu năm của ông, Charlotte Cubitt, còn cho biết là ông từng một lần nói với bà rằng mọi động thái của ông đều xuất phát từ lý do tài chính. Hayek cũng từng nói, về chuyện rời khỏi nước Mỹ, là mặc dù “thích thú với môi trường trí tuệ của Đại học Chicago,” ông vẫn “chưa bao giờ có được cái cảm giác thân thuộc ở Mỹ” như khi ở Anh.²⁴

Hayek không chỉ ở mỗi Đại học Chicago trong suốt những năm tháng sống ở Mỹ. Ngoài một học kỳ tại Đại học Arkansas năm 1950, ông còn giảng về kinh tế học chính trị tại Đại học Harvard niên khoá 1952-1953, và thuyết trình tại Đại học Virginia năm 1961. Sau này, trong hai năm 1968-1969, ông là giáo sư thỉnh giảng tại Đại học California ở Los

Angeles. Tuy chưa bao giờ tạo ra bước đột phá tới ý thức đại chúng trong suốt thời gian ở Mỹ, ông cũng đã tăng cường đáng kể hình ảnh của mình trong giới hàn lâm Hoa Kỳ, nhờ vậy mà ông có cơ hội tạo ảnh hưởng rộng lớn hơn ở Mỹ, và qua đó trên phạm vi quốc tế.

Ông bình luận về thời gian ở Chicago, “Tôi rất hạnh phúc và trải qua mười hai năm trong Ủy ban Tư tưởng Xã hội, với những quan hệ cá nhân rất thân thiết ở Khoa Kinh tế. Viner đã chuyển tới Đại học Princeton, nhưng Knight thì vẫn còn ở đây, và [tôi] nhanh chóng thiết lập quan hệ rất gần gũi với Friedman và Stigler. Tôi rất thích thú với quãng thời gian mười hai năm ở Chicago.”²⁵

Friedman nhận xét, không như với khoa kinh tế, “ảnh hưởng của Hayek đến Đại học Chicago thể hiện rõ hơn nhiều qua các sinh viên mà ông thu hút, hay qua cái nhóm đã lập ra tạp chí *New Individualist Review* – ảnh hưởng của ông ở đây là rất mạnh mẽ và rất sâu sắc.”²⁶ Tạp chí *New Individualist Review* xuất bản từ năm 1961 đến 1968. Friedman cũng viết, tạp chí *New Individualist Review* ra đời vào thời điểm mà “niềm tin vào ‘doanh nghiệp tư nhân, vào sự áp đặt những hạn chế chặt chẽ nhất đối với quyền lực chính phủ’ và vào ‘sự cam kết vì quyền tự do cho con người’ – trích bài giới thiệu của nhà xuất bản cho tập 1, số thứ nhất – đang sa sút ngay cả ở những nước của cái gọi là thế giới tự do. Song đồng thời ở đây cũng xuất hiện nhiều dấu hiệu cho thấy phản ứng tư duy trí tuệ trước các quan điểm tập thể chủ nghĩa, và sự trở dậy mới quan tâm đến triết học của chủ nghĩa tự do cổ điển. Hai tổ chức cụ thể góp phần vào việc dẫn dắt và định hướng sự hồi sinh này: Hội Mont Pelerin và Hội Cá nhân Chủ nghĩa liên Đại học [Intercollegiate Society of Individualists]... Hội Cá nhân Chủ nghĩa liên Đại học [ISI] là tổ chức của những người trẻ tuổi hơn. Nó xúc tiến thành lập chi hội trong giới sinh viên đại học và sau đại học ở các khu trường sở. Thành viên của các chi hội này cũng là một nhóm thiểu số, song lại là nhóm thể hiện tính chất độc lập, thống nhất, vị tha, và có tầm nhìn vượt lên trên quy mô của mình.”²⁷ Các tổ chức khác mà Hayek từng tham gia ở Mỹ còn có Quỹ Giáo dục Kinh tế [Foundation for Economic Education – FEE], Hội Philadelphia [Philadelphia Society], Viện Doanh nghiệp Hoa Kỳ [American Enterprise Institute], và về sau, Quỹ Di sản [Heritage Foundation] và Viện Cato [Cato Institute].²⁸

Thái độ quan tâm dành cho Hayek ở Châu Mỹ Latin có lẽ là tiếp sau sự quan tâm đối với ông ở thế giới nói tiếng Anh và thế giới nói tiếng Đức. Ngay từ thập niên 1950, tại các nước Châu Mỹ Latin đã có các quan chức chính phủ quan tâm đến công trình của ông. Alvaro Alsogaray, bộ trưởng kinh tế của Argentina từ năm 1959 đến 1962, về sau là đại sứ tại Mỹ, và là nhà sáng lập Viện Nghiên cứu Kinh tế Thị trường Xã hội [Institute of Social Market Economy], từng viết thư cho Hayek năm 1968, “chúng tôi đang đạt tới đỉnh cao trong cuộc đấu tranh của mình và cương lĩnh kinh tế hiện nay của chính phủ thì dựa trên những ý tưởng mà ngài đã phát triển.”²⁹ Một số nhóm chuyên gia cố vấn và nhà khoa học hàn lâm tại các trường đại học ở Châu Mỹ Latin suốt mấy chục năm gần đây đã chịu ảnh hưởng của Hayek. Manuel Ayau, tổng thống Guatemala và là cựu chủ tịch Hội Mont Pelerin, gọi Hayek là “ngọn đuốc trí tuệ đối với các nhà tự do cá nhân ở Châu Mỹ Latin.”³⁰

Con trai Hayek, Larry, bản thân cũng là thành viên Hội Mont Pelerin, nhận xét là hội “rất” giống “bé yêu”³¹ của bố mình. Những năm 1950, hội thực sự là một tổ chức non trẻ, vấn đề tương lai của nó hãy còn để ngỏ. Max Harwell, sử gia và là cựu chủ tịch của hội, cho biết là ngay từ năm 1948 đã xuất hiện “những căng thẳng về đặc điểm và quy mô của hội và về chiến lược thích hợp nhằm văn hóa và duy trì chủ nghĩa tự do.”³² Không phải tất

cả đều nhất trí với quan niệm của Hayek về một hiệp hội trí tuệ chặt chẽ mà không có một tiếng nói ủng hộ nào, ngay cả một bài báo hay ấn phẩm về biên bản hội nghị cũng không nổi. Albert Hunold, thư ký gây quỹ, tìm cách để cho ra một ấn phẩm của hội và liên tục bị Hayek khiển trách. Hội nghị năm 1958 và năm 1959 tổ chức ở Princeton và Oxford. Hartwell viết, “Tại các cuộc gặp này, hội bắt đầu rã đám.”³³

Sự đồng thuận trong phái Hayek/chống Hunold là Hunold đã ngăn cản hình thức hợp tác giữa các thành viên, vốn cần thiết để cho một hiệp hội tư nhân như Mont Pelerin trở nên hiệu quả, hoà đồng và lý thú. Tại các cuộc gặp năm 1958 và 1959, Hunold can thiệp vào chương trình đã sắp đặt từ trước về các phiên họp và diễn giả, và về cơ bản là tìm cách điều khiển toàn bộ diễn biến. Con giận bùng lên. Các mối quan hệ cá nhân trở nên căng thẳng. Những lời cáo buộc về sự nhập nhèm tài chính nhằm vào Hunold, và ông ta cũng đưa ra cáo buộc ngược lại. Friedman, người vốn ủng hộ Hayek mạnh mẽ, nhận xét trong một bức thư về các vấn đề của hội năm 1959, “giọt nước làm tràn ly là thái độ quá quắt và ngang ngạnh ngày càng tăng của Hunold, tiếp tục chống lại các hoạt động của hội đồng mà không được sự đồng ý của chủ tịch, và trên thực tế là chống lại yêu cầu của ông, lãng nhệch và bôi nhọ các thành viên cùng những người giúp tổ chức hội nghị.”³⁴ Hayek và Hunold là chủ tịch và thư ký hội từ ngày thành lập.

Cuộc đối đầu đi đến hồi kết tại cuộc hội nghị năm 1960. Hartwell viết, “sự xung đột cho thấy là nếu một nhóm nhỏ gồm những người biết nhau rất rõ bắt đầu cãi lộn thì xu hướng thù địch sẽ ngày càng tăng bởi bên nào cũng cảm thấy mình bị những người bạn cũ phản bội. Ngoài ra, nếu các đấu sỹ lại còn rất thông minh nữa thì họ sẽ tranh luận về cái *casus belli* [nguyên cớ] với kỹ năng hết sức điêu luyện và mỗ xẻ lời lẽ của nhau hết sức tỉ mỉ. Các bức thư biến thành sự kết hợp giữa một bài viết uyên thâm và bản tóm lược sự vụ của luật sư. Cuối cùng, nếu có một số chủ đề thực tiễn nào đấy liên quan, bất kể là về quyền lực hay chiến lược, cảm xúc giận dữ lại được thổi vào cuộc xung đột, và toàn bộ câu chuyện sẽ vượt quá giới hạn của sự hợp tình hợp lý và sáng suốt. Cuối cùng, thái độ bắt đầu cứng rắn và sự thoả hiệp không còn khả thi, bởi một bên tất sẽ thắng và bên kia tất sẽ thua và bị gạt ra ngoài.”³⁵ Hartwell nhận xét về bản thông cáo mà cả hai bên đều gửi trước thêm cuộc hội nghị năm 1960, “độ dài ngày càng tăng của các bức thư cùng tốc độ lưu hành mỗi lúc một nhanh của chúng đã cho thấy hết, bởi đó là sự công phẫn và sức mạnh tình cảm mà chúng biểu lộ. Các đấu sỹ tranh luận cứ như thể liên quan đến các chủ đề lớn lao và lợi ích to lớn đang gặp phải rủi ro.”³⁶

Hayek rất không hài lòng với cuộc gặp tháng 9 năm 1960. Một tháng trước thêm hội nghị, ông đã gửi một bức thư tới tất cả thành viên, thông báo ý định từ chức chủ tịch, và bổ sung, “Tôi sẽ không tiếp tục muốn giữ liên hệ với một hội do tiến sỹ Hunold làm thư ký.”³⁷ Các đồng minh của cả Hayek lẫn Hunold đều cố gắng thu thập những lá phiếu uỷ quyền cho hội nghị – George Stigler là đồng minh chủ chốt của Hayek trong việc thu thập các lá phiếu uỷ quyền từ số thành viên người Mỹ. Ngày thứ ba của hội nghị Hayek mới xuất hiện. Một thoả hiệp về cơ cấu lãnh đạo đã ra đời, theo đó Wilhelm Röpke (đồng minh của Hunold) trở thành chủ tịch và Hunold từ chức thư ký nhưng lại trở thành phó chủ tịch. Hunold lưu ý, tại cuộc gặp gỡ cuối cùng, khi các thành viên được yêu cầu hoan nghênh công lao của ông và Hayek đối với hội, ông nhận được sự tán thưởng bộc phát nhiều hơn Hayek.³⁸

Hayek hoàn toàn vắng mặt khỏi cuộc hội nghị năm 1961. Tại cuộc nói chuyện phiếm này, ba phiên họp lãnh đạo đã được tổ chức trong vòng một ngày, và là một thất bại đối với

Hunold và Ropke, trong đó Ropke dự định Hunold sẽ kế nhiệm ông ta làm chủ tịch. Cảnh người Mỹ đi đến kết luận, hoặc Hunold phải ra đi, hoặc họ sẽ rời khỏi hội. Tháng 12 năm 1961, Hunold và Ropke từ chức, và sự ra đi của họ kéo theo khoảng mười hai người năm 1962 nhằm tỏ thái độ ủng hộ họ. Trong bức thư già biệt tới 10.000 chữ mà Hayek định gửi cho toàn thể thành viên Hội Mont Pelerin cuối năm 1961 – trước khi Hunold và Ropke từ chức – nhưng rồi ông lại không bao giờ thực hiện, ông dự định thông báo về sự rút lui khỏi hội bởi nó đã bị hai người kia, những kẻ mà ông từng tin tưởng, huỷ hoại. Năm 1964, sau khi câu chuyện lắng xuống, Hayek được bầu làm chủ tịch danh dự Hội Mont Pelerin và vẫn là linh hồn dẫn dắt nó suốt những năm tháng cuối đời của mình.

✕

Khi hoàn thành tác phẩm *Hiến pháp của tự do*, Hayek thực sự không biết dự án lớn tiếp theo của mình sẽ là gì. James Buchanan còn nhớ, Hayek “đến Charlottesville¹ tháng Giêng năm 1961, trong chuyến viếng thăm kéo dài một học kỳ. Ông vừa xuất bản cuốn *Hiến pháp của tự do*, và tỏ ra quan tâm đến việc sử dụng các bài thuyết trình tại Đại học Virginia làm kế hoạch cho việc quay trở lại lý thuyết kinh tế, đặc biệt là trở lại với đóng góp lớn ban đầu của mình về việc sử dụng tri thức trong xã hội.... Ông công bố loạt bài dưới tiêu đề chung ‘Cách nhìn mới về lý thuyết kinh tế’ [A New Look at Economic Theory], trong đó ông trình bày bốn bài thuyết trình về (1) ‘Đối tượng của lý thuyết kinh tế’ [The Object of Economic Theory], (2) ‘Phương hướng giải bài toán kinh tế’ [The Economic Calculus], (3) ‘Kinh tế học và công nghệ’ [Economics and Technology] và (4) ‘Chức năng thông tin của thị trường’ [The Communication Function of the Market].... Các bài thuyết trình này đã thất bại, chỉ ít là theo chuẩn mực của chính giáo sư Hayek. Tất nhiên, những ai lắng nghe chúng đều được hưởng lợi qua việc xem xét kỹ lưỡng lối phân tích trước đó về tri thức trong mối quan hệ với sự tương tác kinh tế. Nhưng Hayek không thể vượt ra ngoài những gì mà ông từng phát triển hai mươi năm trước; không một ý tưởng mới nào nổi lên khi ông xem xét lại các quá trình tư tưởng thời kỳ đầu.”³⁹

Tư tưởng Hayek thay đổi theo diễn tiến của sự nghiệp, chủ yếu là trong những lĩnh vực mà ông nhấn mạnh chứ không phải các quan điểm then chốt của ông. Trên thực tế, sau giai đoạn cưỡi ngựa xem hoa với chủ nghĩa xã hội hồi còn trẻ, ông hiếm khi thay đổi quan điểm của mình, dù chúng đã phát triển. Trong một bài luận về Keynes sau này, ông đã bình phẩm về “nhà khoa học vĩ đại, người mà tri thức mỗi ngày một tăng lên theo một lộ trình duy nhất”⁴⁰ – có lẽ đây là kinh nghiệm của Hayek về quá trình phát triển tư duy trí tuệ của bản thân.

Hayek bắt đầu phải chịu đựng sự suy sụp nghiêm trọng từ khoảng thời gian ông đến thăm Charlottesville năm 1961, sau này được chẩn đoán một phần là do phản ứng trước cơn đau tim nhẹ mà lúc ấy không phát hiện ra. Sự suy nhược của ông bắt đầu diễn ra theo từng cơn qua các năm tiếp theo và rõ rệt nhất là từ khoảng năm 1969, khi ông lại phải chịu một cơn đau tim khác, khá nghiêm trọng hơn (và cũng không phát hiện ra vào lúc

¹ Thành phố nằm ở trung tâm bang Virginia, nơi có Đại học Virginia (thành lập năm 1819). (ND)

đó), cho tới năm 1974, một thời gian ngắn trước khi ông nhận được thông báo trao giải Nobel Kinh tế.

Ông chấp nhận một vị trí tại Đại học Freiburg, Tây Đức, vào mùa thu năm 1962. Một bữa tiệc bất ngờ nhằm ghi nhận công lao đã được dành cho ông và Helene tại Câu lạc bộ Quadrangle ngày 24 tháng 5 do Hội Cá nhân Chủ nghĩa liên Đại học [ISI] tổ chức. Một số sinh viên dùng mẹo hồng đánh lừa ông đến dự, họ khiến ông tin là chỉ dùng bữa chiều với họ mà thôi. Bạn cũ của ông là Fritz Muchlup đến từ Đại học Princeton đóng vai trò người dẫn chương trình.

Friedman phát biểu thừa nhận công lao đóng góp của Hayek. Ông nhận xét, Hayek đã “thành công trong việc cùng lúc đặt dấu ấn của mình lên cả hai thế giới” – thế giới tri thức khoa học và thế giới công luận. “Nỗ lực tác động đến công luận ấy là một thứ gì đó rất hiếm khi kết hợp với các công trình học thuật bao quát, sâu sắc và uyên thâm, vốn có thể tác động đến tiến trình khoa học. Ít ai từng tạo ra được tầm ảnh hưởng như Hayek trong địa hạt tư tưởng trên bình diện toàn thế giới Phương Tây chứ không phải chỉ riêng ở Mỹ.”⁴¹

George Stigler cũng lên tiếng tôn vinh Hayek. Ông nói, Hayek là “một trong số ít ba hoặc bốn nhà kinh tế học chuyên nghiệp có ảnh hưởng nổi bật đến tiến trình thời đại ở thế kỷ 20,” song lại tỏ ra tiếc nuối sâu sắc là Hayek đã không chú tâm nhiều hơn đến lịch sử tư tưởng kinh tế. Stigler kết thúc lời nhận xét của mình, “Thưa bà Hayek, tôi muốn từ nay bà hãy nói chuyện hàng ngày với chồng mình và tìm hiểu xem ông đã đạt được tiến bộ nào trong cái lĩnh vực mà tôi cho là nằm trong số những lĩnh vực lý thú và hấp dẫn nhất, đó là quá trình tiến hoá của các công trình do các học giả sáng tạo ra.”⁴²

Ludwig von Mises, lúc bấy giờ đang ở Đại học New York, gửi bài phát biểu sau và được đọc trước bàn tiệc. Ông viết, “Chúng ta sẽ không hoàn toàn mất Hayek.” “Từ nay ông sẽ giảng dạy tại một trường đại học ở Đức, song chúng ta tin chắc thỉnh thoảng ông sẽ quay lại để thuyết trình và tham gia hội thảo tại đất nước này. Và chúng ta tin tưởng là trong những chuyến thăm ấy, ông sẽ còn rất nhiều điều để nói. Từ sự trông mong này, chúng ta có thể coi đây là một dấu hiệu tốt lành khi thành phố nơi diễn ra hoạt động sắp tới của ông lại mang tên Freiburg. ‘Frei’ – nghĩa là tự do.”⁴³

Trong lời nhận xét không chuẩn bị trước, ông phát biểu là mười hai năm qua – hay thực sự là mười bảy năm bởi hầu như hàng năm ông đều tới thăm Chicago – có tầm quan trọng to lớn đối với mình. Cơ hội được làm những gì mà mình lựa chọn, và theo đuổi những mối quan tâm mà mình ưa thích, là rất giá trị. Ông có thể vượt ra ngoài lĩnh vực kinh tế học kỹ thuật để đến với các chủ đề xã hội rộng lớn hơn, trong đó kinh tế học là một bộ phận. Ông vừa âu lo vừa hy vọng về các xu hướng tương lai của tư tưởng và thực tiễn chính trị và kinh tế. Tiếp theo, ông bình luận về lời đề tặng “dành cho nền văn minh vô danh đang phát triển ở Mỹ” trong tác phẩm *Hiến pháp của tự do* là “nước Mỹ, hơn bất cứ nơi nào khác, sẽ là nơi quyết định các quan niệm đạo đức cho một trăm năm tới.”⁴⁴

PHẦN THỨ NĂM

FREIBURG

1962 – 1974

*“Tuyên bố mới về các nguyên lý tự do
liên quan đến công bằng và kinh tế học chính trị.”*

– tiêu đề phụ tác phẩm Luật, luật pháp và tự do

CHƯƠNG 27. LUẬT, LUẬT PHÁP VÀ TỰ DO

Thế giới quan của Hayek có lẽ đã thay đổi nhiều sau khi tác phẩm *Luật, luật pháp và tự do* [Law, Legislation and Liberty] ra đời. Ông hẳn đã nghĩ là hình ảnh của mình có thể rồi sẽ xuất hiện trên tạp chí *Time*, chứ không phải là mình rồi sẽ không thể kiếm nổi một bài phê bình nào ở đó. Mặc dù trong thập niên 1950, Hayek thường được nhìn nhận như một nhà tư tưởng bảo thủ hàng đầu ở Mỹ, song ông vẫn chưa bao giờ tạo nên bước đột phá tới ý thức đại chúng trong suốt thời gian ở Chicago, như đã từng diễn ra với tác phẩm *Con đường tới nô lệ*.

Hayek bắt đầu giảng dạy tại Đại học Freiburg, Tây Đức, từ mùa thu năm 1962. Những năm 1960 ở Freiburg, ông đã viết rất nhiều công trình. *Luật, luật pháp và tự do*, một trong hai công trình vĩ đại nhất của ông (cùng với *Hiến pháp của tự do*) chủ yếu được viết tại Freiburg.

Erich Streissler, đồng nghiệp của Hayek lúc bấy giờ, còn nhớ một số giai thoại về ông, kể cả nỗ lực thực sự của ông để giành được vị trí ở trường. Hiệu trưởng Đại học Freiburg đặc biệt đánh giá cao tư tưởng của ông, dù Hayek phần lớn đã bị lãng quên ở Châu Âu đại lục. Streissler còn nhớ, chuyện Hayek đến Freiburg tuy thế cũng đúng là một sự kiện trong thế giới hàn lâm nói tiếng Đức.

Hayek nổi tiếng trong giới sinh viên. Suốt thập niên 1960, seminar của ông có nhiều người tham gia, kể cả các giáo sư xã hội chủ nghĩa. Khi đến đây, Hayek là người có thâm niên cao thứ hai ở khoa, căn cứ vào công việc đầu tiên với chức danh giáo sư – khoa được sắp xếp theo thứ tự thâm niên. Trong chương trình giảng dạy, ông nhấn mạnh đến chính sách kinh tế, thay vì lý thuyết đương thời. Ông suýt trở thành hiệu trưởng Đại học Freiburg, song chính ông lại làm hỏng cơ hội đó do ủng hộ nỗ lực của chính phủ nhằm chấm dứt kỳ nghỉ đông và đề xuất Otto von Habsburg (thuộc gia tộc hoàng gia cũ) vào khoa chính trị.

Sử gia kinh tế Henry Spiegel cùng vợ là Cecile từng đến thăm Hayek vào giữa những năm 1960 tại Freiburg. Họ còn nhớ là ông đã tỏ ra bực bội khi không thể tham dự buổi trình diễn vở *Cây sáo thần* [The Magic Fluteⁱ] với họ bởi chỉ có ba vé được mua, thay vì bốn (họ nghĩ là tình trạng nặng tai sẽ khiến ông không tham dự). Hayek cũng phàn nàn với họ về tỷ lệ đánh thuế cao ở Tây Đức.

Ngay sau khi trở về Châu Âu, ông nói lại liên hệ thường xuyên với con cái. Con dâu của ông còn nhớ là chồng mình đã nói, “Giờ thì anh lại có bố rồi nhé,”¹ sau khi Hayek quay về Châu Âu. Hayek cũng dành nhiều thời gian hơn để thăm nom gia đình mình ở Áo, gồm mẹ cùng các em, và gia đình Helene. Mẹ ông sống đến tận tuổi 92 năm 1967.

Ông mô tả những năm tháng của mình ở Freiburg thập niên 1960 là “rất thành công,”² và nhận xét, ngoài chuyện nghiên cứu học thuật, ông và vợ còn đi đây đi đó nhiều hơn lúc

ⁱ Vở opera của nhạc sỹ vĩ đại người Áo, Wolfgang Amadeus Mozart (1756-1791), viết năm 1791 trước khi ông qua đời. (ND)

nào hết so với trước đây. Trong số này có bốn chuyến đến Nhật với các chuyến đi bên lề sang Đài Loan, Indonesia, Tahiti, Fiji, New Caledonia và Ceylon, cũng như một học kỳ tại Đại học California, Los Angeles. Ông cho biết, thời gian ở Freiburg từ năm 1962 đến 1969, ông đã tận dụng gần như hết thời gian với “toàn bộ nghị lực,” “sức khoẻ,” và “khả năng làm việc”³ của mình.

Luật, luật pháp và tự do – đặc biệt tập đầu tiên của nó, *Các quy tắc và trật tự* [Rules and Order] – là một công trình vĩ đại trong sự nghiệp của Hayek và đã bị thờ ơ thiếu xác đáng. Mọi quan hệ giữa hai tác phẩm *Hiến pháp của tự do* và *Luật, luật pháp và tự do* không phải lúc nào rõ ràng, bởi người ta không phải lúc nào cũng hiểu được tác phẩm sau. Khi xem xét hai công trình này người ta thường quên mất rằng mặc dù tác phẩm sau mãi đến tận những năm 1970 mới ra đời song nó lại chủ yếu được viết vào thập niên 1960, chỉ một số năm sau tác phẩm *Hiến pháp của tự do*.

Tác phẩm *Luật, luật pháp và tự do* cần được nhìn nhận nhiều hơn như là sự tiếp nối các ý tưởng trong luận thuyết trước đó chứ không phải là một công trình hoàn toàn khác. Nó được viết ra sau khi những ý tưởng và thông tin mới được khơi dậy qua quá trình viết tác phẩm *Hiến pháp của tự do* đã lắng đọng trong tâm trí Hayek, và được hoàn tất vào cuối những năm 1970, thời kỳ mà ông làm việc rất hiệu quả và sáng tạo.

Trong lời giới thiệu tác phẩm *Luật, luật pháp và tự do*, khi mô tả mối liên hệ giữa hai công trình vĩ đại nhất của mình, Hayek cho biết là trong “một cuốn sách khác tôi đã cố gắng trình bày lại, và hy vọng làm sáng tỏ ở mức độ nhất định, học thuyết truyền thống về chủ nghĩa hiến định tự do [liberal constitutionalism]. Nhưng chỉ sau khi hoàn thành công trình ấy tôi mới hiểu rõ tại sao những lý tưởng đó lại không duy trì được sự ủng hộ của các nhà duy tâm chủ nghĩa, những người đã tạo ra tất cả các trào lưu chính trị vĩ đại.” *Luật, luật pháp và tự do* là tác phẩm sáng tạo hơn trong hai *chefs-d’oeuvre* [tuyệt tác] của ông. Trong lời tựa tập thứ ba của tác phẩm, ông nhận xét, mặc dù *Luật, luật pháp và tự do* là “sự bổ sung chứ không phải thay thế” cho *Hiến pháp của tự do*, song nó vẫn là tác phẩm “sáng tạo hơn.” Ông cũng nói trong cuốn sách ấy là vì thế đối với một “độc giả không chuyên,” ông sẽ đề nghị đọc tác phẩm *Hiến pháp của tự do* trước rồi mới chuyển sang “sự bàn luận chi tiết hay xem xét cụ thể hơn về những vấn đề mà tôi cố gắng đưa ra giải pháp trong các tập sách này.”⁵

Luật, luật pháp và tự do được viết ở trình độ cao hơn so với *Hiến pháp của tự do*, vì tác phẩm sau hướng tới độc giả phổ thông hơn. Hayek nhận thấy công trình của mình sẽ không thấu đạt tới tầng lớp độc giả phổ thông hơn, và vì thế trong tác phẩm *Luật, luật pháp và tự do*, ông thậm chí không diễn đạt nó cho bất cứ ai khác ngoài các nhà chuyên môn. Tác phẩm sẽ được độc giả đánh giá cao nhất bằng cách đọc một số lần, cũng như bằng cách nắm vững bối cảnh quan trọng về lý thuyết chính trị - kinh tế và lịch sử nói chung, và về các công trình khác của Hayek.

Luận thuyết thứ hai này ban đầu được Hayek hình dung là một “cuốn sách mỏng,”⁶ có lẽ là vào năm 1962. Lúc đầu, Hayek dự định sẽ tiếp nối tác phẩm *Hiến pháp của tự do* bằng một công trình bổ sung về lĩnh vực phân hữu tri thức. Năm 1960, ông viết thư cho Popper, “Cho dù tôi không có ý định tập trung chủ yếu vào lĩnh vực phương pháp luận thì *Cách nhìn mới về lý thuyết kinh tế* [A New Look at Economic Theory], tập bài thuyết trình mà tôi đang tiến hành và có thể sẽ dẫn tới cuốn sách với tiêu đề đó, vẫn buộc phải bắt đầu với nỗ lực trình bày lại các quan điểm của tôi về bản chất của lý thuyết kinh tế, và

cái quan niệm về những yếu tố thường xuyên [regularities] ở cấp độ cao hơn mà tôi hình thành lúc ấy vẫn tiếp tục khiến tôi phải bận tâm và dường như đem lại kết quả vượt xa ra ngoài lĩnh vực kinh tế học.”⁷

Trong tác phẩm *Luật, luật pháp và tự do*, Hayek có đề cập tới cuốn *Luật tự nhiên* [Natural Lawⁱ, 1951] của A. P. d'Entreves, và trước đó ông cũng nhận xét, “khảo luận súc tích và hay nhất” về các lý thuyết luật tự nhiên đa dạng mà ông từng biết đến là công trình của d'Entreves. Công trình này đáng được chúng ta điem qua ở đây để hiểu đầy đủ hơn quan niệm của Hayek về pháp luật. d'Entreves viết, “chức năng cốt lõi của pháp luật là làm cho cuộc sống trong xã hội khả thi. Pháp luật đưa ra giả định về xã hội. Sự trải nghiệm pháp lý [legal experience] gắn liền với khái niệm cộng đồng. Pháp luật của con người chỉ chế định những khía cạnh trong hành vi con người mà ở đó hàm ý có sự phối hợp với người khác. Vì vậy, nói đúng ra, pháp luật của con người không phải chủ yếu là nhằm thúc đẩy phẩm chất đạo đức, mà chỉ là nhằm đảm bảo cho chuyện sinh sống hoà thuận với nhau: nó không cấm tất cả những gì xấu xa, mà chỉ cấm những gì gây nguy hại cho xã hội; nó không bao quát tất cả những gì là tốt đẹp, mà chỉ những gì gắn liền với phúc lợi chung.”⁹

Hayek vừa đồng ý vừa không đồng ý với lời khẳng định về pháp luật trên đây. Mặc dù ông cũng tin là pháp luật gắn liền với lợi ích chung, trái với lợi ích cá nhân, song ông vẫn cho rằng tập quán [customs] và luân lý [morals] đóng vai trò hết sức quan trọng. Chúng là bộ phận cơ bản của chất kết dính giúp ràng buộc con người trong xã hội với nhau, song, không giống như pháp luật, chúng không bị chính phủ cưỡng bách thi hành. Pháp luật, tập quán, và luân lý cùng nhau tạo nên xã hội. Pháp luật là những gì có thể đòi hỏi ở con người thông qua công cụ cưỡng bách của chính phủ. Tập quán và luân lý là chuẩn mực phi cưỡng bách.

Ông hết sức quan tâm đến khái niệm hệ thống, tức là, theo thuật ngữ vật lý, không thể tồn tại tại một hành động nào mà lại thiếu một phản ứng xác thực và ngang bằng ở một nơi nào khác và tại một thời điểm nào khác trong hệ thống. Đây chính là một phần của ý tưởng cân bằng [equilibrium], và trên những phương diện nhất định, lý thuyết kinh tế là nỗ lực nhằm áp dụng những chân lý của thế giới vật chất vào xã hội.

Tác phẩm *Luật, luật pháp và tự do* bắt nguồn từ công trình của ông về lý thuyết kinh tế. Ông dần dần nhận ra rằng pháp luật, tập quán và luân lý của một xã hội giúp xác định và tạo nên xã hội ấy. Pháp luật, tập quán và luân lý là một cách nhìn về thế giới, một *Weltanschauung*ⁱⁱ, một thế giới quan, một khung mẫu [paradigm]. Chúng chủ yếu hiện hữu trong tâm trí của các thành viên xã hội chứ không phải trong gạch hay vữa. Chúng là những giá trị được chia sẻ. Chúng đem đến sự nhất quán, hợp lý và ổn định cho các thành viên xã hội, qua đó cho phép quá trình tương tác đem lại kết quả hoặc nhiều hoặc ít.

ⁱ Luật tự nhiên [natural law] dựa trên sự khẳng định rằng con người có một số quyền bất khả xâm phạm nhất định. Theo Aristotle, mọi người ai cũng có một số quyền tối quan trọng và bất khả xâm phạm nào đó, bất kể nơi họ sống cũng như những quy ước và luật lệ mà cộng đồng của họ tuân theo. Luật tự nhiên thừa nhận rằng tất cả mọi người đều bình đẳng trên một số phương diện cơ bản nào đó. Trong kỷ nguyên hiện đại, khái niệm luật tự nhiên với tư cách một nguyên lý pháp lý cấp cao tiếp tục được thừa nhận sau những gì từng xảy ra với các chế độ toàn trị. Ngày nay nó được thừa nhận rộng rãi như là nguồn gốc của một số quyền tự do thụ động cơ bản [basic negative liberties] (thoát khỏi sự can thiệp của các cơ quan quyền lực và những người khác). (ND)

ⁱⁱ Triết lý toàn diện về thế giới hay là về cuộc sống con người. (ND)



Freiburg là một thành phố xinh đẹp với 200.000 dân. Trường Đại học Albert-Ludwigs [Albert-Ludwigs University] của nó thành lập năm 1457 và có khoảng 25.000 sinh viên. Đây là trường đại học lâu đời thứ ba ở Đức. Thành phố tọa lạc trên vùng đất lồi cực nam và cực tây nước Đức, cách biên giới với Pháp và Thụy Sĩ hai mươi lăm dặm. Những ngọn đồi cao tới ngàn mét vươn mình sát ngay một bên trung tâm thành phố, và nhà leo núi kỳ cựu Hayek chắc chắn từng băng qua những ngọn đồi này. Kề bên thành phố là những vườn nho trên một đồng bằng nằm theo hướng ngược lại. Nổi bật trên nền trời là Munster, “Nhà thờ quý bà của chúng ta.” “Freiburg” nghĩa là “lâu đài tự do.” Thời trung cổ ở đây từng có một cái chợ. Thành phố bị huỷ hoại đáng kể trong Thế Chiến II, nhưng sau chiến tranh đã được khôi phục lại.

Lời mời giảng dạy tại Freiburg mà Hayek không ngờ tới đã cho phép ông làm việc ở đây nhiều hơn ba năm so với ở Chicago và còn kèm theo khoản lương hưu suốt đời, điều này có ý nghĩa quan trọng về mặt tài chính đối với ông. Những âu lo về tài chính từng đè nặng tâm trí ông. Một nhà báo đã mô tả khi ông có mặt ở London không lâu sau khi bắt tay vào công việc tại Freiburg, “Giọng nói nhỏ nhẹ và thận trọng với lời phát âm nặng. Vào buổi tối thứ tư, ông nổi bật đầy thân thiện trong số những vị khách mời tại Viện Nghiên cứu các Vấn đề Kinh tế [IEA]; một người to cao lóng ngóng với bộ ria xám nhỏ, trong bộ đồ màu xám không lồ với cái cổ áo cứng nhắc, trông ông lỗi thời một cách ngang ngạnh trên trang phục cũng như trong quan điểm, tựa như một gã điều hành đấu giá nhà quê hơn là một *savant* [học giả] người Phổ (tuy vậy, trên thực tế ông lại là người Áo); ông không uống rượu mạnh mà chỉ dùng loại vang bình thường.”¹⁰

Trong bài thuyết trình ra mắt chức vụ giáo sư kinh tế học chính trị tại Đại học Freiburg, ông phát biểu, không biết nhờ “ngôi sao chiếu mệnh tốt lành” nào mà “lần thứ ba trong đời cái chuyên khoa ấy¹ đã khiến tôi vinh dự được mời đảm nhận một cương vị mà tôi hẳn sẽ quyết định ngay nếu tôi hoàn toàn được tự do lựa chọn những chuyện như thế.” Vì Freiburg nằm giữa Vienna và London, “hai địa danh ... đã định hình trí tuệ của tôi” và tọa lạc trên khu vực từng là một phần thuộc Đế chế Áo trong hàng thế kỷ, nên việc chuyển đến đây mang lại “cảm giác gì đó giống như là được trở về nhà.”¹¹

So với Học viện Kinh tế và Chính trị London cũng như Đại học Chicago, môi trường học thuật tại Đại học Freiburg có nhiều điểm tương đồng hơn với những gì mà ông từng trải qua tại Đại học Vienna trên ba mươi năm trước. Kinh tế học nằm trong khoa luật. Ông “đặc biệt coi trọng cơ hội lại được giảng dạy tại khoa luật, trong bầu không khí đã hun đúc nên nền tảng giáo dục của tôi. Một người sau khi đã nỗ lực giảng dạy kinh tế học suốt ba mươi năm cho những sinh viên vốn thiếu kiến thức về pháp luật hay lịch sử các thiết chế pháp lý đôi khi lại thêm muốn được đặt câu hỏi rằng liệu có phải việc chia tách giữa luật khoa và kinh tế học, rốt cuộc, có lẽ là đúng đắn hay không.”¹² Trên thực tế, so với nhiều nhà kinh tế học Anh-Mỹ, các học giả Đức và Áo lại nhấn mạnh mối quan hệ giữa pháp luật và hệ thống kinh tế nhiều hơn; điều này có lẽ đã phản ánh sự dàn xếp về mặt tổ chức đó.

¹ Kinh tế học. (ND)

Khi Hayek tái định cư trong thế giới nói tiếng Đức, tiêu điểm quan tâm của ông đã có sự chuyển dịch nhất định. Ông lại bắt đầu nói tiếng Đức trước đồng nghiệp và sinh viên, và cũng viết bằng tiếng Đức nhiều hơn. Ông và người vợ thứ hai gần như luôn nói tiếng Đức. Hơn thế, ông lại “một lần nữa trở thành nhà kinh tế học.” Mặc dù vậy, vì có thể tập trung vào các vấn đề chính sách kinh tế, trái với lý thuyết thuần túy, nên ông nghĩ mình “vẫn còn có điều gì đó quan trọng để nói.”¹³ Ông lại tiếp tục với những nhiệm vụ giảng dạy năng động hơn, giảng bài, chủ trì hội thảo, và cố vấn cho sinh viên. Trong bài diễn văn ra mắt, ông cho biết là ông từng hy vọng suốt quãng thời gian còn lại trong sự nghiệp năng động của mình, ông sẽ chuyên tải những thành quả thu được từ kinh nghiệm của “những năm tháng nghiên cứu đáng đặc tại nhiều khu vực khác nhau trên thế giới, mà thời gian dành cho nghiên cứu nhiều hơn cho giảng dạy.”¹⁴ Trong một bản thảo sơ bộ của tác phẩm *Sự tự phụ chết người*, ông nhận xét là nửa đầu tiên của cuộc đời ông đã dành cho nghiên cứu, còn nửa thứ hai dành cho giảng dạy.

Luận điểm của Hayek, tiếp sau d'Entreves, tức các quy tắc gắn liền với lợi ích chung, xứng đáng được nêu bật. Những gì mà tất cả mọi người đòi hỏi ở mỗi người không phải thuộc lợi ích của người đó, mà là ở chỗ anh ta không gây tác hại đến người khác. Lợi ích chung là phạm vi chức năng của các quy tắc – tức là pháp luật, tập quán và luân lý. Lợi ích cá nhân của một người có thể không bị những người khác đòi hỏi, thông qua pháp luật cưỡng bách hoặc các quy tắc luân lý phi cưỡng bách.

Hayek biết rõ Đại học Freiburg trong nhiều năm nhờ tình bạn thân thiết của ông với nhà kinh tế học tự do cổ điển Walter Eucken, người mất mười hai năm trước khi Hayek đảm nhiệm cương vị ở đây. Hayek cũng biết một số đồng nghiệp khác tại Freiburg, nhưng họ cũng qua đời trước khi ông đến. Viện Walter Eucken, tổ chức đóng vai trò đáng kể trong việc xuất bản các công trình của Hayek cho thế giới nói tiếng Đức, hiện đóng tại Đại học Freiburg.

Thập niên 1960 về sau được đánh giá là thời kỳ hỗn loạn và đầy biến động, song điều này lại không đúng với hầu hết thời gian của Hayek tại Freiburg. Sự bùng nổ văn hoá của thập kỷ đến tận những năm cuối cùng mới diễn ra; tình hình xã hội phồn vinh và tương đối thanh bình, vốn là đặc trưng của thập niên 1950, vẫn còn tiếp diễn ở nhiều nơi thuộc thế giới Phương Tây phát triển cho đến khoảng năm 1967.

CHƯƠNG 28. TỰ DO VÀ PHÁP LUẬT

Các chủ đề mà Hayek theo đuổi trong tác phẩm *Luật, luật pháp và tự do* nằm trong số những chủ đề sâu sắc và cơ bản nhất của triết học chính trị. John Locke, triết gia chính trị tự do vĩ đại người Anh, lý giải vai trò của chính phủ là do thái độ thiên kiến của con người đối với bản thân cùng đồng minh của mình: “Việc con người trở thành quan toà trong những sự vụ của chính mình là không hợp lý, lòng tự ái sẽ khiến họ thiên vị bản thân và bạn bè; mặt khác, bản tính xấu xa, sự công phẫn và lòng thù hận sẽ khiến họ đi quá xa khi trừng phạt người khác; vì thế chắc chắn Chúa đã chỉ định chính phủ nhằm kiểm chế thái độ thiên vị và sự xâm hại của con người. Chính phủ dân sự là phương thuốc đúng đắn cho trạng thái tự nhiên [the state of nature].”¹

Hayek hoàn toàn theo Locke. Tự do chân chính, không hề thiếu nhất quán với pháp luật, mà trên thực tế phụ thuộc vào pháp luật. Pháp luật đích thực là hiện thân của tự do. Pháp luật là nhân tố cốt lõi của tự do. Nếu không có pháp luật thì không thể có tự do. Pháp luật đúng đắn [orthonomos] là tự do.

Ý tưởng theo đó tự do được định nghĩa một cách đúng đắn là pháp luật có thể lạ lẫm với những người vốn coi tự do hoặc là sự biến mất hoàn toàn của chính phủ, hoặc là một tiêu chuẩn cuộc sống vật chất nhất định. Trong số những người vẫn coi tự do là sự biến mất hoàn toàn của chính phủ, có sự khác biệt to lớn giữa chủ nghĩa tự do cá nhân [libertarianism] và chủ nghĩa vô chính phủ [anarchism]. Hayek nhận xét, sự khác biệt giữa quan điểm của ông với “một số quan điểm của các bạn tôi, những người thiên về phái vô chính phủ, là ở chỗ: Trong phạm vi lãnh thổ tôi đang sống, tôi có thể giả định bất cứ người nào mà mình gặp đều bị ràng buộc phải tuân thủ những quy tắc tối thiểu. Tôi không thể thành lập được những nhóm tự nguyện gồm những người cùng tuân theo những quy tắc như nhau đồng thời vẫn tham gia vào một xã hội mở [open society].¹ Tôi phải biết trong phạm vi lãnh thổ mà mình đang sống, bất cứ một người vô danh nào mà tôi gặp đều bị ràng buộc phải tuân theo những quy tắc nhất định mà tôi biết. Chủ nghĩa tự do cá nhân hoàn toàn dễ sa vào chủ nghĩa vô chính phủ, và điều quan trọng là phải vạch ra ranh giới. Một xã hội mở mà ở đó tôi có thể ứng phó với bất cứ người nào mà tôi gặp là xã hội giả định trước những luật lệ cơ bản cho mọi người.”²

Các nhà vô chính phủ không đặt niềm tin vào chính phủ và pháp luật. Họ mong muốn được sống trong một xã hội mà Locke gọi là “trạng thái tự nhiên” [the state of nature]. Trái lại, các nhà tự do cá nhân chủ nghĩa tin rằng pháp luật tạo ra tự do bởi pháp luật cho phép các cá nhân tương tác hiệu quả nhất về mặt vật chất. Nếu pháp luật không hữu hiệu và tối ưu, cơ hội tương tác của con người sẽ bị bó hẹp. Trong xã hội vô pháp luật, cuộc sống con người, theo lời Thomas Hobbes, sẽ trở nên “đơn độc, nghèo nàn, thô tục, hung ác, và ngắn ngủi.”³ Đòi hỏi về pháp luật đối với cuộc sống cá nhân không nhiều như đối

¹ Ý nói, trong xã hội mở ấy, tất cả những người thuộc các nhóm tình nguyện kia đều phải tuân theo những quy tắc chung đã biết, áp dụng cho tất cả mọi người; vì vậy không thể chia họ ra thành những nhóm với những người cùng tuân theo những quy tắc như nhau mà quy tắc giữa các nhóm là khác nhau. (ND)

với cuộc sống tập thể, và theo quan điểm tự do cá nhân, đối với cuộc sống tập thể thì đó là cách thức đạt năng suất vật chất cao nhất.

Hayek phản đối quan niệm hợp nhất tự do với một mức sống vật chất nhất định. Mặc dù tự do và mức sống vật chất cao đều đáng mong muốn, song điều này vẫn không hàm ý tự do và mức sống vật chất cao là một. Theo Hayek, tự do trong xã hội đề cập đến một thứ và duy nhất một thứ. Tự do là xã hội mà ở đó sự cưỡng bách bị giảm thiểu tới mức độ khả dĩ thông qua những luật lệ chung đã biết, áp dụng cho tất cả mọi người, với mục đích tối thiểu hoá sự cưỡng bách. Tự do là sự thống trị của pháp luật.



Hayek ủng hộ việc chính phủ tạo ra pháp luật rõ ràng và việc xã hội áp đặt những quy tắc phi cưỡng bách mới. Ông thể hiện rõ ràng về điểm này. Ông là một người cấp tiến tìm cách thay đổi những luật lệ và thiết chế hiện hành chừng nào mà chúng còn chưa dẫn tới mức độ cạnh tranh cao nhất có thể. Mặc dù ông cũng khẳng định là sự sáng suốt có thể hiện hữu trong các luật lệ được thừa hưởng hay trong những quy tắc khác của các thế hệ trước, song cam kết mang tính quyết định của ông vẫn là vì sự thay đổi, chứ không phải vì sự cân bằng tĩnh. Triết học của ông là một chủ thuyết năng động, tiến bộ, nhấn mạnh tính chất đáng mong muốn của những đổi thay to lớn trong lòng xã hội. Rõ ràng, ông không phải là nhà bảo thủ.

Những năm 1960 và 1970, Hayek đề xuất một số sửa đổi đáng kể trong những dàn xếp lập pháp và tiền tệ, mà ông mô tả là mang tính “triệt để” và là “sự thay đổi sâu rộng trong các thiết chế chính trị của chúng ta.”⁴ Đáp lại nhận định của một số người cho rằng những đề xuất tiền tệ sau này của ông không nhất quán với việc ông nhấn mạnh quá trình phát triển tiến hoá trong xã hội, Hayek lập luận, “người ta nói đề xuất của tôi nhằm ‘xây dựng’ những thiết chế tiền tệ hoàn toàn mới là mâu thuẫn với quan điểm triết học chung của tôi. Tôi chưa hề nghĩ tới bất kỳ mong muốn tạo nên những thiết chế mới nào. Điều tôi đề xuất chỉ đơn giản là loại bỏ những trở ngại hiện nay mà từ lâu đã ngăn cản quá trình tiến hoá của các thiết chế tiền tệ đáng mong muốn.”⁵ Ông tìm cách loại bỏ trở ngại đối với những thiết chế mới, tối đa hoá cạnh tranh, chứ không phải tự mình lập nên chi tiết của những thiết chế như vậy.

Mặc dù lên án “chủ nghĩa duy lý theo thuyết kiến dựng” [constructivist¹ rationalism], Hayek vẫn tìm kiếm sự thay đổi lớn lao trong các thiết chế vĩ mô của xã hội. Trong đoạn áp cuối tác phẩm *Luật, luật pháp và tự do* (mà khi viết ông dự định đây sẽ là tác phẩm cuối cùng của mình) ông nói, “chính phủ nhất thiết phải là sản phẩm của ý đồ trí tuệ. Nếu chúng ta có thể tạo cho chính phủ một hình hài để qua đó nó tạo ra khuôn khổ hữu ích cho sự tăng trưởng tự do của xã hội ... thì rất hy vọng chúng ta có thể sẽ được chứng kiến sự phát triển tiếp của nền văn minh.”⁶ Theo ông, những ý tưởng dẫn dắt hoạt động của

¹ Thuyết kiến dựng [constructivism] (còn gọi là thuyết công cụ [instrumentalism] hay kỹ nghệ xã hội [social engineering]) chỉ thói quen nhìn nhận xã hội và chính sách trên phương diện một tổ chức, tức là như một hệ thống thứ bậc cố kết, trong đó các nhà lãnh đạo vạch ra các giải pháp và thực hiện chúng. Nó dựa trên sự lạc quan về tính khả thi của việc giải quyết vấn đề từ trên xuống và dựa trên sự giả định rằng hành động của trung ương không gây ra những hiệu ứng phụ khôn lường. Nó có xu hướng kết hợp với các quan niệm tĩnh tại về xã hội. (ND)

chính phủ, cùng với việc thiết thực triển khai hoạt động của nó, là những yếu tố đóng vai trò sống còn. Tuy nhiên, không giống như các nhà xã hội chủ nghĩa, vốn tìm cách quản lý toàn bộ chi tiết hoạt động kinh tế trong xã hội, mục tiêu của Hayek là tạo dựng một khuôn khổ triết học nhằm định hướng trật tự xã hội tương lai. Ông tìm kiếm những thiết chế mới, tối đa hoá cạnh tranh, theo ông chúng sẽ đòi hỏi sự thay đổi to lớn đối với các thiết chế hiện hành. Về những đề xuất tiên tệ cấp tiến sau này của mình, Hayek nói, nếu ông là người “chịu trách nhiệm trước vận mệnh của đất nước thân yêu,” ông sẽ “sung sướng chấp nhận rủi ro trong lĩnh vực mà tôi đang xem xét ở đây.”⁷

Ông chủ trương hoạt động chính phủ trong các lĩnh vực vẫn thường được coi là các chủ đề về môi trường và “chất lượng cuộc sống” ở địa phương. Theo Hayek, “thông thường việc giới hạn những hiệu ứng mà một người thực hiện trên đất của mình trong phạm vi phần đất cụ thể ấy là không khả thi; và từ đó nảy sinh những “hiệu ứng láng giềng” [neighbourhood effects] và chúng sẽ không được tính đến chừng nào mà vị chủ nhân đó vẫn chỉ phải xem xét những hiệu ứng trên tài sản của mình thôi. Từ đó cũng nảy sinh những vấn đề liên quan đến tình trạng ô nhiễm không khí hay nước và tương tự thế.”⁸ Sau khi nhận giải Nobel, ông đề nghị Quỹ Thiên nhiên Hoang dã Thế giới [World Wildlife Fund]ⁱ sử dụng tên mình nhằm mục đích quảng bá. Một số tổ chức môi trường khác mà ông tán thành là Hội Audobon [Audobon Society]ⁱⁱ ở Mỹ và Quỹ Tự nhiên [Natural Trust] ở Anh.

Hayek liệt “vũ khí” vào loại những “hàng hoá nguy hiểm” mà trong tác phẩm *Luật, luật pháp và tự do* ông xác định là phải tuân thủ “những hạn chế mua bán,”⁹ và viết, “một thực tế có lẽ không thể chối cãi là ở đâu liên quan đến chuyện buôn bán vũ khí, chỉ những ai thoả mãn một số phẩm chất trí tuệ và đạo đức nhất định mới nên được phép tiến hành hoạt động buôn bán như thế là một yêu cầu vừa đáng mong muốn vừa không thể phản đối.”¹⁰ Ông không phải thuộc loại người mà ở Mỹ sẽ được coi là kẻ ủng hộ mạnh mẽ việc sửa đổi hiến pháp Mỹ lần thứ hai. Ông tán thành chuyện nhập ngũ bắt buộc.

Về vấn đề tình dục đồng giới ông nói, “thói quen cá nhân của người lớn, cho dù đáng ghê tởm đến đâu đối với số đông, vẫn không phải là đối tượng thích đáng cho hành động cưỡng bách của một nhà nước mà mục đích của nó là giảm thiểu cưỡng bách.”¹¹ Ông đề cập đến bản báo cáo của Ủy ban Tội phạm Tình dục Đồng giới và Mại dâm [Committee on Homosexual Offences and Prostitution] của Anh, và tuyên bố tán thành với chính lập luận logic đã dẫn uỷ ban này đi đến chỗ đề nghị hợp pháp hoá những hành động ấy. Vấn đề nằm ở chỗ, “liệu có phải sự tồn tại của những niềm tin luân lý sâu sắc và phổ biến trong bất kỳ vấn đề nào là tự nó đã biện minh cho việc áp đặt chúng hay không? Câu trả lời ở đây dường như là: Trong phạm vi một trật tự tự phát, việc sử dụng hành động cưỡng bách chỉ có thể được biện hộ trong trường hợp điều này là cần thiết nhằm đảm bảo phạm vi riêng tư của cá nhân không bị những người khác can thiệp, song không nên sử dụng biện pháp cưỡng bách ấy để can thiệp vào phạm vi riêng tư đó, nơi mà chuyện bảo vệ người khác là không cần thiết.”¹² Tự do thể hiện trong hành động của cá nhân và sự liên kết giữa các cá nhân, do pháp luật tạo ra.

ⁱ Sau đổi tên thành World Wide Fund for Nature. (ND)

ⁱⁱ Còn gọi là National Audobon Society, một tổ chức bảo tồn tự nhiên nhằm thúc đẩy nhận thức của xã hội về sự cần thiết phải bảo tồn đất đai, nước, thực vật, và đời sống hoang dã. (ND)

CHƯƠNG 29. KARL MARX, SỰ TIẾN HOÁ VÀ XÃ HỘI LÝ TƯỞNG

Liên hệ các khía cạnh trong tư tưởng kinh tế học của Hayek hay trường phái Áo với của Marx là một quan điểm học thuật phổ biến. Tư tưởng kinh tế học kỹ thuật của Hayek – trong khi không phải là khuyến dụ kinh tế mang tính thực tiễn của ông – phần nào giống với của Marx. Robert Skidelsky nhận xét về nghiên cứu kinh tế học thuở đầu của Hayek, “Hayek kết luận về sự lung lay mạnh mẽ của hệ thống tư bản tín dụng – tiền tệ ... [và] không thể làm được gì về điều đó. Người ta có thể hiểu vì sao các học thuyết của Hayek lại có sức lôi cuốn đối với một nhà xã hội chủ nghĩa nhất định: chúng dường như đạt tới những kết luận của Marx.”¹

Lord Desai nhận thấy có “nhiều điểm song trùng” giữa Hayek và Marx: công trình gắn liền cuộc đời họ liên quan đến *mô hình hoá* chủ nghĩa tư bản, tính chu kỳ của nó, vai trò của tiền tệ và tín dụng, những triển vọng dài hạn của nó... Có nhiều điểm tương đồng trong tư tưởng của Marx và các biến thái tư tưởng của Hayek. Phân tích của họ về động cơ của chủ nghĩa tư bản là giống nhau. Lý thuyết tư bản của Marx và của Hayek cũng có nhiều điểm chung. Và nếu muốn bạn có thể so sánh phần giữa tập 3, quyển 2 bộ *Tư bản* [Capital] với tác phẩm *Lý thuyết thuần túy về tư bản* [The Pure Theory of Capital] của Hayek, bạn sẽ khám phá ra một dự tưởng tương tự.”²

Trong một bài thuyết trình buổi đầu ở Học viện Kinh tế và Chính trị London, “Lý thuyết trường phái Marx về khủng hoảng” [The Marxian Theory of Crises], Hayek ca ngợi quyển 2 bộ *Tư bản* của Marx, nhấn mạnh nó trong phần thư mục khảo cứu và đặt Marx ở vị thế gần như tương đương với Adam Smith trong kinh tế học nói chung. Lời ca ngợi của Hayek đối với quyển 2 bộ *Tư bản* là sự tiếp nối Borhm-Bawerk, người trong khi mạnh mẽ chỉ ra những khiếm khuyết ở các phần khác thuộc hệ thống của Marx vẫn nhận xét về quyển 2 bộ *Tư bản* rằng “những phần này của toàn bộ tác phẩm ... bằng sự nhất quán logic xuất chúng sẽ mãi mãi xác lập vị thế tác giả như một nguồn sức mạnh tư duy trí tuệ hàng đầu. Phần nội dung dài nằm giữa công trình của ông này thực sự hầu như không chút tì vết.”⁴

Theo Kark Kuhne, tác gia về Marx, “tư tưởng của Marx có tiếng vang nhất định trong các giới bảo thủ. Nhà bảo thủ vĩ đại von Hayek đã dũng cảm thừa nhận ông chịu ảnh hưởng của Marx qua Tugan-Baranovskyⁱ và Spiethoffⁱⁱ.” Kuhne tiếp tục, “lý thuyết theo trường phái Marx và các lý thuyết về hiện tượng tư bản hoá thái quá [over-capitalisationⁱⁱⁱ] chứa đựng một phần của nhau. Kế tục thực thụ của lý thuyết này là một nhân vật bảo thủ kỳ cựu, von Hayek, người từng thừa nhận đầy nghịch lý và trung thực nguồn gốc Marx

ⁱ Mikhail Ivanovich Tugan-Baranovsky (1865- 1919): nhà kinh tế học và chính khách người Ukraina. (ND)

ⁱⁱ Arthur Spiethoff (1873-1957): nhà kinh tế học người Đức, thuộc trường phái lịch sử Đức trong kinh tế học. (ND)

ⁱⁱⁱ Tư bản hoá [vốn hoá] thái quá (over-capitalisation) chỉ một hiện tượng kinh tế mà ở đó giá cả (hay mức định giá) của một tài sản lại cao hơn so với giá trị ‘thực’ của nó – cho dù điều này khó xác định đến đâu – vì thế nó tạo ra áp lực cho nỗ lực nhằm đạt được một tỷ lệ thu hồi trên vốn đầu tư hợp lý. (ND)

của mình. Luận điểm then chốt không phải nằm trong những kết luận bảo thủ của Hayek mà là trong phân tích của ông về các nguyên nhân của hiện tượng bùng nổ và suy thoái, vốn rất giống với phân tích của Marx.”⁵

Trong ấn bản tiếng Anh năm 1933 của tác phẩm *Lý thuyết tiền tệ và chu kỳ kinh doanh* [Monetary Theory and the Trade Cycle], Hayek cho rằng giữa lý thuyết chu kỳ kinh doanh của ông và các lý thuyết phi tiền tệ có mức độ khác biệt ít hơn so với giữa lý thuyết của ông và những cách giải thích theo lối tiền tệ khác. Sau khi bình luận về câu này trong nguyên tác – “Trong lĩnh vực này [lý giải về chu kỳ kinh doanh] hiện không có nhiệm vụ nào quan trọng hơn việc thu hẹp khoảng cách khổng lồ giữa các lý thuyết tiền tệ và phi tiền tệ”⁶ – ông ghi chú thêm, “Sau khi ấn hành bản tiếng Đức của cuốn sách, tôi bắt đầu ít nhiều nghi ngờ rằng sự khác nhau giữa các cách giải thích tiền tệ và phi tiền tệ là điểm *quan trọng nhất* trong sự bất đồng của các lý thuyết chu kỳ kinh doanh khác nhau. Tôi thấy dường như trong cùng nhóm giải thích tiền tệ thì sự khác biệt giữa các lý thuyết gia vốn coi hiện tượng bề ngoài của sự thay đổi giá trị đồng tiền là nhân tố quyết định sự dao động theo chu kỳ và những người [như chính Hayek] vốn nhấn mạnh những thay đổi thực sự trong cơ cấu sản xuất do các nguyên nhân tiền tệ gây ra còn lớn hơn nhiều so với sự khác biệt giữa tốp sau [có Hayek] với các lý thuyết gia phi tiền tệ như giáo sư Spiethoff và giáo sư Cassel”⁷ Nghĩa là, quan điểm của ông gần với các lý thuyết gia phi tiền tệ như Spiethoff và Cassel, và qua đó, với Marx, hơn là với các lý thuyết gia tiền tệ vốn quy nguồn gốc của lạm phát hay giảm phát cho chu kỳ kinh doanh.⁸

Lối tư duy giúp giải thích quan niệm của Hayek về ảnh hưởng của tiền tệ đến hoạt động kinh tế gần gũi với lối tư duy của Marx hơn so với các lý thuyết gia tiền tệ khác. Trong tác phẩm *Lý thuyết thuần túy về tư bản*, Hayek nhận xét về lối tư duy theo học thuyết Marx, “trong tất cả những phiên bản khác nhau về lý thuyết [chu kỳ kinh doanh], điểm cốt lõi là ở chỗ, cuối một giai đoạn bùng nổ, sự khan hiếm tư bản lưu động [circulating capital] và sự gia tăng theo đó của lãi suất sẽ dẫn đến khả năng hoặc là không thể hoàn tất các dự án đầu tư lớn vào tư bản cố định hoặc là không thể sử dụng hiệu quả nhà máy bổ sung do các dự án đầu tư kia tạo ra. Việc thảo luận ở đây về những mối liên hệ mà các tác gia khác nhau vẫn cho là tồn tại giữa những hiện tượng này với tăng trưởng tín dụng hẳn sẽ dẫn chúng ta đi quá xa. Và ở đây chúng ta cũng không thể lần theo ảnh hưởng quan trọng của những quan điểm trên đối với lý thuyết về khủng hoảng của Marx, qua Marx đến M.v. Tougan-Baranovski và qua M.v. Tougan-Baranovski đến các tác gia đương thời như G. Cassel, A. Spiethoff ...”⁹

Trong giáo án bài thuyết trình đầu thập niên 1930, “Lý thuyết trường phái Marx về khủng hoảng” [The Marxian Theory of Crises], Hayek dành 20 trang ghi chép và một thư mục khảo cứu gồm các công trình của Marx, Hilferding và Spiethoff. Về Tougan-Baranovski (người đã lấy Marx làm xuất phát điểm nghiên cứu), Hayek nhận xét trong phần ghi chép của bài thuyết trình rằng công trình của Tougan-Baranovski là nguồn ảnh hưởng lớn nhất của lý thuyết chu kỳ kinh doanh hiện đại.¹⁰

Hayek nói về lý thuyết chu kỳ kinh doanh của mình trong tác phẩm *Giá cả và sản xuất* [Prices and Production], “ý tưởng cốt lõi của lý thuyết chu kỳ kinh doanh được diễn giải

¹ Karl Gustav Cassel (1866 – 1945): nhà kinh tế học người Thụy Điển, giáo sư kinh tế tại Đại học Stockholm. (ND)

trong bài thuyết trình trước là không hề mới mẻ gì. Những dao động ngành [industrial fluctuations] chủ yếu bắt nguồn từ sự luân phiên mở rộng và co hẹp của cơ cấu hàng hóa tư bản, đây là điều vẫn thường được nhấn mạnh.... Trong các trước tác ở Đức, những ý tưởng tương tự chủ yếu được giới thiệu qua các tác phẩm của Karl Marx. Công trình của M.v. Tougan-Baranovski dựa trên của Marx và đến lượt nó lại tạo xuất phát điểm cho những công trình sau đó của giáo sư Spiethoff và giáo sư Cassel. Mức độ tương ứng giữa cái lý thuyết vốn được phát triển qua các bài thuyết trình này với lý thuyết của hai tác giả vừa nêu, đặc biệt là của giáo sư Spiethoff, thì khỏi cần phải nhấn mạnh.”¹¹

Michael Perelman, nhà phân tích kinh tế học Marxist, khẳng định là Marx đã nhận thấy “tín dụng là một nhân tố trung tâm trong những cuộc xáo trộn lớn từng xảy ra.... Marx đã tích hợp phân tích tín dụng vào các lý thuyết kinh tế của mình. Xuyên suốt phân tích trên là khái niệm tư bản ảo [fictitious capital]”¹² – tư bản được tài trợ qua hệ thống tiền tệ mà không có tiết kiệm thực. Perelman đồng thời cũng nêu quan niệm của ông về lý thuyết của Marx, “tư bản ảo càng gây nhiều tín hiệu giá cả, thông tin quan trọng về nền kinh tế càng biến mất. Các quyết định về sản xuất ngày càng ít liên hệ với cơ cấu nền tảng của nó. Áp lực dồn lên nền kinh tế, song chúng lại không dễ thấy.”¹³

Đây cơ bản cũng là quan điểm của Hayek. Trong tác phẩm *Giá cả và sản xuất*, đề cập đến lối tư duy bao gồm của Marx và Spiethoff, ông nhận xét, “đồng loạt vào đầu nửa thứ hai của thế kỷ trước, các lý thuyết trên khá thịnh hành và các nhà báo tài chính thời bấy giờ thường xuyên sử dụng một thuật ngữ để hàm ý gần như chính luận điểm đang được sử dụng ở đây. Sự tạo ra ‘tư bản ảo’ khiến cho việc tiếp tục hay hoàn tất các dự án [đầu tư] mới là không khả thi, và do đó gây ra sự đổ vỡ.”¹⁴

Hayek và Marx cùng chung ý nghĩ về những thành quả ban đầu của chủ nghĩa tư bản. Trong bản *Tuyên ngôn Cộng sản* [The Communist Manifesto], Marx và Engels viết, “giai cấp tư sản đã đóng một vai trò cánh mạng nhất trong lịch sử. Giai cấp tư sản là những người đầu tiên cho thấy hoạt động của con người có thể tạo ra những gì. Nó đã làm nên những kỳ quan vượt xa kim tự tháp Ai Cập, kênh dẫn nước La Mã hay những nhà thờ kiến trúc Gothic; nó tiến hành những cuộc thám hiểm làm lu mờ tất cả các cuộc di dân của các dân tộc và các cuộc thập tự chinh trước kia.... Giai cấp tư sản đã đưa chủ nghĩa thế giới trong sản xuất và tiêu dùng tới mọi đất nước. Giai cấp tư sản, thông qua việc nhanh chóng cải thiện các công cụ sản xuất, thông qua các phương tiện giao thông liên lạc đặc lực, đã đưa mọi quốc gia, kể cả ở tình trạng hoang sơ nhất, đến với văn minh.”¹⁵ Hayek hiếm khi có quan điểm khác ở đây.

Chỗ Marx và Hayek bất đồng – cũng là chỗ mà Marx mắc sai lầm – là về sự phát triển tiếp theo của chủ nghĩa tư bản. Khác xa với tập trung, tư bản đã phân tán; khác xa với mức sống của công nhân sa sút, nó đã được nâng lên đến mức kinh ngạc; khác xa với tình trạng điều kiện vật chất xung quanh thế giới trở nên xấu đi, nó đã được cải thiện đến mức khó tin; khác xa với sự giãy chết của chủ nghĩa tư bản, nó đang phồn thịnh hơn bao giờ hết và vì nhiều người hơn bao giờ hết.

Chủ nghĩa xã hội ở Châu Âu đại lục luôn mang trong mình yếu tố vọng tổ [atavistic] mạnh mẽ, như Marx từng chỉ ra trong bản *Tuyên ngôn Cộng sản*. Bên cạnh nhận định xót xa của ông là chủ nghĩa tư bản đã đặt dấu chấm hết cho “mối quan hệ êm đẹp” thì trong “các biện pháp nhằm cách mạng toàn bộ phương thức sản xuất” từ chủ nghĩa tư bản sang

¹ Trở về với trạng thái nguyên thủy, sơ khai. (ND)

chủ nghĩa xã hội mà “có thể áp dụng khá rộng rãi,” biện pháp thứ 9 quả là đáng suy xét. “9. Kết hợp nông nghiệp với các ngành công nghiệp chế tạo; từng bước xoá bỏ sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn, bằng sự phân bố dân cư đồng đều hơn trên toàn quốc.”¹⁶

Ý tưởng về sự phân bố dân cư đồng đều hơn kết hợp với ý tưởng một nền nông nghiệp và công nghiệp tồn tại sát cánh bên nhau cho đến nay mới chỉ khả thi ở những xã hội tương đối sơ khai (3 triệu người đã chết ở Campuchia từ năm 1975 đến 1979 trong một nỗ lực nhằm phân nào thực thi biện pháp trên). Thêm vào đó, sự lên án gay gắt của Marx về “tự do thương mại” – “thứ tự do riêng lẻ, quá thể”¹⁷ – và về những đổi thay mà chủ nghĩa tư bản đã đem lại ít nhiều cho thấy nỗ lực hòng đẩy lùi tiến bộ nhân loại. Chủ nghĩa Marx [Marxism] nhìn lại quá khứ, cũng như, có lẽ, nhìn tới tương lai thông qua việc hình thành ý niệm về những thiết chế xã hội lý tưởng.

Chủ nghĩa Marx trên nhiều phương diện cần được coi như một trào lưu bảo thủ, thậm chí phản tiến bộ, là một hệ phái của trào lưu Lãng mạn Châu Âu [European Romanticism] chứ không phải trào lưu Khai minh Châu Âu [European Enlightenment]. Trên thực tế, phê phán lớn nhất mà Hayek dành cho Marx không phải là ông ta quá cấp tiến mà là quá phản tiến bộ. Hayek đặc biệt nhấn mạnh bản chất phản tiến bộ của ý tưởng xã hội chủ nghĩa cổ điển trong một bản thảo của cuốn *Sự tự phụ chết người*. Trong một tiểu luận về Adam Smith năm 1976, ông nhận xét, “đòi hỏi về ‘công bằng xã hội,’ về một sự phân chia của cải vật chất cho những người và nhóm khác nhau dựa trên nhu cầu và năng lực của họ, tức nền tảng của toàn bộ chủ nghĩa xã hội, là một sự vọng tưởng”¹⁸ – trở về với hình thái nguyên thủy. Hayek lập luận, ý tưởng toàn bộ tri thức có thể quy tụ trong một khối óc, như trường hợp vị thủ lĩnh bộ tộc nguyên thủy, là ảo tưởng.

Ông cũng nhận xét trong bài luận về Adam Smith nói trên, “nếu chúng ta cứ kiên định với tư tưởng vọng tưởng [atavism] và, thế theo bản năng bộ tộc di truyền, nhất quyết đòi áp đặt lên xã hội vĩ đại những nguyên lý vốn đặt ra tri thức giả định cho mọi hoàn cảnh cụ thể mà trong xã hội ấy vị thủ lĩnh có thể biết thì chúng ta sẽ quay về với xã hội bộ tộc.”¹⁹ Ông nhấn mạnh trong tác phẩm *Sự tự phụ chết người*, “Karl Marx qua đó đã đúng khi cho rằng ‘chủ nghĩa tư bản’ tạo ra giai cấp vô sản: nó đã và đang đem lại cuộc sống cho họ.”²⁰ Hayek tin rằng Marx đã hiểu nhầm những lực lượng thực sự của hoạt động sản xuất kinh tế, và nếu cứ theo mô tả của ông thì sẽ đưa hàng tỷ người vào chỗ tuyệt vọng.ⁱ

✕

Hayek dành nhiều công sức cho tác phẩm *Luật, luật pháp và tự do* hơn bất kỳ công trình nào khác của mình, 16 năm kể từ khi thai nghén năm 1962 cho đến khi hoàn thành năm 1978, với phần lớn công việc được thực hiện trong giai đoạn 1962-1969. Mặc dù ông chưa hoàn toàn hài lòng với hình hài cuối cùng của công trình, thậm chí còn ta thán trong lời tựa và chỗ này chỗ khác rằng năm tháng đã làm giảm khả năng làm việc của mình một thời gian, song nó vẫn là đóng góp sâu sắc hơn so với tác phẩm *Hiến pháp của tự do*.

ⁱ Chủ nghĩa cộng sản (communism) là một trạng thái lý tưởng mà Karl Marx và những người cộng sản khác tưởng tượng ra cho tương lai khi nhà nước sẽ biến mất và không một quyền tài sản nào trong các phương tiện sản xuất được trao cho bất cứ ai. Người ta giả định rằng xã hội sẽ đạt năng suất cao và giàu có đến mức tất cả mọi người đều có thể tiêu dùng theo nhu cầu và làm việc theo năng lực và thiên hướng của mình (khẩu hiệu “làm theo năng lực, hưởng theo nhu cầu”). (ND)

Trong tác phẩm *Luật, luật pháp và tự do*, ông nhấn mạnh, chính “mong muốn tiếp thêm sức mạnh cho chính quyền trung ương trong quan hệ với quốc gia khác đã dẫn đến tình trạng chính phủ phó thác những nhiệm vụ mà có thể chính quyền địa phương hay khu vực sẽ thực thi hiệu quả hơn. Căn nguyên chủ yếu của hiện tượng tập trung quyền lực chính phủ từng bước luôn là từ hiểm hoạ chiến tranh.”²¹ Đồng thời, ông cũng làm sáng tỏ sự khác nhau về quan điểm giữa ông với các nhà Darwin xã hội [social Darwinism], “‘Chủ nghĩa Darwin xã hội’ chú trọng chọn lọc cá thể hơn là chọn lọc những thiết chế và tập quán, đồng thời chú trọng đến chọn lọc bẩm sinh hơn là những khả năng vốn lan truyền theo con đường văn hoá [culturally transmitted capacities].”²²

Có ba nguồn gốc tiến hoá sinh học [biological evolution] chủ yếu: sự đa dạng cá thể, áp lực chọn lọc môi trường và lan truyền gien ngẫu nhiên. Trong đó, hai nguồn gốc đầu tiên nhìn chung được nhấn mạnh phổ biến trong tâm trí đại chúng. Nếu thiếu sự đa dạng cá thể, tiến hoá không thể diễn ra. Khi và chỉ khi tồn tại tính đa dạng, sự tiến hoá gien hay tiến hoá xã hội mới diễn ra. Nếu các cá thể trong một nhóm sinh vật hay trong một xã hội mà đứng yên và đồng đều thì loài đó hay xã hội đó sẽ không thể phát triển hơn được nữa.

Bên cạnh sự đa dạng vốn cần thiết cho tiến hoá sinh học và xã hội còn có các yếu tố môi trường. Môi trường khác nhau qua thời gian sẽ sinh ra những đặc tính khác nhau chừng nào vẫn còn tồn tại sự đa dạng giữa các cá thể của một loài hay trong từng cộng đồng và giữa các cộng đồng với nhau. Cả môi trường lẫn các đặc tính về điều kiện đa dạng cá thể đều xuất hiện từ quá trình chọn lọc sinh học và xã hội.

Không còn nghi ngờ gì, việc phòng bị cho chiến tranh quốc gia là một trong những yếu tố môi trường xã hội lớn nhất tác động đến sự phát triển chính phủ suốt thế kỷ 20. Thế Chiến I và II, cũng như cuộc chiến tranh lạnh, đã dẫn tới sự gia tăng quyền lực mạnh mẽ trong hoạt động và quyền lực của chính phủ. Trong chiến tranh, nhiều tâm thức mang màu sắc dân tộc chủ nghĩa dần dần tạo ra nét đặc trưng cho xã hội, và những khung mẫu hay thế giới quan ấy, cũng như hoạt động thiết thực của chính phủ, sẽ thâm nhập vào những khía cạnh khác của trật tự xã hội ngoài khía cạnh thuần túy quân sự.

Trong tác phẩm *Luật, luật pháp và tự do*, Hayek đưa ra nhận định theo cùng phương hướng trên, “giờ đây, khi mà ít nhất là ở Tây Âu và Bắc Mỹ, chúng ta tin rằng chúng ta đã loại trừ được khả năng chiến tranh giữa các quốc gia liên kết và vẫn đang dựa vào một tổ chức đa quốc gia nào đó vì mục đích quốc phòng, chúng ta cần phải dần dà khám phá ra rằng chúng ta có thể giảm tình trạng tập trung [chính trị] và chấm dứt việc phó thác quá nhiều nhiệm vụ cho chính phủ quốc gia, đơn giản là chỉ để biến chính phủ đó hùng mạnh trước kẻ thù bên ngoài.”²³

Hayek tin tưởng, ý tưởng tiến hoá xuất hiện đầu tiên trong lĩnh vực xã hội, sau đó mới được áp dụng vào sinh học. Ông viết trong tác phẩm *Sự tự phụ chết người*, “Darwin vẫn đương đọc Adam Smith ngay khi ông đang thai nghén lý thuyết của mình.”²⁴ Trong tác phẩm *Luật, luật pháp và tự do*, ông dẫn lời C.S. Pierce là trong cuốn *Nguồn gốc các loài* [The Origin of Species], “Darwin chỉ đơn giản là mở rộng các quan điểm kinh tế – chính trị về sự tiến bộ sang toàn bộ lĩnh vực đời sống sinh vật,” và chính ông cũng bày tỏ ở đây, “một lý thuyết gia xã hội thế kỷ 19 mà cần được Darwin giảng giải cho mình về ý tưởng tiến hoá thì thật đáng hổ thẹn.”²⁵

Sự tiến hoá xã hội là một chủ đề cốt lõi của Hayek. Ý tưởng tiến hoá xã hội có mối quan hệ hữu cơ với trật tự tự phát. Tiến hoá sinh học vẫn diễn ra khi thiếu một chủ thể chỉ huy

hữu hình và tiến hoá trong phạm vi một xã hội hay giữa các xã hội với nhau cũng theo cách như vậy. Tuy nhiên, theo Hayek, trong tiến hoá xã hội, quá trình chọn lọc diễn ra chủ yếu thông qua những đặc trưng, thiết chế và tập quán vốn lan truyền trong môi trường văn hoá, chứ không phải bằng sự chọn lọc chức năng [physiological selection] đối với các cá thể. Cách ứng xử của các cá thể hay nhóm thành công bắt đầu được vận dụng phổ biến và qua thời gian những tập quán này sẽ chi phối. Trong tác phẩm *Phi quốc hữu hoá tiền tệ*, ông nhận xét, “chính những ý tưởng mới của khá ít cá thể mới luôn giúp định hình quá trình tiến hoá.... Những người với ý tưởng hay hơn sẽ định đoạt sự phát triển bởi họ sẽ được mô phỏng.”²⁶

Thị trường là một cơ chế tiến hoá. Những ai thành công hơn về kinh tế thì thịnh vượng, những người không thành công như vậy thì không. Khi chức năng sàng lọc của thị trường bị phá vỡ, như thể khi quá trình phân loại của sự chọn lọc vật lý tự nhiên bị phá vỡ, nền kinh tế sẽ ngừng phát triển.

Quá trình tiến hoá cũng diễn ra giữa các xã hội với tư cách những thực thể thống nhất. Trong các lý thuyết tiến hoá xã hội sau này của mình, Hayek đã lấy chức năng tiến hoá và quá trình tiến hoá của thị trường cạnh tranh rồi áp dụng vào các cộng đồng tổng thể qua thời gian và vào các tập hợp bao gồm những quy tắc, pháp luật, tập quán và luân lý của chúng. Những luật lệ và tập quán thành công hơn – và qua đó là những xã hội thành công hơn – sẽ thắng thế qua thời gian. Xã hội thành công hơn cả là xã hội phát triển nhất và tiên bộ nhất về vật chất và công nghệ.

Luận điểm ủng hộ tự do của Hayek chủ yếu nằm ở chỗ nó cho phép sự phát triển thành công diễn ra trong phạm vi từng xã hội và giữa các xã hội với nhau. Thông qua việc thúc đẩy sự tập trung quyền lực cho chính phủ, “sự cần thiết không may khi phải tiếp thêm sức mạnh cho chính quyền trung ương vì sứ mệnh quốc phòng trước kẻ thù bên ngoài”²⁷ đã ngăn cản sự tiến hoá vốn rất đáng mong muốn.



Hayek là triết gia mang trong mình tầm nhìn về một xã hội hoàn hảo, lý tưởng [Utopiaⁱ]. Năm 1949 ông viết, “Chúng ta cần biến việc xây dựng một xã hội tự do thành một cuộc phiêu lưu trí tuệ, một hành động quả cảm thêm lần nữa. Điều mà chúng ta hãy còn thiếu là một xã hội lý tưởng tự do chủ nghĩa [liberal Utopia], một cương lĩnh xem ra không phải chỉ để nhằm bảo vệ sự sắp đặt vốn có của sự vật và cũng chẳng phải một kiểu chủ nghĩa xã hội nhạt nhòa mà chính là một thứ chủ nghĩa cấp tiến thực sự tự do [truly liberal radicalism]. Bài học chủ yếu mà nhà tự do chủ nghĩa chân chính phải học tập từ sự thành công của nhà xã hội chủ nghĩa là chính dũng khí dám hướng tới xã hội lý tưởng [Utopia] của họ đã đem lại cho họ sự cổ vũ của giới trí thức và qua đó giúp họ tác động đến công luận, thứ công cụⁱⁱ vẫn đang ngày ngày giúp biến những điều mà chỉ mới gần đây xem ra còn hoàn toàn xa vời trở nên khả dĩ.”²⁸

Xã hội lý tưởng khả dĩ mà Hayek từng nhận thấy rất lâu trước các công trình *Luật, luật pháp và tự do* và *Sự tự phụ chết người* cuối thập niên 1970 đầu thập niên 1980 của ông là

ⁱ Khái niệm về một xã hội lý tưởng với một hệ thống xã hội - chính trị - pháp lý hoàn hảo. (ND)

ⁱⁱ Công luận. (ND)

một xã hội theo kiểu tự do cổ điển [classical liberal], khác với tự do cá nhân [libertarian], trong đó chính phủ sẽ đóng một vai trò nhỏ hơn nhiều so với hiện nay. Cạnh tranh, với mức độ càng nhiều càng tốt, sẽ là nguyên tắc chung để tổ chức xã hội trong cả hoạt động kinh tế của nó lẫn hoạt động cung cấp dịch vụ của chính phủ. Pháp luật, tập quán và luân lý sẽ tạo nên một khung khổ xã hội đề cao tự hữu, hợp đồng và trao đổi. Chi tiêu chính phủ, như một phần trong tổng sản phẩm quốc nội, sẽ giảm từ mức 30-60% GDP phổ biến hiện nay tại phần lớn các nước kinh tế phát triển xuống mức 10-20% hay tương đương – một chuẩn mực suốt nửa sau thế kỷ 19 cho đến những năm trước Thế Chiến I của thế kỷ 20. Các dịch vụ phúc lợi sẽ do cấp địa phương và (ở Mỹ) cấp bang cung cấp – vừa tự nguyện vừa nhân đạo – thay vì các chính phủ quốc gia.

Dù có thể vẫn còn tồn tại – đặc biệt ở giai đoạn quá độ – những thứ như hưu trí bắt buộc, thất nghiệp và các chương trình bảo hiểm tàn tật, song chúng sẽ bắt đầu theo định hướng thị trường nhiều hơn với nhiều lựa chọn hơn dành cho người tiêu dùng trong từng chương trình mà họ mong muốn tham gia. Sự cạnh tranh giữa các thực thể phi chính phủ nhằm cung cấp các dịch vụ này sẽ trở thành chuẩn mực – lấy ví dụ, cá nhân có thể phải có bảo hiểm thất nghiệp, song hình thức bảo hiểm ấy lại có thể cung cấp qua thị trường cạnh tranh bảo hiểm tư nhân thay vì chỉ thông qua một chương trình phổ thông của chính phủ. Việc kiểm soát ô nhiễm sẽ dựa vào thị trường nhiều hơn. Các phiếu thanh toán học đường [vouchers] sẽ được triển khai trong giáo dục. Tất cả những gì trên đây đều là một quãng cách xa so với chủ nghĩa xã hội cổ điển, song đồng thời cũng khác xa so với chủ nghĩa tự do cá nhân lý thuyết thuần túy [pure theoretical libertarianism].

Trong tác phẩm *Luật, luật pháp và tự do*, Hayek đã đưa ra quan niệm về xã hội lý tưởng khả thi tối ưu [optimal realizable utopia] cho nhân loại theo cách nhìn nhận của mình – “sự biến đổi của các chính quyền địa phương, thậm chí khu vực, thành những tập đoàn mang dáng dấp thương mại cạnh tranh nhau vì người dân. Chúng sẽ phải đưa ra một tập hợp bao gồm những lợi ích và chi phí vốn làm cho cuộc sống trong phạm vi lãnh thổ của chúng chỉ ít cũng hấp dẫn ngang bằng với bất cứ đâu... Việc giao lại nhiệm vụ quản lý phần lớn hoạt động dịch vụ của chính phủ cho những tổ chức nhỏ hơn có thể sẽ dẫn đến sự phục hưng của “tinh thần công xã”²⁹ [communal spirit]. Trong tác phẩm *Hiến pháp của tự do*, ông đưa ra nhận xét về sự “cạnh tranh giữa các thị thành,”³⁰ và trong một cuộc phỏng vấn ông phát biểu, “Tôi thiên về việc trao cho chính quyền địa phương thứ quyền lực mà tôi sẽ từ chối dành cho chính quyền trung ương, bởi người dân có thể lựa chọn hình thức ra đi để phản đối những gì mà chính quyền địa phương có thể làm.”³¹

Chủ nghĩa tự do cổ điển mang trong mình một yếu tố công xã sâu sắc. Hayek bác bỏ quan niệm cho rằng việc chính phủ trung ương cung cấp dịch vụ phúc lợi hoặc là hiệu quả nhất về mặt chi phí hoặc tối ưu về mặt luân lý. Thay vì thế, ở đây có một lợi thế lớn – trong việc tạo ra ý thức cộng đồng – khi tiến hành cung cấp dịch vụ phúc lợi ở bình diện địa phương thay vì trên bình diện quốc gia, và tự nguyện thay vì bắt buộc.

Hayek nhìn nhận xã hội lý tưởng – mà ông coi là một chủ đề thích hợp trong nhiều công trình khác của mình – phần lớn không phải là vấn đề đạo đức mà là vấn đề thực nghiệm. Nó không phải chỉ là: Điều gì thì đáng mong đợi? Mà là: Điều gì sẽ khả thi? Hayek cho rằng “một bức tranh xã hội lý tưởng, hay quan niệm mở đường về trật tự xã hội chung mà con người hướng tới, không chỉ là điều kiện tiên quyết cần thiết của bất kỳ chính sách

¹ Vote with their feet.

duy lý nào; nó còn là đóng góp chủ yếu mà khoa học có thể dành để giải quyết những vấn đề chính sách thực tiễn.”³² Xã hội lý tưởng có giá trị đối với Hayek không phải chủ yếu do nó là nguồn cảm hứng, mà là do nó liên quan đến việc hình thành khái niệm [conceptualization]. Mục đích đầu tiên của ông là làm cho trí tuệ toả sáng, chứ không phải hâm nóng bầu nhiệt huyết. Xã hội lý tưởng là một lý thuyết thực tế, không đơn thuần là một lý tưởng đạo đức.

Trong tác phẩm *Luật, luật pháp và tự do*, Hayek đã trình bày rõ ràng nhất quan niệm của mình về xã hội lý tưởng. Ông viết, “không ai phủ nhận được rằng ở mức độ nào đó, mô hình chỉ đường cho trật tự chung sẽ luôn là một xã hội lý tưởng, cái thực thể mà trong tương quan với thực trạng hiện thời chỉ là một phiên bản xa xôi và nhiều người sẽ coi là hoàn toàn phi thực tế. Song chỉ bằng cách thường xuyên đề cao quan niệm dẫn đường về một mô hình nhất quán nội tại, vốn có thể hiện thực hoá bằng cách vận dụng nhất quán những nguyên lý tương tự, người ta mới có thể đạt tới một khung khổ hữu hiệu nào đó cho trật tự tự phát vận hành.”³³ Điều mà Hayek cảm thấy như là đòi hỏi cấp thiết trong cuộc thảo luận về kinh tế và chính trị đương thời là “sự dũng cảm dám xem xét về xã hội lý tưởng.”³⁴ Các hình thái xã hội lý tưởng [utopias] sẽ dẫn dắt trật tự chính phủ và trật tự xã hội bằng cách đưa ra một bản thiết kế, một mô thức, về thế giới khả dĩ trong tương lai.

CHƯƠNG 30. CHÍNH PHỦ VÀ CÁC QUY TẮC LUÂN LÝ

Tuy bị Hayek chế giễu nhưng nhà lý thuyết pháp lý Hans Kelsen lại chính là người đã đưa ra một luận điểm then chốt: pháp luật thể hiện bản chất luân lý, nó liên quan đến phương thức mà cộng đồng nên hành xử một cách đạo đức. Trong tác phẩm *Lý thuyết thuần túy về pháp luật* [The Pure Theory of Law, 1934], Kelsen viết, “thông qua ‘chuẩn mực’ [pháp lý] chúng ta muốn nói điều gì đó *phải* là hay *phải* xảy ra, đặc biệt là việc một người phải ứng xử theo một cách thức cụ thể nào đấy.”¹ Pháp luật liên quan đến tương lai. Vì vậy, nó tất thể hiện bản chất luân lý, quy định một lối sống nhất định.

Pháp luật là một cơ cấu cưỡng bách của xã hội, nơi diễn ra cuộc sống chung, đặc biệt là hoạt động kinh tế. Theo quan niệm của Hayek, pháp luật chủ yếu là một trật tự trừu tượng – có thể nói là một khuôn khổ siêu hình – xác định nên xã hội. Hơn thế, chỉ thông qua việc thiết lập những điều kiện trong đó diễn ra hoạt động của con người, chứ không phải quyết định các kết quả cụ thể từ hoạt động của con người hay chỉ đạo những hành động cụ thể, quá trình tiến hoá xã hội và sự phát triển vật chất tiến bộ mới có thể diễn ra.

Trong tác phẩm *Luật, luật pháp và tự do*, Hayek nhận xét, “nếu muốn những hành động riêng rẽ của các cá nhân dẫn đến một trật tự chung thì điều cần thiết là ở chỗ: xét những khía cạnh mà ở đó thành công trong hoạt động cá nhân của người này phụ thuộc vào hành động tương ứng nào đó của người khác, sẽ tồn tại ít nhất một cơ hội tốt để cho sự tương ứng ấy diễn ra.... [Những gì] mà các quy tắc có thể đạt được ở khía cạnh này là tạo điều kiện dễ dàng hơn để cho mọi người tập hợp lại và hình thành nên sự tương ứng đó.”²

Mục đích của các quy tắc nhiều khi chỉ là vì tính thiết thực. Chúng cho phép sự tương tác của con người đạt hiệu quả cao hơn. Chúng đem đến một khuôn khổ xã hội duy lý. Quy tắc khác nhau sẽ cho kết quả khác nhau. “Vấn đề của chúng ta là những loại quy tắc ứng xử nào sẽ giúp tạo ra một trật tự xã hội, và loại trật tự nào mà những quy tắc cụ thể sẽ tạo ra.”³

Đối với Hayek, “pháp luật” không hàm chứa nhiều hoạt động của chính phủ. Trong suy nghĩ của ông thì có sự khác nhau giữa các đạo luật khung [framework laws] xác định nên xã hội và những biện pháp hàng ngày nhiều hơn nhằm điều hành các chức năng phúc lợi công cộng. Mỗi bận tâm chủ yếu của ông liên quan đến những biện pháp này là (i) chính phủ cần có quy mô nhỏ thay vì lớn, thực thi ở cấp địa phương hay cấp bang (thay vì cấp quốc gia), (ii) hoạt động dịch vụ của chính phủ nên được tổ chức trên cơ sở cạnh tranh, và (iii) các dịch vụ phúc lợi công cộng cần do tư nhân cung cấp càng nhiều càng tốt.

Khái niệm trật tự tự phát là một trong những đóng góp vĩ đại nhất của Hayek. Mặc dù cả cụm từ lẫn ý tưởng đều không phải do ông sáng tạo ra, song có lẽ hơn ai hết chính ông là người đã truyền sức sống cho ý tưởng theo đó tiến bộ vật chất vẫn có thể diễn ra và tổ chức xã hội vẫn có thể phát triển mặc dù không tồn tại một chủ thể chỉ huy nào quyết định các chi tiết của một trật tự xã hội cụ thể. Trong tác phẩm *Hiến pháp của tự do*, thông qua sự mô tả về pha lê trong phần “Trật tự thiếu chỉ huy” [Order without Commands], Hayek có lẽ đã đưa ra hình tượng tương tự hay nhất về ý tưởng “trật tự tự phát” khi ông viết, mặc dù “những người vẫn quen thuộc hơn với cái cách mà con người vẫn sắp xếp

các vật thể thường nhận thấy khó nắm bắt quá trình hình thành các trật tự tự phát, cố nhiên vẫn còn nhiều trường hợp mà ở đó chúng ta phải dựa vào những điều chỉnh tự phát đối với các yếu tố cá thể để tạo ra [ngay cả] một trật tự vật lý. Chúng ta không bao giờ có thể sản xuất được pha lê nếu phải đặt từng phân tử hay nguyên tử riêng lẻ vào vị trí thích hợp trong mỗi tương quan với số khác. Chúng ta phải dựa vào thực tế là trong những điều kiện nhất định chúng sẽ tự sắp xếp theo một cấu trúc với những đặc tính nhất định. Tương tự, chúng ta có thể tạo ra những điều kiện cho quá trình hình thành một trật tự trong xã hội. Nhiệm vụ của nhà làm luật là tạo ra những điều kiện mà ở đó sự sắp xếp có thể diễn ra và luôn tự đổi mới.”⁴

Trong tác phẩm *Luật, luật pháp và tự do*, ông phát triển thêm ý tưởng về sự hình thành tự phát của trật tự loài người. Ở tập thứ nhất đóng vai trò quyết định, ông lập luận, khi “Montesquieu¹ và những người dựng lên bản hiến pháp Mỹ chấp nối khái niệm hiến pháp hạn quyền [limiting constitution] từng phát triển ở Anh, họ đã đặt ra một mô hình mà chủ nghĩa hiến định tự do tuân theo kể từ đây.”⁵ Nếu muốn tự do là đặc trưng của xã hội thì vấn đề cốt lõi là cần định nghĩa cũng như giới hạn vai trò của chính phủ – cá nhân cần biết những gì mà mình có thể làm và không thể làm. Điều này còn bao hàm cả các quy định về tài sản. Việc chính phủ không nên kiểm soát phần lớn quá trình ra quyết định kinh tế mang ý nghĩa vô cùng quan trọng, cho dù chính phủ đóng vai trò lớn nhất trong việc tạo ra trật tự xã hội lớn hơn, nơi diễn ra các hoạt động kinh tế. Xuất phát từ những lý do liên quan đến cả tự do lẫn năng suất kinh tế mà vai trò của chính phủ cần được phân định và hạn chế.⁶

Hayek chưa bao giờ là một nhà bảo thủ, kể cả khi về già. Ông luôn ủng hộ sự thay đổi, về cơ bản là diễn ra trong từng xã hội và giữa các xã hội với nhau. Ông chống lại cánh tả, song điều này không có nghĩa ông nhất thiết phải đứng về phía cánh hữu. Việc ông quyết định hướng sự công kích cuối cùng vào cánh hữu, vào các nhà bảo thủ trong tác phẩm *Hiến pháp của tự do* – mà khi viết ông dự định đây sẽ là tuyệt tác của mình – mang nhiều ý nghĩa. Có thể thấy nguồn gốc thuyết kiến dựng [constructivist] của Hayek khi ông nhắc đến chuyện chính thách thức của “triết học duy lý”⁷ [rationalist philosophy] đã dẫn ông đến với những quan điểm của mình. Ông là một người phản bác chủ nghĩa xã hội cấp tiến [radical anti-socialist]. Suốt chiều dài sự nghiệp, ông nói rằng ông luôn giữ lại nhiều giá trị của các nhà xã hội chủ nghĩa, và nếu các quan niệm xã hội chủ nghĩa về diễn tiến thế giới là đúng thì người ta nên áp dụng nhiều thông lệ xã hội chủ nghĩa. Chỗ mà ông khác biệt chủ yếu với các nhà xã hội chủ nghĩa không phải là về giá trị, mà là quan điểm của ông về thực tiễn. Nếu các nhà xã hội chủ nghĩa có thể thuyết phục được ông rằng cách hiểu thực tiễn của họ là chính xác, hẳn ông sẽ lại trở thành một nhà xã hội chủ nghĩa.

Ông đặt tên cho những mô thức [pattern] và kết quả xã hội khác nhau xuất hiện từ quá trình phát triển theo ý đồ và phát triển tiến hoá lần lượt là các “tổ chức” [organisation] và các “trật tự” [order]. Các “tổ chức” được hoạch định, còn các “trật tự” thì phát triển tự phát. Theo ông, vì xã hội bắt đầu tiến bộ hơn về công nghệ nên nó gặp nhiều – chứ không phải ít – khó khăn hơn khi bắt tay vào kế hoạch hoá tập trung. Sự phân công lao động và, quan trọng hơn, sự phân hữu trí thức diễn ra mạnh mẽ hơn, qua đó làm giảm khả năng của một trí tuệ trong việc quản lý toàn bộ xã hội. Trong một bài báo năm 1940 liên quan đến bài toán xã hội chủ nghĩa, đề cập đến tác phẩm sáng tạo “Kinh tế học và tri thức”

¹ Baron de La Brode et de Montesquieu (1689-1755): Triết gia chính trị lớn người Pháp, tác giả *The Spirit of Laws* (1748). (ND)

năm 1937 của mình, ông nhận xét, “ưu điểm chính của cạnh tranh thực sự là ở chỗ, thông qua cạnh tranh mà tri thức phân tán trong nhiều người sẽ được sử dụng, và nếu sử dụng trong nền kinh tế chỉ huy tập trung, tri thức ấy sẽ nhập vào một kế hoạch duy nhất. Đối với tôi, việc giả định toàn bộ tri thức ấy sẽ tự động nằm trong tay giới chức kế hoạch hoá dường như là đã hiểu sai vấn đề.”⁸ Vào cuối sự nghiệp của mình, ông lập luận, “toàn bộ bài toán kinh tế là bài toán về việc khai thác khối tri thức vốn bị phân tán rộng rãi mà không một ai sở hữu dưới hình thái toàn vẹn của nó”; “cơ chế kinh tế là quá trình thích ứng với tri thức phân tán rộng rãi”; và “xã hội của chúng ta được xây dựng trên thực tế là chúng ta phục vụ cho những người mà mình không biết.”⁹ Ưu thế của thị trường cạnh tranh với đặc trưng là tự do trao đổi, tư hữu, giá cả, lợi nhuận và hợp đồng thể hiện nhiều ở chỗ, nó thích ứng với tri thức cá nhân phi hoàn chỉnh và hoàn hảo. Cạnh tranh là một quá trình khám phá.

Hayek nhấn mạnh khái niệm “xã hội vĩ đại” [great society] hay “xã hội mở” [open society]. Qua những tên gọi này, ông muốn nói tới xã hội mà ở đó những hành động tự phát và được phối hợp phi cưỡng bách sẽ – thông qua pháp luật, tập quán, và các quy tắc luân lý phù hợp – dẫn đến quá trình phát triển liên tục hướng tới nền sản xuất vật chất vĩ đại hơn. Ông nhận xét, phân công lao động là một bước phát triển lịch sử của xã hội vĩ đại hay xã hội mở. Song trong tác phẩm *Luật, luật pháp và tự do* – mà đóng góp chủ yếu của ông là nằm ở đây – ông lại cho rằng người ta chắc chắn đã coi nhẹ “sự phân tán của tri thức, dựa trên thực tế là mỗi thành viên trong xã hội chỉ có thể nắm được một phần nhỏ bé của khối tri thức mà tất cả mọi người sở hữu, và vì thế ai nấy đều vô minh về những dữ kiện mà sự vận hành của xã hội vẫn dựa vào.”¹⁰ Cho đến nay, một trật tự mà sự tồn tại của nó phụ thuộc vào những người có tri thức toàn diện và đóng vai trò chỉ huy vẫn chưa có tính thực tiễn. Trật tự là một thuật ngữ mô tả, đồng thời là một lý tưởng đạo đức.

Ý nghĩa then chốt trong tiên đề của ông, theo đó các xã hội không thể, cũng như không nên, giả định về sự tồn tại của trí thông minh toàn năng trong bất kỳ một hay một số người nào đó, là ở chỗ điều này sẽ khiến cho cách tiếp cận theo hướng kế hoạch hoá xã hội – nỗ lực nhằm quản lý toàn bộ chi tiết của đời sống kinh tế – sẽ bị lung lay, qua đó dọn đường cho việc xây dựng lại khái niệm xã hội tối ưu theo mô hình của Hayek. Tính bất khả thi của chủ nghĩa xã hội chủ yếu nằm ở phương diện tư duy trí tuệ, chứ không phải luân lý. Theo Hayek, “Chỉ trong loại hình tổ chức đơn giản nhất người ta mới có thể hình dung ra rằng toàn bộ hoạt động chi tiết là do một bộ óc duy nhất kiểm soát”; “cuộc đấu tranh giữa những người chủ trương xã hội tự do và những người chủ trương hệ thống xã hội chủ nghĩa không phải là sự xung đột về đạo đức mà là về trí tuệ.”¹¹

Ông ủng hộ vai trò nổi bật của tập quán và truyền thống, trái với Mill, người từng lập luận trong tác phẩm *Bàn về tự do* là “các phương tiện bạo hành của xã hội không bị giới hạn trong phạm vi những hành động mà nó có thể thực hiện thông qua bàn tay các quan chức chính trị của nó. Xã hội có thể và thực sự thực thi sứ mệnh của bản thân nó; và khi nó ban hành những mệnh lệnh sai thay vì đúng, hay ban hành bất kỳ mệnh lệnh nào về những chuyện mà nó không nên nhúng tay vào, nó đã thực hành một chế độ xã hội bạo hành đáng sợ hơn so với nhiều kiểu đàn áp chính trị, bởi lẽ, cho dù không được duy trì thường xuyên bằng những hình phạt cực đoan như thế song lối thoát mà nó chừa ra vẫn ít hơn. Do vậy, việc bảo vệ trước sự chuyên quyền của quan toà là vẫn chưa đủ, mà còn cần sự bảo vệ trước hành vi bạo hành xuất phát từ quan điểm và tình cảm đang thịnh hành.”¹²

Trái lại, Hayek tin tưởng, “thực tế là cách ứng xử trong phạm vi riêng tư không phải đối tượng thích đáng cho hành động cưỡng bách của nhà nước lại không nhất thiết phải hàm ý trong xã hội tự do, cách ứng xử như vậy cũng cần được loại trừ khỏi áp lực của ý kiến phán xét hay phản đối. Mill đã hướng sự công kích nặng nề nhất của mình vào sự ‘cưỡng bách luân lý’ như thế. Có lẽ ông đã cường điệu luận điểm về tự do ở đây.”¹³

Trong bài nghiên cứu về cuộc ly hôn của Hayek, Stephen Kresge đã kéo sự chú ý đến việc Hayek nhấn mạnh vai trò của tập quán và các quy tắc luân lý. Kresge dẫn trích đoạn sau từ tác phẩm *Hiến pháp của tự do*, “trên thực tế, tự do chưa bao giờ hiện hữu nếu thiếu niềm tin sâu sắc vào luân lý, và sự cưỡng bách chỉ có thể giảm thiểu ở nơi mà các cá nhân có thể được trông đợi – như thể một quy tắc – là sẽ tự nguyện tuân theo những nguyên tắc nhất định. Việc tuân thủ những quy tắc phi cưỡng bách như thế là một lợi thế bởi vì thông thường, điều đáng mong muốn là quy tắc chỉ cần được tuân thủ trong đa số trường hợp thôi, và cá nhân cần có khả năng vi phạm quy tắc khi mà dường như đối với anh ta, việc hứng chịu sự căm ghét mà điều đó mang lại là đáng giá. Trong lĩnh vực luân lý, chính tính chất linh hoạt của những quy tắc tự nguyện này đã khiến cho quá trình tiến hoá từ từ và sự phát triển tự phát trở nên khả thi, nó cho phép sự trải nghiệm tiếp tục diễn ra để đưa đến những bước biến đổi và cải thiện.”¹⁴

Hayek cũng lập luận, “những quy tắc và quy ước luân lý [moral rules and conventions] vốn có sức mạnh ràng buộc ít hơn so với pháp luật lại đóng vai trò quan trọng và thậm chí không thể thiếu ... và có lẽ góp phần vào sự vận hành của xã hội không kém những quy tắc chặt chẽ của pháp luật.” Ngoài những vai trò khác, tập quán và luân lý còn “đảm bảo một mức độ đồng đều tối thiểu nào đó về hành vi ứng xử.”¹⁵

Tập quán và luân lý, cùng với pháp luật, là những trụ cột của xã hội. Sự khác biệt giữa các quy tắc luân lý và pháp luật nhà nước là ở chỗ, pháp luật chịu sự áp đặt cưỡng bách, còn luân lý chỉ là những niềm tin phổ biến mà một cá nhân có thể vi phạm, dù có nguy cơ đánh mất sự giao hữu với người khác. Chủ nghĩa tự do cá nhân không phải là tình trạng vô chính phủ về pháp luật cũng như luân lý.



Richard Cockett nhận xét, “thành viên sáng lập của Hội Mont Pelerin gồm phần lớn các nhà kinh tế học tự do chủ nghĩa hàng đầu thế giới, nhiều người trong số họ về sau đã có ảnh hưởng đáng kể đến đất nước mình, đặc biệt là ở Đức, Mỹ, Pháp và Anh.”¹⁶ Các thành viên Mont Pelerin xuất chúng có tác động đến chính sách kinh tế của nước Đức thời hậu chiến bao gồm những người theo trường phái kinh tế học Freiburg, họ đã tạo cơ sở lý thuyết cho bước chuyển tiếp rất thành công của Tây Đức sang nền kinh tế thị trường. Trong số các thành viên Mont Pelerin buổi đầu gắn với trường phái kinh tế học Freiburg có Walter Eucken và Wilhelm Ropke. Thành viên Mont Pelerin đặc biệt quan trọng nữa của Tây Đức là Ludwig Erhard, bộ trưởng kinh tế Tây Đức từ năm 1949 đến 1963 và sau đó là thủ tướng liên bang cho đến năm 1966. Các cố vấn của ông gồm có Ropke và Eucken, và ông là quan chức chính phủ chủ chốt sau chiến tranh đã có công đưa Tây Đức quá độ sang nền kinh tế thị trường.

Peter Klein, người biên tập bộ *Hayek toàn tập*, nhận xét về thành tựu của Erhard dưới ánh sáng của tinh thần chủ đạo thời đó, “bầu không khí trí tuệ lúc bấy giờ bị cuốn hút bởi phản ứng của giới kinh tế học trước quyết định của bộ trưởng Ludwig Erhard nhằm thả nổi giá cả và tiền lương trên đất nước Tây Đức non trẻ... Hayek còn nhớ câu chuyện của chính Erhard, ‘Ông hân hoan kể với tôi về cái nghị định nổi tiếng, thả lỏng toàn bộ giá cả kèm theo việc đưa vào lưu hành đồng mark Đức mới, sẽ được công bố như thế nào vào ngày Chủ nhật ấy. Viên tư lệnh tối cao của quân đội Mỹ gọi điện cho ông và nói qua điện thoại, ‘Thưa giáo sư Erhard, các cố vấn của tôi nói với tôi rằng ngài đang phạm một sai lầm to lớn.’ Erhard lúc đó trả lời, ‘Đấy cũng chính là điều mà các cố vấn của tôi nói với tôi.’”⁷

Lord Dahrendorf nhận xét, Erhard là “một người từng có được khoảnh khắc của mình trong lịch sử và ông đã nắm lấy nó. Trên cương vị đứng đầu Cục Kinh tế trong chính quyền tiền thân của nước Cộng hòa Liên bang Đức, ông là tác giả của quyết định kết hợp cuộc cải cách tiền tệ năm 1948 với việc bãi bỏ chế độ phân phối hạn mức cùng những hạn chế về sản xuất, phân phối và chuyển dịch tư bản. Nhiều người cho rằng ‘kỳ tích kinh tế’ Đức phần lớn là nhờ những quyết định này.”¹⁸ Khi được phỏng vấn về những “dẫn chứng” liên quan đến các quốc gia có khả năng “tái lập nền pháp trị” sau khi đã “ve vãn chủ nghĩa xã hội hay nhà nước phúc lợi,” Hayek trả lời: “Ồ, rất rõ ràng là nước Đức sau Thế Chiến II, dù trong trường hợp này đó là thành tựu gần như chỉ của một người... Ludwig Erhard.”¹⁹ Ông cũng nói, Erhard “hẳn sẽ không bao giờ có thể đạt được những gì mà ông đã làm nếu phải chịu những ràng buộc quan liêu hay dân chủ. Một khoảnh khắc may mắn khi một con người thích hợp ở vào địa vị thích hợp được tự do làm những gì mà mình cho là đúng, dù có thể anh ta chưa bao giờ từng thuyết phục được bất kỳ ai khác rằng điều đó là đúng.”²⁰

Walter Eucken là thủ lĩnh lý thuyết của trường phái Freiburg. Trong thế giới nói tiếng Đức, ông thường được xem là nhà kinh tế học người Đức hàng đầu thế giới ở thế kỷ 20. Có lẽ là bởi trong thế giới nói tiếng Đức, kinh tế học vẫn được dạy với danh nghĩa một phần của khoa luật tại các trường đại học, nên ở đây người ta nhấn mạnh hơn đến mối quan hệ giữa kinh tế học và luật học, điều này thể hiện trong các công trình của Hayek. Tương tự như Hayek, Eucken cũng nêu bật sự khác biệt giữa trật tự kinh tế – khuôn khổ mà ở đó các quyết định kinh tế được đưa ra – và quá trình kinh tế, vốn là bản thân các hoạt động kinh tế. Năm 1983, Hayek nhận xét, Eucken “có lẽ là nhà tư tưởng quan trọng nhất trong lĩnh vực triết học xã hội mà nước Đức từng sản sinh ra suốt một trăm năm qua.” Ông lưu ý “vai trò của Eucken vào đúng thời điểm khởi đầu của một trào lưu quốc tế nhằm đem đến hiểu biết về những điều kiện tiên quyết của tự do. Bởi vấn đề thực sự ở đây là nhiều người vẫn còn ảo tưởng rằng tự do có thể được áp đặt từ trên xuống, thay vì bằng cách tạo lập những điều kiện tiên quyết mà với chúng con người được trao cho khả năng [possibility] định hình số phận của chính mình.”²¹

Trong bài diễn văn ra mắt tại Đại học Freiburg năm 1962, Hayek phát biểu là các cử tọa biết “nhiều hơn tôi về thành tựu của Eucken ở Đức. Vì thế, tôi không cần phải giải thích thêm ý nghĩa nếu hôm nay tôi phát biểu ở đây rằng tôi sẽ coi một trong những nhiệm vụ chính của mình là tiếp tục truyền thống mà Eucken cùng bạn bè của ông đã tạo nên ở Đại học Freiburg và ở Đức. Đây là truyền thống về tính nhất quán khoa học vĩ đại nhất, đồng thời là niềm tin chính trực vào những chủ đề lớn lao của đời sống công chúng.” Hayek cũng nhận xét ở đây là ông có “sự đồng thuận gần gũi nhất về các vấn đề khoa học cũng

như chính trị với Walter Eucken, một người không thể nào quên.”²² Lần khác ông lại nói, Eucken là “một người bạn giá trị đối với tôi. Cuối thập niên 1930, trước khi chiến tranh nổ ra, khi lần đầu tiên tôi tậu được chiếc ô tô và vẫn đi từ London về Áo bằng ô tô, tôi thường dừng chân ở Freiburg chỉ để thăm Eucken và giữ mối giao hảo với ông.”²³

Hayek nhận xét về Wilhelm Ropke trong quãng thời gian vui vẻ hơn so với những bất đồng cay đắng của họ tại Hội Mont Pelerin là nêu “sự tồn tại của một trào lưu tự do mới [ở Đức] được biết đến vượt xa ra ngoài phạm vi hạn hẹp của giới chuyên môn thì công lao chủ yếu là thuộc về Ropke.”²⁴ Trọng tâm của Ropke là kinh tế học ứng dụng, trái với lý thuyết thuần túy, và tác phẩm *Nền kinh tế nhân đạo: Khuôn khổ xã hội của thị trường tự do* [A Humane Economy: The Social Framework of the Free Market, 1958] là một công trình đặc biệt nổi tiếng. Không lâu sau khi chiến tranh kết thúc, Henry Hazlitt đã xếp Ropke cùng với Mises và Hayek là “một trong ba vị thủ lĩnh có ảnh hưởng lớn nhất của trào lưu tự do mới, vốn thoát ra khỏi sự chi phối của nhà nước và hướng tới sự phục hồi cho tự do cá nhân.”²⁵ Erhard nói, “Những đóng góp của tôi nhằm đạt tới một xã hội tự do thật khó mà đủ để diễn tả lòng biết ơn đối với ông [Ropke], người đã có ảnh hưởng rất lớn đến lập trường và cách xử thế của tôi.”²⁶ Mặc dù rốt cuộc Hayek và Ropke đã nảy ra bất đồng trong Hội Mont Pelerin, Hayek vẫn nói về quá trình phát triển thời kỳ đầu của hội là ông “từng nhận được sự hỗ trợ rất lớn trong công tác tổ chức, nhất là từ Ropke.”²⁷

Lời bàn luận của Hayek về “nền kinh tế thị trường xã hội” của Tây Đức đã làm sáng tỏ quan niệm của ông về trật tự xã hội tối ưu, hay chí ít là thoả đáng. Hayek thuật lại câu chuyện về Erhard, “chúng tôi chỉ còn lại hai người trong chốc lát, và ông quay sang tôi rồi lên tiếng, ‘Tôi hy vọng là ngài sẽ không hiểu sai khi tôi nói về nền kinh tế thị trường xã hội [Sozialen Marktwirtschaft]. Qua đó tôi muốn hàm ý nền kinh tế thị trường xã hội theo đúng nghĩa là mang tính xã hội, chứ không phải cần làm cho nó mang tính xã hội.’”²⁸ Trong tác phẩm *Luật, luật pháp và tự do*, Hayek bình luận về thuật ngữ “nền kinh tế thị trường xã hội”: “Tôi lấy làm tiếc về cách dùng từ này dù rằng nhờ nó mà một số bạn bè của tôi ở Đức (và gần đây hơn, ở Anh) rõ ràng là đã thành công trong việc khiến cho hình thái trật tự xã hội mà tôi đang kêu gọi bắt đầu chấp nhận được ở những tầng lớp rộng lớn hơn.”²⁹

Năm 1976, Hayek đáp lại bức thư ca ngợi các chính sách ở Tây Đức mà đối thủ cũ của ông tại LSE là Nicholas Kaldor đã gửi cho tạp chí *Times* ở London: “Đối với Lord Kaldor, chuyện một đất nước suốt hai mươi bảy năm ròng chưa hề biến đến quốc hữu hoá, kiểm soát giá cả, kiểm soát tỷ giá, và đảng ‘dân chủ xã hội’ cầm quyền của nó từng công khai cam kết vì một nền kinh tế thị trường, mà lại được mô tả là ‘tiên bộ xa bất kể so với Pháp, Anh hay Italia về ‘các chính sách xã hội chủ nghĩa,’” đã chỉ ra sự hiểu biết kém cỏi về các chính sách mà chính ông ta vẫn đang khuyến khích, một điều hơi đáng ngạc nhiên.”³⁰ Cùng năm đó, ông nhận xét trong lời tựa tác phẩm *Con đường tới nô lệ*, “ngày nay Thụy Điển có cơ cấu mang tính chất xã hội chủ nghĩa ít hơn rất nhiều so với Anh”³¹ vì mặc dù là một nhà nước phúc lợi lớn hơn Anh nhưng Thụy Điển lại sở hữu ít ngành quốc hữu hoá hơn.

Những năm tháng mà Hayek ngợi ca Tây Đức, tỷ trọng của chính phủ trong tổng sản phẩm quốc nội chiếm khoảng từ 40 đến 50%. Hayek tin tưởng việc chính phủ làm gì và làm như thế nào có ý nghĩa quan trọng hơn so với tỷ lệ tổng sản phẩm quốc nội mà nó đánh thuế và chi tiêu.³²

Ở Pháp, Jacques Rueff, thành viên Hội Mont Pelerin, là nhà cố vấn nổi bật về chính sách thị trường tự do của chính phủ Charles de Gaulle. Reinhard Kamitz, một thành viên khác của hội, cũng đóng vai trò tương tự ở Áo sau chiến tranh. Luigi Einaudi, cựu tổng thống Italia, nguyên là thành viên sáng lập của Hội Mont Pelerin.

CHƯƠNG 31. LỊCH SỬ TƯ TƯỞNG

Ấn phẩm chính của Hayek trong những năm 1960 ở Freiburg là *Những nghiên cứu về triết học, chính trị và kinh tế học* [Studies in Philosophy, Politics and Economics, 1967]. Ông luôn thành công trong việc biến các bài viết chính của mình thành sách, từ *Giá cả, lãi suất và đầu tư* (1939), *Chủ nghĩa cá nhân và trật tự kinh tế* (1948), *Cuộc cách mạng ngược trong khoa học* (1952), *Những nghiên cứu về triết học, chính trị và kinh tế học*, cho đến *Những nghiên cứu mới về triết học, chính trị, kinh tế học và lịch sử tư tưởng* [New Studies in Philosophy, Politics and Economics and the History of Ideas, 1978].

Năm 1955, trong một bài ghi nhớ dành cho mình, dự kiến kế hoạch sáng tác sắp tới, Hayek cho biết ông có thể viết hai công trình về trật tự tự do chủ nghĩa [liberal order], *Hiến pháp của tự do* và một tác phẩm về sức mạnh sáng tạo của nền văn minh tự do, với lưu ý công trình tiềm tàng thứ hai này sẽ quan tâm đến việc các thiết chế xã hội xuất hiện và phát triển như thế nào khi không do một ai thiết kế nên. Ông nhận ra mối quan hệ thực sự giữa công trình tâm lý học *Trật tự cảm giác* với nghiên cứu triết học của mình.¹

Hayek từng ghi lại trong một cuốn *Trật tự cảm giác* là tác phẩm này “đã góp phần vào việc giải quyết vấn đề làm thế nào mà một phần của trật tự vũ trụ lại có thể thích ứng hành động của nó với trật tự của cả tổng thể,” ông nhấn mạnh cụ thể đến phần áp chót, “Giới hạn của sự giải thích” [The Limits of Explanation], ở chương cuối cùng, “Những hệ quả triết học” [Philosophical Consequences], của cuốn sách. Ông lập luận ở đây là có một “giới hạn tuyệt đối đối với những gì mà trí óc con người có thể đạt tới bằng cách giải thích,” bởi “bất cứ bộ máy giải thích nào cũng phải có cấu trúc với mức độ phức tạp cao hơn mức độ của những đối tượng mà nó giải thích.”² Nghĩa là, có thể nói trí óc hẳn sẽ phải có mức độ phức tạp cao hơn trí óc để giải thích chính nó.

Ông bộc lộ quan niệm hoàn toàn theo trường phái Kant về bản chất của tồn tại [bản thể học – ontology] trong tư tưởng tâm lý học của mình; tuy nhiên ông phát hiện ra rằng các quan niệm bản thể học của mình lại bắt nguồn từ Galileo. Về cơ bản, ông tin tưởng là mọi ý nghĩa đều nằm trong trí óc. Không có những thứ tỷ như thế giới bên ngoài, ngoại trừ những gì mà trí óc nhận thức được. Ông phản bác quan niệm về “vật chất” [physical] quy sự tồn tại tuyệt đối cho thế giới bên ngoài trí óc; việc bảo lưu một quan niệm như thế “hàm ý niềm tin siêu hình vào ‘thực tại’ cuối cùng và sự bất biến [constancy] của thế giới hiện tượng [phenomenal world] mà ở đây lại ít có cơ sở chứng minh cho thế giới đó.” Ông là nhà triết học hoài nghi theo truyền thống David Hume, người cũng không nhận thấy gì trong thực tại ngoài những gì mà bản thân cá nhân cảm nhận được. Theo Hayek, người ta sẽ “chẳng bao giờ thu hẹp được khoảng cách giữa lĩnh vực tinh thần và lĩnh vực vật chất.”³

Trong một bài viết về người anh họ Ludwig Wittgenstein – người mà ông từng định viết một cuốn tiểu sử – Hayek nhắc đến chuyện là khi tác phẩm *Triết luận ngôn ngữ học* [Tractatus Logico-Philosophicus] của Wittgenstein ra đời cuối năm 1921, ông là một trong “những độc giả đầu tiên” của nó, và công trình này đã “gây ấn tượng mạnh mẽ đối với tôi.”⁴ Theo triết gia chính trị người Anh John Gray, ảnh hưởng của Wittgenstein đến

Hayek là “sâu sắc, và thể hiện không chỉ ở văn phong và cách trình bày tác phẩm *Trật tự cảm giác*, ... mà còn ở nhiều lĩnh vực nằm trong hệ thống tư tưởng Hayek.”⁵ Bên cạnh hình thức ký hiệu [notational format] mà *Trật tự cảm giác* chia sẻ cùng tác phẩm *Triết luận ngôn ngữ học*, cách trình bày của Hayek còn có những chỗ lặp lại tư tưởng của Wittgenstein thực sự.

Wittgenstein xem xét bản chất của ngôn ngữ qua tác phẩm *Triết luận ngôn ngữ học*. Trong lời tựa cuốn sách ông lập luận, “toàn bộ ý nghĩa của cuốn sách có thể tóm lược như sau: điều gì có thể nói ra được thì có thể được nói ra một cách rõ ràng, và điều gì mà chúng ta không thể đề cập đến được thì chúng ta phải bỏ qua trong im lặng. Vì thế mục đích của cuốn sách là nhằm vạch ra một giới hạn cho tư tưởng, hay đúng hơn ... sự diễn đạt ý nghĩ.... Giới hạn ... sẽ chỉ có thể vạch ra trong ngôn ngữ, và những gì nằm ở phía bên kia của giới hạn sẽ đơn giản là vô nghĩa.”⁶ Khi Hayek viết trong tác phẩm *Trật tự cảm giác* rằng “toàn bộ ý tưởng về chuyện trí óc giải thích chính nó là một sự mâu thuẫn logic – vô nghĩa theo đúng nghĩa đen của từ này,”⁷ ông đã diễn tả một nội dung nào đấy trong các ý tưởng của Wittgenstein về giới hạn của ngôn ngữ và thực tế không phải mọi thứ đều có thể diễn tả được.

Trong một bài viết năm 1977, Hayek cho biết, kết luận về tư tưởng tâm lý học của ông là: “các hiện tượng tâm thần là một trật tự đặc thù của những hiện tượng vật chất nằm trong một hệ thống con của cái thế giới vật chất giúp liên kết hệ thống con lớn hơn của thế giới mà ta gọi là cơ thể (và các hiện tượng tâm thần kia là một bộ phận của nó) với hệ thống tổng thể qua đó cho phép cơ thể ấy tồn tại.”⁸ Trong tác phẩm *Trật tự cảm giác*, ông có đề cập đến tập bài luận về *Sự lạm dụng và suy tàn của lý trí*, mà sau trở thành cuốn *Cuộc cách mạng ngược trong khoa học*. Ông nhấn mạnh ở đây là “những hành động độc lập của các cá nhân sẽ tạo ra một trật tự nằm ngoài dự định của họ.”⁹

Xuyên suốt tư tưởng tâm lý học cũng như kinh tế học của Hayek là ý tưởng về sự tiến hoá khôn lường và phi chủ ý của một trật tự hành động – cá nhân và tập thể – nhằm đạt tới những gì có lợi cho cá nhân và nhóm thông qua việc khai thác khối tri thức vốn không do một cá nhân nào sở hữu dưới hình thái toàn vẹn của nó. Trả lời câu hỏi của thính giả đặt ra cho bài viết năm 1977 về mối quan hệ giữa tư tưởng tâm lý học và kinh tế học của mình, ông cho biết, trong “cả hai trường hợp chúng ta đều gặp hiện tượng phức hợp mà ở đó đòi hỏi một phương thức khai thác khối tri thức bị phân tán rộng rãi. Điểm mấu chốt ở đây là mỗi thành viên (neuron thần kinh, người bán, hay người mua) sẽ được xui khiến làm những việc mà trong toàn bộ quá trình sẽ đem lại lợi ích cho hệ thống. Mỗi thành viên có thể được sử dụng nhằm phục vụ cho những nhu cầu mà nó không hề biết.”¹⁰ Tư tưởng tâm lý học và triết học của ông phần lớn là song trùng.

Năm 1955, trong một bài ghi nhớ dành cho mình, phác thảo kế hoạch sáng tác tương lai, Hayek nhận xét, công trình tâm lý học của ông thực sự là hình mẫu cho nghiên cứu triết học của ông về bản chất cùng đòi hỏi của một xã hội tự do và tiến bộ về vật chất, bởi tư tưởng triết học của ông dựa trên một quan niệm về tâm lý học con người, vốn nhấn mạnh giới hạn của tri thức cá nhân và sự tồn tại mang tính tiến hoá của các phương thức nhận thức¹ (và, trong trường hợp xã hội, các thiết chế) giúp ích cho cuộc sống. Các thiết chế của con người cũng như các quá trình nhận thức cảm giác đều “dựa trên lịch sử phát triển

¹ Modes of perception.

[developmental history] của chúng ta.”¹¹ Ông bắt đầu quan tâm đến sự tiến hoá xã hội của các thiết chế chủ yếu qua công trình tâm lý học của mình.

Sau khi hoàn thành tác phẩm *Trật tự cảm giác*, ông dự định viết một công trình về “các hệ thống nằm trong các hệ thống,” những gì có thể nói về một hệ thống cũng như trong phạm vi hệ thống – ở mức độ nào đây bắt nguồn từ ý tưởng của ông là một chủ thể phân loại thì không thể phân loại được thứ gì có độ phức tạp cao hơn chính nó – song ông nhận thấy công trình này “cực kỳ khó khăn.” Ngoài ra “không một ai mà tôi thử lại có thể hiểu được” nó.¹² Trong số này có Popper. Thay vào đó ông viết bài “Các mức độ giải thích” [Degrees of Explanation], với ý định đây là bài viết đầu tiên trong loạt bài mà qua đó ông sẽ trình bày các ý tưởng của mình xa hơn theo hướng này. Trong bài “Các mức độ giải thích” ông lập luận, dù “chắc chắn là có thể phán đoán chính xác mà không cần có khả năng kiểm soát, song rõ ràng chúng ta sẽ không thể kiểm soát được những diễn tiến xa hơn việc chúng ta có thể phán đoán các kết quả hành động của mình. Giới hạn của mức độ phán đoán vì thế hàm ý giới hạn của mức độ kiểm soát.”¹³ Kresge chỉ ra rằng “những luận điểm cả ủng hộ lẫn chống lại hiệu lực của chế độ kế hoạch hoá tập trung mà chủ nghĩa xã hội tất yếu đòi hỏi, hoặc đều đứng vững, hoặc đều sụp đổ, tùy thuộc vào ... khả năng [ability] phán đoán kết quả của hành động.”¹⁴ Những giới hạn về tri thức khiến cho chủ nghĩa xã hội cổ điển là bất khả thi.

Các công trình về sau theo cùng phương hướng với “Các mức độ giải thích” được Hayek tập hợp trong phần đầu tác phẩm *Những nghiên cứu về triết học, chính trị và kinh tế học* năm 1967. Ở mức độ nào đó, các bài luận này là sự tiếp nối kế hoạch của Hayek nhằm phác hoạ nền tảng triết học cho một lý thuyết về tự do, dựa trên quá trình phát triển tiến hoá của các thiết chế và chuẩn mực xã hội không do ai thiết kế [undesigned institutions and social norms]. Theo suy nghĩ của Hayek, quá trình sàng lọc của thị trường trở thành khuôn mẫu cho các xã hội với tư cách những thực thể thống nhất cùng những tổ hợp về quy tắc, pháp luật, tập quán, luân lý, và thiết chế của chúng. Giống như sự tồn tại của cạnh tranh giữa các nhà sản xuất các loại hàng hoá và dịch vụ khác nhau, giữa các xã hội cũng có sự cạnh tranh nhằm quyết định xã hội nào đạt năng suất vật chất cao nhất. Cuối cùng, xã hội nào đạt hiệu quả vật chất cao nhất, và qua đó có những quy tắc và thiết chế giúp tạo ra hiệu quả vật chất cao nhất, sẽ thắng thế. Trong chương 4 tác phẩm *Những nghiên cứu về triết học, chính trị và kinh tế học*, “Ghi nhận về quá trình tiến hoá của các hệ thống quy tắc ứng xử” [Notes on the Evolution of Systems of Rules of Conduct] ông nhận định, “quá trình chọn lọc tự nhiên đối với các luật lệ sẽ diễn ra trên cơ sở hiệu quả cao thấp của trật tự đang thành hình của nhóm,” và trích dẫn câu nói của Alexander Carr-Saunders (người kế tục William Beveridge làm giám đốc LSE) nhằm ủng hộ quan điểm này, “nhóm nào thực hành những tập quán có lợi nhất sẽ chiếm ưu thế trong cuộc đấu tranh liên tục với các nhóm liền kề.”¹⁵

✕

Một số tác gia từng ca ngợi công trình của Hayek với tư cách một sử gia về tư tưởng. Ngoài George Stigler, sử gia kinh tế Henry Spiegel cũng đánh giá tác phẩm vĩ đại *Lịch sử phân tích kinh tế* [History of Economic Analysis] của Schumpeter là “thâm đằm thứ học vấn uyên thâm gần như vô song mà chỉ có những đóng góp của Hayek và Jacob Viner

vào lịch sử tư tưởng mới sánh nổi trong thời hiện đại.”¹⁶ Bản thân Schumpeter cũng nhận xét về cuốn *Tín dụng hối phiếu* [Paper Credit] của Henry Thornton do Hayek biên tập, “sự uyên bác thể hiện qua lời tựa mà Hayek dành cho tác phẩm chỉ chịu thua sự mê hoặc của chính nó. Độc giả nào chưa đọc phần ấy thì không chỉ tự tước đi của mình nhiều thông tin giá trị mà còn cả sự khoái cảm tinh tế.”¹⁷ Theo sử gia kinh tế Ben Seligman, Hayek là một sử gia tư tưởng kinh tế “thượng hạng.”¹⁸

Công trình của Hayek về lịch sử tư tưởng xuyên suốt sự nghiệp của ông. Trong những năm đầu tiên của sự nghiệp học thuật ở Vienna, ông nghiên cứu lịch sử cũng như lý thuyết tiền tệ. Đột phá lớn đầu tiên của ông trong lĩnh vực lịch sử tư tưởng là bốn chương viết về quá trình phát triển của chính sách và lý thuyết tiền tệ từ năm 1663 đến 1848, “Nguồn gốc của kim bản vị nhằm phản ứng trước chính sách tiền xu của Anh thế kỷ 17 và 18” [Genesis of the Gold Standard in Response to English Coinage Policy in the 17th and 18th Century], “Tiền giấy đầu tiên ở Pháp thế kỷ 18” [First Paper Money in 18th-Century France], “Thời kỳ hạn chế, 1797-1821, và cuộc tranh luận về vàng khối ở Anh” [The Period of Restrictions, 1797-1821, and the Bullion Debate in England], và “Cuộc tranh luận giữa trường phái tiền tệ và trường phái ngân hàng, 1821-1848” [The Dispute between the Currency School and the Banking School, 1821-1848].

Dù không bao giờ hoàn thành luận thuyết mà ông đã sớm thấy trước về lịch sử và lý thuyết tiền tệ, Hayek vẫn trao những ghi chép lịch sử còn lại cho một nghiên cứu sinh tiến sỹ tại LSE, Vera Smith (về sau là Vera Lutzⁱ). Sau đó bà sử dụng chúng để viết luận văn của mình, và công bố năm 1936 dưới tiêu đề *Cơ sở của ngân hàng trung ương* [The Rationale of Central Banking]. Từ tên của các chương luận văn này chắc chắn người ta có thể thu lượm được cái gì đó sâu xa trong dòng chảy tư duy trí tuệ của ông – “Sự phát triển của ngân hàng trung ương ở Anh” [The Development of Central Banking in England], “Hệ thống Scotland” [The Scottish System], “Quá trình phát triển của ngân hàng trung ương ở Pháp” [The Development of Central Banking in France], “Tổ chức hoạt động ngân hàng ở Mỹ: Phân cấp mà thiếu tự do” [The Organisation of Banking in America: Decentralisation Without Freedom], “Tổ chức hoạt động ngân hàng ở Đức” [The Organisation of Banking in Germany], “Các cuộc thảo luận lý thuyết về chủ đề này ở Anh và Mỹ trước năm 1848” [Discussions on the Theory of the Subject in England and America Prior to 1848], “Các cuộc thảo luận ở Pháp và Bỉ” [The Discussions in France and Belgium], “Các cuộc thảo luận ở Đức” [The Discussions in Germany], “Các cuộc thảo luận ở Anh sau năm 1848” [The Post-1848 Discussions in England], “Các cuộc thảo luận ở Mỹ trước khi thành lập Hệ thống Dự trữ Liên bang” [Discussions in America Prior to the Foundation of the Federal Reserve System], và “Lật lại những luận cứ ủng hộ hoạt động ngân hàng trung ương” [The Arguments in Favour of Central Banking Reconsidered]. Trong chương cuối cùng, Smith viết rằng nguồn gốc của hoạt động ngân hàng trung ương sẽ được tìm thấy qua “sự xác lập độc quyền, hoặc một phần hoặc hoàn toàn, về việc phát hành tiền giấy.” Bà cũng nhận xét, “những độc quyền trong lĩnh vực này đã tồn tại lâu hơn so với việc bãi bỏ chủ nghĩa bảo hộ đối với các ngành kinh tế khác.”²⁰ Cuối sự nghiệp của mình, Hayek đi đến ủng hộ việc phi quốc hữu hoá tiền tệ – có thể coi đây là biên thái của hoạt động ngân hàng tự do – và tin tưởng sự chấm dứt độc quyền nhà nước về cung ứng tiền có ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với việc duy trì xã hội tự do.

ⁱ Theo họ chồng. (ND)

Các bài luận lịch sử đầu tay của Hayek về các nhà kinh tế học bao gồm một bài viết tưởng nhớ thầy giáo Friedrich von Wieser năm 1926 và các bài giới thiệu các tác phẩm *Quá trình phát triển của pháp luật về quan hệ con người* [Development of the Laws of Human Relationship, 1929] của Hermann Heinrich Gossen, *Tiểu luận về bản chất của thương mại nói chung* [Essay on the Nature of Commerce in General, 1931], tập hợp các công trình của Carl Menger (1934), và *Tìm hiểu bản chất và ảnh hưởng của tín dụng hối phiếu ở Anh* [An Inquiry into the Nature and Effects of the Paper Credit of Great Britain, 1939] của Henry Thornton. Ông cũng viết về lịch sử trường phái kinh tế học Áo nói chung và, vào giai đoạn cuối sự nghiệp, đã viết một số bài luận về Mises. Ông coi công trình lịch sử tư tưởng *Cuộc cách mạng ngược trong khoa học – về những người theo học thuyết Saint-Simon và về Comte* – là “nỗ lực tham vọng nhất của mình trong một lĩnh vực đã khiến tôi quan tâm từ lâu.”²¹ Tiếp theo nỗ lực thâm hậu ấy, Hayek tiến hành nghiên cứu rộng về John Stuart Mill. Ông từng một lần cân nhắc chuyển viết một cuốn sách về các nhà kinh tế học vĩ đại người Anh và truyền thống Whig [Whigⁱ tradition].

Ở giai đoạn sau của sự nghiệp, Hayek viết về một số triết gia chính trị và nhà kinh tế học như David Hume, Bernard Mandeville và Adam Smith. Hayek nhận xét về Hume rằng ông đã “đưa ra cho chúng ta có lẽ là lời tuyên bố bao quát duy nhất về thứ triết học pháp lý và chính trị [legal and political philosophy] mà sau này bắt đầu được biết đến với cái tên chủ nghĩa tự do. Chính qua con người Hume, chúng ta tìm thấy lời tuyên bố đầy đủ nhất về học thuyết ấy.”²² Ông nhận xét trong tác phẩm *Hiến pháp của tự do* là Hume “sẽ trở thành người đồng đội thủy chung và người dẫn đường sáng suốt của chúng ta.”²³ Trong một bài thuyết trình năm 1963, Hayek đã gọi Hume là “triết gia xuất chúng về lý thuyết chính trị và pháp lý tự do chủ nghĩa.” Trong bản thảo một bài nói chuyện năm 1980, Hayek mô tả Hume là nguồn cảm hứng chủ yếu của mình, và trong một bài thuyết trình năm 1982 ông đã nhắc tới “thần tượng vĩ đại David Hume của tôi.”²⁵

Sự cuốn hút của Hume đối với ông, người được ông trích dẫn nhiều hơn bất cứ ai khác trong các tác phẩm lớn của mình, có nhiều nguồn gốc khác nhau. Hayek giải thích, “một trong những đóng góp quan trọng nhất mà Hume dành cho luật học là sự phân tích của ông về những điều kiện quyết định quá trình tiến hoá của các thiết chế pháp lý chủ yếu, qua đó ông cho thấy tại sao một nền văn minh phức tạp lại chỉ có thể phát triển được ở nơi đã có một số kiểu thiết chế pháp lý nhất định phát triển. Lý thuyết kinh tế học cùng lý thuyết pháp lý và chính trị của ông liên hệ mật thiết với nhau qua việc xem xét những vấn đề này. Hume là một trong số ít nhà lý thuyết xã hội nhận thức được rõ ràng mối quan hệ giữa những quy tắc mà con người tuân thủ và trật tự hình thành qua đó.”²⁶

Hayek là người theo chủ nghĩa vị lợi quy tắc [rule utilitarian] khi tiếp cận chủ đề đạo đức.²⁷ Mặc dù phản đối mạnh mẽ chủ nghĩa vị lợi hành vi (act utilitarianism – theo đó hành động được đánh giá bằng việc áp dụng ngay một chuẩn mực luân lý), ông vẫn ủng hộ mục tiêu đạo đức vì lợi ích lớn nhất cho nhiều người nhất, điều mà ông nghĩ là sẽ đạt được thông qua những quy tắc chung đã biết, áp dụng cho tất cả mọi người.²⁸ Ông tán đồng khi trích dẫn Christian Bay, “Hume có thể được coi là bậc tiền bối của Darwin trong lĩnh vực đạo đức. Trên thực tế, ông khẳng định một nguyên lý [doctrine] về sự tồn

ⁱ Whig là một chính đảng ở Anh từ thế kỷ 18 đến thế kỷ 19, đối lập với đảng Tories. Old Whig là người phản đối cuộc cách mạng Pháp (1789-1799) thuộc phái bảo thủ, đối lập với New Whig – người ủng hộ cuộc cách mạng Pháp. Edmund Burke (1729-1797, người mà Hayek từng nhận xét trong tác phẩm *Hiến pháp của tự do* là “một gã Whig cựu trào kiên định”) là nhân vật lãnh đạo phái bảo thủ trong đảng Whig. (ND)

tại của quy ước phù hợp nhất trong số những quy ước của con người – phù hợp nhất về độ thoả dụng xã hội tối đa [maximum social utility].”²⁹

Hayek nhận xét về Hume là ông “đã mô tả súc tích những lợi thế của sự ‘phân chia việc làm’ (partition of employments, chính là khái niệm mà về sau được Adam Smith làm cho nổi tiếng qua thuật ngữ ‘phân công lao động’ của Mandeville).”³⁰ Ông kết thúc bài thuyết trình năm 1963 về Hume: Hume “không hề phủ nhận việc chính phủ có những nhiệm vụ tích cực. Giống như Adam Smith sau này, ông cũng biết là chỉ nhờ những quyền lực tùy ý [discretionary power] được trao cho chính phủ mà ‘các cây cầu mới được xây, hải cảng mới được mở; nhờ có sự chăm nom của chính phủ mà tất cả mọi nơi, cho dù gồm những con người khó lòng tránh khỏi những khiếm khuyết nhân bản, song qua một trong số những phát minh hay nhất và rực rỡ nhất khả dĩ hình dung ra lại đều trở thành một tập hợp mà ở mức độ nào đó thoát khỏi tất cả những khiếm khuyết kia.”³¹

Mối quan tâm của Hayek đến Bernard Mandeville thể hiện nhiều ý nghĩa, và giống như bất kỳ sử gia tư tưởng nào khác, ông cũng đặt Mandeville vào một vị trí quan trọng. Đây là một trong những lời ca tụng mà Hayek dành cho Mandeville: “Việc ta không biết tại sao ta lại làm những gì mà ta làm, và kết quả từ những quyết định của ta lại thường khác xa với những gì mà ta từng hình dung, chính là hai cơ sở của thứ nghệ thuật trào phúng vốn là mục tiêu đầu tiên của ông về tính tự phụ của kỹ nguyên duy lý. Tôi thực sự muốn quả quyết cho Mandeville rằng chính những chiêm nghiệm bắt nguồn từ kiểu *jeu d’esprit* [nhận xét dí dỏm] ấy đã đánh dấu sự đột phá rõ ràng trong tư tưởng cận đại thể hiện qua hai ý tưởng song sinh về quá trình tiến hoá và quá trình hình thành tự phát của một trật tự.” Ông nhận xét về mối quan hệ giữa Mandeville và Hume, “Tôi không có ý định quả quyết thay cho Mandeville nhiều hơn việc khẳng định rằng ông đã khiến cho Hume tồn tại. Quả thực, chính đánh giá của tôi rằng Hume có lẽ là con người vĩ đại nhất trong tất cả những môn sinh cận đại trên địa hạt trí tuệ và xã hội đã khiến cho Mandeville quan trọng đến thế với tôi.”³²

Hayek đã viết về Adam Smith nhân dịp kỷ niệm 200 năm tác phẩm *Của cải của các quốc gia* năm 1976; mười năm trước đây ông cũng viết về Smith trong bài luận “Những kết quả từ hành động của con người chứ không phải từ ý đồ con người” [The Results of Human Action but not of Human Design]. Ở bài luận trước, ông nhận định, quan niệm của Adam Smith về “bàn tay vô hình,” mà qua đó “con người được dẫn dắt đi đến chỗ thúc đẩy một mục đích vốn nằm ngoài dự định của mình,” là luận điểm trung tâm của khái niệm trật tự tự phát.³³ Vào dịp kỷ niệm 200 năm tác phẩm *Của cải của các quốc gia*, ông nhận xét, “thành tựu vĩ đại của Adam Smith là đã nhận ra rằng nỗ lực của một người sẽ có lợi cho nhiều người hơn, và xét toàn cục sẽ thoả mãn nhiều nhu cầu hơn, khi anh ta để cho mình được dẫn dắt bởi những tín hiệu giá cả trừu tượng thay vì những nhu cầu nhận biết được; và rằng bằng phương thức này chúng ta có thể vượt qua sự vô minh cố hữuⁱⁱ về đa số dữ kiện cụ thể một cách ngoạn mục nhất, và có thể khai thác tối đa tri thức về những điều kiện cụ thể, vốn phân tán rộng rãi trong hàng triệu cá nhân.”³⁴ Những mối quan tâm lịch sử của Hayek có xu hướng chuyển dịch theo suốt tiến trình sự nghiệp khi ông thay đổi mối quan tâm hàng đầu của mình.³⁵ Đánh giá của ông về Adam Smith tăng dần lên theo năm tháng.

ⁱ Bertrand Mandeville (1670?-1733): Thầy thuốc, triết gia và nhà văn trào phúng người Anh gốc Hà Lan. Công trình chủ yếu của ông là *The Fable of the Bees*, mô tả tư lợi như là động cơ của mọi hoạt động. (ND)

ⁱⁱ Constitutional ignorance: sự vô minh cố hữu, hay sự vô minh mang tính thể chất. (ND)

Có lẽ công trình thể hiện tính chất lịch sử đặc biệt của Hayek và thu hút được nhiều sự chú ý nhất vào thời điểm công bố là tuyển tập bài luận của các thành viên Hội Mont Pelerin do ông biên tập, *Chủ nghĩa tư bản và các nhà sử học* [Capitalism and Historians, 1954]. Trái với nhiều hiểu biết học thuật thịnh hành thời bấy giờ, ông lập luận ở đây rằng cuộc cách mạng công nghiệp – khác xa với kỷ nguyên ngày càng nghèo khó của quần chúng lao động – lại chính là thời đại với những tiên bộ vĩ đại nhất về điều kiện sống của nhiều người hơn bao giờ hết trong lịch sử.

Ông đặt câu hỏi ví von, “Có ai lại chưa từng nghe nói tới ‘những nỗi kinh hoàng về chủ nghĩa tư bản thời hoang sơ’ và chưa từng bị ám ảnh rằng sự xuất hiện của hệ thống này đã đem đến những nỗi thống khổ không sao đếm xuể?” Hayek bày tỏ quan niệm của mình về tầm quan trọng của lối trình bày lịch sử trong tuyển tập *Chủ nghĩa tư bản và các nhà sử học*. Ông viết, “ý kiến phán xét và quan niệm của công chúng về các sự kiện lịch sử đã và luôn phải được liên hệ mật thiết với nhau.” “Rốt cuộc, ngay cả những người chưa từng đọc lấy một cuốn sách và có lẽ còn chưa từng nghe đến cả tên của các nhà sử học vốn có quan điểm ảnh hưởng đến mình rồi cũng đi đến chỗ nhìn nhận quá khứ qua nhãn quan của họ.”³⁶

Những cách kiến giải quá khứ giúp cho việc định hình tương lai. Trước tác của Hayek về lịch sử tư tưởng là nhằm góp phần định hình thứ tương lai mà ông muốn thấy.

CHƯƠNG 32. SALZBURG

Từ năm 1969 đến quãng 1974, sức khoẻ Hayek xấu đi và suy sụp nghiêm trọng, và ông vẫn phải chịu từng đợt suy nhược suốt những năm 1970 còn lại. Sau năm 1985, hiện tượng suy sụp đáng kể, cộng với tuổi tác và sức khoẻ yếu, đã đánh gục ông. Trước đó, vào các năm 1960 và 1961, ông cũng từng khó làm việc do suy nhược.

Có một số nguyên nhân giải thích tại sao tác phẩm *Luật, luật pháp và tự do* lại không nhận được sự chú ý tương xứng. Đầu tiên là do ba phần tác phẩm được công bố riêng rẽ, trong ba tập, vào các năm 1973, 1976 và 1979. Do sức khoẻ kém nên Hayek quyết định xuất bản các phần một cách độc lập. Điều này dường như đã phá vỡ tính thống nhất của nó, bởi người ta không thể hiểu nội dung tiếp theo sẽ là gì. Thứ hai, *Luật, luật pháp và tự do* là một tác phẩm rất khó và viết ở trình độ cao. Để hiểu được phần lớn nội dung tác phẩm, cần phải có kiến thức sâu rộng về các công trình khác của Hayek cũng như về triết học chính trị, triết học kinh tế¹ và triết học pháp lý, và lịch sử nói chung mới, đồng thời còn phải đọc nó trên một lần. Thứ ba, những chính sách thực tiễn mà ông đề xuất trong cuốn sách – tách rời cơ quan lập pháp và chính phủ, với quyền bầu cử hạn chế – dường như chưa đem lại kết quả.

Hayek cảm thấy hoạt động bầu cử không nên tổ chức rộng rãi như hiện nay ở các chính thể dân chủ. Cụ thể, ông phản đối việc trao quyền bầu cử cho những người nhận trợ cấp từ chính phủ. Đặc biệt, ông cho rằng cần phải có hai hội đồng đại diện – một *hội đồng lập pháp* [legislative assembly] nhằm xây dựng khuôn khổ pháp luật và một *hội đồng chính phủ* [governmental assembly] nhằm thực hiện các chức năng phúc lợi công cộng hàng ngày. Thành viên hội đồng lập pháp sẽ là những người ở độ tuổi 45 với nhiệm kỳ duy nhất 15 năm, và chỉ những người đủ 45 tuổi mới được đi bỏ phiếu bầu. Vì vậy, các cá nhân có thể đi bầu hội đồng lập pháp, và tìm cách để được bầu vào đấy, chỉ một lần trong đời ở tuổi 45 mà thôi; một phân mười lăm hội đồng lập pháp sẽ được bầu mỗi năm. Hội đồng chính phủ sẽ được bầu và hoạt động như các thực thể đại diện hiện hành.

Như đã lưu ý ở phần trước, phần lớn tác phẩm *Luật, luật pháp và tự do* có thời gian sáng tác rất gần tác phẩm *Hiến pháp của tự do* so với ngày tháng công bố tương ứng của hai công trình này – 1960 và 1973-1979. Trong lời tựa tập thứ hai và thứ ba của tác phẩm *Luật, luật pháp và tự do*, Hayek cho biết phần lớn bản thảo đã “khá hoàn chỉnh ngay từ cuối năm 1969, khi sự dừng dưng của sức khoẻ buộc tôi phải tạm dừng nỗ lực hoàn chỉnh nó.”¹ Khi rời Freiburg để đến Salzburg, Áo năm 1969, ông vẫn chưa hoàn tất chương cuối cùng của tác phẩm, và từ khoảng thời gian này ông bắt đầu chịu ảnh hưởng của các vấn đề về sức khoẻ.

Hayek quy một số trong các vấn đề này là do chẩn đoán sai. Trong một cuộc phỏng vấn năm 1985, ông phát biểu là ông “đã trải qua một giai đoạn với tình trạng sức khoẻ rất xấu. Suốt hai hay ba năm tôi phải chịu đựng điều mà các bác sỹ nói là tình trạng suy nhược. Tôi luôn nói đó là chuyện vớ vẩn; tôi suy sụp bởi vì tôi không thể làm việc, chứ

¹ Economic philosophy: Một nhánh của triết học nghiên cứu các chủ đề liên quan đến kinh tế học. (ND)

không phải điều ngược lại. Bây giờ thì kỹ thuật điện tâm đồ hiện đại đã phát hiện ra là rõ ràng tôi từng phải chịu hai cơn đau tim, và cơn thứ hai đã đánh gục tôi trong ba năm, nó chỉ được phát hiện ra khi xem xét lại. Khoảng từ năm 1969 đến 1973 tôi không thể làm được chuyện gì. Đây là giai đoạn mà tác phẩm *Luật, luật pháp và tự do* bị đình lại. Ấn tượng của tôi lúc ấy là ‘thế là xong rồi nhé; cuối cùng thì ta cũng đã già.’ Thế rồi bỗng nhiên tôi lại hồi phục.”² Một dịp khác ông lại nói, “việc không thể làm được gì đã khiến tôi suy sụp và bị quan đấng sợ.”³

Giai đoạn suy nhược và sức khỏe kém đầu tiên của ông, từ năm 1960 đến 1961, trùng với cơn đau tim phát hiện muộn lần thứ nhất. Ông quy một số vấn đề về sức khỏe của mình đầu những năm 1970 là do chẩn đoán sai – tay bác sỹ ở Salzburg đã điều trị nhằm bệnh tiểu đường cho ông, dẫn đến lượng đường trong máu quá thấp. Hayek thậm chí còn nói ông đã bị “tàn phế về trí tuệ”⁴ ở giai đoạn thứ hai này.

Thời gian bắt đầu lên tiếng. Thính giác của ông xấu đi. Ngay cả khi ở Cambridge, ông cũng đã gặp khó khăn để theo các cuộc hội thoại – ông bị điếc tai trái và thính giác tai phải lại bắt đầu suy giảm. Sự suy giảm thính giác “ngày càng tước đi” của ông “những vui thú xã hội và gần như hoàn toàn thú vui sân khấu,” thứ một thời là “trò tiêu khiển thường xuyên”⁵ của ông. Đồng thời, từ góc độ cá nhân, ông đã không phát triển một thú vui nào, điều khiến ông hối tiếc lúc về già. Ở một số cuốn sách sau này, ông gần như tỏ ra hối lỗi về khả năng làm việc suy giảm. Trong tập hai tác phẩm *Luật, luật pháp và tự do*, Hayek cho biết, “Tôi sẽ nỗ lực hết mình để hoàn thành loạt sách này ngay khi sự tiến triển của tuổi già cho phép,”⁶ và trong lời tựa tác phẩm *Những nghiên cứu mới về triết học, chính trị, kinh tế học và lịch sử tư tưởng* năm 1977, Hayek cũng tiết lộ là ông từng nhiều năm nghi ngờ khả năng hoàn thành tác phẩm *Luật, luật pháp và tự do*.

Hayek từng sử dụng thuốc chống suy nhược một số năm. Sử gia tư tưởng chính trị Joseph Cropsey của Đại học Chicago còn nhớ là Hayek đã tỏ ra rất cởi mở về tình hình sức khỏe của mình khi ông nhắc tới chuyện dùng thuốc chống suy nhược nhân một dịp trở lại thăm Chicago. Cropsey cũng còn nhớ một lần, khi Hayek đang ở Ủy ban Tư tưởng Xã hội, ông đã ghé qua để giới thiệu về bản thân và chỉ để kéo Cropsey vào cuộc thảo luận triết học. Cropsey, đồng chủ biên cuốn *Lịch sử triết học chính trị* [History of Political Philosophy] với Leo Strauss, vẫn không nhớ là giữa Hayek và Strauss¹ từng có mối giao thiệp nào ở Chicago hay không, dù cả hai đều có mặt ở đây cùng một giai đoạn.

Năm 1972, Arthur Seldon đến thăm Hayek ở Salzburg, và ông thấy Hayek yếu tới mức không thể dậy khỏi giường. Seldon còn nhớ tâm trạng chán nản của Hayek, với cảm giác là sự nghiệp đời mình đã bị uổng phí – không ai quan tâm đến những gì mà ông đã nói hay viết. Có thể dịp này ông đã nói với Seldon rằng một phần lý do khiến ông không cưới người em họ, người rốt cuộc trở thành vợ thứ hai của ông, khi cả hai còn trẻ là bởi những liên đới di truyền tiềm tàng.

Larry Hayek còn nhớ về bố mình giai đoạn này, “chúng tôi thường trò chuyện qua điện thoại, và tôi có thể nói là ông bị suy nhược. Ông không thể tập trung sức để làm bất cứ chuyện gì.”⁷ Hayek nhận xét về biến cố nhỏ hơn giai đoạn 1960-1961 là ông đã trải qua

¹ Leo Strauss (1899-1973): nhà triết học chính trị chuyên về triết học chính trị cổ điển. Ông sinh ra ở Đức trong một gia đình Do Thái và sau đó di cư sang Mỹ. Sự nghiệp của ông phần lớn là ở Đại học Chicago (1949-1969, với cương vị giáo sư khoa học chính trị), nơi ông giảng dạy nhiều thế hệ sinh viên và xuất bản 15 cuốn sách. (ND)

“đợt suy nhược trầm trọng.”⁸ Ông sút cân suốt những năm tháng về sau, từ suýt soát 91kg xuống còn chừng 73kg.



Việc chuyển tới Salzburg năm 1969 của Hayek chủ yếu xuất phát từ những cân nhắc tài chính, giống như khi chuyển từ Chicago về Freiburg. Salzburg cũng gần Vienna hơn so với Freiburg, và gia đình con trai Helene lại sống ở Vienna. Đại học Salzburg sẵn sàng mua lại thư viện của Hayek, và với việc chuyển đến đây, ông sẽ có thể tiếp tục sử dụng nó. Trước khi nhận giải Nobel ông vẫn chưa độc lập về tài chính. Ông đặt tên một mục trong tác phẩm *Hiến pháp của tự do* là “Vai trò quan trọng của người có thu nhập riêng”⁹ [The importance of the man of independent meansⁱ], và bày tỏ ở đây, “Tôi mong khả dĩ có được tài hùng biện mà tôi từng một lần nghe Lord Keynes thao thao bất tuyệt về vai trò không thể thiếu của người có thu nhập riêng trong bất kỳ một xã hội có khuôn phép nào.”¹⁰ Không còn nghi ngờ gì, Hayek hẳn sẽ tận dụng các nguồn lực kinh tế lớn hơn để theo đuổi những mục tiêu của mình trong phần lớn sự nghiệp, mặc dù người thư ký cuối cùng của ông, Charlotte Cubitt, còn nhớ ông không phải là người quản lý tài chính tốt.

Salzburg thậm chí còn đẹp hơn cả Freiburg; chắc chắn là nó mang vẻ hấp dẫn lạ lùng hơn. Toạ lạc bên dòng Salzach, con người đã đến sinh sống tại thành phố này từ thời La Mã, nhờ các mỏ muối gần đây (*Salz* trong tiếng Đức có nghĩa là ‘salt’ – muối). Mozart xuất thân từ Salzburg, và Hoàng đế Franz Josefⁱⁱ từng có nhà nghỉ săn bắn ở đây. Giống như Freiburg, Salzburg cũng bị tổn hại nặng nề trong Thế Chiến II nhưng sau đấy được khôi phục lại.

Đại học Salzburg không nổi bật như Freiburg. Khu trường sở của nó đóng rải rác một số nơi, còn số lượng tuyển sinh thì chưa đầy 6.000. Kurt Leube, trợ lý nghiên cứu của Hayek, gọi những năm tháng của Hayek ở Salzburg từ năm 1969 đến 1977 là “hoi đáng thất vọng.”¹¹ Điều này một phần là do sức khoẻ yếu và diễn biến của thời cuộc, song cũng vì quy mô nhỏ bé của khoa kinh tế – với hai giáo sư và có lẽ bốn giảng viên. Leube viết, “Trình độ của tập thể giảng viên và sinh viên không đáp ứng được những kỳ vọng về học thuật của ông.”¹² Mùa hè năm 1974, trong một cuộc phỏng vấn ngay trước khi nhận được thông báo trao giải Nobel, Hayek đã trả lời câu hỏi liên quan đến chuyện công trình của ông có được biết đến hay không và sinh viên có tìm tới ông hay không, “Khi tôi đến thì điều này là không. Và thậm chí bây giờ cũng không có nhiều người quan tâm ngoài một số ít vẫn đến các lớp học của tôi.”¹³

Ông có ít bạn bè ở Salzburg và bị biệt lập về mặt tri thức. Trong lời tựa tập hai của tác phẩm *Luật, luật pháp và tự do* năm 1976, ông cho biết là khi tu chính lại công trình ở Salzburg, ông không còn “dễ dàng tiếp cận với những tiện ích thư viện đầy đủ,”¹⁴ những thứ mà ông vẫn sẵn khi chuẩn bị cho bản thảo gốc. Tháng 2 năm 1977, trong bức thư gửi nhà biên tập để giải thích vì sao mình chuẩn bị rời khỏi Salzburg, ông bình luận, “Mọi người thường xuyên hỏi là tại sao tôi lại rời khỏi nước Áo. Tôi phải thú nhận là tôi đã bắt

ⁱ Independent means: thu nhập ngoài lương (từ đầu tự, v.v.). (ND)

ⁱⁱ Còn gọi là Francis Joseph I (1830-1916): hoàng đế Áo (1848-1916) và vua Hungary (1867-1816), người đã chia đế chế của mình thành một nền quân chủ kép (1867). (ND)

đầu nghi ngờ chỉ sau một ít tháng. Nghi ngờ của tôi lại càng được củng cố bởi một thông tin nhắc tôi nhớ tới một nghị định cấp bộ trước đây, ‘Các giáo sư đại học phải thông báo cho Bộ trưởng Liên bang về bất cứ chuyến đi nước ngoài nào của mình.’ Tuy nhiên, bên cạnh đó, tôi phải nói thêm là Đại học Salzburg không được phép trao học vị tiến sĩ [trong lĩnh vực khoa học xã hội]. Vì vậy, ở đây không có lấy một sinh viên kinh tế nghiêm chỉnh nào cả. Tôi đã sai lầm khi chuyển tới Salzburg.”¹⁵

Một nhà báo ở London từng viết câu chuyện về thời gian ở Salzburg của Hayek. Anh ta mô tả là ông sống tại một “vùng ngoại ô hơi tuềnh toàng, kẹp giữa nhà người lính cứu hỏa về hưu và nhà người thợ rèn. Ngôi nhà của ông khá bất tiện cho cả chuyện đi vào trung tâm thành phố lẫn đến trường đại học. Việc lựa chọn ngôi nhà nghỉ hưu một phần là do sở thích của người vợ (thứ hai) và một phần là nhờ nguồn tài chính từ vụ Đại học Salzburg mua thư viện của ông.”¹⁶ Khi Hayek rời Salzburg và quay lại Freiburg sau thời điểm nhận giải Nobel, nhà trường đã không bán lại thư viện cho ông.

Ngoài điều kiện về thể chất, những năm đầu thập niên 1970 còn là thời kỳ tồi tệ nhất theo đánh giá của Hayek. Lạm phát xảy ra trên toàn thế giới Phương Tây. Chính phủ Mỹ áp đặt các biện pháp kiểm soát tiền lương và giá cả. Dường như đối với một số người, trong đó có Hayek, nước Anh đang chới với bên bờ vực khủng hoảng xã hội và kinh tế. Phong trào phản văn hoá đang vào hồi sôi động nhất. Vị thế của Liên bang Soviet trên thế giới không ngừng tăng lên. Các nước đang phát triển nổi dậy chống lại những tập quán và thiết chế của bọn thống trị thực dân cũ.

Sự kiện quay lại với thế giới nói tiếng Đức hàng ngày từ những năm 1960 đã ảnh hưởng đến văn phong tiếng Anh của ông. Trong một cuộc phỏng vấn năm 1978, Hayek nhận xét vui là ông vẫn còn lưu lại một hệ quả từ lai lịch nói tiếng Đức – câu văn của ông “quá là dài.”¹⁷ Điều này có lẽ thể hiện rõ ở tác phẩm *Luật, luật pháp và tự do*. Việc rời khỏi thế giới nói tiếng Anh làm ông mất đi những đồng nghiệp mà ông vẫn thường thảo luận bằng tiếng Anh về công trình của mình (mặc dù gần như toàn bộ các nhà khoa học hàn lâm Đức đều biết tiếng Anh), và bản thân ông cũng viết bằng tiếng Đức nhiều hơn. Năm 1969 xuất hiện một tuyển tập bài viết bằng tiếng Đức mà phần lớn đều đã ra mắt bằng tiếng Anh, *Freiburger Studien* [Một số nghiên cứu ở Freiburg]. Ông và vợ tiếp tục nói tiếng Đức ở nhà. Marjorie Seldon, vợ Arthur Seldon, còn nhớ chuyện Helene từng nói là bà không thể nói tiếng Anh đủ thành thục để tiếp chuyện họ khi gia đình Seldon tới thăm gia đình Hayek tại Salzburg năm 1972, mặc dù trên thực tế thì bà có thể.

Hồi còn trẻ, Hayek từng có lần đùa rằng một ngày nào đó ông sẽ muốn trở thành chủ tịch Ngân hàng Quốc gia Áo, và khi ở Freiburg những năm 1960, ông rõ ràng đã có cơ hội. “Tôi được thủ tướng Áo thuộc cánh hữu lúc bấy giờ hỏi, sau khi ông ta đã hoài công hỏi Machlup, là liệu tôi có sẵn sàng đảm nhận chức vụ chủ tịch ngân hàng quốc gia hay không, điều mà tôi đồng ý với một điều kiện, ‘Nếu tôi có thể thuê một trong những hãng kế toán quốc tế lớn để kiểm tra các ngành đã quốc hữu hoá.’ Và điều kiện ấy đã đặt dấu chấm hết cho cuộc đàm luận!”¹⁸ Sau này ông bị Bruno Kreisky, thủ tướng Áo thuộc cánh tả, chỉ trích công khai, khi ông trở về Áo sinh sống.

Năm 1971, Hayek tham dự một cuộc hội thảo kỷ niệm 100 năm tác phẩm *Các nguyên lý kinh tế học* [Principles of Economics] của Carl Menger tại Vienna. Ông khẳng định trong bài tham luận của mình là “dù không còn một trường phái Áo khác biệt, tôi vẫn tin là hãy còn một truyền thống Áo khác biệt.”¹⁹ Ngược dòng thời gian, ông kể về các công trình

lịch sử khác ở thời kỳ này là trước năm 1974, ông “không có hoạt động trí tuệ nào trong suốt soát năm năm, hay ít nhất là không thể thực hiện bất kỳ công việc sáng tạo nào. Xin lấy ví dụ, tôi tiến hành những việc như nghiên cứu lịch sử chủ nghĩa tự do cho một cuốn bách khoa toàn thư Italia, một công việc vốn dĩ không chỉ là tái tạo tri thức cũ của mình mà thậm chí còn gây ra những sai lầm khủng khiếp về trí nhớ thuần túy. Nếu các bạn biết chút gì liên quan đến chuyện viết lách của tôi thì sẽ nhận thấy là thật ngớ ngẩn khi viết về lịch sử tư duy trí tuệ của chủ nghĩa tự do mà thậm chí lại quên nhắc tới Lord Acton, một trong những nhân vật vĩ đại của tôi. Tuy nhiên, những chuyện như thế lại có thể xảy ra với tôi vào giai đoạn ấy.”²⁰

James Buchanan còn nhớ cuộc gặp của Hội Mont Pelerin năm 1972 tại Montreux, Thụy Sĩ, địa điểm gần Mont Pelerin nhất đủ chỗ cho số lượng thành viên mở rộng. Thời gian hội nghị, nhóm đã thực hiện chuyến hành hương đến Mont Pelerin, nơi Hayek “diễn thuyết trước nhóm từ công vòm khách sạn xưa trong một buổi chiều rất nóng nực. Ông tỏ ra hăng hái cũng như hoài niệm nhân kỷ niệm 25 năm ngày thành lập hội, và ông cũng gần như quên mất giới hạn thời gian cho những ai trong số chúng tôi đang đứng giữa cái nóng ban ngày ấy.”²¹

Thời gian Hayek và vợ sống ở Freiburg những năm 1960, họ có một căn hộ hấp dẫn nằm không xa trung tâm, nhưng vẫn ở ngoại ô thành phố. Họ “đặc biệt vui thú với môi trường xinh đẹp”²² của vùng Black Forest thuộc Đức. Mùa hè, họ đi nghỉ tại Obergurgl, Áo, ngôi làng nhỏ thuộc vùng Tyrol dưới chân dãy Alps, nơi Hayek vẫn thường đến nghỉ ngơi hàng năm trong suốt cuộc đời.



Hayek tái xuất trên vũ đài trí tuệ đại chúng với cuốn sách bìa mềm năm 1972, *Ngồi trên lưng hổ: Di sản lạm phát của trường phái Keynes* [A Tiger by the Tail: The Keynesian Legacy of Inflation], do Sudha Shenoy²³ tập hợp và Viện Nghiên cứu các Vấn đề Kinh tế ở London xuất bản. Năm 1969, tại cuộc hội nghị của Hội Mont Pelerin ở Caracas, ông bình luận là hai mươi năm trước ông “đã đánh mất mọi quan tâm đến các vấn đề tiền tệ bởi tôi vỡ mộng với Hội nghị Bretton Woodsⁱ. Tôi đã lầm khi tiên đoán sự dàn xếp đó sẽ sớm biến mất. Cách tân chủ yếu của nó là đặt trách nhiệm khôi phục trạng thái cân bằng trong thanh toán quốc tế vào tay các quốc gia chủ nợ. Đây là điều hợp lý trong những năm 1930 giảm phát, chứ không phải ở thời kỳ lạm phát. Chúng ta hiện có một nền kinh tế phồn vinh do lạm phát mang lại, và sự tiếp diễn của nó phụ thuộc vào điều kiện lạm phát liên tục. Nếu giá cả tăng chậm hơn so với trông đợi thì nền kinh tế sẽ chịu hiệu ứng suy thoái. Tôi cho rằng mười năm sẽ là đủ để dẫn đến những khó khăn chòng chát; tuy nhiên, hai mươi lăm năm đã trôi qua để đạt tới giai đoạn mà việc giảm tốc độ lạm phát sẽ dẫn đến suy thoái. Giờ đây chúng ta đang ngồi trên lưng hổ: hiện tượng lạm phát này có thể tiếp diễn trong bao lâu đây? Nếu con hổ (lạm phát) được thả ra, nó sẽ xoi hết chúng ta; song nếu nó chạy mỗi lúc một nhanh hơn trong khi chúng ta vẫn bám theo một cách

ⁱ Hội nghị về tiền tệ và tài chính năm 1944 của Liên Hợp Quốc tổ chức tại Bretton Woods, thị trấn nghỉ dưỡng thuộc bang New Hampshire. Hội nghị đưa đến sự ra đời của Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) và Ngân hàng Tái thiết & Phát triển Quốc tế (IBRD). (ND)

tuyệt vọng, chúng ta *vẫn* bị kết liễu. Tôi thấy vui là mình sẽ không còn ở đây để chứng kiến kết cục cuối cùng.”²⁴

Trong tác phẩm *Ngồi trên lưng hổ*, Shenoy trích dẫn bài hồi âm của Keynes dành cho bài viết “Tiền tệ dựa trên dự trữ hàng hoá” [A Commodity Reserve Currency] của Hayek trên tờ *Economic Journal*, trong đó Hayek đề xuất việc một nhóm hàng hoá, không chỉ là vàng, cần thực hiện chức năng của một thứ bản vị hàng hoá quốc tế – hoạt động giống như kim bản vị quốc tế. Keynes phản bác Hayek là luận điểm chính sách chủ yếu chống lại kim bản vị không phải nằm ở khía cạnh thực tiễn (nghĩa là việc tăng khối lượng vàng để cân đối với nhu cầu tiền tệ sẽ gặp phải khó khăn tiềm tàng), mà đúng hơn, nằm ở khía cạnh định hướng chính sách. Keynes lập luận, “lý do cơ bản để hạn chế các mục tiêu của một hệ thống tiền tệ quốc tế là tính chất bất khả thi, hay tính chất không đáng mong muốn dù gì gì đi nữa, của việc áp đặt các mức giá cả ổn định từ bên ngoài. Sai lầm của kim bản vị là phục tùng sự áp đặt của bên ngoài đối với chính sách lương trong nước. Khôn ngoan hơn là nên coi sự ổn định (hay gì đó) của giá cả trong nước là vấn đề chính sách và chính trị nội bộ. Các loại bản vị hàng hoá tìm cách áp đặt điều này từ bên ngoài rồi cũng sẽ sụp đổ giống như chế độ kim bản vị cứng nhắc vậy.”²⁵

Vì đây là bài hồi âm công khai cuối cùng của Keynes trước một đề xuất kinh tế của Hayek, đồng thời là hồi âm hiếm hoi mà Keynes dành cho Hayek tiếp sau bài trả lời năm 1931 cho bài của Hayek nhằm phê bình tác phẩm *Luận thuyết về tiền tệ* [A Treatise on Money], nên phản ứng của Keynes xứng đáng được bàn thêm. Keynes từng chống lại đề xuất năm 1943 của Hayek về một thứ bản vị dự trữ hàng hoá [commodity reserve standard] nhằm duy trì giá cả ổn định, khi ông cho rằng điều quan trọng đối với các quốc gia là khả năng kiểm soát cung tiền tệ trong nước để không phải trải qua hiện tượng giảm phát, bởi với những điều kiện đương thời thì các nền kinh tế không thể giảm phát mà không phải thu hẹp hoạt động kinh tế. Hayek lại lập luận, chỉ có một thứ bản vị hàng hoá giữa các quốc gia mới áp đặt được khuôn phép nhằm duy trì mặt bằng giá cả ổn định. Hayek xem ra đã sai lầm trên phương diện thực nghiệm ở điểm này. Giá cả ổn định, hay phần lớn các mức giá cả ổn định, là điều vẫn đạt được trong một hệ thống tỷ giá hối đoái linh hoạt. Hơn thế, thương mại quốc tế đã tăng trưởng chóng mặt, và điều này cũng trái với những gì mà ông từng tiên đoán là sẽ xảy ra với các tỷ giá hối đoái quốc tế linh hoạt [flexible international exchange rates].

Trong ấn bản *Ngồi trên lưng hổ* lần thứ hai năm 1978, Shenoy đã kèm theo bài phê bình năm 1945 mà Hayek dành cho tác phẩm *Hữu nghiệp toàn phần trong xã hội tự do* [Full Employment in a Free Society] của William Beveridge, trong đó Hayek viết, “Lord Keynes đã đảm bảo với chúng ta rằng tất cả chúng ta đều sai lầm và phương thuốc sẽ không hề đau mà thậm chí còn dễ chịu: tất cả những gì cần thiết để duy trì việc làm lâu dài ở mức tối đa là phải đảm bảo một mức chi tiêu thích đáng nào đấy.”²⁶ Ở đây, Hayek hình dung là Keynes đã đề xuất các chính sách nói lỏng tiền tệ và nói lỏng tài khoá, và trong những đánh giá thực tế này, Hayek đã chính xác hơn. Dù vậy, điều quan trọng là cần lưu ý những điều kiện mà ở đó Keynes ủng hộ các chính sách này – những năm 1920 và 1930 suy thoái ở Anh, thời kỳ mà đây là những chính sách tối ưu và những đề xuất của Hayek về các chính sách tiền tệ chặt và tài khoá chặt hẳn sẽ phản tác dụng.

Tác phẩm *Ngồi trên lưng hổ* đóng vai trò quan trọng ở Anh và Châu Âu trong việc giới thiệu lại Hayek trước mắt công chúng. Công trình được phê bình trên nhiều ấn phẩm phổ thông và học thuật. Mức độ mà sự nổi tiếng do tác phẩm *Ngồi trên lưng hổ* đem lại đã

giúp cho Hayek có thể đoạt giải Nobel Kinh tế năm 1974 vẫn là một câu hỏi hầy còn để ngỏ. Khi Hayek nhận giải Nobel, rõ ràng Fritz Muchlup nằm trong số những người đề cử, và ông đã đề cử Hayek.

Năm 1972, Hayek đã viết trong phần ghi chép tự truyện về “cuộc sống nằm trên ranh giới giữa công việc học thuật thuần túy và công việc liên quan đến quảng đại quần chúng, điều mà có lẽ ở phần sau của cuộc đời, tôi sẽ cảm thấy hài lòng hơn cả.”²⁷ Trong giai đoạn cuối đời, khi ông sống một tuổi già hết sức năng động và hiệu quả như bậc trưởng lão của chủ nghĩa tự do cổ điển – và khi mà các ý tưởng của ông về chính phủ hữu hạn [limited government] và vai trò của thị trường cạnh tranh bắt đầu thịnh hành – ông đã vượt xa hy vọng của mình về việc kết hợp hoạt động học thuật và hoạt động thực tiễn.

Song vào đầu những năm 1970, viễn cảnh này hầy còn ở thời tương lai. Năm 1974, không lâu trước khi nhận thông báo trao giải Nobel, ông được phỏng vấn: “Tôi tò mò muốn biết là ngài nhận định thế nào về triển vọng của tự do trong thời đại chúng ta và tương lai?” “Điều mà tôi chờ đợi là lạm phát sẽ đẩy tất cả các nước Phương Tây vào một nền kinh tế kế hoạch hoá thông qua các biện pháp kiểm soát giá cả. Không ai dám ngăn chặn lạm phát cả, bởi việc chấm dứt lạm phát tất sẽ gây ra hiện tượng thất nghiệp trên diện rộng. Vì thế, nếu giả định là lạm phát chấm dứt thì nó sẽ tiếp tục trở lại nhanh chóng. Con người sẽ nhận thấy là họ không thể sống với cái cảnh giá cả không ngừng leo thang, rồi tìm cách khống chế nó bằng các biện pháp kiểm soát giá cả, và đây dĩ nhiên là dấu chấm hết cho hệ thống thị trường và sự cáo chung của trật tự chính trị tự do. Vì vậy tôi cho rằng thị trường tự do và các thiết chế tự do sẽ biến mất thông qua nỗ lực đẩy lui hiệu ứng của hiện tượng lạm phát liên tục. Nó có thể còn mất mười năm nữa, song điều này lại không thành vấn đề với tôi bởi hy vọng là trong mười năm tới tôi sẽ già biệt cõi đời rồi.”²⁸ Một thập kỷ sau, nhìn lại giai đoạn thiếu sinh khí và buồn bã của mình từ năm 1969 đến 1974, ông bình luận: “Đôi khi tôi có cảm giác năm năm ấy là quãng thời gian yên nghỉ của mình.”²⁹

PHẦN THỨ SÁU

GIẢI NOBEL

1974 – 1992

“Giải Nobel Kinh tế giờ đã được thiết lập, người ta chỉ có thể bày tỏ thái độ biết ơn sâu sắc khi được trao giải thưởng. Tuy nhiên, tôi phải thú nhận là nếu được hỏi ý kiến liệu có nên lập ra một giải Nobel Kinh tế hay không thì dứt khoát tôi sẽ khuyên là không nên. Tôi e rằng một giải thưởng như thế sẽ nhấn mạnh đến sự đối mốt trong khoa học.”

CHƯƠNG 33. NGUYỆT QUẾ

Danh tiếng của Hayek sẽ ra sao nếu ông không nhận được giải Nobel Kinh tế vẫn là một câu hỏi hầy còn để ngỏ. Nhìn lại mà nói thì quyết định của Ngân hàng Quốc gia Thụy Điển năm 1968 nhằm cung cấp tài chính cho giải Nobel Kinh tế và quyết định chấp nhận món quà đó của Quỹ Nobel [Nobel Foundation] đã tạo nên bước ngoặt tiềm tàng trong quá trình phát triển của kinh tế học hiện đại. Vấn đề chủ yếu không phải nằm ở chỗ việc lập ra giải thưởng đã thừa nhận kinh tế học là một ngành khoa học, Hayek vẫn thiên về ý kiến này, mà là thông qua việc trao giải cho các nhà tư tưởng phi chính thống như bản thân ông và Friedman, nó đã góp phần dẫn dắt kinh tế học hàn lâm theo những hướng đi mới. Giờ đây người ta không còn có thể bác bỏ ngay quan điểm của các nhà kinh tế học thị trường tự do như trước kia nữa. Trên thực tế, Gunnar Myrdal, nhà kinh tế học xã hội chủ nghĩa và chính khách Thụy Điển, người mà Hayek chia sẻ giải Nobel Kinh tế năm 1974, về sau đã đề xuất là nên xoá bỏ giải thưởng kinh tế bởi nó đã được trao cho những kẻ phản tiến bộ như Friedman và Hayek. (Thời gian Hayek nhận giải Nobel năm 1974, người ta vẫn thường đùa là Hayek ngỡ ngàng vì được nhận giải, còn Myrdal thì lại ngỡ ngàng vì phải chia sẻ nó.)

Việc trao giải Nobel Kinh tế năm 1974 cho Hayek, được loan báo vào ngày 9 tháng 10 năm 1974, là sự kiện lớn lao giúp ông “cải lão hoàn đồng.” Ông không chỉ là tác giả của cuốn sách best-seller ba mươi năm trước, mà còn là nhà kinh tế học thị trường tự do đầu tiên giành được giải Nobel. Điều châm biếm là Thụy Điển – đất nước vẫn được ca tụng nhờ các chương trình nhà nước phúc lợi mầu mực từ thập niên 1930 đến thập niên 1960 và được một số người nhìn nhận là một kiểu “đường lối trung dung” đang tiến triển – đầu tiên là giữa chủ nghĩa fascist và chủ nghĩa cộng sản, rồi sau đó là giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa cộng sản – lại sản sinh ra một tổ chức đóng vai trò đáng kể trong việc tác động đến kinh tế học hàn lâm theo hướng tư bản chủ nghĩa, đó là giải Nobel Kinh tế.

Hayek thực sự bất ngờ với chuyện được trao giải thưởng năm 1974. Ông vốn cho rằng Ủy ban Nobel [Nobel Committee] sẽ coi ông là “quá già, không còn cơ hội nữa rồi.” Ông “không nghĩ là giải Nobel phải được trao cho những người có công trình nào đó trong quá khứ xa xăm.” Theo ông, nó cần được trao cho “thành tựu cụ thể nào đấy trong quá khứ tương đối gần.”¹ Ông cũng thừa nhận là đã rời khỏi lĩnh vực kinh tế học kỹ thuật khi sự nghiệp của mình tiến triển.

Theo suy nghĩ của Hayek, việc Ủy ban Nobel trao giải thưởng đồng thời cho Myrdal và ông thể hiện sự kính trọng gây tranh cãi dành cho ông cũng như đặc điểm không còn được ưa chuộng của các ý tưởng do ông đề xuất. Hành động của Myrdal (người được nêu tên đầu tiên trong thông báo trao giải thưởng chính thức) đã phản ánh những khác biệt giữa họ khi ông tổ chức cuộc họp báo, kêu gọi kiểm soát tiền lương và giá cả đồng thời tiến hành ngay lập tức chế độ phân phối xăng dầu hạn mức ở Mỹ.² Hayek, bằng sự tương phản, đã được dẫn lời khi phát biểu, “tất cả các cuộc khủng hoảng lớn đều do hiện tượng lạm phát trước đây gây ra, một nguyên nhân mà sớm muộn gì cũng dẫn đến đổ vỡ.”³

Việc trao giải Nobel cho Hayek là một sự kiện mà phần lớn mọi người ở cả cánh tả lẫn cánh hữu đều hoàn toàn bất ngờ. Ông hầu như đã bị quên lãng trong tâm trí công chúng Mỹ. Công trình lớn và hoàn chỉnh gần nhất của ông ở thời điểm ấy là *Hiến pháp của tự do*, xuất bản năm 1960. Bao sự kiện đã xảy ra kể từ đó – các vụ ám sát tổng thống John F. Kennedyⁱ, Martin Luther Kingⁱⁱ, rồi Robert Kennedyⁱⁱⁱ; phong trào đòi quyền công dân; cuộc chiến tranh Việt Nam; cuộc cách mạng văn hoá ở Mỹ và trên thế giới. Hayek đã sống bên ngoài thế giới nói tiếng Anh suốt mười hai năm trước thời điểm đó. Ông đã viết về những lĩnh vực ngoài kinh tế học đích thực trong phần lớn ba mươi năm trước đây.

John Chamberlain – người viết lời giới thiệu ấn bản đầu tiên ở Mỹ của tác phẩm *Con đường tới nô lệ* – nhận xét trong một bài bày tỏ ý kiến trên tờ *Wall Street Journal* là tương phản với sự hài lòng mà bản thân giải thưởng có thể đem lại thì “thật kém khích lệ khi nhận thấy sự thiếu hiểu biết, thậm chí kinh ngạc, mà một số nhóm truyền thông đại chúng thể hiện, rằng một người tương đối ‘vô danh’ như Hayek lại khả dĩ có được vinh dự đến thế.”⁴

Friedman có lẽ là người đúc kết tốt nhất các quan điểm của bạn bè Hayek trong thông điệp chúc mừng: “Thưa Fritz, tôi không thể nói được với ngài là đã vui mừng đến nhường nào khi người Thụy Điển rốt cuộc đã vượt qua được những thiên kiến chính trị của họ đủ để thừa nhận những đóng góp của ngài. Họ đã mất quá nhiều thời gian, mà thậm chí còn đang lừng khừng giữa đường, song ngàn ấy thôi cũng đã nhiều hơn những gì mà tôi trông đợi từ họ.”⁵ Friedman về sau nói, “nguyên tắc của Ủy ban Nobel, khi giải Nobel Kinh tế được lập ra, là nó không thể trao cho một người Thụy Điển trong năm năm. Đây là năm thứ sáu. Họ rất muốn trao giải cho Myrdal. Nhưng Myrdal lại là người theo đường lối cánh tả bảo thủ và – đây là sự diễn dịch lại của tôi, tôi không thể đưa ra bằng chứng cứ liệu – họ nghĩ là khó tránh khỏi sự phê phán mạnh mẽ, vì thế họ quyết định liên kết Myrdal với Hayek, cánh tả với cánh hữu, và cân bằng sự chỉ trích.”⁶ Trong một cuộc phỏng vấn, với những phát biểu rất giống như thế, Hayek thừa nhận, “Tôi chưa bao giờ chờ đợi việc nhận được giải Nobel. Đây là điều hoàn toàn bất ngờ bởi lẽ tôi không nghĩ là học thuyết Keynes [Keynesianism] đã đánh mất tiếng tăm của nó trong các giới trí thức và chuyên môn. Tôi không chắc đó là nguyên nhân thực sự. Ủy ban Nobel Thụy Điển dường như đã rất lo lắng trong việc giữ sự cân bằng nhất định giữa các quan điểm khác nhau và vì thế họ đã chọn một đôi hơi kỳ lạ, trong đó có tôi.”⁷

Trong một bài xã luận đương thời đăng trên tờ *Reason*, Richard Ebeling nhận xét, “mẫu số chung” của những người từng nhận giải Nobel trước đó là việc họ “cùng thừa nhận khuôn khổ của học thuyết Keynes, niềm tin vào sự đúng đắn của việc nhà nước can thiệp vào các vấn đề kinh tế, và việc sử dụng các mô hình toán học - thống kê. Vì vậy, người ta không ngạc nhiên khi được thông báo là giải thưởng năm 1974 được trao cho nhà kinh tế học Gunnar Myrdal người Thụy Điển. Điều gây ngạc nhiên là nhà kinh tế học được chọn chia sẻ giải thưởng năm nay với Myrdal... Friedrich von Hayek! Giáo sư Hayek qua đó trở thành nhà kinh tế học thị trường tự do triệt để đầu tiên nhận giải thưởng này.”⁸

Giải Nobel Kinh tế lần đầu tiên được trao năm 1969, không giống như các giải Nobel khác về Hoà bình, Văn học, Vật lý, Y học và Hoá học, vốn bắt đầu từ năm 1901. Myrdal

ⁱ John F. Kennedy (1917-1963): Tổng thống Mỹ thứ 35 (1961-1963), bị ám sát vào ngày 22/11/1963. (ND)

ⁱⁱ Martin Luther King (1929-1968): Mục sư người Mỹ da đen, nhà hoạt động vì quyền công dân. (ND)

ⁱⁱⁱ Robert Francis Kennedy (1925-1968): Thượng nghị sỹ Mỹ (1964), bộ trưởng tư pháp (1961-1964) dưới thời tổng thống J. F. Kennedy (anh trai). (ND)

và Hayek là nhà kinh tế học thứ tám và thứ chín nhận giải Nobel. Một số nhà kinh tế học theo định hướng thị trường khác, bắt đầu với Milton Friedman năm 1976, đã nhận được giải Nobel Kinh tế kể từ đây.

Lễ trao giải Nobel tháng 12 năm 1974 có ý nghĩa hơn cả bởi sự hiện diện của Aleksandr Solzhenitsynⁱ để nhận giải Nobel Văn học vốn được trao cho ông từ năm 1970, nhưng ông không thể nhận giải thưởng vào lúc ấy vì sợ không được phép quay lại Liên bang Soviet. Việc ông có thể tham dự vào năm 1974 chỉ là do thời điểm ấy Liên bang Soviet đã trục xuất ông. Hayek bình luận trong tác phẩm *Hiến pháp của tự do* cũng như trong lời tựa năm 1956 của tác phẩm *Con đường tới nô lệ* là chính “hình thức văn chương mạnh mẽ” đã đóng vai trò to lớn trong việc tạo nên “tâm trí sáng suốt”⁹ hướng về chủ nghĩa xã hội. Sau đó ông nhận xét, Solzhenitsyn là một “nhân vật rất phức tạp. Tôi quen ông vì ông nhận giải Nobel cùng thời gian với mình. Tôi vừa nhận cơ hội ra mắt bản dịch tiếng Nga của tác phẩm *Con đường tới nô lệ* để gửi tặng ông một cuốn. Rõ ràng ông thấy cuốn sách lần đầu tiên và đã bộc bạch trong bức thư gửi cho tôi là khó có thể tin nổi một người nào đấy chưa từng sống ở Nga lại có thể nhìn thấy ảnh hưởng của chủ nghĩa xã hội tương tạn đến như tôi.”¹⁰

Sức khoẻ của Hayek tốt lên đáng kể không lâu trước khi ông nhận giải Nobel. Dù một số người từng ám chỉ mối liên hệ giữa chuyện nhận giải thưởng và tình trạng sức khoẻ tốt lên của mình, ông vẫn giậm giữ bác bỏ bất kỳ mối liên hệ nào ở đây. Ông “không phải đã được giải Nobel cứu, như một số bạn bè của tôi ám chỉ một cách thiếu thiện chí. Tôi đã bắt đầu xuất bản trở lại vào đầu mùa hè năm 1974, trước khi có bất kỳ ý tưởng nào [về chuyện giải thưởng].”¹¹

Tâm trạng của ông đã cải thiện đáng kể sau giai đoạn đầu những năm 1970. Năm 1984, ông nhận xét là ông “lạc quan hơn”¹² so với trước đây. Thái độ tích cực của ông phần nào là nhờ những thay đổi trong phương pháp điều trị, cũng như nhờ sức khoẻ tốt lên. Tuy nhiên, điều này cũng là do sự thay đổi nhận thức của công chúng đối với ông, những cơ hội mà ông có, và diễn biến thời cuộc tốt hơn. Dù có thể không tồn tại mối liên hệ vật chất nào giữa chuyện nhận giải Nobel và hoạt động mạnh mẽ hơn sau đây của ông thì giải thưởng vẫn đem lại tiếng tăm cá nhân thú vị cũng như nhiều cơ hội dễ chịu cho ông. Walter Grinder, lúc bấy giờ làm việc tại Viện Nghiên cứu Nhân văn [Institute of Humane Studies], còn nhớ Hayek “gần như là hai con người khác nhau”¹³ trước và sau khi nhận giải Nobel.

Thời cuộc đã thay đổi đáng kể trong thập niên 1970. Suốt những năm cuối thập niên 1960 và đầu thập niên 1970, dường như đối với một số người, một cuộc cách mạng không chỉ về văn hoá mà cả về chính trị do giới trẻ khởi xướng có thể sẽ nổ ra tại các nước Phương Tây và phần lớn Châu Âu, và thế giới thứ ba có thể sẽ đi theo sự lãnh đạo của Liên bang Soviet hoặc “Phần Lan hoá”ⁱⁱ. Đến giữa thập niên 1970, bất chấp sự kiện Mỹ rút quân khỏi Việt Nam, những khả năng trên xem ra đã yếu hơn hay bóng dáng của chúng không còn rõ nét như trước nữa.

Tình hình kinh tế với lạm phát và thất nghiệp cao đã khiến cho các nhà kinh tế học như Hayek và Friedman được ưa chuộng rộng rãi hơn bao giờ hết. Trả lời câu phỏng vấn liên

ⁱ Aleksandr Solzhenitsyn Isayevich (1918-): Tiểu thuyết gia, kịch tác gia và sử gia người Nga. (ND)

ⁱⁱ Finlandize: Áp dụng chính sách trung lập hay dung hoà trong quan hệ với nước lớn. (ND)

quan đến chủ đề này, Hayek đã đưa ra quan niệm của mình về ý nghĩa sự thừa nhận của công chúng đối với cuộc đời hay công trình của một người:

Hỏi: Sự thừa nhận bên ngoài đối với tài năng lỗi lạc, từ góc độ niềm vui mà một người nhận được, liệu có quan trọng hay không?

Đáp: Có, mặc dù tôi không nghĩ rằng ý định nhắm đến sự thừa nhận đã định hướng mình trong việc lựa chọn chủ đề nghiên cứu. Nhưng khi nó đến thì lại rất dễ chịu. Tuy thế, tôi sẽ không nuối tiếc thật nhiều khi đã dành cuộc đời mình cho một cái gì đó mà tôi vẫn coi là quan trọng song lại chưa được thừa nhận. Tôi có thể đã nhận thấy sự bất tiện nếu nó không đem lại thu nhập thoả đáng; nhưng điều này sẽ không phải là trở ngại lớn đối với tôi nếu tôi tin rằng rốt cuộc thì điều gì đấy cũng sẽ được thừa nhận là quan trọng.¹⁴

Hệ quả quan trọng nhất của việc Hayek được trao giải Nobel có lẽ là việc nó đã khiến ông nổi bật hơn trước mắt công chúng. Nếu không có sự nổi tiếng mà giải thưởng mang lại cho ông thì liệu sự hâm mộ công khai sau này của thủ tướng Margaret Thatcher có phải là tin tức gây chú ý hay không vẫn là câu hỏi hầy còn để ngỏ, và chính là nhờ sự thừa nhận của Thatcher mà ông đã giành được tiếng tăm lừng lẫy nhất sau này.

CHƯƠNG 34. MILTON FRIEDMAN

Nhà kinh tế học xuất chúng nhất thế kỷ 20 mà giờ đây Hayek thường xuyên được liên tưởng đến nhiều hơn cả là Milton Friedman. Qua các cuộc phỏng vấn, bài viết và các cuốn sách, Hayek từng nhắc tới và, ở mức độ nào đấy, thảo luận về Friedman. Tuy nhiên, không thể nói là Hayek đánh giá đến Friedman – rằng ông đã tìm thấy những nội dung hữu ích trong tư tưởng của Friedman rồi tu chỉnh tư tưởng của mình theo đó. Điều này lại không đúng như thế với Friedman. Mặc dù Friedman tỏ ra thẳng thắn rằng Hayek không phải là nguồn cảm hứng chính cho tư tưởng của mình, và chắc chắn không phải tư tưởng kinh tế học, song ông vẫn thường xuyên viện dẫn Hayek như là người có ảnh hưởng tốt đến mình. Trái lại, Hayek tương đối ít khi đề cập đến chuyện ông chịu ảnh hưởng xác thực của Friedman, hay việc ông nghĩ Friedman là một nhà tư tưởng xã hội đặc biệt quan trọng (ngoài vai trò một nhà truyền bá), ngoại trừ trong lĩnh vực học bổng giáo dục [school vouchers¹].

Friedman từng một số lần khẳng định chuyện ông chịu ảnh hưởng trí tuệ của Hayek. Trong tác phẩm *Chủ nghĩa tư bản và tự do* [Capitalism and Freedom, 1962], bước đột phá đầu tiên của ông nhằm tác động đến công luận, Friedman cho biết là ông “tri ân nhiều giáo viên, đồng nghiệp và bạn bè ... tại Đại học Chicago: Frank H. Knight, Henry C. Simons, Lloy W. Mints, Aaron Director, Friedrich A. Hayek, George Stigler, về triết lý trình bày trong cuốn sách cũng như nhiều chi tiết của nó”; và trong lời giới thiệu ông viết, “mối đe dọa to lớn đối với tự do là sự tập trung quyền lực. Chính phủ là cần thiết để bảo vệ tự do của chúng ta ... ; song với việc quyền lực tập trung vào các bàn tay chính trị thì bản thân chính phủ cũng là một mối đe dọa đối với tự do.”¹ Trong cuốn *Con đường tới nô lệ*, Hayek lập luận, “không phải nguồn gốc quyền lực mà chính sự hạn chế quyền lực mới ngăn nó khỏi trở nên độc đoán.”² Friedman cũng viết trong lời giới thiệu tác phẩm *Chủ nghĩa tư bản và tự do* về quyền lực dân chủ không hạn chế, “ngay cả khi những kẻ nắm quyền lực có thiện ý từ đầu ... , quyền lực cũng sẽ vừa cuốn hút vừa nhào nặn họ thành những con người mang bản chất khác.”³ Hayek cũng nhấn mạnh là trong hệ thống tập thể chủ nghĩa, “cái xấu xa nhất lại vươn tới đỉnh cao.”⁴

Trong lời giới thiệu tuyển tập bài luận về Hayek năm 1976 của các thành viên Hội Mont Pelerin, Friedman viết, “suốt bao năm qua, tôi vẫn thường xuyên đặt câu hỏi cho những người bạn vốn là tín đồ của xã hội tự do là làm thế nào mà họ lại tránh khỏi sự lây lan của môi trường trí tuệ tập thể chủ nghĩa của mình. Không một cái tên nào được nhắc đến nhiều hơn Friedrich Hayek với tư cách ngọn nguồn của sự khai sáng và hiểu biết. Tôi không thể dành cho mình điều này, bởi tôi chịu ảnh hưởng theo hướng đó từ các giảng viên của mình tại Đại học Chicago trước khi quen biết Hayek hay các công trình của ông. Nhưng tôi, giống như những người khác, cũng chịu ảnh hưởng to lớn của ông. Kể từ khi tôi đọc một số tác phẩm của Hayek lần đầu tiên, và thậm chí còn nhiều hơn thế nếu tính từ thời điểm giữa thập niên 1940 khi tôi gặp ông lần đầu, trí tuệ uyên thâm, tinh thần quả

¹ School voucher hay education voucher: phiếu thanh toán học đường do chính phủ phát hành mà các phụ huynh học sinh có thể dùng để thanh toán học phí tại một trường tư ngoài trường công nơi con họ được bố trí học. (ND)

cảm, lối trình bày sáng suốt và luôn có nguyên tắc của ông đã giúp tôi mở rộng và khơi sâu hiểu biết về ý nghĩa quan trọng và các điều kiện cần thiết của xã hội tự do.”⁵ Người chịu ảnh hưởng từ Hayek nhiều hơn cả và đến lượt chính ông ta lại có tác động quan trọng nhất đến công luận và chính sách là Friedman, mặc dù đóng góp của Friedman độc lập với Hayek.

Hayek và Friedman không gần gũi với nhau về mặt cá nhân trong thời gian mười hai năm khi cả hai người cùng ở Đại học Chicago như đôi khi người ta vẫn nghĩ. Họ không có mối quan hệ tương tác giữa các khoa với nhau, vốn là cách để các nhà khoa học hàn lâm đi đến chỗ hiểu biết nhau tốt nhất. Họ là những đồng nghiệp thân thiện hơn là bạn bè cá nhân hay đồng nghiệp gần gũi. Friedman còn nhớ, hai đôi vợ chồng “lâu lâu mới gặp nhau,”⁶ và Helene cùng với Rose Friedmanⁱ thỉnh thoảng đi dạo cùng nhau. Có lẽ Hayek có quan hệ cá nhân gần gũi với Keynes nhiều hơn so với Friedman, và từng biểu lộ mối quan hệ của ông với mỗi người.⁷

Gary Beckerⁱⁱ, học trò cũ và là đồng nghiệp của Friedman, cũng từng được trao giải Nobel, mô tả Friedman:

Milton Friedman đến khoa kinh tế của Đại học Chicago năm 1946 và ở đây cho tới năm 1977. Rõ ràng, ông chính là thế lực chi phối tại cái khoa mà rất có thể từng là nơi cách tân và năng động nhất trong lĩnh vực kinh tế học. Ông đã cùng cố và khuếch trương danh tiếng cho trường phái Chicago.... Khoa kinh tế ngày càng phản ảnh phương pháp tiếp cận và các mối quan tâm của ông, trong đó có sự cam kết sâu sắc vì chân lý, sự đề cao thị trường và tự do kinh doanh, sự thảo luận thẳng thắn và bộc trực, và sự sốt sắng thuyết phục những kẻ ngoại đạo. Song quan trọng hơn cả là sự tận tâm theo đuổi phân tích kinh tế với tư cách một công cụ mạnh mẽ nhằm giải thích đời sống kinh tế và xã hội.

Phần lớn sự nghiệp ở Chicago, ông dạy một phần nằm trong loạt bài kéo dài hai học kỳ về lý thuyết giá cả, được trang bị cho toàn bộ nghiên cứu sinh kinh tế. Friedman thể hiện tốt nhất khả năng của mình qua khoá giảng này. Ông phát triển lý thuyết theo cách thức rõ ràng, có hệ thống, và nhất quán logic. Ông cũng đưa ra vô số minh hoạ và ứng dụng. Những ứng dụng này giúp cho sinh viên hấp thu được tầm nhìn của Friedman.

Friedman khuyến khích chuyện trao đổi với sinh viên. Ông hoan nghênh các câu hỏi, diễn đạt lại chúng rõ hơn rất nhiều so với mức độ khả dĩ của những sinh viên đang vật lộn với vấn đề, và sau đấy thường chỉ ra là tại sao chúng lại cho thấy tư duy rối rắm. Một số sinh viên nhận thấy sự căng thẳng của khoá học, trình độ đòi hỏi cao, và sự bộc trực qua những lời bình phẩm của Friedman về các vấn đề và tác phẩm vốn đã quá khó tiếp thu. Tuy vậy, đa số đều nhận thấy phương pháp tiếp cận của Friedman đã mở mắt cho họ, và sẵn sàng để cho trí tuệ lỗi lạc của ông soi rọi.⁸

Khi còn là nghiên cứu sinh tại Đại học Chicago, Becker có lần đề nghị Hayek đọc một bài sơ thảo về phân tích kinh tế và lựa chọn chính trị [political choice], tuy nhiên Hayek từ chối vì ông không đọc các bản thảo viết tay.⁹

ⁱ Vợ Milton Friedman. (ND)

ⁱⁱ Nhà kinh tế học đoạt giải Nobel Kinh tế năm 1992 nhờ công trình liên kết lý thuyết kinh tế với các khía cạnh của hành vi con người, có tiếp cận đến các khoa học xã hội khác. (ND)

Hayek không tham dự các cuộc Hội thảo về Tiền tệ và Ngân hàng [Money and Banking Workshop], mà theo Becker thì Friedman đã tạo ảnh hưởng đến hoạt động nghiên cứu tại Đại học Chicago chủ yếu thông qua đó. D. Gale Johnson còn nhớ là một số sinh viên kinh tế những năm 1950 tỏ ra quan tâm đến Hayek. Friedman thuật lại, “ảnh hưởng của Hayek đến Đại học Chicago không phải thông qua khoa kinh tế, mà là thông qua việc những cá nhân như tôi đến seminar của ông và có quan hệ tương tác với ông.”¹⁰

Hayek và Friedman không phát triển mối quan hệ công việc gần gũi nào với nhau, ngoại trừ phần lớn hoạt động ngoại khoá, chủ yếu là vì họ không ở cùng khoa. Trong mười hai năm tại Đại học Chicago, ông có những chuyến đi dài ngày đến nhiều nơi như Đại học Harvard, Đại học Virginia, và Châu Âu; còn Friedman dành một năm đi vòng quanh thế giới và một năm khác tại Trung tâm Nghiên cứu Cao cấp về Khoa học Hành vi [Center for Advanced Study in the Behavioral Sciences] ở Palo Alto, bang California, và không tham dự hội nghị Mont Pelerin nào sau hội nghị đầu tiên cho tới năm 1957.

Hội ký của Friedman giúp củng cố thêm nhận định là giữa Hayek và Friedman không có mối quan hệ đặc biệt gần gũi về mặt học thuật hay xã hội. Trong suốt sự nghiệp của mình, Friedman có hàng chục đồng nghiệp gần gũi hơn so với Hayek. Những năm cuối thập niên 1950, họ xích lại gần nhau hơn về mặt cá nhân, khi Friedman bắt đầu tham gia nhiều vào Hội Mont Pelerin và qua sự kiện thành lập Hội Cá nhân Chủ nghĩa liên Đại học [Intercollegiate Society of Individualists], mà cả hai đều là thành viên hội đồng cố vấn biên tập cho tờ chuyên san của nó, *New Individualist Review*. Friedman ủng hộ Hayek mạnh mẽ trong và sau hai cuộc hội nghị có vai trò quyết định năm 1960 và 1961 của Hội Mont Pelerin, xác lập tiến trình tương lai của hội. Năm 1963 Friedman là thư ký, còn giai đoạn 1970-1972 ông là chủ tịch hội.

Friedman trả lời câu phỏng vấn, “Ngài sẽ mô tả ông ta về mặt cá nhân như thế nào?”

Đáp: Hayek là người có tính cách rất phức tạp. Ông ta không hề là một người đơn giản. Ông rất thoải mái theo nghĩa nào đấy nhưng đồng thời, theo tôi, cũng rất riêng tư. Ông không thích bị chỉ trích nhưng lại không bao giờ để lộ ra. Khi bị phê phán thì thái độ của ông, như tôi nhận thấy, là sẽ nói, “Ồ, đây quả là điều rất lý thú. Bây giờ thì tôi đương bận, nhưng tôi sẽ viết cho bạn nhiều hơn về chủ đề này sau nhé.” Và rồi ông ấy sẽ không bao giờ. [cười]

Hỏi: Ngài muốn nói ông ấy là một người kiêu hãnh chăng?

Đáp:Ồ vâng, không còn nghi ngờ gì, ông ấy là người kiêu hãnh.... Ông rất tin chắc những ý tưởng của mình.¹¹

Mặc dù Friedman ít chịu ảnh hưởng của Hayek về kinh tế học kỹ thuật, song ông vẫn nhận xét trong tự truyện rằng “sự quan tâm của tôi đến lĩnh vực chính sách công và triết học chính trị là khá hờ hững trước khi tôi gia nhập đội ngũ giảng viên của Đại học Chicago. Các cuộc thảo luận bình thường với đồng nghiệp và bạn bè đã khơi dậy trong tôi thái độ quan tâm sâu sắc hơn, và nó lại được củng cố thêm qua cuốn *Con đường tới nó* chứa đầy sức mạnh của Hayek, qua sự tham gia của tôi vào hội nghị Hội Mont Pelerin lần thứ nhất năm 1947, và qua các cuộc thảo luận với Hayek sau khi ông gia nhập trường năm 1950.”¹² Trong bài diễn văn tại lễ trao giải Nobel năm 1976, “Lạm phát và thất nghiệp” [Inflation and Unemployment], Friedman phát biểu, một “hiệu ứng xuất phát từ sự gia tăng tính chất thất thường của lạm phát là nó khiến cho giá cả thị trường trở nên

kém hiệu quả hơn trong quá trình phối hợp các hoạt động kinh tế. Một chức năng cơ bản của hệ thống giá cả, như Hayek từng đặc biệt nhấn mạnh, là chuyển tải những thông tin mà các chủ thể kinh tế cần một cách cô đọng, hữu hiệu và với mức chi phí thấp.”¹³

Tiếng tăm sau này của Hayek phần nào phản ánh sự hiện diện chói sáng hơn của Friedman. Từ những năm 1960 trở đi, khác với ở Anh, Friedman là nhà trí thức tự do cá nhân chủ nghĩa nổi bật hơn trước mắt công chúng. Sử gia kinh tế Brian McCormick đã nêu vấn đề trên trong một mạch văn tiêu cực. Ông viết, “suốt những năm 1960 và 1970 ... [Hayek] chưa bao giờ có khả năng chi phối vũ đài học thuật và ông có xu hướng bị Friedman làm cho lu mờ.”¹⁴ Charlotte Cubitt, người thư ký lâu năm và cuối cùng của Hayek, còn nhớ là năm 1985 Hayek từng nhận xét, “Friedman xem ra đã giành được vị trí của mình.”¹⁵ Một chuyên gia về tiểu sử các nhân vật quá cố của Viện Nghiên cứu các Vấn đề Kinh tế nhận xét vào thời điểm Hayek mất, “đầu thập niên 1970, khi Hayek dường như đang ở vào giai đoạn kém thú vị nhất của mình ... sự nổi lên của Milton Friedman bắt đầu đem tiếng tăm trở lại với ông.”¹⁶ Trong bối cảnh chủ nghĩa tự do cá nhân non trẻ nổi lên từ những năm 1940 đến thập niên 1990, Hayek và Friedman đã đóng vai trò chủ chốt.

Đóng góp vĩ đại nhất của Hayek nằm ở lĩnh vực triết học xã hội. Chính ông, hơn bất kỳ ai khác, là người đã đề xuất những ý tưởng về trật tự tự phát, sự phân hữu tri thức, và vai trò quyết định của giá cả nhằm vượt qua sự phân hữu đó. Friedman nhận xét về nhà lý thuyết tiền tệ Hayek, “trên thực tế, ông đã thực sự thoát ra khỏi công việc ấy.”¹⁷ Hayek cũng nói điều tương tự là sau khi Keynes mất, “tôi chỉ thực hiện những công việc ngẫu nhiên trong lĩnh vực kinh tế học.”¹⁸



Hayek và Friedman khác nhau về cách tiếp cận mang bản chất phương pháp luận của họ. Hayek trao đổi trong một cuộc phỏng vấn năm 1985:

Hỏi: Trường phái kinh tế học Chicago – họ có chịu ảnh hưởng bởi việc ông ở Chicago hay không?

Đáp: Simons từng hy vọng rất nhiều và cái chết của ông ấy là một thảm họa. Còn những người khác, xét về mặt phương pháp luận, họ thực chất là các nhà kinh tế học vi mô chứ không phải là kinh tế học vi mô. Stigler thì không, còn Friedman lại rất đúng như vậy. Và đây luôn là vấn đề đối với tôi. Milton và tôi đồng thuận gần như về mọi thứ, ngoại trừ chính sách tiền tệ. Nhưng điều này lại tạo ra một vấn đề đáng sợ trong phạm vi Hội Mont Pelerin, với nguy cơ thường trực là hội sẽ bị chia rẽ thành các phe nhóm của Friedman và Hayek. Và để tránh điều đó, tôi cố tránh thảo luận về lý thuyết tiền tệ.

Theo nghĩa này thì giờ đây toàn bộ nhóm, vốn có nguồn gốc từ việc Wesley Clair Mitchell thành lập Viện Nghiên cứu Kinh tế Quốc gia [Institute of National Economic Research], đều thực chất là các nhà thực chứng logic, về mặt phương pháp luận. Họ tin rằng các hiện tượng kinh tế có thể được giải thích như những hiện tượng vi mô, rằng bạn có thể xác định chắc chắn những hiệu ứng nhân quả từ các giá trị gộp và giá trị trung bình. Tuy nhiên, theo nghĩa nào đó, một sự quan

sát là chân thực, dù ở đây không bao giờ có mối liên kết [thực nghiệm] cần thiết nào. Mọi giai đoạn lạm phát đều kết thúc với sự đổ vỡ là điều hoàn toàn có thể, dù trên thực tế tôi thích chứng minh về mặt lịch sử hơn. Song sự chứng minh về mặt lịch sử lại không phải là chứng cứ rằng nó phải như thế. Các nguyên nhân tại sao nó lại xảy ra giờ đây có thể giải thích bằng phân tích kinh tế học vi mô chứ không phải vĩ mô. Điều này thì Friedman chỉ xem thường. Stigler, đúng thế, bạn có thể thảo luận về nó với ông ta. Anh ta sẽ nhìn ra vấn đề.

Người còn lại, mà có lẽ là tài năng nhất, trong trường phái Chicago ấy là Becker. Và về mặt lý thuyết anh ta cũng là nhà tư tưởng phức tạp hơn. Tuy nhiên, khả năng diễn luận của Friedman lại thật cừ khôi. Anh ta nghiên cứu hầu như mọi thứ, các vấn đề thị trường nói chung, và có cơ sở. Tôi muốn anh ta ở phía bên tôi. Tôi muốn chỉ ít là toàn bộ nhóm Friedman sẽ rời khỏi Hội Mont Pelerin. Nhưng anh biết không, tôi phải nói thêm, tôi vẫn thường công khai phát biểu rằng một trong những điều mà tôi tiếc nuối nhất là đã không quay lại phê bình [tác phẩm *Lý thuyết tổng quát* của] Keynes. Tuy nhiên, việc đã không phê phán tác phẩm *Kinh tế học thực chứng* [Positive Economics¹] cũng thật đáng tiếc như thế, một tác phẩm cũng nguy hiểm như vậy xét từ góc độ nào đó.¹⁹

Wesley Clair Mitchell từng giảng dạy tại Đại học Columbia ở New York và là giám đốc Vụ Nghiên cứu Kinh tế Quốc gia [National Bureau of Economic Research]. Ông nhấn mạnh phương pháp tiếp cận định tính và thực nghiệm trong kinh tế học. Năm 1948, trong một bài tưởng nhớ sau khi Mitchell qua đời, Hayek nhận xét, Mitchell “có lẽ đã đóng góp nhiều hơn bất cứ nhà kinh tế học nào khác thuộc thế hệ mình vào việc định hình phương pháp tiếp cận chung trong kinh tế học, vốn là đặc điểm của nhiều công trình ở Mỹ suốt ba mươi năm qua.”²⁰

Khi chỉ trích Friedman và những người khác vì họ là các nhà kinh tế học vĩ mô, Hayek muốn nói rằng Friedman đã không chia sẻ quan niệm theo trường phái Áo của ông về chu kỳ kinh doanh, trong đó có các trật tự của các loại hàng hoá tư bản khác nhau và ở giai đoạn nền kinh tế thu hẹp lại, chúng trở nên sai lệch về cơ cấu với mức cung tiết kiệm và nhu cầu tư bản thực sự của nền kinh tế. Hayek viết, “trường phái Chicago chủ yếu tư duy theo các thuật ngữ ‘kinh tế vĩ mô.’ Họ cố gắng phân tích theo các giá trị gộp và giá trị trung bình, tổng lượng tiền, tổng mức giá cả, tổng mức hữu nghiệpⁱⁱ”;²¹ “Bạn không thể xây dựng một lý thuyết dựa trên dữ liệu thống kê, bởi không phải các giá trị gộp và giá trị trung bình tác động lẫn nhau mà chính là các hành động cá nhân.”²² Sự phê phán của Hayek đối với phương pháp tiếp cận kinh tế vĩ mô của Friedman hết sức gắn với quan niệm đặc thù theo trường phái Áo của ông về hoạt động kinh tế và chu kỳ kinh doanh.

Hayek đã sai lầm khi phê phán Friedman và các nhà kinh tế học theo trường phái Chicago khác vì họ là các nhà “thực chứng logic.” Sự chứng thực mang tính thiết yếu trong giản đồ thực chứng logic [logical positivist schema], tuy nhiên ở đây lại có sự khác nhau giữa việc lập luận (như xu hướng của các nhà thực chứng logic) rằng không nên coi một khẳng định là có tính khoa học trừ khi nó có thể chứng minh được về mặt thực nghiệm, và việc bảo lưu ý kiến (như Friedman) cho rằng một lý thuyết không thể đánh giá được về mặt thực nghiệm theo bất kỳ cách nào thì thường không có nhiều giá trị. Theo Rudolph Carnap, một trong những nhân vật chủ chốt của chủ nghĩa thực chứng

ⁱ Tác phẩm *Essays in Positive Economics* của Milton Friedman, 1953. (ND)

ⁱⁱ Aggregates & averages, total quantity of money, total price level, total employment.

logic, mục đích của chủ nghĩa thực chứng logic là “sự chứng minh cuối cùng đối với mọi khẳng định.”²³

Quan điểm phương pháp luận của Friedman trên một số khía cạnh gần gũi với quan điểm của chính Hayek. Trong bài “Phương pháp luận của kinh tế học thực chứng” [The Methodology of Positive Economics] đầy ảnh hưởng của mình, Friedman viết, ở những đoạn mà những quan điểm tương tự có thể tìm thấy trong các công trình của Hayek:

Thực tế là kinh tế học giải quyết những mối quan hệ qua lại của con người, và bản thân nhà nghiên cứu cũng là một phần của chủ đề đang nghiên cứu ..., gây khó khăn cho việc đạt được tính khách quan....

Mục tiêu cuối cùng của một môn khoa học thực chứng là sự phát triển của một “lý thuyết” hay “giả thuyết” đem đến những phán đoán có cơ sở và ý nghĩa (tức là không phải hiển nhiên) về những hiện tượng chưa quan sát được....

Bằng chứng thực tế có thể không bao giờ “chứng minh” được một giả thuyết; nó có thể chỉ không bác bỏ được giả thuyết ấy mà thôi, điều mà chúng ta thường hàm ý khi nói, hơi thiếu chính xác, là giả thuyết đã được “chứng thực” bằng kinh nghiệm....

Bằng chứng thực nghiệm đóng vai trò cốt tử ở hai giai đoạn khác nhau, dù quan hệ chặt chẽ với nhau: xây dựng giả thuyết và kiểm nghiệm căn cứ....

Sự cần thiết phải dựa vào kinh nghiệm phi đối chứng [uncontrolled experience] thay vì thực nghiệm đối chứng [controlled experimentⁱⁱ] dẫn đến việc khó tạo ra bằng chứng mạnh mẽ và rõ ràng để lý giải cho việc thừa nhận các giả thuyết thăm dò.....

Những dữ liệu giúp mô tả những đặc điểm trong hệ thống kinh tế của chúng ta và hoạt động của nó hiện đã được tập hợp trên quy mô chưa từng có. Điều này thì tốt thôi. Tuy nhiên, nếu muốn sử dụng hữu hiệu ... những mô hình trừu tượng và dữ liệu mô tả này, chúng ta phải có sự khám phá tương tự về những tiêu chuẩn (criteria) mà mục đích của chúng là nhằm quyết định mô hình trừu tượng nào là tốt nhất để sử dụng cho các loại vấn đề cụ thể.²⁴

Quan điểm phương pháp luận của Friedman phân nào gần gũi với quan điểm của chính Hayek. Người ta cần đặt câu hỏi là liệu có phải cách dùng từ “thực chứng” [positive] của Friedman đã khiến cho Hayek nhầm lẫn quan niệm của Friedman – mà một phần quan trọng là vai trò của việc chứng minh các lý thuyết về mặt thực nghiệm để tạm thời thừa nhận chúng – với chủ nghĩa thực chứng logic, xác minh chặt chẽ [logical, strict verificationist, positivism], hay không.

Friedman có cuộc trao đổi sau đây vào năm 2000:

Hỏi: Theo như tôi hiểu về phương pháp luận của ngài, đó là sự củng cố qua bước thực nghiệm (empirical corroboration) có ý nghĩa quan trọng trong việc tìm cách xác minh lý thuyết.

ⁱ Bài luận chủ chốt của tác phẩm *Essays in Positive Economics* của Friedman. (ND)

ⁱⁱ Thực nghiệm đối chứng là cuộc thực nghiệm mà ở đó người quan sát thử nghiệm một giả thuyết (hypothesis) bằng cách tìm kiếm những thay đổi do việc điều chỉnh một biến số gây ra. Trong một cuộc thực nghiệm đối chứng, một biến số độc lập (independent variable) là nhân tố duy nhất được phép chịu sự điều chỉnh, còn biến số phụ thuộc chính là nhân tố sẽ chịu tác động của biến số độc lập. (ND)

Đáp: Điều này hoàn toàn là theo lý thuyết của Popper.

Hỏi: Vâng. Còn câu hỏi ở đây.... Hayek cũng từng nói ông ta chịu ảnh hưởng của Popper.

Đáp: Đúng vậy, nhưng ông ta không theo hoàn toàn. Ông ta không đến mức tệ như von Mises. Tuy nhiên, ông ta vẫn giữ một yếu tố lớn trong phương pháp tiếp cận vi nghiệm [praxeological approach¹] của Mises, theo đó tri thức đến từ bên trong chúng ta, chúng ta có nguồn dữ liệu mà chúng ta có thể dựa vào đấy và chúng ta có thể đạt tới chân lý qua đấy....

Hỏi: Tôi thì chỉ nghĩ đó là một quan điểm vô nghĩa.

Đáp: Theo tôi đó là một quan điểm hoàn toàn vô nghĩa. Tôi vẫn chưa thể hiểu nổi là làm thế nào mà người ta lại có thể thừa nhận nó.²⁵

Năm 1995, Friedman đã đưa ra nhận xét sau về các quan điểm phương pháp luận của Hayek và đặc biệt là của Mises:

Tôi chưa bao giờ có thể hiểu được là tại sao người ta [tại LSE] lại có ấn tượng đến thế với các bài thuyết trình mà cuối cùng trở thành tác phẩm *Giá cả và sản xuất*, và đến nay tôi vẫn không thể hiểu nổi. Ở điểm này, ông ta [Hayek] chưa giải phóng mình khỏi các quan điểm phương pháp luận của von Mises. Trọng tâm của các quan điểm ấy là ở chỗ, các dữ kiện [fact] không thật sự liên quan đến việc xác định và kiểm nghiệm lý thuyết. Nó chỉ liên quan đến việc minh họa lý thuyết, chứ không phải kiểm nghiệm, vì chúng ta lấy những tiên đề hiển nhiên [self-evident proposition] làm cơ sở cho kinh tế học. Còn chúng là hiển nhiên bởi chúng là về con người, và chúng ta là con người. Do vậy, chúng ta có nguồn gốc nội tại của tri thức cuối cùng, và không một sự kiểm nghiệm nào có thể bác bỏ được điều ấy. Đúng là thứ khoa học vi nghiệm [praxeology].

Theo tôi, cách tiếp cận phương pháp luận này có ảnh hưởng rất tiêu cực. Nó khiến cho việc từng bước xây dựng một chuyên ngành bất kể ở lĩnh vực nào cũng rất khó khăn. Nếu bạn cứ luôn quay về với những chân lý hiển nhiên bên trong của mình thì con người làm sao mà nâng tầm nhận thức lên được? Và trên thực tế, năm sáu mươi năm sau khi von Mises công bố lý thuyết về tư bản của mình – tức những gì dính dáng đến lý thuyết tư bản của Hayek – cái gọi là các nhà kinh tế học trường phái Áo vẫn còn trung thành với nó. Chưa hề có chút tiến bộ nào ở đây cả.

Nó cũng có xu hướng khiến cho người ta trở nên cố chấp. Nếu bạn và tôi đều là những người theo thuyết vi nghiệm, và chúng ta bất đồng về chuyện một tiên đề hay khẳng định nào đấy có đúng hay không, chúng ta sẽ giải quyết bất đồng ấy bằng cách nào đây? Chúng ta có thể la lên, có thể tranh cãi, có thể cố tìm ra một thiếu sót logic trong lập luận của nhau, nhưng rốt cuộc chúng ta không có cách nào để giải quyết nó ngoài chuyện cãi lộn, bạn sai còn tôi thì đúng.

Trái lại, nếu bạn áp dụng phương pháp tiếp cận giống với Karl Popper hơn, phương pháp cho rằng những gì mà chúng ta thực hiện trong khoa học là đưa ra các giả thuyết về kết quả của những biến cố nhất định và, nếu chúng ta bất đồng, chúng ta kiểm nghiệm chúng bằng cách cố tìm ra bằng chứng thực nghiệm mâu

¹ Phương pháp nghiên cứu các hiện tượng xã hội xuất phát từ việc xem xét các suy nghĩ và hành động của các cá nhân theo suy đoán của nhà nghiên cứu. (ND)

thuần với phán đoán của chúng ta – nếu bạn và tôi bất đồng, chúng ta có cách khác để giải quyết vấn đề của mình, giải quyết bất đồng của mình. Tôi chỉ cho bạn những dữ kiện nào mà tôi có thể tìm thấy sẽ thuyết phục bạn là tôi đúng còn bạn thì sai. Bạn chỉ cho tôi những dữ kiện nào mà tôi có thể tìm thấy sẽ chứng minh điều ngược lại. Rồi chúng ta cùng ra ngoài và quan sát thực tế. Đây chính là cách mà khoa học tiến triển.

Giờ đây, như đã nói, tôi tin Hayek khởi đầu là một người hoàn toàn theo Mises, nhưng ông đã thay đổi. Bầu không khí khoan dung hơn ở Anh, rồi sau đó là ở Mỹ, cùng với sự tiếp xúc với nhiều học giả hơn, đã dẫn ông đi đến chỗ thay đổi quan niệm ấy.²⁶

Tư tưởng phương pháp luận của Hayek là một tổ hợp bao gồm các quan điểm lý thuyết và thực nghiệm theo lý thuyết của Mises và Popper. Quan niệm của Friedman về phán đoán [prediction] không khác biệt nhiều với quan niệm của Hayek về sự “thấy trước” [foresight] – “toàn bộ tri thức là khả năng phán đoán,”²⁷ như Hayek nhận định trong tác phẩm “Kinh tế học và tri thức” – dù Hayek chắc chắn không nói điều này là đúng.

Hayek nghi ngờ giá trị của thông tin thống kê. Trong một cuộc phỏng vấn năm 1977 ông nhận xét, “luận điểm của tôi là chúng ta biết rất nhiều chi tiết về kinh tế học, nhiệm vụ của chúng ta là sắp xếp những tri thức ấy theo trật tự. Chúng ta hầu như không cần bất cứ thông tin mới nào. Khó khăn lớn của chúng ta là tiêu hoá những gì mà chúng ta đã biết thôi.”²⁸ Hayek từng nhận định từ thuở đầu, với những lời lẽ mà ông không bao giờ cần nhắc lại, “việc sử dụng số liệu thống kê có thể không bao giờ giúp chúng ta đào sâu thêm hiểu biết về lý thuyết của mình.”²⁹ Ông tán đồng với A. Lowe khi trích dẫn, “các công trình mang tính mô tả, hay các phép toán về những mối quan hệ tương tác, chưa hề làm cho hiểu biết của chúng ta về các mối quan hệ lẫn nhau *trên lý thuyết* của các chu kỳ kinh tế phong phú thêm chút nào,” và “chúng ta hoàn toàn đồng ý với ông [Lowe] khi ông ... nói, ‘việc chờ đợi một bước tiến tức thời về *lý thuyết* từ một hiểu biết thêm về *thực nghiệm* nghĩa là đã hiểu sai mối quan hệ logic giữa lý thuyết và nghiên cứu thực nghiệm.’”³⁰

Hayek còn hiểu sai các quan điểm phương pháp luận của Friedman chí ít là ở một nghĩa quan trọng khác. Không chỉ Friedman không phải là nhà thực chứng logic theo nghĩa thực chứng chặt chẽ, mà cách sử dụng khái niệm “thực chứng” [positive] của ông còn chủ yếu là với dụng ý nhằm phân biệt các dữ kiện thực tế [facts] với các giá trị [values]. Cũng trong bài “Phương pháp luận của kinh tế học thực chứng,” Friedman viết: “về mặt nguyên lý, kinh tế học thực chứng độc lập với bất kỳ quan điểm đạo đức hay đánh giá quy chuẩnⁱⁱ cụ thể nào. Như Keynes [John Neville, thân sinh của John Maynard Keynes, bản thân cũng là một nhà kinh tế học khá quan trọng] nói, nó giải quyết vấn đề ‘là cái gì,’ chứ không phải ‘phải là cái gì.’”³¹ Theo định nghĩa ấy, mối quan tâm của Friedman với kinh tế học thực chứng ở đây là do nhiều bất đồng về chính sách kinh tế tối ưu nảy sinh từ những ý kiến khác nhau về hậu quả của hành động. Cách sử dụng khái niệm “thực chứng” của Friedman ở đây không liên quan gì đến chủ nghĩa thực chứng logic, và nó gợi lên câu hỏi về mức độ bất đồng do diễn giải sai của Hayek với Friedman trong trường hợp này, cũng như bất đồng của ông với Mill về sau.

ⁱ Theoretical interconnections.

ⁱⁱ Ethical position or normative judgment.



Hayek dường như chưa bao giờ nhắc đến Ayn Randⁱ trong các công trình do ông viết ra. Cùng với Mises, Friedman và Hayek, bà là một trong những tác gia lỗi lạc nhất đối với những độc giả của thế kỷ 20 thiên về chủ nghĩa tự do cá nhân. Charlotte Cubitt, thư ký của Hayek, còn nhớ là Hayek từng phát biểu vào đầu thập niên 1980 rằng Rand là một trong ba nhà kinh tế học phái yếu xuất chúng nhất (hai người khác, theo Hayek, là Joan Robinsonⁱⁱ và Vera Lutzⁱⁱⁱ).³²

Rand nổi tiếng chủ yếu qua tác phẩm lừng danh và đầy ảnh hưởng năm 1957 của mình, *Sự thờ ơ của Atlas*^{iv} [Atlas Shrugged^v]. Bà từng một số lần đưa ra quan điểm về Hayek. Năm 1946, bà gửi thư cho Leonard Read, nhà sáng lập Quỹ Giáo dục Kinh tế [Foundation for Economic Education], “Tôi hoàn toàn đồng cảm với sự giận dữ của ngài trước những nhà bảo thủ vẫn khẳng định rằng họ phản đối sự cưỡng bách ngoại trừ vì lý do đặc thù mà họ ưa thích. Đây là thái độ thông thường của họ.... Toàn bộ cái gọi là hoạt động xuất bản đáng trân trọng, nằm trong tay các nhà bảo thủ, đã được người ta bố trí toàn những kẻ theo quan điểm chính trị cánh tả ôn hoà,^{vi} vốn khăng khăng cấm vận những người thực sự ủng hộ phe chúng ta. Chỉ có những người nhà Hayek cùng những kẻ thoả hiệp khác như thế mới được phép qua cửa ải ấy, đây là loại người đem lại lợi ích cho chính nghĩa cộng sản nhiều hơn cho chúng ta.”³³

Năm 1946, trong bức thư gửi cho Rose Wilder Lane, tác giả cuốn *Tự do và sự khám phá ra nó* [The Discovery of Freedom, 1943], Rand cũng viết tương tự, “Bây giờ với câu hỏi của bà: ‘Liệu những người mà hầu như ở bên phía chúng ta có gây tác hại nhiều hơn kẻ thù 100% hay không?’ Tôi không nghĩ câu này có thể trả lời với một từ ‘có’ hoặc ‘không’ dứt khoát, bởi lẽ ‘hầu như’ là một từ rất rộng nghĩa. Nguyên tắc cần tôn trọng ở đây là: những người ở bên phía chúng ta, nhưng chỉ không đi đủ xa thôi, là những người khả dĩ có lợi cho chúng ta. Còn những kẻ đồng ý với chúng ta trên một số khía cạnh song đồng thời lại rao giảng những ý tưởng trái ngược thì chắc chắn gây hại cho chúng ta còn hơn cả kẻ thù 100%. Tôi sẽ chỉ tên Ludwig von Mises như là ví dụ về loại người mà tôi ‘hầu như’ sẽ dung thứ. Còn để đưa ra dẫn chứng về kẻ thù nguy hiểm nhất của chúng ta, tôi sẽ chỉ tên Hayek. Ông ta là thứ độc dược thực sự.”³⁴

ⁱ Nhà văn và triết gia Mỹ gốc Nga (1905-1982), nổi tiếng chủ yếu với những tiểu thuyết gây tranh cãi, chẳng hạn như *The Fountainhead* (1943), ủng hộ chủ nghĩa bảo thủ chính trị. (ND)

ⁱⁱ Joan Robinson (1903-1983): Nhà kinh tế học người Anh, người tiếp tục phát triển lý thuyết kinh tế của Keynes. (ND)

ⁱⁱⁱ Vera C. Smith (Lutz): Nhà kinh tế học người Anh, học trò của Hayek tại LSE. (ND)

^{iv} Vị thần bị thần Zues trừng phạt, phải đỡ thiên đường trên đôi vai của mình. (ND)

^v Tác phẩm xuất bản lần đầu năm 1957 ở Mỹ, với chủ đề là vai trò của trí tuệ trong cuộc sống và xã hội. Bà lập luận, tư duy độc lập, cùng tính sáng tạo và phát minh bắt nguồn từ đây, là động lực phát triển của thế giới. Trong tác phẩm này bà cho thấy điều gì sẽ xảy ra nếu “những con người của trí tuệ” lãn công: động cơ của thế giới sẽ ngừng hoạt động và nền văn minh sẽ tan rã. Tiêu đề của tác phẩm muốn ám chỉ điều ấy. (ND)

^{vii} Pink.

Milton Friedman và vợ, Rose Friedman, đều ca ngợi Rand. Vợ chồng Friedman từng một số lần sử dụng lối ẩn dụ “thủy triều” để mô tả quá trình tiến hoá tư tưởng và hành động xã hội, “giả thuyết ở đây là, trước khi có sự thay đổi to lớn về chính sách kinh tế và xã hội là sự thay đổi trong bầu không khí của *quan điểm* trí tuệ, mà bản thân nó lại bắt nguồn, chỉ ít một phần, từ những điều kiện xã hội, chính trị và kinh tế đương thời.” Họ viết về ba cơn thủy triều: “sự thăng tiến của hình thái *laissez faire* (xu hướng Adam Smith),” “sự thăng tiến của nhà nước phúc lợi (xu hướng Fabian),” và “sự hồi sinh của thị trường tự do (xu hướng Hayek).” Vợ chồng Friedman đã nhận ra sự thay đổi cơ bản về quan điểm trong một số thập niên gần đây, và đặt câu hỏi, “Tại sao lại có sự đổi thay to lớn ấy trong thái độ của công chúng? Sức mạnh thuyết phục của các cuốn sách như *Con đường tới nô lệ* của Hayek, *Suối nguồn* và *Sự thờ ơ của Atlas* của Ayn Rand, *Chủ nghĩa tư bản và tự do* của chúng tôiⁱ, cùng vô số cuốn sách khác,” và nhận xét, tác phẩm *Con đường tới nô lệ* “có lẽ là cuộc công kích thực sự đầu tiên nhằm vào quan niệm tư duy đương thịnh hành.”³⁵

Năm 1977, trong cuộc điều tra độc giả của tờ *Individual Liberty*, bảy mươi phần trăm số người được hỏi đã coi Rand là người có “ảnh hưởng lớn nhất” khiến họ đầu tiên lựa chọn chủ nghĩa tự do cá nhân [libertarianism].³⁶ Hai năm 1988 và 1998, tạp chí *Liberty* đã tiến hành điều tra độc giả của nó và các nhà hoạt động của Đảng Tự do Cá nhân [Libertarian Party], đề nghị họ đánh giá người có ảnh hưởng trí tuệ đến mình nhiều nhất theo thang điểm từ 1 ÷ 5, với điểm 5 là người có ảnh hưởng lớn nhất (xem bảng dưới đây).

Bảng 34.1

	1998	1988
Rand	3,51	4,02
Jefferson	3,51	3,10
Friedman	3,08	2,95
Mises	2,76	3,65
Hayek	2,74	3,02
Rothbard	2,72	3,93
Goldwater	2,39	2,49 ³⁷

Lời ca tụng ý nghĩa nhất mà Friedman dành cho Hayek nằm trong bài viết tưởng nhớ người bạn già của mình năm 1992. Ông nhận định, Hayek “chắc chắn ... là vị thủ lĩnh trí tuệ quan trọng nhất của cái trào lưu đã đưa đến sự thay đổi lớn lao trong xu hướng quan điểm.”²⁸

ⁱ The Road to Serfdom; The Fountainhead; Atlas Shrugged; Capitalism and Freedom.

CHƯƠNG 35. TƯ TƯỞNG TIỀN TỆ GIAI ĐOẠN SAU

Hai dự án chủ yếu của Hayek giai đoạn giữa những năm 1970 là hoàn tất tác phẩm *Luật, luật pháp và tự do* vốn bị trì hoãn đã lâu và phát triển các ý tưởng cải cách tiền tệ. Trong bài diễn văn nhận giải Nobel, ông nhận xét về bản thân và các nhà kinh tế học đồng nghiệp là do tình trạng lạm phát đang diễn ra lúc bấy giờ mà với tư cách những người trong “nghề chúng ta đã làm cho mọi thứ rối tung cả lên.”¹ Do tình hình lạm phát ngày càng tăng tại các nước Phương Tây từ cuối những năm 1960 đến đầu thập niên 1970, Hayek lại tiếp tục tham gia vào cuộc thảo luận tiền tệ mang tính chất kỹ thuật nhiều hơn, sau quãng thời gian gián đoạn suýt soát ba mươi năm. Hiện tượng lạm phát đầu thập niên 1970 lại thu hút sự chú ý của ông, cũng giống như tình hình lạm phát ở Áo sau Thế Chiến I đã khiến ông chú tâm vào các chủ đề tiền tệ.

Hayek vẫn tin chắc vấn đề chủ yếu mà lạm phát gây ra là nó làm méo mó cơ cấu sản xuất của nền kinh tế. Tháng 10 năm 1974, trong một bài bày tỏ ý kiến trên tờ *Daily Telegraph* ở London, ông nhận xét, “tổn hại chính mà lạm phát gây ra ... là nó khiến cho toàn bộ cơ cấu của nền kinh tế trở nên méo mó, lệch lạc và sớm muộn gì đặc điểm này cũng sẽ khiến cho thất nghiệp trên diện rộng là điều không tránh khỏi.”² Theo quan niệm của Hayek, hàng hoá tư bản công đoạn trước sẽ được sản xuất ra quá nhiều.

Ông phản đối thuyết trọng tiền [monetarismⁱ] của Friedman. Năm 1980, ông viết trong bức thư gửi ban biên tập tờ *Times* ở London, “cái thuật ngữ mới *thuyết trọng tiền* đơn giản chỉ là cái tên hay hay ‘lý thuyết định lượng tiền tệ’ [quantity theory of money] trước đây mà thôi.” Ông nêu tiếp trong bức thư, “vấn đề” đối với lý thuyết định lượng tiền tệ ở hình hài “thô sơ” theo trường phái Friedman của nó là ở chỗ, nó “không đưa ra một mức độ thoả đáng nào về cung tiền tệ, và ở chỗ, không chỉ mức cung của tất cả các loại tiền tệ mà cả mức cầu đối với chúng cũng quyết định giá trị của tiền tệ.”³

Trong ấn bản thứ hai năm 1978 của tác phẩm *Phi quốc hữu hoá tiền tệ*, đóng góp to lớn và chưa hoàn chỉnh sau này của Hayek vào lý thuyết và chính sách tiền tệ, ông đã phê phán thuyết trọng tiền của Friedman. Vấn đề đối với lý thuyết định lượng tiền tệ là ở chỗ, khi “nhấn mạnh những hiệu ứng bắt nguồn từ sự thay đổi lượng tiền tệ đối với mặt bằng giá cả nói chung, nó đã hướng sự chú ý duy nhất đến những hiệu ứng tai hại của lạm phát và giảm phát đối với mối quan hệ giữa người cho vay và người vay mà bỏ qua những hiệu ứng thậm chí còn quan trọng và tai hại hơn của việc bơm thêm tiền vào và rút bớt tiền ra khỏi lưu thông đối với cơ cấu các mức giá cả tương đối và sự phân bổ sai nguồn lực tiếp sau đó, đặc biệt là định hướng đầu tư sai lầm mà sự phân bổ ấy gây ra.”⁴

Theo Hayek, việc theo đuổi phương thức do Friedman đề xuất về tỷ lệ gia tăng cung tiền tệ cố định “có thể sẽ tạo ra cơn hoảng loạn tài chính lớn nhất trong lịch sử.” Phương thức như vậy sẽ dẫn đến sự bất cập trong khả năng thanh toán tiền tệⁱⁱ. “Liên quan đến đề xuất

ⁱ Monetarism: Lý thuyết cho rằng những biến động kinh tế trong phạm vi một hệ thống, chẳng hạn như tỷ lệ lạm phát thay đổi, hầu hết đều do sự tăng giảm cung tiền tệ. (ND)

ⁱⁱ Thiếu thanh khoản. (ND)

của giáo sư Friedman về giới hạn pháp lý đối với tỷ lệ gia tăng lượng tiền trong lưu thông mà nhà phát hành tiền tệ độc quyền được phép, tôi không muốn chứng kiến điều gì sẽ xảy ra nếu như người ta lại biết được lượng tiền mặt trong lưu thông đang tiến đến giới hạn trần và vì thế nhu cầu thanh khoảnⁱ gia tăng sẽ không thể được đáp ứng,” rồi ông chú thích ở đây, “với tình huống như thế, câu chuyện kinh điển của Walter Bagehotⁱⁱ hẳn sẽ thích đáng: ‘Trong trạng thái nhạy cảm của thị trường tiền tệ Anh, việc tiền tới gần giới hạn dự trữ bắt buộc chắc chắn sẽ là động cơ dẫn đến hoảng loạn.’”⁵

Thêm vào đó, Hayek còn tin là không thể giảm tốc độ lạm phát từ từ. Năm 1980, ông cũng nhận xét về phương thức quá “thiếu quyết đoán” hay ôn hoà, theo cách nhìn nhận của ông, mà tân thủ tướng Margaret Thatcher đang theo đuổi, “hy vọng của tôi về chuyện nước Anh đang tự cứu mình đã lung lay đôi chút.... Tôi e rằng quý bà Thatcher đang theo đuổi lời khuyên của Milton Friedman. Anh ta là người bạn đáng mến của tôi và chúng tôi đồng thuận hầu như về mọi thứ ngoại trừ chính sách tiền tệ. Anh ta suy luận theo các số liệu thống kê, giá trị gộp và mức giá trung bình mà thực sự không nhận thấy việc lạm phát dẫn đến thất nghiệp chính là do sự méo mó của cơ cấu giá cả tương đối. Nếu bạn gặp phải thời kỳ lạm phát kéo dài trong đó việc định hướng sai nhiều nỗ lực đã diễn ra bởi sự méo mó của cơ cấu giá cả thì tình trạng thất nghiệp trên diện rộng là điều không thể tránh khỏi.”⁶

Hayek cho rằng việc giảm tốc độ lạm phát từ từ là thiếu khả thi về mặt chính trị. Đứng hơn, theo ông nghĩ, lạm phát cần phải được ngăn chặn dứt điểm, chỉ một lần duy nhất thay vì kéo dài, bởi một khi quá trình ngăn chặn lạm phát bắt đầu, cuộc khủng hoảng ắt sẽ xảy ra do việc giải thể kinh doanh [business liquidation] nhằm điều chỉnh cơ cấu sản xuất lệch lạc. Quan niệm trường phái Áo của Hayek về chu kỳ kinh doanh đã tác động lớn đến những nhận định của ông về mức độ khả thi của phương thức giảm lạm phát thành công mà Anh, Mỹ cùng nhiều nước khác vẫn áp dụng từ cuối thập niên 1970 đến đầu những năm 1980, với ảnh hưởng khá đáng kể của Friedman.

Hayek bi quan về cơ hội của Anh trong việc dồn ý chí khắc phục lạm phát vì theo ông điều này phải được thực hiện ngay lập tức. Ông tiên đoán, “nếu chuyện này mà không được một chính phủ quyết đoán thực thi thì nó sẽ không thực hiện được trước khi đồng bảng rút cuộc hoàn toàn sụp đổ, sau nỗ lực vô vọng nhằm che dấu lạm phát bằng các biện pháp kiểm soát giá cả.”⁷ Theo Hayek, những chính phủ không muốn kiểm soát lạm phát thông qua các công cụ tiền tệ sẽ thực hiện các biện pháp kiểm soát tiền lương và giá cả, và những biện pháp này, đến lượt chúng, sẽ tàn phá nền kinh tế thị trường tự do bằng siêu lạm phát và cuối cùng là bằng việc nhà nước quản lý các phương tiện sản xuất kinh tế. Kinh nghiệm về siêu lạm phát của Hayek khi còn là một thanh niên trẻ tuổi ở Áo đã in sâu trong tâm trí ông.

Giai đoạn đầu thập niên 1970, công chúng nói chung không hiểu được các ý tưởng của Hayek về lý thuyết kinh tế học kỹ thuật. Ông từng một số lần bày tỏ thái độ đại khái, điều duy nhất còn tồi tệ hơn cả chuyện công chúng nói chung không hiểu được lý thuyết định lượng tiền tệ là họ sẽ dựa quá nhiều vào nó. Ông luôn cho rằng dấu hiệu tiêu cực đáng kể nhất của việc tăng cung tiền tệ là ở chỗ nó sẽ làm méo mó cơ cấu sản xuất.

ⁱ Liquidity: khả năng thanh toán, thanh khoản.

ⁱⁱ Walter Bagehot (1826-1877): Nhà kinh tế học, nhà khoa học xã hội và nhà báo người Anh, tác giả cuốn *The English Constitution* (1867), phân tích quyền lực so sánh của các nhánh thuộc chính phủ Anh. (ND)

Tác động thực tiễn của Hayek đến các cuộc thảo luận giai đoạn cuối thập niên 1960 đầu thập niên 1970 là rất ít ỏi – chỉ ít là như ông dự định. Đặc biệt là sau khi nhận giải Nobel, ông lại trở thành một biểu tượng nổi bật, được hình dung là người phản bác Keynes, lạm phát, và vai trò thái quá của chính phủ. Chi tiết chính xác của các luận điểm có lẽ kém quan trọng hơn trong tâm trí công chúng so với cái quan niệm phổ biến ấy. Các ý tưởng về tiền tệ của ông ít có ảnh hưởng trong giới hàn lâm.

Suốt sự nghiệp của mình, ông bày tỏ những suy nghĩ bi quan về nhiều chủ đề khác nhau. Trong tác phẩm *Hiến pháp của tự do*, ông lo ngại rằng các chương trình an sinh xã hội vốn phát triển như dự đoán trong hoàn cảnh lạm phát có thể đưa đến “các trại tập trung” dành cho người già; ông cũng bày tỏ ở đây mối lo ngại về “chuyện chẳng còn bao lâu nữa, chính quyền, bằng cách pha thêm một lượng thuốc thích hợp vào hệ thống cung cấp nước của chúng ta ... sẽ có khả năng làm cho tâm trí toàn bộ dân chúng ... trở nên hưng phấn hay suy sụp, phấn chấn hay tê liệt.” Ông chỉ cho độc giả đến với các tác phẩm *Thế giới vĩ đại mới* [Brave New World] của Aldous Huxleyⁱ và *Hồ Walden thứ hai* [Walden Two] của B. F. Skinnerⁱⁱ, để tìm hiểu thêm những mô tả “không hề quá bi quan” về tương lai khả dĩ.

Năm 1978, Hayek bày tỏ quan điểm là suốt những thập niên sau Thế Chiến II, các nền kinh tế Phương Tây đã không vận hành tốt như ở bất cứ thời điểm nào trong lịch sử:

Hỏi: ... Tôi cho rằng ngài hẳn sẽ phải nói các nền kinh tế của thế giới, theo một chuẩn mực khách quan nào đó, suốt ba mươi năm qua cũng đã vận hành tốt như bất cứ giai đoạn nào trước đây.

Đáp: Ô, tôi thì lại nghi ngờ điều ấy...

Hayek luôn dự liệu rằng tiếp theo giai đoạn lạm phát quá mức, như nhìn nhận của ông, từ những năm 1950 đến những năm 1970, sẽ là sự đổ vỡ kinh tế với quy mô có thể sánh với cuộc đại suy thoái [Great Depression], nếu không nói là còn vượt quá nó. Ông nhận xét trong một bài thuyết trình năm 1975, “Hồi kết không tránh khỏi giờ đây đã cận kề, nếu không muốn nói là nó đã đến.”¹⁰ Năm 1983 ông lại phát biểu, “sự ngờ nghệch của các chính trị gia có thể rất dễ dẫn đến kết cục tương tự như ở giai đoạn 1930-1931.”¹¹ Ông đưa ra nhiều phán đoán tương tự suốt giai đoạn kể từ sau Thế Chiến II.

Hayek coi những sự kiện diễn ra trong các thập niên kể từ khi ông tiến hành nghiên cứu lý thuyết tiền tệ vào cuối những năm 1920 và những năm 1930 là lời khẳng định cho công trình của mình. Năm 1978, khi được phỏng vấn, “Những biến cố kinh tế kể từ khi ngài viết lý thuyết chu kỳ kinh doanh có xu hướng củng cố hay làm suy yếu các ý tưởng của ngài về lý thuyết chu kỳ kinh doanh theo trường phái Áo?” ông đã trả lời, “Nhìn chung là củng cố.”¹² Ông vẫn không thay đổi các quan điểm kinh tế học từ đầu những

ⁱ Aldous Leonard Huxley (1894-1963): Nhà văn Anh; *Brave New World* (1932), tác phẩm nổi tiếng nhất của ông, vẽ nên bức tranh ám đạm của một xã hội lý tưởng vốn được tổ chức một cách khoa học. (ND)

ⁱⁱ Burrhus Frederick Skinner (1904-1990): Nhà tâm lý học người Mỹ. Là một nhà tâm lý học hành vi hàng đầu, ông có ảnh hưởng đến các lĩnh vực tâm lý học và giáo dục với các lý thuyết của mình về lỗi ứng xử kích thích - phản ứng [stimulus-response behaviour]. Hai tác phẩm chính của ông là *Walden Two* (1961) và *Beyond Freedom and Dignity* (1971). *Walden* là tên một cuốn sách của Henry David Thoreau (1817-1862), xuất bản năm 1854; nó thuật lại chi tiết những trải nghiệm của Thoreau suốt thời gian 2 năm ông sống tách biệt trong một túp lều do mình dựng lên cạnh Hồ Walden, giữa một khu rừng gần thị trấn Concord, bang Massachusetts. (ND)

năm 1930 một chút đáng kể nào. Năm 1981, khi đưa ra đánh giá thực chất của mình về tình hình kinh tế Anh vào thời điểm ấy, ông nói, “thất nghiệp là hiệu ứng tất yếu của việc chấm dứt lạm phát đột ngột. Tôi sẽ đánh đổi bất kỳ mức độ thất nghiệp nào cần thiết cho mục đích ấy, bởi đó là cách thức duy nhất để đưa nước Anh trở lại với một trật tự và chuẩn mực tự duy trìⁱ mà từ đó nó có thể bắt đầu quá trình tăng trưởng mới trong tương lai.... Những điều kiện khiến cho thất nghiệp trở nên không tránh khỏi thì đã phôi thai từ giai đoạn lạm phát trước.... Tôi vẫn thường lấy làm tiếc là đã không xuất hiện nhiều hiện tượng phá sản trong quá khứ; nền kinh tế Anh bây giờ lẽ ra đã ở vào địa vị tốt hơn nếu như số hãng bị loại bỏ và không tồn tại một cách giả tạo là nhiều hơn.”¹³ Sau khi cắt giảm lạm phát, cơ cấu méo mó của nền sản xuất ở Anh kéo theo sự xuất hiện của hiện tượng thất nghiệp và phá sản. Năm 1981, ông cũng nói là nước Anh có thể sẽ phải đối mặt với tình trạng thiếu hụt lương thực nếu như thủ tướng Margaret Thatcher thất bại: “Vấn đề chủ yếu ở đây là việc phải thanh toán cho số hàng nhập khẩu. Nước Anh nhập khẩu khối lượng nguyên liệu thô khổng lồ và mặc dù nó đã sản xuất ra sản lượng lương thực nhiều hơn so với trước cuộc chiến vừa qua song nó vẫn chưa hề tự túc được. Đầu tiên, vấn đề sẽ thể hiện qua tình trạng khan hiếm và cơ chế phân phối hạn mức. Điều này có thể xuất hiện trong vòng mười năm tới.”¹⁴

✕

Một cuộc hội nghị đặc biệt của Hội Mont Pelerin nhằm tôn vinh Hayek đã được tổ chức vào năm 1975. Ông không đến dự vì lý do khiêm tốn. Hội trường đã tán thưởng nhiệt liệt khi bức thông điệp do ông gửi tới cho biết là ông đã hoàn tất tập thứ hai của tác phẩm *Luật, luật pháp và tự do*. Năm 1975, ông cũng xuất hiện trên chương trình phỏng vấn thời sự “Gặp gỡ Báo chí” [Meet the Press] của Mỹ.

Thời gian này, không lâu sau khi Hayek nhận giải Nobel, một nhà báo đã mô tả ông và vợ:

Những ngày này, ông dành các buổi sáng cho công việc viết lách và đọc các tài liệu quan trọng. Ông đang chuẩn bị các bài luận về luật, luật pháp và tự do. Sau đây ông đi tản bộ, thường là tới vùng hồ yên ả nằm dưới chân dãy Alps của Áo. Ông rất thích đọc Trollopeⁱⁱ để giải trí, chủ yếu là nằm trên giường. Rồi đến nhạc từ chiếc máy quay đĩa, mặc dù vợ ông là người yêu nhạc hơn. Nhạc sỹ yêu thích của ông: Beethoven và Mozart. Còn Wagner? “Không thật thường xuyên. Quá chói tai. Chỉ một ít bản nhạc của ông ta là nghe được.”

Khi ông đang chụp ảnh trong nhà thì bà Hayek tản bộ trở về. Ông rời chúng tôi và hai người ra ngoài nói tiếng Đức. Ông quay lại giải thích là bà Hayek sẽ đi cùng chúng tôi để chụp một số bức hình của ông với điều kiện bà sẽ không xuất hiện trên các bức ảnh. Đồng ý. Rồi bà xuất hiện – một mệnh phụ xinh đẹp và trẻ hơn Hayek hai tuổi.

ⁱ Self-maintaining order and standard.

ⁱⁱ Anthony Trollope (1815-1882): Nhà văn Anh, nổi tiếng với loạt tiểu thuyết dựa trên bối cảnh quận Barsetshire tưởng tượng, trong đó có *Barchester Tower* (1857) và *The Last Chronicle of Barset* (1867). (ND)

Bà chia sẻ sở thích của chồng về lối biểu đạt chính xác. Bà nói, khi được hỏi về sở thích âm nhạc của mình, “Tôi yêu dòng nhạc cổ điển vĩ đại, từ Mozart cho tới Brahms.” Còn Mahler thì sao? “Không, ông ta không thuộc dòng nhạc đó. Ông ta kế thừa Brahms.” Thế còn Schubert? “Tất nhiên. Ông ta đứng giữa Mozart và Brahms. Vì thế tôi thích ông ta, như tôi đã giải thích.”¹⁵

Năm 1977, khi rời Salzburg và trở lại Freiburg, Hayek và Helene chuyển đến chính căn hộ mà họ từng sống ở Freiburg những năm 1960. Điều này rất quan trọng đối với bà, và gần như là một điều kiện đặt ra cho ban lãnh đạo nhà trường để ông quay lại.

Đóng góp xuất sắc sau này của Hayek vào lý thuyết và chính sách tiền tệ là đề xuất về cạnh tranh, ý tưởng mà lần đầu tiên ông đi sâu tìm tòi qua bài diễn thuyết năm 1975, “Sự lựa chọn tiền tệ: Một cách chấm dứt lạm phát” [Choice in Currency: A Way to Stop Inflation]. Ngoại trừ hai thế kỷ áp dụng kim bản vị, Hayek cảm thấy là “trên thực tế tất cả các chính phủ đều đã sử dụng quyền phát hành tiền độc nhất của mình để lường gạt và cưỡng đoạt nhân dân.... Điều rất nguy hiểm và phải bị loại trừ không phải là quyền phát hành tiền của chính phủ mà là quyền *độc nhất* để làm điều đó và quyền lực của nó khi ép buộc mọi người phải sử dụng và chấp nhận nó ở một mức giá cụ thể.”¹⁶

Ý tưởng của ông về sự cạnh tranh giữa các loại tiền tệ quốc gia là rất thông minh. Ông viết, “Đề xuất cụ thể cho tương lai gần là các quốc gia thuộc khối Thị Trường Chung [Common Market], tốt hơn là cùng với các quốc gia trung lập ở Châu Âu (và sau đây có thể là các quốc gia Bắc Mỹ), tự ràng buộc nhau bằng một hiệp ước chính thức, với quy định là không tạo bất kỳ trở ngại nào cho hoạt động giao dịch tự do bằng tiền tệ của nhau trên toàn bộ lãnh thổ của khối hay việc thực hành quyền tự do tương tự trong hoạt động ngân hàng của bất cứ tổ chức nào ra đời hợp pháp tại bất kỳ lãnh thổ nào thuộc khối hiệp ước.”¹⁷ Điều này sẽ kéo theo việc xoá bỏ các biện pháp kiểm soát tỷ giá cùng bất kỳ hình thức điều tiết nào đối với sự chuyển dịch tiền tệ giữa các quốc gia, và sẽ tạo ra quyền tự do sử dụng bất cứ loại tiền nào tại bất cứ đâu.

“Sự khái quát hoá nguyên lý cơ bản” mà đề xuất cho giai đoạn trước mắt của Hayek dựa vào là ở chỗ: Nếu “chúng ta muốn xem xét việc bãi bỏ tình trạng độc quyền sử dụng một loại tiền tệ duy nhất do chính phủ phát hành trong từng lãnh thổ quốc gia đồng thời thừa nhận các loại tiền tệ do các chính phủ khác phát hành một cách bình đẳng thì một vấn đề nảy sinh tức thời là liệu có phải việc loại trừ hoàn toàn độc quyền cung cấp tiền của chính phủ và cho phép doanh nghiệp tư nhân cung cấp cho công chúng những phương tiện trao đổi khác mà họ ưa thích sẽ không đáng mong muốn như thế hay không? Không có sự cần thiết hay thậm chí lợi thế nào trong đặc quyền cung cấp tiền của chính phủ, thứ đặc quyền hiện vẫn không bị nghi ngờ gì và đang được thừa nhận rộng khắp.”¹⁸

Giai đoạn sau này, Hayek từng một số lần phát biểu là ông đã có một “khám phá” và hai “phát minh” – khám phá là về sự phân hữu tri thức, còn các phát minh là những ý tưởng cải cách chính phủ đại diện và những đề xuất cải cách tiền tệ. Tư tưởng cải cách tiền tệ của ông đã đi trước thời đại. Arthur Seldon đề cập đến một “nhân vật uy nghi trong hệ thống ngân hàng Anh” khi ông gọi hệ thống ấy có thể là cho “tương lai rất gần.”¹⁹

Đề xuất cải cách tiền tệ ban đầu của Hayek – chỉ đơn giản là cho phép một thị trường cạnh tranh giữa các loại tiền tệ quốc gia (như là bước chuẩn bị để tiến tới cho phép các loại tiền tệ tư nhân) – đã được chính phủ Thatcher nắm lấy trong các cuộc thảo luận tiền tệ ở Châu Âu. Nigel Lawson, bộ trưởng tài chính của chính phủ Thatcher, còn nhớ là năm

1989 ông và Thatcher đã quyết định rằng trong các cuộc đàm luận về tiền tệ của Châu Âu sắp tới, “hình thức liên minh tiền tệ thay thế mà chúng ta sẽ đề xuất cần dựa trên ý tưởng của Hayek về cạnh tranh giữa các loại tiền tệ.... Việc tạo ra tiền sẽ vẫn nằm trong tay các ngân hàng trung ương.... Với tính chất có thể hoán đổi hoàn toàn và không có rào cản pháp lý nào, các loại tiền tốt sẽ dần dần đe dọa và đẩy các loại tiền xấu ra ngoài, bằng sự lật ngược tài tình quy luật Gresham [Gresham’s lawⁱ], cho đến khi rốt cuộc Châu Âu có thể thấy là về mặt lý thuyết nó chỉ còn một loại tiền duy nhất, tự do lựa chọn.”²⁰

Thatcher viết trong hồi ký của mình, “chúng tôi phải nhất trí về đường lối mà Nigel sẽ thể hiện tại cuộc họp sắp tới của các bộ trưởng tài chính Cộng đồng Châu Âu về EMU [European Monetary Union – Liên minh Tiền tệ Châu Âu]. Nigel nghĩ ra một phương pháp tiếp cận thông minh, trên cơ sở ý tưởng của Hayek về cạnh tranh tiền tệ, trong đó thị trường chứ không phải chính phủ sẽ tạo đà cho liên minh tiền tệ. (Thật đáng tiếc, đề xuất này trên thực tế đã không đi thật xa, một phần là bởi nó không nằm trong mô hình toàn quyền, tập trung hoáⁱⁱ mà các đối tác thuộc Cộng đồng Châu Âu của chúng tôi ưa thích.)”²¹

Hayek đã không thể phát triển những ý tưởng sau này của mình, mà vẫn còn ở dạng sơ khai, về lý thuyết và thực hành tiền tệ, vốn đòi hỏi các loại tiền tệ cạnh tranh và do tư nhân phát hành. Ông nhanh chóng bắt tay vào công trình mà ông nghĩ sẽ là sự đúc kết cuộc đời và tư tưởng của mình: *Sự tự phụ chết người*.

ⁱ Lý thuyết cho rằng nếu hai loại tiền trong lưu thông có cùng giá trị mệnh giá nhưng lại có giá trị thực chất khác nhau thì loại tiền với giá trị thực chất cao hơn sẽ được tích lũy và cuối cùng bị loại tiền với giá trị thực chất thấp hơn đẩy ra khỏi lưu thông. Nó được đặt theo tên của Sir Thomas Gresham (1519-1579), nhà tài chính Anh, người lập nên thị trường tiền tệ đầu tiên ở London năm 1566. (ND)

ⁱⁱ Statist, centralised model.

CHƯƠNG 36. VIỆN NGHIÊN CỨU CÁC VẤN ĐỀ KINH TẾ - IEA

Mùa thu năm 1978, Hayek tham gia vào một loạt cuộc phỏng vấn được thực hiện thông qua Chương trình Oral History¹ của Đại học California, Los Angeles [UCLA]. Ý tưởng cho rằng ông không chỉ là nhà tư tưởng của giai đoạn đương thời, mà còn tiềm tàng trong nhiều thế kỷ, bắt đầu nổi lên. Armen Alchian, giáo sư kinh tế tại Đại học California và thành viên Hội Mont Pelerin, là người tổ chức các cuộc phỏng vấn. Ông mô tả nhân cách và phẩm chất của Hayek là “điềm tĩnh, thanh thản, bài bản, hay chất vấn, không thoải hiệp, thẳng thắn, và thoải mái.”¹

Giai đoạn này Hayek cũng được một số người khác miêu tả lại, trong đó có Eamonn Butler, giám đốc Viện Adam Smith [Adam Smith Institute] ở London, tổ chức mà trên danh nghĩa Hayek là chủ tịch hội đồng cố vấn học thuật. Năm 1983 Butler viết, “Phong cách của Hayek thật không chê vào đâu được, điều này thể hiện qua các tác phẩm cũng như nhân cách của ông; Hayek tin tưởng là chính “những phẩm chất nhỏ bé lại rất quan trọng trong việc thúc đẩy các mối quan hệ tốt đẹp giữa con người với nhau và vì thế đóng vai trò quyết định trong việc biến xã hội tự do trở thành hiện thực; những giá trị như sự tốt bụng và cảm quan hài hước, sự khiêm tốn cá nhân và thái độ tôn trọng ý định tốt đẹp của người khác. Ai đó có thể bổ sung thêm phong cách đúng giờ và đáng tin cậy, và lúc ấy bản thân Hayek có thể chính là hình mẫu ở đây: những ai biết ông đều đồng ý rằng qua các tác phẩm cũng như qua nhân cách, ông đã tiến tới hình ảnh của một học giả tự do chủ nghĩa lý tưởng với mức độ gần nhất mà cái sự ‘nhân vô thập toàn’ cho phép.”²

Năm 1981, George Shackle, học trò cũ của Hayek tại LSE, mô tả ông là một con người “quý tộc trong tâm tính và nguồn gốc; can đảm về thể chất, tinh thần, và tư duy; rõ ràng và sắc sảo trong tư tưởng; hiện thân của nguyên tắc theo đuổi logic đến cùng; mẫu mực về lòng hào hiệp học giả; Friedrich August Hayek là một trong những kiến trúc sư tư tưởng của thời đại này.”³ Fritz Machlup, người bạn lâu năm của ông, đưa ra nhận xét, “những phẩm chất đáng nhớ nổi bật trong hầu hết các trước tác của ông là tinh thần thượng võ và thái độ khoan dung, thể hiện qua sự phê phán và lối bút chiến, cùng sự khiêm tốn và nhún nhường, thể hiện không chỉ qua việc thừa nhận đóng góp của các bậc tiền bối mà còn qua lập luận chống lại quan điểm của các đối thủ trí tuệ.”⁴

Năm 1976, Hayek tham gia cuộc hội nghị do Viện Nghiên cứu Nhân văn [Institute for Humane Studies] tài trợ. Đây là một trong ba cuộc hội nghị được tổ chức vào giai đoạn từ năm 1974 đến 1976, góp phần tạo ra khuôn khổ tổ chức và xung lực đầu tiên cho trào lưu Áo trong kinh tế học những thập niên gần đây. Trong một cuộc phỏng vấn năm 1978, Hayek nhận xét, “Mises chính là nhà sáng lập trường phái Mỹ của kinh tế học trường phái Áo. Ý tôi muốn nói trường phái Mỹ của kinh tế học trường phái Áo hầu như là trường phái Mises.”⁵ Ông cũng có cuộc trao đổi sau:

¹ Oral History Program: Dữ liệu lịch sử, thông thường được ghi âm, từ các cuộc phỏng vấn với những người có kiến thức trực tiếp về một vấn đề hay lĩnh vực nào đó. (ND)

Hỏi: Vậy trong sự hồi sinh của mối quan tâm dành cho trường phái Áo đã diễn ra ở Mỹ những năm gần đây...

Đáp: Nghĩa là trường phái Mises.... Tôi hiện đang được gắn với Mises, nhưng đầu tiên tôi nghĩ là người ta muốn nói đến những sinh viên mà Mises từng dạy ở Mỹ. Một số người giờ đây hơi ngần ngại khi thừa nhận tôi là nhân vật thứ hai, nhưng tôi không nghĩ là những người như [Murray] Rothbard hay một số học trò trực tiếp của Mises lại thực sự vui vẻ với chuyện họ không phải vậy.⁶

Trong lời tựa năm 1976 cho tác phẩm *Phi quốc hữu hoá tiền tệ* của Hayek, Seldon đưa ra nhận xét lý thú là suốt những năm 1930, Robbins và Hayek “đã góp phần làm cho các công trình của Menger, Wieser, Böhm-Bawerk và Mises được các sinh viên và giáo viên ở Anh biết tới, tuy nhiên kể từ đó cho đến một hai năm trở lại đây, trường phái Áo ít còn được nghe nói tới.”⁷ Giải Nobel năm 1974 của Hayek có vai trò đáng kể trong việc quảng bá trường phái kinh tế học Áo đến các thế hệ mới.

Tổ chức quan trọng nhất nổi lên nhờ ảnh hưởng của Hayek là Viện Nghiên cứu các Vấn đề Kinh tế [Institute of Economic Affairs – IEA] tại London, nơi từng góp phần đưa ra những ý tưởng mà Margaret Thatcher thực thi trong nhiệm kỳ thủ tướng 11 năm của mình, 1979-1990. Theo Friedman, “Nếu không có IEA, tôi rất nghi ngờ khả năng ra đời của cuộc cách mạng mang tên Thatcher.”⁸

Hayek mô tả nguồn gốc của IEA, “Gần như vào cùng thời điểm thành lập Hội Mont Pelerin, một diễn biến thứ hai theo cùng chiều hướng cũng đã diễn ra. Một viên phi công trẻ tuổi người Anh đã kiếm được số tiền rất lớn tìm đến tôi và hỏi là anh ta có thể làm gì để đẩy lui sự phát triển đáng ngại của chủ nghĩa xã hội. Tôi khá vất vả khi thuyết phục anh ta rằng việc tuyên truyền cho quần chúng là vô ích và nhiệm vụ ở đây là cần thuyết phục các nhà trí thức. Tôi thuyết phục con người mang tên Antony Fisher ấy về sự cần thiết phải thành lập một tổ chức như thế, và điều này đã đưa đến sự ra đời của Viện Nghiên cứu các Vấn đề Kinh tế. Ban đầu nó tiến triển rất chậm, nhưng ngày nay [1983] nó không chỉ có ảnh hưởng to lớn mà còn là hình mẫu cho một loạt tổ chức tương tự nằm rải rác trên khắp tây bán cầu, nơi khơi nguồn cho những ý tưởng vững chắc.”⁹

Gốc rễ trí tuệ của IEA có thể tìm thấy ở khoa kinh tế của Học viện Kinh tế và Chính trị London [LSE] những năm 1930. Arthur Seldon, vị giám đốc biên tập xuất chúng của IEA từ năm 1957 đến 1988, từng là sinh viên và trợ lý nghiên cứu tại LSE từ năm 1934 đến 1941. Là một người thân thiện, nhỏ nhẹ và hữu ích, ông đã đọc tác phẩm của Cannan từ hồi còn là học sinh cấp hai. Đầu tiên, ông là sinh viên của Plant; “khi mỗi quan tâm của tôi chuyển từ lý thuyết kinh tế sang vận dụng chính sách thì người có ảnh hưởng lớn nhất là Hayek với các bài viết về chủ nghĩa tư bản và thị trường”¹⁰ qua tác phẩm *Kế hoạch hoá kinh tế tập thể*. Trong bài luận nhân kỷ niệm 40 năm ngày ra đời tác phẩm *Con đường tới nô lệ*, Seldon tiếp tục, “sự công kích trí tuệ mà Hayek nhắm vào kinh tế học của chủ nghĩa tập thể đã cổ vũ năm nghiên cứu sinh niên khoá 1938-1939 hình thành nên một nhóm nhỏ nhằm thảo luận cách bác bỏ các tín điều kinh tế của chủ nghĩa tập thể. Chiến tranh đã ngăn cản nó tiến triển thành một tổ chức mạnh mẽ theo kiểu IEA dành cho các nhà tự do chủ nghĩa.”¹¹

Dennis Kavanagh, sử gia chính trị người Anh, đã mô tả rõ ràng triết lý và quá trình phát triển của IEA, vốn được thành lập như “một tổ chức ‘nghiên cứu và giáo dục’ nhằm tìm hiểu vai trò của thị trường và cơ chế định giá trong quá trình phân bổ các nguồn lực và

đưa ra những lựa chọn. Arthur Seldon và Ralph Harris là hai người điều hành. Xuất phát điểm trong nhiều công trình của IEA là một thực tế, đó là xu thế quan điểm tác động đến tư duy của các chính khách. Thay vì thu hút sự chú ý của một chính đảng hay chính khách, nó lại tin rằng luận cứ ủng hộ thị trường tự do sẽ nâng cao sức thuyết phục hữu hiệu hơn thông qua quá trình định hình quan điểm trong lĩnh vực giáo dục và học thuật.” Tính đến năm 1997, IEA đã xuất bản hơn 500 bài viết, có một nguyệt san, đều đặn tổ chức các buổi tiệc trưa và các cuộc hội thảo dành cho các nhà lãnh đạo chính trị, kinh doanh, và tư tưởng. Theo Kavanagh, “đến năm 1979, IEA đã xác lập vững chắc vị thế ngọn nguồn trí tuệ của thị trường tự do, chủ nghĩa tự do kinh tế, và thuyết trọng tiền [monetarism] ở Anh. Nó công bố một số bài luận của Hayek. Thông qua việc xuất bản các tác phẩm của Hayek, IEA đã đóng một vai trò quan trọng trong việc làm sống lại sự quan tâm dành cho các công trình của ông.”¹²

Hayek nhận thấy tiếng tăm trí tuệ vĩ đại nhất sau này của mình xuất hiện, ở chừng mực nào đó, sau dòng thác quan tâm đầu tiên dành cho ông kể từ khi ông được trao giải Nobel. Năm 1985, khi được hỏi, “Theo ngài thì phản ứng sau này là do đâu?” ông trả lời, “Giải Nobel có ảnh hưởng rất ít. Từ năm 1974 đến khoảng năm 1980, đúng vậy, những tác động là từ bên ngoài và đại loại thế. Nhưng tôi vẫn không thể có cảm giác là nó đã khơi dậy thái độ quan tâm của thế hệ trẻ hơn. Và năm năm vừa qua đã xuất hiện một cơn bùng phát các cuốn sách viết về tôi, tới mức tôi không thể tiếp tục dõi theo chúng được nữa. Tôi không nghĩ là mình đang cường điệu – tháng nào cũng có một cuốn sách xử lý các vấn đề của tôi cả. Và tôi quan tâm đến nhiệm vụ của mình. Tôi thậm chí còn không thể đọc chúng”; “sách của các học trò theo chủ thuyết Hayek giờ đây nhiều đến nỗi tôi không thể tiếp tục nắm được nội dung của chúng nữa.”¹³

Giai đoạn đầu thập niên 1980, Hayek bắt đầu ném mìn tâng bốc thực sự thái quá từ một số giới. Ông được nhận thức là đã đánh giá đúng về Keynes, lạm phát và nhà nước phúc lợi, và về sau ông cũng được hình dung là ngay từ đầu đã nhận thức đúng về chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản: sự kiểm soát của tập thể và chính phủ đối với toàn bộ đất đai và các phương tiện sản xuất kinh tế trong xã hội là lãng phí và độc đoán. Trong cộng đồng trí thức luôn có một bộ phận (nhỏ) coi ông là nhà tư tưởng thực sự uyên thâm và quan trọng, và quan niệm này trở nên rõ nét hơn vào đầu thập niên 1980. Ông bắt đầu được xem là nhà tiên tri thực sự, người đã nhìn thấy và vạch rõ những hậu quả của chủ nghĩa xã hội trong một giai đoạn dài hơn so với bất kỳ ai khác.

Eamonn Butler nhận xét, sau khi nhận giải Nobel, Hayek bắt đầu “viết lách và thuyết giảng thậm chí còn trên phạm vi rộng hơn trước.”¹⁴ Hayek luôn đi lại. Hai tác phẩm *Những nghiên cứu về triết học, chính trị và kinh tế học* và *Những nghiên cứu mới về triết học, chính trị, kinh tế học và lịch sử tư tưởng* bao gồm các bài thuyết trình do ông trình bày tại mười hai địa điểm vòng quanh thế giới – Đại học Rikkyo, Tokyo; Đại học Freiburg; Chicago; Mont Pelerin; Cambridge; Sidney; New York; Salzburg; London; Stockholm; Đại học Kiel (lúc bấy giờ thuộc Tây Đức); và Canberra, Australia.

Nhịp độ tăng lên sau khi ông nhận giải Nobel, bất chấp thực tế là ông đang ở độ tuổi cuối thất tuần. Butler dẫn lời Hayek, “nhìn lại giai đoạn sức khỏe yếu kém, ông thường nhận xét, ‘Một số năm trước tôi từng thử sống với tuổi già, nhưng tôi phát hiện ra là mình chẳng ưa gì nó.’”¹⁵ Butler cũng lưu ý là “năm 1973, Hayek từng được đề xuất bất thành vào vị trí Chủ tịch Danh dự của Đại học St. Andrew’s [University of St. Andrew’s] ở Scotland, vốn một thời do John Stuart Mill nắm giữ, song những người có quyền bỏ

phiếu lại quyết định là ông đã quá già và không đủ sức khoẻ cho công việc. Chín năm sau, Hayek cười vang khi nghe nói mình là ứng cử viên duy nhất vẫn còn sống.”¹⁶

Sự thừa nhận bắt đầu đến với ông từ khắp thế giới. Năm 1944, Hayek được bầu là Viện sĩ Viện Khoa học Hàn lâm Anh [British Academy], theo đề nghị của Keynes. Năm 1964, ông được Đại học Rikkyo trao bằng tiến sĩ danh dự, và vinh dự tương tự cũng được Đại học Salzburg trao cho ông nhân dịp sinh nhật lần thứ 75 năm 1974. Đại học Vienna bầu ông làm thượng nghị sĩ danh dự năm 1971. Sau khi nhận giải Nobel, ông được trao bằng tiến sĩ danh dự của các trường đại học ở Guatemala, Argentina và Chile, tất cả đều vào năm 1977. Năm 1978, ông lại nhận thêm bằng tiến sĩ danh dự khác, từ Đại học Dallas [Dallas University], nơi William Hutt, đồng sự lâu năm của ông và là người viết một bài luận trong tác phẩm *Chủ nghĩa tư bản và các nhà sử học* [Capitalism and Historians¹], đang giảng dạy. Một trường đại học ở Guatemala đã lấy tên Hayek. Dù vậy, ông vẫn bình luận trong một cuộc phỏng vấn năm 1978, “Tôi vẫn đang – điều này dường như là luôn không tránh khỏi – nhận được rõ nhiều bằng cấp danh dự sau giải Nobel của mình. Nhưng không có bằng cấp nào đến từ một trường mà các bạn gọi là có uy tín. Các trường đại học uy tín vẫn coi tôi là phản tiến bộ; tôi bị xem là không hoàn toàn nổi tiếng về trí tuệ.”¹⁷

Sự tiến triển chậm chạp của những ý tưởng mới là điều hầu như không tránh khỏi và, thoát đầu, còn đem đến sự giễu cợt. Như Hayek từng nêu rõ, xã hội phần lớn vẫn dựa trên những quan niệm chung về cách thức vận hành của thế giới. Dầu cho đổi thay là tất yếu – và dù “di giáo của ngày hôm qua lại là chính giáo của hôm nay” – thì vẫn ít người trong đời thừa nhận rằng phần nhiều, nếu không muốn nói là hầu hết, những gì mà họ đang tin là chân lý khách quan của thế giới về sau sẽ cho thấy là sai lầm hay, chắc chắn hơn, thiếu hoàn chỉnh và chính xác. Quan niệm của con người về chân lý mang tính thăm dò, giả định, và hay thay đổi, không tránh khỏi việc thường xuyên được kiểm tra, chứng thực, tu chỉnh, hay bác bỏ. Khám phá chân lý là quá trình đánh giá liên tục những giả thuyết cũ và mới bằng kinh nghiệm mới. Chân lý không phải là một đỉnh núi sẽ bị chinh phục, mà là cuộc trường chinh không nghỉ trên con đường bất tận. Mỗi một khám phá về tri thức lại mở ra một chân trời hoàn toàn mới mẻ; càng khám phá nhiều về tự nhiên và thực tại, người ta lại càng ý thức được những gì mà mình không biết.¹⁸

Dù trên lý thuyết người ta có thể đồng ý ngay với những nguyên lý này, song thực hành chúng lại là chuyện khác. Các ý tưởng mới về cách thức vận hành và bản chất của thế giới, nếu muốn được thừa nhận, cuối cùng đều cần khoác lên mình bộ y phục ngôn ngữ. Sự hiểu biết (trong tiếng Đức, *Verstehen*) là điều quan trọng đầu tiên và là điều có thể chỉ một hay ít người nhận thức được; chỉ sau đấy những hiểu biết mới mới được diễn tả thông qua những ngôn từ mà tất cả (hay phần lớn) mọi người đều đồng ý và lĩnh hội.

Khi Hayek và Mises đưa ra ý tưởng về tính bất khả thi của chủ nghĩa xã hội, họ đã biểu đạt một quan điểm mà đối với nhiều người nghe sao lạ lẫm và sai lầm bởi lẽ nó trái ngược với quan niệm đã được thừa nhận. Lẽ dĩ nhiên, chủ nghĩa xã hội sẽ vận hành tốt hơn và đạt năng suất cao hơn chủ nghĩa tư bản. Chẳng phải sự phát triển có kế hoạch của một nền kinh tế sẽ cho năng suất cao hơn so với kết quả ngẫu nhiên của sự cạnh tranh thất thường hay sao? Làm thế nào mà người ta lại có thể khẳng định cho lọt tai được là chủ nghĩa tư bản sẽ năng suất hơn chủ nghĩa xã hội cơ chứ?

¹ Tuyển tập bài luận của các thành viên Hội Mont Pelerin do Hayek biên tập năm 1954. (ND)

Hayek đáp lại rằng bất chấp những lời lẽ này có thể tỏ ra thuyết phục đến đâu, chúng cũng chỉ phản ánh một quan niệm không đúng về thực tại, một hiểu biết sai lầm. Ông đề xuất ý tưởng mà ông cho là phản ánh chính xác thực tại hơn – có sự phân hữu tri thức trong những khối óc của toàn thể nhân loại, và vấn đề xã hội cơ bản không phải là chuyện làm thế nào để tập hợp những tri thức ấy vào một chỗ, mà là làm thế nào để cho phép các trật tự xã hội khai thác tốt nhất tri thức và thông tin rời rạc và phân tán.

Trong nhiều năm, những lời lẽ này ít có ảnh hưởng. Mức độ chính xác ở tính chân thực (tạm thời) của chúng không phải là hiển nhiên dưới nhãn quan của nhiều chính khách, người dân, hay thủ lĩnh trí thức – chúng bị coi là một quan niệm sai lầm về thực tại. Song đến lúc, tình trạng kém năng suất rõ ràng của các hệ thống cộng sản chủ nghĩa, kết hợp với sự chuyên chế chính trị của chúng, đã đem đến bối cảnh mà ở đó những lời lẽ của Hayek bắt đầu được hình dung là sự mô tả chính xác hơn về bản chất và cách thức vận hành của thế giới thay vì chỉ là những quan niệm về chủ nghĩa xã hội. Hayek kẻ quái gở trở thành Hayek triết gia xã hội chủ chốt, và sự chú ý vốn từ lâu đã khước từ ông nay lại dồn dập đến với ông.

Vai trò của Arthur Seldon tại IEA cũng như trong việc duy trì sự quan tâm dành cho tư tưởng Hayek đã và đang hết sức quan trọng. Về sự can dự thuở đầu của mình ở IEA đến công trình của Hayek, Seldon cho biết, tác phẩm *Hiến pháp của tự do* “đã khiến chúng tôi mời mười tác giả đánh giá cuốn sách lớn nhất của Hayek cho đến thời điểm ấy. Họ cho ra đời tập bài ca ngợi và phê phán in trong cuốn sách của IEA, *Chương trình dành cho xã hội tự do* [Agenda for a Free Society, 1961]. Hayek đã rời Anh đến Mỹ. Ấn tượng của tôi lúc ấy là ở Anh tri thức trong các tác phẩm của ông đang tan biến dần. Tôi nhận thấy tác phẩm *Hiến pháp của tự do* là rất uy tín và sâu sắc, với lượng kiến thức khổng lồ và những hiểu biết uyên thâm.”¹⁹

Richard Cockett viết, dưới “sự chỉ đạo của Arthur Seldon, IEA bắt đầu áp dụng các nguyên lý của chủ nghĩa tự do kinh tế [economic liberalism] vào nhiều lĩnh vực hoạt động kinh tế nhất có thể, và luôn lưu ý đến tính chất liên quan của chủ đề. Việc IEA đạt mục tiêu vượt tới lượng độc giả rộng lớn chính là bằng chứng về khả năng của Arthur Seldon. Seldon cẩn trọng với việc lựa chọn tác giả ấn phẩm của IEA, và sự tín nhiệm gần như duy nhất mà IEA dành cho các nhà kinh tế học hàn lâm đã đảm bảo cho nó vị thế một tổ chức ưu tú. Không còn nghi ngờ gì, một trong những thành tựu quan trọng nhất của IEA là việc tạo ra được một diễn đàn công khai dành cho Hayek và Friedman ở Anh.” Cockett cũng nhận xét, các giải Nobel của Hayek và Friedman “đã góp phần củng cố uy tín học thuật và trí tuệ trong các công trình của IEA, mà ngay từ đầu đã là vốn quý nhất của nó.”²⁰

Seldon còn nhớ, lần đầu tiên ông nghe nói tới Hayek là khi đang học “lớp sáu năm 1932, một nhà kinh tế học ngoại quốc mới tại LSE với cái tên nghe buồn cười (Hake? Hike? Hayeck?). Cuối cùng, tôi biết ông từ năm 1934, khi tôi đến LSE, cho tới năm 1987 tại một cuộc hội thảo ở Freiburg.... Những sinh viên chúng tôi – và một số nhân viên trẻ – nhận thấy Hayek là một vị ‘Herr Professor’ (giáo sư) người Áo cao ráo, mảnh dẻ, nghiêm nghị, dạy kinh tế học kỹ thuật với chất giọng Đức.... Tôi còn nhớ ông là hình mẫu về sự lịch thiệp trong thế giới học thuật. IEA là ngôi nhà tinh thần của ông. Các học giả đã khai sáng thời đại của mình, và một số còn đi xa hơn thế. Hayek là học giả của mọi thời đại.”²¹

Seldon là người biên tập các công trình của Hayek do IEA xuất bản. Khi Hayek nghi ngờ, trong một thời gian, là không biết mình còn có thể nhìn thấy tác phẩm *Luật, luật pháp và tự do* tới lúc xuất bản hay không, Hayek đã dặn dò là nếu ông không thể thì Seldon sẽ hoàn tất nó. Seldon bình luận, tác phẩm *Ngồi trên lưng hổ* do IEA công bố năm 1972 đã khởi đầu cho việc “đưa tiếng tăm trở lại”²² với ông. Nếu không có Arthur Seldon và IEA thì liệu Hayek có nhận được giải Nobel hay không vẫn là câu hỏi hầy còn để ngỏ.

CHƯƠNG 37. MARGARET THATCHER

Nước Anh là nơi mà tiếng tăm của Hayek lừng lẫy nhất, chủ yếu là nhờ vào việc Margaret Thatcher, trong thập niên 1980, đã biểu lộ sự hâm mộ công khai đối với ông như là người truyền cảm hứng triết học hàng đầu cho mình. Danh tiếng Hayek nổi lên ở Anh sau khi Thatcher trở thành thủ lĩnh Đảng Bảo thủ năm 1975 và thăng tiến nhanh chóng sau khi bà trở thành thủ tướng năm 1979.

Trong hồi ký của mình, Thatcher nhận xét rằng hồi còn trẻ, “tác phẩm chỉ trích kế hoạch hoá xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa mạnh mẽ nhất” mà bà được đọc, và là tác phẩm mà bà từng “rất nhiều lần xem lại kể từ đó,” là *Con đường tới nô lệ*.¹ Bà cũng chịu ảnh hưởng mạnh mẽ từ các công trình khác của Hayek, trong đó có những cuốn mà bà mô tả là “tuyệt tác,”² *Hiến pháp của tự do* và *Luật, luật pháp và tự do*.

Richard Rockett thuật lại cuộc gặp mặt lần đầu tiên của Hayek với Thatcher, “không lâu sau khi Thatcher trở thành thủ lĩnh phe đối lập năm 1975, IEA đã thu xếp cho bà gặp Hayek lần đầu tiên tại phố Lord North¹. Thatcher đến và được dẫn vào phòng họp ban giám đốc để diện kiến riêng với Hayek, kéo dài chừng ba mươi phút. Cuối cùng, Thatcher rời khỏi đây và các nhân viên của IEA ùa lại quanh một Hayek đang tỏ ra trầm ngâm khác thường, dò hỏi phản ứng của ông về cuộc gặp. Sau khi ngập ngừng lúc lâu, tất cả những gì mà ông phát biểu, với cảm tưởng rõ ràng, là: ‘Bà ấy thật xinh đẹp.’”³

Một quan chức thuộc Vụ Nghiên cứu Đảng Bảo thủ [Conservative Research Department] còn nhớ lần một đồng nghiệp của mình “chuẩn bị một bài viết với lập luận, ‘đường lối trung dung’ chính là con đường thiết thực để Đảng Bảo thủ đi theo, nhằm tránh những thái cực của cánh tả và cánh hữu. Trước khi anh ta đọc xong bài viết, tân lãnh tụ của Đảng thò tay vào cặp và lấy ra một cuốn sách. Đó là tác phẩm *Con đường tới nô lệ* của Friedrich von Hayek. Ngắt lời nhà thực dụng chủ nghĩa của chúng tôi, bà cầm cuốn sách lên để tất cả chúng tôi đều nhìn thấy. ‘Đây,’ bà đánh giọng, ‘là những gì mà chúng ta tin tưởng,’ và đặt mạnh cuốn sách của Hayek lên bàn.”⁴

Mức độ sâu sắc trong mối quan hệ cá nhân và chính trị, phân biệt với triết học, giữa Hayek và Thatcher có thể đã bị nhấn mạnh thái quá. Năm 1978, một năm trước khi bà trở thành thủ tướng, Hayek bình luận, “Tôi rất quan tâm đến chính trị; trên thực tế, xét từ góc độ nào đó thì tôi vẫn đang tham gia vào hoạt động này. Hiện nay, tôi rất bận bịu với việc củng cố sự hậu thuẫn cho Thatcher trong cuộc đấu tranh của bà nhằm chống lại các nghiệp đoàn lao động. Tôi viết các bài báo, thậm chí gần đây tôi còn vinh dự có bài đăng trên trang nhất tờ *Times* ở London về chủ đề cụ thể ấy. Ở Anh, tôi được mô tả là người truyền cảm hứng cho Thatcher, người mà tôi mới chỉ gặp hai lần trong đời. Tôi thích thú với điều đó, nhưng với nguyên tắc là tôi sẽ không đòi hỏi, trong mọi tình huống, những gì hiện đang khả thi về mặt chính trị. Tôi tập trung vào những gì mà mình cho là đúng và cần thực hiện nếu các bạn có thể thuyết phục được công chúng. Nếu các bạn không thể, điều ấy thật tôi tệ, song đấy lại không phải là chuyện của tôi.”⁵

¹ Lord North Street, trụ sở IEA. (ND)

Sau khi Thatcher được bầu làm thủ tướng, Hayek thỉnh thoảng lại cố gắng khuyên bà về các chủ đề thực tiễn, chính trị, đặc biệt vào đầu nhiệm kỳ thủ tướng của bà, có lẽ là bằng cách gửi thư kèm theo bản ghi chép hoàn chỉnh về một cuộc phỏng vấn hay một bài thuyết trình nào đó. Tháng 8 năm 1979, ông viết một bức thư đề xuất chuyện trưng cầu dân ý về cải cách nghiệp đoàn lao động, tuy nhiên bà đã lịch thiệp khước từ lời khuyên của ông.⁶ Ông gửi cho bà một cuốn của tập thứ ba tác phẩm *Luật, luật pháp và tự do* khi nó xuất bản năm 1979, và bản in đầu tiên của ấn bản bọc da nhân kỷ niệm bốn mươi năm tác phẩm *Con đường tới nô lệ* năm 1984. Thatcher không chịu nhiều ảnh hưởng của Hayek về các chủ đề chính trị đương thời. Trong toàn bộ quãng thời gian tại nhiệm của bà, họ chỉ có liên hệ đáng kể khoảng một hai lần mỗi năm hay đại loại thế.

Dù vậy, Hayek vẫn được liên tưởng trong giới truyền thông đại chúng ở Anh như là nhà cố vấn hậu trường của Thatcher. Năm 1976, một tit bài trên tờ *Daily Mirror* đặt câu hỏi, “Hayek là ai?” – và bài viết trả lời, “một vị giáo sư người Áo là nhân vật bí ẩn đứng đằng sau cuộc tranh cãi gay gắt trong Đảng Bảo thủ. Ông ta vẫn thực sự vô danh đối với dân chúng Anh.”⁷ Bốn năm sau, tờ *Mirror* lại chạy tit bài viết khác, “Bố già của Thatcher!”⁸ và đặt tựa đề cho một câu chuyện khác, “Vị linh mục và bà thủ tướng,” trong đó tác giả viết, “Giáo sư Friedrich August von Hayek là nguồn cảm hứng đằng sau các chính sách của chính phủ mà nếu theo đuổi chúng, con số thất nghiệp sẽ vượt quá hai triệu người và dẫn đến nhiều vụ phá sản cùng sự hồi sinh của cuộc đấu tranh giai cấp.”⁹

Trong tác phẩm *Margaret Thatcher: Đảng viên Bảo Thủ và Đảng của bà* [Margaret Thatcher: A Tory and Her Party, 1978], Patrick Cosgrave lưu ý về “mức độ mà danh tiếng của Hayek lại nổi lên trong những năm 1970 (ông đã trải qua một số năm thực sự tách biệt và trầm lắng), và làm thế nào mà ông lại giành được lượng người ủng hộ còn lớn hơn rất nhiều so với giai đoạn sau chiến tranh.”¹⁰ Do tình hình kinh tế đình đốn, quyền lực nghiệp đoàn thái quá, việc nhận giải Nobel – và đặc biệt là địa vị đang lên của Thatcher – mà Hayek đã giành được danh tiếng ở Anh lớn hơn bao giờ hết so với trước đây, và lớn hơn rất nhiều so với mức độ mà ông từng có được ở Mỹ hay bất cứ đâu. Năm 1978, Michael Foot, bấy giờ là thủ lĩnh Công Đảng ở Hạ Viện, từng công kích Hayek là “vị giáo sư điên rồ,”¹¹ và cáo buộc Thatcher, ít nhiều tương tự như sự chỉ trích mà Attlee từng dành cho Churchill trên ba mươi năm trước, là đã bị Hayek chi phối.

Hayek gặp Ronald Reagan qua Thatcher. Bà giới thiệu ông với Reagan năm 1982 ở London. Reagan nhắc lại chuyện ông đã đọc một trong những cuốn sách của Hayek và “học được nhiều từ nó.”¹² Với tư cách thủ tướng, Thatcher phát biểu ở Hạ Viện, “Tôi là người rất hâm mộ giáo sư Hayek. Vài cuốn sách của ông hẳn sẽ được một số thành viên danh giá đọc kỹ.”¹³

Các chính khách khác ở Anh chịu ảnh hưởng của Hayek gồm có Enoch Powell và các thành viên nội các Thatcher là Keith Joseph, Geoffrey Howe, John Biffen và Nigel Lawson. Edward Heath, thủ tướng Anh giai đoạn 1970-1974, là người từng tham dự một hội nghị khu vực của Hội Mont Pelerin năm 1953.



Hayek đều đặn tham gia vào cuộc tranh luận về chính sách công ở Anh. Đặc biệt là sau khi nhận giải Nobel, ông thường viết thư gửi cho các ban biên tập, nhất là tờ *Times* ở London, và có nhiều bài bày tỏ chính kiến dài hơi hơn công bố trên một loạt đài phát thanh địa phương. Năm 1978, ông viết một lá thư gây tranh cãi, khi ca ngợi lời kêu gọi chấm dứt nhập cư của Thatcher, “Không một ai từng trải qua giai đoạn trời dậy của chủ nghĩa bài Do Thái bạo lực vốn dẫn Hitler đến quyền lực lại có thể khước từ việc dành cho bà Thatcher sự cảm phục vì bà đã đưa lời cảnh báo dũng cảm và thẳng thắn. Khi tôi lớn lên ở Vienna, các gia đình Do Thái nền nếp là một cộng đồng nhìn chung được tôn trọng và tất cả những ai đứng đắn đều thường tỏ thái độ khó chịu trước những cơn bột phát bài Do Thái không thường xuyên của một số ít chính khách nổi tiếng. Chính làn sóng số lượng lớn người Do Thái Galicia và Ba Lan đột ngột đổ vào [giai đoạn Thế Chiến I] ... đã làm thay đổi thái độ trong một thời gian ngắn. Sự khác biệt của họ là quá dễ thấy để có thể hoà nhập được ngay.”¹⁴

Lá thư này khơi mào cho ít nhất là năm phản ứng tiêu cực vào tuần kế tiếp, cùng với hai lá thư nữa từ Hayek. Bernard Levin, người phụ trách chuyên mục trên tờ *Times*, nhận xét rằng theo luận điểm của Hayek, “chủ nghĩa phân biệt chủng tộc thực sự hoàn toàn là lỗi lầm của các nạn nhân, những người chỉ việc phải giữ mình đủ không nổi bật và đủ không thành công để nó [chủ nghĩa phân biệt chủng tộc] biến mất.”¹⁵ Giáo sư Willi Frischauer viết, “khi giáo sư Hayek chỉ ra nguồn gốc của chủ nghĩa bài Do Thái Áo là làn sóng nhập cư của những người Do Thái với sự ‘khác biệt dễ thấy’ từ Ba Lan, ông ta hoặc là bị trí nhớ đánh lừa hoặc là thiếu hiểu biết về lịch sử chính trị và xã hội Áo.”¹⁶ Tiến sỹ George nói, “Việc giáo sư Hayek khẳng định chính dòng người Do Thái Ba Lan nhập cư ‘đã làm thay đổi thái độ’ của xã hội Vienna là vừa thô bạo vừa nông cạn. Chủ nghĩa bài Do Thái thì tràn lan ở Áo.”¹⁷ Nicholas (nay là Lord) Kaldor nhẩy vào thách thức kinh tế học của Hayek,¹⁸ và Ruth Glass tuyên bố, lá thư của Hayek “bắt đầu bằng sự xuyên tạc ghê gớm – là chính ‘sự trời dậy của chủ nghĩa bài Do Thái bạo lực đã dẫn Hitler đến quyền lực,’ chứ không phải điều ngược lại.”¹⁹

Tự bảo vệ mình trong bài hồi âm cuối cùng, Hayek nhận xét, ông “không hiểu tại sao những phản ứng phản nộ trước lá thư của tôi lại khăng khăng coi cái hiện tượng mà tôi đã rất cố gắng chỉ ra là một vấn đề của sự tiếp biến văn hoá [acculturation] là vấn đề về chủng tộc. Trong lá thư đầu tiên, tôi đã chú ý nhắc đến làn sóng nhập cư của người Séc vào Vienna trước năm 1914, vốn đã dẫn đến các cuộc bạo loạn trên đường phố. Lịch sử gần đây chưa từng xuất hiện những cuộc bạo loạn tương tự, đòi hỏi chính phủ phải có hành động phân biệt nhằm vào người Do Thái, cho tới khi dòng người tị nạn (với lối ăn mặc khác!) từ Galicia kéo đến.”

Hayek có thể thiếu nhạy cảm về văn hoá và rập khuôn đối với những đặc tính dân tộc đặc thù.²¹ Tuy nhiên, ông đã không nhận thức được tính đa dạng sinh lý học mang nhiều ý nghĩa của các chủng tộc người. Trong tác phẩm *Con đường tới nô lệ*, ông coi sự phê phán đối với kế hoạch hoá tập trung trên bình diện quốc tế là ở chỗ, “Liệu ở đây có thể tồn tại nhiều nghi ngờ là điều này sẽ ít nhiều ám chỉ nỗ lực chủ ý nhằm đảm bảo sự thống trị của người da trắng, và nó sẽ được tất cả các chủng tộc khác nhìn nhận là đúng như thế hay không?”²² Trong một bản thảo của tác phẩm *Sự tự phụ chết người*, ông viết là Phương Tây không có nghĩa vụ phải cung cấp cho các quốc gia kém phát triển loại nguồn vốn sẽ làm tăng năng suất cho công nhân của họ, ngụ ý chính việc thiếu nguồn vốn và giáo dục

mới là nguyên nhân của tình trạng kém phát triển, chứ không phải những thiên hướng tự nhiên của các dân tộc.

Năm 1961, trong một cuộc phỏng vấn ở Nam Phi, khi bình luận về các bộ luật phân biệt chủng tộc mới ra đời ở đó, Hayek phát biểu, đây “dường như là minh chứng rõ ràng và thậm chí cực đoan về sự phân biệt đối xử dành cho những cá nhân khác nhau, điều mà đối với tôi dường như không tương thích với sự ngự trị của tự do. Thực chất những gì mà tôi viết [trong cuốn *Hiến pháp của tự do*] là một thực tế, đó là những quy định pháp luật mà thông qua chúng chính phủ có thể sử dụng hành động cưỡng bách đều áp dụng bình đẳng cho tất cả mọi thành viên trưởng thành, đủ năng lực trách nhiệm trong xã hội ấy. Bất kỳ hình thức phân biệt nào – dù dựa trên cơ sở tôn giáo, quan điểm chính trị, chủng tộc, hay bất kể thứ gì – cũng đều xem ra không tương thích với ý tưởng tự do trong khuôn khổ pháp luật [freedom under the law]. Kinh nghiệm cho thấy phân biệt không bao giờ là bình đẳng và không thể bình đẳng.”²³ Tuy nhiên, trên cơ sở cá nhân, ông lại tin rằng mọi người cần được phép phân biệt.

Hayek thừa nhận sự tồn tại của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc ở Mỹ qua nhận xét, sau khi xem xét khả năng gửi con mình sang Mỹ trong Thế Chiến II, “Có lẽ tôi nên bổ sung rằng điều này dựa trên giả thuyết ngầm là các con tôi sẽ được bố trí trong một gia đình người da trắng chứ không phải da màu.”²⁴ Ông phản đối việc chính phủ trực tiếp cung cấp giáo dục phân nào với lý do là “việc chính phủ cung cấp dịch vụ giáo dục sẽ tạo ra những vấn đề như sự tách biệt người da đen ở Mỹ.”²⁵ Trong một cuộc phỏng vấn ở Nam Phi, ông nhận xét về hoạt động tuyển sinh của trường đại học, “chùng nào mà các trường đại học là những tổ chức công theo nghĩa chặt chẽ [tức là do chính phủ tài trợ] thì theo triết lý của tôi, chúng phải mở cửa bình đẳng cho tất cả mọi người đúng như tên gọi. Nếu chúng hoàn toàn là những tổ chức tư nhân, tôi sẽ nói rằng các tổ chức tư nhân có quyền phân biệt.”²⁶

Trí tuệ Hayek được đánh dấu bởi tuổi trẻ ở Áo, thời tráng niên và tuổi trung niên ở Anh, mười hai năm ở Chicago, và danh tiếng vĩ đại sau này ở Anh, sau khi Margaret Thatcher trở thành thủ tướng. Những gì mà Schumpeter nhận xét về Keynes – “lời khuyên của ông, trước hết, luôn là lời khuyên theo kiểu Anh”²⁷ – trên nhiều phương diện cũng có thể áp dụng cho Hayek. Ở Anh ông tự nhiên như ở nhà, và chỉ do hoàn cảnh cá nhân mà ông đã không sống nốt những ngày tháng cuối cùng của mình tại đây.

Ngày 26 tháng 3 năm 1980, ông diễn thuyết tại Câu lạc bộ Thứ Hai [Monday Club] ở London, nơi hoạch định chính sách của Đảng Bảo thủ, về “sự rối ren của đường lối trung dung.” Ông kết thúc bài nói với lời nhận định là cuộc chiến vì sự tồn tại của Anh với vai trò một đất nước giàu có và quan trọng đang diễn ra trong Đảng Bảo thủ, và sự tiếp tục tồn tại của Anh phụ thuộc vào việc loại trừ đặc quyền của các nghiệp đoàn, kiểm soát lạm phát, và cự tuyệt khái niệm công bằng xã hội. Năm 1984, Hayek hân hoan tham gia hội nghị Hội Mont Pelerin tại Cambridge. Trong bài viết về cuộc hội nghị dành cho tờ *National Review*, John Chamberlain nhận xét, “sự khích lệ lớn nhất về hội nghị Hội Mont Pelerin lần này là ở chỗ nó diễn ra trong một môi trường học thuật không còn mang bản chất cánh tả thịnh hành nữa.... Đó là một quãng cách xa so với Cambridge những năm 1930, nơi mà các nhà cộng sản chủ nghĩa từng phát hiện ra nguồn đảng viên dồi dào và thậm chí cả những kẻ phản bội triệt để nữa. Thành Cambridge năm 1984 đã sẵn sàng chấp nhận sự hồi hương của Hayek với tư cách một nhân vật đại chúng.”²⁸

Không lâu sau khi trở thành thủ tướng, Margaret Thatcher viết thư cho Hayek, “Tôi rất tự hào là đã học được rất nhiều từ ngài trong ít năm vừa qua. Tôi hy vọng một số ý tưởng ấy sẽ được chính phủ của mình áp dụng vào thực tiễn. Với tư cách một trong những người ủng hộ nhiệt thành nhất của ngài, tôi nhất quyết là chúng ta sẽ thành công. Nếu làm được như vậy thì đóng góp của ngài vào thắng lợi cuối cùng của chúng ta sẽ vô cùng to lớn.”²⁹

Năm 1982 bà lại viết thư cho Hayek, hồi âm một bức thư của ông, dường như là về thành công của chính phủ Chile trong việc cắt giảm chi tiêu chính phủ tính theo tỷ trọng trong tổng sản phẩm quốc nội [GDP]. Bà viết, “Sự tiến triển từ chủ nghĩa xã hội của Allendeⁱ sang nền kinh tế tư bản chủ nghĩa tự do kinh doanh những năm 1980 là một ví dụ ấn tượng về cải cách kinh tế mà từ đó chúng ta có thể rút ra nhiều bài học.” “Tuy nhiên, tôi chắc là ngài sẽ đồng ý rằng, với những thiết chế dân chủ của chúng ta và sự cần thiết phải có mức độ đồng thuận cao, một số biện pháp áp dụng ở Chile lại hoàn toàn không thể chấp nhận được ở Anh. Công cuộc cải cách của chúng ta phải theo truyền thống và Hiến pháp của chúng ta. Quá trình này đôi khi có thể mang vẻ chậm chạp đến khó chịu. Song tôi tin chắc là chúng ta sẽ thực thi những cải cách của chúng ta theo cách của chúng ta và trong kỷ nguyên của chúng ta. Và rồi chúng sẽ tồn tại lâu dài.”³⁰

Năm 1989, nhân dịp sinh nhật lần thứ 90 của Hayek, Thatcher viết thư cho ông: “Tuần này là tròn mười năm kể từ khi tôi vinh dự trở thành thủ tướng. Nhiều người đã tỏ ra hết sức thiện chí qua những lời bình luận về những gì mà chính phủ có thể đạt được trong quãng thời gian ấy. Tất nhiên là vẫn còn rất nhiều chuyện phải làm. Song không gì trong số đó sẽ khả thi nếu không có những giá trị và niềm tin đặt chúng ta vào con đường đúng đắn và đem đến cho chúng ta cảm nhận đúng đắn về hướng đi. Vai trò dẫn dắt và nguồn cảm hứng mà các công trình và tư tưởng của ngài đem đến cho chúng tôi mang ý nghĩa quyết định hoàn toàn; và chúng tôi biết ơn ngài rất nhiều.”³¹

ⁱ Salvador Allende Gossens (1908-1973): Tổng thống Chile (1970-1973), người chủ trương đường lối xã hội chủ nghĩa, mất trong cuộc đảo chính quân sự năm 1973. (ND)

CHƯƠNG 38. OPA

Mặc dù Hayek không dành nhiều thời gian cho con cái khi họ lớn lên và đặc biệt là ở tuổi thành niên của họ, song ông vẫn trở nên gần gũi với họ, nhất là người con trai, trong giai đoạn tuổi già kéo dài của mình. Năm 1978, khi được phỏng vấn về gia đình, ông trả lời: “Một con trai và một con gái. Con trai tôi đã kết hôn; là bác sỹ, hay đúng hơn là giờ đã trở thành nhà vi khuẩn học. Anh ta đang sống ở Devonⁱ, trong những điều kiện lý tưởng, với ba đứa con – vợ là người Anh. Còn con gái là nhà côn trùng học tại Bảo tàng Lịch sử Thiên nhiên Anh [British Museum of Natural History] ở London.”¹

Con trai Hayek là Larry, con dâu là Esca, cùng ba người con của họ (hai gái và một trai) sống ở miền Nam nước Anh. Những năm 1970 và đầu thập niên 1980, Hayek đều đặn đến thăm họ, khoảng một hay hai lần mỗi năm. Lúc này điều kiện tài chính đã dễ dàng hơn sau khi ông được trao giải Nobel. Ông đến Anh một mình trong các chuyến đi ấy. Chuyến đi thông thường kéo dài khoảng một tuần. Ông thường dành vài ngày ở London, nói chuyện với nhà xuất bản của mình, thăm IEA [Viện Nghiên cứu các Vấn đề Kinh tế], ghé vào Reform Club [Câu lạc bộ Cải Cách], và có lẽ thì thăm vào tai một vài chính khách nào đấy. Sau đó ông đến Devon một số ngày, nơi gia đình con trai ông có một ngôi nhà xinh xắn nằm ở ngoại vi vùng nông thôn. Esca Hayek còn nhớ bố chồng là một “con người của gia đình – ông yêu gia đình và rất quý các cháu.”² Ông được gọi là “*Opa*,” tên gọi ông nội thân mật của người Áo. Ông đọc truyện cho các cháu nghe và thích đưa cả nhà đi nhà hàng. Esca Hayek kể, “ông rất thích đến đây, dạo bước trên phố High Street. Ông thường nói, ‘Tôi chỉ mong sao bạn bè có thể nhìn thấy tôi bây giờ!’ Chúng tôi chính là bí mật của ông.”³

Những người con của ông còn nhớ, “cuộc đời ông là công việc.”⁴ Gia đình có lần tặng ông một chiếc đồng hồ tự động, nhưng ông không thể sử dụng bởi ông vận động không đủ để cho nó tự lên dây. Ông đeo một chiếc nhẫn trên đó có khắc huy hiệu gia đình – kiểu hải quân – và hiện vẫn được sử dụng như biểu tượng trên các trang tiêu đề và trang bìa của bộ *F.A. Hayek toàn tập*. Ông thường ngồi trên chiếc ghế bành ở nhà người con trai, đối diện với lò sưởi, với con mèo trên đùi. Gia đình đến thăm ông ở Đức khi ông bước vào cuối độ bát tuần và bắt đầu không thể đi lại được nữa. Mấy đứa cháu yêu quý ông của chúng, như ông yêu quý chúng vậy.

Lionel (lúc bấy giờ đã là Lordⁱⁱ) Robbins từng một lần dành thời gian tới Devon với Hayek. Năm 1978, Hayek nhận xét là khi ông lần đầu tiên đặt chân đến nước Anh năm 1931, Robbins đã trở thành “người bạn gần gũi nhất, và đến nay vẫn còn thế, dù giờ đây chúng tôi rất hiếm khi gặp nhau.”⁵ Robbins thích thú đãi đằng gia đình Hayek với những câu chuyện nội bộ về diễn biến hàng ngày nóng hổi nhất cùng những chuyện tâm phào ở Thượng Viện [House of Lords]. Trong một cuộc phỏng vấn năm 1983, Hayek kể lại lần

ⁱ Một quận nằm ở tây nam nước Anh. (ND)

ⁱⁱ Robbins được phong tước hiệu quý tộc nam tước (Baron) năm 1959. Đây là tước hiệu quý tộc một đời (life peerage), khác với quý tộc thế truyền (hereditary peerage). Chữ Lord được đặt trước tên các nam tước như một danh xưng. Những người mang tước hiệu này được quyền tham gia Thượng Viện Anh (House of Lords) cho đến hết đời song lại không được truyền tước hiệu cho những người thừa kế của mình. (ND)

gặp gỡ cuối cùng với người bạn già của mình, người mà ông vừa mới gặp. Khi được hỏi về Robbins, ông đáp, “Không thật tốt lắm, tình hình đang âm ảm. Trên một số phương diện, ông khá tồi tệ hơn so với lần đầu tiên tôi gặp ông sau khi bị đột quy. Về mặt tinh thần, những gì ông nói ra, với nỗ lực lớn, là hoàn toàn dễ hiểu, nhưng rõ ràng là ông phải nỗ lực ghê gớm để tập trung khi nói. Ông tạo ấn tượng như thể một người về hưu đã kiệt sức, và điều khiến tôi bị sốc hơn cả là sự thay đổi trong cách biểu cảm trên gương mặt ông. Đối với tôi điều này thật buồn bã đáng sợ.”⁶

Cuộc gặp vui vẻ sau này với Robbins diễn ra vào ngày 27 tháng 1 năm 1981 (trước khi Robbins bị đột quy), khi Hayek trình bày bài thuyết trình cuối cùng của mình tại LSE, “Dòng hàng hoá và dịch vụ” [The Flow of Goods and Services], năm mươi năm sau ngày ông trình bày bài thuyết trình đầu tiên ở trường. Robbins ngồi trên ghế chủ tọa, như nửa thế kỷ trước. Căn phòng chật kín người, có cả các thành viên gia đình Hayek đến dự. Bill Letwin, học trò cũ của ông, còn nhớ là “thật sung sướng dù chỉ được nghe Hayek thuyết trình thêm một lần nữa.”⁷ Số người muốn tham dự nhiều hơn so với sức chứa của căn phòng. Trong lời dẫn bài nói chuyện, Hayek phát biểu rằng các bài thuyết trình tại LSE năm 1931 là lần đầu tiên ông sử dụng khái niệm mà về sau trở thành ý tưởng dẫn dắt trong nhiều công trình của ông – chức năng tín hiệu của giá cả.

Những năm tháng ở Vienna sau này, ông cũng theo Helene đến thăm gia đình con trai của bà. Các chuyến thăm viếng thường diễn ra vào mùa hè hàng năm, kéo dài khoảng một tuần. Ông cũng tìm thấy ở đây sự mãn nguyện gia đình, với tư cách “Onkel Fritz” – “Bác Fritz.” Con trai vợ ông, giáo sư vật lý tại Đại học Vienna, còn nhớ ông là một người “lôi cuốn,” “người đàn ông đích thực nhất” mà mình từng gặp, và là một người biết lắng nghe; ông kể về những gì mà ông đang viết.⁸ Tư tưởng của ông phát triển qua từng năm, và thật lý thú khi lần theo những bước tiến qua các công trình của ông. Đối với cả hai bên gia đình, ông đều tạo ra ấn tượng một nhà khoa học, người vẫn tự coi mình chỉ là một công cụ tìm kiếm chân lý. Bản thân ông thì chẳng quan trọng. Chân lý mới là quan trọng. Charlotte Cubitt còn nhớ, Hayek và Helene là những người rất hay nói chuyện.

Những năm cuối thập niên 1970 và đầu thập niên 1980, Hayek tham dự nhiều cuộc hội nghị và hội thảo trên thế giới, tại những địa danh lạ lẫm như Iceland, Bồ Đào Nha, Nam Mỹ (bao gồm Argentina, Venezuela, Peru và Brazil), Hàn Quốc và Hồng Kông, cùng với những chuyến thăm viếng thường xuyên hơn tới Tây Đức, Áo, Anh và Mỹ. Ông đến Nam Phi năm 1978. Đây là lần đầu tiên ông tới đất nước này kể từ năm 1963. Những gì diễn ra ở đây cho phép ta hình dung ra lịch trình của ông vào giai đoạn ấy. Ông lưu lại 28 ngày, trình bày 11 bài thuyết trình, tham gia hai cuộc hội thảo, và phát biểu ngắn gọn trong một số cuộc gặp chính thức khác. Trong báo cáo của Quỹ Thị trường Tự do Nam Phi [South Africa Free Market Foundation] về chuyến thăm của ông, giám đốc điều hành Quỹ, Leon Louw, cho biết Hayek là “khách mời danh dự tại 21 buổi tiệc trưa, tiệc chiều, đại tiệc hay các cuộc đón tiếp, với sự góp mặt của khoảng 480 người Nam Phi, gồm đa số các nhà lãnh đạo kinh doanh xuất chúng nhất, các quan chức chính phủ, các nhà khoa học hàn lâm, các nhà biên tập và nhà báo tài chính.”⁹ Hai cuộc phỏng vấn truyền hình, hai cuộc phỏng vấn trên đài phát thanh, hai cuộc họp báo, và một số cuộc phỏng vấn khác công khai đã diễn ra với ông. Trong bức thư gửi một Hayek 79 tuổi sau chuyến thăm, Louw viết, “Cám ơn ngài rất, rất nhiều vì đã đến Nam Phi bất chấp kế hoạch làm việc dày đặc của ngài,” và “Cuối cùng, tôi xin phép nhắc lại là tất cả mọi người đều hết sức ấn tượng về vợ chồng ngài, về năng lực của ngài – tinh thần và thể chất – và hiểu biết sâu sắc cũng

như tri thức uyên bác của ngài ở rất nhiều chuyên ngành. Chắc chắn là ngài đều nhận thấy phản ứng đó ở bất cứ nơi nào mà ngài đặt chân đến.” Tóm tắt ý kiến của Hayek về tình hình chính trị ở Nam Phi, Louw viết, “mặc dù cá nhân ông không tán thành với nhiều chính sách của Nam Phi, ông vẫn coi những tiêu chuẩn hai mặt [double standard], thái độ thù địch và sự can thiệp của cộng đồng quốc tế là ‘tai tiếng.’ Không ngạc nhiên là để phản ứng lại, nhiều người dân Nam Phi đã tập hợp sau lưng chính phủ trong khi họ có thể không hành động như thế ở hoàn cảnh khác.”¹⁰ Ngay trước khi đến Nam Phi, Hayek đã tới Nhật Bản để toạ đàm với thủ tướng và bộ trưởng kinh tế Nhật. Gần thời gian ấy ông cũng được các chính phủ Tây Đức và Chile tham khảo ý kiến.

Một số bài thuyết trình của Hayek đã đem lại thu nhập thích đáng. Năm 1981, ông diễn thuyết tại cuộc Hội nghị Thường niên của ngân hàng Visa International với đề tài “Đơn vị tương lai của giá trị” [The Future Unit of Value]. Visa liên hệ với ông về vấn đề phát hành tiền bởi các tổ chức tư nhân. Ông nhận được khoản thù lao 15.000USD, cùng với chi phí đi lại và ăn ở cho ông và Helene.

Hayek đã đưa ra những nhận xét sau đây khi tham dự một diễn đàn ở Venezuela năm 1981 về “Kinh tế, Chính trị và Xã hội.” Ông nhận ra “sự hồi sinh của chủ nghĩa tự do với giới trẻ. Không phải khái niệm mà phần lớn mọi người vẫn gọi là chủ nghĩa tự do [liberalism]; đó là chủ nghĩa xã hội [socialism]. Còn đây lại là chủ nghĩa tự do cá nhân [libertarianism].”¹¹ Ông bắt đầu thực sự lạc quan hơn về triển vọng của loại hình xã hội mà mình tin tưởng. Năm 1985, ông viết trong lời giới thiệu cho một công trình, “đầu những năm 1970, tôi thấy dường như khó có thể có ai đấy đang nghe theo luận điểm ủng hộ chủ nghĩa tự do. Tuy nhiên, trong năm hay mười năm qua tôi đã nhìn thấy sự thay đổi mà tôi vốn không bao giờ nghĩ là nó sẽ đến.”¹² Khi được một nhà báo Venezuela đặt câu hỏi về các chế độ “toàn trị” ở Châu Mỹ Latin, ông đáp: “Đừng nhầm lẫn chế độ toàn trị [totalitarianism] với chế độ độc đoán [authoritarianism]. Tôi không biết đến chính phủ toàn trị nào ở Châu Mỹ Latin cả. Duy nhất là ở Chile dưới thời [cựu tổng thống Marxist Salvador] Allende. Chile giờ đây là một thành công vĩ đại. Thế giới rồi sẽ đến lúc đánh giá sự phục hồi của Chile như là một trong những kỳ tích kinh tế trong thời đại chúng ta.”¹³

Tháng 1 năm 1980, trong bức thư gửi tờ *Times* ở London, được công bố dưới tiêu đề “Giải phóng con tin ở Tehran,” Hayek đã bày tỏ các quan điểm về chính sách ngoại giao. Ông viết, ông “thực sự khó hiểu trước thái độ kiềm chế của Mỹ trong tình huống khẩn cấp gần đây. Đối với tôi, dường như tương lai của các mối quan hệ quốc tế hoà bình và sự an toàn của những người ngoại quốc hẳn sẽ được phụng sự tốt hơn nếu như chính phủ Mỹ ngay lập tức gửi tới hậu thư tuyên bố: nếu bất kỳ nhân viên đại sứ quán nào không được trao trả bình yên vô sự cho đại diện chính phủ Mỹ trong vòng 48 giờ thì trụ sở của chính phủ Iran sẽ bị dội bom với cường độ mỗi lúc một ác liệt.”¹⁴

Năm 1983, ông bị chỉ trích ở Argentina vì lá thư gửi tờ *Times* trong thời gian diễn ra cuộc chiến Falklands, “Argentina có lẽ cần phải được nhắc nhở rằng không có quy định nào trong luật pháp quốc tế cho phép đáp trả một cuộc tấn công vào nơi từng 150 năm nằm dưới quyền kiểm soát của Anh bằng một cuộc phản công nào đấy vào nguồn gốc địa lý của hành động hiếu chiến như vậy. Đây rất có thể là cách bảo vệ hữu hiệu hơn so với chuyện biến Falklands thành một pháo đài.”¹⁵ Ông hy vọng bức thư sẽ dẫn đến cuộc thảo luận công khai, tuy nhiên sự phản ứng đã khiến ông thất vọng.

Đầu năm 1983, ông bày tỏ quan điểm về học thuyết kinh tế của Reagan [Reaganomics] và chính sách quốc phòng:

Hỏi: Nền kinh tế thế giới đang trải qua hiện tượng suy thoái kéo dài nhất kể từ thời điểm kết thúc Thế Chiến II. Chúng ta có các mô hình kinh tế thị trường để vượt qua cuộc suy thoái đó, và chúng ta còn có các mô hình xã hội chủ nghĩa. Ngài nghĩ gì về mô hình kinh tế thị trường của tổng thống Reagan?

Đáp: Tổng thống Mỹ đang đi theo hướng hoàn toàn đúng đắn. Vậy thì tại sao tình hình lại diễn ra chậm chạp ở Mỹ? Tôi thực sự nghi ngờ cái lý thuyết nổi tiếng là các bạn có thể tăng nguồn thu thuế bằng cách cắt giảm thuế. Ở mức độ nào đó, chắc chắn là các bạn có thể; tuy nhiên, nhân tố định lượng lại rất đáng phải đặt dấu hỏi ở đây. Tôi đang tự hỏi là liệu những trông đợi dựa trên tuyên bố của Reagan rằng ông ta đang chuẩn bị cân bằng được ngân sách bằng biện pháp cắt giảm thuế có phải là không quá lạc quan ngay từ đầu hay không?

Hỏi: Vậy chi tiêu quốc phòng cao không phải là một nhân tố ở đây hay sao?

Đáp: Tôi tin là Reagan đã đúng khi không giảm chi tiêu vũ trang. Nền hoà bình thế giới phụ thuộc vào việc nước Mỹ tiếp tục hùng mạnh. Vấn đề thực sự nằm ở chỗ, liệu chúng ta có tự đưa mình vào một tình huống mà ở đó Liên bang Soviet có thể hăm dọa chúng ta tới mức chúng ta phải nhượng bộ hoàn toàn hay không. Phương Tây phải tiếp tục hùng mạnh chỉ ít là như Liên bang Soviet. Tôi không tin bất kỳ người Nga nào cũng điên khùng đến mức khởi sự chiến tranh hạt nhân. Song nếu bao giờ Liên bang Soviet ở vào vị thế đe dọa được chúng ta với ưu thế quân sự, họ sẽ không ngần ngại làm bất cứ điều gì mà họ muốn.¹⁶

Hayek hết sức quan tâm đến tình trạng thâm hụt ngân sách liên bang ở Mỹ. Trong một bức thư gửi tờ *Times* ở London, ông viết: “Thưa ngài, ngài sẽ làm một chuyện phụng sự công chúng nếu ngài cho đăng dưới dạng chữ in hoa cái chân lý cơ bản là **NEU CHÍNH PHỦ MỸ VAY MỘT LƯỢNG TIẾT KIỆM LỚN CỦA THẾ GIỚI ĐỂ TÀI TRỢ CHO CHI TIÊU HIỆN HÀNH THÌ NGUỒN VỐN SẴN CÓ DÀNH CHO MỤC ĐÍCH ĐẦU TƯ Ở BẤT CỨ Đâu CŨNG ẮT SẼ TRỞ NÊN KHAN HIẾM VÀ ĐẤT ĐỎ.**”¹⁷ Đây không phải là lần đầu tiên ông viết thư cho một tờ báo đề nghị sử dụng chữ in hoa. Năm 1978, ông viết thư gửi ban biên tập tờ *Wall Street Journal*, “Các bạn có thể cho đăng dưới dạng chữ tiêu đề trên trang nhất của mọi số báo cái chân lý giản đơn sau: **LẠM PHÁT LÀ DO CHÍNH PHỦ VÀ CÁC CƠ QUAN CỦA NÓ GÂY RA – KHÔNG AI KHÁC CÓ THỂ MẢY MÀY LÀM ĐƯỢC GÌ VỀ ĐIỀU ĐÓ.** Điều này có thể đem lại lợi ích nào đấy!” Tuy nhiên, ông chép trong cuốn sổ cắt dán của mình là bức thư chỉ được công bố một lần và dưới dạng chữ thường.¹⁸

Năm 1983, Hayek được tạp chí *The Economist* đề nghị tham gia loạt bài phê bình nhân 100 năm ngày sinh Keynes. Những lời cuối cùng của ông về về người bạn cũ ở Cambridge được đăng tải trên số ra ngày 11 tháng 6. Ở đây ông nhận xét, ông “cho rằng có lẽ nhân vật với trí tuệ ấn tượng nhất mà tôi từng gặp và là người mà tôi thừa nhận ngay sự vượt trội về trí tuệ nói chung đã hoàn toàn sai lầm ở công trình khoa học mà ông chủ yếu được biết tới.”¹⁹ Trong bài phỏng vấn báo chí trước đó ông đã tỏ ra thiện chí hơn đôi chút, khi trả lời câu hỏi “Giữa lý thuyết kinh tế của ngài và của Keynes có sự tương đồng nào không?” “Không. Theo tôi thì về cơ bản Keynes cũng là người ủng hộ tự do thương mại và kinh tế. Song với nhiều dè dặt và hạn chế. Ông ta chưa bao giờ hoàn toàn nhất quán. Chúng tôi là bạn bè nhưng chúng tôi hiếm khi đồng thuận về kinh tế học.”²⁰

Tháng 12 năm 1980, Hayek là một trong số mười hai nhà khoa học Thiên Chúa giáo từng đoạt giải Nobel được diện kiến tân Giáo Hoàng John Paul II để đàm luận, bàn thảo về quan điểm của họ trong các lĩnh vực sở trường, trao đổi về mối quan hệ giữa Cơ Đốc giáo và khoa học, và “hướng Giáo Hoàng chú ý đến những vấn đề mà những người từng đoạt giải Nobel, trong lĩnh vực nghiên cứu tương ứng, coi là cấp thiết nhất đối với con người đương thời.”²¹ Hayek ra một tuyên bố liên quan đến cuộc gặp, ông tin tưởng “đóng góp vĩ đại nhất” mà các nhà khoa học đoạt giải Nobel có thể dành cho nhân loại là sự cảnh báo về “quá trình huỷ hoại từ từ những giá trị nhân bản thông qua những sai lầm trong khoa học. Đối với tôi, dường như nghĩa vụ đạo đức cấp thiết nhất đang đặt trên vai các nhà khoa học, những người mà nhân loại đã tạo cho sự nổi bật đặc biệt, là hãy nói với những người quanh ta rằng khoa học không phải là toàn năng, rằng những gì mà chúng ta đạt được chính là nhờ sự phục tùng những ràng buộc luân lý đối với ham muốn của chúng ta, những ràng buộc vốn không bao giờ được thiết kế để đem lại cho chúng ta những khoái cảm quen thuộc, mà là để hiện thực hoá quá trình hình thành nên một trật tự trong đó diễn ra hoạt động của con người, với quy mô rộng lớn hơn mức độ mà bất kỳ khối óc con người nào có thể lĩnh hội đầy đủ.”²²



Giữa những năm 1980 huy hoàng của Thatcher và Reagan, ánh hào quang chiếu rọi vào Hayek khó có thể còn rực rỡ hơn được nữa. Năm 1982, trong một bài luận mang màu sắc tiểu sử¹, nhà báo Henry Allen nhận xét, Hayek là “tất cả những gì mà bạn có thể mong muốn ở nhà kinh tế học bảo thủ 83 tuổi xuất thân từ Vienna. Dáng người cao và thiếu gọn ghẽ. Một chiếc kẹp đính ngọc trai trên cà vạt. Một dây xích đồng hồ vắt chéo chiếc áo vest, mặc dù ông vẫn đeo chiếc đồng hồ kỹ thuật số ở tay. Một giọng nói lẫn chữ Z trong tiếng Đức với chữ O trong tiếng Anh.”²³

Năm 1985, Gitta Sereny, con riêng của vợ Mises, miêu tả ông trong một câu chuyện đăng trên tờ *Times* ở London nhân dịp sinh nhật lần thứ 86 của ông:

Trên bức tường phòng nghiên cứu trong căn hộ cũ xinh xắn của Hayek ở Freiburg, Black Forest, có treo hai bức biếm họa đáng yêu mà ông nhận được, cách nhau 50 năm, từ Học viện Kinh tế và Chính trị London. Bức thứ nhất cho thấy một Hayek mang dáng vẻ thẳng đứng và sôi nổi, với lời chú thích: “Tại sao anh ta lại dang chân qua được cái thế giới hạn hẹp như thể một người khổng lồ, còn chúng ta những con người nhỏ bé thì...” “Bức thứ hai, ông loạng choạng, yếu ớt, với sức nặng của nội các Đảng Bảo thủ trên đôi vai. Ông mỉm cười khi khoát tay vào các bức tranh, chỉ tiêu biểu dành cho ông, bổ sung ngay: “Tất nhiên, không phải là tôi cố vấn cho bà Thatcher đâu nhé...”

Một người cao ráo, tao nhã, nay hơi mảnh dẻ, ông bị điếc một tai. “Nó có cái hay của nó,” ông dí dỏm, chỉ tay vào thiết bị trợ thính. “Bây giờ thì tôi có thể bật và tắt cái loa của mọi người...”

¹ Profile: bài luận mang màu sắc tiểu sử, trình bày những đặc điểm và thành tựu đáng chú ý nhất của nhân vật. (ND)

[Về giải Nobel] “Một sự ngạc nhiên hoàn toàn đối với tôi. Tôi không tán thành giải Nobel cho các nhà kinh tế học – cho đến khi người ta trao nó cho *tôi*, tất nhiên!” Ông cười. “Cố nhiên, sự nổi tiếng có ưu thế rất lớn: Mọi người đột nhiên lắng nghe bạn.” Ông liến láu, với sự thích thú, hết giai thoại này đến giai thoại khác, thực sự là thường tự chế nhạo mình, chứ không bao giờ giấu cợt người khác.²⁴

Những năm tháng sau này Hayek vẫn thích thú đùa là trong khi Marx bị điếc tai phải thì ông lại điếc tai trái.

Ông dùng thuốc lá bột trong những năm về sau. Sau đây là một cuộc trao đổi của ông:

Hỏi: Tôi không thể cưỡng lại chuyện muốn hỏi ngài thêm về thuốc lá bột. Ngài nói là ở London có cửa hàng này phải không ạ?

Đáp: Đúng thế, một loại bột thuốc lá rất đặc biệt. Đây là cửa hàng rất cũ, Fribourg & Treyer, giống một cửa hàng Anh, vẫn là cái tên mà nó đã sử dụng từ thế kỷ 18. Tôi hiện đã khám phá và thử ba mươi sáu loại bột của anh ta. Loại mà tôi quyết định gần như là ngon nhất có cái tên đẹp, Dr. James Robertson Justice's Mixture [Hỗn hợp của Bác sỹ James Robertson Justice].

Hỏi: Nghe có vẻ ngon đấy nhỉ.

Đáp: Và nó rất ngon.

Hỏi: Tại sao ngài dùng thuốc lá bột?

Đáp: Ô, tôi bị bác sỹ ngăn không cho hút thuốc và phải chịu khổ sở một thời gian dài. Tôi vốn là người nghiện thuốc tấu nặng. Tôi thử một ít thuốc bột và nhận thấy sự thèm muốn chấm dứt ngay lập tức. Bởi thế tôi bắt đầu dùng và tôi trở nên nghiện. Nó cũng là một thứ hình thành thói quen, và người ta có đủ lượng nicotine mà mình muốn; tuy nhiên điều tồi tệ nhất của chuyện hút thuốc, tất nhiên là nhựa thuốc, lại là thứ mà người ta không gặp phải. Vì thế tôi tìm thấy niềm vui của mình mà không gặp nguy hiểm thực sự.²⁵

Ông nói về những vui thú trần tục như sau:

Hỏi: Ngài tìm hiểu về rượu vang ở đâu vậy?

Đáp: Bên kia vùng Burgundies¹, tôi chưa từng là người thực sự sành sỏi. Tôi thích các loại vang Burgundies rất sớm và tôi tận dụng mọi cơ hội để thưởng thức chúng.

Hỏi: Bố mẹ ngài có dùng rượu vang vào mỗi tối hay bữa chiều không?

Đáp: Không. Mỗi khi họ uống thì đấy là bia chứ không phải rượu vang. Tôi không đặc biệt thích các loại rượu vang Vienna. Nói chung, cho đến gần đây sở thích của tôi là vang đỏ. Chỉ hiện nay, ở vùng Freiburg may mắn này, nơi khắp nơi mọi chốn người ta đều sản xuất thứ vang trắng thượng hạng, rất nhẹ, tôi mới bắt đầu quan tâm thực sự đến rượu vang.²⁶

Hayek nhận xét về những thói quen làm việc sau này của mình là dù trong phần lớn cuộc đời ông có thể làm việc từ sáng cho đến hết tối, nhưng hiện ông không còn làm việc được

¹ Vùng nằm ở miền Đông nước Pháp. (ND)

với những tài liệu sáng tạo vào buổi tối – ông chỉ có thể đọc vào buổi tối. Buổi sáng, sinh lực của ông kéo dài khoảng hai tiếng đồng hồ. “Thông thường, nếu không bị quấy rầy, thì ngay sau khi đọc xong báo là tôi ngồi xuống bàn làm việc.” Đôi khi một tách cà phê giúp ông làm việc lâu hơn đôi chút, “nhưng không lâu hơn nhiều.”

Hỏi: Khi làm việc, ngài ngồi viết cạnh bàn, hay ngài vừa bước đi vừa suy nghĩ, hay cách nào thì hiệu quả?

Đáp: Ngồi trên ghế bành, ngã ra sau và viết trên đầu gối. Tôi cần phải nói là tôi có những giai đoạn đọc và giai đoạn viết. Khi thực sự muốn đọc nhiều, tôi không thể viết đồng thời. Đôi khi có khả năng là trong hai hay ba tháng tôi chỉ đọc thôi, hầu như thế. Tôi luôn ghi chép, nhưng không cố gắng theo đuổi có hệ thống một dòng tư tưởng nào. Trong khi đó, một khi tôi ngồi xuống viết, tôi tham khảo sách, chứ không còn đọc có hệ thống nữa, ít nhất là về chủ đề ấy. Buổi tối tôi sẽ đọc một thứ gì đấy khác.²⁷

Phương pháp sáng tác đặc trưng của ông là bắt đầu với các tờ giấy khổ nhỏ mà ông viết các ý tưởng lên đó, rồi sau đây là “viết và viết và viết.” Ông bắt đầu với các tờ giấy khổ nhỏ; ông luôn mang chúng theo người để có thể viết ra ý tưởng của mình. “Tất cả các ý tưởng của tôi đầu tiên đều được viết dưới hình thức ấy. Sau đây tôi vẫn còn khai triển từ các tờ giấy khổ nhỏ này theo lối viết tay thông thường, và đây là quá trình lâu hơn cả. Sau đó tôi tiếp tục tự mình đánh máy sang thành bản thảo sạch, tôi nghĩ thế. Và tiếp theo lại bắt đầu quá trình chỉnh sửa, đưa cho người đánh máy, rồi lại chỉnh sửa; vì thế theo tôi mọi thứ quan trọng mà tôi từng viết ra thì đều ở dưới dạng được viết ra đầy đủ ba hoặc bốn lần.”²⁸

Về sức khoẻ của mình, Hayek nhận xét là nhìn chung ông khoẻ mạnh suốt đời, không kể một số tình tiết sức khoẻ sau này. Trong phần lớn cuộc đời, ông là người khoẻ mạnh.

Trong một cuộc phỏng vấn năm 1978, khi được hỏi là liệu cuộc đời ông có thể đã khác đi thế nào, điều gì mà lẽ ra ông đã thay đổi, ông đáp: “Tôi không biết. Tôi chưa bao giờ nghĩ tới chuyện ấy. Bất chấp tuổi tác của mình, tôi vẫn nghĩ tới tương lai nhiều hơn rất nhiều so với nghĩ về quá khứ. Thật khó mà biết được kết quả thực sự từ những hành động cụ thể, và do toàn bộ quá trình tiến hoá chủ yếu là sản phẩm của những tình tiết ngẫu nhiên nên tôi sẽ rất khó nói những quyết định cụ thể nào của mình đã đem lại kết quả cụ thể. Quan niệm chung của tôi về cuộc sống là chúng ta đang chơi trò may rủi, và nhìn chung tôi là người may mắn trong cuộc chơi này.”²⁹

Năm 1984, ông được Nữ hoàng Elizabeth II trao tặng huân chương *Order of the Companions of Honour*ⁱ theo đề nghị của thủ tướng Thatcher vì “những đóng góp vào nghiên cứu kinh tế học” của ông. Charlotte Cubitt, thư ký của ông, còn nhớ là thỉnh thoảng ông lại hy vọng mình có thể nhận được tước hiệu tòng nam tước [baronetcy]. Trong số những người từng được nhận huân chương *Order of the Companions of Honour* có Churchill, Attlee và Robbins. Sau khi nhận được vinh dự này, ông gửi thư cho bạn bè đề nghị được gọi theo tên tiếng Anh của Friedrich, “Frederick,” song ít người thể theo yêu cầu ấy.³⁰

ⁱ Huân chương của Anh và Khối Thịnh Vượng Chung (Commonwealth), do vua George V lập ra tháng 6 năm 1917, là phần thưởng dành cho những thành tựu xuất chúng trong các lĩnh vực nghệ thuật, văn học, âm nhạc, chính trị, khoa học, công nghiệp và tôn giáo. (ND)

Trong số các giải thưởng của mình, ông đặc biệt xúc động khi được trao tặng huân chương *Order of the Companions of Honour*, trong đó có hai mươi phút diện kiến nữ hoàng. Gia đình ông thuật lại là khi đến diện kiến nữ hoàng, ông không chờ đợi là điều này sẽ đặc biệt ý nghĩa. Ông từng gặp nhiều vị nguyên thủ quốc gia. Nhưng sau khi ông bước ra, sự thể lại hoàn toàn khác. Theo Esca Hayek, ông “hoàn toàn sững sờ”³¹ trước nữ hoàng. Ông coi bà là một trong những người thanh nhã, am tường, và hiểu biết nhất mà mình từng gặp. Một năm sau đó ông nhận xét, “Bà khiến tôi sững sốt. Sự thư thái và khéo léo ấy, cứ như thể bà đã biết toàn bộ cuộc đời tôi.”³²

Tiếp theo cuộc diện kiến là bữa tiệc chiều với gia đình và bạn bè tại Viện Nghiên cứu các Vấn đề Kinh tế [IEA]. Sau đấy vào buổi tối, khi người con dâu thả ông xuống cạnh Câu lạc bộ Cải Cách, bà vẫn còn nhớ ông đội chiếc mũ chòm cao, tay chống ô, với nụ cười rạng rỡ trên gương mặt, ông nói: “Ta vừa mới trải qua ngày hạnh phúc nhất trong đời.”³³

CHƯƠNG 39. SỰ TỰ PHỤ CHẾT NGƯỜI

Dự án vĩ đại cuối cùng trong sự nghiệp của Hayek là tác phẩm *Sự tự phụ chết người*, với phụ đề *Sai lầm của chủ nghĩa xã hội* [The Errors of Socialism]. Không nên nghĩ rằng phần lớn thời gian của Hayek những năm cuối đời là dành cho chuyện đi lại hay những hoạt động ngẫu nhiên. Đúng hơn, từ khoảng năm 1978 đến 1985, ông đã say mê dồn tâm trí vào quá trình chuẩn bị cho tác phẩm *Sự tự phụ chết người*, mà theo suy nghĩ của ông, thể hiện trong một bức thư ông viết vào đầu giai đoạn sáng tác, nó có thể sẽ trở thành công trình quan trọng nhất.¹

Hayek dự định tác phẩm *Sự tự phụ chết người* sẽ đánh dấu đỉnh cao sự nghiệp của mình trong lĩnh vực triết học xã hội. Khi còn ở tuổi thanh niên, ông đã nhận thấy vai trò then chốt của chức năng tín hiệu của giá cả đối với việc định hướng hoạt động sản xuất kinh tế. Trong tác phẩm “Kinh tế học và tri thức” [Economics and Knowledge], ông mở rộng khái niệm này nhằm giải thích cách thức mà các mức giá cả giúp vượt qua sự phân hữu tri thức của con người. Trong tác phẩm *Sự lạm dụng và suy tàn của lý trí*, ông dự định trình bày quá trình phát triển lịch sử của các ý tưởng xã hội chủ nghĩa, nhưng khi chuyện này kéo dài quá lâu, ông đã quyết định viết một cuốn khái lược ưu thời, *Con đường tới nô lệ*, về kết cục của các ý tưởng xã hội chủ nghĩa. Điều này đến lượt lại giúp ông nhận ra rằng chủ nghĩa tự do cổ điển chưa được nhận thức đúng, và ông viết tác phẩm *Hiến pháp của tự do* để khắc phục thiếu sót ấy. Sau đó, trong tác phẩm *Luật, luật pháp và tự do*, ông lại cố gắng vượt lên trên chủ nghĩa tự do cổ điển truyền thống và trình bày một số ý tưởng của mình một cách có hệ thống. Cuối cùng, trong tác phẩm *Sự tự phụ chết người*, ông chuẩn bị trình bày toàn bộ kết quả công trình của mình – luận giải quá trình phát triển của nền văn minh nhân loại từ góc độ tiến hoá.

Hayek cam kết sâu sắc vì nền văn minh Phương Tây. Ông cho rằng chính những ý tưởng của di sản Phương Tây mới đem đến cho nhân loại những hy vọng tốt hơn trong việc đạt được hoà bình và thịnh vượng, chứ không phải ý tưởng của bất kỳ truyền thống nào khác. Trong nhận thức của ông, văn minh Phương Tây đã tiến hoá qua hàng thế kỷ, không hiếm khi đi theo những phương hướng chưa biết và chưa nhìn thấy trước. Theo ông, chủ đề cốt tử là cần tạo ra những quy tắc cho phép duy trì sự tiến bộ vật chất cho các xã hội.

Dù vậy, quan niệm của ông lại chủ yếu thể hiện yếu tố tinh thần. Mặc dù áp dụng thước đo vật chất cho thành công của các xã hội loài người, song ông vẫn cho rằng những quy tắc mà con người áp dụng đa phần lại ở bên trong. Trật tự xã hội là trật tự trừu tượng. Đó là quan niệm nội tại của các thành viên xã hội về việc xã hội cần có bộ mặt vật chất như thế nào, những mô thức quan hệ [pattern of relationships] nào cần tồn tại trong xã hội và những kết quả vật chất nào mà các mô thức ấy sẽ tạo ra. Chủ nghĩa tư bản, theo Hayek, là hiện thân vật chất của những nguyên tắc đạo đức Phương Tây trong lịch sử.

Hơn thế, giữa những gì mà con người tin tưởng về mặt thực nghiệm và những hành động quy chuẩn, đạo đức của họ lại có mối liên hệ với nhau. Nếu các cá nhân cho rằng cơ cấu xã hội có thể cho phép nhà nước kiểm soát tập trung, hiệu quả đối với toàn bộ hoạt động kinh tế cụ thể, họ có thể ủng hộ những quy tắc và luật lệ khác với những người vốn

không tin là sự kiểm soát như thế có thể đem lại hiệu quả. Niềm tin xuất phát từ thực nghiệm tác động đến hành động của con người. Vì thế, triết lý của Hayek cam kết mạnh mẽ vì chân lý. Chỉ ở trong chân lý – sự đánh giá chính xác khả dĩ nhất về cách thức mà sự vật thể hiện và có thể thể hiện bản chất – nhân loại mới có thể vươn tới đỉnh cao.

Tác phẩm *Sự tự phụ chết người* bắt nguồn từ lời bạt vốn không dự định trước trong tác phẩm *Luật, luật pháp và tự do*, “Ba nguồn gốc của các giá trị con người” [The Three Sources of Human Values], do Hayek trình bày như là bài thuyết trình về L. T. Hobhouse¹ tại Học viện Kinh tế và Chính trị London [LSE] ngày 17 tháng 5 năm 1978. Khi Hayek hoàn thành tác phẩm *Luật, luật pháp và tự do* sau một số năm nghỉ ngơi, ông quay lại chủ đề nguồn gốc trí tuệ của chủ nghĩa xã hội – những định đề thực nghiệm [empirical preposition] làm cơ sở cho những chính sách quy chuẩn [normative prescriptions] của chủ nghĩa xã hội. Ông nghĩ những định đề thực nghiệm này thịnh hành trong xã hội của thời đại mà mình đang sống, và ông tìm cách ngăn chặn chúng thông qua các trước tác của mình với mức độ sâu sắc nhất có thể.

Ông thành thực khẳng định, vào thời điểm ấy, thách thức lớn nhất đối với các truyền thống tự do Phương Tây thông qua pháp luật, tư hữu, trao đổi, hợp đồng, cùng gia đình truyền thống và quan niệm luân lý về tình dục lại xuất phát từ phía cánh tả. Đơn giản mà nói, ông cảm thấy phần nộ trước những kẻ vẫn truyền bá những ý tưởng không nhất quán với các giá trị truyền thống đã tiến hoá của Phương Tây và thể vào đây bằng những quan niệm về xã hội tối ưu, dựa trên cái định đề thực nghiệm coi sự kiểm soát độc đoán của chính phủ là đáng mong muốn hơn so với những luật lệ chung đã biết, áp dụng cho tất cả mọi người. Ông tìm kiếm trật tự thông qua pháp luật.

Đến lượt, thông qua trật tự, tiến bộ vật chất vĩ đại nhất sẽ diễn ra. Chỉ khi con người tương đối chắc chắn đến mức độ khả dĩ nhất về kết quả từ hành động của mình, họ mới tương tác với nhau theo cách thức hiệu quả nhất mà họ có thể – tức là năng suất vật chất cao nhất. Mọi xã hội đều cần tới các quy tắc. Vấn đề cốt tử là cần có những quy tắc nào.

Khi Hayek hoàn tất tác phẩm *Luật, luật pháp và tự do* vào cuối những năm 1970, ông do dự khi công bố tác phẩm mà ông nghĩ sẽ là công trình lớn cuối cùng mà lại không “chỉ ít là chỉ ra phương hướng” cho các ý tưởng sắp tới của mình. Ông bổ sung lời bạt, bài thuyết trình về Hobhouse, vào tác phẩm; nó diễn tả “trực tiếp hơn cách nhìn tổng quan về quá trình tiến hoá luân lý và chính trị, vốn dẫn dắt tôi trong toàn bộ sự nghiệp.”² Lúc đầu ông nghĩ đây sẽ là công trình cuối cùng, và nỗ lực mà ông dồn cho nó là dài hơn bất cứ công trình nào khác.

Mười sáu năm trôi qua kể từ thời điểm Hayek bắt tay vào tác phẩm *Luật, luật pháp và tự do* năm 1962 cho đến khi hoàn thành vào năm 1978. Ông cho thấy một Hayek tự do cá nhân chủ nghĩa [libertarian] nhiều hơn trong chương kết thúc tác phẩm. Ở phần cuối cùng, “Phân cấp chính sách trong nước cho chính quyền địa phương” [The devolution of internal policy to local government], ông tán thành việc “phần lớn hoạt động dịch vụ do chính phủ cung cấp” được “phân cấp cho các chính quyền khu vực hay địa phương.” Theo ông, “kết quả sẽ là sự biến đổi của các chính quyền địa phương, thậm chí khu vực, thành những tập đoàn mang dáng dấp thương mại cạnh tranh nhau vì người dân.”³

¹ Leonard Trelawney Hobhouse (1864-1929): Triết gia, nhà xã hội học, nhà báo người Anh. Tác phẩm chính của ông có *Democracy and Reaction* (1904), *Theory of Knowledge* (1896), *Morals in Evolution*, và *Social Development* (1924). (ND)

Hayek nhìn thấy trước tương lai của chủ nghĩa hợp tác thông qua việc thực thi những thông lệ tự do cá nhân. Chủ nghĩa hợp tác [communitarianism] thể hiện quyền lực tối thượng của các giá trị và thiết chế địa phương, và của tính chất đa dạng giữa các cộng đồng. Chủ nghĩa hợp tác không phải là những giá trị và thiết chế tương đồng trên toàn bộ một khu vực địa lý. Chủ nghĩa hợp tác thể hiện tính đa dạng của các cộng đồng, mà không nhất thiết là tính đa dạng trong phạm vi cộng đồng. Tính đa dạng [diversity] của chủ nghĩa hợp tác là sự đa dạng của các cộng đồng. Đa dạng nghĩa là khác nhau. Tính đơn nhất [singularity] của các cộng đồng là tính đồng nhất [uniformity], chứ không phải tính đa dạng.

Đồng thời, chủ nghĩa hợp tác chân chính không phải là sự bảo tồn những lề lối quá khứ của xã hội và tổ chức con người vì lợi ích của bản thân chúng. Lập luận hùng hồn về mong muốn cho biến mất những lối sống quá khứ, tiền hiện đại, đối với các cá nhân cũng như đối với xã hội như một tổng thể, Hayek khẳng định, “Chúng ta cần bày tỏ thái độ tôn trọng hơn nữa đối với phẩm giá con người nếu muốn cho phép một số lối sống nhất định biến mất hoàn toàn thay vì giữ gìn chúng như là hình mẫu của kỷ nguyên quá vãng.”⁴ Những cộng đồng xuất hiện trong một trật tự tự do cá nhân [libertarian order] là những trật tự do các thành viên trưởng thành của chúng lựa chọn miễn sao họ không gây tác hại vật chất đến người khác.

Trong phần áp chót tác phẩm *Luật, luật pháp và tự do*, “Xoá bỏ độc quyền cung cấp dịch vụ của chính phủ” [The abolition of the government monopoly of service], Hayek bày tỏ những quan điểm mang bản chất tự do cá nhân nhất trong sự nghiệp của mình. Ông khẳng định, “Cố nhiên việc chính phủ trung ương quyết định ai là người cần được phép cung cấp những dịch vụ khác nhau là không cần thiết, và việc nó cần nắm quyền lực uỷ thác [mandatory powers] để làm chuyện ấy cũng thật không đáng mong muốn. Điều này có nghĩa là bất cứ cơ quan chính phủ nào được phép sử dụng quyền đánh thuế để tài trợ cho những dịch vụ như thế cũng đều buộc phải hoàn trả bất kỳ khoản thuế nào đã thu nhằm phục vụ những mục đích ấy cho tất cả những ai ưa thích việc thụ hưởng những dịch vụ ấy theo cách thức nào đó.”⁵ Lập luận trên thậm chí còn có ý nghĩa to lớn hơn bởi những dịch vụ chính phủ mà ông áp dụng – “không có ngoại lệ nào đối với toàn bộ những dịch vụ mà chính phủ nắm giữ độc quyền pháp định, ngoại trừ ngoại lệ duy nhất là việc duy trì và thực thi pháp luật cũng như việc duy trì một lực lượng vũ trang nhằm phục vụ cho mục đích ấy, nghĩa là áp dụng cho toàn bộ từ giáo dục cho đến giao thông và thông tin liên lạc, bao gồm bưu chính, điện tín, điện thoại và các dịch vụ phát thanh truyền hình, tất cả cái gọi là ‘tiện ích công cộng,’ các loại hình bảo hiểm ‘xã hội’ khác nhau và, trên hết, việc phát hành tiền.” Qua những trang cuối tác phẩm *Luật, luật pháp và tự do*, xuất bản năm 1979, nhà tự do cổ điển Hayek đã trở thành nhà tự do cá nhân Hayek.

✘

Hayek mô tả quá trình tiến triển ban đầu của tác phẩm *Sự tự phụ chết người* qua bài phát biểu năm 1979:

Khoảng một năm trước đây, tôi nảy ra ý nghĩ là thời điểm thích hợp đã đến để tổ chức cuộc thảo luận vĩ đại và công khai về chủ đề “Liệu chủ nghĩa xã hội có phải

là sai lầm hay không?” Tôi dành được sự hậu thuẫn của mười hai thành viên Hội Mont Pelerin với vai trò là nhóm đưa ra lời khẳng định, và kế hoạch của chúng tôi là thách thức một nhóm tương tự tham gia vào cuộc thảo luận công khai.

Điều này đã cho thấy là thiếu thực tế vì hai lý do. Thứ nhất, một chuyện như thế, với quy mô mà tôi trù tính, là rất tốn kém. Rõ ràng, các nhà tư bản không quan tâm đến chuyện bảo vệ chủ nghĩa tư bản trên phương diện tư duy trí tuệ. Tuy nhiên đây vẫn chưa phải là điểm mấu chốt.

Ý kiến nghiêm túc hơn cần cân nhắc đã xuất hiện khi chúng tôi nhóm họp tại cuộc hội nghị Mont Pelerin ở Hồng Kông. Lúc bấy giờ người ta đã bóng gió là nếu chúng tôi lựa chọn nhóm đối lập thì nó sẽ không đáng tin cậy. Kết quả của cuộc thảo luận này là việc tôi được đề nghị viết ra đầy đủ nội dung thách thức dưới dạng sách, trao cho mười hai thành viên bên phía chúng tôi, rồi trình bày chi tiết thành một cuốn sách nhỏ, với sự hỗ trợ từ những ý kiến phê phán của họ, và biến cuốn sách thành lời thách thức, bằng cách mời phía bên kia tổ chức nhóm của họ để thảo luận công khai.⁷

Ý tưởng về cuộc tranh luận nảy ra với Hayek ngay khi ông đang hoàn thành cuốn *Luật, luật pháp và tự do*, cùng thời gian với việc viết bài thuyết trình “Ba nguồn gốc của các giá trị con người.” Ông nhận ra rằng phát hiện then chốt trong bài thuyết trình từng dẫn ông đi đến chỗ sắp xếp các quan điểm của mình theo một hệ thống mới chính là câu mà ông bổ sung vào giai đoạn cuối cùng trước khi công bố lời bạt, “Con người đã văn minh hoá rất nhiều nhờ chống lại những ý muốn của mình.”⁸ “Theo tôi, đó là mấu chốt của toàn bộ luận điểm – không phải trí thông minh của chúng ta đã tạo nên nền văn minh, mà thực sự chính là quá trình thuần hoá nhiều bản năng bẩm sinh của chúng ta, vốn chống lại quá trình văn minh hoá.”⁹ Bản chất con người đối chọi với chủ nghĩa tư bản. Những quy tắc luân lý mà người ta vẫn đòi hỏi đối với xã hội mở không nhất thiết phải có kết với những bản năng hoang dã kế thừa từ quá khứ nguyên thủy của nhân loại.

Ông dành thời gian và sinh lực đáng kể cho cuộc tranh luận mà mình dự định ấy. Theo kế hoạch của ông, nhóm Mont Pelerin ban đầu dự kiến gồm P. T. Bauer, James Buchanan, Ronald Coase, Milton Friedman, Armin Gutowski, Ralph Harris, Emil Kung, Gaston Leduc, Warren Nutter, Joaquin Reig, Ben Rogge, Arthur Shenfield và Christian Watrin. Theo ông, nhóm các nhà xã hội chủ nghĩa có thể bao gồm những nhân vật có ảnh hưởng như James Meade, Noam Chomsky, Leszek Kolakowski, Arthur Lewis và Gunnar Mydal, với Michael Harrington và Jean-Paul Sartre là những người khả dĩ thay thế. Raymond Aron đồng ý đóng vai trò trọng tài.

Năm 1978, khi xây dựng kế hoạch tranh luận rồi mời một số học giả tự do cổ điển và theo xu hướng tự do cá nhân tham gia, Hayek gửi thư cho Friedman, người không thể tham gia vì những cam kết khác trong vụ quay phim phiên bản truyền hình của tác phẩm *Tự do lựa chọn* [Free to Choose]. Sau đó Hayek gửi cho Friedman lá thư thứ hai, cho biết Friedman là người mà ông cần nhất, và tha thiết bày tỏ là Friedman cần giúp mình.

Friedman bày tỏ thái độ tôn kính, khiêm nhường và sự nhìn xa trông rộng qua bức thư thứ hai gửi cho Hayek, giải thích tại sao mình lại không thể tham gia:

ⁱ *Free to Choose: A Personal Statement* vừa là một cuốn sách vừa là loạt phim truyền hình mười tập của Milton và Rose D. Friedman, giải thích cơ chế hoạt động của thị trường tự do, và khẳng định nó có thể giải quyết những vấn đề mà các phương pháp tiếp cận khác đã thất bại. (ND)

Tôi chắc chắn là hoàn toàn tán thành kế hoạch của ngài về cuộc đối mặt tại Paris. Tuy nhiên, lập trường của tôi lại rất đơn giản. Cam kết đầu tiên của tôi hiện nay là hoàn thành series truyền hình mà mình tham gia. Như tôi đã viết cho ngài, chuyện này cho thấy là hết sức mất thời gian. Quan trọng hơn, từ quan điểm dự án của ngài, là nó kéo tôi vào những cam kết hãy còn đề ngỏ. Vấn đề là nó tuy thuộc không chỉ đơn thuần vào tôi mà là vào ... một số khá nhiều – sáu người khác hoặc hơn thế. Lịch trình thời gian cho thấy rất cứng nhắc và chỉ còn được xê xích đôi chút nếu trên thực tế chúng tôi sẽ phát sóng series này trên TV không muộn hơn dự kiến, vào mùa thu năm 1979.

Tôi giải thích dài dòng như thế về tình hình của mình để làm sáng tỏ chuyện tôi không thể đưa ra cam kết không phải là do thiếu nhiệt tình dành cho dự án của ngài, mà đúng hơn hoàn toàn là do cam kết trước đối với một dự án, vốn có thể không quan trọng như thế nhưng lại phụ thuộc hơn rất nhiều vào sự tham gia của cá nhân tôi.¹⁰

Cuộc tranh luận của Hayek đã không diễn ra. Ông bổ sung những câu cuối cùng vào lời bạt “Ba nguồn gốc của các giá trị con người” khi xuất bản năm 1979 trong tác phẩm *Luật, luật pháp và tự do*, là khi “kết thúc lời bạt này tôi càng lúc càng ý thức được rằng đây phải không phải là lời kết mà đúng hơn là một sự khởi đầu mới. Nhưng tôi hầu như không dám hy vọng là điều đó lại có thể đúng với mình.”¹¹ Tuy nhiên, trong lời tựa cho ấn bản hợp nhất của tác phẩm *Luật, luật pháp và tự do* năm 1982, ông lại bổ sung, “Tôi đã nhận xét trong phần kết rằng những gì mà tôi viết trong Lời bạt ấy không nên là một Lời bạt và mà là một sự khởi đầu mới. Tôi vui mừng là giờ đây có thể nói điều này hoá ra là như vậy và Lời bạt ấy nay đã trở thành đề cương cho cuốn sách mới mà tôi vừa hoàn thành bản thảo thứ nhất.”¹²

Ông dành nhiều thời gian của những năm cuối thập niên 1970 và đầu thập niên 1980 cho tác phẩm *Sự tự phụ chết người*, vốn không bao giờ hoàn chỉnh theo ý ông. Công trình phát triển từ một lời thách thức tranh luận tương đối ngắn ngủi thành một luận thuyết gồm ba phần, tương tự như *Hiến pháp của tự do* và *Luật, luật pháp và tự do*. Tác phẩm *Sự tự phụ chết người* có một số bản thảo. Tiêu đề của nó được ông lấy từ một cụm từ của Adam Smith, “sự tự phụ thái quá” [the overweening conceit], mà ông nghĩ Smith đã áp dụng cho các nhà trí thức kiêu hãnh giả tạo, những người vẫn tin tưởng là họ có thể hoạch định xã hội theo một cách thức ưu việt hơn thị trường cạnh tranh.¹³

Có hai phiên bản bản thảo cơ sở mà Hayek từng làm việc về tác phẩm này. Buchanan mô tả bản đầu tiên, “Trước giai đoạn đầu thập niên 1980, giáo sư Hayek dường như đang tiến triển tốt với dự án của mình. Một cuộc hội nghị nhỏ ở Obergurgl, Áo, nơi Hayek vẫn lui về nghỉ hè suốt thời gian khoảng 30 năm, do Steve Pejovich tổ chức và Liberty Fund [Quỹ Tự Do] tài trợ, nhằm mục đích rõ ràng là hỗ trợ Hayek trong giai đoạn chuẩn bị cuối cùng. Khoảng mười lăm người chúng tôi tập trung vào tháng 8 năm 1982, gồm có Peter Bauer, Ronald Coase và George Stigler. Tôi phải nói là chúng tôi không thật sự hài lòng với bản thảo mà chúng tôi nhận được, và, với tư cách những nhà phê bình, những người đồng thời xác nhận sự tôn trọng lớn nhất dành cho giáo sư Hayek, chúng tôi cảm thấy là không nên đề nghị xuất bản.”¹⁴ Phiên bản thứ hai của tác phẩm *Sự tự phụ chết người* mà Hayek làm việc là các bản thảo và tái bản thảo mà ông viết vào cuối giai đoạn 1982-1984, và những tháng đầu tiên của năm 1985 trước khi tình trạng đau yếu buộc ông phải vĩnh viễn rời xa công trình.

Vai trò của William Warren Bartley, III¹ trong quá trình biên tập tác phẩm *Sự tự phụ chết người* đã xuất bản là đặc biệt so với bất kỳ công trình nào khác của Hayek. Bartley từng chuẩn bị trở thành người viết tiểu sử chính thức của Hayek và tổng chủ biên bộ *Hayek toàn tập* của ông. Năm 1985, khi Hayek bắt đầu ốm yếu, vai trò của Bartley đối với tác phẩm *Sự tự phụ chết người* còn quan trọng hơn rất nhiều so với kế hoạch ban đầu. Bartley mất tháng 2 năm 1990, trước khi ông có thời gian hoàn thành cuốn tiểu sử về Hayek. Stephen Kresge, phó chủ biên bộ *Hayek toàn tập*, trở thành tổng chủ biên [general editor]. Ngoài ra, Walter Morris, một doanh nhân về hưu, cũng đóng vai trò quyết định trong việc khởi xướng và cổ vũ cho bộ *F. A. Hayek toàn tập*.

✕

Tác phẩm *Sự tự phụ chết người* không được đón nhận thật sự tích cực khi xuất bản năm 1988. Mặc dù người ta cũng tỏ thái độ tôn trọng khi chỉ ra những khoảnh khắc loé sáng của một Hayek thông tuệ và thiên tài, song tác phẩm vẫn không được hình dung là đáp ứng được kỳ vọng lớn lao mà Hayek từng khẳng định trước đây. Đến thời điểm cuốn sách ra đời, Hayek đã mất hết khả năng làm việc. Sự nghiệp chuyên môn của ông đã trôi qua.

Thời gian ông viết tác phẩm *Sự tự phụ chết người* là khoảng bảy năm, từ khi ông viết bài diễn thuyết “Ba nguồn gốc của các giá trị con người” nửa đầu năm 1978, cho đến nửa đầu năm 1985. Quãng thời gian dễ chịu gần cuối đời của ông kéo dài gần một thập niên kể từ thời điểm ông nhận giải Nobel tháng 12 năm 1974 cho đến khi ông trở nên ốm yếu và không thể làm việc được. Đặc biệt, khi ông dốc sức cho phiên bản thứ hai của tác phẩm vào những năm đầu và giữa thập niên 1980, ông đã bắt đầu phải chịu đựng những khó khăn về sức khoẻ. Cuối những năm 1970 và nửa đầu thập niên 1980, ông trải qua một số đợt đau yếu kéo dài.

Ban đầu Hayek tỏ ra hăng hái với tác phẩm *Sự tự phụ chết người*, song người thư ký của ông (Cubitt) còn nhớ, ông đã đi đến chỗ tự hỏi là liệu có phải trước đây mình chưa từng viết nhiều, nếu không nói là phần lớn, nội dung của cuốn sách ở nơi này nơi nọ mà lại còn viết hay hơn nữa hay không, và liệu có phải công trình này không lặp đi lặp lại quá nhiều hay không. Ông cũng thất vọng là đã không tự mình hoàn thiện được cuốn sách.

Thông điệp đạo đức cuối cùng của Hayek trong tác phẩm *Sự tự phụ chết người* là “cuộc sống không có mục đích nào khác ngoài chính nó.”¹⁵ Mục đích của cuộc sống là sự phồn vinh, dồi dào, đa dạng và vui sướng. Ý tưởng cơ bản của tác phẩm, thể hiện rõ ràng nhất qua phần giới thiệu và các chương đầu tiên, là ở chỗ sự phát triển của đời sống con người diễn ra đồng thời với quá trình phát triển tri thức, công nghệ và sự sáng tạo vật chất, và ở chỗ xã hội tốt đẹp nhất là xã hội mà ở đó những thứ này phát triển hơn cả. Hơn thế, sự tăng trưởng của hoạt động thương mại cùng với nền văn minh chỉ là một.

Hayek từng một số lần mô tả công trình đang tiến triển của mình vào cuối những năm 1970 và nửa đầu thập niên 1980. Ông phát biểu trong một cuộc phỏng vấn năm 1978:

Nội dung mà tôi đang viết có tiêu đề “Đặc điểm phản tiến bộ của quan niệm xã hội chủ nghĩa” [The Reactionary Character of the Socialist Conception].

¹ William Warren Bartley, III (1934–1990): triết gia người Mỹ, giáo sư triết học tại Đại học Stanford. (ND)

Mấu chốt luận điểm của tôi nằm ở chỗ, những bản năng của chúng ta được hình thành trong một xã hội mặt đối mặt nhỏ bé, nơi chúng ta vẫn phục vụ những nhu cầu dễ thấy của người khác. Giờ đây, xã hội [mở] đã ra đời trên cơ sở là chúng ta tuân theo những tín hiệu cho phép chúng ta phục vụ những người mà chúng ta chưa biết, và sử dụng những nguồn lực chưa biết để phục vụ cho mục đích ấy. Giờ đây, bản năng của chúng ta vẫn là ở chỗ chúng ta muốn thấy mình phục vụ ai, và chúng ta muốn liên kết với những người ngay xung quanh mình khi phụng sự những mục đích chung. Giờ đây, cả hai điều này đều không tương thích với xã hội [mở]. Xã hội trở nên khả thi khi thay vì nhằm đến nhu cầu đã biết của những người đã biết, người ta lại được dẫn dắt bởi những tín hiệu trừu tượng của các mức giá cả....

Chỉ ở trong tự do các bạn mới có sự tiến hoá đích thực. Một cộng đồng hoàn toàn nằm dưới sự chỉ huy của một hệ thống độc đoán thì không có tiến hoá. Tự do khiến cho tiến hoá trở nên khả thi, và những gì mà các bạn có được trong một hệ thống phi tự do là bởi thực tế sự xuất hiện của những điều tốt đẹp hơn đã bị ngăn chặn.

...những quy tắc luân lý, vốn tồn tại trong nhóm người nhỏ bé mặt đối mặt, đã định hình những bản năng di truyền sinh học của chúng ta, và vẫn còn rất mạnh mẽ trong chúng ta. Theo tôi, toàn bộ nền văn minh đã phát triển thông qua việc những bản năng tự nhiên này bị kiềm chế. Chúng ta thậm chí có thể dùng lối nói là, trái với mong muốn của mình, con người đã được văn minh hoá rất nhiều. Con người căm ghét quá trình văn minh hoá. Cá nhân thu được lợi ích từ điều đó; song nhìn chung, việc từ bỏ những bản năng tự nhiên ấy, và tự thích nghi với việc tuân theo những quy tắc chính thức mà anh ta không hiểu, là một quá trình hết sức đau đớn. Và con người vẫn chẳng ưa gì chúng....

Chức năng của chính phủ, rất thường xuyên, là nhằm ngăn cản quá trình tiến hoá xa hơn.¹⁶

Mùa hè năm 1985, ông nhận xét về tác phẩm đang thành hình của mình, “toàn bộ ý tưởng, vốn là một ý tưởng cơ bản, là ở chỗ một phần trật tự hợp tác [order of cooperation] của chúng ta không phải là dựa trên những ý đồ chủ định mà chúng ta hiểu được, mà dựa trên những truyền thống đã thắng thế bởi vì [chúng] cho phép nhiều người sinh sống hơn so với những truyền thống khác. Một loại giải pháp tựa như là theo học thuyết Darwin¹, song lại khác với học thuyết Darwin sinh học ở chỗ nó không dựa trên sự chọn lọc cá thể.... [Những truyền thống ấy] chỉ bộc lộ trong thành công gộp [aggregate success] của cả nhóm. Để phục vụ cho mục đích đó, hiện nay tôi đang sử dụng khái niệm về một trật tự mở rộng (extended order) trong hoạt động hợp tác của con người. Với từ “mở rộng,” tôi muốn nói tới một trật tự vượt ra ngoài tầm nhìn của chúng ta. Chính là cái thực tế đơn giản rằng tất cả chúng ta đều làm việc cho những người mà chúng ta không biết, được cung cấp bởi những người mà chúng ta không biết, và chúng ta sống trong một trật tự không thể nhận thức được, theo nghĩa đó.”¹⁷

Năm 1984 ông lại lập luận, “chủ nghĩa xã hội giả định rằng toàn bộ tri thức sẵn có khả dĩ được một chính quyền trung ương độc nhất sử dụng. Nó bỏ qua cái thực tế là xã hội hiện đại dựa trên sự khai thác tri thức phân tán rộng rãi. Và một khi bạn ý thức được rằng việc chúng ta có thể đạt tới sự khai thác vĩ đại kia đối với các nguồn lực sẵn có chỉ là vì chúng ta sử dụng tri thức của hàng triệu con người thì giả thuyết của chủ nghĩa xã hội về việc

¹ Quasi-Darwinian solution.

chính quyền trung ương làm chủ được tri thức ấy rõ ràng là không đúng. Theo tôi, hình thức hay nhất để diễn đạt nó là khẳng định rằng chủ nghĩa xã hội, thông qua việc phân phối sản xuất vì lợi nhuận mà không phải vì mục đích sử dụng, đã chống lại những gì khiến cho xã hội mở rộng trở nên khả thi. Lợi nhuận là tín hiệu cho chúng ta biết những gì chúng ta phải làm để phục vụ những người mà chúng ta không biết. Thông qua việc theo đuổi lợi nhuận, chúng ta thể hiện bản chất vị tha nhất mà mình có thể, bởi lẽ chúng ta dành sự quan tâm cho những người nằm ngoài phạm vi hiểu biết cá nhân của mình.”¹⁸

Vấn đề ai là người cần được giao phó các nguồn lực vật chất được giải quyết một cách lý tưởng dưới chủ nghĩa tư bản thông qua việc ai là người tạo ra nhiều lợi nhuận hơn cả. Trong tác phẩm *Sự tự phụ chết người* Hayek viết, “lợi nhuận là tất cả những gì mà phần lớn các nhà sản xuất đều cần để có thể phục vụ hiệu quả hơn nhu cầu của những người mà họ không biết. Lợi nhuận là một công cụ tìm kiếm – như thể kính viễn vọng giúp kéo dài tầm nhìn cho người lính hay tay thợ săn, chàng thủy thủ hay viên phi công vậy.” Xuất phát từ suy nghĩ ấy, ông cũng nhận định là trong “quá trình tiến hoá của cơ cấu hoạt động của con người, khả năng sinh lợi [profitability] đóng vai trò là tín hiệu dẫn dắt sự chọn lọc hướng đến những gì khiến cho con người tạo ra nhiều thành quả hơn; nhìn chung, chỉ cái gì sinh ra lợi nhuận mới thúc đẩy nhiều người hơn, bởi những gì mà nó hy sinh vẫn ít hơn so với kết quả mà nó đem lại.”¹⁹ Lợi nhuận và giá cả là những bàn tay vô hình.

CHƯƠNG 40. NEUSTIFT AM WALD

Sau năm 1985, Hayek chỉ còn làm việc rất ít. Cubitt còn nhớ là Hayek hẳn sẽ không mua máy xử lý văn bản mà lẽ ra nó đã giúp ông tự mình hoàn thành tác phẩm *Sự tự phụ chết người*. Ông bắt đầu coi thị trường là hình mẫu cho xã hội với tư cách một thực thể thống nhất. Giống như trong thị trường - những thông lệ nào năng suất hơn và hiệu quả hơn thì tồn tại, quy luật này cũng cần đúng cho các thiết chế và xã hội.

Khi được đề nghị, “Xin ngài vui lòng bình luận về mệnh lệnh phải yêu thương hàng xóm của mình như chính mình,” Hayek đã đưa ra quan niệm về thứ đạo lý vốn là cơ sở cho những ý tưởng liên quan đến trật tự xã hội tối ưu của mình.

Theo tôi thì lời bình luận ở đây phải là: chúng ta cần phải giới hạn khái niệm hàng xóm chặt chẽ hơn nhiều so với mức độ khả dĩ trong quá khứ. Trên thực tế, cụm từ này trong Kinh Thánh là “hàng xóm” [neighbour] và nó phải được hiểu theo đúng nghĩa đen – những người mà vì họ chúng ta làm việc với hiểu biết cụ thể về con người họ. Điều này không còn có thể áp dụng một khi chúng ta phải làm việc cho những người mà chính sự tồn tại của họ chúng ta lại [không] biết....

Các quy tắc [tôn giáo] này được phát triển nhằm đóng vai trò chỉ dẫn cho những hành động hướng tới một nhóm người nhỏ bé vốn quen biết nhau về mặt cá nhân. Một khi chúng ta rời bỏ cái nhóm nguyên thủy ấy, chúng ta phải để lại sau lưng những quy tắc luân lý bẩm sinh này, và ngoại trừ mối quan hệ của chúng ta với cái nhóm cận kề nhất của mình – khái niệm mà giờ đây được gọi là “gia đình hạt nhân” – chúng ta phải tuân thủ điều mà tôi gọi là “đạo đức thương mại”¹ [commercial morals].

Biết một người cần yêu thương những người khác là vẫn chưa đủ. Người ta cũng còn phải biết yêu thương người khác như thế nào. Luận điểm của Hayek là ở chỗ: nhờ tuân theo những quy tắc phi cảm tính của thị trường – vốn đôi khi ngăn cản việc thực thi những điều tốt đẹp rõ ràng trước mắt, và dường như đôi khi còn đòi hỏi điều ngược lại – mà khả năng con người yêu thương nhau nhiều nhất và tìm thấy hạnh phúc tối đa là lớn hơn cả.

Năm 1987, Hayek xuất hiện tại một cuộc hội nghị ở Freiburg, nơi mà sau một buổi sáng vẫn tỏ ra sắc sảo và nhanh nhẹn, ông đã gà gật vào buổi chiều. Gửi lời chào hội nghị khu vực của Hội Mont Pelerin cuối năm 1987, ông viết, “sau bốn mươi năm tồn tại của Hội Mont Pelerin, thật cay đắng khi phải chấp nhận thực tế là nó sẽ phải tiếp diễn mà không có tôi. Cho dù tôi không còn thực sự đau yếu nữa thì hai năm ốm yếu [vừa qua] vẫn biến tôi thành một người già cả. Kỳ nghỉ hè năm nay ở vùng núi Tyrol¹ là lần đầu tiên tôi lại có thể rời khỏi nhà, và ở tuổi tám mươi tám của mình, tôi thật khó mà hy vọng là mình sẽ lại có khả năng vượt những chặng đường xa hơn. Vì thế, tôi phải tự giới hạn mình bằng việc gửi tới toàn thể thành viên của hội nghị mọi lời chúc tốt đẹp nhất cho thành công của nó và cho sự tiếp nối hiệu quả những thành tựu của Hội.”²

¹ Khu vực nằm ở phía đông dãy Alps thuộc miền tây nước Áo và miền bắc Italia. (ND)

Năm 1989, một bài viết đăng trên tạp chí đã mô tả ông, qua cuộc gặp có lẽ là cuối cùng của ông với một nhà báo:

Tạp chí *Forbes* tới thăm Hayek tại căn hộ của ông trong toà nhà lớn nằm cạnh phố Urachtrasse ở Freiburg, Tây Đức. Sức khoẻ của ông không được tốt lắm; ông chưa bao giờ hoàn toàn hồi phục kể từ đợt viêm phổi gần đây, suốt thời gian mà ông nằm sáu tuần nguy kịch trong bệnh viện. Song ông vẫn vui vẻ đồng ý trả lời phỏng vấn. Một người đàn ông cao ráo, mảnh dẻ, với cái vóc dáng mà ngay cả bây giờ vẫn còn gọi lại những ngày tháng sỹ quan trong quân đội Áo hồi Thế Chiến I, Hayek đón *Forbes* tại bậc cửa của căn hộ tầng ba ngổn ngang những sách là sách và được trang trí tinh tế. Chóng tay lên cây batoong, ông dẫn vị khách của mình vào căn phòng nhỏ húng nắng, với các cửa sổ trông ra dãy Schauinsland bạt ngàn thông.

Hayek phát biểu với *Forbes* là ông lạc quan hơn về tương lai của chủ nghĩa tư bản so với mười năm trước. Ông tin rằng công chúng đã hiểu được một số vấn đề mà chế độ kế hoạch hoá tập trung đặt ra. Khắp nơi trên thế giới, từ Algeria, Myanmar, Trung Quốc cho tới Tiệp Khắc – những lời hứa hẹn về một cuộc sống tốt đẹp hơn thông qua chế độ kế hoạch hoá xã hội chủ nghĩa đã khiến người ta vỡ mộng. Đặc biệt, Hayek nhận thấy thế hệ trẻ đã đánh giá cao hơn vai trò của thị trường. Ngày nay, giới trẻ thất nghiệp ở Angiers và Rangoon¹ nổi loạn không phải vì đòi hỏi một nhà nước phúc lợi kế hoạch hoá tập trung mà là đòi hỏi cơ hội: tự do mua bán – quần jeans, ô tô, bất kể thứ gì – ở bất kỳ mức giá nào mà thị trường chấp nhận.

Giờ đây Hayek tin tưởng Phương Tây có thể sẽ thắng trong cuộc chiến với chủ nghĩa tập thể – dù cuộc đấu tranh vẫn chưa hẳn đã xong. Kéo tám chân lên cao trên đùi, ông nhận định: “Chủ nghĩa cộng sản đã cáo chung.” Còn về Ronald Reagan và Margaret Thatcher cùng cuộc chiến của họ nhằm chống lại sự kiểm soát của chính phủ đối với nền kinh tế ư? Ở đây Hayek ngạc nhiên. Ông không phản đối Reagan và Thatcher, nhưng ông không đánh giá cao các chính khách hiện đại nói chung. Tuy nhiên, ông vẫn nhận xét, các chính sách của Reagan và Thatcher là “hợp lý tới mức mà chúng ta có thể trông đợi vào thời điểm này. Họ khiêm tốn với những tham vọng của mình.”³

Phía trên cái chuông gắn ở cánh cửa dẫn vào căn hộ của ông có in dòng chữ “Prof. Dr. Friedrich A. von Hayek.” Đó không phải là một căn hộ cực kỳ trang nhã và thời thượng theo tiêu chuẩn thu nhập cao ở Mỹ. Thư viện của ông chứa khoảng 4.000 cuốn sách bao hàm một số lĩnh vực, gồm kinh tế học, tâm lý học, nhân chủng học và triết học chính trị. Nội thất không có gì là mới và bên trong cũng không phải vừa mới sơn gần đây. Trần nhà cao, và căn bếp đã hơi tuềnh toàng – đây là nơi mà theo Christine, cháu gái của ông, người giúp chăm sóc ông trong những năm tháng cuối cùng, thì ông vẫn tự hào khoe là mình “chưa bao giờ đặt chân đến.”⁴ Bức ảnh của Winston Churchill vẫn treo trên chiếc bàn làm việc của ông trong nhiều năm. Trên bàn là bức ảnh người vợ thứ hai của ông, một phụ nữ trẻ đẹp ở Vienna nhiều năm về trước.

Hayek vẫn sống đủ lâu để chứng kiến sự sụp đổ có tính quyết định của chủ nghĩa cộng sản ở Đông Âu mùa thu năm 1989 và ở chính Liên bang Soviet năm 1991. Tháng 10 năm

¹ Thủ đô Angeria và Myanmar. (ND)

1989, Ed Crane, chủ tịch Viện Catoⁱ, tặng một bức tượng bán thân của Hayek ở Moscow cho ngoại trưởng tương lai Yevgeny Primacov. Hayek gửi thư cho Crane, “Tất nhiên là tôi hết sức hài lòng khi được hay tin.... Tôi không thể hình dung ra một biểu tượng nào ấn tượng hơn về chiến thắng cuối cùng của chúng ta.... Tôi hầu như không trông mong là sẽ sống được cho tới lúc trải qua giây phút này.”⁵

Hayek có lẽ đã đúc kết tốt nhất chức năng tín hiệu của các mức giá cả – có lẽ là đóng góp trí tuệ vĩ đại nhất của ông – qua một trong những ấn phẩm cuối cùng (nếu không nói đây là ấn phẩm cuối cùng) mà ông còn nhìn thấy tới lúc xuất bản, “Đòi hỏi luân lý của thị trường” [The Moral Imperative of the Market, 1986]:

Năm 1936, tôi đột nhiên nhận thấy các công trình trước đây của mình về các chuyên ngành kinh tế học khác nhau lại có cùng gốc rễ chung. Sự thấu đạt sâu sắc này thể hiện ở chỗ, hệ thống giá cả thực sự là một công cụ cho phép hàng triệu người điều chỉnh nỗ lực của mình theo các biến cố, nhu cầu và điều kiện, mà họ không hề có tri thức cụ thể và trực tiếp nào. Tín hiệu giá cả sai đã định hướng lệch lạc nỗ lực của con người là vấn đề mà tôi nhận ra đầu tiên trong quá trình nghiên cứu các dao động ngành [industrial fluctuations] và sau đây tôi vẫn còn tiếp tục theo đuổi nó trong nhiều chuyên ngành khác nhau của kinh tế học.

Ở đây, tư tưởng của tôi chủ yếu được truyền cảm hứng bởi quan niệm của Ludwig von Mises về vấn đề chỉ huy nền kinh tế kế hoạch hoá.

Tôi phải mất một thời gian dài để phát triển một ý tưởng mà về cơ bản là đơn giản. Tôi dần dà phát hiện ra rằng toàn bộ trật tự kinh tế dựa trên cái thực tế là bằng cách sử dụng vai trò chỉ dẫn của các mức giá cả, hay tín hiệu, chúng ta được dẫn dắt đi đến chỗ phục vụ các nhu cầu và hợp tác với sức mạnh cùng năng lực của những người mà chúng ta không hề quen biết. Về cơ bản, chính hiểu biết sâu sắc rằng giá cả là tín hiệu đem đến sự phối hợp giữa các nỗ lực đã trở thành ý tưởng chủ đạo đằng sau các công trình của tôi.

Việc thuyết phục các “thủ lĩnh công luận” về ý tưởng này đã trở thành “nhiệm vụ chính” của ông “và tôi phải mất chừng 50 năm để có thể trình bày nó một cách súc tích và ngắn gọn như tôi vừa cố gắng thực hiện.”⁶

Ngày 13 tháng 12 năm 1991, Hayek cho ghi lại những nhận định cuối cùng của mình về các vấn đề chính trị, kinh tế, triết học và luân lý nhằm trả lời các câu hỏi viết sẵn của một phóng viên mà người con trai đọc cho ông nghe. Hayek khẳng định, “những câu hỏi về ảnh hưởng của chủ nghĩa xã hội ngày càng khó trả lời bởi lẽ từ chủ nghĩa xã hội có rất nhiều ý nghĩa. Ý tưởng cho rằng sự bất bình đẳng về thu nhập có thể được thu hẹp mạnh mẽ đã đến lúc được nhận ra là hầu như không thực tế. Trên thực tế, toàn bộ những nỗ lực nhằm hướng tới sự phân phối công bằng đều bộc lộ những quan niệm ít nhiều mang tính tùy ý về khái niệm công bằng, và ý tưởng trung tâm của chủ nghĩa xã hội theo học thuyết Marxⁱⁱ về một cách giải thích duy lý đối với các phương tiện sản xuất phần lớn đã bị từ bỏ vì thiếu thực tế theo đúng nghĩa đen. Tôi tin rằng, nhìn chung, ý tưởng công bằng được thị trường cạnh tranh tự do đáp ứng tốt hơn so với bất kỳ hình thức phân bổ thu nhập chủ

ⁱ Cato Institute: Thành lập năm 1977, đóng tại thủ đô Washington, Hoa Kỳ, là một tổ chức chuyên gia [think tank] theo đường lối tự do cá nhân. (ND)

ⁱⁱ Marxian socialism.

ý nào theo một chuẩn mực lý tưởng tượng tượng nào đó như đã nói ở trên.”⁷ Giọng nói vĩ đại đã bắt đầu thình lạng.



Sau một số năm rất tồi tệ, Hayek mất ngày 23 tháng 3 năm 1992 tại Freiburg, một tháng rưỡi trước sinh nhật lần thứ 93 của ông. Các cuộc gọi, thư từ và lời cáo phó xuất hiện trên khắp thế giới. Larry Hayek còn nhớ, những năm tháng cuối cùng bố ông thường miêu tả sức khoẻ hàng ngày của mình là “khá tốt” hoặc “khổ sở.”⁸ Di hài của ông được an táng tại nghĩa trang Neustift am Wald, nằm ở ngoại vi phía bắc thành phố Vienna. Lễ an táng ông được cử hành vào ngày Chủ nhật, mùng 4 tháng 4. Khoảng 100 thành viên gia đình và khách mời tham dự. Một ngày đầy gió và mây, nhưng mặt trời vẫn le lói qua các đám mây. Những bó hoa và vòng hoa tới từ khắp nơi trên thế giới. Neustift am Wald nằm trên một sườn đồi trông xuống các vườn nho và cánh rừng Vienna, nơi ông vẫn nô đùa thuở nhỏ. Thời gian bắt đầu buổi lễ được hoãn lại để cho Vaclav Klaus, lúc ấy là bộ trưởng tài chính và về sau trở thành thủ tướng Cộng hoà Séc, tham dự.

Cha cố Johannes Schasching làm chủ lễ và điều hành lễ an táng theo nghi thức Nhà thờ Công giáo La Mã. Ông phát biểu bằng tiếng Đức những dòng sau đây trong bài điệu văn của mình:

Thật ấn tượng biết bao khi chúng ta biết rằng trong kỷ nguyên của cuộc khủng hoảng kinh tế và chính trị ở Áo, có những người con vĩ đại đã rời bỏ đất nước để rồi có những đóng góp quan trọng cho thế giới bên ngoài, đặc biệt là ở Mỹ, nhằm giải quyết các vấn đề chính trị, kinh tế và xã hội. Friedrich von Hayek là một trong số đó.

Hôm nay chúng ta tôn vinh Friedrich von Hayek. Cuối Thế Chiến II, Hayek đã cố gắng giúp Châu Âu xây dựng lại từ đống tro tàn, bằng cách xác lập những nhiệm vụ tái thiết. Một trong số đó là việc Châu Âu cần có các thiết chế và sức mạnh tinh thần nhằm khuyến khích mọi người tự do đóng góp – không phải theo phương thức tập thể chủ nghĩa – vào lợi ích chung.

Hayek luôn là một người nào đấy đi tìm lời giải đáp cho vấn đề tôn giáo và trong ông vẫn diễn ra cuộc chiến dai dẳng với khái niệm mà chúng ta gọi là Chúa. Ông luôn phản bác một vị Chúa nhân hoá. Ông không muốn một vị Chúa mà chỉ hơn con người đôi chút.

Ông là người tìm kiếm giải pháp cho các vấn đề lớn lao của nhân loại. Ông đã nỗ lực đi tìm một lời giải đáp. Bản thân ông tin rằng những lời giải đáp của mình chỉ là một phần nhỏ trong cái bức tranh đa sắc màu to lớn hơn.

Tôi tin chắc Friedrich von Hayek, sau một cuộc đời nghiên cứu không ngừng nghỉ và những tranh đấu cá nhân, đã bước chân vào thế giới ánh sáng và thái bình mà chúng ta gọi là cõi vĩnh hằng và Đức Chúa.⁹

Kết thúc nghi lễ, cha cố Schasching dẫn quan tài vào nơi chôn cất, đi trước là cây thánh giá và theo sau là đoàn người. Màu đất sẫm của ngôi mộ được che phủ từ trên xuống tới tận đáy bằng những nhánh cây xanh nhỏ. Cha cố Schasching ban phước cho ngôi mộ.

Quan tài được hạ xuống. Vị cha cố xúc một xéng đất lấp lên ngôi mộ, và động tác này được bà quả phụ Hayek lặp lại, sau đây là những người con, rồi các thành viên khác của cộng đồng gia đình và bạn bè. Âm thanh duy nhất là tiếng đất rơi chạm vào nắp quan tài.

Bia mộ của ông được làm bằng thứ đá lấy từ vùng Tyrol dưới chân dãy Alps, nơi mà mỗi mùa hè ông vẫn lui về nghỉ ngơi vui vẻ. Khắc trên phiến đá đẽo gọt thô sơ, dưới cây thánh giá, là dòng chữ:

F. A. Hayek

1899-1992

CHƯƠNG 41. “TRẬT TỰ HOÀ BÌNH CHUNG”

Kỷ nguyên của chủ nghĩa tự do cá nhân đang nằm trong tầm tay. Một trong những đóng góp vĩ đại của Hayek là việc đề ra một trật tự thế giới mà ở đó con người có thể sống an hoà. Sự mô tả về trật tự tự phát là của chính ông, cho dù ông tìm thấy nguồn gốc khái niệm này từ Adam Smith và Carl Menger. Ông đã cố gắng chứng minh rằng khi thiếu một chủ thể chỉ huy, xã hội loài người vẫn có thể đạt được tính trật tự vĩ đại. Chính phủ không nhất thiết phải biết mọi thứ, nắm mọi quyền lực, hiện diện ở khắp mọi nơi, và làm mọi điều tốt đẹp để đạt tới xã hội tối ưu, mà trong mọi trường hợp, chính phủ đều không như vậy và không thể như vậy được – và việc cố gắng để đạt được điều đó sẽ phản tác dụng, như thế kỷ hai mươi xem ra đã cho thấy rõ.

Trong tác phẩm *Luật, luật pháp và tự do*, Hayek thể hiện rõ nhất lý tưởng của mình về một thế giới chung sống hoà bình:

Lý tưởng đặt nền móng cho Xã Hội Mở [Open Society] [là] các quy tắc cần áp dụng bình đẳng cho tất cả mọi người. Đây là lý tưởng mà tôi là một trong những người vẫn hy vọng chúng ta sẽ tiếp tục tiếp cận từ từ bởi đối với tôi nó dường như là điều kiện không thể thiếu của một trật tự hoà bình chung....

Sự mở rộng nghĩa vụ phải tuân thủ một số quy tắc nhất định về cách xử sự công bằng đến những tầng lớp rộng hơn và cuối cùng đến toàn thể mọi người ắt sẽ dẫn tới việc giảm nhẹ nghĩa vụ đối với các thành viên trong cùng cái nhóm nhỏ đó....

Những quy tắc xử sự chung dành cho tất cả các thành viên ấy chỉ có thể từ từ và từng bước thắng thế những quy tắc đặc thù cho phép cá nhân gây tác hại đến người lạ nếu điều này phục vụ cho lợi ích của nhóm mình. Chỉ quá trình này mới khiến cho sự thắng tiến của Xã Hội Mở trở nên khả thi, và đem lại hy vọng xa xôi về một trật tự hoà bình chung [universal order of peace].¹

Hayek thể hiện sự chú trọng đến pháp luật thông qua lý tưởng của ông về một trật tự hoà bình chung. Cuối cùng, ở đây không cần có chính phủ thế giới [world government] mà là pháp luật thế giới [world law].² Lý tưởng xuyên suốt quan niệm này là tất cả mọi nam nữ đều bình đẳng trên phương diện luân lý.

Một trong những thông điệp quan trọng nhất có thể rút ra từ các công trình của Hayek là pháp luật của các xã hội chỉ cần phản ánh những điều luật giữa các cá nhân. Cuối cùng, thứ pháp luật duy nhất cần có là những điều luật mà một cá nhân có thể áp dụng cho tất cả những người khác mà không đòi hỏi vai trò của chính phủ. Trong tác phẩm *Luật, luật pháp và tự do* ông viết, mặc dù với dụng ý khác, là “chỉ có thể thông qua việc mở rộng các quy tắc xử sự công bằng sang các mối quan hệ của tất cả những người khác, đồng thời tước bỏ tính chất cưỡng bách của những quy tắc không thể áp dụng rộng khắp, chúng ta mới có thể tiếp cận đến cái trật tự hoà bình chung khả dĩ đưa toàn thể nhân loại tiên vào một xã hội duy nhất.”³ Các trước tác của ông sẽ là nguồn cảm hứng khai sáng trong hàng thế kỷ.

TÁI BÚT

Nhận thức luận (epistemology – lý thuyết về tri thức) của Hayek là chưa hoàn toàn thỏa đáng. Khi nói sự khác nhau giữa các “dữ kiện” [fact] trong thế giới xã hội và dữ kiện của các ngành khoa học tự nhiên là ở chỗ các dữ kiện trong thế giới xã hội có tính “đa hợp” (nghĩa là bao gồm nhiều yếu tố khác nhau) còn trong khoa học tự nhiên thì không, Hayek đã không làm rõ vấn đề một cách thích đáng. Các dữ kiện xã hội và các dữ kiện của khoa học tự nhiên không khác nhau về định lượng, mà khác nhau về chất.

Dường như ông đã khám phá về vấn đề này qua một bài viết năm 1942, “Dữ kiện của các ngành khoa học xã hội” [The Facts of the Social Sciences]:

Chúng ta muốn hàm ý điều gì khi nói về “một loại dữ kiện nhất định”?... Các ngành khoa học xã hội ... quan tâm đến cách thức mà con người đối xử với môi trường của mình ... Hãy liệt ra những thứ như các dụng cụ, lương thực, thuốc men, vũ khí, từ ngữ ... tôi tin chúng là những ví dụ khả dĩ về loại đối tượng vẫn thường xuyên xuất hiện trong các ngành khoa học xã hội. Dễ dàng nhận thấy là toàn bộ những khái niệm này ... không phải đề cập đến những đặc điểm khách quan nào đấy của các sự vật, hay những gì mà người quan sát có thể nhận thấy về chúng, mà là đến các quan điểm của một số người khác về chúng.... Tất cả chúng là những gì mà đôi khi chúng ta gọi là những “khái niệm liên quan đến mục đích” [teleological concept], nghĩa là, chúng chỉ có thể được định nghĩa bằng cách chỉ ra các mối quan hệ giữa ba thuật ngữ: mục đích, người nào đó có mục đích ấy, và đối tượng mà người đó nghĩ là phương tiện phù hợp cho mục đích ấy. Nếu muốn, chúng ta có thể nói toàn bộ những đối tượng này đều được định nghĩa không phải theo đặc điểm “thực sự” của chúng mà là theo ý kiến của mọi người về chúng. Tóm lại, trong các ngành khoa học xã hội, sự vật là những gì mà con người nghĩ về chúng. Tiên là tiên, một từ là một từ ... nếu và bởi ai đó nghĩ chúng là như thế.¹

Các dữ kiện trong thế giới xã hội không tồn tại theo cách như trong các ngành khoa học tự nhiên. Trong khi ở thế giới vật chất tồn tại những sự vật thì ở thế giới xã hội mang tính khái niệm, các dữ kiện chỉ là những khái niệm trí tuệ [mental construct], những mô thức giá trị [patterns of values], của một cá nhân hay một nhóm về cách thức mà anh ta hay nhóm đó nên xử sự. Ở đây tồn tại hồ ngăn siêu hình, chẳng hạn, giữa vị vua nước Pháp và một tảng đá. Vị vua nước Pháp (ngoại trừ con người) là một tâm thức chung [shared mind-set], một khung mẫu [paradigm], một Weltanschauung¹. Nếu con người không còn tin vào nó thì nó chấm dứt sự tồn tại, điều này không thể đúng với một mẫu vật chất.

Hayek đã không làm rõ được luận điểm này. Thay vào đó, khả năng nhiều hơn ở đây là ông diễn đạt một quan niệm về thực tại, vốn đặt các dữ kiện trong thế giới xã hội và các dữ kiện của các ngành khoa học tự nhiên vào cùng một phạm trù bản thể học. Về “các dữ kiện xã hội,” ông viết, chúng “đích xác là có cùng thể loại mô hình trí tuệ [mental model] do chúng ta xây dựng từ những phần tử mà chúng ta tìm thấy trong chính đầu óc của

¹ Triết lý toàn diện về thế giới hay là về cuộc sống con người. (ND)

mình giống như những [dữ kiện tự nhiên] mà chúng ta xây dựng trong các ngành khoa học xã hội lý thuyết; vì thế, những gì chúng ta thực hiện trong các ngành khoa học [tự nhiên] này theo một nghĩa logic là y hệt như những gì mà chúng ta vẫn luôn hình dung khi chúng ta nói về một nhà nước hay một cộng đồng, một ngôn ngữ hay một cái chợ.”²

Một trong những sai lầm của Hayek ở đây liên quan đến nhận thức luận duy tâm chủ nghĩa Giécmanh [Germanic idealist epistemology] của ông, theo đó lý thuyết đi trước tri thức – “toàn bộ thực tế đều đã là lý thuyết,”³ như Goethe nói. Nếu không xét những mục đích ở đây, mấu chốt vấn đề lại nằm ở chỗ Hayek có xu hướng gán cho các dữ kiện xã hội và các dữ kiện của các ngành khoa học tự nhiên cùng một tư cách nhận thức luận [epistemological status].

Giờ đây, người ta không còn nghi ngờ gì trước chuyện các dữ kiện trong thế giới xã hội thường có những thuộc tính vật lý, vật chất. Có một người hiện (hay từng) là vị vua của nước Pháp. Tuy nhiên điều này vẫn không làm xói mòn thực tế là các dữ kiện trong thế giới xã hội và các dữ kiện của các ngành khoa học tự nhiên là hai loại thực thể hoàn toàn khác nhau. Phương pháp tiếp cận nào lẫn lộn chúng hay kết hợp chúng thành một cuối cùng đều không thể hiện được tính cố kết.

Sự khác biệt này không hàm ý là bất cứ dữ kiện nào trong thế giới xã hội cũng đều khả thi. Trong tác phẩm *Các nguyên lý kinh tế chính trị* [Principles of Political Economy], John Stuart Mill nhận định, ở một trích đoạn mà Marx chế nhạo, “những quy luật và điều kiện của hoạt động sản xuất ra của cải vật chất chia sẻ đặc tính của những chân lý vật chất [physical truth]... Điều này lại không đúng như thế đối với sự phân phối của cải... Một khi có của cải, con người, cá nhân hay tập thể, có thể xử lý chúng tùy nghi theo ý thích của mình.”⁴ Marx phê phán quan điểm này là “hoàn toàn ngớ ngẩn,” bởi vì “‘những quy luật và điều kiện’ của hoạt động sản xuất ra của cải và các quy luật ‘phân phối của cải’ chính là những quy luật như nhau ở những hình thái khác nhau.”⁵

Nhận thức luận duy tâm chủ nghĩa Giécmanh của bản thân Marx đã ngăn không cho ông nhìn thấy mấu chốt vấn đề mà Mill đang làm rõ. Luận điểm của Mill không phải là các phương thức sản xuất và phân phối trong một xã hội không liên quan gì với nhau. Mill ngay lập tức tiếp tục với tác phẩm *Các nguyên lý kinh tế chính trị*, “xã hội có thể bước quá trình phân phối của cải phải tuân theo bất kỳ quy tắc nào mà nó cho là tốt nhất; tuy nhiên, người ta phải khám phá những kết quả thực tiễn nào bắt nguồn từ việc vận dụng những quy tắc này, giống như bất kỳ chân lý vật chất hay trí tuệ nào khác, bằng cách quan sát và luận giải.”⁶ Luận điểm của Mill tương đồng với luận điểm đưa ra ở đây, đó là có sự khác biệt cố hữu giữa những quy luật vật chất thật sự và những quy tắc mà con người áp dụng. Trong khi khái niệm trước là những quy luật tự nhiên không thể phá vỡ thì khái niệm sau lại mang tính tùy ý [discretionary], ở chỗ con người có thể áp dụng những quy tắc khác nhau với những kết quả khác nhau. Điều này, một lần nữa, không phải hàm ý bất kỳ quy tắc nào cũng đều khả thi hay bất kỳ kết quả mong muốn nào cũng thể – mà chỉ hàm ý rằng ở một mức độ rất lớn các quy tắc chính là vấn đề lựa chọn.

Ý nghĩa quan trọng của sự khác biệt giữa dữ kiện trong thế giới xã hội [world of society] và dữ kiện của các ngành khoa học tự nhiên là ở chỗ sự khác biệt này tái khẳng định vai trò quyết định của ý chí tự do [free will]. Tương lai là những gì mà chúng ta hiểu về nó.

Trong đoạn văn khép lại tác phẩm *Luật, luật pháp và tự do*, Hayek nhận xét, “chúng ta phải học đủ nhiều để tránh tàn phá nền văn minh của mình bằng cách bóp nghẹt quá trình

tương tác tự phát của các cá nhân thông qua việc đặt sự chỉ đạo quá trình ấy vào tay bất kỳ quyền thế nào.”⁷ Cá nhân cần có quyền tự do to lớn – đó chính là thông điệp vĩ đại của ông. Ông khép lại tác phẩm *Con đường tới nô lệ* với lời nhận định, “chính sách về tự do cho cá nhân là chính sách duy nhất thực sự tiến bộ.”⁸

BIÊN NIÊN CÁC CÔNG TRÌNH CHỦ YẾU CỦA HAYEK

TT	TỰA ĐỀ	THỜI GIAN
1	Lý thuyết tiền tệ và chu kỳ kinh doanh [Monetary Theory and the Trade Cycle]	1923/1933
2	Giá cả và sản xuất [Prices and Production]	1931/1935
3	Kế hoạch hoá kinh tế tập thể (biên tập) [Collectivist Economic Planning]	1935
4	Chủ nghĩa quốc gia tiền tệ và sự ổn định quốc tế [Monetary Nationalism and International Stability]	1937
5	Lợi nhuận, lãi suất và đầu tư; và các bài luận khác về lý thuyết dao động ngành [Profits, Interest and Investment; and Other Essays on the Theory of Industrial Fluctuations]	1939
6	Lý thuyết thuần túy về tư bản [The Pure Theory of Capital]	1941
7	Con đường tới nô lệ [The Road to Serfdom]	1944
8	Chủ nghĩa cá nhân và trật tự kinh tế [Individualism and Economic Order]	1948
9	John Stuart Mill và Harriet Taylor: Tình bạn và cuộc hôn nhân sau đó của họ [John Stuart Mill and Harriet Taylor: Their Friendship and Subsequent Marriage]	1951
10	Cuộc cách mạng ngược trong khoa học: Những nghiên cứu về sự lạm dụng lý trí [The Counter-Revolution of Science: Studies on the Abuse of Reason]	1952
11	Trật tự cảm giác: Nghiên cứu các cơ sở của tâm lý học lý thuyết [The Sensory Order: An Inquiry into the Foundations of Theoretical Psychology]	1952

12	Chủ nghĩa tư bản và các nhà sử học (biên tập) [Capitalism and Historians]	1954
13	Hiến pháp của tự do [The Constitution of Liberty]	1960
14	Những nghiên cứu về triết học, chính trị và kinh tế học [Studies in Philosophy, Politics and Economics]	1967
15	Luật, luật pháp và tự do: Tuyên ngôn mới về các nguyên lý tự do chủ nghĩa liên quan đến công bằng và kinh tế học chính trị [Law, Legislation and Liberty: A New Statement of the Liberal Principles of Justice and Political Economy]	
	Tập I: Các quy tắc và trật tự [Rules and Order]	1973
	Tập II: Ảo tưởng về công bằng xã hội [The Mirage of Social Justice]	1976
	Tập III: Trật tự chính trị của một dân tộc tự do [The Political Order of a Free People]	1979
16	Phi quốc hữu hoá tiền tệ: Phân tích về lý thuyết và thực hành của các loại tiền tệ đương thời [Denationalisation of Money: An Analysis of the Theory and Practice of Concurrent Currencies]	1976/1978
17	Những nghiên cứu mới về triết học, chính trị, kinh tế học, và lịch sử tư tưởng [New Studies in Philosophy, Politics, Economics and the History of Ideas]	1978
18	Sự tự phụ chết người: Sai lầm của chủ nghĩa xã hội [The Fatal Conceit: The Errors of Socialism]	1988

KHẢO CỨU

CÁC CÔNG TRÌNH CỦA HAYEK

Bên cạnh biên niên các công trình chủ yếu của Hayek, bộ *F. A. Hayek toàn tập* [Collected Works of F. A. Hayek] đang ra mắt công chúng cũng sẽ cung cấp những tư liệu mới và tái bản các công trình lớn của Hayek. Sau đây là những tập sách đã xuất bản:

TẬP	TỰA ĐỀ
I	Sự tự phụ chết người: Sai lầm của chủ nghĩa xã hội (1988, William Bartley biên tập) [The Fatal Conceit: The Errors of Socialism]
III	Xu hướng tư tưởng kinh tế: Các bài luận về các nhà kinh tế học chính trị và lịch sử kinh tế (1991, William Bartley và Stephen Kresge biên tập) [The Trend of Economic Thinking: Essays on Political Economists and Economic History]
IV	Gia tài của chủ nghĩa tự do và trường phái Áo: Các bài luận về trường phái kinh tế học Áo và lý tưởng tự do (1992, Peter Klein biên tập) [The Fortunes of Liberalism and the Austrian School: Essays on Austrian Economics and the Ideal of Freedom]
V	Đồng tiền tốt, Phần I: Thế giới mới (1999, Stephen Kresge biên tập) [Good Money, Part I: The New World]
VI	Đồng tiền tốt, Phần II: Bản vị (1999, Stephen Kresge biên tập) [Good Money, Part II: The Standard]
IX	Phản bác Keynes và trường phái Cambridge: Các bài luận, thư từ (1995, Bruce Caldwell biên tập) [Contra Keynes and Cambridge: Essays, Correspondence]
X	Chủ nghĩa xã hội và chiến tranh: Các bài luận, tư liệu, phỏng vấn (1997, Bruce Caldwell biên tập) [Socialism and War: Essays, Documents, Reviews]

Khoảng hai mươi tập sách cả thảy cuối cùng sẽ được xuất bản.

Tác phẩm *Tiền tệ, tư bản và các dao động ngành: Các bài luận đầu tay* [Money, Capital, and Fluctuations: Early Essays] do Roy McCloughry biên tập (Nxb Đại học Chicago, 1984) là tuyển tập các bài luận kinh tế đầu tay của Hayek mà trước đó chỉ xuất hiện bằng tiếng Đức. *Những bài luận tinh túy của Hayek* [The Essence of Hayek] của Chiaki

Nishiyama và Kurt R. Leube (Stanford: Viện Hoover, 1984) là tác phẩm tuyển chọn một số công trình trải dài theo sự nghiệp của Hayek, trong đó có “Hai trang sử bịa đặt: Tính bất khả thi của bài toán xã hội chủ nghĩa” [Two Pages of Fiction: The Impossibility of Socialist Calculation) – bài phê phán cuối cùng của Hayek năm 1982 trong cuộc tranh luận về bài toán xã hội chủ nghĩa – và bài thuyết trình năm 1983 của ông tại Viện Hoover, “Nguồn gốc và ảnh hưởng của các quy tắc luân lý của chúng ta: Vấn đề dành cho khoa học” [The Origins and Effects of Our Morals: A Problem for Science]. Trong lời giới thiệu của mình, Nishiyama lưu ý rằng khi ông còn là sinh viên tại Đại học Chicago, Hayek “thường nói với tôi là ông đang viết cho thế kỷ sắp tới.” *Tri thức, sự tiến hoá và xã hội* [Knowledge, Evolution, and Society] (London: Viện Adam Smith, 1983) là cuốn sách tập hợp bốn bài thuyết trình về các chủ đề trong tác phẩm *Sự tự phụ chết người*.

Trong lời tựa cho ấn bản năm 1978 của tác phẩm *Những nghiên cứu mới*, Hayek nhận xét, “những gì mà tôi từng công bố suốt mười năm qua có nhiều nghiên cứu nhằm chuẩn bị cho công trình ấy [*Luật, luật pháp và tự do*], và chúng chỉ còn mang đôi chút ý nghĩa một khi các kết luận chính được trình bày trong tác phẩm diễn luận bài bản ấy” (NS, vii). Một số bài viết của ông có thể coi là bắt nguồn từ những dự án lớn hơn mà ông nỗ lực thực hiện.

Hayek nói về Hayek [Hayek on Hayek], do Stephen Kresge và Leif Wenar biên tập (Nxb Đại học Chicago, 1994), là một tuyển tập gồm những ghi chép tự truyện của Hayek, và chủ yếu là về cuộc sống và sự nghiệp trước khi ông đến Chicago. *Hayek: Album để nhớ* [Hayek: A Commemorative Album] của John Raybound (London: Viện Adam Smith, 1998) là tác phẩm trình bày những bức ảnh đắt giá về cuộc sống của Hayek.

Hayek đã trả lời nhiều cuộc phỏng vấn. Trong số những cuộc phỏng vấn giá trị nhất và dễ tiếp cận nhất có “Friedrich Hayek nói về cuộc khủng hoảng” [Friedrich Hayek on the Crisis], tạp chí *Encounter* (tháng 5/1983); “Kinh tế học, Chính trị và Tự do” [Economics, Politics and Freedom], tạp chí *Reason* (tháng 2/1992); và “Một cuộc phỏng vấn với Friedrich Hayek” [An Interview with Friedrich Hayek], tạp chí *Libertarian Review* (tháng 9/1977).

Ấn bản kỷ niệm 50 năm ngày ra đời của tác phẩm *Con đường tới nô lệ* (Nxb Đại học Chicago, 1994) có bài giới thiệu của Milton Friedman cùng các bài tựa năm 1956 và 1976 của Hayek. Các công trình khác đáng chú ý đặc biệt của Hayek gồm *Ngồi trên lưng hổ: Di sản lạm phát của trường phái Keynes* (A Tiger by the Tail: The Keynesian Legacy of Inflation, do Sudha Shenoy tập hợp và giới thiệu; London: Viện Nghiên cứu các Vấn đề Kinh tế, 1972, 1978) và *Lý tưởng chính trị về pháp trị* [The Political Ideal of the Rule of Law] (Cairo: Ngân hàng Quốc gia Ai Cập, 1955).

Bộ sưu tập tư liệu chủ yếu về các công trình của Hayek hiện nằm ở Viện Hoover về Chiến tranh, Cách mạng và Hoà bình [Hoover Institute on War, Revolution and Peace] tại Đại học Stanford. Một bộ sưu tập hết sức quý giá khác về các cuộc phỏng vấn với Hayek hiện có thể tiếp cận qua Chương trình Oral History của Đại học California, Phòng Sưu tầm Đặc biệt [Department of Special Collections], do Charles E. Young thuộc Thư viện Nghiên cứu [Research Library] tiến hành. Học viện Kinh tế và Chính trị London cũng lưu giữ một số tư liệu, trong đó có các cuộc phỏng vấn quý giá của Nadim Shehadi với Hayek và các nhà kinh tế học thập niên 1930 khác. Một cuộc phỏng vấn quý giá khác, có lẽ là

cuối cùng, với Hayek do Gary Notth và Mark Skousen thực hiện, một phần nội dung đáng kể của nó được tập hợp trong tác phẩm *Hayek nói về Hayek*. Đáng chú ý là bộ sưu tầm cá nhân của Charlotte về những tư liệu liên quan đến nhiều lĩnh vực khác nhau của Hayek (đặc biệt là tác phẩm *Sự tự phụ chết người*) cũng như các tư liệu khác do Stephen Kresge nắm giữ. Cuốn băng video của Viện Nghiên cứu các Vấn đề Kinh tế [IEA], “Hayek: Cuộc đời và Tư tưởng” [Hayek: His Life and Thought, 1984], là một tư liệu giá trị.

CÁC CÔNG TRÌNH GẮN VỚI CUỘC ĐỜI HAYEK

Ngẫm về những điều không thể nghĩ tới: Các chuyên gia và cuộc cách mạng ngược trong kinh tế học, 1931-1983 [Thinking the Unthinkable: Think-Tanks and the Economic Counter-Revolution] của Richard Cockett (Nxb HarperCollins, Anh, 1994) là tác phẩm mô tả lịch sử trí tuệ hết sức quan trọng về sự hồi sinh của chủ nghĩa tự do kinh tế trong đời sống chính trị và học thuật ở Anh từ thập niên 1930 đến những năm 1980, nhấn mạnh vai trò của Hayek.

Nhiều cuốn sách đã viết về bối cảnh Áo-Đức và môi trường Vienna, nơi Hayek lớn lên. Trong số này có tác phẩm *Trí tuệ Áo* [The Austrian Mind] của William M. Johnston (Nxb Đại học California, Berkeley, 1972) mà Hayek vốn không thích; *Thành Vienna của Wittgenstein* [Wittgenstein’s Vienna] của Allan Janik và Stephen Toulmin (Nxb Touchstone, New York, 1973); *Mùa thu vàng của Vienna, 1866-1938* [Vienna’s Golden Autumn, 1866-1938] của Hilde Spiel (Nxb Weidenfeld & Nicolson, London, 1987); *Thành Vienna cuối thế kỷ 19: Chính trị và văn hoá* [Fin de Siècle Vienna: Politics and Culture] của Carl E. Schorske (Nxb Vintage Books, New York, 1981); *Lịch sử Đế chế Habsburg 1526-1918* [A History of the Habsburg Empire 1526-1918] của Robert A. Kann (Nxb Đại học California, 1974); *Triều đại Habsburg 1809-1918* [The Habsburg Monarchy 1809-1918] của A. J. P. Taylor (Nxb Penguin, London, 1948); và tiểu thuyết *Con người thiếu phẩm cách* [The Man Without Qualities] của Robert Musil (Nxb Capricorn Books, New York, 1965).

“Cuộc di cư của các nhà kinh tế học trường phái Áo,” trong cuốn *Lịch sử kinh tế chính trị* [History of Political Economy] (Nxb Spring, 1986), là bài viết xuất sắc của Earlene Craver dựa trên các cuộc phỏng vấn với một số nhà kinh tế học di cư từ Áo những năm 1930, trong đó có Hayek. Xem thêm bài “Các nhà kinh tế học trường phái Áo và môi trường Vienna dưới triều đại Habsburg” [The Austrian Economist and the Late Habsburg Viennese Milieu] trong tác phẩm *Phê bình kinh tế học trường phái Áo* [Review of Austrian Economics, 1988] của Arthur M. Diamond, Jr. Tập IV của bộ *Hayek toàn tập* chứa đựng nhiều thông tin tiêu sử và lịch sử về các nhà kinh tế học trường phái Áo. Tác phẩm của Ludwig von Mises, *Bối cảnh lịch sử của trường phái kinh tế học Áo* [The Historical Setting of the Austrian School of Economics] (Nxb New Rochelle, New York, 1969) cũng được tập hợp trong tập sách của Bettina Bien Greaves, *Hợp tuyển kinh tế học trường phái Áo* [Austrian Economics: An Anthology] (Quỹ Giáo dục Kinh tế, Irvington-on-Hudson, New York, 1993), gồm các công trình liên quan khác; đây là bộ sách cung cấp thông tin về xuất xứ của trường phái Áo. *Những ghi chép và hồi tưởng* [Notes and Recollections] của Ludwig von Mises (Nxb Libertarian Press, South Holland, Illinois, 1978) là một cuốn tự truyện. *Những năm tháng với Ludwig von Mises của tôi* [My Years

with Ludwig von Mises] của Margit von Mises (Cedar Falls, Iowa: Center for Futures Education, 1984) thể hiện cách nhìn riêng và tiết lộ nhiều điều về cuộc đời của Mises.

... *chỉ là một kẻ ăn mày kiêu hãnh: Kỷ niệm về một thế hệ bất lực* [...but a proud beggar: Memories of a Lost Generation] (Nxb Graz, Styria, Áo, 1974) là cuốn hồi ký bằng tiếng Đức của một đồng sự ở Vienna với Hayek, cùng tham gia *Greistkreis* (nhóm thảo luận của Hayek ở Vienna) và seminar của Mises với Hayek. *Luật học và kinh tế học ở Vienna giữa hai cuộc đại chiến: Kelsen, Mises và sự hồi sinh của chủ nghĩa tự do Áo* [Law and Economics in Interwar Vienna: Kelsen, Mises, and the Regeneration of Austrian Liberalism] của Paul Silverman, một luận văn tiến sĩ (Đại học Chicago, 1984), trình bày bối cảnh lịch sử - lý thuyết có giá trị của tư tưởng xã hội ở Áo vào những thập niên đầu thế kỷ 20 cũng như phân tích thấu đáo các quan điểm của Mises. Bài “Về tính chất Áo của kinh tế học trường phái Áo” [On the Austrianness of Austrian Economics] của Barry Smith đăng trên tạp chí điện tử *Critical Review* (Đông-Xuân 1990), bảo vệ những truyền thống triết học Áo và Đức nổi bật.

Nhiều cuốn sách lịch sử đã viết về Học viện Kinh tế và Chính trị London. Tác phẩm gần đây nhất và đầy đủ nhất là *LSE: Lịch sử Học viện Kinh tế và Chính trị London 1895-1995* [LSE: A History of the London School of Economics and Political Science 1895-1995] của Ralf Dahrendorf (Nxb Đại học Oxford, 1995). Trong số các công trình khác về lịch sử LSE có bài viết xuất sắc của chính Hayek, “Học viện Kinh tế và Chính trị London 1895-1945” [The London School of Economics 1895-1945] trên tạp chí *Economica* (tháng 2/1946) và tác phẩm do Joan Abse biên tập, *LSE của tôi* [My LSE] (Nxb Robson Books, London, 1977). Số tháng 3 năm 1982 của tạp chí *Atlantic Economic Journal* được dành cho chuyên đề “LSE và những đóng góp của nó cho kinh tế học,” và đăng các bài viết của Gerard M. Koot, A. W. Coats, và Ronald Coase. Bài viết của Coase ở đây, “Kinh tế học tại LSE thập niên 1930: Một quan điểm cá nhân” [Economics at LSE in the 1930's: A Personal View] cũng được tập hợp trong cuốn *Các bài luận về kinh tế học và các nhà kinh tế học* [Essays on Economics and Economists] của ông (Nxb Đại học Chicago, 1994).

Tự truyện của một nhà kinh tế học [Autobiography of an Economist] (Nxb Macmillan, 1971) là cuốn hồi ký vô giá về lịch sử LSE, cuộc đời và sự nghiệp của Robbins, cùng mối quan hệ của ông với Hayek. Thông tin thêm về cuộc đời Robbins còn có trong phần “Lionel Charles Robbins 1898-1984,” *Hồ sơ Viện Khoa học Hàn lâm Anh 1987* [Proceedings of the British Academy 1987] (Nxb Đại học Oxford, 1988); và để xem xét tư tưởng của ông, hãy tham khảo tác phẩm *Lionel Robbins* của D. P. O'Brien (Nxb Macmillan, 1988). Bài “Câu chuyện Hayek” [The Hayek Story] của John Hicks, trong cuốn *Các bài luận phê phán lý thuyết tiền tệ* [Critical Essays in Monetary Theory] (Nxb Clarendon, Oxford, 1967), thường được người ta lưu ý về lời khẳng định của Hicks đối với ảnh hưởng của Hayek tại LSE đầu thập niên 1930. Dù vậy, trong bài luận năm 1967 này Hicks vẫn viết, “các trước tác về kinh tế học của Hayek... hầu như không được các sinh viên hiện đại biết tới” (203) – nó cho thấy cái hồ đen mà nghiên cứu kinh tế học của Hayek đã rơi vào.

Những cộng đồng lý tưởng: Công Đảng và kinh tế học của chủ nghĩa xã hội dân chủ [New Jerusalem: The Labour Party and the Economics of Democratic Socialism] của Elizabeth Durbin (Nxb Routledge & Kegan Paul, London, 1985) là cuốn sách lịch sử xuất sắc về quá trình phát triển tư tưởng xã hội chủ nghĩa dân chủ ở Anh nửa đầu thế kỷ 20,

nhấn mạnh thập niên 1930 và có xem xét đến Hayek cũng như LSE. *Edwin Cannan: Vị trưởng lão của chủ nghĩa tự do* [Edwin Cannan: Liberal Doyen] của Alan Ebenstein (Nxb Routledge/Thoemmes, London, 1997) là cuốn tiểu sử duy nhất về Cannan. Bài “Kỷ nguyên ‘vàng’ của các nhà kinh tế học vĩ đại” [The ‘Golden’ Age of the Great Economists] của Colin Clark, đăng trên tạp chí *Encounter* (tháng 6/1977), là hồi ức thú vị về chính sách và tư tưởng kinh tế ở Anh đầu những năm 1930. Trong cuốn *Thăm lại ‘chốn nô lệ’ của Hayek* [Hayek’s ‘Serfdom’ Revisited] (London: IEA, 1984) có bài “Hồi ức” [Recollections] của Arthur Seldon. Bài giới thiệu của Walter Grinder dành cho tác phẩm *Tư bản, những kỳ vọng, và quá trình thị trường* [Capital, Expectations, and the Market Process] của Ludwig Lachmann (Nxb Sheed Andrews & McMeel, Kansas City, 1977) đã phác họa bức tranh về những biến chuyển của kinh tế học hàn lâm Anh thập niên 1930.

Cạnh tranh và kế hoạch hoá tập trung: Lật lại cuộc tranh luận bài toán xã hội chủ nghĩa [Rivalry and Central Planning: The Socialist Calculation Debate Reconsidered] của Don Lavoie (Nxb Đại học Cambridge, 1985) là cuốn sách nghiên cứu uyên thâm liên quan đến ý nghĩa và vai trò của cuộc tranh luận về bài toán xã hội chủ nghĩa, đặc biệt chỉ ra lập trường của Mises nhưng vẫn xem xét những đóng góp của Hayek và Robbins. Lavoie nhận xét với hiểu biết sâu sắc rằng, trái ngược với những gì mà Hayek thường khẳng định, thời điểm ấy và sau đây một số thập niên các nhà xã hội chủ nghĩa vẫn tin là họ đã giành phần thắng trong cuộc tranh luận.

John Maynard Keynes: Nhà kinh tế học – vị cứu tinh 1920-1937 [John Maynard Keynes: The Economist as Saviour 1920-1937] của Robert Skidelsky (Nxb Penguin Books, New York, 1994) là tập thứ hai trong bộ tiểu sử xuất sắc của ông. Cuốn *Nhà kinh tế học – vị cứu tinh* cung cấp nhiều chi tiết lịch sử về thời kỳ ấy cũng như thể hiện lối trình bày dễ tiếp cận về tư tưởng bao quát của Keynes. Skidelsky cũng bàn về Hayek qua công trình xuất bản ở Anh với tiêu đề *Thế giới hậu chủ nghĩa cộng sản: Cuộc luận chiến cho thời đại chúng ta* [The World after Communism: A Polemic for Our Times] (Nxb Macmillan, London, 1995), và xuất hiện ở Mỹ một năm sau đây dưới tiêu đề theo kiểu Hayek *Con đường tới nô lệ: Hệ quả chính trị và kinh tế từ sự cáo chung của chủ nghĩa cộng sản* [The Road to Serfdom: The Political and Economic Consequences of the End of Communism]. Trong bài phê bình tác phẩm *Hayek: Chiếc lồng sắt của tự do* [Hayek: The Iron Cage of Liberty] của Andrew Gamble, đăng trên tờ phụ trương *Times Literary Supplement* ở London (20/9/1996), Skidelsky viết rằng Hayek là “thế lực tri tuệ chi phối suốt hai mươi lăm năm cuối thế kỷ hai mươi” (4), và “lý thuyết trật tự tự phát là thành tựu rực rỡ nhất của Hayek” (5).

Cho đến nay vẫn chưa có một cuốn sử toàn diện nào về Đại học Chicago. Những công trình mà từ đó người ta có thể thu lượm được thông tin về Đại học Chicago và thời gian Hayek ở đây bao gồm: *Nhớ về Đại học Chicago: Các giảng viên, các nhà khoa học và học giả* [Remembering the University of Chicago: Teachers, Scientists, and Scholars] của Edward Shils (Nxb Đại học Chicago, 1991); *Trường đại học của Hutchins: Hồi ức về Đại học Chicago 1919-1950* [Hutchins’ University: A Memoir of the University of Chicago 1919-1950] của William H. McNeill (Nxb Đại học Chicago, 1991); và *Nhìn lại Đại học Chicago nhân 100 năm thành lập* [One in Spirit: A Retrospective View of the University of Chicago on the Occasion of Its Centennial] (Nxb Đại học Chicago, 1991). Ngoài ra còn có những thông tin qua một số cuốn tiểu sử và tự truyện về kỷ nguyên của

Hayek tại Đại học Chicago. Trong số này có *Hồi ức của một nhà kinh tế học tự do* [Memoirs of an Unregulated Economist] của George Stigler (Nxb Basic Books, New York, 1985) – Stigler viết về Hayek, “trí tuệ có trật tự của ông không thể hiểu nổi tính khả dĩ tồn tại của cái thế giới thiếu trật tự mà chúng ta đang sống” (147). Hồi ký của Milton và Rose Friedman, *Hai người may mắn* [Two Lucky People] (Nxb Đại học Chicago, 1998), là công trình chủ yếu về cuộc đời họ. Bài viết của James Buchanan, “Tôi không gọi ông là ‘Fritz’: Kỷ niệm cá nhân về giáo sư F. A. v. Hayek” [I Did Not Call Him ‘Fritz’: Personal Recollections of Professor F. A. v. Hayek], trên tờ *Constitutional Political Economy* (tập 3, số 2, 1992), là một hồi ức thăm tình. Buchanan nhận xét về các công trình sau này của Hayek là ông đã chuyển trọng tâm từ lý thuyết kinh tế sang “các nền tảng triết học của trật tự tự do chủ nghĩa” (131).

Kinh tế học trường phái Áo ở Mỹ [Austrian Economics in America] của Karen I. Vaughn (Nxb Đại học Cambridge, 1994) là cuốn sách lịch sử về trào lưu Áo trong kinh tế học suốt một thập kỷ trước đây, nhấn mạnh đến Mises, mặc dù cũng xem xét Menger, Hayek, và ở mức độ ít hơn, Ludwig Lachmann và Israel Kirzner.

Hội Mont Pelerin là chủ đề của một cuốn sách lịch sử, *Lịch sử Hội Mont Pelerin* [A History of Mont Pelerin Society] của Max Hartwell (Indianapolis¹: Liberty Fund, 1995). *Trào lưu trí tuệ bảo thủ ở Mỹ từ năm 1945* [The Conservative Intellectual Movement in America Since 1945] của George H. Nash (Wilmington, Delaware: Intercollegiate Studies Institute, 1976, tái bản năm 1996) là một công trình hoàn chỉnh và có uy tín trong lĩnh vực của nó. Khi mô tả “nguồn gốc của chủ nghĩa bảo thủ ở Mỹ sau chiến tranh” (3), Nash dành cho Hayek vị trí quan trọng nhất. Công trình chủ chốt của Nash đã xem xét cụ thể hầu như mọi tác giả quan trọng trong một xu thế phổ biến của chủ nghĩa bảo thủ Mỹ thời hậu chiến và, ở mức độ ít hơn, chủ nghĩa tự do cá nhân, cho đến hết năm 1975; ông cũng bổ sung những diễn biến sau đây trong đoạn tái bút dành cho lần tái bản thứ nhất.

Đưa thị trường trở lại: Sự hồi sinh chính trị của chủ nghĩa tự do thị trường [Bringing the Market Back In: The Political Revitalization of Market Liberalism] của John L. Kelley (Nxb Đại học New York, 1997) là cuốn sách tập hợp những diễn biến chính trị thực tiễn, lý thuyết kinh tế và chính trị, và các nhà lý thuyết, kể cả Hayek. Ông nhận xét, Hayek và Mises “đã thổi phồng mối nguy hiểm là nền kinh tế Mỹ có thể gặp rủi ro với những cám dỗ toàn trị [totalitarian temptations]. Điều này có lẽ được giải thích bởi thực tế là cả hai đều là những người Trung Âu với ít ỏi kinh nghiệm về sức mạnh của nền dân chủ đa nguyên” (34). *Những đỉnh cao chỉ huy: Cuộc chiến đang tái tạo thế giới hiện đại giữa chính phủ và thị trường* [The Commanding Heights: The Battle Between Government and the Marketplace that is Remaking the Modern World] của Daniel Yergin và Joseph Stanislaw (Nxb Simon & Schuster, New York, 1998) là cuốn sách lịch sử về quá trình chuyển đổi của các nền kinh tế từ chỗ bị chính phủ kiểm soát sang định hướng thị trường trên khắp thế giới trong những thập niên cuối cùng của thế kỷ hai mươi. *Sự tái lập trật tự của nền chính trị Anh: Nền chính trị hậu Thatcher* [The Reordering of British Politics: Politics After Thatcher] của Dennis Kavanagh (Nxb Đại học Oxford, 1997) là cuốn sách xem xét những thế lực ảnh hưởng đến chính quyền Thatcher, trong đó có Hayek, Friedman và Viện Nghiên cứu các Vấn đề Kinh tế.

¹ Thủ phủ bang Indiana. (ND)

CÁC CÔNG TRÌNH VỀ TƯ TƯỞNG HAYEK

Nhiều công trình về tư tưởng Hayek đã ra đời. Một số cuốn sách có giá trị là *Triết học xã hội và kinh tế của Hayek* [Hayek's Social and Economic Philosophy] của Norman P. Barry (Nxb Macmillan, London, 1979); *Hayek: Đóng góp của ông vào tư tưởng chính trị và kinh tế trong thời đại chúng ta* [Hayek: His Contribution to the Political and Economic Thought of Our Time] của Eamonn Butler (Nxb Universe Books, New York, 1983); *Hayek và hậu Hayek: Chủ nghĩa tự do theo học thuyết Hayek với tư cách một chương trình nghiên cứu* [Hayek and After: Hayekian Liberalism as a Research Programme] của Jeremy Shearmur (Nxb Routledge, London, 1996); *Kinh tế học của Friedrich Hayek* [The Economics of Friedrich Hayek] của G. R. Steele (Nxb Macmillan, London, 1993); và *Đạo đức học của F. A. Hayek* [The Ethics of F. A. Hayek] của Graham Walker (Lanham, Maryland: University Press of America, 1986).

Công trình của Barry là đóng góp đáng tin cậy về tư tưởng bao quát của Hayek. Cuốn *Triết học xã hội và kinh tế của Hayek* chứa đựng những nhận định sâu sắc và kiến thức uyên bác. Barry tỏ ra thâm thúy khi nhận xét, không phải “khía cạnh ích kỷ của ‘con người kinh tế’ [economic man] là quan trọng, mà chính là thực tế về sự vô minh của anh ta.... Đạo lý có thể thay đổi nhiều, song thứ không thể thay đổi là sự vô minh. Nếu một người hết sức vị tha hay toàn toàn ích kỷ, anh ta vẫn chỉ có thể hiểu được những dữ kiện trong một khu vực hạn hẹp mà thôi” (9). Bài “Truyền thống trật tự tự phát” [The Tradition of Spontaneous Order] của Barry, đăng trên tờ *Literature of Liberty* (Hè 1982), là sự mô tả lịch sử về ý tưởng này và xem xét quan điểm của Hayek.

Cuốn *Hayek* của Butler được hình dung là “công trình giới thiệu tư tưởng Hayek, bao hàm những luận điểm chính của ông nhưng độc giả phổ thông vẫn có thể hiểu được” (v). Hayek gửi thư cho Butler về cuốn *Hayek*, với nhận xét là anh ta đã chuyển tải rất chính xác các quan điểm của mình (HA, 9-3). Xem thêm các tác phẩm *Milton Friedman: Giới thiệu tư tưởng kinh tế của ông* [Milton Friedman: A Guide to His Economic Thought] (Nxb Universe Books, New York, 1985) và *Ludwig von Mises: Ngọn nguồn của cuộc cách mạng kinh tế vi mô hiện đại* [Ludwig von Mises: Fountainhead of the Modern Microeconomic Revolution, 1988] của Butler.

Công trình của Shearmur nghiên cứu tư tưởng chính trị của Hayek. Shearmur viết, “đơn giản là sai lầm khi cố biến ông [Hayek] thành một nhà bảo thủ” (41), đồng thời cũng lưu ý rằng trong tư tưởng của Hayek còn có những điểm bất đồng và thiếu nhất quán chưa được giải quyết. Xem thêm *Tư tưởng chính trị của Karl Popper* [The Political Thought of Karl Popper] của Shearmur (Nxb Routledge, London, 1996) cùng cuộc phỏng vấn Popper và Hayek của Shearmur đăng trên tạp chí *The Laissez Faire City Times*, tập 4, số 8, (21/2/2000).

G. R. Steele đã mô tả toàn diện tư tưởng Hayek, chú trọng tư tưởng kinh tế học buổi đầu của ông. Steele ủng hộ Hayek mạnh mẽ, “không còn nghi ngờ gì, công trình của Hayek sẽ đảm bảo vị trí chính đáng của nó ở đỉnh cao triết học thế kỷ 20” (xii), và, “Tôi không cảm thấy xấu hổ khi phải thú nhận mình là một trong số những người mà ‘chuyện điếm danh các công trình của Hayek về các vấn đề xã hội cơ bản đã khơi dậy trong tôi ... sự thần phục mãnh liệt nhất’” (xiii).

ⁱ Chủ thể tồn tại trên lý thuyết, có tri thức hoàn hảo về đời sống kinh tế và có khả năng hành xử vì lợi ích của mình nhằm tối đa hoá lợi nhuận. Đây là một công cụ hữu ích trong kinh tế học tân cổ điển. (ND)

Đạo đức học của F. A. Hayek [The Ethics of F. A. Hayek] của Graham Walker (Nxb University Press of America, Lanham, Maryland, 1986) là một cuốn sách mỏng nhưng có giá trị. Walker viết từ góc độ của một nhà Cơ Đốc giáo bảo thủ. Theo đúng nghĩa đó, các khía cạnh trong tư tưởng của Hayek vừa cuốn hút ông, vừa khiến ông khó chịu. Phần giá trị nhất ở công trình của Walker là việc ông xem xét đặc điểm tự nhiên chủ nghĩa và tiến hoá [naturalistic and evolutionary] trong tư tưởng đạo đức và xã hội của Hayek. Ông nhận xét chính xác rằng so với các nhà tự do chủ nghĩa mà ông đề cao thì quan điểm triết học cơ bản của Hayek thường gần gũi với các nhà tập thể chủ nghĩa mà ông vẫn chế nhạo hơn nhiều. Liên quan đến định hướng trí tuệ của Hayek, Walker viết, Hayek là một “nhà tự nhiên chủ nghĩa triệt để. Ông phản bác mạnh mẽ bất kỳ khái niệm siêu nghiệm nào [transcendence¹], cả về bản chất thực tại nói chung cũng như các quy tắc đạo đức nói riêng. Các quy tắc đạo đức hoàn toàn là tự nhiên, hoàn toàn thuộc về thế giới này, hoàn toàn là kết quả của quá trình tiến hoá văn hoá. Chúng không có khái niệm nào chỉ sự siêu nghiệm, bất biến hay tồn tại vĩnh hằng” (35). Tuy nhiên, không giống như phần lớn “các nhà duy vật tự nhiên chủ nghĩa” (naturalist-materialists, theo cách gọi của Walker) (33), Hayek không tin vào sức mạnh lý trí của một cá nhân trong việc thay thế vai trò của Chúa. Vì vậy, tư tưởng của ông không dễ dẫn đến những thái quá về chính trị giống như tư tưởng của nhiều nhà duy vật tự nhiên chủ nghĩa từng mắc phải. Đối với Hayek, trật tự phát thay thế cả Chúa lẫn lý trí cá nhân theo kiểu siêu phàm.

Hayek bàn về tự do [Hayek on Liberty] của John Gray, xuất bản lần thứ ba (Nxb Routledge, London, 1998), là tác phẩm có thư mục khảo cứu hoàn chỉnh nhất với khả năng dễ tiếp cận cao nhất về các công trình của Hayek; đồng thời nó còn chứa đựng một thư mục khảo cứu tuyệt vời về các công trình viết về Hayek hay có liên quan đến ông. Gray rời khỏi tư tưởng Hayek từ giữa những năm 1980.

Hayek: Chiếc lồng sắt của tự do [Hayek: The Iron Cage of Liberty] của tác gia xã hội chủ nghĩa Andrew Gamble người Anh (Nxb Polity Press, Cambridge, Anh, 1996) là tác phẩm chỉ ra nhiều giá trị trong các công trình của Hayek, dù bất đồng với những kết luận thực tiễn của ông. Theo Gamble, Hayek có nhiều giá trị để đóng góp vào sự phục hồi của chủ thuyết xã hội chủ nghĩa.... Các lý thuyết của ông có những gợi ý về những hình thức tổ chức chính quyền phi tập trung, địa phương” (192, 190).

Chủ nghĩa tự do bảo thủ của Hayek [Hayek's Conservative Liberalism] của Hannes Gissurarson (Nxb Garland, New York, 1987) là tác phẩm phân tích những mâu thuẫn trong tư tưởng Hayek giữa chủ nghĩa bảo thủ và chủ nghĩa tự do, lưu ý những điểm tương đồng của Hayek với nhiều nhà tư tưởng bảo thủ và tự do cũng như những ảnh hưởng từ họ. Công trình của Gissurarson thể hiện sự uyên bác về triết học chính trị. Ông trích dẫn Roy Harrod, “đáp lại bài viết của Hayek từ năm 1946 về ‘Chủ nghĩa cá nhân: chân chính và giả tạo’ [Individualism: True and False], Harrod lập luận, bằng việc chuyển khái niệm bàn tay vô hình từ đời sống kinh tế sang xã hội, Hayek “đang phác thảo một luận cứ triết học không phải nhằm bảo vệ chủ nghĩa cá nhân, mà bảo vệ thứ chủ nghĩa bảo thủ tốt nhất” (126). Gissurarson khẳng định, bất chấp những mâu thuẫn và sự thiếu nhất quán trong tư tưởng của Hayek, cam kết cuối cùng của ông vẫn là vì chủ nghĩa tự do.

¹ Nằm ngoài giới hạn của sự trải nghiệm và vì thế không thể biết được (trong lý thuyết về tri thức của Kant). (ND)

Triết luận về tự do cá nhân: Tư tưởng chính trị của F. A. Hayek [A Philosophy of Individual Freedom: The Political Thought of F. A. Hayek] của Calvin M. Hoy (Nxb Greenwood Press, Westport, Connecticut, 1984) là một tác phẩm có lối trình bày súc tích nhưng lý thú. Hoy bao hàm những nội dung chính rất tốt. Những công trình được xem xét nhiều nhất là *Hiến pháp của tự do* và *Luật, luật pháp và tự do*, dù Hoy được trang bị nhiều kiến thức về toàn bộ các công trình của Hayek. Sự xem xét của Hoy gây ra nhiều phản ứng trước những đúc kết súc tích về tư tưởng của Hayek: “Nếu không hiểu được vai trò của giá cả trong triết học chính trị của Hayek, người ta không thể hiểu được luận điểm của ông” (62); “Các quy tắc là cần thiết bởi sự vô minh của con người” (81); “Tự do chỉ có thể khả thi trong một trật tự thị trường.... Trật tự này chỉ có thể tiếp tục tồn tại nếu các cá nhân chịu sự quản lý của pháp luật, tức là, những quy tắc xử sự trừu tượng” (119); “Hayek chú ý quá ít đến những vấn đề về các quyền tự do công dân... Hơi đáng ngạc nhiên là Hayek lại không bàn nhiều tới những ý tưởng liên quan là sự phản kháng [resistance], nổi loạn [rebellion], hay cách mạng [revolution]” (122-123).

Tự do có trật tự và khuôn khổ hiến định: Tư tưởng chính trị của Friedrich A. Hayek [Ordered Liberty and the Constitutional Framework: The Political Thought of Friedrich A. Hayek] của Barbara M. Rowland (Nxb Greenwood Press, Westport, Connecticut, 1987) là một tác phẩm ngắn gọn, xem xét có tính phê phán tư tưởng của Hayek. Phân tích của Rowland có giá trị trong việc hướng sự chú ý tới các yếu tố bảo thủ trong tư tưởng mang màu sắc tiên hoá, đặc biệt là sau này, của Hayek. Bà nhận xét về các công trình ở giai đoạn sau của ông, “vai trò của lý trí tỏ ra mờ nhạt dần với tốc độ rất nhanh” (35). Bà khẳng định, đối với Hayek, “tự do không phải là một quyền tuyệt đối hay tự nhiên” (97), và “Hayek không dành sự chú ý nào cho các quyền cá nhân theo đúng nghĩa” (sđd, 97).

Hayek và chủ nghĩa tự do hiện đại [Hayek and Modern Liberalism] của Chandran Kukathas (Nxb Clarendon Press, Oxford, 1990) là cuốn sách xem xét các lý thuyết về luân lý và chính trị của Hayek cũng như vị trí của chúng trong tư tưởng xã hội hiện đại, nhấn mạnh đến Hume và Kant. Như Eugene Miller lập luận, đúng là Hayek “chịu ảnh hưởng sâu sắc từ quan niệm theo học thuyết Kant cho rằng các cảm giác cơ sở [sense data]¹ không bao giờ có thể đạt tới ý thức [consciousness] trong trạng thái ban đầu hay thuần túy của nó, mà chỉ khi chúng biến đổi nhờ bộ máy phân loại của chính trí óc” (Robert L. Cunningham [biên tập], *Liberty and the Rule of Law*, [Texas: A & M University Press, 1979], 258). Như Tibor Machan từng nhận xét, cũng đúng là “quan niệm của Hayek về cách thức mà chúng ta nhận thức thực tại đã bộc lộ cái nền tảng về cơ bản là theo học thuyết Kant của ông (điều gì đó mà ông chia sẻ với ... Mises)” (sđd, 271). Hayek chịu ảnh hưởng chủ yếu của Kant ở lĩnh vực bản thể học [ontology], chứ không phải triết học xã hội. Ở chủ đề cốt lõi về tự do, Hayek và Kant thể hiện những quan điểm khác nhau. Trong tác phẩm *Hiến pháp của tự do*, Hayek khẳng định, rõ ràng là đề cập đến Kant, “các triết gia đôi khi định nghĩa tự do là hành động tuân thủ những quy tắc luân lý. Nhưng định nghĩa về tự do này lại là một sự khước từ thứ tự do mà chúng ta quan tâm ở đây” (CL, 79). Trong cuốn “Các kiểu chủ nghĩa duy lý” [Kinds of Rationalism], Hayek lưu ý, “chủ nghĩa duy lý theo thuyết kiến dựng [constructivist rationalism] ... thể hiện bóng dáng các quan điểm” của Kant (*Những nghiên cứu về triết học, chính trị và kinh tế*

¹ Sense datum (số nhiều: sense data): Cảm giác cơ sở, không thể phân tích được, chẳng hạn như màu, âm thanh, hay mùi, được cảm nhận khi có sự kích một giác quan hay cơ quan cảm nhận. (ND)

học, 94). Ảnh hưởng của Kant đến Hayek là ở lĩnh vực bản thể học chứ không phải triết học xã hội, đó cũng không phải là ảnh hưởng có tính trải rộng như Kukathas tranh luận.

Trong số những cuốn sách khác bàn về Hayek có *Cái Tôi, cá nhân, và cộng đồng: Chủ nghĩa tự do trong tư tưởng chính trị của F. A. Hayek và Beatrice Webb* [The Self, the Individual, and the Community: Liberalism in the Political Thought of F. A. Hayek and Beatrice Webb] của Brian Lee Crowley (Nxb Clarendon Press, Oxford, 1987); *Các quyền công dân xã hội: Phê phán Hayek và Raymond Pland* [Social Citizenship Rights: A Critique of F. A. Hayek and Raymond Plant] của Joao Carlos Espada (Nxb Macmillan, London, 1996); *Tư tưởng xã hội và chính trị của Hayek* [Hayek's Social and Political Thought] của Roand Kley (Nxb Clarendon Press, Oxford, 1994); *Hayek và dòng thác Keynes* [Hayek and the Keynesian Avalanche] của Brian McCormick (Nxb St Martin's Press, New York, 1992); *Kinh tế học với tư cách bài toán phối hợp: Những đóng góp của Friedrich A. Hayek* [Economics as a Coordination Problem: The Contributions of Friedrich A. Hayek] của Gerald P. O'Driscoll (Nxb Sheed Andrews & McMeel, Kansas City, 1977); *Marx, Hayek và xã hội không tưởng* [Marx, Hayek and Utopia] của Chris Mathew Sciabarra (Nxb State University of New York, Albany, 1995); và *Hayek và thị trường* [Hayek and the Market] của Jim Tomlinson (Nxb Pluto Press, London, 1990).

Công trình của Crowley đưa ra sự so sánh giữa Hayek và Webb. Crowley kết luận về Hayek là ở “nhiều cấp độ, Hayek đem đến cho chúng ta một lý thuyết phong phú hơn nhiều so với những gì vợ chồng Webb đã có thể làm được, vì công trình của ông gây kích thích và hứng thú hơn” (287). Crowley coi cả vợ chồng Webb và Hayek đều theo truyền thống tự do chủ nghĩa. Ngoài ra, ông cũng thuật lại một series radio rất có giá trị gồm hai phần cho Đài Phát thanh Truyền hình Canada [Canadian Broadcasting System], “Các ý tưởng của F. A. Hayek,” do nhà sách Laissez-Faire Books, San Francisco, công bố.

Hayek và dòng thác Keynes [Hayek and the Keynesian Avalanche] của Brian McCormick là một cuốn sách về quá trình phục hồi tư duy trí tuệ. McCormick tái tạo cái thế giới trước kỷ nguyên Keynes tại LSE và gợi ý về sự tiếp diễn của vai trò thích hợp tiềm tàng của đường lối tư tưởng kinh tế này.

Kinh tế học với tư cách bài toán phối hợp: Những đóng góp của Friedrich A. Hayek [Economics as a Coordination Problem: The Contributions of Friedrich A. Hayek] của Gerald P. O'Driscoll là tác phẩm diễn giải các công trình kinh tế học thuở đầu của Hayek nhìn từ góc độ của Mises. Trong lời tựa cuốn sách, Hayek nhận xét, thật là một “thực tế đáng tò mò khi chính một môn sinh¹ chuyên nghiên cứu về các hiện tượng phức hợp mà lại có thể vẫn mãi không nhận thức ra được cách thức mà các quan điểm về những vấn đề khác nhau của mình gắn kết với nhau, và có lẽ không bao giờ hoàn toàn thành công trong việc trình bày rõ ràng những ý tưởng chỉ đường từng dẫn dắt anh ta trong chuyện xử lý những vấn đề cụ thể. Tôi phải thú nhận là thỉnh thoảng chính tôi cũng ngạc nhiên khi thấy trong cuốn sách của ông, giáo sư O'Driscoll đã đặt cạnh nhau những gì mà tôi từng trình bày với quãng cách thời gian nhiều năm và về những vấn đề hoàn toàn khác nhau, tức là vẫn ám chỉ cùng một phương pháp tiếp cận chung” (xx).

Hayek và thị trường [Hayek and the Market] của Jim Tomlinson là cuốn sách tỏ ra am hiểu và đồng cảm, song vẫn có tính phê phán, của một nhà dân chủ xã hội người Anh viết về Hayek. “Nghịch lý cơ bản trong thuyết tiến hoá [của Hayek] vẫn chưa giải quyết được,

¹ Âm chi Hayek. (ND)

đó là việc cho rằng lịch sử đã ‘mắc sai lầm’ với sự xuất hiện của chủ nghĩa tập thể suốt một trăm năm qua, và nó lại còn đồng hành với tỷ lệ tăng trưởng dân số nhanh chưa từng thấy, vốn được coi là thước đo của sự phát triển tiến hoá” (122).

Có một số tuyển tập bài viết về tư tưởng Hayek được biên tập tốt. Trong số này có *Hayek, sự phối hợp và tiến hoá* [Hayek, Co-ordination and Evolution], do Jack Birner và Rudy van Ziff biên tập (Nxb Routledge, London, 1994), một tuyển tập bài luận xuất sắc về tư tưởng Hayek ở các lĩnh vực kinh tế học, lý thuyết chính trị và pháp lý, triết học, và lịch sử tư tưởng; *Tự do và pháp trị* [Liberty and the Rule of Law] do Robert L. Cunningham biên tập (Nxb A & M University Press, Texas, 1979); *Hayek: Nhà kinh tế học và triết gia xã hội* [Hayek: Economist and Social Philosopher A Critical Retrospect] do Stephen Frowen biên tập (Nxb Macmillan, Anh, 1997); và *Chương trình cho xã hội tự do: Các bài luận về tác phẩm Hiến pháp của tự do của Hayek* [Agenda for a Free Society: Essays on Hayek’s *The Constitution of Liberty*], do Arthur Seldon biên tập (Viện Nghiên cứu các Vấn đề Kinh tế, London, 1961), một tuyển tập hết sức ấn tượng.

Cuốn sách do Cunningham biên tập là một tuyển tập nổi bật bao gồm các bài viết do các thành viên xuất chúng trình bày tại một cuộc hội nghị năm 1976 nhằm tôn vinh Hayek. Đặc biệt đáng chú ý là bài thuyết trình của Joseph Raz, “Pháp trị và sức mạnh của nó” [The Rule of Law and Its Virtue]: “Một hệ thống pháp lý mà nhìn chung là tuân thủ nguyên lý pháp trị ... giả định trước ... [con người] là những sinh vật có lý trí, tự trị ... Pháp trị tạo nền tảng cho sự tôn trọng pháp định đối với nhân phẩm con người” (15). Bài viết của Eugene F. Miller, “Cơ sở nhận thức trong tư tưởng chính trị của Hayek” [The Cognitive Basis of Hayek’s Political Thought], xem xét tác phẩm *Trật tự cảm giác* và các công trình nhận thức luận khác của Hayek. Theo J. R. Lucas, “Giáo sư Hayek đề cao việc bảo vệ tự do. Ông không chỉ lập luận, một cách sắc bén và thuyết phục, rằng tự do là một lợi ích vĩ đại, mà còn thường khẳng định rằng không một lợi ích nào sánh nổi với nó, và trong bất kỳ trường hợp xung đột nào, những lợi ích khác luôn phải được thỏa hiệp để những đòi hỏi trên hết về tự do không thể bị suy yếu đi chút nào” (146).

Tuyển tập do Frowen biên tập gồm những bài luận xuất sắc từ các tác giả như Lord Desai, Barry Smith, Manfred Streit, Karl Milford, Tony Lawson, và G. R. Steele cũng như bài viết tưởng nhớ Hayek của Popper.

Tác phẩm do Fritz Machlup biên tập, *Các bài luận về Hayek* [Essays on Hayek] (Nxb Đại học New York, 1976), là tập hợp các bài luận đầu tiên được trình bày tại cuộc hội nghị Hội Mont Pelerin năm 1975. William F. Buckley viết, Hayek luôn “hết sức cẩn thận trong chuyện thừa nhận, nếu điều đó có chút gì xem ra là hợp lý..., những ai khác đã từng diễn tả các ý tưởng trước ông, và quả thực khi đọc những dòng chú thích của tác phẩm *Hiến pháp của tự do*, thỉnh thoảng người ta lại gần như có cảm giác cuốn sách là một tập hợp những lời chúc tụng sau bữa ăn mà Hayek dành cho các triết gia, các nhà tư tưởng chính trị, và các nhà kinh tế học, từ Thales cho đến Ludwig von Mises. Nhưng ông vẫn không thể rũ bỏ được sự thừa nhận là đã tập hợp nhiều nội dung của cuốn sách lại với nhau” (95). “Hayek bàn về pháp trị” [Hayek on the Rule of Law] của Gottfried Dietze là một bài viết xuất sắc.

Bộ sách do M. Colona cùng một số người khác biên tập, *Tiền tệ và các chu kỳ kinh doanh* [Money and Business Cycles], tập 1: *Kinh tế học của F. A. Hayek* [Economics of F. A. Hayek], và *Chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa xã hội và tri thức* [Capitalism, Socialism and

Knowledge], tập 2: *Kinh tế học của F. A. Hayek* [Economics of F. A. Hayek] (Nxb Edward Elgar, Anh & Mỹ, 1994), là hai tuyển tập gồm các bài luận có giá trị từ một cuộc hội nghị về Hayek năm 1992. Tập thứ nhất chủ yếu dành cho các công trình kinh tế học kỹ thuật ban đầu của Hayek, còn tập thứ hai chủ yếu là về bài toán tư bản chủ nghĩa, xã hội chủ nghĩa, và phương pháp luận.

Tranh luận với Hayek [Contending with Hayek] (Nxb Peter Lang, Bern, Thụy Sĩ, 1994) là tuyển tập do Christopher Frei và Robert Nef biên tập, gồm các bài luận được trình bày tại một cuộc hội thảo năm 1992 về Hayek. Một trong những khía cạnh hay nhất của tuyển tập này, bao gồm một số bài luận của các học giả nổi bật về Hayek, là ở chỗ chúng không hoàn toàn ‘ủng hộ’ Hayek, mà có vài ba bài hoàn toàn phê phán ông.

Cuốn sách do Erich Streissler biên tập, *Những con đường tới tự do: Các bài luận tôn vinh Friedrich A. von Hayek* [Roads to Freedom: Essays in Honour of Friedrich A. von Hayek] (Nxb Augustus M. Kelley, New York, 1969), là một *Festschrift*ⁱ được trình bày tại một cuộc hội nghị của Hội Mont Pelerin sau sinh nhật thứ 70 của Hayek. Streissler là sử gia đương đại hàng đầu về trường phái kinh tế học Áo tiếng tăm và từng viết nhiều bài về lĩnh vực này.

Hayek là chủ đề của một số chương trong các cuốn sách, trong đó có cuốn *Chủ nghĩa tự do và đa nguyên luận* [Liberalism and Pluralism] của Richard Bellamy (Nxb Routledge, London, 1999), chương đầu tiên với tiêu đề “Các giá trị thương mại: Hayek và sự hạ bệ chính trị bởi các thị trường” [Trading Values: Hayek and the Dethronement of Politics by Markets]; *Các triết gia chính trị đương đại* [Contemporary Political Philosophers] do Anthony de Crespigny và Kenneth Minogue biên tập (Nxb Methuen & Co., London, 1975); *Các nhà tư tưởng chính trị vĩ đại* [Great Political Thinkers], tái bản lần thứ 4, của William Ebenstein và Alan Ebenstein (Nxb Harcourt Brace, Fort Worth, Texas, 2000); và *Các chủ thuyết ngày nay: chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa fascist, chủ nghĩa cộng sản, chủ nghĩa tự do cá nhân* [Today’s Isms: Socialism, Capitalism, Fascism, Communism, Libertarianism], tái bản lần thứ 10, của Alan Ebenstein, William Ebenstein, và Edwin Fogelman (Nxb Prentice Hall, Englewood Cliffs, New Jersey, 2000); *Kinh tế học và những kẻ bất mãn với nó: Các nhà kinh tế học bất đồng ở thế kỷ 20* [Economics and Its Discontents: Twentieth Century Dissenting Economists] do Richard P. F. Holt và Steven Pressman biên tập (Nxb Edward Elgar, Cheltenham, Anh, 1998), với một chương của Laurence Moss, “Friedrich A. Hayek: Kẻ bất đồng tuyệt vời” [Friedrich A. Hayek: Super-Dissenter]; *Đạo đức học về tự do* [The Ethics of Liberty] của Murray Rothbard (Nxb Humanities Press, Atlantic Highlands, New Jersey, 1988), với chương 28 có tiêu đề “F. A. Hayek và khái niệm cưỡng bách” [F. A. Hayek and the Concept of Coercion], thể hiện quan điểm phê phán; *Carl Schmitt: Sự cáo chung của pháp luật* [Carl Schmitt: The End of Law] của William E. Scheuerman (Nxb Rowman & Littlefield, Lanham, Maryland, 1999), trong đó có một chương bàn về các lý thuyết pháp lý của Schmitt và Hayek; và *Nhận thức và các quá trình biểu tượng* [Cognition and the Symbolic Processes], tập 2, do Walter B. Weimer và David S. Palermo biên tập (Nxb Lawrence Erlbaum Associates, Hillsdale, New Jersey, 1982).

ⁱ Tập sách gồm nhiều bài viết của các đồng nghiệp hay những người hâm mộ nhằm tôn vinh, chẳng hạn, một học giả. (ND)

“F. A. Hayek, Tự do vì tiến bộ” [F. A. Hayek, Freedom for Progress] của Crespigny là bài giới thiệu súc tích và xuất sắc của Crespigny về tư tưởng Hayek, chủ yếu dựa trên tác phẩm *Hiến pháp của tự do*. Crespigny nhận xét, đối với Hayek, “tự do chủ yếu được đánh giá từ quan điểm xã hội chứ không phải từ quan điểm cá nhân” (57). Theo Moss, Hayek “áp dụng một quan niệm khai sáng về thế giới trong đó tất cả mọi người, được thống nhất nhờ hoạt động giao dịch và hiểu biết lẫn nhau, có thể gia tăng mức sống của mình một cách vô hạn định” (85). Cuốn sách của Weimer và Palermo có một chương của Hayek, “*Trật tự cảm giác sau 25 năm*” [*The Sensory Order After 25 Years*]; một chương của Weimer, “Phương pháp tiếp cận của Hayek đối với các vấn đề về hiện tượng phức hợp: Giới thiệu tâm lý học lý thuyết của tác phẩm *Trật tự cảm giác*” [Hayek’s Approach to the Problems of Complex Phenomena: An Introduction to the Theoretical Psychology of *The Sensory Order*], trong đó Weimer khẳng định, “chủ đề chính trong công trình của Hayek là có những hạn chế [constraints] đối với bản chất của tri thức” (241); cùng với cuộc thảo luận giữa Hayek và Weimer. Hayek nhận xét trong cuộc thảo luận, “Tôi cần phải nói với anh là ở mức độ nào đó tôi đã là một người theo học thuyết Popper trước khi ông công bố tác phẩm *Logic khám phá khoa học* [*The Logic of Scientific Discovery*]” (323).

“Nhìn lại chủ nghĩa quốc gia tiền tệ” [Monetary Nationalism Reconsidered] của Lawrence H. White, trong cuốn *Tiền tệ và nhà nước một dân tộc* [Money and the Nation State] do Kevin Dowd và Richard H. Timberlake Jr. biên tập (Nxb Transaction Publishers, Brunswick, New Jersey, 1998), là bài viết chủ yếu xem xét tác phẩm *Chủ nghĩa quốc gia tiền tệ và sự ổn định quốc tế* của Hayek năm 1937.

Hai cuốn sách lịch sử khái quát về tư tưởng kinh tế trong đó có xem xét đến Hayek là *Các xu hướng chính trong kinh tế học hiện đại* [Main Currents in Modern Economics] của Ben Seligman (Nxb Transaction Publishers, Brunswick, New Jersey, 1990) và *Sự phát triển của tư tưởng kinh tế* [The Growth of Economic Thought] của Henry W. Spiegel (Nxb Prentice-Hall, Englewood Cliffs, New Jersey, 1971). *Carl Menger và trường phái kinh tế học Áo* [Carl Menger and the Austrian School of Economics], do J. R. Hicks và W. Weber biên tập (Nxb Đại học Oxford, 1973), là tập hợp gồm các bài viết nổi bật được trình bày tại một cuộc hội thảo kỷ niệm 100 năm tác phẩm *Các nguyên lý kinh tế học* [Principles of Economics] của Menger ở Vienna năm 1971, với một bài của Hayek. Trong bài luận của mình, Hicks viết, “mặc dù nguồn gốc của lý thuyết trường phái Áo về tư bản là từ Menger ... tôi vẫn sẽ xem xét lý thuyết này ... dưới hình hài mà chính tôi học được từ giáo sư Hayek. Bản thân tôi từng bốn năm là thành viên seminar của ông ở London, từ năm 1931 đến 1935; điều này đã để lại dấu ấn sâu sắc trong tư duy của tôi. Trong nhiều công trình của tôi, dù phải chịu quá nhiều ảnh hưởng khác, song dấu ấn ấy vẫn còn tồn tại” (190). Hayek nhận xét trong bài luận của mình, “dù không còn một trường phái Áo khác biệt, tôi vẫn tin là hãy còn một truyền thống Áo khác biệt” (13).

Chính trị và triết lý kinh tế học: Những người theo học thuyết Marx, học thuyết Keynes và trường phái Áo [The Politics and Philosophy of Economics: Marxians, Keynesians and Austrians] của T. W. Hutchison (Nxb Đại học New York, 1981) là cuốn sách có hai chương liên quan đặc biệt, “Carl Menger bàn về triết học và phương pháp” [Carl Menger on Philosophy and Method] và “Các nhà kinh tế học trường phái Áo bàn về triết học và phương pháp (kể từ Menger)” [Austrians on Philosophy and Method [since Menger]]. Công trình của Hutchison đem đến một bài hưởng ứng từ Bruce Caldwell và, cùng với bài hồi âm từ Hutchison, được tập hợp vào lần tái bản năm 1992 của cuốn *Nghiên cứu*

lịch sử tư tưởng kinh tế và phương pháp luận [Research in the History of Economic Thought and Methodology] (Nxb JAI Press).

Tranh luận về kinh tế học trường phái Áo [Austrian Economics in Debate] là cuốn sách do Willem Keizer đồng chủ biên (Nxb Routledge, London, 1997) và có một số bài viết về quá trình phát triển của trào lưu Áo trong kinh tế học những thập niên gần đây. Ebeling viết, “Hayek là người đề xướng và trau luyện xuất sắc nhất lý thuyết chu kỳ kinh doanh Wicksell-Mises. Trên thực tế, không hề cường điệu khi nói rằng lý thuyết này có tiếng tăm trên thế giới là nhờ ông. Tuy thế, Hayek đã tạo ra sự thay đổi khác biệt có một không hai khi sử dụng lý thuyết Wicksell-Mises” (59). Steve Fleetwood trình bày trong bài viết của mình:

Dường như Hayek là người đề ra *chính* vấn đề cốt lõi của kinh tế học vào năm 1937 nhưng lại không thể giải quyết nó một cách thoả đáng cho tới tận năm 1960. Vấn đề ở đây là: Bằng cách nào mà hoạt động kinh tế – xã hội của hàng triệu cá nhân rời rạc lại có thể được phối hợp khi quá trình này đòi hỏi có sự phối hợp trước các kế hoạch của họ, và điều này đến lượt lại đòi hỏi sự khám phá, thông đạt [communication] và lưu giữ một khối lượng tri thức khổng lồ ... vốn tồn tại như một tổng thể phi tập trung, rời rạc?

Câu trả lời xuất hiện ở hai phần cách nhau về thời gian. Trong một bài viết năm 1945, Hayek lập luận, quá trình phối hợp diễn ra là nhờ hệ thống viễn thông [telecom system] – ... cơ chế giá cả... Trong các công trình của mình sau năm 1960, Hayek lập luận rằng sự khám phá, thông đạt và sự lưu giữ tri thức được tạo điều kiện *không chỉ* bởi hệ thống viễn thông, mà còn bởi hệ thống viễn thông ăn khớp với, và được gắn vào trong, một mạng lưới dày đặc quy tắc ứng xử. (134)

Xem thêm *Kinh tế chính trị của Hayek: Kinh tế học xã hội về trật tự* [Hayek’s Political Economy: The Socio-Economics of Order] của Fleetwood (Nxb Routledge, London, 1995).

Tác phẩm *Cạnh tranh và tinh thần doanh nhân* [Competition and Entrepreneurship] của Israel Kirzner (Nxb Đại học Chicago, 1973) lưu ý những điểm tương đồng giữa Hayek và Mises về sự vô minh [ignorance] mà chủ quan luận [subjectivism] hàm ý, nhưng ông cũng nói, “xét những yếu tố then chốt trong hệ thống của Mises, không thể nghi ngờ thực tế là Hayek không hề là một người theo Mises” (119). Cuốn *Ý nghĩa của quá trình thị trường: Các bài luận về sự phát triển của kinh tế học trường phái Áo hiện đại* [The Meaning of Market Process: Essays in the Development of Modern Austrian Economics] của Kirzner (Nxb Routledge, London, 1992) có bài của ông đăng trên tờ *New Palgrave*, “Trường phái kinh tế học Áo.” Bài “Các phương pháp tiếp cận khác nhau trong tư tưởng tự do cá nhân” [Divergent Approaches in Libertarian Thought] của Kirzner, trên tạp chí *Intercollegiate Review* (tháng 1-2/1967), nêu bật những điểm khác nhau giữa các quan điểm trường phái Chicago và trường phái Áo.

Tư bản, những kỳ vọng, và quá trình thị trường: Các bài luận về lý thuyết kinh tế thị trường [Capital, Expectations, and the Market Process: Essays on the Theory of the Market Economy] của Ludwig Lachman là tuyển tập bài viết trong đó có xem xét đến Hayek. Năm 1978, Hayek nhận xét về nghiên cứu tư bản của chính mình, “Theo tôi, các kết luận hữu ích nhất về những gì mà tôi từng nghiên cứu là ở... trong cuốn sách về tư bản của Lachman,” *Tư bản và cơ cấu của nó* [Capital and Its Structure] (Nxb Đại học

California, 243) (1956). Xem thêm bài “Giải cứu các ý tưởng: Những vấn đề về sự hồi sinh của tư tưởng kinh tế học trường phái Áo” [The Salvage of Ideas: Problems of the Revival of Austrian Economic Thought] của Lachman trên tờ *Journal of Institutional and Theoretical Economics* (1982), trong đó bàn khá nhiều đến lý thuyết tư bản của Hayek, ngay cạnh những ý kiến phê phán mà Knight dành cho nó.

Trong tác phẩm *Kinh doanh, thời đại và tư tưởng* [Business, Time and Thought] của George L. S. Shackle (Stephen F. Frowen biên tập, Nxb Đại học New York, 1988) có bài luận “Hayek - nhà kinh tế học” [Hayek as Economist], xem xét các công trình kinh tế học và nhận thức luận ban đầu của Hayek. Shackle nhận xét về Hayek, “Với bất kỳ sự đánh giá nào, Hayek cũng phải được bạn bè hay đối thủ dành cho mình vị trí nằm trong số những người khổng lồ” (191). Trong một cuộc phỏng vấn năm 1978, Hayek nhớ lại: “Tôi phát hiện ra Shackle... Shackle đã gửi cho tôi ... bài luận do anh ta viết; không ai biết gì về anh ta cả. Nhưng tôi khuyến khích anh ta trình bày chi tiết để đăng trên tờ *Economica*... Tôi rất ấn tượng và kiếm cho anh ta một suất học bổng tại Học viện Kinh tế và Chính trị London” (UCLA, 191).

Các quy tắc và sự lựa chọn trong kinh tế học [Rules and Choice in Economics] của Viktor Vanberg (Nxb Routledge, London, 1994) là một tuyển tập bài luận rất xuất sắc. “Nghiên cứu của Hayek về mối quan hệ lẫn nhau giữa *trật tự quy tắc* [order of rules] và *trật tự hành động* [order of actions] ... thông điệp của ông là: những thay đổi trong trật tự quy tắc là những phương tiện chính để qua đó chúng ta có thể hy vọng cải thiện trật tự xã hội – kinh tế – xã hội mà chúng ta đang sống” (5); “Khái niệm mà chúng ta gọi là thị trường luôn là một hệ thống tương tác xã hội mà đặc trưng là một *khuôn khổ thể chế* [institutional framework] cụ thể, ... một tập hợp quy tắc.... Hayek phải được thừa nhận vì đã giải quyết vấn đề này ... một cách rõ ràng và có hệ thống hơn phần lớn ‘các nhà kinh tế học thị trường tự do’” (77, 93). Hayek đánh giá cao công trình của Vanberg.

Hàng trăm bài viết về Hayek đã xuất hiện trong các thập kỷ qua. Một số ít trong đó gồm “Hayek và chủ nghĩa xã hội” [Hayek and Socialism] của Bruce Caldwell, đăng trên tờ *Journal of Economic Literature* (tháng 12/1997), một bài trình bày học thuật xuất sắc về bối cảnh trí tuệ vào thời điểm Hayek phát triển các ý tưởng trong tác phẩm *Con đường tới nô lệ*, và “Quá trình biến chuyển của Hayek” [Hayek’s Transformation] của Caldwell, đăng trên tạp chí *History of Political Economy* (mùa Đông 1988), mô tả quá trình phát triển tư tưởng kinh tế học của Hayek thập niên 1930 và thập niên 1940. Xem thêm quan điểm tương đồng với Caldwell trong bài “Hayek và phân tích về cân bằng tổng quát” [Hayek and General Equilibrium Analysis] của William Butos, trên tờ *Southern Economics Journal* (tháng 10/1985).

Tạp chí điện tử *Critical Review* từng dành hai số cho Hayek, số mùa Xuân 1989, trong đó có các bài phê bình của David Miller và Leland Yeager dành cho tác phẩm *Sự tự phụ chết người*, và số mùa Đông năm 1997.

Bài “Phê phán thứ chủ nghĩa tự do kỳ cục của Hayek” [Hayek’s Bizarre Liberalism: A Critique] của Murray Forsyth, đăng trên tạp chí *Political Studies* (tháng 6/1988), đưa ra quan điểm: “Trọng tâm sự phê phán phải nhằm vào phiên bản chủ nghĩa tự do mà Hayek vẫn cố gắng bảo vệ ... [là] nó không có nội dung định tính, xác thực.... Đây là thứ chủ nghĩa tự do bị thanh lọc hết thảy những chân lý kinh điển của nó” (250).

“Kinh tế chính trị của F. A. Hayek” [The Political Economy of F. A. Hayek] của Scott Gordon, đăng trên tờ *Canadian Journal of Economics* (tháng 8/1981), là một bài phê bình tác phẩm *Luật, luật pháp và tự do*. Gordon nhận xét, “Sự công hiến mà Hayek dành cho tự do là sâu sắc và chân thành, song người ta đang tự hỏi là liệu có phải cách bảo vệ của ông đã dẫn đến kết cục khiến cho nó hơi kém phần quyền rũ hay không. Những trang sách của ông đượm vẻ nặng nề tinh thần, không chỉ bởi văn phong của ông thiếu đi sự duyên dáng hoặc dí dỏm hay bởi thái độ bi quan về nền văn minh Phương Tây, mà còn bởi cái xã hội lý tưởng của ông lại mang một bộ mặt nghiêm nghị của Chúa. Khái niệm tự do của Hayek là thứ tự do cứng nhắc, nín chặt, bất thoả hiệp; không phải bị kiềm chế bởi những cơ quan quyền lực cưỡng bách mà là bởi những quy tắc luân lý nghiêm khắc, tự áp đặt, mang tính nghĩa vụ chặt chẽ trong việc tuân thủ, song lại thể hiện tính nghi thức, mập mờ, và gò bó” (486-487).

“Pháp luật và xã hội tự do: *Hiến pháp của tự do* của Hayek” [Law and the Liberal Society: Hayek’s *Constitution of Liberty*] của Ronald Hamowy, đăng trên tờ *Journal of Libertarian Studies* (Xuân 1978), là bài phê bình Hayek về tính phổ biến của pháp luật. Xem thêm bài “Mô hình chính phủ theo học thuyết Hayek trong xã hội mở” [The Hayekian Model of Government in an Open Society] của Hamowy trên tờ *Journal of Libertarian Studies* (Xuân 1982), phê bình thể thức chính phủ đại diện do Hayek đề xuất.

“Gót chân Achilles của F. A. Hayek” [The Achilles of F. A. Hayek] của Marlo Lewis, đăng trên tờ *National Review* (17/5/1985), là một bài phê phán sâu sắc các quan điểm của Hayek về quá trình tiến hoá xã hội từ quan điểm của lý thuyết luật tự nhiên [natural law theory]. Lewis viết, “Trào lưu trí tuệ bảo thủ ở Mỹ có thể nói là xuất hiện vào năm 1944, với việc Hayek xuất bản tác phẩm *Con đường tới nô lệ*”; và “Rõ ràng đối với Hayek, lý do biện minh duy nhất của đạo lý truyền thống là tính thiết thực của nó trong việc thúc đẩy những lợi ích mà bản thân chúng là phi luân lý [non-moral]” (32).

“Tự do, kế hoạch hoá và chế độ toàn trị: Sự đón nhận tác phẩm *Con đường tới nô lệ* của F. A. Hayek” [Freedom, Planning, and Totalitarianism: The Reception of F. A. Hayek’s *The Road to Serfdom*] của Theodore Rosenof, trên tạp chí *Canadian Review of American Studies* (mùa Thu 1974), là một bài viết hay về các chủ đề triết học thịnh hành vào thời điểm công bố tác phẩm *Con đường tới nô lệ*. Rosenof nhận xét, “Thiên hướng của Hayek trong việc nhấn mạnh ảnh hưởng của các ý tưởng ... và giảm thiểu hay thậm chí bỏ qua vai trò của những điều kiện cụ thể đã bị đặt dấu hỏi một cách sắc bén” (155). Ông cũng lưu ý, “một trong những điều lý thú nhất về các nhà phê bình Hayek – phần lớn là các nhà tự do chủ nghĩa ủng hộ chính sách New Dealⁱ [New Deal liberals] và các nhà xã hội chủ nghĩa dân chủ – là mức độ mà họ chia sẻ nỗi e sợ của Hayek trước bóng ma toàn trị và cảnh báo về sự can thiệp vào kinh tế ‘quá mức’ của chính phủ” (156). Rosenof cũng viết, Hayek “bị những người chỉ trích cáo buộc về chuyện đã quy gộp tất cả những hiện tượng cụ thể vào các ‘hệ thống,’ truyền thống, và mô thức văn hoá bao quát.... Ở phương diện nào đó, đây là một biến thái của lối tư duy Marxist và xã hội chủ nghĩa.... Bởi lẽ các nhà xã hội chủ nghĩa đôi khi cũng có xu hướng quy gộp tất cả các hiện tượng xã hội, kinh tế, và chính trị vào một ‘hệ thống’ bao trùm” (160).

ⁱ Các chương trình và chính sách thúc đẩy quá trình phục hồi kinh tế và cải cách xã hội của tổng thống Mỹ Franklin D. Roosevelt những năm 1930. (ND)

Bài viết “F. A. Hayek với thuyết kiến dựng và đạo đức học” [F. A. Hayek on Constructivism and Ethics] của Arthur M. Diamond Jr. trên tờ *Journal of Libertarian Studies* (mùa Thu 1980) lập luận, Hayek “tán thành bốn quan điểm đạo đức vốn không thể dung hoà với nhau: thuyết tương đối [relativism], chủ nghĩa Darwin xã hội về thể chế [Institutional Social Darwinism], chủ nghĩa vị lợi, và thuyết khế ước [contractarianism¹]. Ngoài sự thiếu nhất quán giữa chúng, trong số này còn có ít nhất là một, và có lẽ là... ba, quan điểm cũng không nhất quán với sự phê phán của Hayek đối với cái phương pháp tiếp cận triết học phổ biến mà ông chỉ mặt là ‘thuyết kiến dựng [constructivism]’” (353).

Trong số các bài viết lâu hơn thì “Giáo sư Hayek và lý thuyết đầu tư” [Professor Hayek and the Theory of Investment] của Frank H. Knight, đăng trên tờ *Economic Journal* (tháng 3/1935), là một bài phê bình nhứt nhối về lý thuyết tư bản đang nổi lên của Hayek, điều này lại càng đúng bởi trước đó Hayek đã trích dẫn Knight nhằm ủng hộ quan điểm của Knight. Knight không đồng ý với Hayek là sự gia tăng lượng tư bản nhất thiết sẽ dẫn đến chuyện kéo dài cơ cấu sản xuất. Xem thêm “Hình thái Laissez Faire: ủng hộ và phản đối” [Laissez Faire: Pro and Con] của Knight trên tờ *Journal of Political Economy* (tháng 10/1967), bài phê bình sâu sắc về triết học chính trị của Hayek nói chung và tác phẩm *Hiến pháp của tự do* nói riêng.

“Hayek bàn về tự do và cưỡng bách” [Hayek on Freedom and Coercion] của Jacob Viner, đăng trên tờ *Southern Economic Journal* (tháng 1/1961), là bài phê bình tác phẩm *Hiến pháp của tự do*. Viner lưu ý, “những đề xuất tích cực của Hayek về hoạt động chính phủ trong lĩnh vực ‘phúc lợi’ ... [là] một chương trình đủ xác thực để làm đổ vỡ hoàn toàn bất cứ sự quả quyết nào mà Hayek có thể dành cho cái mác *laissez faire*” (236). Bài phê bình của Lionel Robbins về tác phẩm *Hiến pháp của tự do*, vốn ít nhiều cũng nêu lên cùng nhận định này, được công bố trên tờ *Economica* số tháng 2 năm 1961.

Friedrich A. Hayek: Những đánh giá phê phán [Friedrich A. Hayek: Critical Assessments], gồm bốn tập, do John Cunningham Wood và Ronald N. Woods biên tập (Nxb Routledge, London, 1991), là tuyển tập 96 bài viết xuất sắc về tư tưởng Hayek theo suốt sự nghiệp của ông. Là một phần nằm trong loạt sách “Những đánh giá phê phán đối với các nhà kinh tế học đương đại” [Critical Assessments of Contemporary Economists], các tập sách này đương nhiên chú trọng đến các công trình kinh tế học nhưng đồng thời cũng bao hàm một số khía cạnh khác trong tư tưởng của ông. Tập 1 chủ yếu gồm các bài viết và bài phê bình về các công trình nghiên cứu kinh tế học ban đầu của ông; tập 2: *Con đường tới nô lệ, Cuộc cách mạng ngược trong khoa học*, và *Hiến pháp của tự do*; tập 3 và tập 4 là về tư tưởng kinh tế học sau này của ông.

Tương lai và kẻ thù của nó: Mâu thuẫn đang lên cao về sự sáng tạo, sự táo bạo và tiến bộ [The Future and Its Enemies: The Growing Conflict Over Creativity, Enterprise, and Progress] của Virginia Postrel (Nxb Free Press, New York, 1998) là một công trình theo truyền thống Hayek. Postrel mô tả rõ ràng khả năng của tiến bộ vật chất liên tục nhờ tiến bộ công nghệ, những ý tưởng cần thiết nhằm củng cố xã hội để hiện thực hoá tương lai ấy, và các mối đe dọa đối với tiến bộ bắt nguồn từ nỗ lực của chính phủ trong việc kiểm chế tự do, tính sáng tạo, và cạnh tranh. Bà phân biệt khái niệm “tính động” [dynamism]

¹ Bất kỳ một trong những lý thuyết đa dạng nhằm lý giải về luân lý và những dàn xếp chính trị bằng việc viện đến thứ khế ước xã hội [social contract] vốn được tự nguyện cam kết trong những điều kiện lý tưởng cho cam kết như thế. Còn được gọi là *contractualism*. (ND)

và “tính tĩnh” [stasis] – sự thay đổi và việc giữ nguyên hiện trạng sự vật như vốn có. Bà kết thúc công trình của mình với việc bày tỏ thái độ bảo vệ Hayek trước lời buộc tội là ông mang một tầm nhìn hoàn toàn duy vật về tiến bộ, không nhấn mạnh đến tinh thần: “‘Chính trong quá trình học hỏi,’ Hayek nhắc nhở chúng ta, ‘nhờ việc đã học được điều gì đó mới mẻ mà con người mới có được quà tặng là trí thông minh của mình’” (218).

Chiến thắng của tự do [The Triumph of Liberty] của Jim Powell (Nxb Free Press, New York, 2000) là một tác phẩm xuất sắc về lịch sử tự do, được kể thông qua những chủ suy của nó trong nhiều lĩnh vực đa dạng, bao gồm các chương về Hayek, Friedman, Mises, Rand, và nhiều người khác.

Cơ cấu của hoạt động sản xuất [The Structure of Production] của Mark Skousen (Nxb Đại học New York, 1990) là tác phẩm thể hiện rõ nhất học thuyết Hayek về quá trình kinh tế của một nhà kinh tế học đương thời. Skousen chấp nối các công trình của Hayek về tư bản, tiền tệ, các dao động ngành, và [bản vị] vàng.

Xung đột tầm nhìn: Nguồn gốc ý thức hệ của các cuộc đấu tranh chính trị [A Conflict of Visions: Ideological Origins of Political Struggles] của Thomas Sowell (Nxb William Morrow & Company, New York, 1987) là tác phẩm xem xét Hayek và các chủ đề liên quan đến Hayek trên bình diện rộng, đặc biệt là luận giải của ông về khái niệm công bằng. Sowell nhật xét, đối với Hayek, “việc cá nhân đặt bản thân mình ra ngoài hay lên trên cái xã hội vốn khiến cho hiểu biết của anh ta khả thi là một điều đặc biệt thiếu cơ sở (82). Hayek hết sức ca ngợi tác phẩm *Tri thức và các quyết định* [Knowledge and Decisions, 1980] của Sowell.

Tác phẩm *Dưới cái bóng của tình trạng đồn trú: Công cuộc chống chủ nghĩa tập quyền nhà nước và đại chiến lược chiến tranh lạnh của Mỹ* [In the Shadow of the Garrison State: America’s Anti-Statism and Its Cold War Grand Strategy] của Aaron L. Friedberg (Nxb Đại học Princeton, 2000) nhận định, “lời nói hoa mỹ sau chiến tranh về các nguy cơ của tình trạng nhà nước kiểm soát nền kinh tế thái quá phần lớn có thể được tìm thấy từ một nguồn duy nhất ... tác phẩm *Con đường tới nô lệ*” (51). Theo Caniel Yergin và Joseph Stanislaw trong tác phẩm *Những đỉnh cao chỉ huy* [The Commanding Heights, 1998], “Những năm sau chiến tranh, các lý thuyết của Keynes về quản lý nhà nước đối với nền kinh tế dường như là không thể bác bỏ. Song nửa thế kỷ sau, chính Keynes là người bị đánh đổ và Hayek, người cổ súy mạnh mẽ cho thị trường tự do, lại là người thắng thế. ‘Kinh tế học mới’ theo học thuyết Keynes ... có thể đã chi phối ... ở những năm 1960, song chính trường phái thị trường tự do của Đại học Chicago mới có ảnh hưởng toàn cầu trong những năm 1990” (14-5). Trong tác phẩm của Brian Lamb, *Những trang ghi chép: Những câu chuyện đời* [Booknotes: Life Stories] (Nxb Times Books, New York, 1999), Friedman nói, “Hayek không phải là nhà bảo thủ.... Chúng tôi là những con người cấp tiến” (250-251).

✘

Một trong những công trình được công bố khi cuốn sách trên tay bạn đang ở giai đoạn in thử hoặc chúng được công bố hay được tác giả cuốn sách này biết tới sau thời điểm

chúng có thể được tập hợp đầy đủ vào đây là *Karl Popper – Những năm tháng định hình, 1902-1945: Chính trị và triết học giai đoạn giữa hai cuộc đại chiến ở Vienna* [Karl Popper–The Formative Years, 1902-1945: Politics and Philosophy in Interwar Vienna] của Malachi Haim Hacoen (Nxb Đại học Cambridge, 2000), cuốn tiểu sử trí tuệ đầy đủ đầu tiên về Popper, đặc biệt là nửa đầu cuộc đời ông. Tác phẩm của Hacoen toát lên vẻ uyên thâm – rõ ràng ông đã làm việc khoảng mười lăm năm với cuốn sách. Đồng thời, tác phẩm này cũng thể hiện lối trình bày xác thực, cân bằng về quá trình phát triển của tư tưởng trí tuệ Áo-Giécmánh [Austrian-Germanic intellectual thought].

Hacoen nhấn mạnh sự hỗ trợ thiết thực của Hayek dành cho Popper. Hayek được dành nhiều dòng trong phần chỉ mục hơn bất kỳ tác gia đương thời nào khác. Điều này đặc biệt có ý nghĩa bởi mãi tới năm 1935 họ mới gặp nhau. Hacoen tổng kết, “cuộc gặp giữa Popper với Hayek đã cho thấy là một trong những sự kiện quan trọng nhất trong đời ông” (316), và nhấn mạnh ảnh hưởng của Hayek đến quá trình phát triển triết học chính trị của Popper.

Một cuốn tiểu sử trí tuệ quan trọng khác sẽ được công bố ngay khi cuốn sách này nằm ở giai đoạn in thử cuối cùng là *John Maynard Keynes: Chiến đấu vì nước Anh 1937-1946* [John Maynard Keynes: Fighting for Britain 1937-1946] của Robert Skidelski (Nxb Macmillan, London, 2000), tập thứ ba trong bộ tiểu sử đồ sộ của ông. Tàn suất xuất hiện thừa thớt của Hayek trong tác phẩm này đã chỉ ra rằng mối quan hệ giữa ông và Keynes quan trọng đối với ông hơn so với Keynes (điều này không có nghĩa là Keynes không coi Hayek là một trong số nhiều bạn bè và người đối thoại trí tuệ của mình). Khi Keynes mất, Hayek đã gửi thư cho Lydia Lopokova, vợ góa của Keynes; ông nhận xét, Keynes là “một người thực sự vĩ đại mà tôi từng biết, và là người mà tôi vô cùng khâm phục. Thế giới sẽ là một chốn nghèo nàn hơn rất nhiều khi thiếu vắng ông” (472). Skidelsky hướng sự chú ý đến chuyện Hayek tương đối không tán thành chính sách tài khoá so với chính sách tiền tệ trong tác phẩm *Con đường tới nô lệ* nhằm nêu lên luận điểm cho rằng các chính sách tài khoá tích cực là một bước tiến gần hơn đến chủ nghĩa xã hội nhà nước [state socialism] so với các chính sách tiền tệ tích cực (mà lúc bấy giờ Hayek có thiên hướng ủng hộ nhiều hơn). Hơn thế, ông có lẽ đã nhấn mạnh thái quá đến mức độ mà Hayek tỏ ra lo ngại về chính sách tài khoá theo cách này. Hayek tiếp tục, ngay sau đoạn mà Skidelsky trích dẫn (284) để chứng minh cho điều ấy, “chính những nỗ lực cần thiết nhằm đảm bảo cho sự bảo vệ trước các dao động [kinh doanh] sẽ không dẫn đến hình thức kế hoạch hoá vốn cấu thành nên mối đe dọa như thế đối với nền tự do của chúng ta” (RS, 91).

Skidelsky mô tả Hayek là một “triết gia về chủ nghĩa tự do,” và lưu ý, cuộc thảo luận giữa Hayek và Keynes về “mức độ mà sự can thiệp của chính phủ tương thích với một xã hội tự do đã không bao giờ thực sự gặp nhau” (550). Skidelsky cũng diễn tả suy nghĩ tương tự trong tập hai của bộ tiểu sử, *Nhà kinh tế học - vị cứu tinh* [The Economist as Saviour] (xem phần trên), khi ông tiên đoán là nếu Keynes sống lâu hơn, ông có thể đã viết một công trình về triết học xã hội và chính trị. “Chủ nghĩa tư bản,” Skidelsky viết ở đây, “có thể đã đánh bại chủ nghĩa xã hội, song cuộc tranh luận giữa hình thái *laissez faire* và triết lý của Keynes về đường lối trung dung vẫn còn gặp nhau ở nhiều điểm” (228-229).

Động lực của thị trường [The Driving Force of the Market] của Israel Kirzner (Nxb Routledge, London, 2000) là tuyển tập gồm các bài luận về trào lưu Áo trong kinh tế học

hậu Keynes. Phần III có tiêu đề “Những nghiên cứu về di sản Mises-Hayek” [Studies in the Mises-Hayek Legacy], bài viết tưởng nhớ Hayek của Kirzner sau khi Hayek qua đời cũng được tập hợp vào đây. Trong mục “Chú nhím hay con cáo? Hayek và ý tưởng phối hợp kế hoạch” [Hedgehog or Fox? Hayek and the Idea of Plan-Cooperation], Kirzner lưu ý “sự diễn giải lại của Hayek về trạng thái cân bằng là diễn tả sự tương thích lẫn nhau giữa các kế hoạch được xây dựng độc lập” và việc “Hayek đã mở rộng những hiểu biết uyên thâm về kinh tế học năm 1937 sang những hiểu biết triết học chính trị sâu sắc ở thập niên 1960” (193, 196). Ông lưu ý, Mises “không bao giờ chú tâm rõ ràng vào sự phối hợp kế hoạch...; ông không bao giờ chú trọng đến đặc điểm phân tán của tri thức, và bài toán phối hợp tiếp theo đó. (Điều này không có nghĩa là những hiểu biết uyên thâm có ảnh hưởng sâu xa của Mises ở một trong hai lĩnh vực trên lại không thể được trình bày một cách chính xác theo các thuật ngữ phối hợp kế hoạch; nó chỉ đơn thuần hàm ý rằng bản thân Mises chưa bao giờ thừa nhận dứt khoát sự trình bày khả dĩ này mà thôi.)” (198)

Kirzner nhấn mạnh, “Có lẽ hiểu biết uyên thâm quan trọng nhất và sáng tạo nhất mà Hayek đóng góp vào tri thức kinh tế nằm trong bài luận giải chi tiết năm 1937 của ông về trạng thái cân bằng, chỉ đơn giản là trạng thái mà ở đó ‘những kế hoạch hành động khác nhau do các cá nhân ... lập ra cuối cùng đều tương thích với nhau’ (191). Kirzner trích dẫn từ bài thuyết trình cuối cùng của Hayek tại Học viện Kinh tế và Chính trị London [LSE] năm 1981 là các bài thuyết trình thuở đầu tại LSE năm 1931, được công bố dưới tiêu đề *Giá cả và sản xuất*, “‘đã sử dụng’ những gì mà về sau trở thành chủ đề dẫn dắt trong phần lớn các công trình của tôi, đó là phân tích về chức năng tín hiệu của giá cả” (sđd, 183).

Năm 1979, Gottfried von Haberler trao đổi với Richard Ebeling, trong cuộc phỏng vấn mới được công bố gần đây trên bản tin *The Austrian Economics Newsletter*, tập 20, số 1 (Xuân 2000):

Hỏi: Điều gì đã dẫn ông đến chỗ nghi ngờ sự thích đáng của lý thuyết chu kỳ kinh doanh theo học thuyết Hayek?

Đáp: Tôi nhận ra rằng bạn không thể lý giải một sự suy thoái sâu sắc bằng những điều chỉnh sai lệch mà Mises và Hayek nhấn mạnh. Chính cái gọi là “giảm phát thứ cấp” [secondary deflation] mới khiến cho cuộc đại suy thoái tồi tệ đến thế, chứ không phải bất cứ một sự điều chỉnh sai lệch thực sự và to lớn nào...

Hỏi: Dù vậy, ông có cho rằng cách phân tích Mises-Hayek là thích đáng chỉ ít trong việc giải thích những méo mó ban đầu hay không?

Đáp: Ô, điều này thì có thể như thế, nhưng theo tôi, kiểu điều chỉnh sai lệch cụ thể mà Hayek nghĩ trong đầu không thực sự là một nhân tố quan trọng – khái niệm mà ông ta gọi là những điều chỉnh sai lệch “theo chiều dọc” [vertical] trong cơ cấu sản xuất. Điều thực sự gây ấn tượng đối với tôi là ở những trường hợp khác, nền kinh tế của chúng ta vẫn đương đầu với những điều chỉnh sai lệch rất lớn, như trong quá trình chuyển tiếp từ thời chiến sang thời bình và từ thời bình sang thời chiến chẳng hạn, mà không gặp nhiều khó khăn. Nhưng trong lý thuyết của Hayek, cái gọi là những điều chỉnh sai lệch theo chiều dọc lại được cho là đã gây ra thảm họa đại suy thoái. Đối với tôi, điều này không có ý nghĩa gì cả.

“Những định chế tạo nên ý thức hệ: Laski, Hayek, Keynes và sự hình thành nền chính trị đương đại” [Ideologizing Institutions¹: Laski, Hayek, Keynes and the Creation of Contemporary Politics] của Kenneth Hoover, đăng trên tờ *Journal of Political Ideologies* (tháng 1/1999), là một bài viết chứa đựng những thông tin tiêu sử. Trong bài “Nhà tiên tri giá cả” [The Price Prophet] trên tờ *New Yorker* (7/2/2000), John Cassidy nhận xét, “Hayek đã hiểu sai một số vấn đề (chẳng hạn, ông đã tỏ ra chậm trễ trong việc thừa nhận sự cần thiết đối với hành động của chính phủ nhằm giảm bớt tình trạng thất nghiệp những năm 1930) và ông đã bỏ qua những vấn đề khác (chẳng hạn, về tình trạng bất bình đẳng và ô nhiễm); song ở chủ đề lớn lao hơn cả, sức sống của chủ nghĩa tư bản, ông đã được thừa nhận đến mức hầu như không quá khi nói rằng thế kỷ 20 là thế kỷ của Hayek” (45). “Sự xuất hiện các ý tưởng của Hayek về sự tiến hoá văn hoá” [The Emergence of Hayek’s Ideas on Cultural Evolution] của Bruce Caldwell, đăng trên tạp chí *The Review of Austrian Economics* (tháng 2/2000), là bài viết xem xét nghiên cứu của Hayek trong tác phẩm *Trật tự cảm giác* và việc áp dụng các ý tưởng của ông ở đây vào quá trình tiến hoá xã hội. Cuối cùng, “Trang Các học giả về Friedrich Hayek” [The Friedrich Hayek Scholars’ Page] do Gregory Ransom duy trì trên Internet (www.hayekcenter.org) là nguồn thông tin tuyệt vời liên quan đến Hayek cũng như để nghiên cứu và thảo luận về ông.

¹ Ví ba người này như những “định chế”. (ND)

CÁC CHỮ VIẾT TẮT

CÁC CÔNG TRÌNH CỦA HAYEK

CEP	Collectivist Economic Planning	Kế hoạch hoá kinh tế tập thể (Nxb Routledge & Kegan Paul, London, 1950)
CL	The Constitution of Liberty	Hiến pháp của tự do (Nxb Đại học Chicago, 1970)
CRS	The Counter-Revolution of Science	Cuộc cách mạng ngược trong khoa học (Nxb Free Press, New York, 1995)
CW	Collected Works of F. A. Hayek	Hayek toàn tập (Nxb Đại học Chicago, 1988) (thứ tự tập sách theo sau CW)
DM	Denationalisation of Money	Phi quốc hữu hoá tiền tệ (Viện Nghiên cứu các Vấn đề Kinh tế, London, 1990)
HH	Hayek on Hayek: An Autobiographical Dialogue	Hayek nói về Hayek: Cuộc đối thoại tự sự (Stephen Kresge và Leif Wenar biên tập, Nxb Đại học Chicago, 1994)
KES	Knowledge, Evolution, and Society	Tri thức, Tiến hoá và Xã hội (Viện Adam Smith, London, 1983)
IEO	Individualism and Economic Order	Chủ nghĩa cá nhân và trật tự kinh tế (Nxb Đại học Chicago, 1948)
LLL	Law, Legislation and Liberty	Luật, luật pháp và tự do (Nxb Đại học Chicago, 1973-1979) (tên tập sách theo sau LLL)
LSE	“The London School of Economics 1895-1945”	“Trường phái Kinh tế học London 1895-1945,” <i>Economica</i> (tháng 2, 1946)
MCF	Money, Capital, and Fluctuations: Early Essays	Tiền tệ, tư bản, và các dao động ngành: Các bài luận đầu tiên (Roy McCloughry biên tập, Nxb Đại học Chicago, 1984)
MNIS	Monetary Nationalism and International Stability	Chủ nghĩa quốc gia tiền tệ và sự ổn định quốc tế (Nxb Augustus M. Kelley, New York, 1964)
MTTC	Monetary Theory and the Trade Cycle	Lý thuyết tiền tệ và chu kỳ kinh doanh (Nxb Augustus M. Kelley, New York, 1964)
NS	New Studies in Philosophy, Politics, Economics and the History of Ideas	Những nghiên cứu mới về triết học, chính trị, kinh tế học và lịch sử tư tưởng (Nxb Routledge, London, 1978)
PII	Profits, Interest and Investment	Lợi nhuận, lãi suất và đầu tư (Nxb Augustus M. Kelley, Clifton, New Jersey, 1975)
PP	Prices and Production	Giá cả và sản xuất (Nxb Augustus M. Kelley, New York, 1967)

PTC	The Pure Theory of Capital	Lý thuyết thuần túy về tư bản (Nxb Đại học Chicago, 1975)
RS	The Road to Serfdom	Con đường tới nô lệ (Nxb Routledge, London, 1944)
SO	The Sensory Order	Trật tự cảm giác (Nxb Routledge, 1952)
Studies	Studies in Philosophy, Politics and Economics	Những nghiên cứu về triết học, chính trị và kinh tế học (Nxb Đại học Chicago, 1967)
TT	A Tiger by the Tail: The Keynesian Legacy of Inflation	Ngồi trên lưng hổ: Di sản lạm phát của trường phái Keynes (Sudha Shenoy tập hợp và giới thiệu, IEA, London, 1978)

CÁC NGUỒN KHÁC

Cockett	Richard Cockett, <i>Thinking the Unthinkable: Think-Tanks and the Economic Counter-Revolution 1931-1983</i>	<i>Ngẫm về những điều không thể nghĩ tới: Các chuyên gia và cuộc cách mạng ngược trong kinh tế học, 1931-1983</i> của Richard Cockett (Nxb HarperCollins, Anh, 1994)
HA	Hayek Archive, Hoover Institution, Stanford University	Tư liệu Hayek, Viện Hoover, Đại học Stanford (kèm theo số hộp và file)
Hartwell	R. M. Harwell, <i>A History of the Mont Pelerin Society</i>	<i>Cuốn sách lịch sử về Hội Mont Pelerin</i> của R. M. Hartwell (Liberty Fund, Indianapolis, 1995)
IEA	Transcript of “Hayek: His Life and Thought” video	Bản chuyển thể của băng video “Hayek: Cuộc đời và Tư tưởng” (Viện Nghiên cứu các Vấn đề Kinh tế, London, 1984)
Keynes CW	<i>The Collected Works of John Maynard Keynes</i>	John Maynard Keynes toàn tập (Cambridge, Anh: 1971-1989) (tên tập sách theo sau Keynes CW)
Robbins	Lionel Robbins, <i>Autobiography of an Economist</i>	<i>Tự truyện của một nhà kinh tế học</i> , Lionel Robbins (Nxb Macmillan, London, 1971)
UCLA	“Nobel Prize-Winning Friedrich A. von Hayek,” Oral History Program	“Friedrich A. von Hayek: Nhà kinh tế học đoạt giải Nobel,” Chương trình Oral History, Đại học California, Los Angeles (1983)

GHI CHÚ

LỜI GIỚI THIỆU

1. John Stuart Mill, *On Liberty* [Gertrude Himmelfarb giới thiệu, London: Penguin, 1974], 78.
2. Paul A. Samuelson và W. D. Nordhaus, *Economics*, ấn bản thứ 13 [New York: Nxb McGraw Hill, 1989], 837.
3. Tôi xin cảm ơn Art Rupe về việc so sánh Hayek với Darwin, Marx và Freud ở chỗ họ cùng nhấn mạnh đến các quá trình tiến hoá.
4. R. H. Inglis Palgrave [chủ biên], *Dictionary of Political Economy*, tập II [London: Nxb Macmillan, 1896], 704.
5. *Time* (6/4/1992), 19.
6. *LLL* II, 144.

CHƯƠNG I

1. UCLA, 474-5.
2. UCLA, 23.
3. Allan Janik & Stephen Toulmin, *Wittgenstein's Vienna* [New York: Touchstone, 1973], 13.
4. Sdd, 36-37 (đoạn gốc liên quan đến Musil được trích dẫn ở đây: Robert Musil, *The Man Without Qualities* [New York: Nxb Capricorn Books, 1965], 32-33).
5. Hilde Spiel, *Vienna's Golden Autumn, 1866-1938*, [London: Nxb Weidenfeld & Nicolson, 1987], 7.
6. *NS*, 50-54.

Hume, triết gia ưa thích của Hayek, nhận xét – có lẽ tương tự như sự phân biệt của Hayek giữa trí tuệ uyên bác và trí tuệ gỡ rối: “Đa phần nhân loại có thể được chia thành hai hạng người; hạng người suy nghĩ *nông cạn* [shallow thinker], những kẻ chưa đạt tới chân lý; và hạng người suy nghĩ *thâm thúy* [abstruse thinker], những kẻ vượt lên trên chân lý. Cho đến nay, hạng người thứ hai là hiếm nhất; và tôi có thể bổ sung, là hữu ích nhất và giá trị nhất. Họ đưa ra những gợi ý, ít nhất là vậy, rồi họ bắt tay vào những thách thức khó khăn, điều mà có lẽ họ muốn có kỹ năng để theo đuổi; song khi được xử lý bởi những người có lối tư duy vững vàng, chúng có thể tạo nên những khám phá thú vị. Tệ lắm, những gì mà họ nói ra nghe thật lạ lắm; và nếu ai đó phải vất vả lắm mới lĩnh hội được, anh ta dù sao cũng được tận hưởng cái khoái cảm khi được nghe một điều mới mẻ. Một tác giả mà không đem lại cho ta nhiều hiểu biết hơn những gì ta vẫn có thể rút ra từ cuộc trao đổi bên bàn cà phê thì chẳng đáng giá

- mấy nổi. (David Hume, *Essays Moral, Political, and Literary* [Indianapolis: Nxb Liberty Classic, 1985], 253).
7. Joseph Schumpeter, *NS*, 51.
 8. *RS*, 110.
 9. *CW IV*, 177.
 10. *IEO*, 25-26.
 11. *HH*, 39.
 12. *Die Irrtumer des Konstruktivismus*, F. A. Hayek [Walter Eucken Institute, 1975], 3.
 13. *HH*, 37-38.
 14. *CW IV*, 176.
 15. Bộ sách đồ sộ gồm ba tập, 2.500 trang của August Hayek, *Giới thiệu thảm thực vật ở bán đảo Balkan* [Introducing Flora of the Balkan Peninsula], mà một phần được công bố sau khi ông mất, vẫn là một công trình thực vật học chuẩn mực và được tái bản vào năm 1970. Ở lần tái bản này, nó được mô tả là một “tượng đài” ([Đức: Nxb Otto Koeltz Verlag], i).
 16. UCLA, 397-398.
 17. *Sdd*, 23.
 18. Frank Johnson, “Các dữ liệu về Hayek,” *Daily Telegraph Magazine* [26/9/1975], 33.
 19. *HH*, 40.
 20. Johnson, *Daily Telegraph*, 32.
 21. UCLA, 20.
 22. *HH*, 41.
 23. *NS*, 52.
 24. UCLA, 22.
 25. *HH*, 39.
 26. “Orbituary: Hayek’s Life and Time,” *Economic Affairs* [tháng 6/1992], 20.

CHƯƠNG II

1. Karl Popper, *Unended Quest*, [Anh: Nxb Fontana, 1982], 13-15.
2. UCLA, 21-22.
3. *HH*, 46.
4. Erich Streissler [biên tập], *Roads to Freedom: Essays in Honour of Friedrich A. von Hayek* [New York: Nxb Augustus M. Kelley, 1969], xi.
5. Hayek, bởi lựa chọn của ông, không dễ kết bạn ngay với người khác. Ngoài phạm vi gia đình, những cá nhân duy nhất mà ông có quan hệ “phi huyết thống” là người bạn từ thuở thiếu thời Magg, các sỹ quan đồng liêu trong Thế Chiến I, đồng môn tại Đại học Vienna Furth, và Popper.
6. Nhật ký Charlotte Cubitt, 13/6/1983.

7. UCLA, 175.
8. *HH*, 153.
9. Những ghi chép tự truyện chưa công bố do Charlotte Cubitt nắm giữ.
10. UCLA, 71.
11. *Sdd*, 11.

CHƯƠNG III

1. UCLA, 2.
2. *Sdd*, 1-2.
3. North/Skousen phỏng vấn Hayek.
4. *CW IV*, 20-21.
5. UCLA, 12.
6. *Sdd*.
7. *CW IV*, 20.
8. *HH*, 48.
9. Johnson, *Daily Telegraph*, 33.
10. UCLA, 248, 174.
11. *CW IV*, 62.
12. Bettina Bien Greaves, *Austrian Economics: An Anthology* [Irvington-on-Hudson, New York: Foundation for Economic Education, 1996], 47.
13. *CW IV*, 62.
14. Carl Menger, *Principles of Economics* [Grove City, Pennsylvania: Nxb Libertarian Press, 1994], 55-57.
15. *CW IV*, 79.
16. *CRS*, 83.
17. Carl Menger, *Investigations into the Method of the Social Sciences with Special Reference to Economics* [New York University Press, 1985], 149, 151, 130.
18. North/Skousen phỏng vấn Hayek.
19. UCLA, 49-50.
20. *KES*, 18.
21. Joseph Schumpeter, *Ten Great Economists* [London: George Allen & Unwin], 80, 83-84.
22. *Sdd*, 84.
23. Menger, *Principles of Economics*, 49.
24. UCLA, 13-14.
25. *Sdd*, 25.
26. *CW IV*, 173.

27. UCLA, 24-25.
28. Sdd, 27-28.
29. Sdd, 25, 28.
30. Sdd, 29.
31. Sdd, 27-30.
32. IEA, 13.
33. North/Skousen phỏng vấn Hayek.
34. NS, 52.
35. Shehadi phỏng vấn Hayek.

CHƯƠNG IV

1. UCLA, 26.
2. Sdd, 373.
3. Sdd, 374.
4. CW IV, 35.
5. Ebenstein phỏng vấn Letwin.
6. HH, 22.
7. CW V, 8.
8. Sdd.
9. MCF, 1.
10. F. A. Hayek, "Germany's Finance," *New York Times* [19/8/1923].
11. UCLA, 373.
12. Sdd, 25-26.

CHƯƠNG V

1. UCLA, 409.
2. Sdd, 273.
3. KES, 17.
4. UCLA, 273.
5. Greaves phỏng vấn Hayek.
6. Earlene Craver, "The Emigration of Austrian Economists," *History of Political Economy* [Xuân 1986], 16.

7. Stephan Boehm, “The Private Seminar of Ludwig von Mises” (bài viết trình bày tại Hội Lịch sử Kinh tế học [History of Economics Society], ở kỳ hội nghị tháng 5 năm 1984), 2.
8. Greaves phỏng vấn Hayek.
9. UCLA, 37; 17. Theo Smith, người có mối liên hệ cá nhân với Hayek, Hayek “đã cân nhắc nghiêm túc chuyện gia nhập nhóm [thực chứng logic] Vienna” (Barry Smith, *Austrian Philosophy: The Legacy of Franz Brentano* [Chicago: Open Court, 1994], 304).
10. *MCF*, 1.
11. UCLA, 176.
 Theo Ebeling: “Ở đây không có ý hạ thấp những đóng góp của bản thân Hayek khi gợi ý rằng nhiều lĩnh vực mà về sau ông đã để lại dấu ấn hết sức quan trọng của mình thì đầu tiên lại là do sự kích lệ của ... Mises. Điều này thể hiện rõ nhất trong các công trình của Hayek về lý thuyết tiền tệ và chu kỳ kinh doanh, sự phê phán của ông đối với chủ nghĩa xã hội và nhà nước theo chủ nghĩa can thiệp [interventionist state], và qua một số trước tác của ông về phương pháp luận của khoa học xã hội” (“Friedrich A. Hayek: A Centenary Appreciation,” *Freeman* [tháng 5/1999], 29).
12. T. W. Hutchison, *The Politics and Philosophy of Economics: Marxians, Keynesians and Austrians* [Nxb Đại học New York, 1981], 206.
13. Ludwig von Mises, *The Ultimate Foundations of Economic Science* [Princeton, New Jersey: Van Nostrand, 1962], 71.
So sánh. Ebeling: “Hayek theo Wieser và Mises khi phân biệt giữa khoa học tự nhiên và khoa học xã hội trên cơ sở nguồn gốc tri thức của chúng” (*Austrian Economics: A Reader* [Hillsdale, Michigan: Hillsdale College Press, 1991], 48); Hutchison: “Wieser là bậc tiền bối mà Mises theo gần nhất xét về sự ‘cần thiết’ và sự chắc chắn của các kết quả từ quá trình nội quan” (Bài “Hayek and ‘Modern Austrian’ Methodology,” *History of Economic Thought and Methodology* [1992], 20); Eamonn: “Mặc dù Mises có ý chê bai Wieser, song chính ông lại tiếp thu ‘phương pháp tâm lý học’ của Wieser, luận điểm mà theo đó nhà kinh tế học có một ‘ưu thế to lớn’ so với nhà khoa học tự nhiên ở chỗ anh ta có thể tiếp cận ‘sự quan sát bên trong’ để hiểu được trực tiếp những giá trị và mục đích vốn thôi thúc các cá nhân” (*Ludwig von Mises: Fountainhead of the Modern Microeconomic Revolution* [Hants, England: Gower, 1988], 331); và Lawrence White: “Mises không chỉ cho rằng thuyết vi nghiệm [praxeology] đem đến tri thức tiên nghiệm, mà còn khẳng định nó ‘chuyển tải tri thức về những sự vật có thực một cách chính xác và súc tích.’ Giống như Wieser từng nỗ lực, Mises phải dựng lên cây cầu để nối những suy diễn của ông với thế giới thực” (*Methodology of the Austrian School* [New York: Center for Libertarian Studies, 1977], 9).
14. Ludwig von Mises, *Socialism* [Indianapolis: Liberty Classics, 1981], 12.
15. Sđd, 13.
16. Sđd, 461.
17. Sđd, 13-14.
18. Sđd, 460-461.

19. Ludwig von Mises, *Human Action*, ấn bản thứ ba [Chicago: Contemporary Books, ấn bản năm 1966], 880.
20. UCLA, 136.
21. Mises, *Socialism*, xix-xx.
22. *KES*, 18.
23. *MCF*, 2.
24. UCLA, 377.
25. *MCF*, 2-3.
26. *Sdd*, 27-28.

Liên quan đến lý thuyết chu kỳ kinh doanh trường phái Áo, Greaves nhận định, “có lẽ không một ai nghi ngờ gì về việc nó phải được quy cho Mises, chứ không phải Hayek” [thư gửi tác giả ngày 18/2/1999]. Ngoài tác phẩm *Lý thuyết tiền tệ và tín dụng* [The Theory of Money and Credit], bà còn nhấn mạnh đến tác phẩm *Sự ổn định tiền tệ và chính sách chu kỳ* [Monetary Stabilization and Cyclical Policy, 1928] của Mises; và cách trình bày của Mises trong các cuốn sách này giống với một số (dù không phải tất cả) tác phẩm của Hayek.

Phương pháp tiếp cận quy ước trong trào lưu Áo của kinh tế học hậu trường phái Keynes là quy lý thuyết chu kỳ kinh doanh Áo cho cả Mises và Hayek. Murray Rothbard nhận xét, “Hayek [đã] phát triển những hiểu biết sâu sắc của Mises thành một lý thuyết chu kỳ kinh doanh có hệ thống” và đề cập đến “lý thuyết chu kỳ kinh doanh Mises-Hayek” (Ludwig von Mises, *The Theory of Money and Credit* [Indianapolis : Liberty Fund, 1980], 15-16). Alexander Shand nhận xét trong tác phẩm *Phương án tư bản chủ nghĩa: Giới thiệu kinh tế học trường phái Áo mới* [The Capitalist Alternative: An Introduction to Neo-Austrian Economics] năm 1984 của mình: “Vai trò quan trọng của lý thuyết Mises nằm ở chỗ nó là cơ sở để Hayek phát triển lý thuyết chu kỳ kinh doanh của mình, lý thuyết đã trở nên gần như đồng nghĩa với phương pháp tiếp cận trường phái Áo mới” (Nxb Đại học New York, 149). Theo Kirzner, “Lỗi diễn luận mạnh mẽ và sự phát triển lý thuyết theo chiều rộng của Hayek ... đã để lại dấu ấn không thể nhầm lẫn lên bản lý thuyết hoàn chỉnh” (Israel Kirzner, *The Meaning of Market Process: Essays in the Development of Modern Austrian Economics* [London: Routledge, 1992], 63).

27. Greaves phỏng vấn Hayek.
28. Ludwig von Mises, *Notes and Recollections* [South Holland, Illinois: Libertarian Press, 1978], 97-98.
29. Margit von Mises, *My Years with Ludwig von Mises* [Cedar Fall, Iowa: Center for Futures Education, 1984], 205-207.
30. *Sdd*, 203.
31. *...aber ein stolzer Bettler: Erinnerungen aus einer verlorenen Generation*, Friedrich Engel-Janosi [Graz, Austria: Styria, 1974], 112 (Andrew Ebenstein biên dịch).
32. *CW IV*, 154-5.
33. UCLA, 180.

Friedman viết thư trả lời Mark Skousen: “Tôi tin là Ludwig von Mises chắc chắn có cái phẩm chất hẳn sẽ khiến ông trở thành một người hoàn toàn thích hợp cho giải Nobel Kinh tế” (thư Friedman gửi Mark Skousen, 5/3/1996).

Mises đã thành công trong chuyện trao đổi thư từ với Hayek, vốn kéo dài qua hàng chục năm (các tư liệu này vẫn còn và có thể tiếp cận), mà điển hình là bằng tiếng Anh, tuy thỉnh thoảng bằng tiếng Đức. Mises đặc biệt thư từ thường xuyên với Hayek suốt những năm đầu thập niên 1940, ngay sau khi ông đến Mỹ. Hayek giúp Mises giải quyết công chuyện ở Châu Âu. Mises thường viết thư cho Hayek theo lối viết tay đẹp, kiểu cũ, và thường mở đầu bằng những lời chào như “Bạn thân mến của tôi” hoặc “Giáo sư Hayek thân mến của tôi.” Còn Hayek thì luôn viết, “Thưa Giáo sư Mises.”

Ngày 27 tháng 7 năm 1944, Mises viết thư cho Hayek và nhận xét, *Con đường tới nô lệ* là tác phẩm “thật sự xuất sắc.” Ông lưu ý, “thậm chí trước khi công bố ấn bản cuốn sách ở Mỹ thì thành công của anh ở đất nước này cũng đã là đáng chú ý rồi.” Một số tư liệu tham khảo đã được công bố trên tờ *New York Times*.

Ngày 1/12/1944, Mises viết thư cho Hayek biết là *Con đường tới nô lệ*, tác phẩm mà vào thời điểm ấy đã được Nhà xuất bản Đại học Chicago ấn hành, “đã gặt hái được thành công rất lớn ở đất nước này.... Song xin chớ hiểu lầm. Hệ tư tưởng Veblen-Hansen¹ chi phối công luận ở đây không hề thua kém hệ tư tưởng Laski-Keynes ở Anh đâu.” Mises nhận xét trong bức thư ngày 22/12/1940 rằng ông “lấy làm tiếc khi biết” Keynes và Marx “cũng là thần tượng của giới trẻ ở bán cầu này,” “những người được ưa chuộng còn lại” là “đồng nghiệp L[aski] và Bertrand R[ussell] của cậu.... Đây chẳng phải là điều đáng sợ hay sao?”

Tháng 2/1945, Mises viết cho Hayek, “tin tức về tua diễn thuyết sắp tới của cậu thật đáng hài lòng. Nó gần giống như một cơn phẫn khích đại chúng. Có lẽ cậu còn chưa hình dung ra nổi mức độ thành công vĩ đại của cuốn sách và mức độ nổi tiếng của cậu ở đất nước này đâu. Các nhà báo rồi sẽ dõi theo mọi bước chân của cậu và truyền bá tất cả những lời tuyên bố của cậu” [HA, 38-24].

Hugh Gaitskell, thủ lĩnh tương lai của Công Đảng Anh, gọi lại hồi ức không hay về Mises khi ông đến thăm Vienna (mà rõ ràng một phần là từ lời khuyên của Hayek) và tham dự seminar của Mises vào đầu thập niên 1930: “Chẳng thấy có thảo luận gì ở đây cả. Ông ta đơn giản là không có khả năng thảo luận. Có một ngoại lệ là tiếng Anh được phép sử dụng ... nhưng cứ hễ một sinh viên Áo hay Đức nào đấy cất giọng là sẽ bị Mises chặn họng lại ngay (P. M. Williams, *Hugh Gaitskell: a Political Biography* [London: Jonathan Cape, 1979], 53).

¹ Thorstein Bunde Veblen, 1857 – 1929, nhà kinh tế học và xã hội học người Mỹ, và là một nhà tiên phong của trào lưu kinh tế học thể chế [institutional economics]. Ngoài những công trình mang tính kỹ thuật, ông còn là nhà phê bình đại chúng, thông thái và dí dỏm về chủ nghĩa tư bản, thể hiện rõ qua tác phẩm nổi tiếng nhất *The Theory of the Leisure Class* (1899). Ông là người phân bác Marx, kinh tế học tân cổ điển cũng như trường phái lịch sử Đức trong kinh tế học. Alvin Harvey Hansen (1887 – 1975), giáo sư kinh tế học tại Đại học Harvard, từng một thời được ví như “Keynes của Mỹ,” là một tác gia được biết đến rộng rãi về các chủ đề kinh tế hiện hành, và là một cố vấn đầy ảnh hưởng của chính phủ, góp phần vào sự ra đời của Hội đồng Cố vấn Kinh tế [Council of Economic Advisors] và hệ thống an sinh xã hội [social security system]. Ông là người được biết đến nhiều nhất với việc du nhập kinh tế học trường phái Keynes vào Mỹ trong những năm 1930. Hữu hiệu hơn bất cứ ai, ông đã diễn giải, mở rộng, bình dân hoá, và truyền bá những ý tưởng gây tranh cãi trong tác phẩm *Lý thuyết tổng quát về việc làm, lãi suất và tiền tệ* của Keynes. (ND)

34. Paul Silverman, *Law and Economics in Interwar Vienna: Kelsen, Mises, and the Regeneration of Austrian Liberalism*, luận văn tiến sỹ, [University of Chicago, 1984], 834.
35. Greaves phỏng vấn Hayek.
36. Những năm về sau, Hayek có thể phần nộ khi bị ám chỉ là ông rời nước Áo như một người tị nạn.
37. Margit von Mises, 41.
38. Sđd, 17.
39. *MCF*, 2.
40. Sđd, 3.
41. Cockett, 24.
42. Bài cáo phó August von Hayek của K. Fritsch, *Mitt. Nat. Ver. Steiermark* [Graz, 64-5].
43. Robins, 91.
44. *CW IV*, 129.
45. Margit von Mises, 205.
46. William Johnston, *The Austrian Mises* [University of California Press, Berkeley, 1972], 402.
47. *London Times* [9/5/1985].
48. *CW IV*, 145-146.

Hayek đã ca ngợi Mises trong một số dịp. Ông kết thúc lời giới thiệu dành cho tác phẩm *Notes and Recollections* của Mises với nhận xét: “Những người dân thành Vienna chưa bao giờ ý thức được rằng họ từng có một trong những nhà tư tưởng vĩ đại nhất của thời đại chúng ta” (*CW IV*, 159). Ông nhận xét về Mises trong một bài thuyết trình năm 1978: “Tôi không chịu ơn một ai nhiều hơn [Mises] về mặt tư duy trí tuệ cả” (*KES*, 17).

CHƯƠNG VI

1. Robert Skidelski, *The World after Communism: A Polemic for Our Times* [London: Macmillan, 1995], 70-1.
2. *CW IX*, 85.
3. *CW IV*, 29.
4. *Studies*, 195-196.
5. Alan Ebenstein, *Edwin Cannan: Liberal Doyen* (London: Routledge/Thoemes, 1997), 392.
6. *LSE*, 6.
7. Edwin Cannan, *The Economic Outlook* [London: Routledge/Thoemes, 1997], 11, 13.
8. Edwin Cannan, *Elementary Political Economy* [London: Routledge/Thoemes, 1997], 119.

9. Sdd, 133.
10. Shehadi phỏng vấn Hayek.
11. Sdd.
Cannan tiếp xúc với các quan điểm của Hayek đủ nhiều để đưa ra một ý bốn cột về chúng trong một bức thư gửi bạn mình là C. R. Fay hồi đầu thập 1930, khi bình luận về khoa kinh tế: “Tôi vẫn còn đương bận bịu với ‘bản chất của tiết kiệm.’ Cái gã Hayek kia đã làm hỏng mọi người hết mất rồi, anh ta phải bị trục xuất mới được (Alan Ebenstein, *Edwin Cannan*, 359).
12. Ebenstein, *Edwin Cannan*, 332.
13. Joseph Schumpeter, *History of Economic Analysis* [London: Allen & Unwin, 1954], 1120-1121.
14. John Strachey, *The Nature of Capitalist Crisis* [London: Victor Gollancz, 1935], 58.
15. John Hicks, *Critical Essays in Monetary Theory* [Oxford University Press, 1967], 204.
16. Richard F. Kahn, *The Making of Keynes' General Theory* [Cambridge University Press, 1984], 181-182.
17. Shehadi phỏng vấn Hayek.
18. CW IV, 119-120.
19. Robert Skidelsky, *John Maynard Keynes: The Economist as Saviour* [London: Penguin, 1992], 456.
20. North/Skousen phỏng vấn Hayek.
21. Robins, 127.
22. North/Skousen phỏng vấn Hayek.
23. William Ebenstein, *Political Thinking in Perspective* [London: McGraw Hill, 1957], 335.
24. Isaac Kramnick: *Harold Laski: A Life on the Left* [London: Allen Lane, 1993], 320.
25. Sdd, 589.
26. Milton & Rose D. Friedman, *Two Lucky People: Memoirs* [University of Chicago Press, 1998], 257.
27. Bản thảo *The Fatal Conceit* do Charlotte Cubitt nắm giữ.
28. F. A. Hayek, “Hayek on Laski,” *Encounter* [tháng 6/1984], 80.
29. UCLA, 113, *HH*, 85, UCLA, 113.
30. Kramnick, 501.
31. Sdd, 2.
32. Michael Newman, *Harold Laski: A Political Biography* [London: Nxb Macmillan, 1993], 355.
Một câu bông đùa phổ biến ở LSE là seminar của Hayek tạo ra các nhà xã hội chủ nghĩa, còn seminar của Laski thì lại sinh ra các nhà tự do chủ nghĩa.
33. Robins, 87.
34. “LSE,” 6.
35. UCLA, 113.

36. Ralf Dahrendorf, *LSE* [Oxford University Press, 1995], 42.
37. Lord Beveridge, *Power and Influence* [New York: Beechhurst Press, 1955], 170.
38. Robins, 137.

CHƯƠNG VII

1. Robins, 119.
2. North/Skousen phỏng vấn Hayek.
3. Robins, 132-133.
4. Sdd, 133-134.
5. Gerard Koot, “An Alternative to Marshall: Economic History and Applied Economics at the Early LSE,” *Atlantic Economic Journal* [tháng 3/1982], 3.
6. Skidelsky, *Keynes: Saviour*, 368.
7. *CW IX*, 122.
8. Sdd, 121; 122; 128.
9. Sdd, 128.
10. Sdd, 154.

Donald Moggridge, người biên tập các tác phẩm của Keynes, nhận xét là ở mức độ nào đó chính Hayek đã mời gọi Keynes phê phán tác phẩm *Giá cả và sản xuất*, bởi Hayek đã nhắc đến nó trong bài phê bình tác phẩm *Luận thuyết về tiền tệ* [A Treatise on Money]: “Nếu ở bất kỳ điểm nào mà đối với độc giả Anh, bài phân tích của tôi xem ra là quá ư tầm thường, có lẽ tôi xin được phép đề cập đến tác phẩm *Giá cả và sản xuất*, trong đó tôi đã cố gắng đưa ra một bản phác thảo đại cương về những cân nhắc lý thuyết tổng quan, mà đối với tôi, dường như là có tính thiết yếu” (*CW IX*, 122-123; Moggridge, *Maynard Keynes: An Economist’s Biography* [London: Routledge, 1992], 534). Keynes nhận xét trong bài phê bình của mình, “Đọc bài viết của tiến sỹ Hayek đăng trên tờ *Economica* dưới ánh sáng của tác phẩm *Giá cả và sản xuất*, tôi chợt nảy ra rằng rốt cuộc thì mình cũng nhận thấy nút thắt [stumbling blockⁱ] thực sự là nằm ở đâu” (*CW IX*, 151).

11. *CW IX*, 159.
12. Kahn, 181.
13. John Maynard Keynes, *The General Theory of Employment, Interest, and Money* [New York: Harcourt Brace Jovanovich, 1953], 20.
14. Fritz Machlup [biên tập], *Essays on Hayek* [New York University Press, 1975], 61.
15. John Hicks, *Value and Capital*, ấn bản thứ hai [Oxford University Press, 1946], vi.
16. John Hicks, *Money, Interest and Wages: Collected Essays on Economic Theory*, tập II [Harvard University Press, 1982], 3.

ⁱ Nghĩa đen: trở ngại cho tiến bộ; điều gì đẩy khiến cho người ta mất tầm nhìn, mắc sai lầm, hay đi chệch hướng. (ND)

17. Ronald Coase, *Essays on Economics and Economists* [University of Chicago Press, 1994], 211.
18. Thư từ giữa Arthur Seldon và tác giả, 17/10/1997. Seldon tiếp tục: “Đến năm 1946, Hayek đã trở thành vị chủ suy đáng gờm nhất của chủ nghĩa tự do cổ điển tại LSE (và trên toàn thế giới?)” (sđd).
19. *Studies*, 196.
Hayek nhận xét trong một cuộc phỏng vấn, với ngữ cảnh là sự phân biệt giữa “hai loại trí tuệ” của ông: “Điều đó mô tả rất rõ mối quan hệ giữa tôi và Robbins. Ông ấy đúng là một trí tuệ uyên bác, và những gì đã đọc ông đều nhớ... Tôi thì lại không bao giờ nhớ; tôi luôn phải nghĩ lại vấn đề từ đầu, điều đôi khi dẫn tôi đến với những ý tưởng độc đáo. Trong khi đó Robbins ... có rất ít ý tưởng độc đáo. Ông ấy là một giảng viên hay hơn tôi nhiều, một diễn giả cừ khôi, mạnh mẽ và rõ ràng, nhưng không thuộc loại người mà tôi gọi là trí tuệ gỡ rối” (Shehadi phỏng vấn Hayek).
20. Arthur Lewis, trong tác phẩm do William Breit và Roger W. Spencer biên tập, *Lives of the Laureates*, ấn bản thứ hai [Cambridge, Massachusetts: MIT Press, 1990], 3.
21. Sheradi phỏng vấn Kaldor.
22. *New Palgrave*, tập III, 167.
23. Arthur Seldon, “Professor F. A. Hayek-Obituary,” *Independent* [25/3/1992], 33.
24. Coase, *Essays*, trong tác phẩm đã trích dẫn, 213.
25. Ronald Coase, trong tác phẩm của Breit và Spencer, *Lives of the Laureates*, ấn bản thứ ba [Cambridge, Massachusetts: MIT Press, 1995], 231.
26. Ebenstein phỏng vấn Seldon.
27. Robbins, 126-127.
28. Arnold Plant, “A Tribute to Hayek – The Rational Persuader,” *Economic Age* [tháng 1-2/1970], 5.
29. *CL*, 455.
30. *Studies*, 196; 195.
31. Robbins, 131.
32. UCLA, 364-365.
33. Plant, “A Tribute to Hayek,” 5-6.
34. Robbins, 131, 132; các câu thơ là từ *The Prelude, Book xi*, của William Wordsworth.
35. *HH*, 81.

CHƯƠNG VIII

1. Colin Clark, “The ‘Golden’ Age of the Great Economists,” *Encounter* [tháng 6/1977], 81.
2. John Maynard Keynes, *The Economics Consequences of the Peace* [New York: Penguin Books, 1988], 10-12.
3. Skidelski, *Keynes: Saviour*, 235.

4. Sdd, 521.
5. Keynes, *Economic Consequences*, 254.
6. *HH*, 89; *CW IX*, 240.
7. Robert Skidelski, *John Maynard Keynes: Hopes Betrayed* [London: MacMillan, 1983], 1.
8. *CW IX*, 29.
9. Keynes, *CW V*, 178.
10. Sdd.
11. Keynes, *CW XIII*, 243.
12. Bert Tieben và Willem Keizer viết, người ta “cho rằng Hayek cố tình tìm kiếm sự xung khắc ấy [với Keynes] nhằm tạo cho mình vị thế một nhà lý thuyết hàng đầu” (Willem Keizer và các tác giả khác, *Austrian Economics in Debate* [London: Routledge, 1997], 11). Theo G. Mongiovi: “Hayek coi bài phê bình là một cơ hội nhằm thu hút sự chú ý đến những ý tưởng của chính mình về chu kỳ kinh doanh,” đồng thời lưu ý Hayek “đã phê bình nặng nề tác phẩm *Luận thuyết* của Keynes” (G. Mongiovi, “Keynes, Hayek and Sraffa: On the Origins of Chapter 17 of *The General Theory*,” *Economie Appliquée* [1990, số 2], 135, 133).
13. Keynes *CW XIII*, 265.
Friedman đã mô tả đặc điểm của cuộc trao đổi thư tín giữa Hayek và Keynes, vốn được công bố lần đầu tiên trong bộ *Keynes toàn tập*: “Theo tôi thì Hayek đã bị bầm dập qua các bức thư. Keynes tạo ấn tượng sau cuộc trao đổi như một bậc cha chú tốt bụng và hào hiệp; trong khi Hayek lại để lại hình ảnh một thanh niên rất chi là cao ngạo, ta đây – điều quả không sai chút nào” (Ebenstein phỏng vấn Friedman).
14. Keynes *CW XIII*, 265.
15. *CW IX*, 173.
16. Skidelsky, *Keynes: Saviour*, 459.
17. Sdd.
18. Keynes *CW XIII*, 90.
19. Skidelsky, *Keynes: Saviour*, 459.
20. Keynes *CW XXVII*, 385. Keynes ngầm ngầm công kích Hayek trong tác phẩm *Lý thuyết tổng quát*:

Việc giả định sự gia tăng lượng tiền có xu hướng làm giảm lãi suất là điều bình thường xưa nay ... [Trường phái tân cổ điển đã] suy luận rằng ở đây phải có hai nguồn cung nhằm đáp ứng biểu đồ nhu cầu đầu tư [investment demand schedule]; đó là, tiết kiệm thực ... *cộng với* lượng tiền bắt đầu sẵn có nhờ bất kỳ hình thức gia tăng cung tiền nào.... Điều này đến lượt lại dẫn tới ý tưởng là ở đây tồn tại một mức lãi suất “tự nhiên” [natural] hay “trung lập” [neutral] hay “cân bằng” [equilibrium], tức là, mức lãi suất giúp cân bằng đầu tư với mức tiết kiệm thực cổ điển [classical savings proper] mà không có bất kỳ sự bổ sung nào từ hình thức “tiết kiệm bắt buộc” [forced savingsⁱ]; và cuối cùng

ⁱ Khái niệm chi hình thức cắt giảm chi tiêu thiếu tự nguyện, vốn xuất hiện khi nền kinh tế ở trạng thái hữu nghiệp toàn phần [full employment] và khi nó có nguồn cho vay thặng dư. Mức thặng dư kéo lãi suất xuống thấp và kích thích nhu cầu tài chính dành cho đầu tư, lượng tài chính sẽ chậm ngòi cho lạm phát nói chung.

là dẫn tới giải pháp hiển nhiên nhất trong số các giải pháp (với giả định là chúng đi theo lộ trình đúng đắn ngay từ đầu), tức là ở chỗ, nếu lượng tiền chỉ có thể được *giữ nguyên* trong mọi trường hợp thì không một nhân tố gây phức tạp nào trong số này sẽ nảy sinh, bởi những vấn đề vốn được cho là bắt nguồn từ mức thặng dư giả định của đầu tư so với tiết kiệm thực sẽ không còn khả thi nữa. Song ở điểm này chúng ta lại gặp phải một rắc rối nghiêm trọng. “Chú vịt hăng tiết đã mò xuống tận đáy hồ – sâu đến mức mà nó có thể – rồi cắn xé rong rêu cùng đủ thứ rác rưởi ở đây, và người ta sẽ phải cần một chú chó thông minh khác thường để lặn theo và kéo chú vịt lên lại.” (*General Theory*, 182-183)

Nhà kinh tế học trường phái Chicago Harry Johnson, người từng là sinh viên và giảng viên tại Đại học Cambridge, nhận xét trong một bài hồi ức nhan đề “Cambridge - môi trường học thuật đầu thập niên 1930” [Cambridge as an Academic Environment in the Early 1930s], “phong cách Cambridge xưa hơn, trước khi tác phẩm *Lý thuyết tổng quát* ra đời, lại mềm mại và tinh tế hơn rất nhiều, mặc dù nó vẫn chứa đựng chính những yếu tố cơ bản ấy: chú trọng việc phê phán công trình của số ít nhà kinh tế học người Anh nổi bật, vốn thường không được nêu đích danh hay đề cập trực tiếp (sự công kích chua cay nhằm vào Hayek trong tác phẩm *Lý thuyết tổng quát*, chẳng hạn, được chỉ ra qua hình ảnh ‘chú vịt hăng tiết’)” (Don Patinkin & J. Clark Leith: *Keynes, Cambridge and The General Theory* [Nxb Đại học Toronto, 1978], 112).

21. CW IX, 221-222.
22. Willem Keizer và các tác giả khác, 96.
23. Kurt Leube và Albert Zlabinger, *The Political Economy of Freedom: Essays in Honor of F. A. Hayek* [Munich: Philosophia Verlag, 1984], 9.
24. Stephan Boehm, “L. M. Lachman (1906-1990): A Personal Tribute,” *Review of Political Theory* [tháng 7/1991], 366.
Trong một cuộc phỏng vấn với William Bartley, Lachman nhận xét là chưa bao giờ có cuộc tranh luận giữa Keynes và Hayek (Bartley phỏng vấn Lachman, tư liệu lưu trữ của LSE với các cuộc phỏng vấn của Nadim Shehadi).
25. Hicks, *Critical Essays*, 205.
26. *Studies*, 345.
27. CW IX, 228.
28. Ebenstein phỏng vấn Coase.

CHƯƠNG IX

1. Hồ sơ lưu trữ về lịch sử LSE.
2. Thư từ của Theodore Draimin với tác giả, 2/8/1995.

Khi giá cả gia tăng, những người có mức thu nhập cố định sẽ tiêu dùng ít đi, lúc đó họ “bắt buộc” phải tiết kiệm. Hình thức tiết kiệm bổ sung này giúp tài trợ cho hoạt động đầu tư mở rộng. (ND)

3. Joan Abse [biên tập], *My LSE* [London: Robson Books, 1977].
4. Don Patinkin & J. Clark Leith [biên tập], *Keynes, Cambridge and The General Theory* [University of Toronto Press, 1978], 74.
5. Thư từ của P. M. Toms với tác giả, 4/8/1995.
6. Thư từ của Vera Hewitt với tác giả, 4/8/1995.
7. Trong tác phẩm của Don Patinkin và J. Clark Leith, 40.
8. John Hicks, *Money Interests and Wages: Collected Essays on Economic Theory*, tập 2 [Harvard University Press, 1982], 3.
9. *PP*, 94.
10. Sdd, 114.
11. Sdd, 118-119.
12. *MTTC*, 19.
13. Sdd, 20.
14. *PP*, 162.

CHƯƠNG X

1. Hayek nhớ sai chuyện Keynes đã nói với mình, sau khi Keynes viết *Luận thuyết về tiền tệ*, là ông không còn tin tưởng vào các ý tưởng trong tác phẩm ấy nữa. Đúng hơn, như Keynes đã viết cho Hayek trong lá thư ngày 29/3/1932, trả lời câu hỏi của Hayek là liệu Keynes có hồi âm phần thứ hai bài phê bình của Hayek liên quan đến *Luận thuyết về tiền tệ* trên tờ *Economica* hay không: “Tôi nghi ngờ khả năng mình sẽ quay lại bài phê bình.... Tôi đang tái định hình và nâng cao lập trường then chốt của mình và đây có lẽ là cách tốt hơn để dành thời gian so với chuyện tranh cãi” (*CW IX*, 173). *So sánh*. Skidelsky: “Không có cơ sở nào trong cuộc trao đổi này lại ủng hộ khẳng định sau đây của Hayek rằng ‘sau khi phần hai bài viết của tôi xuất hiện, Keynes nói với tôi là lúc này ông ta đã đổi ý và không còn tin vào những gì mà mình đã viết [trong *Luận thuyết*] nữa’” (*Keynes: Saviour*, 458-459).

Sau Thế Chiến II, Robbins đã từ bỏ học thuyết Mises [Misesianism] và học thuyết Hayek [Hayekianism] mà ông từng theo trước đó trong lĩnh vực kinh tế học kỹ thuật, mặc dù ông vẫn tiếp tục đề cao vai trò của thị trường. Sau này, Robbins đã giải thích điều mà ông cho là đã sai với phương pháp tiếp cận của mình và Hayek đầu thập niên 1930:

Tôi hiện vẫn nghĩ là có nhiều điều trong lý thuyết này giúp lý giải cho sự xuất hiện *khả dĩ* của hiện tượng bùng nổ và khủng hoảng. Tuy nhiên, với danh nghĩa là lời giải thích cho những gì từng xảy ra vào đầu thập niên 1930, nay tôi lại nghĩ là nó đã sai lầm. Bất kể nhân tố nào trong số những nhân tố từng gây ra hiện tượng bùng nổ trước năm 1929, những *hệ quả thứ yếu* [sequele] của chúng, theo nghĩa là những khoản đầu tư không thích hợp do những kỳ vọng sai lầm gây ra, cũng đều bị nhấn chìm hoàn toàn bởi những lực lượng giảm phát to lớn, vốn quét sạch toàn bộ những phần tử của hiện trạng bất biến

[constancy] trong cái tình huống mà, nếu khác đi, nó có thể đã tạo ra khuôn khổ cho một cách giải thích nào đấy theo ... các thuật ngữ [của chúng tôi]. Lý thuyết ấy đã không phù hợp với dữ kiện thực tế.

Lối tiếp cận đó cũng không phù hợp hơn chút nào trong vai trò chỉ dẫn cho chính sách. Đối diện với tình trạng giảm phát đến băng lạnh của thời kỳ ấy, ý tưởng cho rằng phương sách thiết yếu trước hết là cần loại bỏ những khoản đầu tư sai lầm và làm dịu thị trường vốn bằng cách thúc đẩy thiên hướng tiết kiệm và giảm bớt áp lực tiêu dùng là hoàn toàn không phù hợp. Việc xử lý những diễn biến tiếp theo theo cách mà lúc bấy giờ tôi cho là hợp lý ấy cũng chẳng khác nào hành động khước từ chặn ấm và nước gừng dành cho một người say rượu vốn đã ngã vào hồ nước lạnh cống với lời biện bạch rằng rắc rối ban đầu của anh ta là sốt cao thôi. (Robbins, 154)

2. Patrick Deutscher, *R. G. Hawtrey and the Development of Macroeconomics* (London: Macmillan, 1990), 190-191, 194.
3. Keynes, *General Theory*, 379-380.
4. William và Alan Ebenstein, *Great Political Thinkers*, ấn bản thứ 6 [Fort Worth, Texas: Harcourt, 2000], 805.
The Middle Way là tên một cuốn sách nổi tiếng năm 1938 của thủ tướng Đảng Bảo thủ tương lai Harold Macmillan. Một cuốn sách nổi tiếng khác trong khoảng thời gian đó là *Sweden: The Middle Way* (1936) của Marquis Childs.
5. Ebenstein phỏng vấn Friedman.
6. *PTC*, v.
7. *Sdd*, 4.
8. *HH*, 78.
9. *Sdd*.
10. *Sdd*.
11. *Sdd*.
12. Shehadi phỏng vấn Hayek.
13. *HH*, 80.
14. Brian McCormick, *Hayek and the Keynesian Avalanche* [New York: St. Martin's Press, 1992], 45-47, 136.
15. Shehadi phỏng vấn Hayek.
16. Sudha Shenoy phân tích lý thuyết tư bản của trường phái Áo:

Lý thuyết tư bản trường phái Áo coi tư bản không phải là thuần nhất [homogeneous], mà là một mạng lưới bao gồm những hàng hoá có mối liên hệ lẫn nhau: một cơ cấu đa dạng gồm những phần tử hỗ trợ nhau, chứ không phải là một khối đồng nhất [uniform]. Quá trình sản xuất được nhìn nhận là diễn ra theo một chuỗi “giai đoạn,” kéo dài từ giai đoạn tiêu dùng cuối cùng đến những giai đoạn tiếp nối xa hơn...

... [Một] tập hợp hồ lớn gồm những hàng hoá phi tiêu dùng sẽ *không nhất thiết* làm gia tăng sản lượng cuối cùng. Các dự án đầu tư tư bản riêng rẽ ... phải phù hợp với một cơ cấu tư bản hợp nhất [integrated capital structure], vốn hoàn chỉnh cho đến giai đoạn tiêu dùng cuối cùng, nếu chúng muốn bổ sung vào sản lượng tiêu dùng cuối cùng. Những dự án đầu tư nào không hình thành

nên một cơ cấu hợp nhất như thế là [hoặc sẽ trở thành] dự án đầu tư lệch lạc [mal-investment], dẫn đến những tổn thất tư bản và tổn thất vận hành....

Vai trò then chốt của các mức giá cả ... chỉ khi tồn tại những thị trường mà ở đó các mức giá cả phản ánh hiện tượng khan hiếm (vốn luôn thay đổi) của các loại hàng hoá tư bản khác nhau thì cơ cấu tư bản như một tổng thể mới có thể hợp nhất được, và những dự án đầu tư lệch lạc mới bị lộ ra. (F. A. Hayek, *Full Employment at Any Price?* [London: IEA, 1975], 51-52)

17. G. L. S. Shackle, *Business, Time and Thought* [New York University Press, 1988], 179, 173, 181, 180.

John Hicks sau này nhận xét về tư tưởng kinh tế học kỹ thuật của Hayek: “Một điều gì đấy, mà người ta từng nhận thấy từ lâu, đã khiến cho nó sai lầm, nhưng đó là điều gì vậy?” (Hicks, *Critical Essays*, i). Sử gia chuyên nghiên cứu về chu kỳ kinh doanh Robert Aaron Gordon bình luận, “lý thuyết đầu tư thái quá về tiền tệ [monetary overinvestment theory] ở hình thái đặc thù do trường phái Áo phát triển là một sự luận giải rất tinh vi, nó gây ấn tượng cho độc giả không chỉ bởi sự thâm thúy lý thuyết mà còn bởi sự thiếu liên hệ với thực tế của nó” (*Business Fluctuations*, ấn bản thứ hai [New York: Harper & Brothers, 1961], 358)

18. Ebenstein phỏng vấn Christine Hayek.

CHƯƠNG XI

1. *London Observer* [29/3/1992].

Galbraith cũng thuật lại trong tự truyện về thời gian lưu trú của mình tại LSE: “Tôi đã từng tham dự các seminar của Friedrich von Hayek và Lionel Robbins – seminar trong mỗi trường hợp ở đây là một thuật ngữ dùng để mô tả một tập hợp chừng 75 hay 100 thành viên, vốn tranh cãi mạch lạc và tỏ thái độ bất đồng sâu sắc, đến từ khắp hành tinh. Sự hiện diện đáng chú ý nhất là những người mới di cư đến từ các chế độ áp bức ở Đức, Áo, Hungary và Ba Lan” (J. K. Galbraith, *A Life in Our Times* [Boston: Houghton Mifflin, 1981], 78).

2. Sheradi phỏng vấn Hayek.
 3. Beatrice Webb, *The Diary of Beatrice Webb*, tập 4 [Norman và Jeanne MacKenzie biên tập] (London: Virago Press, 1985), 372.
 4. Robbins, 143-144.
 5. Breit và Spencer, *Lives of the Laureates*, 4.
 6. Ebenstein phỏng vấn Fowler.
 7. Ebenstein phỏng vấn Coase.
 8. Elizabeth Durbin, *New Jerusalems: The Labour Party and the Economics of Democratic Socialism* [London: Routledge & Kegan Paul, 1985], 108.
 9. *MNIS*, xiii.
 10. Sđd, 73.
 11. Mark Skousen, *The Structure of Production* [New York University Press, 1990], 266.

12. *MNIS* xi, xii, xiii, 94.

CHƯƠNG XII

1. Henry W. Spiegel, *The Growth of Economic Thought* [Englewood Cliffs, New Jersey: Prentice-Hall, 1971], 539.
2. *CEP*, 87-88.
3. Thư của Bettina Bien Greaves gửi tác giả ngày 18/2/1999.
4. Mises, *Human Action*, 698.
5. *CEP*, 110.
6. Karen Vaughn, *Austrian Economics in America* [Nxb Cambridge University Press, 1994], 50.
7. Richard Ebeling, “An Interview with Friedrich Hayek,” *Libertarian Review* [tháng 9/1977], 11.
8. UCLA, 225-226.
9. UCLA, 415.
10. *CW* III, 19, 26, 32.
11. *IEO*, 121.
12. *CRS*, 122.

Về “tính khả thi của bài toán kinh tế dưới chủ nghĩa xã hội,” Kirzner nhận xét, “những tác gia từng xác quyết về khả năng này ... rõ ràng là đã đưa ra lời khẳng định dựa trên giả thuyết rằng giới chức kế hoạch hoá tập trung sẽ sẵn sàng xử lý mọi thông tin cần thiết. Song dĩ nhiên, điều gây tranh cãi ở đây lại chính là quá trình thu thập thông tin” (*Competition and Market Entrepreneurship* [University of Chicago Press, 1973], 230-231).

13. *IEO*, 174.
14. *CEP*, 118.
15. *CEP*, 219.
16. *IEO*, 175.
17. *RS*, 30.
18. *CEP*, 202.
19. Nhiều thập kỷ sau, Hayek trở lại với cuộc tranh luận về bài toán xã hội chủ nghĩa. Năm 1982, ông gửi cho Seldon một lá thư, cho biết là ông “đặc biệt phần nộ trước câu chuyện kỳ cục lặp đi lặp lại về chuyện Lange phản bác Mises” (*Hayek’s ‘Serfdom’ Revisited* [London: IEA, 1984], xxvi) và kèm theo một bài viết mà ông đề nghị IEA công bố. Hayek mở đầu bài viết: “Người ta cứ lặp đi lặp lại rằng giáo sư Oskar Lange ... đã bác bỏ luận điểm do Ludwig von Mises đưa ra rằng ‘bài toán kinh tế là bất khả thi trong xã hội xã hội chủ nghĩa.’ Lời khẳng định đó hoàn toàn dựa trên luận điểm lý thuyết mà ... Lange đưa ra trong chỉ hơn hai trang giấy một chút.... Đã đến lúc chúng ta phải đưa ra phân tích về luận điểm này:

Luận điểm của Mises, theo đó nền kinh tế xã hội chủ nghĩa không giải quyết nổi những vấn đề liên quan đến chuyện phân bổ hợp lý các nguồn lực của nó, được đưa ra dựa trên một sự nhầm lẫn về bản chất của các mức giá. Như Wicksteed đã chỉ ra, thuật ngữ “giá cả” có hai nghĩa. Nó có thể hàm ý giá cả theo nghĩa thông thường, tức là tỷ lệ trao đổi giữa hai loại hàng hoá trên thị trường, hoặc nó có thể mang ý nghĩa khái quát về “những điều kiện mà dựa trên đó những phương án thay thế nhau được đưa ra chào mời.” Wicksteed nhận xét, “‘Giá cả,’ theo nghĩa hẹp - ‘số tiền mà nhờ nó người ta có thể giành được một thứ vật chất, một dịch vụ, hay một đặc quyền,’ lúc này chỉ đơn giản là một trường hợp đặc thù của ‘giá cả’ theo nghĩa rộng - ‘những điều kiện mà dựa trên đó những phương án thay thế nhau được đưa ra chào mời chúng ta.’” Chỉ các mức giá cả theo nghĩa khái quát mới đóng vai trò thiết yếu đối với việc giải quyết bài toán phân bổ nguồn lực.

“Lời cảnh báo chân thành của Wicksteed – vì mục đích phân tích mà anh ta vẫn thường sử dụng thuật ngữ ‘giá cả’ theo nghĩa rộng – không hề chỉ ra rằng những thứ mang dáng dấp giá cả kia nhìn chung đều có thể vận hành như là sự thay thế cho mức giá bằng tiền trong những trường hợp mà chúng được biến đến.... Luận điểm chính của Mises là ở chỗ: chúng ta bắt đầu hiểu rằng ‘những phương án thay thế nhau được đưa ra chào mời chúng ta’ trong đa số trường hợp đều chỉ là các mức giá bằng tiền” (Chiaki và Kurt R. Leube [biên tập], *The Essence of Hayek* [Stanford, California: Hoover Institution Press, 1984], 53-54.) Seldon lưu ý, trong đóng góp kê trên ở giai đoạn sau này của mình, Hayek “đã công kích khá hăng, rõ ràng là hăng hơn nhiều so với những năm tháng tuổi trẻ hay trung niên của ông” (*Hayek’s ‘Serfdom’ Revisited*, xxvii).

CHƯƠNG XIII

1. *IEO*, 50, 54.
2. Hayek lập luận trong bài “Dữ kiện của các ngành khoa học xã hội” [The Facts of the Social Sciences], vận dụng phương pháp luận Wieser-Mises: “Trong khi chúng ta quan sát thế giới tự nhiên từ bên ngoài thì chúng ta lại quan sát thế giới xã hội từ bên trong” (*IEO*, 76). Ý tưởng tri thức tiên nghiệm xuất hiện nổi bật trong triết học duy tâm Giécmanh, khởi nguồn từ Immanuel Kant, mà vấn đề trung tâm trong tác phẩm *Phê phán lý tính thuần túy* [Critique of Pure Reason] của ông là nhằm xác minh phương thức tồn tại của những nhận định “đa hợp, tiên nghiệm” [synthetic a priori]. Barry Smith nhận xét, “Triết học Đức chủ yếu được quyết định bởi định hướng của nó xung quanh chủ đề nhận thức luận: sự chú ý không phải hướng tới thế giới mà là hướng tới tri thức của chúng ta về thế giới” (*Austrian Philosophy: The Legacy of Franz Brentano* [Chicago: Open Court, 1994], 4). Kant, Mises, Wittgenstein, Hayek và các nhà tư tưởng mà đại thể là theo truyền thống triết học Giécmanh đều nhấn mạnh đến vai trò của trí tuệ [con người].
3. *IEO*, 41.
4. Sđd, 42.

5. *PTC*, 14.
6. John Stuart Mill, *Principles of Political Economy*, tập II [New York: Colonial Press, 1899], 259-261.
7. *IEO*, 44-45.
8. *Sdd*, 51, 42.
9. Kirzner, *Competition and Market Entrepreneurship*, 218-219.
10. *CW IV*, 55-56.
11. *UCLA*, 57-58.
12. T. W. Hutchison, "Hayek and 'Modern Austrian' Methodology," *Research in the History of Economic Thought and Methodology*, tập 10 [JAI Press, 1992], 23.
13. *CW IX*, 62.
14. *HH*, 79.
15. Milton Friedman, *The Essence of Friedman* [Stanford: Hoover Institution Press, 1987], 22.
16. *IEO*, 77-78.
17. *Sdd*, 134-135.
18. *LLL I*, 45-46.
19. *Sdd*, 91.
20. *HH*, 80-81.
21. North/Skousen phỏng vấn Hayek.
22. *UCLA*, 425-426.
Hayek nhận xét trong tác phẩm "Kinh tế học và tri thức" rằng "nhiều ... nỗ lực gần đây ... nhằm thúc đẩy nhiệm vụ điều tra lý thuyết vượt ra ngoài giới hạn của sự phân tích cân bằng truyền thống" [traditional equilibrium analysis] lại liên quan đến những vấn đề về sự "thấy trước" [foresight], và "sự kích thích mà công trình của Frank H. Knight tạo ra trong mối liên kết này có thể còn chứng tỏ là có ảnh hưởng sâu rộng vượt xa ra ngoài lĩnh vực đặc thù của nó" (*IEO*, 33-34).
23. *Studies*, 91-92.

CHƯƠNG XIV

1. *CW X*, 36.
2. *HH*, 137.
3. Robbins, 168.
4. Winston Churchill, *Their Finest Hour* [Boston: Houghton Mifflin, 1949], 25.
5. Ebenstein phỏng vấn Larry Hayek.
6. Joan Abse [biên tập], *My LSE* [London: Robson Books, 1977], 47.
7. "LSE," 28.
8. *CW IX*, 244-245.

9. North/Skousen phỏng vấn Hayek.

Dù tuyên chiến hay không tuyên chiến, ngay cả trong phần thứ tư bị cắt bỏ của tác phẩm *Lý thuyết thuần túy về tư bản*, Hayek cũng phê phán Keynes: “Tôi không thể cưỡng nổi việc phải coi sự tập trung dồn tích vào những hiệu ứng ngắn hạn ... không chỉ là một sai sót tư duy trí tuệ nghiêm trọng và tai hại, mà còn là sự phản bội trước bốn phận chủ yếu của nhà kinh tế học và là mối nguy đối với nền văn minh của chúng ta.... Không có gì đáng ngạc nhiên khi ngài Keynes nhận thấy quan điểm của mình lại được các tác gia trọng thương chủ nghĩa và những kẻ nghiệp dư tài năng chờ đón.... Chẳng phải là chúng ta thậm chí còn được rót vào tai rằng ‘vì trong dài hạn tất cả chúng ta đều chết’ nên chính sách cần được dẫn dắt hoàn toàn bởi những cân nhắc ngắn hạn đó hay sao? Tôi e rằng những kẻ vẫn tin vào nguyên tắc ‘sống chết mặc bay’ [apres nous le déluge] ấy có thể rồi sẽ nhận được những gì mà họ đã mặc cả sớm hơn thời điểm mà họ mong muốn” (409-410).

Hayek cuối cùng cũng đi đến chỗ ủng hộ phương thức điều chỉnh lãi suất từng bước nhằm dẫn dắt hoạt động sản xuất của nền kinh tế quốc dân. Trong tác phẩm *Lợi nhuận, lãi suất và đầu tư* (1939) ông viết, “chúng ta không biết mức độ thay đổi lãi suất nào sẽ là cần thiết nhằm ngăn chặn sự xuất hiện liên tục của các quá trình dồn tích theo một trong hai hướng [đầu tư thái quá hoặc đầu tư dưới ngưỡng], bởi lẽ chúng ta chưa bao giờ thử đưa ra một chính sách như thế cả. Thực tế đương nhiên ở đây nằm ở chỗ, khi thiếu vắng một cơ chế tự động giúp điều chỉnh các mức lãi suất theo các tỷ lệ lợi nhuận, người ta hẳn sẽ phải cần tới thứ minh triết siêu nhân để điều chỉnh chúng một cách hoàn hảo thông qua chính sách chủ định. Song điều này lại không hề cho thấy rằng chúng ta không thể tiến thật gần hơn đến trạng thái lý tưởng so với mức độ mà chúng ta đã thực hiện. Nếu chúng ta phải lái một chiếc ô tô qua một con đường hẹp kẹp giữa hai bức tường, chúng ta có thể hoặc (1) giữ cho xe chạy giữa đường bằng những động tác đánh vô lăng khá thường xuyên liên tục nhưng với biên độ hẹp, hoặc (2) chúng ta có thể chờ lâu hơn một chút khi chiếc xe đi chệch hướng sang một bên rồi đưa nó trở lại bằng những cú giạt khá mạnh, có thể lại quá đà và dễ va vào bức tường bên này, hoặc (3) chúng ta có thể giữ cho vô lăng cứng nhắc rồi mặc cho chiếc xe cứ đâm vào tường hết bên này đến bên kia với khả năng lớn là rồi sẽ cùng chiếc xe của mình đi tới chỗ tan xác” (*PII*, 69-71). Khi mà phần lớn các nhà kinh tế học đồng nghiệp đã quay sang nhấn mạnh chính sách tài khoá, Hayek vẫn tiếp tục nhấn mạnh đến chính sách tiền tệ.

Rõ ràng, chủ yếu là do đang bận bịu với chuyện viết luận thuyết riêng của mình, tác phẩm mà về sau trở thành *Lý thuyết thuần túy về tư bản*, nên Hayek đã không đáp lại hay viết bài phê bình tác phẩm *Lý thuyết tổng quát* của Keynes. Hayek từng cho biết là ông làm việc với *Lý thuyết thuần túy về tư bản* trong bảy năm; lời tựa tác phẩm đề tháng 6 năm 1940, do vậy điều này có nghĩa là ông có thể đã bắt đầu làm việc với nó ngay từ giữa năm 1933, hơn hai năm trước khi *Lý thuyết tổng quát* được Keynes công bố vào tháng 2 năm 1936. Dự án lớn của Hayek đã tiến triển tốt trước khi *Lý thuyết tổng quát* ra đời. Theo Bruce Caldwell: “Thay vì ngắt quãng nỗ lực của mình để so găng với Keynes, ông [Hayek] đã quyết định tiếp tục làm việc với mô hình của mình.... Điều này, theo ý kiến của tôi, ... là lý do chính khiến ông quyết định không phê bình *Lý thuyết tổng quát*” (“Why didn’t Hayek Review Keynes’s *General Theory*?”, *History of Political Economy* [mùa Đông 1988], 564). So sánh. Mark

Blaug: “Công việc mà Hayek thực sự tiến hành vào cuối thập niên 1930 là viết tác phẩm *Lý thuyết thuần túy về tư bản*” (Bruce Caldwell [biên tập], *Carl Menger and His Economic Legacy* [Durham, North Carolina: Duke University Press, 1990], 187).

10. *HH*, 99.
11. *UCLA*, 228.
12. F. A. Hayek, *The Counter-Revolution of Science* [Indianapolis: Liberty Press, 1979], 9.
13. Người Hy Lạp cổ đại tin rằng *hubris*, sự ngạo mạn, bị trừng phạt bởi *Nemesis*, nữ thần trừng phạt, đặc biệt là trừng phạt sự trâng tráo của con người.
14. *IEO*, 6-7.
15. F. A. Hayek, “The Counter Revolution of Science,” Phần I, *Economica* [tháng 2/1941], 9.
16. *IEO*, 9.
17. *CRS*, 121.
18. Sđd.
19. *RS*, 18.
20. *CRS*, 136.
21. Sđd, 194.

CHƯƠNG XV

1. *HH*, 98.
2. “LSE,” 29.
3. Kingsley Martin, *Harold Laski* [London: Victor Gollancz Ltd, 1953], 128-129.
4. Joan Abse, *My LSE*.
5. Ian Gilbert, “LSE at Cambridge,” *LSE Magazine* [mùa Đông 1999], 28.
6. Geoffrey Stern, “Anne Bohm,” *LSE Magazine* [thiếu ngày tháng], 26.
7. Thư của Eric Rose gửi tác giả ngày 10/7/1995.
8. *CRS*, 31.
9. Sđd, 70.
10. Sđd, 39.
11. *Studies*, 34.

CHƯƠNG XVI

1. *RS*, 1.

2. *CW X*, 135-136.
3. *RS*, 1.
4. *Sdd*, viii.
5. *Sdd*, 3.
6. *UCLA*, 106.
7. *Sdd*, 76.
8. *HH*, 101.
9. Karl Mannheim, *Man and Society in an Age of Reconstruction* [London: Kegan Paul, 1940], 4, 193, 350.
10. *RS*, 144.
11. Herman Finer, *Road to Reaction* [Boston: Little, Brown & Co., 1946], 5.
12. Friedrich Hayek, "Freedom and the Economic System," *Contemporary Review*, 438; *RS*, 10.
13. *RS*, vi.
14. *Sdd*, v.
15. William Ebenstein, *Today's Isms: Communism, Fascism, Capitalism, Socialism* [Englewood Cliffs, New Jersey: Prentice-Hall, 1973], 214.
16. *RS*, 53.
17. *Sdd*, 52-53.
18. *The Federalist*, số 51.
19. Trong lời biểu đạt của mình về giá trị nội tại hữu hạn của dân chủ – và về cách thức mà qua đó đòi hỏi dân chủ đi đến thể chế mỗi quan ngại về tự do cá nhân – Hayek đã theo bước John Stuart Mill, người lập luận trong tác phẩm *Bàn về tự do*: "Một thời đại ... đã đến, trong sự tiến bộ về các sự vụ của con người, khi người ta không còn nghĩ rằng việc những kẻ cai trị mình, vốn có lợi ích trái ngược với bản thân họ, nắm quyền lực độc lập là một sự cần thiết tự nhiên. Họ đã nhận ra rõ ràng hơn nhiều rằng các quan chức đủ kiểu của Nhà nước cần phải là những kẻ làm thuê làm mướn hay là đại biểu của mình, có thể bị bãi miễn nếu họ muốn. Dường như chỉ bằng cách ấy, họ mới khả dĩ có được sự đảm bảo đầy đủ rằng quyền lực chính phủ sẽ không bao giờ bị lạm dụng để đẩy bất lợi về phía mình. Dần dà, nhu cầu về các nhà cai trị dân cử và tạm thời này trở thành mục tiêu nổi bật qua những nỗ lực của chính đảng đại chúng, bất cứ ở đâu mà một đảng như thế tồn tại; và thay thế, ở mức độ đáng kể, những nỗ lực trước đây nhằm hạn chế quyền lực của giới cai trị. Khi mà cuộc đấu tranh nhằm buộc quyền lực cai trị phải bắt nguồn từ sự lựa chọn định kỳ của những người bị cai trị vẫn tiếp diễn, một số kẻ lại bắt đầu nghĩ rằng người ta đã gắn tầm quan trọng thái quá vào việc hạn chế bản thân quyền lực. Đây (nó có thể cho thấy) là một phương tiện nhằm chống lại những kẻ cai trị nào mà lợi ích của bản thân lại trái ngược, theo thói quen, với lợi ích của nhân dân. Điều đáng mong muốn lúc nàyⁱ là giới cai trị cần phải được đánh đồng với nhân dân; lợi ích và ý chí của họ cần phải là lợi ích và ý chí của quốc gia. Quốc gia không cần phải được bảo vệ trước ý chí của chính nó. Nỗi lo

ⁱ Tức là theo quan điểm của những người vẫn cho rằng việc hạn chế bản thân quyền lực đã bị coi trọng thái quá. Đây là đoạn văn dễ gây nhầm lẫn, như chính Hayek đã từng nhầm lẫn. (ND)

sợ về chuyện một quốc gia bạo hành với chính nó là không có thực” (William Ebenstein, *Great Political Thinkers*, 587).

Giống như Mill, Hayek e sợ rằng một quốc gia có thể bạo hành với chính nó. Xem Chương 24 ở đây để biết phần bàn thêm về đoạn trên và chuyện Hayek sau này đã hiểu nhầm nó ra sao.

20. Hayek, “Freedom and the Economic System,” 440.
21. Jim Powell, *The Triumph of Liberty* [New York: Free Press, 2000], 364.
22. Sdd, 66.
23. Sdd, 68.
24. Sdd, 177.
25. Sdd, 15, 11.
26. Jeremy Bentham, *An Introduction to the Principles of Morals and Legislation* [London: Methuen, 1982], 12.
27. *RS*, 11.
28. Sdd.
29. Sdd.
30. Sdd, 54.
31. Sdd, 13.
32. Sdd, 60, 29.
33. *CW X*, 194-195.
34. *RS*, 27.
35. Sdd, 13.
36. Cuộc thảo luận bàn tròn tại Đại học Chicago, “The Road to Serfdom,” giữa Friedrich Hayek, Maynard Krueger và Charles E. Merriam, chương trình phát thanh hợp tác thứ 581 với đài NBC, số 370 [22/4/1945].
37. Cockett, 101.
38. Thảo luận bàn tròn tại Đại học Chicago.
39. *RS*, 161-162.
40. Sdd, vii.

CHƯƠNG XVII

1. *Studies*, 217.
2. Cockett, 85.
3. Sdd.
4. Sdd, 78.
5. Sdd.
6. *HA*, 106-108.

7. Cockett, 80.
8. Cockett, 81.
9. UCLA, 229.

Wootton là người chứng thực cho tinh thần cộng đồng học thuật [academic collegiality] của Hayek trong tác phẩm *Tự do dưới chế độ kế hoạch hoá* [Freedom under Planning] của mình: “Tôi cũng phải cảm ơn giáo sư F. A. Hayek vì đã thể hiện lòng tốt khi cho phép tôi xem trước tác phẩm *Con đường tới nô lệ* của ông. Nhiều nội dung mà tôi viết ra là nhằm phê phán những quan điểm mà giáo sư Hayek đã thể hiện trong cuốn sách này và các cuốn khác. Sự tranh cãi trên phương diện tư duy trí tuệ về những chủ đề chính trị và thực tiễn nghiêm túc không phải lúc nào cũng diễn ra trong bầu không khí thiện chí cá nhân. Chính vì lẽ đó mà tôi muốn bày tỏ ở đây sự ghi nhận và đáp lễ của mình trước thái độ thân thiện trước sau như một của giáo sư Hayek” (Chapel Hill: Nxb Đại học Nam Carolina, v). Không phải mọi tương tác học thuật của ông đều diễn ra thân thiện như thế. Herman Finer nhận xét trong một footnote của cuốn *Con đường tới phản động* [The Road to Reaction] liên quan đến chuyện Hayek bàn về pháp trị: “Tôi từng hy vọng là sẽ tránh được sự hồi tưởng cá nhân, song điều đó là không thể khi xét tới tính chất mập mờ trong các tác phẩm của Hayek. Khi ông ta lần đầu tiên đưa ra cái ý tưởng cá nhân kỳ cục về chủ đề pháp trị và kế hoạch hoá tới tác giả và một ít bạn bè ... tất cả những ai nghe ông ta nói, vốn là những học giả tiếng tăm trên thế giới, đều cáo buộc thứ lịch sử pháp trị của ông ta là sai lầm” (48-49).

10. UCLA, 228-229.
11. Thư của Keynes gửi Hayek ngày 4/4/1944, tư liệu LSE.
12. Keynes *CW XXVII*, 385-387.
13. George Orwell, *As I Please, 1943-1945* [New York, 1968], 117-119.
14. Arthur Cecil Pigou, bìa sau của *IEO*.
15. R. H. Tawney, *The Attack and Other Papers* [New York: Harcourt Brace, 1953], 93.
16. *Studies*, 217.
17. Sđd, 217-218.
18. William Miller, *The Book Industry*, 12.
19. W. T. Couch, “The Sainted Book Burner,” *Freeman* [tháng 4/1955], 423.
20. Ebenstein phỏng vấn Friedman.
21. William Miller, *The Book Industry*, 11.
22. Hartwell, 23.
23. C. Hartley Grattan, “Hayek’s Hayride: Or, Have You Read a Good Book Lately?,” *Harper’s* [tháng 7/1945], 48.
24. Jim Powell, “*The Road to Serfdom* – Inside Story of a 50-Year Phenomenon,” *Laissez Faire Books* [tháng 10/1994], 9.
25. Grattan, “Hayek’s Hayride,” 48.
26. Friedrich Hayek, *The Road to Serfdom* [University of Chicago Press, 1994], xviii.
27. John Chamberlain, *A Life with the Printed Word* [Chicago: Regnery Gateway, 1982], 125.

28. Friedrich Hayek, *The Road to Serfdom* [University of Chicago Press, 1994], v-vi.
29. Henry Hazlitt, *New York Times Book Review* [24/9/1944].
30. Hayek, *The Road to Serfdom* [University of Chicago Press, 1994], xviii-xix.
31. UCLA, 464-466 [so sánh với *HH*, 105].
32. Lawrence Frank, “The Rising Stock of Dr. Hayek,” *Sunday Review* [12/5/1945], 5.
33. “Poor Mr. Hayek,” *New Republic* [23/4/1945], 543.
34. Stuart Chase, “Back to Grandfather,” *Nation* [19/5/1945], 565.
35. Finer, *Road to Reaction*, xii, trên bìa sau của *IEO*.
36. William Ebenstein, *Man and the State: Modern Political Ideas* [New York: Rinehart, 1947], 471.
 Trong một công trình muộn hơn, Ebenstein mô tả tác phẩm *Hiến pháp của tự do* là “tập hợp lý lẽ thông thái nhất với lập luận hay nhất hiện có bằng tiếng Anh nhằm ủng hộ hệ thống tự do kinh doanh dựa trên chính thể lập hiến và pháp trị” (*Modern Political Thought: The Great Issues*, ấn bản thứ 2 [New York: Holt, Rinehart & Winston, 1960], 854). Hayek có đề cập đến tác phẩm *Modern Political Thought: The Great Issues* trong công trình *Luật, luật pháp và tự do* (*LLL III*, 193).
37. Kramnick, 481.
38. Harold Macmillan, *Tides of Fortune, 1945-1955* [New York: Harper & Row, 1969], 32.
39. Kramnick, 481.
 Hayek sau này nhận xét là như thể để “cung cấp một ví dụ minh họa cho nhận định của tôi về các xu hướng dân tộc chủ nghĩa của chủ nghĩa xã hội, [các nhà lãnh đạo Công Đảng] đã công kích cuốn sách [*Con đường tới nô lệ*] với lý lẽ là nó do một người ngoại quốc viết ra” (*Studies*, 217). Mặc dù vậy, Churchill vẫn mở đầu bài diễn thuyết của mình, trước bài của Attlee, bằng lời phát biểu là ông muốn thông báo cho thính giả biết “quan niệm ở [Châu Âu] đại lục về xã hội loài người với tên gọi chủ nghĩa xã hội” (Kramnick, 481). Attlee đã nhận được một cuốn *Con đường tới nô lệ* vào mùa xuân năm 1944 (Cockett, 92).
40. *HH*, 106-107.
41. *Manchester Guardian* (6/6/1945).
42. *Evening News* [6/6/1945].
43. *Sunday Graphic* [17/6/1945].
44. Kramnick, 484.
45. *Sđđ*, 484-485.
46. Kramnick, 482.
47. Cockett, 95-96.

CHƯƠNG XVIII

1. *CW III*, 46,48.

2. HA, 105-110.
3. HA, 106, 104.
Xét nỗ lực sau này của Hayek nhằm phục hồi truyền thống tư duy trí tuệ của Đại học Vienna, thật thú vị khi ông lại gợi ý rằng trường đại học nói tiếng Anh chuyên nghiên cứu các vấn đề xã hội nhằm tái giáo dục các nhà lãnh đạo Đức nên đặt tại Vienna.
4. HA, 106-110.
Nhiều thập kỷ sau, khi được hỏi về nguồn gốc của tác phẩm *Con đường tới nô lệ*, Hayek nhận xét là “về cơ bản, không có sự khác biệt nào giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa fascist” (IEA, 26).
5. CW IV, 203.
6. Sdd, 208.
7. Sdd, 215.
8. CW IV, 191.
9. Cockett, 9.
Công trình của Lippmann gợi cho Hayek tiêu đề phần hai của tác phẩm mà ông dự định mang tên *Sự lạm dụng và suy tàn của lý trí*. Ông trích dẫn Lippmann trong tác phẩm *Con đường tới nô lệ*: “Thế hệ của chúng ta vẫn đang rút ra bài học kinh nghiệm để xem điều gì sẽ xảy ra khi con người rời khỏi tự do và chuyển sang một hình thức tổ chức cưỡng bách nhằm quản lý các sự vụ của mình. Mặc dù họ tự hứa hẹn với bản thân về một cuộc sống dồi dào hơn, song trên thực tế họ vẫn phải từ bỏ nó; khi sự chỉ đạo mang tính tổ chức tăng lên, sự đa dạng của mục đích phải nhường chỗ cho tính đồng nhất [uniformity]. Đây chính là sự trừng phạt của xã hội kế hoạch hoá và nguyên lý toàn trị trong các sự vụ của con người [chấm dứt sự nhấn mạnh]” (RS, 21).
10. CW IV, 192.
11. Cockett, 102-103.
12. Sdd, 104.
13. IOE, 194.
14. Những thành viên của Hội Mont Pelerin về sau được trao giải Nobel Kinh tế là James Buchanan, Ronald Coase, và Gary Becker.
15. Greg Kaza, “The Mont Pelerin Society’s 50th Anniversary,” *The Freeman* [tháng 6/1997], 347-348.
16. CW IV, 237-238.
17. Hartwell, 38.
18. E. R. Noderer, “7 Nations Map Freedom Fight in Secret Talk,” *Chicago Tribune* [3/4/1947].
19. Cockett, 116.
20. Ebenstein phỏng vấn Friedman.
21. Fritz Machlup [biên tập], *Essays on Hayek* (Hillsdale, Michigan: Hillsdale College Press, 1976), xii-xiii. Một bản sơ bộ của bản văn mà về sau trở thành bản Tuyên cáo

Mục tiêu Hội Mont Pelerin, vốn được soạn thảo với sự tham gia của Hayek, thể hiện ảnh hưởng của ông nhiều hơn:

1. Tự do cá nhân chỉ có thể được gìn giữ trong một xã hội mà ở đó thị trường cạnh tranh hữu hiệu là công cụ chính để điều hành hoạt động kinh tế. Chỉ có sự phi tập trung hoá quyền kiểm soát [decentralization of control] nhờ tư hữu ... mới khả dĩ ngăn chặn được những hiện tượng tập trung quyền lực vốn đe dọa đến tự do cá nhân.
2. Quyền tự do của người tiêu dùng trong việc lựa chọn những gì mà mình sẽ mua, quyền tự do của người công nhân trong chuyện lựa chọn nghề nghiệp và nơi làm việc của mình, đóng vai trò thiết yếu....
5. Việc gìn giữ một trật tự cạnh tranh hữu hiệu phụ thuộc vào một khung khổ pháp lý và thể chế đúng đắn. Khung khổ hiện hành phải được tu chỉnh đáng kể để giúp cho hoạt động cạnh tranh trở nên hiệu quả và hữu ích hơn....
10. ...Tự do trí tuệ đầy đủ đóng vai trò then chốt trong việc hoàn thành mục tiêu của tất cả chúng ta đến mức không một sự cân nhắc nào về tính tiện lợi xã hội lại được phép làm cho nó bị suy yếu. (Hartwell, 49-50)

Hayek nhấn mạnh vai trò quan trọng của tự do ngôn luận và các hình thức bày tỏ kiến thức khác. Kaldor từng có lần nhận xét là ông còn nhớ Hayek nói với mình, “tự do học thuật là một nguyên tắc quan trọng tới mức mà người ta [LSE] phải tỏ ra khoan dung với Laski, cho dù ông ta có gây ra bao nỗi bức dọc đi chăng nữa” (Shehadi phỏng vấn Kaldor). Xét quan điểm của Hayek về Laski, và quan điểm của Kaldor về Hayek, lời khẳng định này quả là có ý nghĩa đặc biệt.

22. *HH*, 133.

23. *UCLA*, 126-127.

24. Cockett, 115.

25. Jewkes viết trong lời tựa cho cuốn sách best-seller của mình, *Nỗi kinh hoàng mang tên kế hoạch hoá* [Ordeal by Planning] (Nxb Macmillan, 1948), khi chỉ trích chính phủ Công Đảng hậu chiến: “Tất cả những gì mà tôi phải nói ở đây, mà trên thực tế còn hơn thế nhiều, đều được thể hiện trong tác phẩm bậc thầy *Con đường tới nô lệ* của giáo sư Hayek” (ix).

26. *CW IV*, 192.

Friedman nhấn mạnh ý nghĩa của chuyện Hayek thành lập Hội Mont Pelerin. Ông viết trong hồi ký, “những thập niên đầu tiên, hội đóng vai trò quan trọng trong việc tạo điều kiện cho những cá nhân vốn dĩ bị tách biệt về mặt tư duy trí tuệ ở đất nước mình được trải nghiệm khoảng một tuần với một nhóm trí thức đồng điệu.... Bầu không khí cộng đoàn không quá quan trọng đối với những ai trong số chúng tôi đến từ Mỹ, bởi ở đây số lượng người ủng hộ nhiệt thành của thị trường tự do và tự do kinh doanh là nhiều hơn so với ở hầu hết các quốc gia khác. Song nó lại vô cùng quan trọng đối với những người đến từ Châu Âu, và sau đó, người Nhật Bản và người Mỹ Latin” (*Two Lucky People*, 333).

Năm 1949, Joseph Schumpeter đưa ra nhận xét về hiệu quả của Hội Mont Pelerin, sau khi đã liệt ra nhiều chính sách xã hội chủ nghĩa nhau: “Tôi tin rằng ... ở Thụy Sĩ có một ngọn núi là nơi mà các cuộc hội nghị của các nhà kinh tế học vẫn được tổ

chức, người ta không tán thành toàn bộ hoặc hầu hết những chính sách theo kiểu này. Song những chuyện đáng nguyên rủa như thế lại chưa hề thậm chí là chỉ khơi dậy sự công kích thôi” (Antonio Martino, “Ideas and the Future of Liberty,” Hardy Bouillon [chủ biên], *Liberatarians and Liberalism* [Adershot, Anh: Nxb Ashgate Publishing, 1996], 288).

CHƯƠNG XIX

1. *HH*, 126.
2. *Sdd*, 125.
3. UCLA, 138-139.
4. *Sdd*, 152.
5. D. J. O'Connor, *A Critical History of Western Philosophy* [New York: Free Press, 1964], 497.
6. *CL*, 64.
7. *HH*, 62.
8. F. Hayek, *Cognition and Symbolic Processes*, Walter Weimer & David Palermo biên tập, tập 2 [Hillsdale, New Jersey: Lawrence Erlbaum Associates, 1982], 287-288.
9. *SO*, 165.
10. *CRS*, 208.
11. *Sdd*, 272.
12. *SO*, v.
13. *HH*, 153.
14. UCLA, 153.
15. Weimer và Palermo, 325.
16. *SO*, xviii.
17. Bruce Caldwell, “Hayek and Socialism,” *Journal of Economic Literature* [tháng 12/1997], 1856.
18. *London Times* [9/5/1983].
19. UCLA, 229.
20. UCLA, 182.
21. Ebenstein phỏng vấn Coase.
22. Ebenstein phỏng vấn Friedman.
23. *HH*, 125.
24. Bản tóm lược bức thư do Hayek gửi L. B. Miller ngày 2/11/1947 do Charlotte Cubitt cung cấp.
25. *CL*, 395.
26. *CW IX*, 46.
27. *Studies*, 217.

28. *HH*, 105.

CHƯƠNG XX

1. Cockett, 28.
2. Sdd, 120.
3. Karl Popper, trong tác phẩm do F. Frowen biên tập, *Hayek: Economist and Social Philosopher* [Great Britain: Macmillan, 1997], 311.
4. *Popper's Open Society After Fifty Years*, Ian Jarvie và Sandra Pralong biên tập [London: Routledge, 1999], 21.
5. Sdd, 22.
6. Popper, *Unended Quest*, 120.
7. Những cuốn sách còn lại mà Hayek đề tặng là *The Road to Serfdom* và *The Constitution of Liberty*.
8. UCLA, 16-20.
9. Terence Hutchison, *The Politics and Philosophy of Economics: Marxians, Keynesians and Austrians* [New York University Press], 213-214; *CEP*, 11.
10. Terence Hutchison, "Hayek and 'Modern Austrian' Methodology," *Research in the History of Economic Thought and Methodology* [JAI Press, 1992], 21.
11. Sdd, 30.
12. Karl Popper, tác phẩm do F. Frowen biên tập, *Hayek: Economist and Social Philosopher* [Anh: Macmillan, 1997], 311.

Hayek trình bày bản tóm lược lý thú sau, liên quan đến quan niệm của ông về sự phát triển của ý tưởng trật tự tự phát từ Smith và Menger, trong một footnote của bài "The Results of Human Action but no of Human Design" [Những kết quả từ hành động của con người chứ không phải từ ý đồ con người]:

Sự hồi sinh gần đây hơn của quan niệm này dường như bắt đầu từ chính bài viết của tôi về "Thuyết duy khoa học và sự nghiên cứu xã hội" [Scientism and the Study of Society], trong đó tôi lập luận rằng mục đích của các nghiên cứu về xã hội là nhằm "lý giải những kết quả vốn nằm ngoài dự định hay ý đồ của nhiều người." Từ đó dường như nó được vận dụng bởi Karl Popper, "Sự nghèo nàn của chủ nghĩa duy sử" [The Poverty of Historicism], khi ông nói về "những kết quả ngoài ý đồ xuất phát từ hành động của con người" và bổ sung trong một chú thích là "những thiết chế xã hội bất đồⁱ [undesigned institutions] có thể xuất hiện như là *hệ quả ngoài dự định của những hành động duy lý...* (Tuy nhiên, tôi lại không thể đồng ý với ... lời khẳng định [của Popper] ... dựa trên gợi ý của Karl Polanyi, "Marx chính là người đầu tiên nhận thức lý thuyết xã hội là *nghiên cứu về những hệ quả xã hội ngoài mong muốn từ gần như mọi hành động của chúng ta.*" Ý tưởng trên đã được trình bày rõ ràng bởi Adam Ferguson và Adam Smith, ấy là tôi chỉ muốn nhắc tới những tác gia duy nhất mà Marx chắc chắn phải tri ân thôi.) (*Studies*, 100)

ⁱ Bất đồ: không dự định trước, không dự liệu trước.

13. Marjorie Grice-Hutchison, “Luncheon Address-Reflections on F. A. Hayek, R. S. Sayers and Spain” [thiếu ngày tháng], tư liệu LSE, 3-4.
14. Sdd.
15. Thư của Henry Toch gửi tác giả ngày 8/7/1995.
Theo Joan Abse, một cựu sinh viên khác: “Bài giảng của giáo sư Hayek về kinh tế học thường khiến tôi bị chinh phục (tôi có nằm mơ không nhỉ, hay phải chăng ông thực sự đứng trên những chiếc ghế hoặc chông chúng lên nhau để minh hoạ các luận điểm của mình?)” (Joan Abse [biên tập], *My LSE* [London: Nxb Robson Books, 1977], 11).

Kari Leavitt, một sinh viên xã hội chủ nghĩa mà về sau là nhà khoa học hàn lâm, còn nhớ là khi “chúng tôi biết Hayek lúc đó, ông là một người Trung Âu thực sự, với bộ râu mép rất lớn, và giai đoạn ấy ông nói thứ tiếng Anh với giọng rất nặng; ông có thói quen giảng bài khi quay lưng về phía sinh viên còn mặt hướng lên bảng, nơi ông phủ đầy sơ đồ với những viên phấn bay tứ tung, kể cả vào bộ complet của mình. Vì thế, với tư cách một giảng viên, ông không thực sự thành công ở giai đoạn ấy. Tôi vẫn nói, đơn giản là ông hoàn toàn không thích hợp và ông thường bị coi như một thứ gì đó đến từ quá khứ, như thể một mẫu vật bảo tàng vậy” (Crowley [tác giả và người tập hợp], bản văn chuyển thể của tác phẩm truyền hình “The Ideas of F. A. Hayek,” Canadian Broadcasting System [thiếu ngày tháng], 12).
16. Cockett, 82.
17. Sdd, 82.
18. Jeremy Shearmur, *Hayek and After* [London: Routledge, 1996], 64, 229.
19. Sdd, 64.
20. *Popper’s Open Society After Fifty Years*, Ian Jarvie và Sandra Pralong biên tập, 26.
21. Malachi Haim Hacohen, *Karl Popper—The Formative Years, 1902-1945* [Cambridge University Press, 2000], 462, 486.
22. Sdd, 486.
23. Sdd, 502.
24. Sdd, 502, 501.
25. Jeremy Shearmur, *The Political Thought of Karl Popper* [London: Routledge, 1996], 22, 27.
26. Michael H. Lessonoff, *Political Philosophers of the Twentieth Century* [Oxford: Blackwell, 1999], 148.
27. *SPPE*, viii.
28. Cockett, 84.
29. Thảo luận bàn tròn tại Đại học Chicago.
30. UCLA, 422-423.
31. *RS*, 156-157.
32. *CL*, 79.
33. *RS*, 52.

CHƯƠNG XXI

1. *HH*, 137.
2. HA, 58-116; Popper Archive, Hoover Institute, Stanford University, 305-414.
3. HA, 37-39.
4. Ebenstein phỏng vấn Kane.
5. UCLA, 394-395.
6. Sdd, 395 [phiên bản băng VHS]. Hayek oà khóc khi hay tin người vợ đầu mất.

CHƯƠNG XXII

1. Sheradi phỏng vấn Hayek.
2. *New Palgrave*, tập III, 139.
Friedman cho biết trong một bức thư, “liên quan đến trường phái Chicago, tôi tin rằng việc nó bắt nguồn từ vụ bổ nhiệm James Laurence Laughlin vào vị trí trưởng Khoa Kinh tế mang một ý nghĩa nào đấy. Suốt từ thời điểm ấy cho đến nay đã có sự khác biệt thực sự giữa Khoa Kinh tế ở bên này và trường phái kinh tế học Chicago ở bên kia (thư Friedman gửi tác giả ngày 20/10/2000, do tác giả lưu giữ).
3. *New Palgrave*, tập III, 35.
4. Edward Shils [biên tập], *Remembering the University of Chicago* [University of Chicago Press, 1991], 244.
5. Trong tác phẩm do Breit và Spencer biên tập, 83.
6. Spiegel, 642.
7. Trong cuốn sách do Breit và Spencer biên tập, 83.
8. George J. Stigler, *Memoirs of an Unregulated Economist* [New York: Basic Books, 1988], 148.
9. John Nef, *The Search for Meaning* [Washington, D.C., 1973], 37.
10. Ebenstein phỏng vấn Friedman.
11. Sdd.
12. Ebenstein phỏng vấn Johnson.
13. North/Skousen phỏng vấn Hayek.
14. Sheradi phỏng vấn Hayek.
15. UCLA, 182.
16. George Nash, *The Conservative Intellectual Movement in America* [New York: Basic Books, 1976], 20, 353.
17. UCLA, 124-125.
Knight, Friedman, Stigler và Director nằm trong số thành viên sáng lập của Hội Mont Pelerin. Năm 1981, trong một cuộc thảo luận với sự góp mặt của vợ chồng Friedman, George Stigler, Ronald Coase và Aaron Director, những người tham dự đã

nhắc đến vụ bổ nhiệm Hayek vào Ủy ban Tư tưởng Xã hội cùng những bối cảnh khác có thể tác động đến vụ bổ nhiệm này. Họ lưu ý, khoa kinh tế hoặc ban quản trị tại Đại học Chicago từng khước từ Rexford Tugwell (thành viên nhóm “Brain Trust”ⁱ và là cố vấn của Franklin Roosevelt) và George Stigler vào khoảng thời gian mà Hayek được đề xuất cho khoa kinh tế, còn Henry Simons thì không nhận được một vị trí tại khoa này mà thay vì thế được trao cho một chức vụ ở trường luật. Bản thân Friedman hẳn cũng đã không tới Chicago năm 1946 nếu mọi chuyện thuộc về trách nhiệm của khoa kinh tế, vốn ưa Stigler hơn. Tương tự, Director đến trường luật của Đại học Chicago năm 1946, chứ không phải khoa kinh tế (và giống như Hayek, thông qua Quỹ Volker). Hayek ở cùng Director (anh trai Rose Friedman) khi ông tới Mỹ tháng Giêng năm 1950. Đầu tiên, Director đề xuất với Nef là hãy tiếp nhận Hayek vào Đại học Chicago qua Ủy ban Tư tưởng Xã hội, và, Director nhớ lại, Nef “đã hoàn tất chuyện đó” (Edmund W. Kitch [biên tập], “The Fire of Truth: A Remembrance of Law and Economics at Chicago, 1932-1970,” *Journal of Law and Economics* [tháng 4/1983], 188).

18. *HH*, 128, 126.

19. *CL*, 3.

20. *Studies*, 253.

21. Năm 1981, trong bài phê bình cuốn *Tri thức và các quyết định* [Knowledge and Decisions] của Thomas Sowell, tác phẩm mà ông hết sức tán dương, Hayek viết: “Giờ thì tôi hy vọng là mình sẽ không làm điều gì lợi bất cập hại khi biểu lộ quan điểm đã cân nhắc kỹ của mình ... một cách quá ư thẳng thắn. Nhưng tôi tin là thời gian khả dĩ cho chuyện đó đã trôi qua, như từng xảy ra 32 năm trước tại một cuộc gặp của Hội Kinh tế học Hoa Kỳ: một tác giả trẻ tuổi vô danh, người được tôi chúc mừng về một cuốn sách của anh ta mà tôi vừa đọc xong, sau đó đã phải hứng chịu sự trêu chọc của bạn bè bởi bị họ phát hiện ra khi đang nhận nụ hôn của tử thần”ⁱⁱ (Hayek, “The Best Book on General Economics in Many a Year,” *Reason* [tháng 12/1981], 49).

22. *UCLA*, 130-131.

Sự phát triển của “trường phái kinh tế học Chicago” nổi bật là một vấn đề thiếu câu trả lời chắc chắn. Trong khi một số người, ngược dòng thời gian, gắn sự phát triển này với Knight, điều này lại không nhất thiết là đúng vào thời điểm đó. Stigler viết trong cuốn tự truyện của mình:

Giáo sư Viner cùng các sinh viên của mình ... từng khẳng định là họ chưa bao giờ bắt gặp cái tên hay quan điểm nào theo đó trong giai đoạn sớm của này [những năm 1930 và 1940] đã xuất hiện một trường phái Chicago khác biệt; còn tôi thì lại chưa hề phát hiện ra dấu vết nào của một quan điểm như thế trong chuyên ngành kinh tế học trước quãng năm 1950, và không một sự thừa nhận rộng rãi nào đối với trường phái ấy trong năm năm tiếp theo.... Tuy nhiên, trước những năm 1960, giới chuyên môn đã nhất trí rộng rãi về sự tồn tại của một trường phái kinh tế học Chicago. Edward H. Chamberlin từng viết một chương về trường phái Chicago ... vào năm 1957, bài luận sớm nhất thuộc loại đó mà tôi tìm thấy.... H. Lawrence Miller đã công bố bài viết có lẽ

ⁱ Nhóm cố vấn trong chính quyền của tổng thống Franklin Roosevelt, gắn liền với sự phát triển của chính sách New Deal. (ND)

ⁱⁱ Ví lời khen tặng của Hayek. (ND)

là đầy đủ đầu tiên về trường phái này cùng những quan điểm then chốt của nó vào năm 1962” (*Memoirs*, 149-150).

Viner viết trong một bức thư năm 1969 là

mãi cho tới thời điểm sau khi tôi rời Đại học Chicago năm 1946, tôi mới bắt đầu nghe phong thanh về một “trường phái Chicago” đang tham gia vào một cuộc chiến *có tổ chức* nhằm ủng hộ hình thái *laissez faire* và “lý thuyết định lượng tiền tệ” đồng thời chống lại việc xây dựng lý thuyết “cạnh tranh không hoàn hảo” và “học thuyết Keynes.” Tôi vẫn còn hoài nghi về điều đó cho đến khi tôi được tham dự một cuộc hội thảo do các giáo sư Đại học Chicago tài trợ năm 1951.... Kể từ đấy, tôi đã sẵn sàng xem xét về sự tồn tại của một “trường phái Chicago” (nhưng không phải là trường phái bó hẹp trong khoa kinh tế và không ôm trọn toàn bộ khoa), đồng thời nhìn nhận rằng “trường phái” này đã hiện hữu, và thu hút được nhiều môn đồ tài năng, trong nhiều năm trước khi tôi rời Chicago. Song chưa bao giờ tôi ý thức được việc mình là thành viên của nó (Don Patinkin, *Essays On and In the Chicago Tradition* [Durham, North Carolina: Nxb Duke University Press, 1981], 266).

Trong tâm trí công chúng nói chung (phân biệt với giới chuyên môn kinh tế học), sự xuất hiện của “trường phái kinh tế học Chicago” nổi bật gắn liền với sự thăng tiến của danh tiếng Friedman những năm 1960.

CHƯƠNG XXIII

1. *HH*, 126.
2. McNeill, 120-121.
3. *HA*, 3-14.
4. Ebenstein phỏng vấn Grene.
5. Mary Ann Dzuback, *Robert M. Hutchins: Portrait of an Educator* [University of Chicago Press, 1991], 215.
6. Muchlup, 147. Gary Becker cũng tham gia vào seminar của Hayek ở Chicago.
7. Leo Szilard, 94-95.
8. Muchlup, 148.
9. Sheradi phỏng vấn Hayek.
10. Ebenstein phỏng vấn Friedman.
11. Ebenstein phỏng vấn Grene.
12. Eugene Miller, *Liberty and the Rule of Law*, Robert Cunningham biên tập [Texas A & M Press, 1979], 242-243.
13. Thư của James Vice gửi tác giả ngày 26/6/1995.
14. Thư của Stanley Heywood gửi tác giả ngày 29/8/1995.
15. *Hayek: A Commemorative Album*, John Raybound tập hợp [London: Viện Adam Smith, 1998], 70.

16. Ronald Hamowy, "F. A. Hayek on the Occasion of the Centenary of His Birth," *Cato Journal* [mùa Thu 1999], 285.
17. Thư của Richard Stern gửi tác giả ngày 24/8/1995.
18. Thư của Todd Breyfogle gửi tác giả ngày 1/5/1996.
19. Sheradi phỏng vấn Hayek.

CHƯƠNG XXIV

1. *HH*, 140.
2. John Stuart Mill, *The Spirit of the Age* [Chicago, 1942], xxxiii.
3. *JSMHT*, 15; 33; 83; 16.
4. *RS*, 5.
5. *CL*, 8; 30; 222; 492; 220.
6. *Sdd*, 113.
7. *Sdd*, 402.
8. *Sdd*, 223, 492.
9. *Sdd*, 376, 526.
10. *Sdd*, 394.
11. *HH*, 129.
12. John Robson, *The Improvement of Mankind* [University of Toronto Press, 1968], 51, 53.
13. Ruth Borchard, *John Stuart Mill the Man* [London: Watts, 1957], ix.
14. Michael St. John Packe, *The Life of John Stuart Mill* [London: Secker & Warburg, 1954], xii.
15. *Sdd*, xiv.
16. *Collected Works of John Stuart Mill*, tập 12, vii.
17. *Sdd*, xxiv.
18. Robert L. Cunningham [biên tập], *Liberty and the Rule of Law* [Texas A&M University Press, 1979], ix.
19. Norman Barry, *Hayek's Social and Economic Philosophy* [London: Macmillan, 1979], 70.
20. John Gray, *Hayek on Liberty* [Oxford: Basil Blackwell, 1984], 149.
21. *LLL* II, 63-64.
22. *Sdd*, 111, 186.
23. *LLL* III, 3.
24. *Sdd*.
25. *Sdd*, 178.
26. Xem Chương 16, chú thích số 19.
27. William Ebenstein, *Great Political Thinkers*, 587.

28. *CL*, 107.
29. Sdd, 444.
30. *FC*, 149.
31. *CL*, 502-503.
32. Mill, *Principles of Political Economy*, 443-444.
33. William Ebenstein, *Great Political Thinkers*, 614.
34. Andrew Gamble, *Hayek: The Iron Cage of Liberty* [Cambridge, Anh: Polity Press, 1996], 133-134.
35. Hartwell, 95-96.
36. John Davenport, bản tin của Hội Mont Pelerin [không đề ngày tháng], 7.
37. Nash, 182.
38. Hartwell, 219.
39. James Buchanan, "I Did Not Call Him 'Fritz': Personal Recollections of Professor F. A. v. Hayek," *Constitutional Political Economy* [tập 3, số 2, 1992], 130.
40. Ebenstein phỏng vấn Gandil.
41. Ebenstein phỏng vấn Friedman.
42. UCLA, 412.
43. *SO*, ix.
44. HA, 56-116.
45. *RS*, 160.
46. UCLA, 253.

CHƯƠNG XXV

1. *HH*, 129.
2. HA, 28-29.
3. *HH*, 129-130.
4. Friedrich Hayek, *The Counter-Revolution of Science* [Indianapolis: Liberty Press, 1979], 12.
5. *CL*, 11.
6. Sdd, 416.
7. Sdd, 162.
8. *RS*, 62.
9. *CL*, 208.
Hayek tỏ ra tán đồng khi trích dẫn F. W. Maitland trong tác phẩm *Hiến pháp của tự do*: "Những luật lệ chung đã biết, dù tệ hại đến đâu, cũng ít can thiệp vào tự do hơn so với những quyết định không dựa trên một quy tắc nào đã biết từ trước" (449).
10. Sdd, 13.

11. Sdd, 52-53.
12. Sdd, 46-47.
13. Sdd, 42, 44.
14. Thomas Hobbes, *Leviathan* [Oxford: Basil Blackwell, 1946], 80.
Hobbes không được coi là một nhà tư tưởng tự do chủ nghĩa tiêu biểu, song sự nhấn mạnh của ông đến chủ nghĩa hiện thực triết học [philosophical realism] lại góp phần mở đường cho các nhà thực nghiệm chủ nghĩa Anh theo truyền thống tự do chủ nghĩa sau này.
15. John Locke, *An Essay Concerning Human Understanding*, tập 1 [New York: Dover, 1959], 121-122; *Second Treatise of Civil Government* [Oxford: Basil Blackwell, 1946], 4-5.
16. *The Bell Curve Wars*, Steven Fraser biên tập [New York: Basic Books, 1995], 98.
17. *CL*, 31.
18. Sdd, 86-87.
19. *CL*, 87.
20. IEA, 30.
21. Ronald Hamowy, "Hayek's Concept of Freedom: A Critique," *New Individualist Review* [tháng 4/1961], 32-34.
22. Friedrich Hayek, "Freedom and Coercion: A Reply to Mr. Hamowy," *New Individualist Review* [Hè 1961], 70-72.
23. Hamowy, 32.
24. Hayek, "Freedom and Coercion," sdd, 70.
25. Sdd.
26. *CL*, 22.
27. Sdd, 24, 39.
28. *CL*, 23.
29. Sdd, 69.
30. Ludwig von Mises, "Liberty and Its Antithesis," *Christian Economics* [1/8/1960], 1, 3.
31. UCLA, 230.
32. Raymond Moley, "Book Offers Clue to Nixon' Creed," *Chicago Daily News* [10/8/1960].
33. HA, 62-67.
34. Sydney Hook, *New York Times Book Review* [21/2/1960], 28.
35. John Davenport, "An Unrepentant Old Whig," *Fortune* [tháng 3/1960], 134.
36. George Morgenstern, *Chicago Sunday Tribune Magazine of Books* [14/2/1960].
37. Arthur Kemp, *Journal of the American Medical Association* [20/2/1960], 125.
38. "The Busy Nibblers at Individualism," *Wall Street Journal* [8/6/1960].
39. Lionel Robbins, *Economica* [tháng 2/1961], 67, 69-70.
40. *Studies*, 222.
41. *CL*, 404-405.

42. Sdd, 410-411.

43. Sdd, 411.

CHƯƠNG XXVI

1. *CL*, 112-113.

2. *MN*, xii.

3. *CRS*, 206.

4. *CL*, 411.

5. *LLL I*, 161.

6. *DM*, 17.

7. John Maynard Keynes, *The General Theory*, 383-384; so sánh: *IEO*, 108.

8. *CL*, 112.

9. Sdd.

10. Lee Edwards, *Goldwater* [Washington, D.C.: Regnery, 1995], 274, 281.

11. Barry Goldwater, *Goldwater* [New York: Doubleday, 1988], 110.

12. Barry Goldwater, *The Conscience of a Conservative* [Washington, D.C.: Regnery, 1990], 7.

Buckley và Bozell viết: “Việc tạo ra các thiết chế [institution¹] và bảo vệ chúng bằng các chế tài không chỉ mang tính *đặc trưng*. Các xã hội còn *phải* làm điều đó – nếu không chúng sẽ chấm dứt sự tồn tại. Toàn thể thành viên của một xã hội phải chia sẻ một số giá trị nhất định nếu muốn xã hội đó trở nên cố kết” (Nash, 107).

13. Ronald Reagan, *An American Life* [Norwalk, Connecticut: Eaton Press, 1990], 142.

Reagan tự mô tả mình như một “nhà tự do cá nhân chủ nghĩa” trong một lần xuất hiện trên chương trình “60 Minutes” của đài truyền hình CBS (John L. Kelly, *Bringing the Market Back In* [Nxb New York University Press], 134). Khi bị chủ tịch Đảng Tự do Cá nhân Chủ nghĩa [Libertarian Party] lúc bấy giờ là Ed Crane đặt câu hỏi về cách sử dụng thuật ngữ của mình, Reagan đáp: “Tôi từng điến đạ vào một số dịp rằng chủ nghĩa tự do cá nhân nằm trong trái tim của chủ nghĩa bảo thủ. Đây là chủ nghĩa tự do cá nhân với các chữ viết thường và nó không liên quan gì đến đảng của ngài cả. Tôi không tin là bất cứ điều gì mà tôi từng nói cũng đều có thể gây bối rối cho các thành viên của Đảng Tự do Cá nhân Chủ nghĩa, song chắc chắn lối tiếp cận bảo thủ đối với khái niệm tự do cá nhân, tương phản với triết lý chính phủ lớn của nhà tự do chủ nghĩa, đã đảm bảo tính hợp lý cho cách dùng từ của tôi” (sdd, 134-135).

14. Roland Evans và Robert Novak, *The Reagan Revolution* [New York: E. P. Dutton, 1981], 229.

Theo Martin Anderson, cố vấn của Reagan: “Trong hơn 20 năm ông [Reagan] đã quan sát nền kinh tế Mỹ, [và] đọc và nghiên cứu trước tác của một số nhà kinh tế học

¹ Hay thể chế. (ND)

ưu tú nhất trên thế giới, kể cả các bậc đại thụ về kinh tế thị trường tự do – Ludwig von Mises, Friedrich Hayek và Milton Friedman” (Martin Anderson, *Revolution* [Orlando, Florida: Harcourt Brace Jovanovich, 1988], 164). Mặc dù vậy, Lou Cannon, nhà báo chuyên viết về Reagan, lại nhận xét về lời khẳng định này: “Đây là một sự thổi phồng” (*President Reagan: The Role of a Lifetime* [New York: Simon & Schuster, 1991], 238).

15. Kelley, 226.
16. Ebenstein phỏng vấn Meese.
17. HA, 3-11.
18. David Stockman, *The Triumph of Politics* [New York: Avon, 1987], 33.
19. Elizabeth nhận xét về mối quan tâm lịch sử mà những người cánh tả ở Anh dành cho Hayek: “Nhiều nhà xã hội chủ nghĩa, kể cả [Evan] Durbin, Kaldor và Lerner, chịu ảnh hưởng sâu sắc từ các lý thuyết của Hayek” (*New Jerusalem*, 108).
20. Cannon, 282.
21. *HH*, 131.
22. Sheradi phỏng vấn Hayek.
23. Ebenstein phỏng vấn Horwitz.
24. *HH*, 131.
25. Sheradi phỏng vấn Hayek.
26. Ebenstein phỏng vấn Friedman.
27. Milton Friedman, *New Individualist Review* [Indianapolis, Liberty Press, 1981], ix-x.
28. Cả Quỹ Di sản [Heritage Foundation] lẫn Viện Cato [Cato Institute] đều tài trợ công việc thư ký cho Hayek những năm 1980. Tại Cato Institute có một sảnh đường mang tên Hayek.
29. HA, 9-21.
30. Ebenstein phỏng vấn Ayau.
31. Ebenstein phỏng vấn Larry Hayek.
32. Hartwell.
33. Sdd, 97.
34. Sdd, 102.
35. Sdd, 108.
36. Sdd.
37. Sdd, 109.
38. Sdd, 116.
39. James Buchanan, “I Did Not Call Him ‘Fritz,’” 131.
40. *CW IX*, 255.
41. HA, 114.3.
42. HA, 116.10.
43. Margit von Mises, 215-216.
44. IEA, 28.

CHƯƠNG XXVII

1. Ebenstein phỏng vấn Esca Hayek.
2. *HH*, 131.
3. Sđd.
4. *LLL* I, 2.
5. *LLL* III, xiii.
6. Jeremy Shearmur, *Hayek and After*, 89.
7. *HH*, 28.
8. *CL*, 493.
9. A. P. d'Entreves, *Natural Law* [London: Hutchison University Library, 1951], 85-86.
10. *Sunday Telegraph* [30/9/1962].
11. *Studies*, 251.
12. Sđd, 251-252.
13. *HH*, 131.
14. *Studies*, 251.

CHƯƠNG XXVIII

1. William Ebenstein, *Great Political Thinkers*, 391.
2. UCLA, 457-458.
3. William Ebenstein, *Great Political Thinkers*, 364.
4. *DM*, 84.
5. Sđd, 132.
6. *LLL* III, 152.
7. *DM*, 132-133.
8. *LLL* III, 43.
9. *LLL* III, 62.
10. *CL*, 22.
11. Sđd, 451.
12. *LLL* II, 57.

CHƯƠNG XXIX

1. Skidelsky, *Keynes: Saviour*, 457.

2. *Hayek: Economist and Social Philosopher A Critical Retrospect*, Stephen Frowen biên tập [Great Britain: Macmillan, 1997], 1-6.
3. Hồ sơ bài thuyết trình của Hayek đầu thập niên 1930 “The Marxian Theory of Crises” [Lý thuyết trường phái Marx về khủng hoảng] chứa 20 trang ghi chép và một thư mục khảo cứu bao gồm các công trình của Marx, Hilferding, Tougan-Baranovsky, và Spiethoff. Liên quan đến Tougan-Baranovsky (người dựa công trình của mình trên các tác phẩm của Marx), Hayek viết trong phần ghi chép của bài thuyết trình rằng “công trình của ông được công bố lần đầu tiên năm 1894.... Nó có lẽ có ảnh hưởng sâu sắc đến lý thuyết chu kỳ kinh doanh hiện đại hơn bất cứ một cuốn sách đơn lẻ nào khác.” Hayek đưa ra các luận điểm trong bài thuyết trình khi bàn về quyển 2 bộ *Tư bản* của Marx: “kho tư liệu hoành tráng,” “gần như ở vào vị thế của Adam Smith trong kinh tế học nói chung,” “không có sự trình bày nào thiếu lời giải thích là khả thi,” “nhưng đồng thời cũng không có lời giải thích ở những chỗ mà về phía mình, tôi không có thẩm quyền của một tác gia theo trường phái Marx nào đó” (hồ sơ do Charlotte Cubitt nắm giữ).
4. Ben Seligman, *Main Currents in Modern Economics* [New Brunswick, New Jersey: Transaction Publishers, 1990], 63.
5. Karl Kuhne, *Economics and Marxism* [New York: St. Martin's Press, 1979]; tập I, 44; tập II, 222-223.
6. *MITC*, 41.
7. Sdd.
8. Ngoài những chỗ đã chỉ ra trong phần chính của cuốn sách, những người khác từng đưa ra nhận xét về những điểm tương đồng giữa tư tưởng kinh tế của Hayek (hay trường phái Áo) với của Marx còn có:

Chri Sciabarra: “Lý thuyết chu kỳ kinh doanh: những điểm song trùng giữa học thuyết của Marx và học thuyết của Hayek.... Mô tả của Marx về sự khủng hoảng tư bản chủ nghĩa ... trên nhiều khía cạnh quan trọng ... giống với lý thuyết theo trường phái Hayek-Áo về chu kỳ kinh doanh” (*Marx, Hayek, and Utopia* [Albany: State University of New York Press, 1995], 76).

Frank Vorhies: “Với những ai vẫn quen thuộc với phân tích theo trường phái Áo về chu kỳ kinh doanh, lý thuyết của Marx sẽ cho thấy sự tương đồng đáng kinh ngạc.... Marx lập luận rằng ngân hàng trung ương gây ra chính tình trạng bất ổn mà người ta giả định là nó sẽ hiệu chỉnh.... Cả Marx lẫn những người theo trường phái Áo đều chú trọng các nhân tố tiền tệ đằng sau các cuộc khủng hoảng kinh tế tư bản chủ nghĩa, chỉ ra chính xác những hiệu ứng gây bất ổn của sự tăng trưởng tín dụng nhân tạo do hoạt động khả dĩ của ngân hàng trung ương” (“Marx on Money and Crises,” *Critical Review* [Hè/Thu, 1989], 533, 538, 538-539).

Alexander Shand: “Phân tích của Hayek về nguồn gốc của hiện tượng suy thoái thương mại ... giống với của Marx” (*The Capitalist Alternative*, 157).

Peter Rosner: Hilferding, ... một người theo học thuyết của Marx, và Hayek ... đã dựa vào những lý thuyết tư bản tương đồng khi xây dựng một lý thuyết về chu kỳ kinh doanh.... Hayek muốn chứng minh rằng bất kỳ chính sách nào nhằm can thiệp vào các dao động trong kinh doanh tốt lắm cũng chỉ vô dụng mà thôi.... Ông coi các chu kỳ kinh doanh là không tránh khỏi, do phương

thức tạo ra tiền thông qua hệ thống ngân hàng.... Tác phẩm *Tư bản tài chính* [Finance Capital] của Hilferding cũng phục vụ một mục đích tương tự.... Giai cấp lao động không có cách nào để tác động đến các biến cố” (“A Note on the Theories of Business Cycle of Hilferding and by Hayek,” *History of Political Economy* [Hè 1988], 316-317).

Joseph Schumpeter: “Lý thuyết lãi suất theo học thuyết Böhm-Bawerk [Böhm-Bawerkian theory of interest] và ... giai đoạn sản xuất chỉ là hai yếu tố trong một mô hình bao quát về quá trình kinh tế; nguồn gốc của mô hình đó có thể tìm thấy ở Ricardo và nó tương đồng với mô hình của Marx” (*A History of Economic Analysis* [ấn bản đầu tiên năm 1954], 846).

9. *PTC*, 425-426.
10. Hồ sơ do Charlotte Cubitt nắm giữ.
11. *PP*, 101, 103.
12. Michael Perelman, *Marx's Crises Theory: Scarcity, Labor and Finance* [New York: Praeger, 1987], 183.
13. *Sdd*, 216-217.
14. *PP*, 101.
15. Karl Marx, *Communist Manifesto*, Chương 1.
16. *Sdd*.
17. *Sdd*.
18. *CW III*, 121.
19. *NS*, 269.
20. *FC*, 124.
21. *LLL III*, 54.
22. *LLL I*, 23.
23. *LLL III*, 132.
24. *FC*, 24.
25. *LLL I*, 153; *sdd*, 23.
26. *DN*, 132-133.
27. *LLL III*, 63-64.
28. *Studies*, 194.
29. *LLL III*, 146.
30. *CL*, 352.
31. UCLA, 319.
 Trong tác phẩm *Hiến pháp của tự do*, Hayek đưa ra nhận xét về “cạnh tranh giữa các đơn vị chính quyền tự trị [municipalities] (*CL*, 352). Từ nhà nước thành phố [polis] này sang nhà nước thành phố khác chẳng?
32. *LLL I*, 65.
33. *Sdd*, 64-65.
34. *Sdd*, 62.

CHƯƠNG XXX

1. Hans Kelsen, *The Pure Theory of Law* [Berkeley: University of California Press, 1970], 4.
2. *LLL I*, 99.
3. Sđd, 44.
4. *CL*, 160-161.
5. *LLL I*, 1.
6. Trong tác phẩm *Luật, luật pháp và tự do*, Hayek nhận xét, “sự thấu đạt về ý nghĩa của ... sự vô minh của chúng ta trên địa hạt kinh tế, và về những phương thức mà qua đó chúng ta học được cách vượt qua trở ngại ấy, là ... xuất phát điểm cho những ý tưởng mà qua cuốn sách này chúng sẽ được áp dụng có hệ thống cho một lĩnh vực rộng lớn hơn nhiều (*LLL I*, 13).
7. Sđd, 9.
8. *CW X*, 134.
9. *UCLA*, 274-275, 148, 81.
10. *LLL I*, 14.
11. Sđd, 49; “Moral Imperative of the Market,” 147.
12. Mill, *On Liberty*, 68.
13. *CL*, 146.
14. Sđd, 62-63; *HH*, 24.
15. *CL*, 146-147.
16. Cockett, 110.
17. *CW IV*, 13-14.
18. *New Palgrave*, tập II, 188.
19. *UCLA*, 341.
20. *CW IV*, 193-194.
21. Sđd, 189, 191.
22. *Studies*, 253, 252.
23. *CW IV*, 190.
24. *Studies*, 200.
25. Henry Hazlitt, trên bìa sau tác phẩm của Wilhelm Ropke, *A Humane Economy* [Indianapolis: Liberty Fund, 1971].
26. Sđd.
27. *CW IV*, 192.
28. *Encounter*, 55.
29. *LLL II*, 180.
30. *London Times* [31/12/1976].
31. *RS*, viii.

32. Lập trường của Hayek về quy mô khả dĩ của chính phủ vẫn thường được lưu ý, và bị phê phán:

Đối với Hayek, sự khác biệt then chốt không phải là khái niệm chính phủ lớn đối nghịch với chính phủ nhỏ, mà là giữa một chính phủ pháp trị [government of laws] trong đó mọi hành động cưỡng bách đều bị ràng buộc bởi những quy tắc chung bất thiên vị, và một chính phủ nhân trị [government of men] trong đó sự cưỡng bách có thể được thực hành tùy ý nhằm đạt được bất kỳ mục tiêu nào mà chính phủ, hay thậm chí đa số những người mà nó đại diện, mong muốn hoàn thành. Mặc dù Hayek thiếu nhiệt tâm khi suy ngẫm về sự hấp thu chiếm tới 1/3 thu nhập quốc dân hoặc hơn của nhà nước, song đối với ông, mức độ và đặc điểm của chi tiêu chính phủ gần như là một chủ đề thứ yếu, không trực tiếp dính dáng đến một nguyên lý nền tảng nào. (David Glasner, *Commentary* [tháng 10/1992], 50)

Tỷ trọng của thuế khoá trong tổng thu nhập quốc dân là một số đo áng chừng về phạm vi của chủ quyền tập thể đối nghịch với chủ quyền cá nhân đối với các nguồn lực vật chất. Nghe như thể lối hài hước lạnh lùng khi phát biểu rằng “ngoại trừ chuyện huy động tiền của,” chính phủ nhất thiết không dựa vào biện pháp cưỡng bách để cung cấp dịch vụ.... Có vô số dịch vụ sẽ được cung cấp; tất cả chúng đều giúp thoả mãn một nhu cầu nào đấy. Vậy nên cung cấp bao nhiêu đây? Chúng ta đang sống trong tình trạng thiếu vắng hệ tư tưởng mà ở đó nhà nước tối thiểu, nhà nước tối đa và bất kể thứ gì nằm giữa chúng cũng đều chấp nhận được như nhau. (Anthony de Jasay, *Critical Review* [Xuân 1989], 296)

Ông ta cho phép chính phủ thực hành đúng đắn việc trao hỗ trợ quốc dân tối thiểu cho những người mà vì bất cứ lý do gì không thể tự hỗ trợ cho mình được; song ông ta lại không chỉ ra quy tắc nào, nếu có, sẽ điều tiết mức độ của hình thức trợ cấp này. Ông ta thậm chí còn tạo ra ấn tượng là trong chuyện này, cũng như trong những vấn đề khác, mức độ trợ cấp là vấn đề thuộc về quyết định tùy ý của chính phủ, miễn là việc chu cấp được áp dụng cho toàn bộ tầng lớp đó. (Geoffrey Vicker, “Control for Freedom,” *Futures* [tháng 8/1979], 347)

Quan điểm của Hayek về vai trò của thị trường và xã hội không thể phân biệt được một cách có hệ thống với quan điểm của một nhà dân chủ xã hội [socialdemocrat] hiện đại.... Chung quy lại, sự khác biệt giữa Hayek và một nhà dân chủ xã hội hiện đại là về vấn đề liệu ngành bưu điện có nên được tư nhân hoá hay không (Hayek thì nói “có”) [Hans-Hermann Hoppe, *Contending with Hayek*, 127, 130].

CHƯƠNG XXXI

1. HA, 93-11.
2. SO, 185.
3. Sđd, 191, 192.
4. CWIV, 178.
5. John Gray, *Hayek on Liberty* [Oxford: Basil Blackwell, 1984], 13.
6. Ludwig Wittgenstein, *Tractatus Logico-Philosophicus* [London: Routledge, 1995], 3.
7. SO, 192.

Trong tác phẩm *Cuộc cách mạng ngược trong khoa học* Hayek viết, “việc khẳng định chúng ta có thể giải thích tri thức của chính mình tức là khẳng định chúng ta biết nhiều hơn những gì mà chúng ta biết, một lời khẳng định vô nghĩa theo ý nghĩa chặt chẽ của thuật ngữ ấy [CRS, 89].

Hayek đã có cuộc trao đổi sau trong một cuộc phỏng vấn vào mùa hè năm 1974:

Đáp: ... ở đây có một cơ sở dữ kiện không thể quy giản, những dữ kiện đó phải là dữ kiện đối với tất cả những người mà chúng ta có thể giao thiệp ở bất kỳ mức độ nào. Điều này dường như là chắc chắn.

Hỏi: Có một số cuộc tìm tòi triết học trong thế kỷ 20 mà chủ đề này là trung tâm của chúng... Một trong những nguồn ảnh hưởng chính ở Mỹ suốt nhiều thập niên qua là Ludwig Wittgenstein.... Ngài có suy nghĩ gì về Wittgenstein...?

Đáp: ... Hồi ức sớm nhất của tôi về ông ta là vào năm 1917, kể từ đây tôi gặp ông ta hết lần này đến lần khác trong nhiều dịp khác nhau, và tôi đã đọc hai công trình chính của ông ta rất kỹ. Tôi chưa đọc tất cả những tư liệu khác được công bố từ các bản thảo của ông ta. Thành thực mà nói, tôi không nghĩ là công trình của Wittgenstein thực sự liên can đến các ngành khoa học xã hội. Tôi thậm chí còn không chắc là liệu các công trình ra đời trong một giai đoạn cuộc đời nào đây của ông ta có quan trọng đến mức độ như các môn đồ hiện nay của ông ta vẫn hiểu hay không nữa. Chúng gợi lên rất nhiều ý tưởng, xử lý những vấn đề lý thú, nhưng rồi tôi cũng chẳng thu lượm được gì nhiều từ việc nghiên cứu chúng (“Economics, Politics and Freedom: An Interview with F. A. Hayek,” *Reason* [tháng 2/1975], 8).

Đây quả là một cảm nghĩ hơi khác so với những gì mà Hayek từng bày tỏ qua một bài viết đăng trên tạp chí *Encounter* năm 1977 (đã trích dẫn trong phần chính của cuốn sách), trong đó ông chỉ ra rằng tác phẩm *Triết luận ngôn ngữ học* [Tractatus Logico-Philosophicus] đã tạo “ấn tượng to lớn” đối với ông. (Cuộc phỏng vấn năm 1974 có thể đã diễn ra khi Hayek vẫn còn chịu ảnh hưởng từ hiện tượng suy sụp đáng kể.) Rõ ràng, Hayek chỉ đề cập đến Wittgenstein một lần qua các công trình đã công bố của mình, trong phần “Các quy tắc, nhận thức và tính dễ hiểu” [Rules, Perception and Intelligibility], ở đây ông trích dẫn Wittgenstein như là nguồn tham chiếu cho lời khẳng định của chính mình rằng “không có lý do gì giải thích tại sao ... ý nghĩa của khái niệm công bằng [justice] ... không nên ... chứa đựng ... một khả năng tuân theo những quy tắc mà chúng ta không biết theo nghĩa là chúng ta có thể diễn đạt chúng

bằng lời [*Studies*, 45]. Sự đề cập của ông đến Wittgenstein là ở chỗ: “‘Biết’ nó chỉ có nghĩa là: có khả năng mô tả nó” [sđd]. Mức độ mà Hayek chịu ảnh hưởng của Wittgenstein trong các ý tưởng tâm lý học của mình bị đặt dấu hỏi bởi thực tế là Hayek rõ ràng đã viết bài luận thời sinh viên mà về sau trở thành tác phẩm *Trật tự cảm giác* trước khi *Triết luận ngôn ngữ học* ra đời cuối năm 1921.

8. F. A. Hayek, “The Sensory Order After 25 Years,” trong tác phẩm do Walter B. Weimer và David S. Palermo biên tập, *Cognition and the Symbolic Processes* [Hillsdale, New Jersey: Lawrence Erlbaum Associates, 1982], 288.
9. *CRS*, 40.
10. Hayek, “The Sensory Order After 25 Years,” 325.
11. Sđd, 329.
Heinrich Klüver nhận xét trong bài giới thiệu tác phẩm *Trật tự cảm giác* rằng lý thuyết của Hayek nằm ở chỗ “mọi cảm giác, kể cả cảm giác ‘tinh túy’ nhất, cũng đều phải ... được nhìn nhận như là một sự diễn giải về một biến cố dưới ánh sáng kinh nghiệm quá khứ của cá nhân hay loài đó [*SO*, xix].
12. Hayek, “The Sensory Order After 25 Years,” 290.
13. *Studies*, 18.
14. *HH*, 28.
15. *Studies*, 67.
16. Spiegel, 545.
17. Schumpeter, *History of Economic Analysis*, 689.
18. Ben Seligman, *Main Currents in Modern Economics* [New Brunswick, New Jersey: Transaction Publishers, 1990], 342.
19. *CW III*, viii.
20. Vera Smith, *The Rationale of Central Banking and the Free Banking Alternative* [Indianapolis: Liberty Press, 1990], 167.
21. *HH*, 128.
22. *Studies*, 109.
23. *CL*, 420.
24. *Studies*, 110.
25. Trong tác phẩm của Susan Mendus và David Edwards, *On Toleration* [Oxford: Clarendon Press, 1987], 35.
26. *Studies*, 111-112.
27. *So sánh*.

John Gray: “Các tác phẩm của Hayek cũng như của Hume ... hàm chứa một cam kết vị lợi chủ nghĩa cơ bản [fundamental utilitarian commitment] trong các lý thuyết của họ về đạo đức. Tuy nhiên, họ lại ủng hộ một thứ chủ nghĩa vị lợi rất là gián tiếp” [*Hayek on Liberty*, 59]; Graham Walker: “Hayek phải được coi là một nhà vị lợi chủ nghĩa đạo đức [ethical utilitarian]” (Walker, 37-38); và Leland Yeager: “Hayek vận dụng tiêu chuẩn vị lợi chủ nghĩa trong việc đánh giá” (*Critical Review*, 333); các tác giả khác cũng nhận ra phương pháp tiếp cận và cảm tính vị lợi chủ nghĩa của Hayek. Hayek bộc lộ các quan niệm vị lợi chủ nghĩa ở một số chỗ trong tác phẩm *Luật, luật*

pháp và tự do (“Xã hội tốt đẹp là xã hội mà ở đó cơ hội của bất kỳ một người ngẫu nhiên nào cũng có thể lớn đến mức khả dĩ” [tập II, 132; xem thêm: tập I, 103; tập II, 106, 115]), cũng như xuyên suốt các công trình của mình.

28. Trong tác phẩm *Hiến pháp của tự do*, Hayek nhắc tới lời bàn của Mill về chủ nghĩa vị lợi quy tắc, trái với chủ nghĩa vị lợi hành vi: “Điều không còn phải bàn cãi ở đây là lý do biện minh cho bất kỳ hình thái pháp trị cụ thể nào cũng phải là tính hữu ích của nó.... Song, nhìn chung, chỉ có quy tắc với tư cách một tổng thể mới biện minh được, chứ không phải mọi hình thức áp dụng của nó” [159, 425]. Mill viết, “trong cách cư xử giữa con người với nhau, điều cần thiết là các quy tắc chung phải được tuân thủ trong phần lớn trường hợp để mọi người có thể biết những gì mà họ phải chờ đợi” (J. S. Mill, *On Liberty* [Nxb Đại học Oxford], 94). Bài viết hay nhất trong lĩnh vực chủ nghĩa vị lợi quy tắc vẫn là bài luận xuất chúng và thường được tái bản của J. O. Urmson, “Luận giải về đạo đức học của J. S. Mill” [The Interpretation of the Moral Philosophy of J. S. Mill], *Philosophical Quarterly* [1953] (so sánh: *CL*, 159-159, 455; ở đây Hayek gọi chủ nghĩa vị lợi “hành vi” là thứ chủ nghĩa vị lợi “cực đoan”: “Một hành động cụ thể được biện minh là đúng đắn bằng cách cho thấy nó phù hợp với một quy tắc luân lý nào đó.”)
29. *Studies*, 111.
30. *Sđd*, 112.
31. *Sđd*, 112.

Hayek về sau nhận xét rằng “Hume là người đã tiến gần nhất đến sự phân tích có tính phê phán đối với chủ nghĩa duy lý so với bất kỳ tác gia nào mà tôi biết. Tôi thường xuyên tìm thấy qua những lời khẳng định của Hume những ý tưởng mà trước đây mình đã hình thành một cách độc lập. Tôi đặc biệt ấn tượng với bài mô tả của Hume về quá trình hình thành của các thiết chế xã hội thuộc mọi thể loại” (“Economics, Politics and Freedom: An Interview with F. A. Hayek,” *Reason* [tháng 2/1975], 8).

32. *NS*, 250, 264.
33. *Studies*, 99.
34. *NS*, 269.
35. Nhà tư tưởng mà Hayek không dành riêng cho một tác phẩm nào, song tư tưởng của ông lại phù hợp với của Hayek, đặc biệt trên địa hạt sự phát triển hữu cơ từ từ của xã hội, là Burke. Hayek khép lại tác phẩm *Hiến pháp của tự do* với lời bình luận, càng học nhiều “về quá trình tiến hoá của các ý tưởng, tôi càng ý thức được rằng mình đơn giản là một gã Whig cựu trào [Old Whig¹] không tiếc nuôi” (*CL*, 409); ở đây ông cũng nhận xét, “Burke là một gã Whig cựu trào kiên định” (401).

Trong một phần giới thiệu sơ bộ của tác phẩm *Sự tự phụ chết người*, Hayek cho biết, những tác gia mà ông nghĩ là cùng theo đuổi những phương pháp tiếp cận tương tự như của mình, song công trình của họ thì ông lại mới chỉ liếc mắt qua hoặc từng đọc quá lâu trước đây đến mức ông không còn nhớ là mình đã rút ra được gì từ họ, bao gồm Herbert Spencer, Henry Sidwick, Alfred North Whitehead, Ernst Cassirer và José Ortega y Gasset. Trong một phần thư mục khảo cứu sơ bộ của cuốn *Sự tự phụ*

¹ Whig là một chính đảng ở Anh từ thế kỷ 18 đến thế kỷ 19, đối lập với đảng Tories. Old Whig là người phân đôi cuộc cách mạng Pháp (1789-1799) thuộc phái bảo thủ (mà Edmund Burke [1729-1797] là nhân vật lãnh đạo) trong đảng, đối lập với New Whig – những người ủng hộ cuộc cách mạng Pháp. (ND)

chết người, những tác gia khác mà ông liệt ra như là những người mà ông có thể đã học được nhiều hơn từ họ bao gồm Johann Gottfried von Herder, Wilhelm von Humboldt, Charles Babbage, Frederic Bastiat và Sewall Wright. Ở đây ông cũng nhấn mạnh sự tri ân học thuật đối với Menger, Böhm-Bawerk, Wieser và Mises. Đồng thời, ở đây ông cũng đề cập đến chuyện ông từng đề dẫn mỗi phần trong phiên bản đầu tiên của cuốn *Sự tự phụ chết người* bằng một câu trích từ Mises. Ngoài ra, cũng ở phần này, ông còn phân biệt giữa chủ nghĩa tự do [Châu Âu] đại lục và chủ nghĩa tự do Anh, và nhận xét rằng đại diện ưu tú nhất của chủ nghĩa tự do Anh là Smith và Burke.

Một nhà tư tưởng khác có ảnh hưởng đến Hayek nhưng ông cũng không dành riêng cho một tác phẩm nào là Adam Ferguson; cùng với [Adam] Smith và [David] Hume, ông là một bộ phận của Trào lưu Khai minh Scotland, trào lưu có ảnh hưởng sâu sắc đến Hayek. Ferguson nhấn mạnh vai trò quan trọng của quyền sở hữu [property] và, theo lời Hayek, “ông định nghĩa người hoang sơ là những người chưa được làm quen với quyền sở hữu” (tác phẩm của Mendus và Edwards, 38).

36. CH, 10, 3.

Sẽ thật thiếu sót nếu khép lại phần bàn về những đóng góp của Hayek trong lĩnh vực lịch sử tư tưởng mà lại không đề cập đến thực tế là phương pháp trình bày của ông trong các công trình vĩ đại về triết học xã hội – *Con đường tới nô lệ*, *Hiến pháp của tự do*, *Luật, luật pháp và tự do*, và *Sự tự phụ chết người* – thể hiện nhiều tính lịch sử. Trong tác phẩm *Hiến pháp của tự do*, sự xem xét của ông về khái niệm *Rechtsstaat* [nhà nước pháp quyền – legal state/state of law] chủ yếu là mang tính lịch sử, và sự trình bày của ông về quá trình phát triển của pháp luật trong tác phẩm *Luật, luật pháp và tự do* cũng theo lối tiếp cận đó. *Sự tự phụ chết người*, ở mức độ đáng kể, là công trình có lối trình bày mang tính lịch sử.

CHƯƠNG XXXII

1. *LLL* III, xi.
2. Sheradi phỏng vấn Hayek.
3. North/Skousen phỏng vấn Hayek.
4. *HH*, 130.
5. *HH*, 135.
6. *LLL* II, xiii.
7. John Cassidy, “The Price Profet,” *New Yorker* [7/2/2000], 50.
8. *HH*, 130.
9. *CL*, 135.
10. Sdd, 447.
11. *The Essence of Hayek*, xxvii.
12. Sdd.

13. “Economics, Politics and Freedom: An Interview with F. A. Hayek,” *Reason* [tháng 2/1975], 12.
14. *LLL* II, xii.
15. Bản dịch bức thư gửi tờ *Die Presse* ở Áo [tháng 2/1977].
16. Patrick Cosgrave.
17. UCLA, 380.
18. North/Skousen phỏng vấn Hayek.
19. *Carl Menger and the Austrian School of Economics*, J. R. Hicks và W. Weber biên tập [Oxford University Press, 1973], 13.
20. North/Skousen phỏng vấn Hayek.
21. James Buchanan, “I Did Not Call Him ‘Fritz’: Personal Recollections of Professor F. A. v. Hayek,” *Constitutional Political Economy* [tập 3, số 2, 1992], 132.
Buchanan cũng còn nhớ chuyện Hayek từng nói với mình rằng “ông ấy đơn giản là không thể tồn tại, về mặt tư duy trí tuệ, nếu thiếu phụ trương văn chương của tờ *Times* London [*Times Literary Supplement*]” (sđd).
22. *HH*, 131.
23. Shenoy từng có một thời gian định viết một cuốn tiểu sử về Hayek.
24. *TT*, 112.
25. Sđd, 41-42.
26. Sđd, 136.
27. *HH*, 137.
28. “Economics, Politics, and Freedom,” 12.
29. North/Skousen phỏng vấn Hayek.

CHƯƠNG XXXIII

1. UCLA, 204.
2. “Myrdal and von Hayek Share a Nobel,” *New York Times* [10/10/1974], 1.
3. Sđd.
4. *Wall Street Journal* [24/10/1974], 18.
5. HA, 3-7.
6. Ebenstein phỏng vấn Friedman.
Phản ứng trước lời bình luận “ở mức độ nào đó, ông ta [Hayek] đã được kéo ra khỏi tình trạng bị lãng quên suốt những năm đầu thập niên 1970...,” Friedman nhận xét: “Điều đó hoàn toàn là nhờ giải Nobel.”
7. IEA, 34.
8. “Economics, Politics and Freedom,” *Reason* [tháng 1/1975], 33.
9. *CL*, 255; *Studies*, 220.
10. IEA, 41.

11. Ebenstein phỏng vấn Grinder.
12. IEA, 41.
13. Ebenstein phỏng vấn Grinder.
14. UCLA, 478.

CHƯƠNG XXXIV

1. Milton Friedman, *Capitalism and Freedom* [University of Chicago Press, 1982], xi, 2.
2. *RS*, 53.
3. Friedman, *Capitalism and Freedom*, 2.
4. *RS*, 100.
5. Muchlup, xxi.
6. Ebenstein phỏng vấn Friedman, 10/1995.
7. Friedman nhắc đến trong một cuộc phỏng vấn rằng ông gần gũi về mặt cá nhân với Lionel Robbins hơn Hayek (Ebenstein phỏng vấn Friedman).
8. Shils, 138, 141, 146 (thứ tự của các đoạn được sắp xếp lại).
9. Daniel Yergin và Joseph Stanislaw, *The Commanding Heights* [New York: Simon & Schuster, 1998], 144.
10. Ebenstein phỏng vấn Friedman, tháng 10/1985.
11. Ebenstein phỏng vấn Friedman, tháng 10/1985.
12. Milton và Rose Friedman, *Two Lucky People* [University of Chicago Press, 1998], 333.
13. Milton Friedman, *The Essence of Friedman* [Stanford, California: Hoover Institution Press, 1987], 363.
14. Brian McCormick, *Hayek and the Keynesian Avalanche* [New York: St. Martin's, 1992], 260.
15. Ebenstein phỏng vấn Cubitt.
16. "Obituary: Hayek's Life and Times," *Economics Affairs* [tháng 6/1992], 21.
17. Ebenstein phỏng vấn Friedman, tháng 10/1985.
18. UCLA, 182.
19. North/Skousen phỏng vấn Hayek (so sánh: *HH*, 144-145; Hayek nói với giọng vừa nhẹ vừa cao, và những lời nói thu qua băng cũng không phải luôn dễ hiểu. Những người chuyển thể vì thế đôi khi lại đưa ra những phiên bản hơi khác nhau về những gì mà ông từng nói.)
20. *CW IV*, 40.
21. Friedrich Hayek, "The Road to Serfdom," *Reason* [tháng 7/1992], 32.
22. UCLA, 144. Friedman đồng ý với cuộc trao đổi phỏng vấn sau:

Hỏi: Hayek vẫn thường nói: Friedman là một nhà kinh tế học vĩ mô. Anh ta không vận dụng một quan điểm kinh tế học vĩ mô nào, các giá trị gộp và giá trị trung bình không giải thích được bất cứ điều gì cả. Tất cả những gì mà ông ta thường nói là ở chỗ - ngài sẽ không nói là bạn chớ vận dụng phương pháp tiếp cận kinh tế học vĩ mô; ông ta sẽ nói là ngài không đồng ý với quan niệm trường phái Áo của ông ta về lý thuyết chu kỳ kinh doanh với sự kéo dài và sự tăng cường theo chiều sâu của cơ cấu tư bản. Nó thậm chí thực sự không phải là sự khác biệt giữa vĩ mô và vĩ mô.

Đáp: Đúng vậy, nó không phải thế. (Ebenstein phỏng vấn Friedman, tháng 11/2000.)

23. Susan Mendus và David Edwards [biên tập], *On Toleration* (Oxford: Clarendon Press, 1987), 31.
24. Milton Friedman, *Essays in Positive Economics* [University of Chicago Press, 1953], 4, 7, 9, 12, 40, 42.
25. Ebenstein phỏng vấn Friedman [tháng 11/2000].
Nói tóm lại, các tiên đề phương pháp luận của Popper là (1) việc kiểm nghiệm một lý thuyết khoa học nằm ở khả năng bị chứng minh là sai lầm của nó (2) không thể nào minh xác các lý thuyết khoa học; chúng chỉ có thể bị chứng minh là sai lầm mà thôi, và (3) những lý thuyết tự cho là bất khả sai lầm thì đều phi khoa học.
26. Ebenstein phỏng vấn Friedman, tháng 10/1985.
27. *IEO*, 51.
28. "The Road to Serfdom," 32.
29. *MTTC*, 32.
30. *Sdd*, 28.
31. Friedman, *Essays*, 4.
32. Ebenstein phỏng vấn Cubitt.
33. Michael S. Berliner [biên tập], *Letters of Ayn Rand* [New York: Dutton, 1995], 299.
34. *Sdd*, 308.
35. Annelise Anderson và Dennis L. Bark [biên tập], *Thinking About America: The United States in the 1990s* [Stanford University: Hoover Institution Press, 1988], 455, 463-464.
36. Kelley, 85.
37. "The Liberty Poll," *Liberty* [tháng 2/1999], 17.
Trên địa hạt ảnh hưởng học thuật, Peter Boettke đã thu thập thông tin cho thấy là có khoảng 250 trích dẫn khoa học xã hội mỗi năm dành cho Hayek kể từ năm 1989, tương đương với James Buchanan và Ronald Coase, song lại ít hơn Milton Friedman và George Stigler. Mãi tới năm 1985, Hayek mới đạt ngưỡng 200 trích dẫn khoa học; ông chỉ có 49 trích dẫn năm 1973. Để so sánh, Friedman có 328 trích dẫn năm 1973 (Peter Boettke [biên tập], "Which Enlightenment, Whose Liberalism? Hayek's Research Program for Understanding the Liberal Society" [Hayeklist@aol.com]).
38. *National Review* (27/4/1992), 35.

Một trong số rất nhiều người chịu ảnh hưởng của Hayek là Robert Lucas, chủ nhân giải Nobel Kinh tế năm 1995, người chịu ảnh hưởng bởi phương pháp tiếp cận của

Hayek đối với chu kỳ kinh doanh (Robert Lucas, Jr., *Studies in Business Cycle Theory* [Cambridge, Massachusetts: MIT Press, 1981], 215-216). Nhà khoa học chính trị Theodore Lowi viết trong lời tựa cho ấn bản thứ hai của tác phẩm *Sự cáo chung của chủ nghĩa tự do* [The End of Liberalism]: “Và, mặc dù rất có thể là ông không biết gì về cuốn sách này cũng như về các công trình của tôi nói chung, tôi vẫn muốn bày tỏ lời cảm ơn thật muộn màng tới Friedrich A. Hayek. Công trình của ông là nguồn ảnh hưởng lớn hơn rất nhiều đối với tôi nếu so với mức độ mà tôi từng nhận ra trong quá trình viết ấn bản thứ nhất của cuốn sách” (*The End of Liberalism*, ấn bản thứ 2 [New York: W. W. Norton & Co., 1979], xiv). Triết gia Robert Nozick phát biểu trong một cuộc phỏng vấn năm 1977: “...tôi đã trở thành người theo chủ nghĩa tự do cá nhân như thế nào. Tôi tới Đại học Princeton năm 1959 với tư cách nghiên cứu sinh triết học. Khoảng năm 1960, trong khoa có một nghiên cứu sinh khác là một nhà tự do cá nhân chủ nghĩa thành thực.... Và tay nghiên cứu sinh này đã đưa tôi tiếp xúc với một số trước tác của Hayek” (“An Interview with Robert Nozick,” *Libertarian Review* [tháng 12/1977], 11).

Thủ tướng Trung Quốc Chu Dung Cơ đặt tác phẩm của Hayek trên giá sách của mình (*Newsweek* [June 29, 1998], 31). Yegor Gaidar là một trong những cố vấn chủ chốt của cựu tổng thống Nga Boris Yeltsin, phụ trách tư nhân hoá và tự do hoá nền kinh tế Nga, đồng thời là phó thủ tướng kiêm bộ trưởng tài chính và kinh tế Nga từ năm 1991 đến 1994. Trả lời câu hỏi ai là tác gia Phương Tây có ảnh hưởng lớn nhất đến những nhà kinh tế học thuộc thế hệ của ông ở Liên bang Soviet từng nghi ngờ về tính hiệu quả của chủ nghĩa cộng sản, ông đáp: “Dĩ nhiên là Hayek. Ông đã đưa ra một bức tranh rất rõ ràng và ấn tượng về thế giới, ấn tượng như Marx theo cách của ông ta” (Yergin và Stanislaw, *The Commanding Heights*, 277). Hayek chiếm một vị trí rất cao đối với các nhà bất đồng chính kiến ở Đông Âu và Liên bang Soviet.

CHƯƠNG XXXV

1. *NS*, 23.
2. *Sdd*, 192.
3. Friedrich Hayek, “Monetarism and Hyper-inflation,” *Times* [5/3/2000].
4. *DN*, 80.
5. Hayek, “Monetarism and Hyper-inflation”; *DN*, 81.
6. Ian Bradly, *Times* London [21/11/1980].
7. Hayek, “Monetarism and Hyper-inflation.”
8. *CL* 297; 216, 490.
9. Friedrich Hayek, *A Conversation with Friedrich A. von Hayek: Science and Socialism* [Washington, D.C.: American Enterprise Institute, 1978], 16.
10. *NS*, 197.
11. *Encounter*, 57.
12. UCLA, 183-184.

13. *Listener*, 331.
14. *Now!* [31/1/1981], 41.
15. Frank Johnson, “The Facts of Hayek,” *Daily Telegraph Magazine* [26/9/1975], 32.
16. *NS*, 224.
17. *DM*, 23.
18. *Sđđ*, 26.
19. *Sđđ*, 12.

Bên cạnh việc chủ trương đưa ra các loại tiền tệ cạnh tranh để đẩy lùi lạm phát, Hayek còn ủng hộ cuộc cải cách cấp tiếp ấy nhằm loại bỏ chu kỳ kinh doanh. Cuối cùng, ông cũng chuyển sang quan điểm của trường phái Chicago cho rằng một nguồn gốc sơ khởi của hiện tượng bất ổn tiền tệ và kinh tế là những yêu cầu bất cập về dự trữ tiền tệ. Ông lập luận: “Điều mà cuộc phát hành ban đầu của một loại tiền tệ [tư nhân] có thể thực hiện và sẽ phải thực hiện không phải là lặp lại những sai lầm mà các chính phủ từng mắc phải, mà hậu quả từ đó là sự kiểm soát đối với ... những lần phát hành thứ cấp [secondary] hay ký thác theo [parasitic] đã vượt khỏi tay họ. Nó phải nêu rõ rằng nó sẽ không sẵn sàng trợ giúp các nhà phát hành thứ cấp bằng cách cung cấp “tiền mặt” (tức các tờ tiền giấy ban đầu) mà họ sẽ cần để thực hiện nghĩa vụ [thanh toán] của mình. Bằng cách trung thành chặt chẽ với nguyên tắc này, người ta sẽ buộc nhà phát hành thứ cấp thực hành một điều gì đó rất gần gũi với ‘hoạt động ngân hàng 100%’” (sđđ, 65). “Việc xoá bỏ độc quyền phát hành tiền của chính phủ được nhận thức là nhằm ngăn chặn những cơn lạm phát và giảm phát cấp tính vốn hoành hành trên thế giới suốt 60 năm qua. Qua nghiên cứu, nó còn chứng tỏ là phương thuốc rất cần thiết dành cho căn bệnh thâm căn cố đế hơn: hiện tượng suy thoái và thất nghiệp lặp đi lặp lại, vốn được mô tả như một khiếm khuyết cố hữu và trầm kha của chủ nghĩa tư bản” (sđđ, 130).

20. Nigel Lawson, *The View from No. 11* [New York: Doubleday, 1993], 939.
21. Margaret Thatcher, *The Downing Street Years* [London: Harper Collins, 1995], 715-716.

CHƯƠNG XXXVI

1. UCLA, xii, xiii.
Alchian cũng mô tả, Hayek là “một con người của mọi thế hệ, người tin tưởng sâu sắc vào tự do cá nhân; ông tin chắc rằng sự tồn tại mang tính chất cởi mở, cạnh tranh của những ý tưởng phân tán, phi tập trung và các tổ chức, tập quán và trình tự tự phát trong một hệ thống tư tư hữu tư bản chủ nghĩa là đáng mong muốn hơn so với những hệ thống mà ở đó con người được tổ chức trong một thế giới nằm dưới sự chỉ huy duy lý sáng suốt” (sđđ, xiii).
2. Earmonn Butler, *Hayek: His Contribution to the Political and Economic Thought of Our Time* [New York: Universe Books, 1983], 13.

3. George L. S. Shackle, *Business, Time and Thought* [New York University Press, 1988], 165.

Trong cuốn tự truyện năm 1971, Robbins bình luận, những gì mà Maria Edgeworth từng nhận xét về David Ricardo cũng có thể dành trọn vẹn cho Hayek: “Tôi chưa bao giờ tranh luận hay bàn thảo với một người nào đấy mà anh ta lại lập luận một cách công bằng, hoặc vì chân lý nhiều hơn vì chiến thắng. Anh ta tạo sức nặng đầy đủ cho mọi luận điểm vốn được đưa ra nhằm chống lại mình, và dường như không đứng về phía bên nào của vấn đề lâu hơn một khoảnh khắc so với khoảng thời gian mà trí tuệ anh ta đặt niềm tin sâu sắc vào bên đó. Anh ta dường như hoàn toàn bàng quan trước chuyện ai là người tìm ra chân lý, bất kể bạn hay anh ta, miễn là chân lý được tìm thấy” (Robbins, 128).

4. HA, 114-116.
5. UCLA, 241.
6. Sdd, 56-57.
7. DM, 10.

Vaughn nhận xét về cuộc hội thảo của Viện Nghiên cứu Nhân văn [Institute for Humane Studies] năm 1974: “Công trình của Hayek chiếm một vị trí thấp kém hơn rõ ràng so với của Mises tại South Royalton¹. Mặc dù công trình của ông về chu kỳ kinh doanh và lạm phát vẫn được thảo luận và đối xử với thái độ tôn trọng, song điều ấy không hề mang ý nghĩa rằng, theo cách nào đấy, ông có thể là nhà chuyên môn ngang hàng với Ludwig von Mises trong kinh tế học trường phái Áo” (*Austrian Economics in America* [Nxb Đại học Cambridge, 1994]). Bà còn phát biểu đầy hiểu biết rằng “mặc dù Hayek chuyển đến Mỹ cuối thập niên 1940 song chính Mises, đồng nghiệp lớn tuổi hơn của ông, mới chính là người có công đưa kinh tế học trường phái Áo tới Mỹ. Mặc dù tôi vẫn tin là các ý tưởng của Hayek rất cuộc đã tỏ ra quan trọng hơn trong việc định hình sự hồi sinh của trường phái Áo, song chính là nhờ Mises mà mới có bất kỳ chút gì đấy gọi là sự hồi sinh ở đây” (Bruce Caldwell [chủ biên], *Carl Menger and His Economic Legacy* [Durham, North Carolina: Nxb Đại học Duke, 1996], 396).

8. Milton Friedman, trong tác phẩm của Yergin và Stanislaw, 98.
9. CW IV, 192-193.
10. ICL, 6.
11. *Hayek's "Serfdom" Revisited*.
12. Dennis Kavanagh, *The Reordering of British Politics: Politics After Thatcher* [Oxford University Press, 1997], 96-97.

So với Hayek, Friedman có lẽ là nguồn cảm hứng quan trọng hơn đối với IEA từ cuối thập niên 1960 cho đến những năm 1970. Cockett nhận xét: “Friedman trở thành người ủng hộ nổi tiếng nhất đối với sự ổn định tiền tệ, hay khái niệm mà về sau người ta gọi ‘thuyết trọng tiền’ [monetarism]”; “Friedman đã trở thành người ủng hộ tiếng tăm nhất của kinh tế thị trường tự do suốt thập niên 1970.... Chương trình

¹ Một ngôi làng thuộc thị trấn Royalton, Windsor County, Vermont, Hoa Kỳ. Tháng 6 năm 1974, đây là địa điểm diễn ra cuộc Hội thảo về Kinh tế học Trường phái Áo do Viện Nghiên cứu Nhân văn tổ chức. Cuộc hội thảo được xem là “chất xúc tác đơn lẻ quan trọng nhất, góp phần vào sự hồi sinh của kinh tế học trường phái Áo.” (ND)

truyền hình *Tự do lựa chọn* [Free to Choose] có ảnh hưởng rất lớn đến công luận Anh”; “những năm 1970, Friedman trở thành nhân vật trung tâm của chiến dịch ủng hộ thuyết trọng tiền do IEA khởi xướng” (Cockett, 149, 152, 154). Seldon cũng đề cập đến “cuộc phản cách mạng mang tên Friedman nhằm vào Keynes được ‘tài trợ’ tại IEA” (*Hayek’s ‘Serfdom’ Revisited*, xxii).

13. North/Skousen phỏng vấn Hayek.
14. Butler, *Hayek*, 7.
15. Sdd.
16. Sdd.
17. UCLA, 442.
18. So sánh: William Ebenstein, *Great Political Thinkers*, 16.
19. *Hayek’s “Serfdom” Revisited*, xxiii-xxiv.
20. Cockett, 141-142, 156.
21. Arthur Seldon (bài diễn thuyết mang màu sắc tưởng nhớ tại LSE nhằm tôn vinh Hayek).
22. Sdd.

Một tài liệu quan trọng, *Những lá thư vào dịp sinh nhật: Chương trình còn dang dở của Arthur Seldon* [Letters on a Birthday: The Unfinished Agenda of Arthur Seldon] (Marjorie Seldon biên tập [Economic Liberty Books, 1996]), có chứa 119 bức thư từ các học giả và những người khác trên khắp thế giới, chứng thực cho đóng góp của Seldon vào chủ nghĩa tự do cổ điển hiện đại. Những lời nhận xét của Vernon Bogdanor là tiêu biểu ở đây: “Trong dịp sinh nhật thứ 80 của mình, ngài có thể cảm thấy hãnh diện vì đã tạo nên một cuộc cách mạng thực sự trên địa hạt tư tưởng và địa hạt chính phủ. Điều đó có thể nói lên được ít ỏi nhường nào!” Digby Anderson, giám đốc của Social Affairs Unitⁱ, viết: “Thế là đã 16 năm kể từ ngày chúng ta gặp nhau lần đầu tiên tại IEA, mà thành quả trực tiếp và chóng vánh là sự ra đời của SAU.... Cho đến nay chúng tôi đã công bố trên 200 tác giả và mặc dù ít người trong số họ hay đọc giả của họ ý thức được, song nếu thiếu sự hỗ trợ ban đầu của Arthur Seldon hẳn không một ai trong số này lại xuất bản được tác phẩm của mình.” Lord Harris bày tỏ: “Ngài luôn ngự ở thứ bậc cao nhất nhờ sự lãnh đạo mà ngài kiên nhẫn dành cho tôi cùng hàng trăm người khác nhằm thúc đẩy sự chuyên hoá do ngài tạo ra, đầu tiên là cho bầu không khí trí tuệ, kế đến là cho cuộc tranh luận trong Đảng [Bảo thủ], và cuối cùng, chúng ta hãy hy vọng, là cho môi trường chính trị.... Công lao là thuộc về ngài hơn bất cứ cá nhân nào khác – kể cả FAH [Hayek], MF [Friedman], JEP [Enoch Powell], KJ [Keith Joseph] hay [thậm chí] MT [Thatcher].” Bà Thatcher viết: “Đóng góp của ngài vào bộ mặt chính trị và kinh tế của nước Anh là vô giá.... Vào thời điểm mà tự do kinh doanh và thị trường tự do không còn thịnh hành nữa, ngài đã giương cao ngọn cờ đấu tranh vì đại nghiệp của chúng, đặt nền móng cho sự hồi sinh của chúng trong những năm 1970.... Trở thành lãnh đạo Đảng [Bảo Thủ], tôi đánh giá rất cao lời khuyên của IEA khi chúng tôi tiến về phía trước với các chính sách mới.... Ngài đã truyền cảm hứng cho nhiều trong số những thành công mà chúng tôi đạt được suốt thập niên 1980.”

ⁱ Social Affairs Unit là một tổ chức chuyên gia [think tank] thiên tả ở Anh, ra đời năm 1980 như một nhánh của IEA nhằm truyền bá tư tưởng kinh tế của IEA sang địa hạt xã hội học. (ND)

CHƯƠNG XXXVII

1. Margaret Thatcher, *The Path to Power* [London: Harper Collins, 1995], 50.
2. Thatcher, *The Path to Power*, 85.
3. Cockett, 175-176.
4. Sdd, 174.
5. UCLA, 482.
6. Thư của Hayek gửi Thatcher ngày 28/8/1979, do Larry Hayek nắm giữ.
7. *Daily Mirror* [23/5/1976].
8. *Daily Mirror* [12/1/1980].
9. *Daily Mirror* [20/6/1980].
10. Cosgrove, 141.
11. *Daily Telegraph* [14/4/1978].
12. *Economic Affairs* [tháng 6/1992], 21.
13. McCormick, 235.
14. *Times London* [11/2//1978], 15.
15. Sdd [14/2/1978].
16. Sdd.
17. Sdd [15/2/1978].
18. Sdd.
19. Sdd [16/2/1978].
20. Sdd [9/3/1978].
21. Hayek trả lời câu phỏng vấn “về những người mà ngài không ưa hoặc không thể giao thiệp”: “Không có nhiều thứ mà tôi cực ghét. Tôi thừa nhận điều đó với tư cách một nhà giáo – nói chung tôi không có một thiên kiến chủng tộc nào – nhưng có một số loại người nhất định, mà nổi bật trong số đó là những người ở vùng Cận Đông, là những kẻ mà tôi vẫn không thích bởi về cơ bản là họ không trung thực.... Đây là một loại người, mà ở tuổi niên thiếu trên đất Áo của tôi, vẫn được mô tả là tiêu biểu cho những người thuộc miền Đông Địa Trung Hải. Nhưng rồi tôi lại chạm mặt nó sau này, và tôi thật chẳng ưa gì những sinh viên Ấn Độ điển hình ở Học viện Kinh tế London, mà tôi thừa nhận là tất cả họ đều cùng một giuộc – con trai của những kẻ chuyên cho vay tiền ở Bengal. Đối với tôi họ thuộc loại đáng ghét, tôi phải thừa nhận thế, nhưng không phải với bất kỳ cảm tính chủng tộc nào. Tôi cũng nhận ra một ít đặc điểm tương tự trong số những người Ai Cập” (UCLA, 490).

Hayek có thể không sâu sắc và thiếu nhạy cảm về chủ nghĩa bài Do Thái. Ông bình luận trong một bài viết sau Thế Chiến II: “Việc biện hộ cho hành vi ngăn cản một người nào đó chơi violin [trong Dàn nhạc Giao hưởng Vienna] bởi anh ta là một đảng viên Quốc xã hầu như không dễ hơn hơn chút nào so với việc ngăn cản anh ta vì anh ta là người Do Thái” (“Re-Nazification at Work,” *Spectator* [January 31, 1947], 134).
22. *RS*, 166.

23. “Conversation with Systematic Liberalism,” *Forum* [9/1961].
24. *LLL* II, 189.
25. *CL*, 379.
26. “Conversation with Systematic Liberalism,” 7.
27. Joseph Schumpeter, *Ten Great Economists* [London: George Allen & Unwin, 1956], 274.
28. John Chamberlain, “Hayek Returns to Cambridge,” *National Review* [11/1/1985] 61.
29. Bức điện tín ngày 18/5/1979 của Margaret Thatcher, do Larry Hayek nắm giữ.
30. HA, 101-126.
31. Cockett, 175.

CHƯƠNG XXXVIII

1. UCLA, 396.
2. Ebenstein phỏng vấn Esca Hayek.
3. Sdd.
4. Sdd.
5. UCLA, 109.
Việc Hayek từng nhận xét vào năm 1978 rằng Robbins là “người bạn gần gũi nhất” của mình, bất chấp thực tế là họ rất hiếm khi gặp nhau (chưa kể một thập niên không liên lạc với nhau), đã cho thấy Hayek có ít bạn thân đến thế nào.
6. Sheradi phỏng vấn Hayek.
7. Ebenstein phỏng vấn Letwin.
8. Ebenstein phỏng vấn Hans Warhanek.
9. HA, 4-25.
10. Sdd.
11. *Daily Journal* [Venezuela, 15/5/1981], 4.
12. Arthur Seldon [biên tập], *The ‘New Right’ Enlightenment* [Kent, Anh: E&L Books, 1985], vii.
13. *Daily Journal* [Venezuela, 15/5/1981], 4.
14. *London Times* [12/1/1980].
15. *London Times* [17/2/2983].
16. Tạp chí *Encounter* (tháng 5/1983), 54.
Trong một bức thư trao đổi đăng trên báo Nhật Bản năm 1968, Hayek đã đưa ra nhận xét về cuộc xung đột trên bình diện lớn hơn của thế giới giữa Mỹ và Liên bang Soviet là ông “ít nghi ngờ gì trước khả năng lý tưởng tự do cá nhân và tự do kinh doanh sẽ giành chiến thắng trong cuộc xung đột ý thức hệ. Điều mà tôi không chắc được như thế là rồi đây ai sẽ thể hiện ý tưởng ấy thôi. Nếu mọi chuyện vẫn cứ tiếp diễn như hiện nay, tôi không nghĩ là hoàn toàn không có khả năng ... người Nga với

thứ chủ nghĩa tư bản mới khám phá rồi sẽ chinh phục thế giới.... Tôi có thể hình dung rõ một diễn biến trong tương lai, nó tạo ra một tình huống mà ở đó người Nga sẽ gọi chủ nghĩa tư bản kiểu cũ là ‘chủ nghĩa cộng sản,’ còn Phương Tây dưới cái tên ‘chủ nghĩa tư bản’ sẽ tạo ra một thứ gì đó gần gũi nhiều hơn với thứ chủ nghĩa cộng sản kiểu cũ” (“Exchange of Letters,” *Yomiuri* [8/12/1968]). Trong một bài diễn thuyết trước Câu lạc bộ Kinh tế Chicago [Economic Club of Chicago], ông đề xuất việc tiếp nhận Tây Đức vào Hợp Chúng Quốc Hoa Kỳ, tiếp sau sẽ là các quốc gia Tây Âu khác. Một bài báo đương thời loan tin: “Việc tiếp nhận thành viên vào liên bang Hoa Kỳ dành cho tám bang của Tây Đức vừa được Friedrich A. Hayek đề xuất ngày hôm qua.... Đây là bước đi được chủ trương như là động thái nhằm chuẩn bị cho sự tham gia của các nước Tây Âu khác vào Hợp Chúng Quốc Hoa Kỳ.... Hayek nói, các bang của Tây Đức sẽ háo hức chào đón kế hoạch này. Sau đây, Pháp và Anh sẽ nhận thấy việc tham gia vào liên bang Hoa Kỳ là điều đáng mong muốn.... Các quốc gia Châu Âu nhỏ hơn khác, kể cả các nước vùng Scandinavia, sẽ sớm lên tiếng đòi được tham gia” (Thomas Furlong, “Tiếp nhận các bang Tây Đức vào Hợp Chúng Quốc Hoa Kỳ - Hayek thúc giục,” *Chicago Daily Tribune* [4/11/1950]).

17. *Times* London [27/2/1985].
18. *Wall Street Journal* [4/12/1978].
19. *CW IX*, 252.
20. Chang Tsan-Kuo, “Economic Aid to Socialistic Third World a Waste, Says Economist Hayek,” *China News* [Đài Bắc, 14/11/1975].
21. *HA*, 63-61.
22. *HA*, 63-62.
23. *International Herald Tribune* [19/12/1982].
24. Gitta Sereny, *London Times* [9/5/1985].
25. *UCLA*, 461-462.
26. *Sđđ*, 392-393.
27. *Sđđ*, 417-418.
28. *Sđđ*, 378-379.
29. *Sđđ*, 204-205.
30. Ebenstein phỏng vấn Cubitt.
31. Ebenstein phỏng vấn Esca Hayek.
32. Sereny, *Times*.
33. Ebenstein phỏng vấn Esca Hayek.

CHƯƠNG XXXIX

1. Kurt Leube, trợ lý của Hayek, đã viết về tác phẩm *Sự tự phụ chết người* trong một bản lược thảo tự truyện liên quan đến Hayek năm 1984 là “khi không thuyết trình trên khắp thế giới, Hayek dồn hết tâm trí cho việc hoàn thành công trình vĩ đại của

mình [The Fatal Conceit], tác phẩm này sẽ chứa đựng một phần những tiến triển ý nghĩa nhất trong tư tưởng trí tuệ của ông” (*Essence of Hayek*, xxix).

2. *LLL* III, xi.
3. *LLL* III, 146.
4. *CL*, 364.
5. *LLL* III, 147.
6. Sdd.
7. Sdd, 5-6.
8. *LLL* III, 168.
9. UCLA, 68-69.
10. Thư của Milton Friedman gửi Hayek ngày 12/7/1978, do Charlotte Cubitt lưu giữ.
11. *LLL* III, 176.
12. Bản hợp nhất của *LLL*, xxi.
13. “The Overweening Conceit” là tiêu đề ban đầu của tác phẩm mà về sau trở thành *The Fatal Conceit*. Gia đình Hayek còn nhớ, ông nghĩ “The Fatal Conceit” là một tiêu đề rất hay, diễn tả cả quy mô to lớn của sai lầm mang tên chủ nghĩa xã hội lẫn sự phù phiếm của nó.
14. Buchanan, 133.
15. *FC*, 133.
16. UCLA, 79-81, 286, 290.
17. North/Skousen phỏng vấn Hayek.
18. IEA, 14-15, 17.
19. *FC*, 104, 46.

CHƯƠNG XL

1. F. Hayek, *A Conversation with Friedrich A. von Hayek: Science and Socialism* [Washington, D.C.: American Enterprise Institute, 1979], 17-18.
2. MPS newsletter, 11.
3. *Forbes* (15/5/1989), 43-44.
4. Ebenstein phỏng vấn Christine Hayek.
5. Thư của Hayek gửi Ed Crane tháng 10/1989 (hayeklist@aol.com).
6. Seldon, *Festschrift*, 143-144.
7. Ebenstein phỏng vấn Larry Hayek.
8. Ebenstein phỏng vấn Larry Hayek.
9. Bài điều vấn ở đây không phải là bản ghi lại chính xác những nhận xét của cha cố Schasching, mà là bản về sau được tác giả viết lại súc tích với sự tham gia của Schasching năm 1996.

CHƯƠNG XLI

1. *LLL* II, 57-58; 89-91; 148.
2. Hayek đã bộc lộ những ý tưởng về liên bang thế giới trong suốt sự nghiệp của mình. Trong một bức thư đăng báo năm 1968, ông lập luận, “thứ mà chúng ta cần là pháp luật quốc tế chứ không phải chính phủ quốc tế: một hệ thống quy tắc giúp ràng buộc các nhà nước riêng rẽ cả trong mối quan hệ giữa chúng với nhau lẫn mối quan hệ giữa chúng với công dân của mình.... Song bạn không thể có một chính quyền quốc tế chừng nào các nhà nước riêng rẽ vẫn còn được tự do làm những gì mà chúng muốn. Trật tự quốc tế vì thế chỉ có thể đạt được bằng cách giảm bớt quyền lực của chính phủ trên mọi phương diện....” (Exchange Letters,” *Yomiuri* [12/8/1968]). Ông được dẫn lời trong một cuộc nói chuyện năm 1945, một “tổ chức thế giới thiết thực vì hoà bình trong kỷ nguyên hậu chiến sẽ phải dựa vào pháp trị quốc tế và tạo ra một cỗ máy để chỉ đạo thay vì các cơ quan chính quyền. Nó sẽ phải là một cái gì đấy giống như một hệ thống liên bang mà ở đó chính quyền liên bang là một quyền lực đóng vai trò kiềm toả [restraining] song lại cho phép các cá nhân và các nhà nước riêng rẽ có quyền tự do lựa chọn phương hướng” (“Hayek Asks ‘Federal’ World Machinery to Keep Peace,” *Minneapolis Morning Tribune* [tháng 4/1945]). Năm 1939 ông viết, “việc xoá bỏ chủ quyền quốc gia và tạo ra một trật tự luật pháp quốc tế hữu hiệu là một sự bổ trợ cần thiết và là sự hoàn thiện logic của cương lĩnh tự do chủ nghĩa.” Việc chủ nghĩa tự do thế kỷ 19 không phát triển theo chiều hướng chủ nghĩa tự do liên nhà nước [interstate liberalism], ông lập luận, là một trong những thất bại chủ yếu của nó. “Chủ nghĩa tự do đích thực ... thể hiện đúng lý tưởng của nó về tự do và chủ nghĩa quốc tế” (*IEO*, 269, 271).
3. *LLL* II, 144.

TÁI BÚT

1. *IEO*, 59-60.
2. Sdd, 69.
3. *SO*, xviii.
4. John Stuart Mill, *Principles of Political Economy*, tập I (New York: Colonial Press [1900], 196-197).
5. David MacLellan [biên tập], *Marx’s Grundrisse* [London: Macmillan, 1971], 151.
6. Mill, 197.
7. *LLL*, 152.
8. *RS*, 178.

Tôi xin cảm ơn Rob Ebenstein vì đã gợi ý cho tôi cách khép lại phần tái bút.

CHỈ MỤC

tên riêng và các công trình của Hayek
trong phần chính tác phẩm và phần Khảo cứu¹

Abse, Joan	Bonar, James
The Abuse and Decline of Reason [Sự lạm dụng và suy tàn của lý trí]	Borchard, Ruth
Acton, Lord	Bowley, A. L.
Alchian, Armen	Bozell, Brent
Allais, Maurice	Brahe, Tycho
Allen, Henry	Barhms, Johannes
Allen, Richard	Brown, Henry Phelps
Allende, Salvador	Browne, Martha Steffy
Alsogaray, Alvaro	Bryce, Robert
Anderson, Martin	Buchanan, James
Arkie, Ralph	Buckley, William
Aristotle	Burke, Edmund
Armey, Richard	Butler, Eamonn
Aron, Raymond	Butos, William
Attlee, Clement	Caldwell, Bruce
Ayau, Manuel	Campbell, Glenn
Bagehot, Walter	Campbell, Edwin
Barry, Norman	Cannan Edwin
Bartley, William	<i>Capitalism and the Historians [Chủ nghĩa tư bản và các nhà sử học]</i>
Bauer, P. T.	Carnap, Rudolph
Bay, Christian	Carr-Saunders, Alexander
Becker, Gary	Cassel, Gustav
Beethoven, Ludwig van	Cassidy, John
Bellamy, Richard	Catchins, Waddill
Benesch, Otto	Chamberlain, John
Bentham, Jeremy	Chamberlain, Neville,
Beveridge, William	Charlemagne
Biffen, John	Chase, Stuart
Birner, Jack	“Choice in Currency: A Way to Stop Inflation” [Sự lựa chọn tiền tệ: Một cách chấm dứt lạm phát]
Bismarck, Otto von	Chomsky, Noam
Blanckenhagen, P. H. von	Churchill, Winston
Boehm, Stephan	Clark, Colin
Bohm, Anne	
Böhm-Bawerk, Eugen von	

¹ Độc giả có thể dùng lệnh Find trong Adobe Reader để tìm kiếm.

- Coase, Ronald
 Coats, A. W.
 Cockett, Richard
 Cole, G. D. H.
Collected Works of F. A. Hayek [F. A. Hayek toàn tập]
Collectivist Economic Planning [Kế hoạch hoá kinh tế tập thể]
 Colonna, M.
 “Commodity Reserve Currency” [Tiền tệ dựa trên dự trữ hàng hoá]
 Comte, Auguste
Constitution of Liberty [Hiến pháp của tự do]
Contra Keynes and Cambridge: Essays, Correspondence [Phản bác Keynes và trường phái Cambridge: Các bài luận, thư từ]
 Cosgrave, Patrick
 Couch, William T.
Counter-Revolution of Science, The [Cuộc cách mạng ngược trong khoa học]
 Crane, Ed
 Craver, Earlene
 Cromwell, Oliver
 Corpsey, Joseph
 Crowley, Brian lee
 Cubitt, Charlottee
 Cummingham, Robert
 Dahrendorf, Ralf
 Dalton, Hugh
 Darwin, Charles
 Davenport, John
 de Crespigny, Anthony
 de Gaulle, Charles
 “Degrees of Explanation” [Các mức độ giải thích]
Denationalisation of Money [Phi quốc hữu hoá tiền tệ]
 d’Entreves, A. P.
 Desai, Lord
 Descartes, Rene
 Diamond, Arthur M
 Dicey, A. P.
 Dietze, Gottfried
 Director, Aaron
 “Dispute between the Currency School and the Banking School, 1821-1848, The” [Cuộc tranh luận giữa trường phái tiền tệ và trường phái ngân hàng, 1821-1848]
 Dole, Robert
 Douglas, Paul
 Dowd, Kevin
 Draimin, Theodore
 Dulan, Harold
 Durbin, Elizabeth
 Durbin, Evan
 Dzuback, Mary Ann
 Ebeling, Richard
 Ebenstein, Alan
 Ebenstein, William
 “Economic Calculus, The” [Phương hướng giải bài toán kinh tế]
 “Economics and Knowledge” [Kinh tế học và tri thức]
 “Economics, Politics and Freedom” [Kinh tế học, chính trị và tự do] (*Reason phỏng vấn*)
 Edgeworth, F. Y.
 Edwards, Lee
 Einaudi, Luigi
 Einstein, Albert
 Elgar, Edward
 Eliot, T. S.
 Elizabeth II, Queen
 Engel-Janosi, Friedrich
 Erhard, Ludwig
 Espada, Joao Carlos
Essence of Hayek [Những bài luận tinh túy của Hayek]
 Euken, Walter
 Fabian Society [Hội Fabian]
 “Facts of Social Sciences, The” [Dữ kiện của các ngành khoa học xã hội]

Fatal Conceit, The [Sự tự phụ chết người]

Ferdinand, Franz

Fermi, Enrico

Finer, Herman

Fink, George

“First Paper Money in 18th-Century France” [Tiền giấy đầu tiên ở Pháp thế kỷ 18]

Fisher, Anthony

Fisher, Irving

Fleetwood, Steve

“Flow of Goods and Services, The” [Dòng hàng hoá và dịch vụ]

Fogelman, Edwin

Foot, Michael

Forsyth, Murray

Fortunes of Liberalism and the Austrian School, The [Gia tài của chủ nghĩa tự do và trường phái Áo: Các bài luận về trường phái kinh tế học Áo và lý tưởng tự do]

Foster, William Trufant

Fowler, Ronald

Foxwell, H. S.

Frank, Lawrence

Frankfurter, Felix

“Freedom and Economic System” [Tự do và hệ thống kinh tế]

Frei, Christopher

“Friedrich Hayek on the Crisis,” [Friedrich Hayek nói về cuộc khủng hoảng] *Encounter* phỏng vấn

Freud, Sigmund

Friedberg, Aaron

Friedman, Milton

Friedman, Rose

Frisch, Ragnar

Frischauer, Willi

Frohlich, Walter

Frowen, Stephen

Furth, J. Herbert von

Gaitskell, Hugh

Galbraith, John Kenneth

Galilei, Galileo

Gamble, Andrew

Gandil, Christian

Geistkreis

“Genesis of the Gold Standard in Response to English Coinage Policy in the 18th and 19th Centuries” [Nguồn gốc của kim bản vị nhằm phản ứng trước chính sách tiền xu của Anh thế kỷ 17 và 18]

“Germany’s Finance” [Nền tài chính của Đức]

Gibbon, Edward

Gide, Charles

Gilbert, Ian

Gissurason, Hannes

Glass, Ruth

Goethe, Johann Wolfgang von

Goldwater, Barry

Gombrich, Ernst

Good Money, Part I [Đồng tiền tốt, Phần I]

Good Money, Part II [Đồng tiền tốt, Phần II]

Gordon, Scott

Gossen, Hermann Heinrich

Gramm, Phil

Gray, Alexander

Gray, Lohn

Greaves, Bettina Bien

Green, Thomas Hill

Grene, David

Grice-Hutchinson, Majorie

Grinder, Walter

Grunberg, Karl

Gutowski, Armin

Haberler, Gottfried von

Habsburg, Otto von

Habsburgs

Hacohen, Malachi Haim

Hamowy, Ronald

Hansen, Alvin

Harcourt, William, Sir

Harrington, Michael

Harris, Ralph

Harrod, Roy

- Hartwell, Max
 Hawtrey, R.G
 Hayek, Christine Maria Felicitas
 Hayek, Erich
 Hayek, Esca
 Hayek, Felicitas
 Hayek, Gustav von
 Hayek, Heinrich
 Hayek, Helen (“Hella”)
 Hayek, Helene
 “Hayek: His Life and His Thought” [Hayek: Cuộc đời và tư tưởng] (video)
 Hayek, Josef
 Hayek, Leurence Joseph
 Hazlitt, Henry
 Heath, Edward
 Hegel, Georg Wilhelm Friedrich
 Herzl, Theodor
 Hewitt, Vera
 Heywood, Stanley
 Hicks, John R
 Higgins, Ben
 Hilferding, Rudolf
 “Historians and the Future of Europe” [Các sử gia và tương lai của Châu Âu]
 Hitler, Adolf
 Hobbes, Thomas
 Hobhouse, Leonard Trelawny
 Holt, Richard P.
 Hook, Sydney
 Hooker, Richard
 Hoover, Herbert
 Hoover, Kenneth
 Horowitz, Ralph
 Howe, Geoffey
 Hoy, Calvin M.,
 “Hubris of Reason, The” [Sự ngạo mạn của lý trí]
 Humboldt, Wilhelm von
 Hume, David
 Hunold, Albert
 Hunt, John
 Hutchins, Robert Maynard
 Hutchinson, Terence W.
 Hutt, William
 Huxley, Aldous
Individualism and Economic Order [Chủ nghĩa cá nhân và trật tự kinh tế]
 Institute of Economic Affairs [Viện Nghiên cứu các Vấn đề Kinh tế]
 “Interview with Friedrich Hayek” [Phòng vấn Friedrich Hayek] *Libertarian* phỏng vấn
 Janik, Allan
 Jefferson, Thomas
 Jenks, Jeremiah
 Jewkes, John
 Jezek, Thomas
 John Paul II, Pope
John Stuart and Harriet Taylor [John Stuart và Harriet Taylor]
 Johnson, D. Gale
 Johnson, Lyndon
 Johnson, William
 Jones, Aubrey
 Josef, Franz (Hoàng đế)
 Joseph, Keith
 Juraschek, Franz von
 Kahn, Richard
 Kaldor, Nicholas
 Kalecki, M.
 Kamitz, Reinhard
 Kane, John
 Kann, Robert
 Kant, Immanuel
 Kasich, John
 Kaufmann, Felix
 Kavanagh, Dennis
 Keizer, Willem
 Kelley, John
 Kelsen, Hans
 Kemp, Arthur
 Kemp, Jack
 Kenedy, John F.

- Kenedy, Robert
 Keynes, John Maynard
 Keynes, John Neville
 King, Martin Luther
 Kirk, Russell
 Kirzner, Israel
 Klaus, Vaclav
 Klein, Peter
 Kley, Roland
 Kluver, Heinrich
 Knight, Frank
Knowledge, Evolution and Society [Tri thức, sự tiến hoá và xã hội]
 Kolakowski, Leszek
 Koot, Gerard
 Kramnick, Isaac
 Kresge, Stephen
 Krueger, Maynard
 Kuhne, Karl
 Kukathas, Chandran
 Kung, Emil
 Kuznets, Simon
 Lachmann, Ludwig
 Lamb, Brian
 Lane, Rose Wilder
 Lange, Oskar
 Laski, Harold
 Laughlin, James
 Lavoie, Don
Law, Legislation and Liberty [Luật, luật pháp và tự do]
 Lawson, Nigel
 Lawson, Tony
 Leduc, Gaston
 Leijonhufvud, Axel
 Leo III, Pope
 Lerner, Abba
 Lessnoff, Michael
 Letwin, Shirley Robin
 Letwin, William
 Leube, Kurt
 Levin, Bernard
 Lewis, Marlo
 Lewton, Bill
 “Liberal Tradition, The” [Truyền thống tự do chủ nghĩa]
 “Limits of Explanation, The” [Giới hạn của sự giải thích]
 Lippmann, Walter
 Lipset, Seymour Martin
 Lock, John
 “London School of Economics” [Trường phái kinh tế học London]
 Lopokova, Lydia
 Louw, Leon
 Lowe, A.
 Lucas, J. R.
 Luce, Henry
 Luhnnow, Harold
 Lutz, Vera
 MacDonald, Ramsay
 Mach, Ernst
 Machan, Tibor
 Machlup, Fritz
 MacKemzie, Norman
 Macmillan, Harold
 Madison, James
 Magg, Walter
 Mahler, Gustav
 Mair, Janet
 Mandeville, Bernard
 Manheim, Karl
 Marshall, Alfred
 Martin Kingsly
 Marx, Karl
 “Marxian Theory on Crises, The” [Lý thuyết trường phái Marx về khủng hoảng]
 Mayer, Hans
 Mazzini, G.
 McCallum, R. B.
 McCloughry, Roy
 McCormick, Brian
 McNeil, William
 Mead, James

- Meese, Edwin
Menger, Carl
Merriam, Charles
Meyer, Frank
Milford, Karl
Mill, John Stuart
Miller, David
Miller, Eugene
Miller, L. B.
Miller, William
Milton, John
Mineka, Francis
Minogue, Kenneth
Mints, Lloyd
Mintz, Max
Mises, Ludwig von
Mises, Margit von
Mitchell, Wesley Clair
Moggridge, Donald
Monetary Nationalism and International Stability [Chủ nghĩa quốc gia tiền tệ và sự ổn định quốc tế]
“Monetary Policy of the United States after the Recovery from the 1920 Crisis, The” [Chính sách tiền tệ của Mỹ sau sự phục hồi từ cuộc khủng hoảng những năm 1920]
Monetary Theory and the Trade Cycle [Lý thuyết tiền tệ và chu kỳ kinh doanh]
Money, Capital, and Fluctuations: Early Essays [Tiền tệ, tư bản và các dao động ngành: Các bài luận đầu tay]
More, Thomas
Morgenstern, Oskar
Morley, Felix
Morris, William
Moss, Laurence
Mozart, Wolfgang Amadeus
Musil, Robert
Myrdal, Gunnar
Nash, George
Nef, Robert
“Nemesis of the Planned Society, The” [Sự trừng phạt của xã hội kế hoạch hoá]
Neurath, Otto
“New Look at Economic Theory, A” [Cách nhìn mới về lý thuyết kinh tế]
New Studies [Những nghiên cứu mới]
Nietzsche, Friedrich Wilhelm
Nishiyama, Chiaki
Nixon, Richard
North, Gary
“Notes on the Evolution of Systems of Rules of Conduct” [Ghi nhận về quá trình tiến hoá của các hệ thống quy tắc ứng xử]
Nutter, Warren
O’Brian, D. P.
O’Driscoll, Gerald P.
Ohlin, Bertil
Oncken, August
“Origins and Effects of Our Morals: A Problem for Science, The” [Nguồn gốc và ảnh hưởng của các quy tắc luân lý của chúng ta: Vấn đề dành cho khoa học]
Orwel, George
Owen, Robert
Packe, Michael St. John
Palermo, David S.
Palgrave, Inglis
“Paradox of Saving, The” [Nghịch lý của tiết kiệm]
Pascal, Blaise
Paul, Ron
Pejovich, Steve
Perelman, Michael
“Period of Restrictions, 1797-1821, and the Bullion Debate in England, The” [Thời kỳ hạn chế, 1797-1821, và cuộc tranh luận về vàng khối ở Anh]
“Philosophical Consequences” [Những hệ quả triết học]
Pierce, C. S
Pigou, Arthur Cecil
Planck, Max
Plant, Arnold
Plant, Raymond
Plato

Political Ideal of the Rule of Law, The [Lý tưởng chính trị của pháp trị]

Popper, Karl

Postrel, Virginia

Pound, Roscoe

Powell, Enoch

Powell, Jim

Power, Eileen

Pressman, Steven

Prices and Production [Giá cả và sản xuất]

Primakov, Yevgeny

Profits, Interest and Investment [Lợi nhuận, lãi suất và đầu tư]

Proudhon, Pierre Joseph

Proust, Marcel

Pure Theory of Capital, The [Lý thuyết thuần túy về tư bản]

Rand, Ayn

Rappard, W. E

Rathenau, Walter

Raybould, John

Raz, Joseph

“Reactionary Character of the Socialist Conception, The” [Đặc điểm phân tiến bộ của quan niệm xã hội chủ nghĩa]

Read, Leonard

Reagan, Ronald

Redfield, Robert

Reig, Joaquin

Riesman, David

Rist, Charles

Road to Serfdom, The [Con đường tới nô lệ]

“Road to Serfdom, The,” [Con đường tới nô lệ] *Reason* phỏng vấn

Robbins, Lionel

Robertson, D. H.

Robinson, Joan

Robson, John

Rogge, Ben

Rohrabacher, Drana

Roll, Erich

Roosevelt, Eleanor

Roosevelt, Franklin D.

Ropke, Wilhelm

Rose, Eric

Rosenof, Theodore

Rosenstein-Rodan, Paul

Rothbard, Murray

Rowland, Barbara

Rueff, Jacques

Ruskin, John

Russell, Bertrand

Saint-Simon, Henri de

Samuels, Warren

Samuelson, Paul

Sanfort, Marc

Sartre, Jean-Paul

“Savings and Investment” [Tiết kiệm và đầu tư]

Schasching, Johannes, Father

Scheurman, William E.

Schiller, Friedrich

Schlick, Moritz

Schorske, Carl E.

Schorodinger, Erwin

Schubert, Franz

Schubert, Robert

Schultz, Henry

Schultz, Ted

Schumpeter, Joseph

Schutz, Alfred

Sciabarra, Chris Mathew

“Scientism and the Study of Society”

[Thuyết duy khoa học và sự nghiên cứu xã hội]

Scitovsky, Tibor

Scoon, John

Seldon, Arthur

Seldon, Marjorie

Seligman, Ben

Sensory Order [Trật tự cảm giác]

“*The Sensory Order, The, after 25 Years*”

[*Trật tự cảm giác sau 25 năm*]

Sereny, Gitta

Shackle, George L. S.

Shakespeare, William
 Shaw, George Bernard
 Shearmur, Jeremy
 Shehadi, Nadim
 Shenfield, Arthur
 Shenoy, Sudha
 Shils, Edward
 Silverman, Paul
 Simon, Yves
 Simons, Henry
 Simson, Otto von
 Skidelsky, Robert
 Skinner, B. F.
 Skousen, Mark
 Smith, Adam
 Smith, Barry
 Smith, Vera: xem Lutz, Vera
Socialism and War: Essays, Documents, Reviews [Chủ nghĩa xã hội và chiến tranh: Các bài luận, tư liệu, phỏng vấn]
 “Socialist Calculation: The Competitive ‘Solution’” [Bài toán xã hội chủ nghĩa: “Giải pháp” cạnh tranh]
 Solzhenitsyn, Aleksandr
 Sophocles
 Sowell, Thomas
 Spann, Othmar
 Spiegel, Henry
 Spiel, Hilde
 Spiethoff, Arthur
 Sraffa, Piero
 Stamp, Josiah
 Stanislaw, Joseph
 Steele, G. R.
 Stern, Richard
 Stigler, George
 Stockman, David
 Strachey, John
 Strauss, Leo
 Streissler, Erich
 Streit, Manfred

Studies in Philosophy, Politics and Economics [Những nghiên cứu về triết học, chính trị và kinh tế học]
 Szilard, Leo
 Tarski, Alfred
 Tawney, Richard
 Taylor, Harriet
 Taylor, J. P.
 Thatcher, Margaret
 “Theories of Social Structures” [Các lý thuyết về cấu trúc xã hội]
 “Theory of Complex Phenomena, The” [Lý thuyết hiện tượng phức hợp]
 Thornton, Henry
 “Three Sources of Human Values, The” [Ba nguồn gốc của các giá trị con người]
 Thucydides
 Tieben, Bert
Tiger by the Tail, A [Ngồi trên lưng hổ]
 Timberlake, Richard H.
 Toch, Henry
 Tocqueville, Alexis de
 Tolstoy, Leo
 Toms, P. M.
 Tougan-Baranovsky, M. v.
 Toulmin, Stephen
Trend of Economic Thinking: Essays on Political Economists and Economic History, The [Xu hướng tư tưởng kinh tế: Các bài luận về các nhà kinh tế học chính trị và lịch sử kinh tế]
 “Trend of Economic Thinking, The” [Xu hướng của tư tưởng kinh tế]
 “Two Types of Mind” [Hai loại trí tuệ]
 Tyrell, Emmett R.
 “Use of Knowledge in Society, The” [Sử dụng tri thức trong xã hội]
 “Value of Freedom, The” [Giá trị của tự do]
 Vanberg, Viktor
 Vaughn, Karen
 Vice, James
 Viner, Jacob
 Vogelín, Erik

Volker, William Charities Trust [Quỹ
Volker]
Waddington, C. H.
Waelder, Robert
Walker, Graham
Wallace, De Witt
Wallas, Graham
Watrin, Christian
Webb, Beatrice
Webb, Sidney
Weber, Max
Weber, William
Weimer, Walter B.
Weld, William
Wenar, Leif
White, Lawrence
“Why I Am Not a Conservative” [Tại sao
tôi không phải là nhà bảo thủ]

Wicksell, Knut
Wieser, Friedrich von
Wilde, Johannes
Wilhelm, Kaiser
Will, George
Willkie, Wendell
Winternitz, Emanuel
Wittgenstein, Ludwig
Wood, John Cunningham
Woods, Ronald
Wootton, Lady Barbara
Wright, Sewall
Yeager, Leland
Yergin, Daniel
Young, Allyn
Zifp, Rudy van.
Zlabinger, Albert

MỘT VÀI NHẬN XÉT VỀ TÁC PHẨM

“A splendid biography of the twentieth century’s greatest philosopher of liberty. A well written, sympathetic, yet critical examination of his life and intellectual contributions.”

“Cuốn tiểu sử hoành tráng về triết gia tự do vĩ đại nhất thế kỷ hai mươi. Một công trình nghiên cứu công phu, đầy cảm phục, song vẫn hàm chứa sự phê phán về cuộc đời và những đóng góp trí tuệ của Hayek.”

–Milton Friedman

Chuyên gia nghiên cứu cao cấp, Viện Hoover, Đại học Stanford, Giáo sư Danh dự về Kinh tế học, Đại học Chicago, người đoạt giải Nobel Kinh tế năm 1976.



“It is good to have this solid intellectual biography of Hayek available. It can supplement the several generalized evaluations of Hayek’s ideas”

“Một cuốn tiểu sử trí tuệ đáng tin cậy về Hayek. Cuốn sách có thể góp phần bổ sung một số đánh giá khái quát hoá về tư tưởng của Hayek.”

–James M. Buchanan

Cố vấn Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu Lựa Chọn Công [Center for Study of Public Choice], Giáo sư Danh dự Khá kính của Đại học George Mason và Đại học Công nghệ Virginia, người đoạt giải Nobel Kinh tế năm 1986.



**Cuốn sách được dịch và xuất bản trong chương trình
Tủ Sách Tinh Hoa Tri Thức Thế Giới
với sự hỗ trợ về tài chính của
QUỸ DỊCH THUẬT PHAN CHU TRINH
53 Nguyễn Du – Hà Nội**